TỪ VÀ CẤU TẠO CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

I – TỪ LÀ GÌ ?

1. Lập danh sách các tiếng và danh sách các từ trong câu sau, biết rằng mỗi từ đã được phân cách với từ khác bằng dấu gạch chéo :

Thần / dạy / dân / cách / trồng trọt, / chăn nuôi / và / cách / ăn ở.

(Con Rồng cháu Tiên)

2. Các đơn vị được gọi là *tiếng* và *từ* có gì khác nhau ?

Gợi ý :

– Mỗi loại đơn vị được dùng làm gì ?

– Khi nào một tiếng được coi là một từ ?

> ***Ghi nhớ***
>
> ***Từ** là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất dùng để đặt câu.*

II – TỪ ĐƠN VÀ TỪ PHỨC

1. Dựa vào những kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy điền các từ trong câu dưới đây vào bảng phân loại :

Từ / đấy, / nước / ta / chăm / nghề / trồng trọt, / chăn nuôi / và / có / tục / ngày / Tết / làm / bánh chưng, / bánh giầy.

(Bánh chưng, bánh giầy)

Bảng phân loại

Kiểu cấu tạo từ		Ví dụ
Từ đơn		
Từ phức	Từ ghép	
	Từ láy	

2. Cấu tạo của từ ghép và từ láy có gì giống nhau và có gì khác nhau ?

Ghi nhớ

- ***Tiếng** là đơn vị cấu tạo nên từ.*
- *Từ chỉ gồm một tiếng là **từ đơn**. Từ gồm hai hoặc nhiều tiếng là **từ phức**.*
- *Những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa được gọi là **từ ghép**. Còn những từ phức có quan hệ láy âm giữa các tiếng được gọi là **từ láy**.*

III – LUYỆN TẬP

1. Đọc câu sau và thực hiện các nhiệm vụ nêu bên dưới :

[...] Người Việt Nam ta – con cháu vua Hùng – khi nhắc đến nguồn gốc của mình, thường xưng là con Rồng cháu Tiên.

(Con Rồng cháu Tiên)

a) Các từ *nguồn gốc, con cháu* thuộc kiểu cấu tạo từ nào ?

b) Tìm những từ đồng nghĩa với từ *nguồn gốc* trong câu trên.

c) Tìm thêm các từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc theo kiểu : *con cháu, anh chị, ông bà, ...*

2. Hãy nêu quy tắc sắp xếp các tiếng trong từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc.

Gợi ý về các khả năng sắp xếp :

– Theo giới tính (nam, nữ) : *anh chị, ...*

– Theo bậc (bậc trên, bậc dưới) : *cha anh, ...*

3. Tên các loại bánh đều được cấu tạo theo công thức "**bánh + x**" : *bánh rán, bánh nếp, bánh đẻo, bánh nướng, bánh gối, bánh tôm, bánh tẻ, bánh gai, bánh xốp, bánh khúc, bánh khoai, ...* Theo em, các tiếng đứng sau (kí hiệu **x**) trong những từ ghép trên có thể nêu những đặc điểm gì để phân biệt các thứ bánh với nhau ? Hãy nêu ý kiến của em bằng cách điền những tiếng thích hợp vào các chỗ trống trong bảng sau :

Nêu cách chế biến bánh	*(bánh) rán, ...*
Nêu tên chất liệu của bánh	*(bánh) nếp, ...*
Nêu tính chất của bánh	*(bánh) dẻo, ...*
Nêu hình dáng của bánh	*(bánh) gối, ...*

4. Từ láy được in đậm trong câu sau miêu tả cái gì ?

Nghĩ tủi thân, công chúa Út ngồi khóc **thút thít.**

(Nàng Út làm bánh ót)

Hãy tìm những từ láy khác có cùng tác dụng ấy.

5. Thi tìm nhanh các từ láy :

a) Tả tiếng cười, ví dụ : *khanh khách*

b) Tả tiếng nói, ví dụ : *ồm ồm*

c) Tả dáng điệu, ví dụ : *lom khom*

ĐỌC THÊM

Một số từ ghép có tiếng **ăn** :

ăn học, ăn nói, ăn mặc, ăn ở, ăn chơi, ăn bám, ăn bớt, ăn cắp, ăn cánh, ăn chay, ăn chặn, ăn chực, ăn đong, ăn gian, ăn hàng, ăn hớt, ăn hại, ăn khách, ăn không, ăn khớp, ăn nhập, ăn theo, ăn trộm, ăn xổi, ăn ý, ...

GIAO TIẾP, VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

I – TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

1. Văn bản và mục đích giao tiếp

a) Trong đời sống, khi có một tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng (ví dụ : muốn khuyên nhủ người khác một điều gì, có lòng yêu mến bạn, muốn tham gia một hoạt động do nhà trường tổ chức, v.v...) mà cần biểu đạt cho mọi người hay ai đó biết, thì em làm thế nào ?

b) Khi muốn biểu đạt tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng ấy một cách đầy đủ, trọn vẹn cho người khác hiểu, thì em phải làm như thế nào ?

c) Đọc câu ca dao sau và trả lời câu hỏi :

Ai ơi giữ chí cho bền
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai.

Em hãy nhận xét : Câu ca dao này được sáng tác ra để làm gì ? Nó muốn nói lên vấn đề (chủ đề) gì ? Hai câu 6 và 8 liên kết với nhau như thế nào (về luật thơ và về ý) ? Như thế đã biểu đạt trọn vẹn một ý chưa ? Theo em, câu ca đao đó đã có thể coi là một văn bản chưa ?

d) Lời phát biểu của thầy (cô) hiệu trưởng trong lễ khai giảng năm học có phải là một văn bản không ? Vì sao ?

đ) Bức thư em viết cho bạn bè hay người thân có phải là một văn bản không ?

e) Những đơn xin học, bài thơ, truyện cổ tích (kể miệng hay được chép lại), câu đối, thiếp mời dự đám cưới, ... có phải đều là văn bản không ? Hãy kể thêm những văn bản mà em biết.

2. Kiểu văn bản và phương thức biểu đạt của văn bản

Tuỳ theo mục đích giao tiếp cụ thể mà người ta sử dụng các kiểu văn bản với các phương thức biểu đạt phù hợp. Có thể chia ra các phương thức biểu đạt sau :

TT	Kiểu văn bản, phương thức biểu đạt	Mục đích giao tiếp	Ví dụ
1	Tự sự	Trình bày diễn biến sự việc	
2	Miêu tả	Tái hiện trạng thái sự vật, con người	
3	Biểu cảm	Bày tỏ tình cảm, cảm xúc	
4	Nghị luận	Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận	
5	Thuyết minh	Giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương pháp	
6	Hành chính - công vụ	Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người	

Bài tập

Cho các tình huống giao tiếp sau, hãy lựa chọn kiểu văn bản và phương thức biểu đạt phù hợp :

– Hai đội bóng đá muốn xin phép sử dụng sân vận động của thành phố ;

– Tường thuật diễn biến trận đấu bóng đá ;

– Tả lại những pha bóng đẹp trong trận đấu ;

– Giới thiệu quá trình thành lập và thành tích thi đấu của hai đội ;

– Bày tỏ lòng mến yêu môn bóng đá ;

– Bác bỏ ý kiến cho rằng bóng đá là môn thể thao tốn kém, làm ảnh hưởng không tốt tới việc học tập và công tác của nhiều người.

Ghi nhớ

• ***Giao tiếp*** *là hoạt động truyền đạt, tiếp nhận tư tưởng, tình cảm bằng phương tiện ngôn từ.*

• ***Văn bản*** *là chuỗi lời nói miệng hay bài viết có chủ đề thống nhất, có liên kết, mạch lạc, vận dụng phương thức biểu đạt phù hợp để thực hiện mục đích giao tiếp.*

• *Có sáu kiểu văn bản thường gặp với các phương thức biểu đạt tương ứng : tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, hành chính – công vụ. Mỗi kiểu văn bản có mục đích giao tiếp riêng.*

II – LUYỆN TẬP

1. Các đoạn văn, thơ dưới đây thuộc phương thức biểu đạt nào ?

a) *Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì. Thấy Tấm bắt được đầy giỏ, Cám bảo chị :*

Chị Tấm ơi, chị Tấm !
Đầu chị lấm
Chị hụp cho sâu
Kẻo về dì mắng.

Tấm tưởng thật, hụp xuống thì Cám trút hết giỏ tôm tép của Tấm vào giỏ mình, rồi chạy về nhà trước.

(Tấm Cám)

b) *Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím thẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát.*

(Khuất Quang Thuỵ, *Trong cơn gió lốc*)

c) *Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hoá và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai.*

(Trích *Tài liệu hướng dẫn đội viên*)

d) *Trúc xinh trúc mọc đầu đình*
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

(Ca dao)

đ) *Nếu ta đẩy quả địa cầu quay quanh trục theo hướng từ tay trái sang tay phải mà chúng ta gọi là hướng từ tây sang đông thì hầu hết các điểm trên bề mặt quả địa cầu đều chuyển động, đều thay đổi vị trí và vẽ thành những đường tròn.*

(Theo *Địa lí 6*)

2. Truyền thuyết *Con Rồng, cháu Tiên* thuộc kiểu văn bản nào ? Vì sao em biết như vậy ?

LUYỆN TẬP

1. Hình ảnh nào của Gióng là hình ảnh đẹp nhất trong tâm trí em ?

2. Theo em, tại sao hội thi thể thao trong nhà trường phổ thông lại mang tên *Hội khoẻ Phù Đổng* ?

ĐỌC THÊM

Ôi sức trẻ ! Xưa trai Phù Đổng
Vươn vai, lớn bổng dậy nghìn cân
Cưỡi lưng ngựa sắt bay phun lửa
Nhổ bụi tre làng, đuổi giặc Ân !

(Tố Hữu, *Theo chân Bác*)

TỪ MƯỢN

I – TỪ THUẦN VIỆT VÀ TỪ MƯỢN

1. Dựa vào chú thích ở bài *Thánh Gióng*, hãy giải thích các từ *trượng, tráng sĩ* trong câu sau :

Chú bé vùng dậy, vươn vai một cái bỗng biến thành một tráng sĩ mình cao hơn trượng [...].

(Thánh Gióng)

2. Theo em, các từ được chú thích có nguồn gốc từ đâu ?

3. Trong số các từ dưới đây, những từ nào được mượn từ tiếng Hán ? Những từ nào được mượn từ các ngôn ngữ khác ?

sứ giả, ti vi, xà phòng, buồm, mít tinh, ra-đi-ô, gan, điện, ga, bơm, xô viết, giang sơn, in-tơ-nét.

4. Nêu nhận xét về cách viết các từ mượn nói trên.

Ghi nhớ

• *Ngoài từ **thuần Việt** là những từ do nhân dân ta tự sáng tạo ra, chúng ta còn vay mượn nhiều từ của tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm, ... mà tiếng Việt chưa có từ thật thích hợp để biểu thị. Đó là các **từ mượn**.*

• *Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán (gồm từ gốc Hán và từ Hán Việt).*

Bên cạnh đó, tiếng Việt còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác như tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga, ...

• *Các từ mượn đã được Việt hoá thì viết như từ thuần Việt. Đối với những từ mượn chưa được Việt hoá hoàn toàn, nhất là những từ gồm trên hai tiếng, ta nên dùng gạch nối để nối các tiếng với nhau.*

II – NGUYÊN TẮC MƯỢN TỪ

Em hiểu ý kiến sau của Chủ tịch Hồ Chí Minh như thế nào ?

Đời sống xã hội ngày càng phát triển và đổi mới. Có những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng, thì cần phải mượn chữ nước ngoài. Ví dụ : "độc lập", "tự do", "giai cấp", "cộng sản", v.v... Còn những chữ tiếng ta có, vì sao không dùng, mà cũng mượn chữ nước ngoài ? Ví dụ :

Không gọi xe lửa mà gọi "hoả xa" ; máy bay thì gọi là "phi cơ" [...].

Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp. Của mình có mà không dùng, lại đi mượn của nước ngoài, đó chẳng phải là đầu óc quen ỷ lại hay sao ?

(Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10,
NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 615)

Ghi nhớ

***Mượn từ** là một cách làm giàu tiếng Việt. Tuy vậy, để bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc, không nên mượn từ nước ngoài một cách tuỳ tiện.*

III – LUYỆN TẬP

1. Ghi lại các từ mượn có trong những câu dưới đây. Cho biết các từ ấy được mượn của tiếng (ngôn ngữ) nào.

a) *Đúng ngày hẹn, bà mẹ vô cùng ngạc nhiên vì trong nhà tự nhiên có bao nhiêu là sính lễ.*

(Sọ Dừa)

b) *Ngày cưới, trong nhà Sọ Dừa cỗ bàn thật linh đình, gia nhân chạy ra chạy vào tấp nập.*

(Sọ Dừa)

c) *Ông vua nhạc pốp Mai-cơn Giắc-xơn đã quyết định nhảy vào lãnh địa in-tơ-nét với việc mở một trang chủ riêng.*

2. Hãy xác định nghĩa của từng tiếng tạo thành các từ Hán Việt dưới đây :

a) *khán giả* : người xem ; *thính giả* : người nghe ; *độc giả* : người đọc.

b) *yếu điểm* : điểm quan trọng ; *yếu lược* : tóm tắt những điều quan trọng ; *yếu nhân* : người quan trọng.

3. Hãy kể một số từ mượn :

a) Là tên các đơn vị đo lường, ví dụ : *mét*

b) Là tên một số bộ phận của chiếc xe đạp, ví dụ : *ghi đông*

c) Là tên một số đồ vật, ví dụ : *ra-đi-ô*

4. Những từ nào trong các cặp từ dưới đây là từ mượn ? Có thể dùng chúng trong những hoàn cảnh nào, với những đối tượng giao tiếp nào ?

a) *Bạn bè tới tấp* **phôn / gọi điện** *đến.*

b) *Ngọc Linh là một* **fan / người say mê** *bóng đá cuồng nhiệt.*

c) *Anh đã hạ* **nốc ao / đo ván** *võ sĩ nước chủ nhà.*

5. Chính tả (nghe – viết) : *Thánh Gióng* (từ *Tráng sĩ mặc áo giáp* đến *lập đền thờ ngay ở quê nhà).*

NGHĨA CỦA TỪ

I – NGHĨA CỦA TỪ LÀ GÌ ?

Dưới đây là một số chú thích trong những bài văn các em đã học :

– **tập quán** : thói quen của một cộng đồng (địa phương, dân tộc, v.v...) được hình thành từ lâu trong đời sống, được mọi người làm theo.

– **lẫm liệt** : hùng dũng, oai nghiêm.

– **nao núng** : lung lay, không vững lòng tin ở mình nữa.

Em hãy cho biết :

1. Mỗi chú thích trên gồm mấy bộ phận ?

2. Bộ phận nào trong chú thích nêu lên nghĩa của từ ?

3. Nghĩa của từ ứng với phần nào trong mô hình dưới đây ?

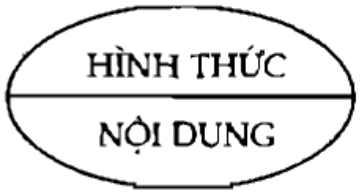

Ghi nhớ

Nghĩa của từ *là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ, ...) mà từ biểu thị.*

II – CÁCH GIẢI THÍCH NGHĨA CỦA TỪ

1. Đọc lại các chú thích đã dẫn ở phần I.

2. Trong mỗi chú thích trên, nghĩa của từ đã được giải thích bằng cách nào ?

Ghi nhớ

Có thể giải thích nghĩa của từ bằng hai cách chính như sau :

– Trình bày khái niệm mà từ biểu thị ;

– Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải thích.

III – LUYỆN TẬP

1. Đọc lại một vài chú thích ở sau các văn bản đã học. Cho biết mỗi chú thích giải nghĩa từ theo cách nào.

2. Hãy điền các từ *học hỏi, học tập, học hành, học lỏm* vào chỗ trống trong những câu dưới đây sao cho phù hợp :

– ... : học và luyện tập để có hiểu biết, có kĩ năng.

– ... : nghe hoặc thấy người ta làm rồi làm theo, chứ không được ai trực tiếp dạy bảo.

– ... : tìm tòi, hỏi han để học tập.

– ... : học văn hoá có thầy, có chương trình, có hướng dẫn (nói một cách khái quát).

3. Điền các từ *trung gian, trung niên, trung bình* vào chỗ trống cho phù hợp :

– ... : ở vào khoảng giữa trong bậc thang đánh giá, không khá cũng không kém, không cao cũng không thấp.

– ... : ở vị trí chuyển tiếp hoặc nối liền giữa hai bộ phận, hai giai đoạn, hai sự vật,...

– ... : đã quá tuổi thanh niên nhưng chưa đến tuổi già.

4. Giải thích các từ sau theo những cách đã biết :

– *giếng*

– *rung rinh*

– *hèn nhát*

5*. Đọc truyện sau đây và cho biết giải nghĩa từ *mất* như nhân vật Nụ có đúng không.

THẾ THÌ KHÔNG MẤT

Cô Chiêu đi đò với cái Nụ. Cái Nụ ăn trầu, lỡ tay đánh rơi ống vôi bạc của cô Chiêu xuống sông. Để cô Chiêu khỏi mắng mình, nó rón rén hỏi :

– Thưa cô, cái gì mà mình biết nó ở đâu rồi thì có thể gọi là mất được không, cô nhỉ ?

Cô Chiêu cười bảo :

– Cái con bé này hỏi đến lẩm cẩm. Đã biết là ở đâu rồi thì sao gọi là mất được nữa !

Cái Nụ nhanh nhẩu tiếp luôn :

– Thế thì cái ống vôi của cô không mất rồi. Con biết nó nằm ở dưới đáy sông đằng kia. Con vừa đánh rơi xuống đấy.

(Theo *Truyện tiếu lâm Việt Nam*)

SỰ VIỆC VÀ NHÂN VẬT TRONG VĂN TỰ SỰ

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ VIỆC VÀ NHÂN VẬT TRONG VĂN TỰ SỰ

1. Sự việc trong văn tự sự

a) Xem các sự việc trong truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* :

(1) Vua Hùng kén rể.

(2) Sơn Tinh, Thuỷ Tinh đến cầu hôn.

(3) Vua Hùng ra điều kiện chọn rể.

(4) Sơn Tinh đến trước, được vợ.

(5) Thuỷ Tinh đến sau, tức giận, dâng nước đánh Sơn Tinh.

(6) Hai bên giao chiến hàng tháng trời, cuối cùng Thuỷ Tinh thua, rút về.

(7) Hằng năm Thuỷ Tinh lại dâng nước đánh Sơn Tinh, nhưng đều thua.

Em hãy chỉ ra *sự việc khởi đầu, sự việc phát triển, sự việc cao trào* và *sự việc kết thúc* trong các sự việc trên và cho biết mối quan hệ nhân quả của chúng.

b) Sự việc trong văn tự sự phải được kể cụ thể : do *ai* làm, việc xảy ra *ở đâu, lúc nào, nguyên nhân, diễn biến, kết quả*. Có sáu yếu tố đó thì truyện mới cụ thể, sáng tỏ. Em hãy chỉ ra sáu yếu tố trên trong truyện *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*. Theo em có thể xoá bỏ yếu tố thời gian và địa điểm trong truyện này được không, vì sao ? Việc giới thiệu Sơn Tinh có tài có cần thiết không ? Nếu bỏ sự việc vua Hùng ra điều kiện kén rể đi có được không ? Việc Thuỷ Tinh nổi giận có lí hay không ? Lí ấy ở những sự việc nào ?

c) Sự việc và chi tiết trong văn tự sự được lựa chọn cho phù hợp với chủ đề, tư tưởng muốn biểu đạt. Em hãy cho biết sự việc nào thể hiện mối thiện cảm của người kể đối với Sơn Tinh và vua Hùng ? Việc Sơn Tinh thắng Thuỷ Tinh nhiều lần (em hãy tính cụ thể mấy lần) có ý nghĩa gì ? Có thể để cho Thuỷ Tinh thắng Sơn Tinh được không ? Vì sao ? Có thể xoá bỏ sự việc "Hằng năm Thuỷ Tinh lại dâng nước ..." được không ? Vì sao ?

ĐỌC THÊM

Truyện kể về nhân vật xấu xí, dị dạng mà tài ba có tính chất phổ biến ở nhiều dân tộc Việt Nam ; đồng thời có thể tìm thấy nhiều dị bản (bản kể khác) ở các nước Đông Nam Á và thế giới như : *Sọ Dừa* (Cam-pu-chia) ; *Chàng Ta – hoàng tử Rắn* (Mi-an-ma) ; *Chàng Ko Kho* (Thái Lan) ; *Cô gái lấy chồng Chim, Hoàng tử Cua, Vua Cá Sấu, Chàng Rắn, Vua Ếch* (Ấn Độ) ; *Chàng kị sĩ Nhái, Thần Ếch* (Trung Quốc) ; *Chàng Nhái kị mã* (Mông Cổ) ; *I-xum-bô-xi – Chú bé ngón tay* (Nhật Bản) ; *Lấy chồng Dê, Chàng Ếch, Nàng Rùa* (Ả Rập) ; *Nàng công chúa Ếch* (Nga) ; *Con Nhái, Con Sói Trắng* (Pháp) ; *Chàng Gấu* (Thuỵ Điển), ...

(*Theo* Nguyễn Thị Huế,
Nhân vật xấu xí mà tài ba trong truyện cổ tích Việt Nam)

TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

I – TỪ NHIỀU NGHĨA

1. Đọc bài thơ sau :

NHỮNG CÁI CHÂN

Cái gậy có một chân
Biết giúp bà khỏi ngã.
Chiếc com-pa bố vẽ
Có chân đứng, chân quay.
Cái kiềng đun hằng ngày
Ba chân xoè trong lửa.
Chẳng bao giờ đi cả
Là chiếc bàn bốn chân.
Riêng cái võng Trường Sơn
Không chân, đi khắp nước.

(Vũ Quần Phương)

2. Tra từ điển để biết các nghĩa của từ *chân*.

3. Tìm thêm một số từ khác cũng có nhiều nghĩa như từ *chân*.

4. Tìm một số từ chỉ có một nghĩa, ví dụ : *com-pa, kiềng, ...*

Ghi nhớ

Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa.

II – HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

1. Tìm mối liên hệ giữa các nghĩa của từ *chân*.

2. Trong một câu cụ thể, một từ thường được dùng với mấy nghĩa ?

3*. Trong bài thơ *Những cái chân*, từ *chân* được dùng với những nghĩa nào ?

Ghi nhớ

• ***Chuyển nghĩa*** *là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa.*

• *Trong từ nhiều nghĩa có :*

– ***Nghĩa gốc*** *là nghĩa xuất hiện từ đầu, làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác.*

– ***Nghĩa chuyển*** *là nghĩa được hình thành trên cơ sở của nghĩa gốc.*

• *Thông thường, trong câu, từ chỉ có một nghĩa nhất định. Tuy nhiên trong một số trường hợp, từ có thể được hiểu đồng thời theo cả nghĩa gốc lẫn nghĩa chuyển.*

III – LUYỆN TẬP

1. Hãy tìm ba từ chỉ bộ phận cơ thể người và kể ra một số ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng. Ví dụ :

chân : *chân bàn, chân giường, chân núi, chân đê, chân trời, ...*

2. Trong tiếng Việt, có một số từ chỉ bộ phận của cây cối được chuyển nghĩa để cấu tạo từ chỉ bộ phận cơ thể người. Hãy kể ra những trường hợp chuyển nghĩa đó.

3. Dưới đây là một số hiện tượng chuyển nghĩa của từ tiếng Việt. Hãy tìm thêm cho mỗi hiện tượng chuyển nghĩa đó ba ví dụ minh hoạ :

a) Chỉ sự vật chuyển thành chỉ hành động : *cái* **cưa** → **cưa** *gỗ.*

b) Chỉ hành động chuyển thành chỉ đơn vị : **gánh** *củi đi* → *một* **gánh** *củi.*

4*. Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời câu hỏi :

NGHĨA CỦA TỪ "BỤNG"

Thông thường, khi nói đến ăn uống hoặc những cảm giác về việc ăn uống, ta nghĩ đến *bụng*. Ta vẫn thường nói : *đói bụng, no bụng, ăn cho chắc bụng, con mắt to hơn cái bụng, ... Bụng* được dùng với nghĩa "bộ phận cơ thể người hoặc động vật chứa ruột, dạ dày".

Nhưng các cụm từ *nghĩ bụng, trong bụng mừng thầm, bụng bảo dạ, định bụng, ...* thì sao ? Và hàng loạt cụm từ như thế nữa : *suy bụng ta ra bụng người, đi guốc trong bụng, sống để bụng chết mang đi, ...* Trong những trường hợp này, từ *bụng* được hiểu theo cách khác : *bụng* là "biểu tượng của ý nghĩ sâu kín, không bộc lộ ra, đối với người, với việc nói chung".

(*Theo* Hoàng Dĩ Đình)

a) Tác giả đoạn trích nêu lên mấy nghĩa của từ *bụng* ? Đó là những nghĩa nào ? Em có đồng ý với tác giả không ?

b) Trong các trường hợp sau đây, từ *bụng* có nghĩa gì :

– *Ăn cho ấm bụng.*

– *Anh ấy tốt bụng.*

– *Chạy nhiều, bụng chân rất săn chắc.*

5. Chính tả (nghe – viết) : *Sọ Dừa* (từ *Một hôm, cô út vừa mang cơm đến giấu đem cho chàng*).

ĐỌC THÊM

VỀ TỪ "NGỌT"

Ngọt biểu thị một khái niệm không sao thiếu được trong đời sống vật chất cũng như tình cảm của con người. Vừa mới ra đời, ta đã cần đến *vị ngọt* của dòng sữa mẹ. Lớn lên, ta càng cần hiểu thêm thế nào là *lời nói ngọt*. [...]

Đầu tiên, hãy nói đến cái nghĩa cơ bản, hoàn toàn vật chất của từ *ngọt*. [...]

Ngọt của mía, của đường phèn, mật ong hoặc của trái cây chín khác với cái ngọt của bát canh cua, của nước dùng nấu bằng thịt, xương. [...]

Trong dãy chuyển phát triển nghĩa của *ngọt*, ta khó lòng mà bỏ qua được một nhận xét : khái niệm ngọt đã được con người lần lượt nhận thức qua năm giác quan. Từ cái ngọt nếm được bằng lưỡi, ta có cái ngọt ngửi thấy được nhờ mũi, do hai giác quan này rất gần nhau : *thoảng qua một mùi gì ngọt ngọt, mùi thơm ngọt của dứa* ; Rồi cơ hồ *ngọt* có thể nhìn thấy bằng mắt *giữa ngày xuân ngọt nắng, cái nắng vàng ngọt như mật* [...], hay phối hợp cảm giác để thấy *dao bén ngọt, cắt cho ngọt tay liềm,* [...]. Từ đây, *ngọt* đã từ bỏ khá xa cái vị đường cụ thể ban đầu, và *ngọt* nghe được nhờ tai như *đàn ngọt hát hay, ngọt giọng* đã mang một ý nghĩa khá trừu tượng, tuy rằng *lời nói ngọt* chẳng qua cũng là *lời đường mật* mà ra, và trong lối so sánh ta vẫn dùng *nói ngọt như mía lùi* cứ y như là giữa hai cái ngọt này chưa bao giờ có sự chia tách về nghĩa vậy [...].

(Đào Thản, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 16 – 18)

LỜI VĂN, ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

I – LỜI VĂN, ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

1. Lời văn giới thiệu nhân vật

Đọc từng câu trong các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi :

(1) *Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên là Mị Nương, người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu. Vua cha yêu thương nàng hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

(2) *Một hôm có hai chàng trai đến cầu hôn. Một người ở vùng núi Tản Viên có tài lạ [...]. Người ta gọi chàng là Sơn Tinh. Một người ở miền biển, tài năng cũng không kém [...]. Người ta gọi chàng là Thuỷ Tinh. [...], cả hai đều xứng đáng làm rể vua Hùng.*

(*Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

Câu hỏi :

Các câu văn đã giới thiệu nhân vật như thế nào ? Câu văn giới thiệu trên đây thường dùng những từ, cụm từ gì ? (cách dùng câu văn với từ *là*, từ *có*, câu văn kể ngôi thứ ba : *Người ta gọi chàng là...*)

CHỮA LỖI DÙNG TỪ

I – LẶP TỪ

1. Gạch dưới những từ ngữ giống nhau trong các câu dưới đây :

a) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động ! Tre, anh hùng chiến đấu !*

(Thép Mới)

b) *Truyện dân gian thường có nhiều chi tiết tưởng tượng kì ảo nên em rất thích đọc truyện dân gian.*

2. Việc lặp đi lặp lại từ *tre* ở ví dụ *a* có gì khác việc lặp từ ở ví dụ *b* ?

3. Chữa lại câu mắc lỗi lặp từ.

II – LẪN LỘN CÁC TỪ GẦN ÂM

1. Trong các câu sau, những từ nào dùng không đúng ?

a) *Ngày mai, chúng em sẽ đi thăm quan Viện bảo tàng của tỉnh.*

b) *Ông hoạ sĩ già nhấp nháy bộ ria mép quen thuộc.*

2. Nguyên nhân mắc các lỗi trên là gì ?

3. Hãy viết lại các từ bị dùng sai cho đúng.

III – LUYỆN TẬP

1. Hãy lược bỏ những từ ngữ trùng lặp trong các câu sau :

a) *Bạn Lan là một lớp trưởng gương mẫu nên cả lớp ai cũng đều rất lấy làm quý mến bạn Lan.*

b) *Sau khi nghe cô giáo kể câu chuyện ấy, chúng tôi ai cũng thích những nhân vật trong câu chuyện này vì những nhân vật ấy đều là những nhân vật có phẩm chất đạo đức tốt đẹp.*

c) *Quá trình vượt núi cao cũng là quá trình con người trưởng thành, lớn lên.*

2. Hãy thay từ dùng sai trong các câu dưới đây bằng những từ khác. Theo em, nguyên nhân chủ yếu của việc dùng sai đó là gì ?

a) *Tiếng Việt có khả năng diễn tả linh động mọi trạng thái tình cảm của con người.*

b) *Có một số bạn còn bàng quang với lớp.*

c) *Vùng này còn khá nhiều thủ tục như : ma chay, cưới xin đều có bàn linh đình ; ốm không đi bệnh viện mà ở nhà cúng bái,...*

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

Em hãy xem lại bài tập làm văn theo các yêu cầu sau :

1. Em đã kể chuyện về ai (nhân vật nào) ? Ai là nhân vật chính ? Nhân vật đã được giới thiệu đủ rõ chưa ?

2. Sự việc được kể là sự việc gì ? Nguyên nhân, diễn biến và kết quả của sự việc đó đã được kể ra chưa ?

3. Em kể sự việc đó nhằm mục đích gì ? Mục đích đó đã đạt chưa ?

4. Sửa lỗi chính tả và lỗi dùng từ trong bài làm (chú ý cả yêu cầu về cách đặt câu, dùng từ và cách sắp xếp ý trong đoạn văn tự sự).

BÀI 7

Kết quả cần đạt

- *Hiểu được nội dung, ý nghĩa của truyện* ***Em bé thông minh*** *và một số đặc điểm tiêu biểu của nhân vật thông minh trong truyện. Kể lại được câu chuyện.*
- *Có ý thức tránh mắc lỗi và biết* ***chữa lỗi về nghĩa của từ.***
- *Hiểu được* ***ngôi kể*** *và vai trò của ngôi kể trong văn tự sự. Biết cách diễn đạt miệng một câu chuyện đời thường.*

về nhà lấy sào để chọc, ... còn Lương Thế Vinh lấy nón chạy đến vũng nước cách đấy không xa, múc nước đổ xuống hố. Vừa làm, cậu vừa vui miệng đọc :

Bưởi ơi nghe ta gọi
Đừng làm cao
Đừng trốn tránh
Lên với tao
Vui tiếp nào... !

Chẳng mấy chốc quả bưởi từ từ nổi lên và nằm gọn trong tay Lương Thế Vinh. Ông khách tấm tắc khen ngợi Vinh thông minh, sáng dạ và thưởng cho cậu tiền. Còn chúng bạn, đứa nào đứa nấy đều phục Vinh sát đất và thấy Vinh vừa làm vừa đọc lầm rầm, nên đã đồn đại rằng Vinh biết dùng phép "thần chú" gọi được quả bưởi từ dưới hố sâu lên (!).

(Theo Quốc Chấn, *Thần đồng xưa của nước ta)*

CHỮA LỖI DÙNG TỪ (tiếp theo)

I – DÙNG TỪ KHÔNG ĐÚNG NGHĨA

1. Chỉ ra các lỗi dùng từ trong những câu sau :

a) *Mặc dù còn một số yếu điểm, nhưng so với năm học cũ, lớp 6B đã tiến bộ vượt bậc.*

b) *Trong cuộc họp lớp, Lan đã được các bạn nhất trí đề bạt làm lớp trưởng.*

c) *Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã được tận mắt chứng thực cảnh nhà tan cửa nát của những người nông dân.*

2. Hãy thay các từ đã dùng sai bằng những từ khác.

II – LUYỆN TẬP

1. Gạch một gạch dưới các kết hợp từ đúng :

– *bản (tuyên ngôn) – bảng (tuyên ngôn) ;*

– *(tương lai) sáng lạng – (tương lai) xán lạn ;*

– *bôn ba (hải ngoại) – buôn ba (hải ngoại) ;*

– *(bức tranh) thuỷ mặc – (bức tranh) thuỷ mạc ;*

– *(nói năng) tuỳ tiện – (nói năng) tự tiện.*

2. Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống :

a) *khinh khỉnh, khinh bạc*

... : tỏ ra kiêu ngạo và lạnh nhạt, ra vẻ không thèm để ý đến người đang tiếp xúc với mình.

b) *khẩn thiết, khẩn trương*

... : nhanh, gấp và có phần căng thẳng.

c) *bâng khuâng, băn khoăn*

... : không yên lòng vì có những điều phải suy nghĩ, lo liệu.

3. Chữa lỗi dùng từ trong các câu sau :

a) *Hắn quát lên một tiếng rồi tống một cú đá vào bụng ông Hoạt.*

(*Dẫn theo* Nguyễn Đức Dân)

b) *Làm sai thì cần thực thà nhận lỗi, không nên bao biện.*

c) *Chúng ta có nhiệm vụ giữ gìn những cái tinh tú của văn hoá dân tộc.*

4. Chính tả (nghe – viết) : *Em bé thông minh* (từ *Một hôm, viên quan đi qua* đến *một ngày được mấy đường*).

ĐỌC THÊM

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC DÙNG TỪ

Cái tật "nói chữ" không chỉ có hại ở chỗ nó gây khó hiểu cho người nghe, người đọc, làm cho tiếng ta vốn là trong sáng, hoá ra đục và tối ; tật xấu đó còn đưa đến một thói quen khá nguy hiểm là dùng chữ sẵn, câu sẵn, điệu nói sẵn để lắp vào bất cứ trường hợp nào, nghĩa là dùng cái "sáo" thường khi chẳng có ý nghĩa gì, để thay thế sự suy nghĩ, những ý và tình chân thật, xuất phát từ đáy lòng và diễn tả bằng tiếng nói thông thường, mộc mạc, hồn nhiên và có ý vị, ... Trong đời sống bình thường cũng như trong đời sống chính trị của chúng ta hiện nay, cái bệnh "sáo" này đáng phải coi chừng !

(Phạm Văn Đồng)

... Cứ viết đến mồ hôi thì *nhễ nhại*, tinh thần thì *hăng say*, đàn ông *cười phá lên*, người *thanh tú, thon thả*, nét mặt *xúc động*, mắt *ánh lên*. Những chữ ấy không phải công phu mình nghĩ ra, chỉ vì đã vơ lấy dùng đi dùng lại.

(Tô Hoài)

DANH TỪ

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA DANH TỪ

1. Dựa vào những kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy xác định danh từ trong cụm danh từ in đậm dưới đây :

Vua sai ban cho làng ấy ***ba thúng gạo nếp*** *với ba con trâu đực, ra lệnh phải nuôi làm sao cho* ***ba con trâu ấy*** *để thành chín con [...].*

(Em bé thông minh)

2. Xung quanh danh từ trong cụm danh từ nói trên có những từ nào ?

3. Tìm thêm các danh từ khác trong câu đã dẫn.

4. Danh từ biểu thị những gì ?

5. Đặt câu với các danh từ em mới tìm được.

Ghi nhớ

- *Danh từ là những từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm, ...*
- *Danh từ có thể kết hợp với từ chỉ số lượng ở phía trước, các từ* ***này, ấy, đó,*** *... ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành cụm danh từ.*
- *Chức vụ điển hình trong câu của danh từ là chủ ngữ. Khi làm vị ngữ, danh từ cần có từ* ***là*** *đứng trước.*

II – DANH TỪ CHỈ ĐƠN VỊ VÀ DANH TỪ CHỈ SỰ VẬT

1. Nghĩa của các danh từ in đậm dưới đây có gì khác các danh từ đứng sau ?

– *ba* **con** *trâu*
– *một* **viên** *quan*
– *ba* **thúng** *gạo*
– *sáu* **tạ** *thóc*

2. Thử thay thế các danh từ in đậm nói trên bằng những từ khác rồi rút ra nhận xét : Trường hợp nào đơn vị tính đếm, đo lường thay đổi ? Trường hợp nào đơn vị tính đếm, đo lường không thay đổi ? Vì sao ?

3. Vì sao có thể nói *Nhà có* ***ba thúng gạo*** ***rất đầy***, nhưng không thể nói *Nhà có sáu tạ thóc* ***rất nặng*** ?

Ghi nhớ

• *Danh từ tiếng Việt được chia thành hai loại lớn là danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật. Danh từ chỉ đơn vị nêu tên đơn vị dùng để tính đếm, đo lường sự vật. Danh từ chỉ sự vật nêu tên từng loại hoặc từng cá thể người, vật, hiện tượng, khái niệm, ...*

• *Danh từ chỉ đơn vị gồm hai nhóm là :*

– *Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên (còn gọi là loại từ) ;*

– *Danh từ chỉ đơn vị quy ước. Cụ thể là :*

+ *Danh từ chỉ đơn vị chính xác ;*

+ *Danh từ chỉ đơn vị ước chừng.*

III – LUYỆN TẬP

1. Liệt kê một số danh từ chỉ sự vật mà em biết. Đặt câu với một trong các danh từ ấy.

2. Liệt kê các loại từ :

a) Chuyên đứng trước danh từ chỉ người, ví dụ : *ông, vị, cô, ...*

b) Chuyên đứng trước danh từ chỉ đồ vật, ví dụ : *cái, bức, tấm, ...*

3. Liệt kê các danh từ :

a) Chỉ đơn vị quy ước chính xác, ví dụ : *mét, lít, ki-lô-gam, ...*

b) Chỉ đơn vị quy ước ước chừng, ví dụ : *nắm, mớ, đàn, ...*

4. Chính tả (nghe – viết) : *Cây bút thần* (từ đầu đến *dày đặc các hình vẽ*).

5. Lập danh sách các danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật trong bài chính tả trên.

NGÔI KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

I – NGÔI KỂ VÀ VAI TRÒ CỦA NGÔI KỂ TRONG VĂN TỰ SỰ

Ngôi kể là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng khi kể chuyện. Khi người kể xưng "tôi" thì đó là *kể theo ngôi thứ nhất*. Khi người kể giấu mình, gọi sự vật bằng tên của chúng, kể như "người ta kể", thì gọi là *kể theo ngôi thứ ba*.

Ghi nhớ

- *Truyện **Đeo nhạc cho mèo** miêu tả sinh động, sâu sắc làng chuột và từng loại chuột (thông qua cuộc họp của hội đồng chuột và tên gọi, bộ dạng, hành động, ngôn ngữ, tính cách của nhân vật). Truyện khuyên nhủ người ta luôn phải cân nhắc đến điều kiện và khả năng thực hiện khi dự định làm một công việc nào đó. Truyện còn phê phán những ý tưởng viển vông, những kẻ ham sống sợ chết, chỉ bàn mà không dám hành động, trút công việc khó khăn nguy hiểm cho những người dưới quyền.*
- *Thành ngữ : "Đeo nhạc cho mèo" ("Đeo chuông cho mèo", "Treo chuông cổ mèo").*

LUYỆN TẬP

Phân tích, đánh giá tính cách chuột Cống.

DANH TỪ (tiếp theo)

I – DANH TỪ CHUNG VÀ DANH TỪ RIÊNG

1. Dựa vào những kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy điền các danh từ ở câu sau vào bảng phân loại :

Vua nhớ công ơn tráng sĩ, phong là Phù Đổng Thiên Vương và lập đền thờ ngay ở làng Gióng, nay thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

(Theo *Thánh Gióng*)

BẢNG PHÂN LOẠI

Danh từ chung	*vua, ...*
Danh từ riêng	*Hà Nội, ...*

2. Nhận xét về cách viết các danh từ riêng trong câu trên.

3. Nhắc lại các quy tắc viết hoa đã học, cho ví dụ minh hoạ. Cụ thể :

– Quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí Việt Nam ;

– Quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài ;

– Quy tắc viết hoa tên các cơ quan, tổ chức, các danh hiệu, giải thưởng, huân chương, ...

Ghi nhớ

• ***Danh từ chỉ sự vật*** *gồm danh từ chung và danh từ riêng. Danh từ chung là tên gọi một loại sự vật. Danh từ riêng là tên riêng của từng người, từng vật, từng địa phương, ...*

• *Khi viết danh từ riêng, ta phải viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó. Cụ thể :*

– Đối với tên người, tên địa lí Việt Nam và tên người, tên địa lí nước ngoài phiên âm qua âm Hán Việt : viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi tiếng.

– Đối với tên người, tên địa lí nước ngoài phiên âm trực tiếp (không qua âm Hán Việt) : viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó ; nếu một bộ phận gồm nhiều tiếng thì giữa các tiếng cần có gạch nối.

• *Tên riêng của các cơ quan, tổ chức, các giải thưởng, danh hiệu, huân chương, ... thường là một cụm từ. Chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành cụm từ này đều được viết hoa.*

II – LUYỆN TẬP

1. Tìm danh từ chung và danh từ riêng trong câu sau :

Ngày xưa, / ở / miền / đất / Lạc Việt, / cứ / như / bây giờ / là / Bắc Bộ / nước / ta, / có / một / vị / thần / thuộc / nòi / rồng, / con trai / thần / Long Nữ, / tên / là / Lạc Long Quân.

(Con Rồng cháu Tiên)

2. Các từ được in đậm dưới đây có phải là danh từ riêng không? Vì sao?

a) **Chim, Mây, Nước** *và* **Hoa** *đều cho rằng tiếng hót kì diệu của* **Hoạ Mi** *đã làm cho tất cả bừng tỉnh giấc.*

(Võ Quảng)

b) *Nàng* **Út** *bẽn lẽn dâng lên vua mâm bánh nhỏ.*

(Nàng Út làm bánh ót)

c) *[...] Khi ngựa thét ra lửa, lửa đã thiêu cháy một làng, cho nên làng đó về sau gọi là làng* **Cháy**.

(Thánh Gióng)

3. Có bạn chép đoạn thơ sau đây của nhà thơ Tố Hữu mà quên viết hoa một số danh từ riêng. Em hãy viết lại các danh từ riêng ấy cho đúng.

Ai đi Nam Bộ
Tiền giang, hậu giang
Ai vô thành phố
Hồ Chí Minh
rực rỡ tên vàng.
Ai về thăm bưng biền đồng tháp
Việt Bắc miền Nam, mồ ma giặc pháp
Nơi chôn rau cắt rốn của ta !
Ai đi Nam – Ngãi, Bình – Phú, khánh hoà
Ai vô phan rang, phan thiết
Ai lên tây nguyên, công tum, đắc lắc
Khu Năm dằng dặc khúc ruột miền trung
Ai về với quê hương ta tha thiết
Sông hương, bến hải, cửa Tùng...
Ai vô đó với đồng bào, đồng chí
Nói với Nửa – Việt nam yêu quý
Rằng : nước ta là của chúng ta
Nước việt nam dân chủ cộng hoà !

4. Chính tả (nghe – viết) : *Ếch ngồi đáy giếng* (cả bài).

ĐỌC THÊM

NHỮNG ĐIỀU LÍ THÚ VỀ TÊN NGƯỜI

Các dân tộc trên thế giới, thậm chí các vùng trong một nước có những tục lệ rất khác nhau trong việc đặt và sử dụng tên người.

(4) *Lừ đừ* : chậm chạp, mệt mỏi.

(5) *Tê liệt* : mất cảm giác và khả năng cử động.

(6) *Ăn không ngồi rồi* : chỉ ăn, không làm, sống hưởng thụ mà không lao động.

(7) *Khoan khoái* : có cảm giác dễ chịu, thoải mái.

(8) *Tị* : so tính, không bằng lòng trước những gì người khác được hưởng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Vì sao cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay, bác Tai so bì với lão Miệng ?

2. Truyện mượn các bộ phận của cơ thể người để nói chuyện con người. Có thể ví cơ thể người như một tổ chức, một cộng đồng, v.v... mà Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng là những cá nhân trong tổ chức, cộng đồng đó. Từ mối quan hệ này, truyện nhằm khuyên nhủ, răn dạy con người điều gì ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Từ câu chuyện của* ***Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng****, truyện nêu ra bài học : Trong một tập thể, mỗi thành viên không thể sống tách biệt mà phải nương tựa vào nhau, gắn bó với nhau để cùng tồn tại ; do đó phải biết hợp tác với nhau và tôn trọng công sức của nhau.*

LUYỆN TẬP

Hãy nhắc lại định nghĩa *truyện ngụ ngôn* và tên gọi những truyện ngụ ngôn đã học.

CỤM DANH TỪ

I – CỤM DANH TỪ LÀ GÌ ?

1. Các từ ngữ được in đậm trong câu sau bổ sung ý nghĩa cho những từ nào?

Ngày **xưa**, *có* **hai** *vợ chồng* **ông lão đánh cá** *ở với nhau trong* **một** *túp lều* **nát trên bờ biển**.

(Ông lão đánh cá và con cá vàng)

2. So sánh các cách nói sau đây rồi rút ra nhận xét về nghĩa của cụm danh từ so với nghĩa của một danh từ :

– *túp lều / một túp lều ;*

– *một túp lều / một túp lều nát ;*

– *một túp lều nát / một túp lều nát trên bờ biển.*

3. Tìm một cụm danh từ. Đặt câu với cụm danh từ ấy rồi rút ra nhận xét về hoạt động trong câu của cụm danh từ so với một danh từ.

Ghi nhớ

• ***Cụm danh từ*** *là loại tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.*

• *Cụm danh từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình danh từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một danh từ.*

II – CẤU TẠO CỦA CỤM DANH TỪ

1. Tìm các cụm danh từ trong câu sau :

Vua sai ban cho làng ấy ba thúng gạo nếp với ba con trâu đực, ra lệnh phải nuôi làm sao cho ba con trâu ấy đẻ thành chín con, hẹn năm sau phải đem nộp đủ, nếu không thì cả làng phải tội.

(Em bé thông minh)

2. Liệt kê những từ ngữ phụ thuộc đứng trước và đứng sau danh từ trong các cụm danh từ trên. Sắp xếp chúng thành loại.

3. Điền các cụm danh từ đã tìm được vào mô hình cụm danh từ :

Phần trước		Phần trung tâm		Phần sau	
t 2	t 1	T 1	T 2	s 1	s 2

Ghi nhớ

• *Mô hình cụm danh từ :*

Phần trước		Phần trung tâm		Phần sau	
t 2	t 1	T 1	T 2	s 1	s 2
tất cả	*những*	*em*	*học sinh*	*chăm ngoan*	*ấy*

• *Trong cụm danh từ :*

– Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho danh từ các ý nghĩa về số và lượng.

– Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà danh từ biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong không gian hay thời gian.

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm các cụm danh từ trong những câu sau :

a) *Vua cha yêu thương Mị Nương hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

(Theo *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

b) *[...] Gia tài chỉ có một lưỡi búa của cha để lại.*

(Thạch Sanh)

c) *Đại bàng nguyên là một con yêu tinh ở trên núi, có nhiều phép lạ.*

(Thạch Sanh)

2. Chép các cụm danh từ nói trên vào mô hình cụm danh từ.

3. Tìm phụ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống trong phần trích sau :

Khi kéo lưới lên, thấy nằng nặng, Lê Thận chắc mẩm được mẻ cá to. Nhưng khi thò tay vào bắt cá, chàng chỉ thấy có một thanh sắt. Chàng vứt luôn thanh sắt ... xuống nước, rồi lại thả lưới ở một chỗ khác.

Lần thứ hai cất lưới lên cũng thấy nặng tay, Thận không ngờ thanh sắt ... lại chui vào lưới mình. Chàng lại ném nó xuống sông. Lần thứ ba, vẫn thanh sắt ... mắc vào lưới.

(Theo *Sự tích Hồ Gươm*)

Ghi nhớ

Truyện ***Lợn cưới, áo mới*** *chế giễu, phê phán những người có tính hay khoe của, một tính xấu khá phổ biến trong xã hội.*

SỐ TỪ VÀ LƯỢNG TỪ

I – SỐ TỪ

1. Các từ được in đậm trong những câu sau bổ sung ý nghĩa cho từ nào trong câu ? Chúng đứng ở vị trí nào trong cụm từ và bổ sung ý nghĩa gì ?

a) **Hai** *chàng tâu hỏi đồ sính lễ cần sắm những gì, vua bảo :* "**Một trăm** *vắn cơm nếp,* **một trăm** *nệp bánh chưng và voi* **chín** *ngà, gà* **chín** *cựa, ngựa* **chín** *hồng mao, mỗi thứ* **một** *đôi* ".

(Sơn Tinh, Thuỷ Tinh)

b) *Tục truyền đời Hùng Vương thứ* **sáu**, *ở làng Gióng có hai vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức.*

(Thánh Gióng)

2. Từ *đôi* trong câu *a* có phải là số từ không ? Vì sao ? (Gợi ý : cần xem xét vị trí và ý nghĩa của từ trong cụm từ.)

3. Tìm thêm các từ có ý nghĩa khái quát và công dụng như từ *đôi*, ví dụ : *tá*.

Ghi nhớ

- ***Số từ*** *là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng sự vật, số từ thường đứng trước danh từ. Khi biểu thị thứ tự, số từ đứng sau danh từ.*
- *Cần phân biệt* ***số từ*** *với những* ***danh từ chỉ đơn vị*** *gắn với ý nghĩa số lượng.*

II – LƯỢNG TỪ

1. Nghĩa của các từ in đậm trong những câu dưới đây có gì giống và khác nghĩa của số từ ?

[...] **Các** *hoàng tử phải cởi giáp xin hàng. Thạch Sanh sai dọn một bữa cơm thết đãi* **những** *kẻ thua trận.* **Cả mấy** *vạn tướng lĩnh, quân sĩ thấy Thạch Sanh chỉ cho dọn ra vẻn vẹn có một niêu cơm tí xíu, bĩu môi, không muốn cầm đũa.*

(Thạch Sanh)

2. Xếp các từ in đậm nói trên vào mô hình cụm danh từ. Tìm thêm những từ có ý nghĩa và công dụng tương tự.

> ***Ghi nhớ***
>
> • ***Lượng từ*** *là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.*
>
> • *Dựa vào vị trí trong cụm danh từ, có thể chia lượng từ thành hai nhóm :*
>
> *– Nhóm chỉ ý nghĩa toàn thể ;*
>
> *– Nhóm chỉ ý nghĩa tập hợp hay phân phối.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm số từ trong bài thơ sau. Xác định ý nghĩa của các số từ ấy.

Không ngủ được

Một canh... hai canh... lại ba canh[(a)],
Trằn trọc băn khoăn, giấc chẳng thành ;
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.

(Hồ Chí Minh)

2. Các từ in đậm trong hai dòng thơ sau được dùng với ý nghĩa như thế nào ?

Con đi **trăm** *núi* **ngàn** *khe*
Chưa bằng **muôn** *nỗi tái tê lòng bầm.*

(Tố Hữu)

3. Qua hai ví dụ sau, em thấy nghĩa của các từ *từng* và *mỗi* có gì khác nhau ?

a) *Thần dùng phép lạ bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi [...].*

(Sơn Tinh, Thuỷ Tinh)

(a) *Canh* : đơn vị cổ đo thời gian, mỗi canh bằng 1/5 độ dài của đêm.

b) *Một hôm, bị giặc đuổi, Lê Lợi và các tướng rút lui mỗi người một ngả.*

(Sự tích Hồ Gươm)

4. Chính tả (nghe – viết) : *Lợn cưới, áo mới* (cả bài).

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3 *(làm tại lớp)*

Chọn một trong bảy đề bài nêu ở mục 1 phần *Luyện tập* : *Xây dựng bài tự sự – kể chuyện đời thường.*

KỂ CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

I – TÌM HIỂU CHUNG VỀ KỂ CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

1. Kể tóm tắt truyện ngụ ngôn *Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng* và cho biết trong truyện người ta đã tưởng tượng ra những gì ? Trong truyện tưởng tượng này, chi tiết nào dựa vào sự thật, chi tiết nào được tưởng tượng ra ?

2. Đọc các truyện sau và suy nghĩ về cách kể một câu chuyện tưởng tượng.

Truyện thứ nhất

TRUYỆN SÁU CON GIA SÚC SO BÌ CÔNG LAO
(*Lục súc tranh công*)

Trong cuộc sống của con người, từ xưa đến nay đều có sự tham gia đóng góp tích cực của các giống vật trâu, chó, ngựa, dê, gà, lợn, ... Các giống vật quây quần sớm tối với con người trong mọi việc, làm cho cuộc sống con người giàu có, phong lưu. Tuy vậy giữa các giống vật vẫn thường xảy ra sự suy bì, tị nạnh. Một hôm trâu gặp người than thở :

– Trong các giống vật, trâu là kẻ vất vả nhất. Sớm tinh mơ đã bị gọi dậy đi cày, đi bừa, ách[(a)] khoác lên vai, dây chão xâu đằng mũi. Thôi thì tuỳ chủ, miệng quát, tay đánh, trâu chỉ một lòng chăm chỉ làm lụng, không kể ruộng cạn đồng sâu, ngày mưa ngày nắng, chỉ mong lúa ngô tươi tốt để đền ơn chủ. Nhưng vất vả như vậy vẫn chưa hết việc. Khi gặt lúa lại cũng phải do trâu kéo về, rồi lại trâu trục[(b)] lúa. Hết mùa lúa lại phải đi kéo gỗ, chở phân. Ăn uống thì chỉ có rơm và

(a) *Ách* : dụng cụ mắc trên vai trâu bò để buộc dây kéo cày, kéo xe.

(b) *Trục* : kéo khối nặng hình trụ tròn để lăn cho rụng hạt lúa.

"Nói ngay hay trái tai". Cái trò đời, xưa nay vẫn thế ! Cứ đem một sự thực chần chẫn ra mà dạy người, có phần như hơi ép uổng không được dễ dàng. Cách ngôn, huấn ngôn dạy nhời nào, ai chẳng quý hoá, chẳng khâm phục, song nó vẫn như còn treo cao, còn để xa, không được thiết tha gần nhân tâm cho lắm. Nên nghiêm trang chính đính mà dạy đạo đức là một cách khác, thì vui cười hỉ hả mà dạy đạo đức là một cách khác, và cách sau đem so với cách trước, có phần dễ được việc, chóng nên công hơn. Viên thuốc để chữa bệnh mà phải bọc vỏ ngoài cho đẹp như viên kẹo mới dễ khiến người nuốt, thì sự chân lí muốn cho dễ thấm thía vào tâm linh người ta, cũng phải lựa một con đường nào cho dễ đi, cho chóng lọt vào đến nơi được.

Nhiều khi cha không đủ làm gương cho con, anh không thể dạy nổi em, thầy không tận từ[a] giáo hoá được học trò. Cách trực tiếp dùng đã không xong, người làm cha, làm anh, làm thầy mới phải dùng đến cách gián tiếp, nghĩa là đem cái ý này mà gửi vào nhời kia, đưa cái tư tưởng của mình mà mượn người khác, mượn loài vật, mượn cây cối, mượn thần, Phật, ... dẫn ra cho đắc lực. Bởi vậy mà ngụ ngôn mới hữu dụng, bởi vậy mà ngụ ngôn thành có thế. Mười câu ngụ ngôn thì được người thích đến chín câu ("ngụ ngôn thập, cửu"). Trang Tử[b] đời xưa nói câu như thế là hiểu cái nhẽ đó ; Trang Tử làm sách, hơn mười vạn nhời, mà dùng toàn nhời ngụ ngôn, là thi hành cái nhẽ đó. La Phông-ten[c] sau này tất cũng hiểu, cũng thi hành một cái nhẽ đó, nên mới cũng làm sách ngụ ngôn và cũng có câu rằng :

Cứ nói thuần luân lí, thì dễ sinh lòng chán nản ;
Có mượn truyện kể ra, thì luân lí mới trôi chảy."

(Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc, *Đông Tây ngụ ngôn*,
Tủ sách Hoa tiên, Sài Gòn, 1970, tr. 5 – 6)

CHỈ TỪ

I – CHỈ TỪ LÀ GÌ ?

1. Các từ được in đậm trong những câu sau bổ sung ý nghĩa cho từ nào ?

(a) *Tận từ* : đem hết lời.

(b) *Trang Tử* : nhà triết học, nhà viết ngụ ngôn nổi tiếng của Trung Quốc thời Chiến quốc.

(c) *La Phông-ten* : nhà viết ngụ ngôn nổi tiếng của Pháp ở thế kỉ XVII.

Ngày xưa có ông vua **nọ** *sai một viên quan đi dò la khắp nước tìm người tài giỏi. Viên quan* **ấy** *đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra những câu đố oái oăm để hỏi mọi người. Đã mất nhiều công tìm kiếm nhưng viên quan vẫn chưa thấy có người nào thật lỗi lạc.*

Một hôm, viên quan đi qua một cánh đồng làng **kia**, *chợt thấy bên vệ đường có hai cha con nhà* **nọ** *đang làm ruộng [...].*

(Em bé thông minh)

2. So sánh các từ và cụm từ sau, từ đó rút ra ý nghĩa của những từ được in đậm.

– *ông vua / ông vua* **nọ** ;

– *viên quan / viên quan* **ấy** ;

– *làng / làng* **kia** ;

– *nhà / nhà* **nọ**.

3. Nghĩa của các từ *ấy, nọ* trong những câu sau có điểm nào giống và điểm nào khác với các trường hợp đã phân tích ?

Hồi **ấy**, *ở Thanh Hoá có một người làm nghề đánh cá tên là Lê Thận. Một đêm* **nọ**, *Thận thả lưới ở một bến vắng như thường lệ.*

(Sự tích Hồ Gươm)

> ***Ghi nhớ***
>
> ***Chỉ từ*** *là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.*

II – HOẠT ĐỘNG CỦA CHỈ TỪ TRONG CÂU

1. Trong các câu đã dẫn ở phần I, chỉ từ đảm nhiệm chức vụ gì ?

2. Tìm chỉ từ trong những câu dưới đây. Xác định chức vụ của chúng trong câu.

a) *Cuộc chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hi sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.*

Đó là một điều chắc chắn.

(Hồ Chí Minh)

b) *Từ đấy, nước ta chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi và có tục ngày Tết làm bánh chưng, bánh giầy.*

(Bánh chưng, bánh giầy)

> ***Ghi nhớ***
>
> *Chỉ từ thường làm phụ ngữ trong cụm danh từ. Ngoài ra, chỉ từ còn có thể làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ trong câu.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm chỉ từ trong những câu sau đây. Xác định ý nghĩa và chức vụ của các chỉ từ ấy.

a) *Vua cha xem qua một lượt rồi dừng lại trước chõng bánh của Lang Liêu, rất vừa ý, bèn gọi lên hỏi. Lang Liêu đem giấc mộng gặp thần ra kể lại. Vua cha ngẫm nghĩ rất lâu rồi chọn hai thứ bánh ấy đem tế Trời, Đất cùng Tiên vương.*

(Bánh chưng, bánh giầy)

b) *Đấy vàng, đây cũng đồng đen*
Đấy hoa thiên lí, đây sen Tây Hồ.

(Ca dao)

c) *Nay ta đưa năm mươi con xuống biển, nàng đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản các phương.*

(Con Rồng cháu Tiên)

d) *Từ đó nhuệ khí của nghĩa quân ngày một tăng.*

(Sự tích Hồ Gươm)

2. Thay các cụm từ in đậm dưới đây bằng những chỉ từ thích hợp và giải thích vì sao cần thay như vậy.

a) *Giặc tan vỡ. Đám tàn quân giẫm đạp lên nhau chạy trốn, tráng sĩ đuổi đến chân núi Sóc (Sóc Sơn). Đến* **chân núi Sóc**, *một mình một ngựa, tráng sĩ lên đỉnh núi, cởi giáp sắt bỏ lại, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay lên trời.*

(Theo *Thánh Gióng*)

b) *Người ta còn nói khi ngựa thét ra lửa, lửa đã thiêu cháy một làng, cho nên làng* **bị lửa thiêu cháy** *về sau gọi là làng Cháy.*

(Theo *Thánh Gióng*)

3. Có thể thay các chỉ từ trong đoạn dưới đây bằng những từ hoặc cụm từ nào không ? Rút ra nhận xét về tác dụng của chỉ từ.

Năm ấy, đến lượt Lí Thông nộp mình. Mẹ con hắn nghĩ kế lừa Thạch Sanh chết thay. Chiều hôm đó, chờ Thạch Sanh kiếm củi về, Lí Thông dọn một mâm rượu thịt ê hề mời ăn, rồi bảo :

– Đêm nay, đến phiên anh canh miếu thờ, ngặt vì dở cất mẻ rượu, em chịu khó thay anh, đến sáng thì về.

(Thạch Sanh)

LUYỆN TẬP KỂ CHUYỆN TƯỞNG TƯỢNG

Có thể chọn một trong năm đề đã cho ở bài trước, chú ý tránh trùng lặp với đề đã thực hiện trong giờ luyện tập trước. Sau đây là một đề trong số đó.

1. Đề bài luyện tập : "Kể chuyện mười năm sau em về thăm lại mái trường mà hiện nay em đang học. Hãy tưởng tượng những đổi thay có thể xảy ra."

Gợi ý tìm hiểu đề và lập ý :

– Đây là đề tưởng tượng hoàn toàn, bởi học sinh không thể dựa vào tài liệu nào có sẵn.

– Nhưng tưởng tượng không phải là bịa đặt tuỳ tiện, mà phải dựa vào những điều có thật để tưởng tượng ra.

– Mười năm nữa là lúc em bao nhiêu tuổi ? Dự kiến lúc đó em đang học đại học hay đã đi làm ?

– Em về thăm lại trường vào dịp nào ? Có thể là vào ngày hội trường để có dịp thuận tiện gặp được nhiều thầy cô và bạn cũ.

– Mái trường thân yêu mười năm sau theo em sẽ có những thay đổi gì, có thêm gì, bớt đi cái gì ? Chẳng hạn, cây cối và vườn hoa có gì đổi thay, nhà trường có thêm ngôi nhà nào mới ?

– Các thầy (cô) giáo mười năm nữa sẽ có gì thay đổi ? Thầy (cô) có nhận ra em không ? Em và thầy (cô) sẽ nói gì với nhau ?

ĐỌC THÊM

BIA CON VÁ

"Vì có dũng, nên liều chết phấn đấu ; vì có nghĩa, nên trung thành với chủ. Nói thời dễ, làm thiệt khó, người còn vậy huống gì chó. Ôi con Vá này, đủ hai đức đó. Há như ai kia, mặt người lòng thú. Nghĩ thế mà đau, dựng bia mộ chó."

(Phan Bội Châu[a], 1934)

ĐỘNG TỪ

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỘNG TỪ

1. Tìm động từ trong những câu dưới đây :

a) *Viên quan ấy đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra những câu đố oái oăm để hỏi mọi người.*

(Em bé thông minh)

b) *Trong trời đất, không gì quý bằng hạt gạo. [...] Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương.*

(Bánh chưng, bánh giầy)

c) *Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo :*

– Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải đề biển là cá "tươi"?

(Treo biển)

2. Ý nghĩa khái quát của các động từ vừa tìm được là gì ?

3. Động từ có đặc điểm gì khác danh từ :

– Về những từ đứng xung quanh nó trong cụm từ ?

– Về khả năng làm vị ngữ ?

(a) Nhà đại cách mạng Phan Bội Châu (1867 – 1940) khi bị thực dân Pháp bắt về giam lỏng ở Huế (1925 – 1940) có nuôi một con chó đặt tên là Vá. Con Vá bị chết, cụ chôn cất, đắp mộ và dựng bia cho nó. Bia vừa có lời chữ Hán, vừa có lời chữ Nôm.

Ghi nhớ

• ***Động từ*** *là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.*

• *Động từ thường kết hợp với các từ* ***đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng,*** *... để tạo thành cụm động từ.*

• *Chức vụ điển hình trong câu của động từ là vị ngữ. Khi làm chủ ngữ, động từ mất khả năng kết hợp với các từ* ***đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng,*** *...*

II – CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ CHÍNH

1. Xếp các động từ sau vào bảng phân loại ở bên dưới : *buồn, chạy, cười, dám, đau, đi, định, đọc, đứng, gãy, ghét, hỏi, ngồi, nhức, nứt, toan, vui, yêu.*

BẢNG PHÂN LOẠI

	Thường đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau	Không đòi hỏi động từ khác đi kèm phía sau
Trả lời câu hỏi *Làm gì ?*		
Trả lời các câu hỏi *Làm sao ?, Thế nào ?*		

2. Tìm thêm những từ có đặc điểm tương tự động từ thuộc mỗi nhóm trên.

Ghi nhớ

• *Trong tiếng Việt, có hai loại động từ đáng chú ý là :*

– Động từ tình thái (thường đòi hỏi động từ khác đi kèm) ;

– Động từ chỉ hoạt động, trạng thái (không đòi hỏi động từ khác đi kèm).

• *Động từ chỉ hoạt động, trạng thái gồm hai loại nhỏ :*

– Động từ chỉ hoạt động (trả lời câu hỏi ***Làm gì ?****) ;*

– Động từ chỉ trạng thái (trả lời các câu hỏi ***Làm sao ?, Thế nào ?****).*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm động từ trong truyện *Lợn cưới, áo mới*. Cho biết các động từ ấy thuộc những loại nào.

2. Đọc truyện vui sau và cho biết câu chuyện buồn cười ở chỗ nào.

THÓI QUEN DÙNG TỪ

Có anh chàng nọ tính tình rất keo kiệt. Một hôm, đi đò qua sông, anh chàng khát nước bèn cúi xuống, lấy tay vục nước sông uống. Chẳng may quá đà, anh ta lộn cổ xuống sông. Một người ngồi cạnh thấy thế, vội giơ tay ra, hét lên :

– Đưa tay cho tôi mau !

Anh chàng sắp chìm nghỉm nhưng vẫn không chịu nắm tay người kia. Bỗng một người có vẻ quen biết anh chàng chạy lại, nói :

– Cầm lấy tay tôi này !

Tức thì, anh ta cố ngoi lên, nắm chặt lấy tay người nọ và được cứu thoát. Trong lúc anh chàng còn mê mệt, người nọ giải thích :

– Tôi nói thế vì biết tính anh này. Anh ấy chỉ muốn cầm của người khác, chứ không bao giờ chịu đưa cho ai cái gì.

3. Chính tả (nghe – viết) : *Con hổ có nghĩa* (từ *Hổ đực mừng rỡ* đến *làm ra vẻ tiễn biệt*).

CỤM ĐỘNG TỪ

I – CỤM ĐỘNG TỪ LÀ GÌ ?

1. Các từ ngữ được in đậm trong câu sau bổ sung ý nghĩa cho những từ nào ?

Viên quan ấy **đã đi nhiều nơi,** *đến đâu quan* **cũng** *ra* **những câu đố oái oăm để hỏi mọi người.**

(Em bé thông minh)

2. Thử lược bỏ các từ ngữ in đậm nói trên rồi rút ra nhận xét về vai trò của chúng.

3. Tìm một cụm động từ. Đặt câu với cụm động từ ấy rồi rút ra nhận xét về hoạt động trong câu của cụm động từ so với một động từ.

Ghi nhớ

• ***Cụm động từ*** *là loại tổ hợp từ do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Nhiều động từ phải có các từ ngữ phụ thuộc đi kèm, tạo thành cụm động từ mới trọn nghĩa.*

• *Cụm động từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình động từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một động từ.*

II – CẤU TẠO CỦA CỤM ĐỘNG TỪ

1. Vẽ mô hình cấu tạo của các cụm động từ trong câu đã dẫn ở phần I.

2. Tìm thêm những từ ngữ có thể làm phụ ngữ ở phần trước, phần sau cụm động từ. Cho biết những phụ ngữ ấy bổ sung cho động từ trung tâm những ý nghĩa gì.

Ghi nhớ

• *Mô hình cụm động từ :*

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
cũng/còn/đang/ chưa	*tìm*	*được/ngay/câu trả lời*

• *Trong cụm động từ :*

– Các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho động từ các ý nghĩa : quan hệ thời gian ; sự tiếp diễn tương tự ; sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động ; sự khẳng định hoặc phủ định hoạt động, ...

– Các phụ ngữ ở phần sau bổ sung cho động từ các chi tiết về đối tượng, hướng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, phương tiện và cách thức hoạt động, ...

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm các cụm động từ trong những câu sau :

a) *Em bé còn đang đùa nghịch ở sau nhà.*

(Theo *Em bé thông minh*)

b) *Vua cha yêu thương Mị Nương hết mực, muốn kén cho con một người chồng thật xứng đáng.*

(Theo *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

c) *Cuối cùng, triều đình đành tìm cách giữ sứ thần ở công quán để có thì giờ đi hỏi ý kiến em bé thông minh nọ.*

(Theo *Em bé thông minh*)

2. Chép các cụm động từ nói trên vào mô hình cụm động từ.

3. Nêu ý nghĩa của các phụ ngữ được in đậm trong đoạn dưới đây. Việc dùng các phụ ngữ này trước động từ miêu tả hành động của người cha và viên quan nói lên điều gì về trí thông minh của chú bé trong truyện *Em bé thông minh* ?

Người cha đứng ngẩn ra **chưa** *biết trả lời thế nào thì đứa con chừng bảy, tám tuổi nhanh miệng hỏi vặn lại quan [...]. Viên quan nghe cậu bé hỏi lại như thế thì há hốc mồm sửng sốt,* **không** *biết đáp sao cho ổn. Quan thầm nghĩ, nhất định nhân tài ở đây rồi, chả phải tìm đâu mất công.*

(Em bé thông minh)

4. Viết một câu trình bày ý nghĩa của truyện *Treo biển*. Chỉ ra các cụm động từ có trong đoạn văn đó.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

Đọc bài viết của em và chú ý đến các điểm sau đây :

1. Chuyện kể về ai ? Bài làm giới thiệu nhân vật đã đủ rõ chưa ?

2. Sự việc được lựa chọn có ý nghĩa thú vị như thế nào, có chứng tỏ là em đã chịu khó quan sát và suy nghĩ không, có gợi lên được không khí sinh hoạt và tính nết của con người hay không ?

3. Các phần của bài có cân đối không ? Phần *Mở bài* có gây được chú ý, phần *Kết bài* có làm cho ý nghĩa bài viết thêm nổi bật không ?

4. Sửa các lỗi chính tả và lỗi diễn đạt trong bài.

Ghi nhớ

• *Bà mẹ thầy Mạnh Tử là tấm gương sáng về tình thương con và đặc biệt là về cách dạy con :*

– Tạo cho con một môi trường sống tốt đẹp ;

– Dạy con vừa có đạo đức vừa có chí học hành ;

– Thương con nhưng không nuông chiều, ngược lại rất kiên quyết.

• *Truyện* ***Mẹ hiền dạy con*** *đơn giản nhưng gây được xúc động là nhờ có những chi tiết giàu ý nghĩa.*

• *Tục ngữ : "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng".*

LUYỆN TẬP

1. Hãy phát biểu cảm nghĩ của em về sự việc : Bà mẹ thầy Mạnh Tử đang ngồi dệt vải trông thấy con bỏ học về nhà chơi, liền cầm dao cắt đứt tấm vải đang dệt trên khung.

2. Từ chuyện mẹ con thầy Mạnh Tử xưa, em có suy nghĩ gì về đạo làm con của mình ?

3. Có hai yếu tố Hán Việt đồng âm :

– tử : chết

– tử : con

Hãy cho biết các kết hợp dưới đây được sử dụng với nghĩa nào ?

công tử, tử trận, bất tử, hoàng tử, đệ tử, cảm tử.

TÍNH TỪ VÀ CỤM TÍNH TỪ

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA TÍNH TỪ

1. Tìm tính từ trong các câu sau :

a) *Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể.*

(Ếch ngồi đáy giếng)

b) *Nắng nhạt ngả màu vàng hoe. Trong vườn, lắc lư những chùm quả xoan vàng lịm [...]. Từng chiếc lá mít vàng ối. Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh vàng tươi.*

(Tô Hoài)

2. Kể thêm một số tính từ em biết và nêu ý nghĩa khái quát của chúng.

3. So sánh tính từ với động từ :

– Về khả năng kết hợp với các từ *đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng, ...*

– Về khả năng làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu.

Ghi nhớ

• ***Tính từ*** *là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.*

• *Tính từ có thể kết hợp với các từ* ***đã, sẽ, đang, cũng, vẫn,*** *... để tạo thành cụm tính từ. Khả năng kết hợp với các từ* ***hãy, chớ, đừng*** *của tính từ rất hạn chế.*

• *Tính từ có thể làm vị ngữ, chủ ngữ trong câu. Tuy vậy, khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.*

II – CÁC LOẠI TÍNH TỪ

1. Trong số các tính từ vừa tìm được ở phần I :

– Những từ nào có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ (*rất, hơi, khá, lắm, quá, ...*) ?

– Những từ nào không có khả năng kết hợp với các từ chỉ mức độ ?

2. Hãy giải thích hiện tượng trên.

Ghi nhớ

Có hai loại tính từ đáng chú ý là :

– Tính từ chỉ đặc điểm tương đối (có thể kết hợp với từ chỉ mức độ) ;

– Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối (không thể kết hợp với từ chỉ mức độ).

III – CỤM TÍNH TỪ

1. Vẽ mô hình cấu tạo của những cụm tính từ in đậm trong các câu sau :

– Cuối buổi chiều, Huế thường trở về trong một vẻ yên tĩnh lạ lùng đến nỗi tôi cảm thấy hình như có một cái gì đang lắng xuống thêm một chút nữa trong thành phố **vốn đã rất yên tĩnh** *này.*

(*Theo* Hoàng Phủ Ngọc Tường)

– [...] Trời bây giờ trong vắt, thăm thẳm và cao, mặt trăng **nhỏ lại, sáng vằng vặc ở trên không.**

(Thạch Lam)

2. Tìm thêm những từ ngữ có thể làm phụ ngữ ở phần trước, phần sau cụm tính từ. Cho biết những phụ ngữ ấy bổ sung cho tính từ trung tâm những ý nghĩa gì.

Ghi nhớ

• *Mô hình cụm tính từ :*

Phần trước	Phần trung tâm	Phần sau
vẫn/còn/đang	*trẻ*	*như một thanh niên*

• *Trong cụm tính từ :*

– Các phụ ngữ ở phần trước có thể biểu thị quan hệ thời gian ; sự tiếp diễn tương tự, mức độ của đặc điểm, tính chất ; sự khẳng định hay phủ định ; ...

– Các phụ ngữ ở phần sau có thể biểu thị vị trí ; sự so sánh ; mức độ, phạm vi hay nguyên nhân của đặc điểm, tính chất ; ...

IV – LUYỆN TẬP

1. Dưới đây là năm câu của năm ông thầy bói nhận xét về con voi (truyện *Thầy bói xem voi*). Tìm cụm tính từ trong các câu ấy.

a) *Nó sun sun như con đỉa.*

b) *Nó chần chẫn như cái đòn càn.*

c) *Nó bè bè như cái quạt thóc.*

d) *Nó sừng sững như cái cột đình.*

đ) *Nó tun tủn như cái chổi sể cùn.*

2. Việc dùng các tính từ và phụ ngữ so sánh trong những câu trên có tác dụng phê bình và gây cười như thế nào ?

Gợi ý :

– Xét về mặt cấu tạo, tính từ trong những câu trên thuộc kiểu cấu tạo nào ? Từ có cấu tạo như vậy thường có tác dụng gì ?

– Hình ảnh mà các tính từ trên gợi ra có lớn lao, khoáng đạt không ?

– Các sự vật được đem so sánh với con voi là những sự vật như thế nào ? Điều đó nói lên đặc điểm gì của năm ông thầy bói ?

3. Trong truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng*, ông lão tội nghiệp phải ra biển năm lần để cầu xin con cá thoả mãn lòng tham không đáy của vợ. Mỗi lần như vậy, biển xanh được tả một khác. Hãy so sánh cách dùng động từ và tính từ trong năm câu văn tả biển ấy và cho biết những khác biệt đó nói lên điều gì.

– Lần 1 (xin cái máng lợn mới) : *Biển gợn sóng êm ả.*

– Lần 2 (xin một ngôi nhà mới) : *Biển xanh đã nổi sóng.*

– Lần 3 (xin cho vợ làm nhất phẩm phu nhân) : *Biển xanh nổi sóng dữ dội.*

– Lần 4 (xin cho vợ làm nữ hoàng) : *Biển nổi sóng mù mịt.*

– Lần 5 (xin cho vợ làm Long Vương) : *Một cơn dông tố kinh khủng kéo đến, mặt biển nổi sóng ầm ầm.*

4. Quá trình thay đổi từ không đến có, rồi từ có trở lại không trong đời sống của vợ chồng người đánh cá (truyện *Ông lão đánh cá và con cá vàng*) thể hiện qua cách dùng các tính từ trong những cụm danh từ sau đây như thế nào ?

a) *cái máng lợn đã sứt mẻ → một cái máng lợn mới → cái máng lợn sứt mẻ.*

b) *một túp lều nát → một ngôi nhà đẹp → một toà lâu đài to lớn → một cung điện nguy nga → túp lều nát ngày xưa.*

BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

I – NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN CHÚ Ý

1. Về phần Văn *(Đọc – hiểu văn bản)*

Trọng tâm chương trình Ngữ văn lớp 6 là đọc – hiểu tác phẩm tự sự với các hình thức thể loại khác nhau. Học kì I tập trung đọc – hiểu truyện dân gian và truyện trung đại. Vì thế học sinh cần nắm được một số kiến thức cơ bản sau đây :

– "[...] Cán bộ cần phải thương yêu, săn sóc người bệnh như anh em ruột thịt của mình, coi họ đau đớn cũng như mình đau đớn."

(Hồ Chí Minh, *Thư gửi Hội nghị cán bộ y tế*, tháng 2 – 1955)

– "[...] Tôi không lấy tiền thù lao quá đáng và sẽ săn sóc miễn phí cho người nghèo. [...]"

(Lời thề Hi-pô-cờ-rát)[a]

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)
RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I – NỘI DUNG LUYỆN TẬP

1. Đối với các tỉnh miền Bắc

Đọc và viết đúng các cặp phụ âm đầu dễ mắc lỗi :

– Phụ âm đầu **tr / ch** : *tra xét, trầm tĩnh, trại giam, trơ trụi, trợ cấp, trách nhiệm, trật tự, ... / chặt chẽ, chắc chắn, chắt lọc, chọn lựa, chuyển dịch, ...*

– Phụ âm đầu **s / x** : *sáng tạo, sản xuất, sang trọng, sôi nổi, sỏi đá, sung sướng, sáo sậu, sấp ngửa, ... / xô đẩy, xì xào, xa cách, xương xẩu, xó xỉnh, ...*

– Phụ âm đầu **r / d / gi** : *rừng rực, rùng rợn, bịn rịn, bứt rứt, rầm rập, ... / do thám, dính dáng, dò la, dông dài, ... / giở ra, giỗ tết, giương buồm, ...*

– Phụ âm đầu **l / n** : *la hét, lo liệu, lo sợ, lập nghiệp, luật pháp, luận điểm, lẫn lộn, lợi ích, ... / nêu lên, nương tựa, nảy sinh, nan giải, nô lệ, nóng bức, ...*

2. Đối với các tỉnh miền Trung, miền Nam

Đọc và viết đúng :

– Vần **–ac, –at ; –ang, –an** : *lệch lạc, nhếch nhác, xệch xạc / ran rát, man mát ; khang khác, thênh thang / lạy van, phân tán, ...*

– Vần **–ươc, – ươt ; –ương, – ươn** : *được liệu, được thua, cá cược, mưu chước / lướt thướt, xanh mướt ; thường dân, vương quốc, học đường, hướng dương / con lươn, lượn lờ, vay mượn, ...*

(a) *Hi-pô-cờ-rát* : bậc đại danh y của Hi Lạp ở thế kỉ V (tr. CN). Lời thề của Hi-pô-cờ-rát sau này đã được nhiều trường Đại học Y khoa trên thế giới lấy làm lời tuyên thệ hành nghề của sinh viên trong ngày làm lễ tốt nghiệp ra trường.

– Thanh **hỏi / ngã** : *thủ thỉ, phấn khởi, đầy đủ, ngái ngủ, của cải / sợ hãi, lỗi lầm, dễ chịu, mũm mĩm, ...*

3. Riêng với các tỉnh miền Nam

Đọc và viết đúng :

– Phụ âm đầu **v / d** : *vạm vỡ, vanh vách, vênh váo, vi vu, vụng về, vớ vẩn / dô hò, du thuyền, chu du, cơn dông, ...*

II – MỘT SỐ HÌNH THỨC LUYỆN TẬP

1. Điền **tr / ch, s / x, r / d / gi, l / n** vào chỗ trống :

– *...ái cây, ...ờ đợi, ...uyển chỗ, ...ải qua, ...ôi chảy, ...ơ trụi, nói ...uyện, chương ...ình, ...ẻ tre.*

– *...ấp ngựa, sản ...uất, ...ơ sài, bổ ...ung, ...ung kích, ...ua đuổi, cái ...ẻng, ...uất hiện, chim ...áo, ...âu bọ.*

– *...ũ rượi, ...ắc rối, ...ảm giá, giáo ...ục, rung ...inh, rùng ...ợn, ...ang sơn, rau ...iếp, ...ao kéo, ... ao kèo, ...áo mác.*

– *... ạc hậu, nói ...iều, gian ...an, ...ết na, ...ương thiện, ruộng ...ương, ...ỗ chỗ, lén ...út, bếp ...úc, ...ờ làng.*

2. Lựa chọn từ điền vào chỗ trống :

a) **vây, dây, giây**

... cá, sợi ..., ... điện, ... cánh, ... dưa, ... phút, bao ...

b) **viết, diết, giết**

... giặc, da ..., ... văn, chữ ..., ... chết.

c) **vẻ, dẻ, giẻ**

hạt ..., da ..., ... vang, văn ..., ... lau, mảnh ..., ... đẹp, ... rách.

3. Chọn **s** hoặc **x** để điền vào chỗ trống cho thích hợp :

Bầu trời ...ám xịt như sà xuống ...át mặt đất. ...ấm rền vang, chớp loé ...áng rạch ...é cả không gian. Cây ...ung già trước cửa ...ổ trút lá theo trận lốc, trơ lại những cành ...ơ ...ác, khẳng khiu. Đột nhiên, trận mưa dông ...ầm ...ập đổ, gõ lên mái tôn loảng ...oảng.

4. Điền từ thích hợp có vần **–uôc** hoặc **–uôt** vào chỗ trống :

thắt lưng ... bụng, ... miệng nói ra, cùng một ..., con bạch ..., thẳng đuồn ..., quả dưa ..., bị ... rút, trắng ..., con chẫu ...

5. Viết **hỏi** hay **ngã** ở những chữ in nghiêng :

ve tranh, *biêu* quyết, dè *biu*, bủn *run*, dai *dăng*, *hương* thụ, *tương* tượng, ngày *giô*, *lô* mang, cổ *lô*, *ngâm nghi*, ...

6. Chữa lỗi chính tả có trong những câu sau :

– *Tía đã nhiều lần căng dặng rằn không được kiêu căn.*

– *Một cây che chắng ngan đường chẳn cho ai vô dừng chặc cây, đốn gỗ.*

– *Có đau thì cắng răng mà chịu nghen.*

7. Viết chính tả :

Các em yêu mến, hãy nghĩ xem, còn gì sung sướng hơn được làm lụng đổ mồ hôi trên đất nước của Tổ quốc liền một khối từ Lạng Sơn đến Cà Mau, đất nước mà hiện giờ ta đang phải lấy cả máu mình để bảo vệ ; còn gì sung sướng hơn được nói, viết, học tiếng Việt, tâm hồn ta gắn làm một với tinh hoa tiếng nói Việt Nam yêu quý !

(*Theo* Xuân Diệu)

HOẠT ĐỘNG NGỮ VĂN : THI KỂ CHUYỆN

Hướng dẫn

1. Tất cả học sinh trong lớp đều phải tham gia.

2. Mỗi học sinh phải chuẩn bị kể lại một truyện mà mình tâm đắc nhất, bất cứ truyện đó thuộc thể loại nào (*truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện trung đại, truyện đời thường, truyện tưởng tượng*).

3. Kể chứ không phải đọc thuộc lòng. Lời kể phải rõ ràng mạch lạc, biết ngừng đúng chỗ, biết kể diễn cảm, có ngữ điệu.

4. Khi kể phải phát âm đúng.

5. Tư thế kể đàng hoàng, tự tin, mắt nhìn thẳng vào mọi người, tiếng nói đủ nghe, không lí nhí trong cổ và cũng không gào khi không cần thiết.

6. Biết mở đầu trước khi kể và biết cảm ơn người nghe khi đã kể xong.

7. Người kể chuyện hay, hấp dẫn là người biết làm chủ câu chuyện, thể hiện ở những điểm : thuộc truyện, hiểu truyện, biết kể chuyện (kể tự nhiên, liền mạch, có ngữ điệu, biết nhấn mạnh, biết diễn cảm, biết ngừng đúng chỗ để gây chú ý, không kể thừa), gây được ấn tượng tốt đẹp cho người nghe.

BÀI 17

Kết quả cần đạt

- *Củng cố những **kiến thức về tiếng Việt** đã học trong học kì I của lớp 6.*
- *Nắm được một số **truyện kể dân gian** hoặc **sinh hoạt văn hoá dân gian địa phương**, nơi mình sinh sống ; biết liên hệ và so sánh với phần văn học dân gian đã học trong sách giáo khoa **Ngữ văn 6**, tập một, để thấy sự giống nhau và khác nhau của hai bộ phận văn học dân gian này.*

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

1.

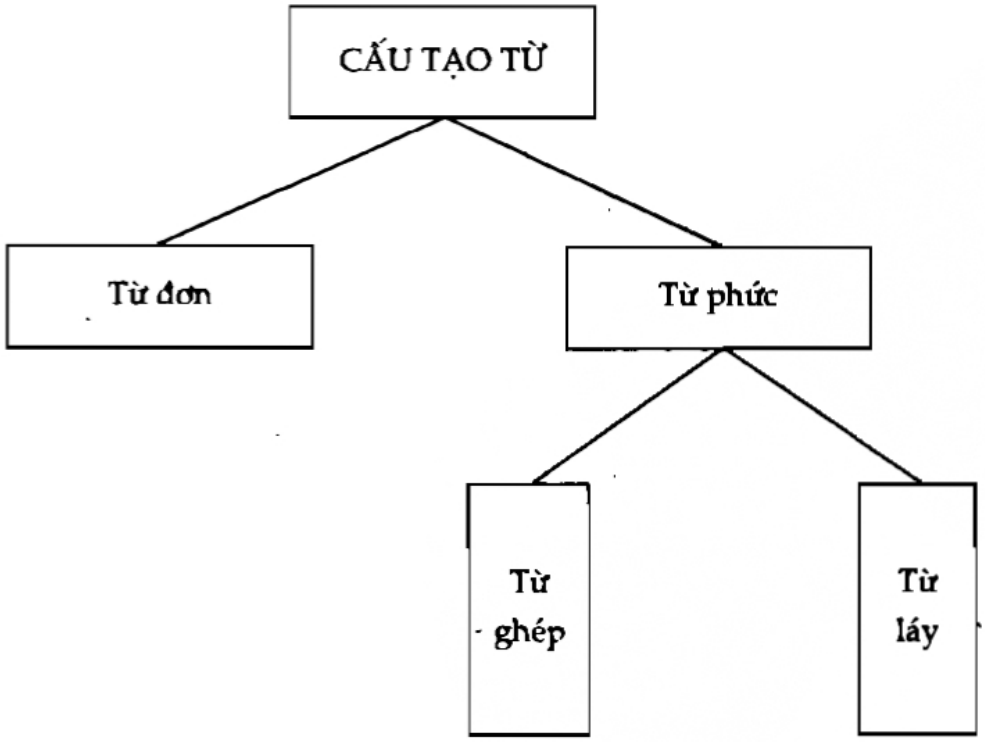

2.

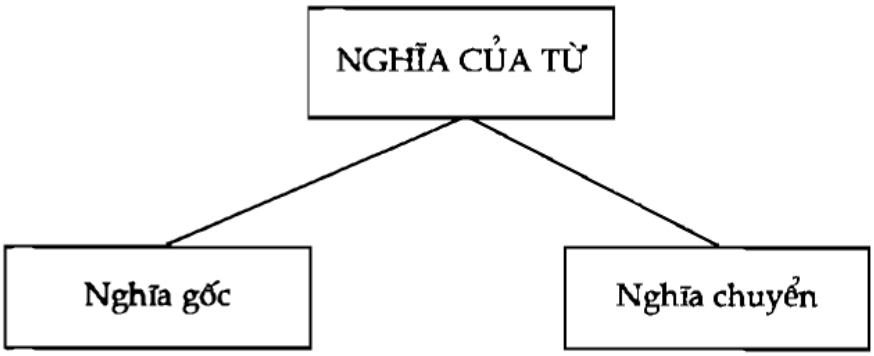
NGHĨA CỦA TỪ
Nghĩa gốc
Nghĩa chuyển

3.

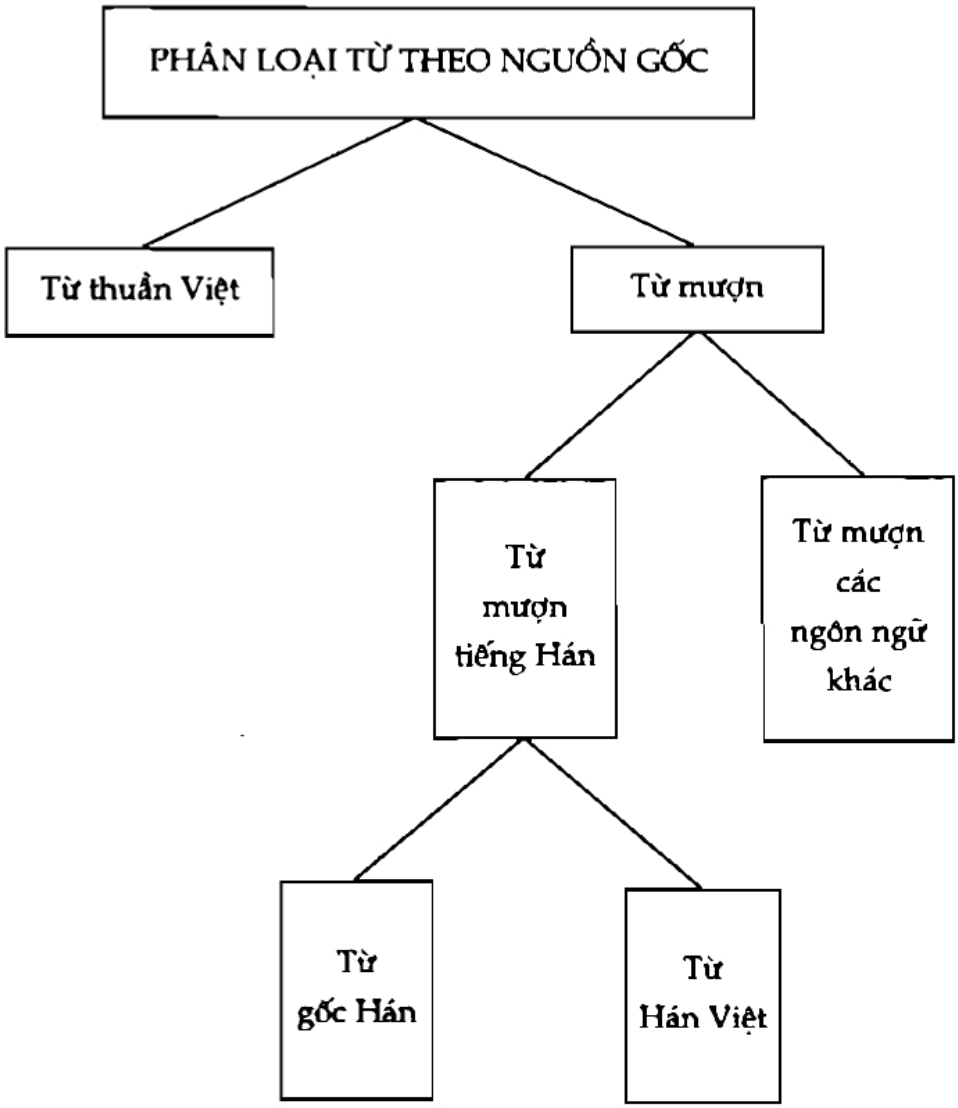
PHÂN LOẠI TỪ THEO NGUỒN GỐC
Từ thuần Việt
Từ mượn
Từ mượn tiếng Hán
Từ mượn các ngôn ngữ khác
Từ gốc Hán
Từ Hán Việt

4.

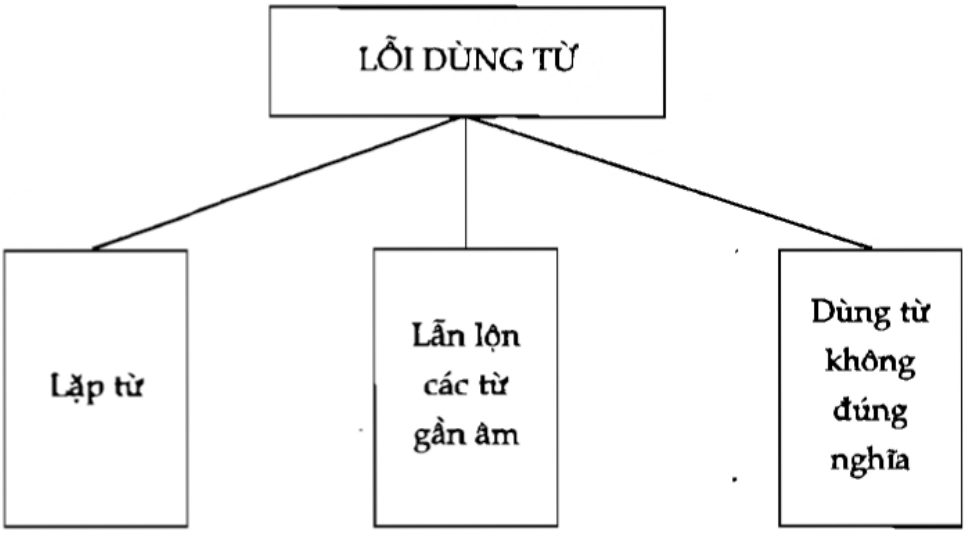
LỖI DÙNG TỪ
Lặp từ
Lẫn lộn các từ gần âm
Dùng từ không đúng nghĩa

5.

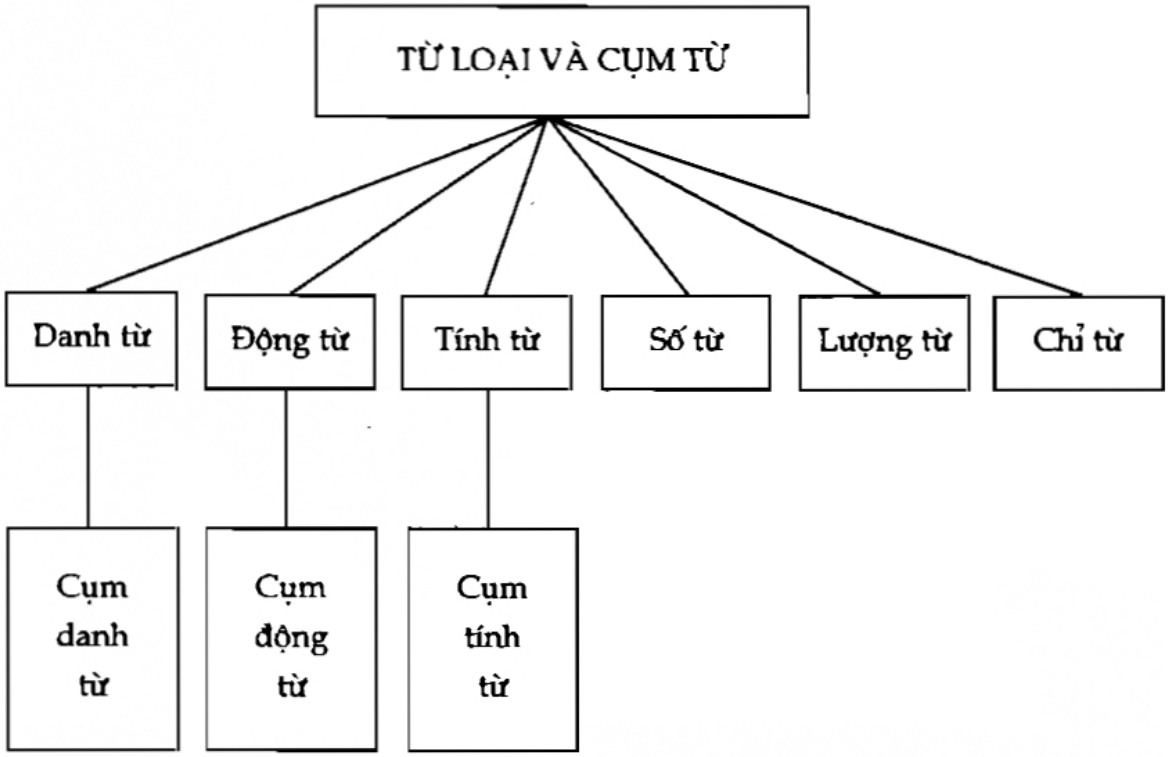
TỪ LOẠI VÀ CỤM TỪ
Danh từ
Động từ
Tính từ
Số từ
Lượng từ
Chỉ từ
Cụm danh từ
Cụm động từ
Cụm tính từ

Nhưng mẹ ơi con xin thú thật
Trái tim con dù kiêu hãnh thế nào
Đứng trước mẹ dịu dàng, chân chất
Con thấy mình bé nhỏ làm sao.

(Hen-rích Hai-nơ, Tế Hanh *dịch*)

VÌ SAO HOA CÚC CÓ NHIỀU CÁNH NHỎ

Ngày xưa có một em bé gái đi tìm thuốc chữa bệnh cho mẹ. Em được Phật trao cho một bông cúc. Sau khi dặn em cách làm thuốc cho mẹ, Phật nói thêm : "Hoa cúc có bao nhiêu cánh, người mẹ sẽ sống thêm bấy nhiêu năm". Vì muốn mẹ sống thật lâu, cô bé dừng lại bên đường tước các cánh hoa ra thành nhiều cánh nhỏ. Từ đó hoa cúc có rất nhiều cánh... Ngày nay cúc vẫn được dùng chữa bệnh.

(Theo *Người mẹ và phái đẹp*,
NXB Văn hoá, Hà Nội, 1990)

TỪ GHÉP

I – CÁC LOẠI TỪ GHÉP

1. Trong các từ ghép *bà ngoại, thơm phức* ở những ví dụ sau, tiếng nào là tiếng chính, tiếng nào là tiếng phụ bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính ? Em có nhận xét gì về trật tự của các tiếng trong những từ ấy ?

– Mẹ còn nhớ sự nôn nao, hồi hộp khi cùng ***bà ngoại*** *đi tới gần ngôi trường và nỗi chơi vơi hốt hoảng khi cổng trường đóng lại* [...].

(Lý Lan)

– Cốm không phải thức quà của người vội ; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ. Lúc bấy giờ ta mới thấy thu lại cả trong hương vị ấy, cái mùi ***thơm phức*** *của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ* [...].

(Thạch Lam)

2. Các tiếng trong hai từ ghép *quần áo, trầm bổng* ở những ví dụ sau (trích từ văn bản *Cổng trường mở ra*) có phân ra tiếng chính, tiếng phụ không ?

– *Việc chuẩn bị* ***quần áo*** *mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới, mọi thứ đâu đó đã sẵn sàng, khiến con cảm nhận được sự quan trọng của ngày khai trường.*

– *Mẹ không lo, nhưng vẫn không ngủ được. Cứ nhắm mắt lại là dường như vang bên tai tiếng đọc bài* ***trầm bổng*** [...].

Ghi nhớ

• ***Từ ghép*** *có hai loại :* ***từ ghép chính phụ*** *và* ***từ ghép đẳng lập****.*

• *Từ ghép chính phụ có tiếng chính và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.*

• *Từ ghép đẳng lập có các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp (không phân ra tiếng chính, tiếng phụ).*

II – NGHĨA CỦA TỪ GHÉP

1. So sánh nghĩa của từ *bà ngoại* với nghĩa của *bà*, nghĩa của từ *thơm phức* với nghĩa của *thơm*, em thấy có gì khác nhau ?

2. So sánh nghĩa của từ *quần áo* với nghĩa của mỗi tiếng *quần, áo* ; nghĩa của từ *trầm bổng* với nghĩa của mỗi tiếng *trầm, bổng*, em thấy có gì khác nhau ?

Ghi nhớ

• *Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa. Nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.*

• *Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa. Nghĩa của từ ghép đẳng lập khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.*

III – LUYỆN TẬP

1. Xếp các từ ghép *suy nghĩ, lâu đời, xanh ngắt, nhà máy, nhà ăn, chài lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi, cười nụ* theo bảng phân loại sau đây :

Từ ghép chính phụ	
Từ ghép đẳng lập	

2. Điền[(a)] thêm tiếng vào sau các tiếng dưới đây để tạo từ ghép chính phụ :

bút ... *ăn* ...

thước ... *trắng* ...

mưa ... *vui* ...

làm ... *nhát* ...

3. Điền thêm tiếng vào sau các tiếng dưới đây để tạo từ ghép đẳng lập :

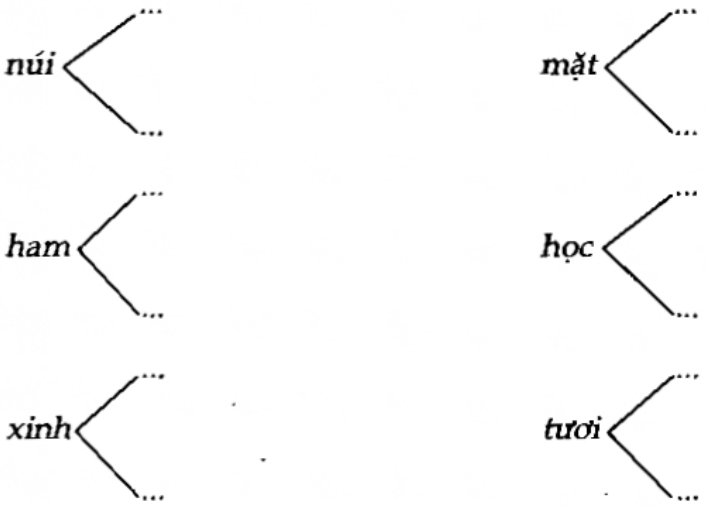

4. Tại sao có thể nói *một cuốn sách, một cuốn vở* mà không thể nói *một cuốn sách vở* ?

5. a) Có phải mọi thứ hoa có màu hồng đều gọi là *hoa hồng* không ?

(a) Các dạng bài tập điền chữ cái, dấu thanh, tiếng, từ, cụm từ,... vào chỗ trống, ở trong *Ngữ văn 7*, học sinh chép lại và làm vào vở bài tập.

b) Em Nam nói : *"Cái áo dài của chị em ngắn quá !"*. Nói như thế có đúng không ? Tại sao ?

c) Có phải mọi loại *cà chua* đều chua không ? Nói : *"Quả cà chua này ngọt quá !"* có được không ? Tại sao ?

d) Có phải mọi loại cá màu vàng đều là *cá vàng* không ? *Cá vàng* là loại cá như thế nào ?

6. So sánh nghĩa của các từ ghép *mát tay, nóng lòng, gang thép (Anh ấy là một chiến sĩ gang thép), tay chân (một tay chân thân tín)* với nghĩa của những tiếng tạo nên chúng.

7.* Thử phân tích cấu tạo của những từ ghép có ba tiếng *máy hơi nước, than tổ ong, bánh đa nem* theo mẫu sau :

Mẫu :

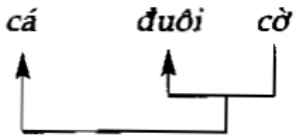

ĐỌC THÊM

Có những tiếng trong từ ghép ngày nay không còn rõ nghĩa nhưng có thể tìm thấy nghĩa của chúng trong tiếng địa phương, trong một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam, trong các văn bản cổ.

Trong tiếng địa phương : *rú* trong *rừng rú* (trong tiếng Nghệ – Tĩnh, *rú* là "một loại rừng già") ; *qué* trong *gà qué* (trong tiếng Thanh Hoá, *qué* có nghĩa là "gà") ; *cộ* trong *xe cộ* (trong tiếng địa phương Nam Bộ, *cộ* chỉ "loại xe trượt không có bánh dùng để kéo gỗ ở rừng hoặc kéo lúa trên ruộng").

Trong một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam (có thể có sự khác biệt chút ít về mặt ngữ âm) :

– *Nang* trong *cau nang* (trong tiếng Mường, *nang* nghĩa là "cau") ;

– *Ỏi* trong *ít ỏi* (trong tiếng Mường, *ỏi* nghĩa là "ít") ;

– *Phai* trong *mương phai* (trong tiếng Tày Nùng, *phai* là "con đập chắn ngang dòng suối").

Trong các văn bản cổ :

– *Lệ* trong *e lệ* có nghĩa là "e", "sợ".

Lệ khi hoa chẳng chiều ong.

(Phan Trần)

– *Chác* trong *bán chác, đổi chác* có nghĩa là "mua", "đổi".

Túi đã không tiền khôn chác rượu.

(Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*)

LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

I – LIÊN KẾT VÀ PHƯƠNG TIỆN LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

1. Tính liên kết của văn bản

a) Theo em, nếu bố En-ri-cô chỉ viết mấy câu sau, thì En-ri-cô có thể hiểu điều bố muốn nói chưa ?

Trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ với mẹ. Bố nhớ, cách đây mấy năm, mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quằn quại vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con ! Hãy nghĩ xem, En-ri-cô à ! Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con ! Thôi, trong một thời gian con đừng hôn bố.

b) Nếu En-ri-cô chưa hiểu ý bố thì hãy cho biết vì lí do nào trong các lí do kể dưới đây :

– Vì có câu văn viết chưa đúng ngữ pháp ;

– Vì có câu văn nội dung chưa thật rõ ràng ;

– Vì giữa các câu còn chưa có sự liên kết (*liên* : liền ; *kết* : nối, buộc ; *liên kết* : nối liền nhau, gắn bó với nhau).

c) Từ đó, hãy trả lời câu hỏi : Muốn cho đoạn văn có thể hiểu được thì nó phải có tính chất gì ?

2. Phương tiện liên kết trong văn bản

a) Đọc kĩ lại đoạn văn trên và cho biết do thiếu ý gì mà nó trở nên khó hiểu. Hãy sửa lại đoạn văn để En-ri-cô hiểu được ý của bố.

b) Đọc các câu văn sau và chỉ ra sự thiếu liên kết của chúng. Hãy sửa lại để thành một đoạn văn có nghĩa.

Một ngày kia, còn xa lắm, ngày đó con sẽ biết thế nào là không ngủ được. Giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo. Gương mặt thanh thoát của đứa trẻ tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo.

c) Từ hai ví dụ trên, em hãy cho biết : Một văn bản có tính liên kết trước hết phải có điều kiện gì ? Cùng với điều kiện ấy, các câu trong văn bản phải sử dụng các phương tiện gì ?

Ghi nhớ

- ***Liên kết*** *là một trong những tính chất quan trọng nhất của văn bản, làm cho văn bản trở nên có nghĩa, dễ hiểu.*
- *Để văn bản có tính liên kết, người viết (người nói) phải làm cho nội dung của các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau ; đồng thời, phải biết kết nối các câu, các đoạn đó bằng những phương tiện ngôn ngữ (từ, câu, ...) thích hợp.*

II – LUYỆN TẬP

1. Sắp xếp những câu văn dưới đây theo một thứ tự hợp lí để tạo thành một đoạn văn có tính liên kết chặt chẽ.

(1) *Một quan chức của thành phố đã kết thúc buổi lễ phát thưởng như sau :* (2) *Và ông đưa tay chỉ về phía các thầy giáo, cô giáo ngồi trên các hành lang.* (3) *Các thầy, các cô đều đứng dậy vẫy mũ, vẫy khăn đáp lại, tất cả đều xúc động về sự biểu lộ lòng mến yêu ấy của học sinh.* (4) *"Ra khỏi đây, các con ạ, các con không được quên gửi lời chào và lòng biết ơn đến những người đã vì các con mà không quản bao mệt nhọc, những người đã hiến cả trí thông minh và lòng dũng cảm cho các con, những người sống và chết vì các con, và họ đây này !".* (5) *Nghe lời kêu gọi cảm động, đáp ứng đúng những tình cảm của mình, tất cả học sinh đều đứng dậy, dang tay về phía các thầy, các cô.*

2. Các câu văn dưới đây đã có tính liên kết chưa ? Vì sao ?

Tôi nhớ đến mẹ tôi "lúc người còn sống, tôi lên mười". Mẹ tôi âu yếm dắt tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Sáng nay, lúc cô giáo đến thăm, tôi nói với mẹ có nhờ thốt ra một lời thiếu lễ độ. Còn chiều nay, mẹ hiền từ của tôi cho tôi đi dạo chơi với anh con trai lớn của bác gác cổng.

(*Lưu ý* : Về hình thức, các câu văn này có vẻ rất "liên kết".)

3. Điền những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây để các câu liên kết chặt chẽ với nhau.

Bà ơi ! Cháu thường về đây, ra vườn, đứng dưới gốc na, gốc ổi mong tìm lại hình bóng của... và nhớ lại ngày nào... trồng cây, ... chạy lon ton bên bà. ... bảo khi nào cây có quả... sẽ dành quả to nhất, ngon nhất cho..., nhưng cháu lại bảo quả to nhất, ngon nhất phải để phần bà. ... bà ôm cháu vào lòng, hôn cháu một cái thật kêu.

(*Theo* Nguyễn Thu Thuỷ Tiên,
Những bức thư đoạt giải UPU [a])

4. *"Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường lớp Một của con."*

Có người nhận xét : Sự liên kết giữa hai câu trên hình như không chặt chẽ, vậy mà chúng vẫn được đặt cạnh nhau trong văn bản *Cổng trường mở ra*. Em hãy giải thích tại sao.

(*Gợi ý* : Hãy đọc những câu văn tiếp đó.)

5. Chắc em biết câu chuyện cổ tích kể về một anh trai cày đã đẵn đủ trăm đốt tre nhưng không nhờ đến phép màu của Bụt thì không sao có được cây tre trăm đốt. Câu chuyện ấy có giúp em hiểu được điều gì cụ thể hơn về vai trò của liên kết trong văn bản không ?

ĐỌC THÊM

Nhà văn Nguyễn Công Hoan kể lại : Hồi đầu thế kỉ XX, đã có người viết một lối văn "ngắn đến cộc lốc". Ví dụ như :

(a) *UPU* : Liên minh Bưu chính Quốc tế.

– *Anh đi đâu ngày mai, bạn tôi hỏi.*

– *Chơi.*

– *Hê-ra-clít* [a] *uống nước hai lần trong một dòng sông ?*

– *Sẽ có.*

– *Cho mà xem.*

Nguyễn Công Hoan nhận xét : Trong đoạn văn dẫn trên, có "nhiều ý cóc nhảy như loại *chơi*, rồi *Hê-ra-clít*, rồi *sẽ có*, rồi *cho mà xem*, khiến người đọc không hiểu có cái dây tư tưởng nào nó nối từ ý *chơi* đến ý *cho mà xem*". Nhà văn còn cho biết, nhiều người ngày ấy đùa rằng, đến người viết những câu này cũng không hiểu mình nói gì nữa là người đọc !

(Theo *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*, tập III,
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

BÀI 2

Kết quả cần đạt

- *Thấy được những tình cảm chân thành và sâu nặng của hai em bé trong câu chuyện. Cảm nhận được nỗi đau đớn, xót xa của những bạn nhỏ chẳng may rơi vào hoàn cảnh gia đình bất hạnh và biết thông cảm, chia sẻ với những bạn ấy.*
- *Nhận ra được cách kể chuyện rất chân thật và cảm động của tác giả.*
- *Thấy được tầm quan trọng của* ***bố cục*** *trong văn bản. Có ý thức xây dựng bố cục khi tạo lập văn bản và bước đầu xây dựng được văn bản có bố cục rành mạch, hợp lí.*
- *Hiểu rõ khái niệm* ***mạch lạc*** *trong văn bản, từ đó biết tạo lập những văn bản có tính mạch lạc.*

(a) *Hê-ra-clít* (khoảng 544 – 483 tr. CN) : nhà triết học Hi Lạp thời cổ đại, tác giả câu nói nổi tiếng : "Người ta không thể tắm hai lần trong cùng một dòng sông".

THẾ GIỚI RỘNG VÔ CÙNG[a]

[...] Bên ngoài trời mưa tuôn
Nước mắt con đẫm buồn
Tại sao xảy ra thế ?
Tất cả cùng mất luôn ?

Con có vòng tay mẹ, tay cha
Hơi ấm nồng nàn như chẳng muốn xa
Nhưng, chao ôi, khi con tỉnh giấc
Mẹ đi rồi, cha cũng rời xa

Con gái mẹ đã thực sự lớn rồi
Trong thế giới này bao la hùng vĩ,
Nhưng điều ấy chẳng là gì, mẹ nhỉ
Nếu phải giã từ bởi cuộc chia li.

(Báo *Hoa học trò*, số 273)

BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

I – BỐ CỤC VÀ NHỮNG YÊU CẦU VỀ BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

1. Bố cục của văn bản

a) Em muốn viết một lá đơn để xin gia nhập Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Hãy cho biết : Những nội dung trong đơn ấy có cần được sắp xếp theo một trật tự không ? Có thể tuỳ thích muốn ghi nội dung nào trước cũng được hay không ? (Ví dụ, có nên viết lí do khiến em muốn xin vào Đội trước, rồi mới khai rõ họ tên em là gì, sống và học ở đâu không ? Hoặc có nên đưa ra lời hứa sẽ tiếp tục phấn đấu sau khi được kết nạp vào Đội trước, rồi mới nêu lí do xin vào Đội hay không ? Vì sao ?)

(a) Nguyên văn : *Big, big world* – một bài hát rất nổi tiếng của Ê-mi-la, miêu tả tâm trạng trống vắng, lạnh lẽo của một em bé khi bố mẹ li hôn. Đoạn trích trên lấy từ bản dịch của Phương Thuỳ – được giải Nhất báo *Hoa học trò*.

b) Sự sắp đặt nội dung các phần trong văn bản theo một trình tự hợp lí được gọi là *bố cục*. Em hãy cho biết : Vì sao khi xây dựng văn bản, cần phải quan tâm tới bố cục ?

2. Những yêu cầu về bố cục trong văn bản

Đọc hai câu chuyện sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Có một con ếch quen thói coi trời bằng vung, nên cứ nghênh ngang đi lại khắp nơi, nhâng nháo nhìn trời và kêu ồm ộp. Trước kia, ếch sống ở trong giếng. Tại vì năm ấy trời mưa, nước trong giếng dềnh lên tràn bờ, đưa ếch ta ra ngoài.*

Trước đó, ếch ta đã từ đáy giếng nhìn lên và nó thấy trời bé tí, chỉ bằng cái vung thôi. Còn nó thì lại oai ghê lắm, vì nó mà đã cất tiếng kêu thì tất thảy bọn cua, ốc, nhái ở giếng đều phải hoảng sợ. Cuối cùng, nó bị một con trâu giẫm bẹp. Từ đấy, trâu trở thành bạn của nhà nông.

(2) *Ngày xưa, có một anh tính rất hay khoe. Một hôm, anh ta may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm.*

Nhưng rồi anh ta cũng khoe được áo với một người rằng : "Từ lúc tôi mặc chiếc áo mới này, tôi chả thấy con lợn nào chạy qua cả". Đấy là do người kia, tính cũng hay khoe, bỗng không biết từ đâu tất tưởi chạy đến hỏi anh ta ! "Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không ?".

Câu hỏi :

a) Hai câu chuyện trên đã có bố cục chưa ?

b) Cách kể chuyện như trên bất hợp lí ở chỗ nào ?

c) Theo em, nên sắp xếp bố cục hai câu chuyện trên như thế nào ?

3. Các phần của bố cục

a) Hãy nêu nhiệm vụ của ba phần Mở bài, Thân bài, Kết bài trong văn bản miêu tả và văn bản tự sự.

b) Có cần phân biệt rõ ràng nhiệm vụ của mỗi phần không ? Vì sao ?

c) Có bạn nói rằng phần Mở bài chỉ là sự tóm tắt, rút gọn của phần Thân bài, còn phần Kết bài chẳng qua chỉ là sự lặp lại một lần nữa của Mở bài. Nói như vậy có đúng không ? Vì sao ?

d) Một bạn khác lại cho rằng nội dung chính của việc miêu tả, tự sự (của đơn từ nữa) được dồn cả vào phần Thân bài nên Mở bài và Kết bài là những phần không cần thiết lắm. Em có đồng ý với ý kiến đó không ?

Ghi nhớ

• *Văn bản không thể được viết một cách tuỳ tiện mà phải có* ***bố cục*** *rõ ràng. Bố cục là sự bố trí, sắp xếp các phần, các đoạn theo một trình tự, một hệ thống rành mạch và hợp lí.*

• *Các điều kiện để bố cục được rành mạch và hợp lí :*

– Nội dung các phần, các đoạn trong văn bản phải thống nhất chặt chẽ với nhau ; đồng thời, giữa chúng lại phải có sự phân biệt rạch ròi.

– Trình tự xếp đặt các phần, các đoạn phải giúp cho người viết (người nói) dễ dàng đạt được mục đích giao tiếp đã đặt ra.

• *Văn bản thường được xây dựng theo một bố cục gồm có ba phần : Mở bài, Thân bài, Kết bài.*

II – LUYỆN TẬP

1. Tìm những ví dụ thực tế để chứng tỏ rằng : Nếu chúng ta biết chú ý đến việc sắp xếp các ý cho rành mạch thì bài viết (lời nói) của chúng ta sẽ có hiệu quả thuyết phục cao. Ngược lại, nếu không biết sắp xếp các ý cho hợp lí thì bài viết (lời nói) của chúng ta sẽ không hiểu được, không được tiếp nhận.

2. Hãy ghi lại bố cục của truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê*. Bố cục ấy, theo em, đã rành mạch và hợp lí chưa ? Có thể kể lại câu chuyện ấy theo một bố cục khác được không ?

3. Có một bạn được phân công báo cáo kinh nghiệm học tập tại Hội nghị học tốt của trường. Bạn ấy dự định viết bản báo cáo theo một bố cục gồm ba phần như sau :

(I) *Mở bài* : Chào mừng các đại biểu, các thầy cô và các bạn tham dự Hội nghị.

(II) *Thân bài* :

(1) Nêu rõ bản thân đã học thế nào trên lớp.

(2) Nêu rõ bản thân đã học thế nào ở nhà.

(3) Nêu rõ bản thân đã học thế nào trong cuộc sống.

(4) Nêu thành tích hoạt động Đội và thành tích văn nghệ của bản thân.

(III) *Kết bài* : Chúc Hội nghị thành công.

Bố cục trên đây đã rành mạch và hợp lí chưa ? Vì sao ? Theo em, có thể bổ sung thêm điều gì ?

MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

I – MẠCH LẠC VÀ NHỮNG YÊU CẦU VỀ MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

1. Mạch lạc trong văn bản

a) Hai chữ *mạch lạc* trong Đông y vốn có nghĩa là mạch máu trong thân thể. Trong một văn bản cũng có cái gì giống như mạch máu làm cho các phần của văn bản thống nhất lại, gọi là *mạch lạc*. Dựa vào hiểu biết trên, em hãy xác định mạch lạc trong văn bản có những tính chất gì trong số các tính chất kể dưới đây :

– Trôi chảy thành dòng, thành mạch ;

– Tuần tự đi qua khắp các phần, các đoạn trong văn bản ;

– Thông suốt, liên tục, không đứt đoạn.

b) Có người cho rằng : Trong văn bản, mạch lạc là sự tiếp nối của các câu, các ý theo một trình tự hợp lí. Em có tán thành ý kiến đó không ? Vì sao ?

2. Các điều kiện để một văn bản có tính mạch lạc

a) Văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* kể về nhiều sự việc khác nhau : mẹ bắt hai con phải chia đồ chơi ; hai anh em Thành, Thuỷ rất thương nhau ; chuyện về hai con búp bê ; Thành đưa em đến lớp chào cô giáo và các bạn ; hai anh em phải chia tay ; Thuỷ để cả hai con búp bê lại cho Thành.

Hãy cho biết toàn bộ sự việc trong văn bản xoay quanh sự việc chính nào. "Sự chia tay" và "những con búp bê" đóng vai trò gì trong truyện ? Hai anh em Thành và Thuỷ có vai trò gì trong truyện ?

b) Các từ ngữ : *chia tay, chia đồ chơi, chia ra, chia đi, chia rẽ, xa nhau, khóc, ...* cứ lặp đi lặp lại trong bài. Một loạt từ ngữ và chi tiết khác biểu thị ý không muốn phân chia cũng lặp đi lặp lại : *anh cho em tất, chẳng muốn chia bôi, chúng lại thân thiết quàng tay lên vai nhau, không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau, ...*

Theo em, đó có phải là *chủ đề* (vấn đề chủ yếu) liên kết các sự việc nêu trên thành một thể thống nhất không ? Đó có thể xem là mạch lạc của văn bản không ?

c) Trong văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* có đoạn kể việc hiện tại, có đoạn kể việc quá khứ, có đoạn kể việc ở nhà, có đoạn kể việc ở trường, có đoạn kể chuyện hôm qua, có đoạn kể chuyện sáng nay, ...

Hãy cho biết các đoạn ấy được nối với nhau theo mối liên hệ nào trong các mối liên hệ dưới đây :

– Liên hệ thời gian ;

– Liên hệ không gian ;

– Liên hệ tâm lí (nhớ lại) ;

– Liên hệ ý nghĩa (tương đồng, tương phản).

Những mối liên hệ giữa các đoạn ấy có tự nhiên và hợp lí không ?

Ghi nhớ

• *Văn bản cần phải* ***mạch lạc****.*

• *Một văn bản có tính mạch lạc là văn bản :*

– Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản đều nói về một đề tài, biểu hiện một chủ đề chung xuyên suốt.

– Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản được tiếp nối theo một trình tự rõ ràng, hợp lí, trước sau hô ứng nhau nhằm làm cho chủ đề liền mạch và gợi được nhiều hứng thú cho người đọc (người nghe).

II – LUYỆN TẬP

1. Hãy tìm hiểu tính mạch lạc của :

a) Văn bản *Mẹ tôi* (Ét-môn-đô đơ A-mi-xi).

b) Một trong hai văn bản sau :

(1) LÃO NÔNG VÀ CÁC CON

Hãy lao động cần cù gắng sức,
Ấy chân lưng sung túc nhất đời.
Phú nông gần đất xa trời
Họp riêng con lại, nói lời thiết tha
Rằng : "Ruộng đất ông cha để lại
Các con đừng khờ dại bán đi.
Kho vàng chôn dưới đất kia,
Cha không biết chỗ. Kiên trì gắng công
Tìm khắc thấy : cuối cùng sẽ thắng.
Xốc ruộng lên tháng tám sau mùa,
Tay cày, tay cuốc, tay bừa,
Xới qua xới lại, chẳng chừa chỗ không".
Bố chết. Các con cùng gắng gổ
Lật tung đồng đây đó khắp nơi,
Kĩ càng công việc xong xuôi,
Cuối năm lúa tốt bời bời bội thu.
Vàng với bạc giấu mô chẳng thấy,
Rõ ràng ông bố ấy khôn ngoan,
Trước khi từ giã trần gian
Lấy câu "lao động là vàng" dạy con.

(La Phông-ten, *Ngụ ngôn chọn lọc*, Tú Mỡ *dịch*)

(2) *Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng – những màu vàng rất khác nhau. Có lẽ bắt đầu từ những đêm sương sa thì bóng tối đã hơi cứng và sáng ngày ra trông thấy màu trời có vàng hơn mọi khi. Lúa chín dưới đồng vàng xuộm lại. Nắng nhạt ngả màu vàng hoe. Trong vườn, lắc lư những chùm quả xoan vàng lịm, không trông thấy cuống, như những chuỗi tràng hạt bồ đề treo lơ lửng. Từng chiếc lá mít vàng sẫm. Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh vàng tươi. Buồng chuối quả chín vàng đốm. Nắng vườn chuối đương có gió lẫn*

với lá vàng, như những vạt áo nắng, đuôi áo nắng, vẫy vẫy. Bụi mía vàng xọng, từng đốt ngần phấn trắng. Dưới sân, rơm và thóc vàng giòn. Quanh đó, con gà, con chó cũng vàng mượt. Mái nhà phủ một màu rơm vàng mới. Tất cả đượm một màu trù phú, đầm ấm lạ lùng. Không có cảm giác héo tàn, hanh hao lúc sắp bước vào mùa đông.

(Theo Tô Hoài, *Một số kinh nghiệm viết văn miêu tả)*

(*Gợi ý* :

– Chủ đề chung xuyên suốt các phần, các đoạn và các câu của mỗi văn bản là gì ?

– Trình tự tiếp nối của các phần, các đoạn, các câu trong văn bản có giúp cho sự thể hiện chủ đề được liên tục, thông suốt và hấp dẫn không ?)

2. Trong truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê*, tác giả đã không thuật lại tỉ mỉ nguyên nhân dẫn đến sự chia tay của hai người lớn. Theo em như vậy có làm cho tác phẩm thiếu mạch lạc không ?

BÀI 3

Kết quả cần đạt

• *Hiểu được khái niệm* ***ca dao, dân ca****. Nắm được nội dung, ý nghĩa và một số hình thức nghệ thuật tiêu biểu của những bài ca có* ***chủ đề tình cảm gia đình*** *và* ***tình yêu quê hương, đất nước, con người*** *trong bài học. Thuộc những bài ca trong hai văn bản.*

• *Nắm được cấu tạo của các loại* ***từ láy****. Bước đầu hiểu được mối quan hệ âm – nghĩa của từ láy.*

• *Viết tốt bài tập làm văn số 1. Chú ý đến tính liên kết, bố cục và mạch lạc của văn bản.*

• *Nắm được* ***các bước tạo lập một văn bản****. Củng cố lại những kiến thức và kĩ năng về liên kết, bố cục và mạch lạc trong văn bản.*

– Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu Hồng Đào chưa nhấm đã say [a].

– Nam Kì sáu tỉnh [b] *em ơi*
Cửu Long [c] *chín ngọn cùng khơi một nguồn,*
Sông Hương [d] *nước chảy trong luôn,*
Núi Ngự [e] *danh tiếng cả muôn dặm ngoài.*

TỪ LÁY

I – CÁC LOẠI TỪ LÁY

1. Những từ láy (in đậm) trong các câu sau (trích từ văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê*) có đặc điểm âm thanh gì giống nhau, khác nhau ?

– Em cắn chặt môi im lặng, mắt lại ***đăm đăm*** *nhìn khắp sân trường, từ cột cờ đến tấm bảng tin và những vạch than vẽ ô ăn quan trên hè gạch.*

– Tôi ***mếu máo*** *trả lời và đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ* ***liêu xiêu*** *của em tôi trèo lên xe.*

2. Dựa vào kết quả phân tích trên, hãy phân loại các từ láy có ở mục 1.

3. Vì sao các từ láy (in đậm) dưới đây (trích từ văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê*) không nói được là *bật bật, thẳm thẳm* ?

(a) Bài này có nhiều lời ca khác nhau. Đây là hai câu đầu của các lời ca đó, nói về đặc điểm tự nhiên, sản vật, con người Quảng Nam. Đất Quảng Nam nhiều cát và có nhiều vùng khô cằn. Rượu Hồng Đào là loại rượu ngon.

(b) *Nam Kì sáu tỉnh* (lục tỉnh) : *Nam Kì* là tên do vua Minh Mạng đặt năm 1834 cho phần đất từ Biên Hoà đến Hà Tiên. *Sáu tỉnh* (Nam Kì) gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hoà, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

(c) *Cửu Long* : tên chỉ phần sông Mê Công, sông lớn nhất ở Đông Nam Á, chảy trên địa phận nước Việt Nam. Từ Phnôm Pênh, sông Mê Công phân ra hai dòng chính là sông Tiền và sông Hậu và chảy vào Việt Nam. Sông đổ ra biển với chín cửa nên gọi là *Cửu Long* (*chín rồng*, tức *chín sông*).

(d), (e) *Sông Hương, núi Ngự* : những cảnh đẹp tiêu biểu của cố đô Huế.

*– Vừa nghe thấy thế, em tôi bất giác run lên **bần bật**, kinh hoàng đưa cặp mắt tuyệt vọng nhìn tôi.*

*– Cặp mắt đen của em lúc này buồn **thăm thẳm**, hai bờ mi đã sưng mọng lên vì khóc nhiều.*

Ghi nhớ

• ***Từ láy** có hai loại : **từ láy toàn bộ** và **từ láy bộ phận**.*

• *Ở từ lậy toàn bộ, các tiếng lặp lại nhau hoàn toàn ; nhưng cũng có một số trường hợp tiếng đứng trước biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối (để tạo ra một sự hài hoà về âm thanh).*

• *Ở từ láy bộ phận, giữa các tiếng có sự giống nhau về phụ âm đầu hoặc phần vần.*

II – NGHĨA CỦA TỪ LÁY

1. Nghĩa của các từ láy *ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu* được tạo thành do đặc điểm gì về âm thanh ?

2. Các từ láy trong mỗi nhóm sau đây có điểm gì chung về âm thanh và về nghĩa ?

a) *lí nhí, li ti, ti hí.*

b) *nhấp nhô, phập phồng, bập bềnh.*

3. So sánh nghĩa của các từ láy *mềm mại, đo đỏ* với nghĩa của các tiếng gốc làm cơ sở cho chúng : *mềm, đỏ.*

Ghi nhớ

Nghĩa của từ láy được tạo thành nhờ đặc điểm âm thanh của tiếng và sự hoà phối âm thanh giữa các tiếng. Trong trường hợp từ láy có tiếng có nghĩa làm gốc (tiếng gốc) thì nghĩa của từ láy có thể có những sắc thái riêng so với tiếng gốc như sắc thái biểu cảm, sắc thái giảm nhẹ hoặc nhấn mạnh, ...

III – LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn đầu văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* (từ "Mẹ tôi, giọng khản đặc" đến "nặng nề thế này").

a) Tìm các từ láy trong đoạn văn đó.

b) Xếp các từ láy theo bảng phân loại sau đây :

Từ láy toàn bộ	
Từ láy bộ phận	

2. Điền các tiếng láy vào trước hoặc sau các tiếng gốc để tạo từ láy :

... ló, ... nhỏ, nhức ..., ... khác, ... thấp, ... chếch, ... ách.

3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu.

– *nhẹ nhàng, nhẹ nhõm* :

a) Bà mẹ ... khuyên bảo con.

b) Làm xong công việc, nó thở phào ... như trút được gánh nặng.

– *xấu xí, xấu xa* :

a) Mọi người đều căm phẫn hành động ... của tên phản bội.

b) Bức tranh của nó vẽ nguệch ngoạc, ...

– *tan tành, tan tác* :

a) Chiếc lọ rơi xuống đất, vỡ ...

b) Giặc đến, dân làng ... mỗi người một ngả.

4. Đặt câu với mỗi từ : *nhỏ nhắn, nhỏ nhặt, nhỏ nhẻ, nhỏ nhen, nhỏ nhoi.*

5. Các từ *mấu mủ, mặt mũi, tóc tai, râu ria, khuôn khổ, ngọn ngành, tươi tốt, nấu nướng, ngu ngốc, học hỏi, mệt mỏi, nảy nở* là từ láy hay từ ghép ?

6.* Các tiếng *chiền* (trong *chùa chiền*), *nê* (trong *no nê*), *rớt* (trong *rơi rớt*), *hành* (trong *học hành*) có nghĩa là gì ? Các từ *chùa chiền, no nê, rơi rớt, học hành* là từ láy hay từ ghép ?

ĐỌC THÊM

DÙNG DẤU HỎI, DẤU NGÃ ĐÚNG CHÍNH TẢ Ở TỪ LÁY

Do phát âm không phân biệt thanh hỏi và thanh ngã nên người một số vùng thường viết lẫn lộn dấu hỏi và dấu ngã ở từ láy.

Ví dụ : *đẹp đẽ* viết thành *đẹp đẻ*

mới mẻ viết thành *mới mẽ*

khẽ khàng viết thành *khẻ khàng*

thăm thẳm viết thành *thăm thẵm*.

Muốn viết đúng chính tả các dấu hỏi, dấu ngã trong từ láy, cần nắm vững quy tắc hoà phối thanh điệu trong cấu tạo từ láy tiếng Việt như sau :

Thanh ngang (không dấu)	Thanh hỏi (ˀ)	Thanh sắc (/)
Thanh huyền (\)	Thanh ngã (~)	Thanh nặng (.)

Các thanh điệu cùng hàng ngang hoà phối với nhau. Gặp một tiếng trong từ láy mà ta băn khoăn không biết là dùng dấu hỏi hay dấu ngã, ta nên xem tiếng kia có dấu gì. Nếu tiếng kia có thanh ngang hoặc thanh sắc thì tiếng mà ta đang băn khoăn phải dùng dấu hỏi. Nếu tiếng kia có thanh huyền hoặc thanh nặng thì tiếng mà ta đang băn khoăn phải dùng dấu ngã (trừ một vài trường hợp ngoại lệ như *tan tành, ngoan ngoãn*).

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 – VĂN TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ (làm ở nhà)

Đề văn tham khảo :

Đề 1 : Kể cho bố mẹ nghe một chuyện lí thú (hoặc cảm động, hoặc buồn cười,...) mà em đã gặp ở trường.

Đề 2 : Kể lại nội dung câu chuyện được ghi trong một bài thơ có tính chất tự sự (như *Lượm* hoặc *Đêm nay Bác không ngủ*) theo những ngôi kể khác nhau (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất).

Đề 3 : Miêu tả một cảnh đẹp mà em đã gặp trong mấy tháng nghỉ hè (có thể là phong cảnh nơi em nghỉ mát, hoặc cánh đồng hay rừng núi quê em).

Đề 4 : Miêu tả chân dung một người bạn của em.

QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

I – CÁC BƯỚC TẠO LẬP VĂN BẢN

1. Khi nào thì người ta có nhu cầu tạo lập (làm ra, viết, nói) văn bản ? Lấy việc viết thư cho một người nào đó làm ví dụ, hãy cho biết điều gì thôi thúc người ta phải viết thư.

2. Để tạo lập một văn bản, ví dụ như viết thư, trước tiên phải xác định rõ bốn vấn đề : *Viết cho ai ? Viết để làm gì ? Viết về cái gì ? Viết như thế nào ?* Bỏ qua vấn đề nào trong bốn vấn đề đó cũng không thể tạo ra được văn bản.

3. Sau khi đã xác định được bốn vấn đề đó, cần phải làm những việc gì để viết được văn bản ?

4. Chỉ có ý và dàn bài mà chưa viết thành văn thì đã tạo được một văn bản chưa ? Hãy cho biết việc *viết thành văn* ấy cần đạt được những yêu cầu gì trong các yêu cầu dưới đây :

– Đúng chính tả ;

– Đúng ngữ pháp ;

– Dùng từ chính xác ;

– Sát với bố cục ;

– Có tính liên kết ;

– Có mạch lạc ;

– Kể chuyện hấp dẫn ;

– Lời văn trong sáng.

5. Trong sản xuất, bao giờ cũng có bước (khâu, công đoạn) kiểm tra sản phẩm. Có thể coi văn bản cũng là một loại sản phẩm cần được *kiểm tra* sau khi hoàn thành không ? Nếu có thì sự kiểm tra ấy cần dựa theo những tiêu chuẩn cụ thể nào ?

Ghi nhớ

Để làm nên một văn bản, người tạo lập văn bản cần phải lần lượt thực hiện các bước :

– Định hướng chính xác : Văn bản viết (nói) cho ai, để làm gì, về cái gì và như thế nào ?

– Tìm ý và sắp xếp ý để có một bố cục rành mạch, hợp lí, thể hiện đúng định hướng trên.

– Diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục thành những câu, đoạn văn chính xác, trong sáng, có mạch lạc và liên kết chặt chẽ với nhau.

– Kiểm tra xem văn bản vừa tạo lập có đạt các yêu cầu đã nêu ở trên chưa và có cần sửa chữa gì không.

II – LUYỆN TẬP

1. Em đã từng tạo lập văn bản trong các tiết Tập làm văn. Hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Khi tạo nên các văn bản ấy, điều mà em muốn nói có thật sự cần thiết không ?

b) Em thấy mình đã thực sự quan tâm đến việc viết cho ai chưa (kể chuyện cho ai nghe, miêu tả cho ai thấy, trình bày nguyện vọng với ai) ? Việc quan tâm (hay thiếu quan tâm) ấy có ảnh hưởng tới nội dung và hình thức bài viết như thế nào (xưng hô, dùng từ, ...) ?

c) Em có lập dàn bài khi làm văn không ? Từ kinh nghiệm của bản thân, em thấy việc xây dựng bố cục đã ảnh hưởng thế nào đến kết quả của bài làm ?

d) Sau khi hoàn thành bài văn, em có thường kiểm tra lại hay không ? Việc kiểm tra, sửa chữa bài viết có tác dụng như thế nào ?

2. Có một bạn khi báo cáo kinh nghiệm học tập trong Hội nghị học tốt của trường đã làm như sau :

a) Bạn chỉ toàn kể lại việc mình đã học thế nào và đã đạt được thành tích gì trong học tập.

b) Bạn luôn hướng về phía các thầy cô giáo, luôn nói : "Thưa các thầy cô" để mở đầu mỗi đoạn và lúc nào cũng xưng *em* (hoặc xưng *con*).

Theo em, như thế có phù hợp không, nên điều chỉnh như thế nào ?

3. Trong một buổi thảo luận tổ, nhiều bạn đã đồng ý rằng : Muốn tạo lập một văn bản thì phải soạn bố cục dưới dạng một dàn bài. Nhưng các bạn còn chưa rõ :

a) Dàn bài ấy có bắt buộc phải viết thành những câu trọn vẹn, đúng ngữ pháp không ? Những câu đó có nhất thiết phải liên kết chặt chẽ với nhau không ?

b) Một dàn bài thường chứa đựng nhiều mục lớn nhỏ khác nhau. Vậy phải làm thế nào để có thể :

– Phân biệt được mục lớn và mục nhỏ ?

– Biết được các mục ấy đã đầy đủ chưa và đã được sắp xếp rành mạch, hợp lí chưa ?

Em sẽ trả lời như thế nào cho những thắc mắc trên đây ?

4. Em hãy thay mặt En-ri-cô viết một bức thư cho bố nói lên nỗi ân hận vì đã trót nói lời thiếu lễ độ với mẹ kính yêu. Để viết bức thư đó, em phải thực hiện những việc gì ?

ĐỌC THÊM

Trong các báo, có những bài lằng nhằng dài mấy cột, như là rau muống kéo dây. Đọc đến khúc giữa thì không biết khúc đầu nói cái gì ; đọc đến khúc đuôi thì không biết khúc giữa nói cái gì. Thế là vô ích [...].

Phải đặt câu hỏi : *Viết cho ai ?* [...]
Viết để làm gì ? [...]
Thế thì viết cái gì ?

(Hồ Chí Minh, *Cách viết*)

BÀI 4

Kết quả cần đạt

• *Nắm được nội dung, ý nghĩa và một số hình thức nghệ thuật tiêu biểu (hình ảnh, ngôn ngữ) của những bài ca dao thuộc* ***chủ đề than thân*** *và* ***chủ đề châm biếm*** *trong bài học.*

• *Nắm được khái niệm* ***đại từ****, ý nghĩa của đại từ ; có ý thức sử dụng đại từ hợp với tình huống giao tiếp.*

• *Nâng cao thêm một bước khả năng tạo lập một văn bản thông thường và đơn giản.*

– Đồn rằng quan tướng[a] có danh[b],
Cưỡi ngựa một mình, chẳng phải vịn ai.
Ban khen rằng : "Ấy mới tài",
Ban cho cái áo với hai đồng tiền.
Đánh giặc thì chạy trước tiên
Xông vào trận tiền[c] cởi khố giặc ra[d] (!)
Giặc sợ, giặc chạy về nhà
Trở về gọi mẹ mổ gà khao quân !

ĐẠI TỪ

I – THẾ NÀO LÀ ĐẠI TỪ ?

Đọc những câu dưới đây, chú ý các từ in đậm và trả lời câu hỏi.

a) *Gia đình tôi khá giả. Anh em tôi rất thương nhau. Phải nói em tôi rất ngoan.* ***Nó*** *lại khéo tay nữa.*

(Khánh Hoài)

b) *Chợt con gà trống ở phía sau bếp nổi gáy. Tôi biết đó là con gà của anh Bốn Linh. Tiếng* ***nó*** *dõng dạc nhất xóm.*

(Võ Quảng)

c) *Mẹ tôi, giọng khản đặc, từ trong màn nói vọng ra :*

– Thôi, hai đứa liệu mà đem chia đồ chơi ra đi.

(a) *Quan tướng* : chức quan võ, đứng đầu một đạo binh.

(b) *Có danh* : có tiếng, nổi tiếng.

(c) *Trận tiền* : nơi đang diễn ra các cuộc chiến đấu (*tiền* : trước, *trận* : trận đánh trong chiến tranh).

(d) Có bản ghi : *cởi khố chạy ra*, tức tự cởi khố mà xông vào quân giặc (khiến giặc sợ mà bỏ chạy !).

*Vừa nghe thấy **thế**, em tôi bất giác run lên bần bật, kinh hoàng đưa cặp mắt tuyệt vọng nhìn tôi.*

(Khánh Hoài)

d) *Nước non lận đận một mình,*
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay.
Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con ?

(Ca dao)

Câu hỏi :

1. Từ *nó* ở đoạn văn đầu trỏ ai ? Từ *nó* ở đoạn văn thứ hai trỏ con vật gì ? Nhờ đâu em biết được nghĩa của hai từ *nó* trong hai đoạn văn này ?

2. Từ *thế* ở đoạn văn thứ ba trỏ sự việc gì ? Nhờ đâu em hiểu được nghĩa của từ *thế* trong đoạn văn này ?

3. Từ *ai* trong bài ca dao dùng để làm gì ?

4. Các từ *nó, thế, ai* trong các đoạn văn trên giữ vai trò ngữ pháp gì trong câu ?

Ghi nhớ

• ***Đại từ** dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất,... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.*

• *Đại từ có thể đảm nhiệm các vai trò ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ trong câu hay phụ ngữ của danh từ, của động từ, của tính từ,...*

II – CÁC LOẠI ĐẠI TỪ

1. Đại từ để trỏ

a) Các đại từ *tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hắn, chúng nó, họ,...* trỏ gì ?

b) Các đại từ *bấy, bấy nhiêu* trỏ gì ?

c) Các đại từ *vậy, thế* trỏ gì ?

Ghi nhớ

Đại từ để trỏ dùng để :

– Trỏ người, sự vật (gọi là đại từ xưng hô) ;

– Trỏ số lượng ;

– Trỏ hoạt động, tính chất, sự việc.

2. Đại từ để hỏi

a) Các đại từ *ai, gì, ...* hỏi về gì ?

b) Các đại từ *bao nhiêu, mấy* hỏi về gì ?

c) Các đại từ *sao, thế nào* hỏi về gì ?

Ghi nhớ

Đại từ để hỏi dùng để :

– Hỏi về người, sự vật ;

– Hỏi về số lượng ;

– Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc.

III – LUYỆN TẬP

1. a) Hãy xếp các đại từ trỏ người, sự vật theo bảng dưới đây :

Số / Ngôi	Số ít	Số nhiều
1		
2		
3		

b) Nghĩa của đại từ *mình* trong câu *"Cậu giúp đỡ **mình** với nhé !"* có gì khác nghĩa của đại từ *mình* trong câu ca dao sau đây ?

***Mình** về có nhớ ta chăng,*
*Ta về ta nhớ hàm răng **mình** cười.*

2. Khi xưng hô, một số danh từ chỉ người như *ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, cô, dì, con, cháu, ...* cũng được sử dụng như đại từ xưng hô. Ví dụ :

*Đã bấy lâu nay, **bác** tới nhà,*
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.

(Nguyễn Khuyến)

Hãy tìm thêm các ví dụ tương tự.

3. Các từ để hỏi trong nhiều trường hợp được dùng để trỏ chung. Ví dụ :

– *Hôm ấy ở nhà, **ai** cũng vui.*

– *Qua đình ngả nón trông đình,*
*Đình **bao nhiêu** ngói, thương mình bấy nhiêu.*

(Ca dao)

– ***Thế nào** anh cũng đến nhé.*

Dựa theo những cách nói trên, hãy đặt câu với mỗi từ : *ai, sao, bao nhiêu* để trỏ chung.

4. Đối với các bạn cùng lớp, cùng lứa tuổi, em nên xưng hô thế nào cho lịch sự ? Ở trường, ở lớp em, có hiện tượng xưng hô thiếu lịch sự không ? Nên ứng xử thế nào đối với hiện tượng đó ?

5.* Em hãy so sánh sự khác nhau về số lượng và ý nghĩa biểu cảm giữa từ xưng hô tiếng Việt với đại từ xưng hô trong ngoại ngữ mà em học (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc).

ĐỌC THÊM

Từ niên khoá 1934 – 1935, tôi trúng tuyển vào Trường Cao đẳng Tiểu học (tương đương với cấp Trung học cơ sở bây giờ) ở thị xã Bắc Ninh.

LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Cho tình huống

Em cần viết một bức thư để tham gia cuộc thi viết thư do Liên minh Bưu chính Quốc tế (UPU) tổ chức với đề tài : *Thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình.*

Hãy chuẩn bị viết bài theo các bước : tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết một số đoạn văn.

2. Gợi ý

a) Em sẽ viết về nội dung gì cho phù hợp với khuôn khổ 1000 chữ : truyền thống lịch sử ; cảnh đẹp thiên nhiên hay những đặc sắc về văn hoá và phong tục của đất nước Việt Nam ?

b) Em sẽ viết cho ai : một người bất kì hay phải có tên cụ thể ; người lớn hay trẻ em ; bạn Việt Nam hay bạn nước ngoài ?

c) Em viết bức thư ấy để làm gì : để nhắc lại các bài học về địa lí và lịch sử hay còn để gây thiện cảm của bạn đối với đất nước mình và góp phần xây dựng tình hữu nghị ?

d) Em sẽ mở đầu bức thư thế nào cho tự nhiên, gợi cảm chứ không gượng gạo, khô khan : do nhận được thư bạn hỏi về Tổ quốc mình nên em viết thư đáp lại ; do đọc sách báo, xem truyền hình về nước bạn mà em liên tưởng đến đất nước mình và muốn bạn cùng biết, cùng chia sẻ, hay vì lí do nào khác ?

e) Em sẽ viết những gì trong phần chính của bức thư ? Nếu định giới thiệu cảnh đẹp của đất nước Việt Nam thì nên chọn những cảnh nào cho tiêu biểu ?

g) Em sẽ kết thúc bức thư như thế nào : chỉ gửi lời chào, lời chúc và lời hứa hẹn sẽ luôn trao đổi thư từ với bạn hay còn tìm cách gợi ra một lí do nào đó để bạn nhớ đến đất nước mình ?

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

1. Tham gia phát biểu, viết đoạn xây dựng bài viết ở lớp theo sự hướng dẫn của thầy, cô giáo.

2. Bổ sung, sửa lại dàn bài cho hoàn chỉnh.

BÀI THAM KHẢO

Thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình

Chào bạn Ma-ri-a !

Mình rất hạnh phúc và vui sướng khi đọc thư và nghe bạn kể về đất nước hằng yêu dấu của bạn.

Mình có thể tưởng tượng ra những đỉnh núi phủ đầy tuyết trắng, những cơn gió đem hơi lạnh từ biển Bắc vào. Thậm chí mình có thể cảm nhận được cả mùi vị trong lành của những cánh rừng thông trên mảnh đất bạn đang sống. Mình rất hiểu bạn yêu thương từng góc nhỏ, từng con người trên mảnh đất của Tổ quốc bạn đến nhường nào.

Sau khi đọc thư bạn, một ý muốn cứ thôi thúc mình viết thư đáp lại, để đến lượt mình được kể cho bạn nghe về Tổ quốc mà đối với mình thật đẹp đẽ, tuyệt vời, vô song, thật thân thương không gì sánh nổi. [...]

Tổ quốc mình – đó là miền đất Ka-dắc-xtan đầy ánh mặt trời ! Ở nơi này, mình cảm nhận được làn gió bỏng rát thổi từ sa mạc tới, chiêm ngưỡng những đỉnh núi tuyết phủ sáng lấp loá, lắng nghe được những âm thanh của dòng sông ào ạt đổ xuống từ triền núi cao và sững sờ đến ngây ngất trước vẻ đáng yêu của chú chim non lần đầu cất cánh.

Mình yêu đất nước mình có những thảo nguyên bao la đẹp biết bao trong những ngày xuân và ngày hạ. Mùa xuân, những làn gió nhẹ nhàng mơn trớn những đoá hoa kiều diễm, càng làm nổi bật ánh bạc nơi cuống bông và tôn lên sắc hoa đỏ trên cái nền xanh ngăn ngắt của đồng cỏ. Muôn hoa trên thảo nguyên đua nhau khoe sắc trên tấm thảm không gian mênh mông trải dài như vô tận, khiến cho mặt đất cũng trở nên sinh động hơn. Ngoài những rặng núi hùng vĩ thích khoác tấm áo choàng của nàng Bạch Tuyết, nơi đây, dưới chân những ngọn đồi xanh ngát, những đoá hoa tuy-líp đỏ tươi, hồng nhạt và vàng thắm vẫn vươn mình kiêu hãnh đung đưa trong làn gió xuân nhè nhẹ. Những con suối đầu tiên đổ từ núi xuống trong tiếng róc rách trong trẻo, lúc rì rầm, lúc ngân vang như muốn đánh thức cả mặt đất này dậy khỏi giấc ngủ mùa đông. Và trên thảo nguyên lại vọng về giọng chim ca líu lo vui mừng chào xuân tới. [...]

Vào những ngày hè nóng bỏng, khi cả những sắc màu rực rỡ cũng trở nên nhạt nhoà đi dưới cái nắng gay gắt như thiêu đốt của mặt trời, mà được nghỉ ngơi bên những bờ hồ mát mẻ ngắm nhìn những dãy núi vây quanh vẫn giữ tấm áo choàng màu xanh lá cây thì thật là vui thích. [...]

Bạn biết không, Ma-ri-a, một ý nghĩ thú vị vừa chợt nảy ra với mình. Nếu chúng ta sưu tầm, thu thập tất cả các bức thư của thiếu niên ở lứa tuổi mình trên khắp thế giới, xếp thành một tập, ta sẽ có một cuốn sách hay và độc đáo. Cuốn sách này sẽ có thể dùng làm sổ tay hướng dẫn về địa lí mỗi quốc gia [...]. Những trang sách sẽ chứa đầy tình yêu thương của chúng ta đối với Tổ quốc mình. Tình yêu ấy nằm trong một tình yêu lớn hơn – tình yêu với ngôi nhà chung của nhân loại – Trái Đất – một tinh cầu nhỏ bé trong vũ trụ bao la mà ta có được [...].

Ma-ri-a thân mến, mình sẽ nói tạm biệt bạn bây giờ, nhưng mình rất muốn bạn có thể tưởng tượng ra đất nước Ka-dắc-xtan của mình. Bạn hãy đọc lá thư này, nhắm mắt lại và bạn sẽ thấy những thảo nguyên bao la, sẽ nghe thấy những âm thanh trên thảo nguyên ấy. Nơi đó, chính là Tổ quốc hằng yêu dấu của mình.

(I-ri-na Ki-xlô-va, 14 tuổi,
Bài đoạt giải Nhất cuộc thi viết thư do UPU tổ chức)

BÀI 5

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được tinh thần độc lập, khí phách hào hùng, khát vọng lớn lao của dân tộc trong hai bài thơ* ***Sông núi nước Nam*** *và* ***Phò giá về kinh****. Bước đầu hiểu hai thể thơ : thất ngôn tứ tuyệt và ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật.*
- *Nắm được thế nào là* ***yếu tố Hán Việt****, cách cấu tạo đặc biệt của một số loại* ***từ ghép Hán Việt****.*
- *Đánh giá được chất lượng bài đã làm để làm tốt hơn nữa những bài sau.*
- *Hiểu được nhu cầu biểu cảm và đặc điểm chung của* ***văn biểu cảm****.*

(*Xã* : chỗ tế Thần Đất, *tắc* : chỗ tế Thần Nông, *lưỡng* : hai, *hồi* : xoay lại, *lao* : khó nhọc, *thạch* : đá, *mã* : ngựa. *Sơn* : núi, *hà* : sông, *thiên* : ngàn, *cổ* : xưa, cũ, *điện* : đặt, *kim* : vàng, *âu* : cái chậu nhỏ.)

Dịch thơ

Xã tắc [a] *hai phen chồn ngựa đá,*
Non sông nghìn thuở vững âu vàng [b].

TỪ HÁN VIỆT

I – ĐƠN VỊ CẤU TẠO TỪ HÁN VIỆT

Đọc bài thơ chữ Hán *Nam quốc sơn hà* và trả lời câu hỏi :

1. Các tiếng *Nam, quốc, sơn, hà* nghĩa là gì ? Tiếng nào có thể dùng như một từ đơn để đặt câu (dùng độc lập), tiếng nào không ?

2. Tiếng *thiên* trong từ *thiên thư* có nghĩa là "trời". Tiếng *thiên* trong các từ Hán Việt sau đây có nghĩa là gì ?

– ***thiên*** *niên kỉ,* ***thiên*** *lí mã*

– *(Lí Công Uẩn)* ***thiên*** *đô về Thăng Long.*

Ghi nhớ

• *Trong tiếng Việt có một khối lượng khá lớn từ Hán Việt. Tiếng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là* ***yếu tố Hán Việt****.*

• *Phần lớn các yếu tố Hán Việt không được dùng độc lập như từ mà chỉ dùng để tạo từ ghép. Một số yếu tố Hán Việt như* ***hoa, quả, bút, bảng, học, tập,...*** *có lúc dùng để tạo từ ghép, có lúc được dùng độc lập như một từ.*

• *Có nhiều yếu tố Hán Việt đồng âm nhưng nghĩa khác xa nhau.*

(a) *Xã tắc* : quốc gia.

(b) *Âu vàng (kim âu)* : cái chậu vàng. Sách xưa từng ví quốc gia với cái chậu vàng.

II – TỪ GHÉP HÁN VIỆT

1. Các từ *sơn hà, xâm phạm* (trong bài *Nam quốc sơn hà*), *giang san* (trong bài *Tụng giá hoàn kinh sư*) thuộc loại từ ghép chính phụ hay đẳng lập ?

2. a) Các từ *ái quốc, thủ môn, chiến thắng* thuộc loại từ ghép gì ? Trật tự của các yếu tố trong các từ này có giống trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt cùng loại không ?

b) Các từ *thiên thư* (trong bài *Nam quốc sơn hà*), *thạch mã* (trong bài *Tức sự*), *tái phạm* (trong bài *Mẹ tôi*) thuộc loại từ ghép gì ? Trong các từ ghép này, trật tự của các yếu tố có gì khác so với trật tự các tiếng trong từ ghép thuần Việt cùng loại ?

Ghi nhớ

• *Cũng như từ ghép thuần Việt,* ***từ ghép Hán Việt*** *có hai loại chính : từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.*

• *Trật tự của các yếu tố trong từ ghép chính phụ Hán Việt :*

– Có trường hợp giống với trật tự từ ghép thuần Việt : yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau ;

– Có trường hợp khác với trật tự từ ghép thuần Việt : yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau.

III – LUYỆN TẬP

1. Phân biệt nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm trong các từ ngữ sau :

hoa$_1$: *hoa quả, hương hoa*

hoa$_2$: *hoa mĩ, hoa lệ*

phi$_1$: *phi công, phi đội*

phi$_2$: *phi pháp, phi nghĩa*

phi$_3$: *cung phi, vương phi*

tham$_1$: *tham vọng, tham lam*

tham$_2$: *tham gia, tham chiến*

gia$_1$: *gia chủ, gia súc*

gia$_2$: *gia vị, gia tăng*

2. Tìm những từ ghép Hán Việt có chứa các yếu tố Hán Việt *quốc, sơn, cư, bại* (đã được chú nghĩa dưới bài *Nam quốc sơn hà*).

Mẫu : *quốc* : ***quốc** gia, cường **quốc**,...*

3. Xếp các từ ghép *hữu ích, thi nhân, đại thắng, phát thanh, bảo mật, tân binh, hậu đãi, phòng hoả* vào nhóm thích hợp :

a) Từ có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau ;

b) Từ có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau.

4. Tìm 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau ; 5 từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1

1. Em hãy nhận rõ những yêu cầu của bài làm (về nội dung kiến thức, về kiểu văn bản, về bố cục, mạch lạc, về liên kết và diễn đạt).

2. Nhận rõ những ưu, khuyết điểm chính trong bài làm của em, những yêu cầu đã đạt hoặc chưa đạt.

3. Hãy sửa những lỗi đã mắc trong bài làm và đặt kế hoạch phấn đấu để bài làm sau có thể đạt được kết quả tốt hơn.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM

I – NHU CẦU BIỂU CẢM VÀ VĂN BIỂU CẢM

1. Nhu cầu biểu cảm của con người

Đọc những câu ca dao sau và trả lời câu hỏi.

– *Thương thay con cuốc giữa trời*
Dầu kêu ra máu có người nào nghe.

– *Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát.*
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông.
Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

5. Hãy chỉ ra hiện tượng dùng điệp từ trong đoạn thơ và phân tích tác dụng của điệp từ đối với việc tạo nên giọng điệu của đoạn thơ.

Ghi nhớ

Với hình ảnh nhân vật "ta" giữa cảnh tượng Côn Sơn nên thơ, hấp dẫn, đoạn thơ cho thấy sự giao hoà trọn vẹn giữa con người và thiên nhiên bắt nguồn từ nhân cách thanh cao, tâm hồn thi sĩ của chính Nguyễn Trãi.

LUYỆN TẬP

1. Cách ví von tiếng suối của Nguyễn Trãi trong hai câu thơ "Côn Sơn suối chảy rì rầm, Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai" và của Hồ Chí Minh trong câu thơ "Tiếng suối trong như tiếng hát xa" *(Cảnh khuya)* có gì giống và khác nhau ?

2. Học thuộc lòng đoạn trích *Bài ca Côn Sơn.*

ĐỌC THÊM

Đồi thông sáng dưới trăng cao,
Như hồn Nguyễn Trãi năm nào về thăm.
Em nghe có tiếng thơ ngâm...
Ngoài kia nòng pháo ướt đầm sương khuya.

(Trần Đăng Khoa, *Đêm Côn Sơn*)

TỪ HÁN VIỆT (tiếp theo)

I – SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT

1. Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm

a) Tại sao các câu văn dưới đây dùng các từ Hán Việt (in đậm) mà không dùng các từ ngữ thuần Việt có nghĩa tương tự (ghi trong ngoặc đơn) ?

– ***Phụ nữ*** *Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang. (đàn bà)*

– *Cụ là nhà cách mạng lão thành. Sau khi cụ* ***từ trần****, nhân dân địa phương đã* ***mai táng*** *cụ trên một ngọn đồi. (chết, chôn)*

– *Bác sĩ đang khám* ***tử thi****. (xác chết)*

b) Các từ Hán Việt (in đậm) tạo được sắc thái gì cho đoạn văn trích dưới đây ?

Yết Kiêu đến ***kinh đô*** *Thăng Long,* ***yết kiến*** *vua Trần Nhân Tông.*

Nhà vua : ***Trẫm*** *cho nhà ngươi một loại binh khí.*

Yết Kiêu : Tâu ***bệ hạ, thần*** *chỉ xin một chiếc dùi sắt.*

Nhà vua : Để làm gì ?

Yết Kiêu : Để dùi thủng chiến thuyền của giặc, vì ***thần*** *có thể lặn hàng giờ dưới nước.*

(Theo *Chuyện hay sử cũ*)

Ghi nhớ

Trong nhiều trường hợp, người ta dùng từ Hán Việt để :

– Tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính ;

– Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục, ghê sợ ;

– Tạo sắc thái cổ, phù hợp với bầu không khí xã hội xa xưa.

2. Không nên lạm dụng từ Hán Việt

Theo em, trong mỗi cặp câu dưới đây, câu nào có cách diễn đạt hay hơn ? Vì sao ?

a) – Kì thi này con đạt loại giỏi. Con ***đề nghị*** *mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng !*

– Kì thi này con đạt loại giỏi, mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng nhé !

b) – Ngoài sân, ***nhi đồng*** *đang vui đùa.*

– Ngoài sân, trẻ em đang vui đùa.

Ghi nhớ

Khi nói hoặc viết, không nên lạm dụng từ Hán Việt, làm cho lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

II – LUYỆN TẬP

1. Em chọn từ ngữ nào trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống ?

– ***(thân mẫu, mẹ) :***

Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa ... như nước trong nguồn chảy ra.

Nhà máy dệt kim Vinh mang tên Hoàng Thị Loan – ... Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– ***(phu nhân, vợ) :***

Tham dự buổi chiêu đãi có ngài đại sứ và ...

Thuận ... thuận chồng tát bể Đông cũng cạn.

– ***(lâm chung, sắp chết) :***

Con chim ... thì tiếng kêu thương,
Con người ... thì lời nói phải.

Lúc ... ông cụ còn dặn dò con cháu phải thương yêu nhau.

– ***(giáo huấn, dạy bảo) :***

Mọi cán bộ đều phải thực hiện lời ... của Chủ tịch Hồ Chí Minh : cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Con cái cần phải nghe lời ... của cha mẹ.

2. Tại sao người Việt Nam thích dùng từ Hán Việt để đặt tên người, tên địa lí ?

3. Đọc đoạn văn sau đây trong *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thuỷ*, tìm những từ ngữ Hán Việt góp phần tạo sắc thái cổ xưa.

Lúc bấy giờ Triệu Đà làm chúa đất Nam Hải. Mấy lần Đà đem quân sang cướp đất Âu Lạc, nhưng vì An Dương Vương có nỏ thần, quân Nam Hải bị giết hại rất nhiều, nên Đà đành cố thủ đợi cơ hội khác. Triệu Đà thấy dùng binh không lợi, bèn xin giảng hoà với An Dương Vương, và sai con trai là Trọng Thuỷ sang cầu thân, nhưng chú ý tìm cách phá chiếc nỏ thần.

Trong những ngày đi lại để kết tình hoà hiếu, Trọng Thuỷ gặp được Mị Châu, một thiếu nữ mày ngài mắt phượng, nhan sắc tuyệt trần, con gái yêu của An Dương Vương.

(*Theo* Vũ Ngọc Phan)

4. Nhận xét về việc dùng các từ Hán Việt (in đậm) trong những câu sau :

– *Em đi xa nhớ* ***bảo vệ*** *sức khoẻ nhé !*

– *Đồ vật làm bằng gỗ tốt thì sử dụng được lâu dài. Còn những đồ làm bằng gỗ xấu dù làm rất cầu kì,* ***mĩ lệ*** *thì cũng chỉ dùng được trong một thời gian ngắn.*

Hãy dùng các từ thuần Việt thay thế các từ Hán Việt trên cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp bình thường.

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BIỂU CẢM

I – TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BIỂU CẢM

1. Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi

TẤM GƯƠNG

Tấm gương là người bạn chân thật suốt một đời mình, không bao giờ biết xu nịnh ai, dù đó là kẻ vương giả uy quyền hay giàu sang hãnh tiến. Dù gương có tan xương nát thịt thì vẫn cứ nguyên tấm lòng ngay thẳng trong sạch như từ lúc mẹ cha sinh ra nó.

Nếu ai có bộ mặt không được xinh đẹp thì gương không bao giờ nói dối, nịnh xằng là xinh đẹp. Nếu ai mặt nhọ, gương nhắc nhở ngay. Nếu ai buồn phiền cau

LUYỆN TẬP

1. Hãy ghi lại những câu hát than thân đã học ở Bài 4 (kể cả phần Đọc thêm) bắt đầu bằng hai từ "Thân em". Từ đó, tìm mối liên quan trong cảm xúc giữa bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương với các câu hát than thân thuộc ca dao, dân ca.

2. Học thuộc lòng bài thơ.

ĐỌC THÊM

– Thân em như hạt mưa rào
Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa.

– Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.

(Ca dao)

– Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh[a] *cũng là lời chung.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

QUAN HỆ TỪ

I – THẾ NÀO LÀ QUAN HỆ TỪ ?

1. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy xác định quan hệ từ trong những câu dưới đây :

a) *Đồ chơi của chúng tôi cũng chẳng có nhiều.*

(Khánh Hoài)

b) *Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên là Mị Nương, người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu.*

(Sơn Tinh, Thuỷ Tinh)

(a) *Bạc mệnh* : số phận mỏng manh, hẩm hiu, không có gì tốt đẹp (thường nói về phụ nữ).

c) *Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm.*

d) *Mẹ thường nhân lúc con ngủ mà làm vài việc của riêng mình. Nhưng hôm nay mẹ không tập trung được vào việc gì cả.*

(Lý Lan)

2. Các quan hệ từ nói trên liên kết những từ ngữ hay những câu nào với nhau ? Nêu ý nghĩa của mỗi quan hệ từ.

> ***Ghi nhớ***
>
> ***Quan hệ từ*** *dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả,... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn.*

II – SỬ DỤNG QUAN HỆ TỪ

1. Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào bắt buộc phải có quan hệ từ, trường hợp nào không bắt buộc phải có ?

a) *Khuôn mặt* ***của*** *cô gái*

b) *Lòng tin* ***của*** *nhân dân*

c) *Cái tủ* ***bằng*** *gỗ mà anh vừa mới mua*

d) *Nó đến trường* ***bằng*** *xe đạp*

e) *Giỏi* ***về*** *toán*

g) *Viết một bài văn* ***về*** *phong cảnh Hồ Tây*

h) *Làm việc* ***ở*** *nhà*

i) *Quyển sách đặt* ***ở*** *trên bàn.*

2. Tìm quan hệ từ có thể dùng thành cặp với các quan hệ từ sau đây :

Nếu ...	...
Vì ...	...
Tuy ...	...
Hễ ...	...
Sở dĩ ...	...

3. Đặt câu với các cặp quan hệ từ vừa tìm được.

Ghi nhớ

• *Khi nói hoặc viết, có những trường hợp bắt buộc phải dùng quan hệ từ. Đó là những trường hợp nếu không có quan hệ từ thì câu văn sẽ đổi nghĩa hoặc không rõ nghĩa. Bên cạnh đó, cũng có trường hợp không bắt buộc dùng quan hệ từ (dùng cũng được, không dùng cũng được).*

• *Có một số quan hệ từ được dùng thành cặp.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm các quan hệ từ trong đoạn đầu văn bản *Cổng trường mở ra*, từ "Vào đêm trước ngày khai trường của con" đến "trong lòng con không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ".

2. Điền các quan hệ từ thích hợp vào những chỗ trống trong đoạn văn sau đây :

Lâu lắm rồi nó mới cởi mở ... tôi như vậy. Thực ra, tôi ... nó ít khi gặp nhau. Tôi đi làm, nó đi học. Buổi chiều, thỉnh thoảng tôi ăn cơm ... nó. Buổi tối tôi thường vắng nhà. Nó có khuôn mặt đợi chờ. Nó hay nhìn tôi ... cái vẻ mặt đợi chờ đó. ... tôi lạnh lùng ... nó lảng đi. Tôi vui vẻ ... tỏ ý muốn gần nó, cái vẻ mặt ấy thoắt biến đi thay vào khuôn mặt tràn trề hạnh phúc.

(*Theo* Nguyễn Thị Thu Huệ)

3. Trong các câu sau đây, câu nào đúng, câu nào sai ?

a) *Nó rất thân ái bạn bè.*

b) *Nó rất thân ái với bạn bè.*

c) *Bố mẹ rất lo lắng con.*

d) *Bố mẹ rất lo lắng cho con.*

e) *Mẹ thương yêu không nuông chiều con.*

g) *Mẹ thương yêu nhưng không nuông chiều con.*

h) *Tôi tặng quyển sách này anh Nam.*

i) *Tôi tặng quyển sách này cho anh Nam.*

k) *Tôi tặng anh Nam quyển sách này.*

l) *Tôi tặng cho anh Nam quyển sách này.*

4. Viết một đoạn văn ngắn có sử dụng quan hệ từ. Gạch dưới các quan hệ từ trong đoạn văn đó.

5.* Phân biệt ý nghĩa của hai câu có quan hệ từ *nhưng* sau đây :

*Nó gầy **nhưng** khoẻ.*

*Nó khoẻ **nhưng** gầy.*

LUYỆN TẬP CÁCH LÀM VĂN BẢN BIỂU CẢM

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Cho đề bài : *Loài cây em yêu.*

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

a) Đề yêu cầu viết về điều gì ? Tìm hiểu yêu cầu của đề qua các từ ngữ : *loài cây, em, yêu.*

b) Em yêu cây gì ? Vì sao em yêu cây đó hơn các cây khác ?

(*Gợi ý* : Tìm các đặc điểm của cây, mối quan hệ gần gũi giữa cây với đời sống của em. Cây đem lại cho em những gì trong đời sống vật chất và tinh thần ?)

2. Lập dàn bài

Tham khảo dàn bài dưới đây để lập dàn bài cụ thể :

a) *Mở bài* : Nêu loài cây và lí do mà em yêu thích loài cây đó.

b) *Thân bài* :

– Các đặc điểm gợi cảm của cây ...

– Loài cây ... trong cuộc sống của con người.

– Loài cây ... trong cuộc sống của em.

c) *Kết bài* : Tình cảm của em đối với loài cây đó.

3. Viết đoạn văn

Viết đoạn Mở bài và Kết bài.

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

Học sinh thực hành tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết đoạn văn theo hướng dẫn của thầy, cô giáo.

LUYỆN TẬP

1. a*) Ngôn ngữ ở bài *Bạn đến chơi nhà* có gì khác với ngôn ngữ ở đoạn thơ *Sau phút chia li* đã học ?

b) So sánh cụm từ "ta với ta" trong bài *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến với cụm từ "ta với ta" trong bài *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan.

2. Học thuộc lòng bài thơ *Bạn đến chơi nhà*.

ĐỌC THÊM

Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa.

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

CHỮA LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ

I – CÁC LỖI THƯỜNG GẶP VỀ QUAN HỆ TỪ

1. Thiếu quan hệ từ

Hai câu sau đây thiếu quan hệ từ ở chỗ nào ? Hãy chữa lại cho đúng.

– *Đừng nên nhìn hình thức đánh giá kẻ khác.*

– *Câu tục ngữ này chỉ đúng xã hội xưa, còn ngày nay thì không đúng.*

2. Dùng quan hệ từ không thích hợp về nghĩa

Các quan hệ từ *và, để* trong hai ví dụ sau có diễn đạt đúng quan hệ ý nghĩa giữa các bộ phận trong câu không ? Nên thay *và, để* ở đây bằng quan hệ từ gì ?

– *Nhà em ở xa trường **và** bao giờ em cũng đến trường đúng giờ.*

– *Chim sâu rất có ích cho nông dân **để** nó diệt sâu phá hoại mùa màng.*

3. Thừa quan hệ từ

Vì sao các câu sau thiếu chủ ngữ ? Hãy chữa lại cho câu văn được hoàn chỉnh.

– ***Qua** câu ca dao "Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra" cho ta thấy công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.*

– *Về hình thức có thể làm tăng giá trị nội dung đồng thời hình thức có thể làm thấp giá trị nội dung.*

4. Dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết

Các câu (in đậm) dưới đây sai ở đâu ? Hãy chữa lại cho đúng.

– *Nam là một học sinh giỏi toàn diện.* ***Không những giỏi về môn Toán, không những giỏi về môn Văn.*** *Thầy giáo rất khen Nam.*

– ***Nó thích tâm sự với mẹ, không thích với chị.***

Ghi nhớ

Trong việc ***sử dụng quan hệ từ****, cần tránh các lỗi sau :*

– Thiếu quan hệ từ ;

– Dùng quan hệ từ không thích hợp về nghĩa ;

– Thừa quan hệ từ ;

– Dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết.

II – LUYỆN TẬP

1. Thêm quan hệ từ thích hợp (có thể thêm hoặc bớt một vài từ khác) để hoàn chỉnh các câu sau đây :

– *Nó chăm chú nghe kể chuyện đầu đến cuối.*

– *Con xin báo một tin vui cha mẹ mừng.*

2. Thay các quan hệ từ dùng sai trong các câu sau đây bằng những quan hệ từ thích hợp.

– *Ngày nay, chúng ta cũng có quan niệm* ***với*** *cha ông ta ngày xưa, lấy đạo đức, tài năng làm trọng.*

– ***Tuy*** *nước sơn có đẹp đến mấy mà chất gỗ không tốt thì đồ vật cũng không bền được.*

– *Không nên chỉ đánh giá con người* ***bằng*** *hình thức bên ngoài mà nên đánh giá con người* ***bằng*** *những hành động, cử chỉ, cách đối xử của họ.*

3. Chữa lại các câu văn sau cho hoàn chỉnh.

– *Đối với bản thân em còn nhiều thiếu sót, em hứa sẽ tích cực sửa chữa.*

– *Với câu tục ngữ "Lá lành đùm lá rách" cho em hiểu đạo lí làm người là phải giúp đỡ người khác.*

– *Qua bài thơ này đã nói lên tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu nhi.*

4. Cho biết các quan hệ từ in đậm dưới đây được dùng đúng hay sai.

a) ***Nhờ*** *cố gắng học tập* ***nên*** *nó đạt thành tích cao.*

b) ***Tại*** *nó không cẩn thận* ***nên*** *nó đã giải sai bài toán.*

c) *Chúng ta phải sống* ***cho*** *thế nào* ***để*** *chan hoà với mọi người.*

d) *Các chiến sĩ đã anh dũng chiến đấu* ***để*** *bảo vệ nền độc lập* ***của*** *dân tộc.*

e) *Phải luôn luôn chống tư tưởng chỉ bo bo bảo vệ quyền lợi bản thân* ***của*** *mình.*

g) *Sống trong xã hội* ***của*** *phong kiến đương thời, nhân dân ta bị áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo.*

h) ***Nếu*** *trời mưa, con đường này sẽ rất trơn.*

i) ***Giá*** *trời mưa, con đường này sẽ rất trơn.*

5. Trao đổi bài tập làm văn với bạn cùng lớp, đọc và nhận xét về cách dùng quan hệ từ trong bài làm của bạn. Nếu bài của bạn có sai sót thì góp ý với bạn cách chữa.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN BIỂU CẢM (làm tại lớp)

Đề bài : *Loài cây em yêu.* (Chọn bất cứ cây gì ở làng quê Việt Nam : tre, dừa, chuối, gạo, đa, ..., không viết lại về cây sấu.)

Hướng dẫn :

Hãy chọn loài cây mà em thực sự yêu mến, thích thú, có hiểu biết về nó, và nêu cho được tình cảm của mình đối với cây, lí do mà mình yêu cây. Bài văn phải miêu tả chi tiết về cây, tình người đối với cây và tình cảm biểu hiện phải chân thành.

Dịch nghĩa

Trăng xế, quạ kêu, sương đầy trời,
(Khách) nằm ngủ trước cảnh buồn của đèn chài
và lùm cây phong bên sông.
Chùa Hàn Sơn ở ngoài thành Cô Tô
Nửa đêm tiếng chuông văng vẳng vọng đến thuyền khách.

Dịch thơ

Trăng tà chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

(K.D. *dịch*, trong *Thơ Đường*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

(*Gợi ý thưởng thức* :

– Bài thơ thể hiện một cách sinh động cảm nhận qua những điều nghe thấy, nhìn thấy của một khách xa quê đang thao thức không ngủ trong đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều.

– Nếu K.D. đã rất tài hoa và hết sức sáng tạo trong việc dịch hai câu thơ đầu thì có thể nói đã không thành công trong việc dịch hai câu thơ sau, khi biến chủ thể vốn là *tiếng chuông* thành chủ thể là *chiếc thuyền của lữ khách*. Trương Kế đã kết hợp hai thủ pháp nghệ thuật truyền thống của thơ Đường là *dùng động để tả tĩnh* và *mượn âm thanh để truyền hình ảnh*. Câu thơ dịch của K.D. đã làm nhoà mất sự ngân vang, lan toả của tiếng chuông trong đêm yên tĩnh.)

TỪ ĐỒNG NGHĨA

I – THẾ NÀO LÀ TỪ ĐỒNG NGHĨA ?

1. Đọc lại bản dịch thơ *Xa ngắm thác núi Lư* của Tương Như. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy tìm các từ đồng nghĩa với mỗi từ : *rọi, trông*.

2. Từ *trông* trong bản dịch thơ *Xa ngắm thác núi Lư* có nghĩa là "nhìn để nhận biết". Ngoài nghĩa đó ra, từ *trông* còn có những nghĩa sau :

a) Coi sóc, giữ gìn cho yên ổn.

b) Mong.

Tìm các từ đồng nghĩa với mỗi nghĩa trên của từ *trông*.

> ***Ghi nhớ***
>
> ***Từ đồng nghĩa*** *là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.*

II – CÁC LOẠI TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. So sánh nghĩa của từ *quả* và từ *trái* trong hai ví dụ sau :

– Rủ nhau xuống bể mò cua,
*Đem về nấu **quả** mơ chua trên rừng.*

(Trần Tuấn Khải)

*– Chim xanh ăn **trái** xoài xanh,*
Ăn no tắm mát đậu cành cây đa.

(Ca dao)

2. Nghĩa của hai từ *bỏ mạng* và *hi sinh* trong hai câu dưới đây có chỗ nào giống nhau, chỗ nào khác nhau ?

*– Trước sức tấn công như vũ bão và tinh thần chiến đấu dũng cảm tuyệt vời của quân Tây Sơn, hàng vạn quân Thanh đã **bỏ mạng**.*

*– Công chúa Ha-ba-na đã **hi sinh** anh dũng, thanh kiếm vẫn cầm tay.*

(Truyện cổ Cu-ba)

> ***Ghi nhớ***
>
> *Từ đồng nghĩa có hai loại : những từ **đồng nghĩa hoàn toàn** (không phân biệt nhau về sắc thái nghĩa) và những từ **đồng nghĩa không hoàn toàn** (có sắc thái nghĩa khác nhau).*

III – SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Thử thay các từ đồng nghĩa *quả* và *trái*, *bỏ mạng* và *hi sinh* trong các ví dụ ở mục II cho nhau và rút ra nhận xét.

2. Ở Bài 7, tại sao đoạn trích trong *Chinh phụ ngâm khúc* lấy tiêu đề là *Sau phút* ***chia li*** mà không phải là *Sau phút* ***chia tay*** ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Không phải bao giờ các từ đồng nghĩa cũng có thể thay thế cho nhau. Khi nói cũng như khi viết, cần cân nhắc để chọn trong số các từ đồng nghĩa những từ thể hiện đúng thực tế khách quan và sắc thái biểu cảm.*

IV – LUYỆN TẬP

1. Tìm từ Hán Việt đồng nghĩa với các từ sau đây :

– *gan dạ*	– *chó biển*
– *nhà thơ*	– *đòi hỏi*
– *mổ xẻ*	– *năm học*
– *của cải*	– *loài người*
– *nước ngoài*	– *thay mặt*

2. Tìm từ có gốc Ấn – Âu đồng nghĩa với các từ sau đây :

– *máy thu thanh*	– *xe hơi*
– *sinh tố*	– *dương cầm*

3. Tìm một số từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân (phổ thông).

Mẫu : *heo – lợn.*

4. Tìm từ đồng nghĩa thay thế các từ in đậm trong các câu sau đây :

– *Món quà anh gửi, tôi đã* ***đưa*** *tận tay chị ấy rồi.*

– *Bố tôi* ***đưa*** *khách ra đến cổng rồi mới trở về.*

– *Cậu ấy gặp khó khăn một tí đã* ***kêu.***

– *Anh đừng làm như thế người ta* ***nói*** *cho đấy.*

– *Cụ ốm nặng đã* ***đi*** *hôm qua rồi.*

5. Phân biệt nghĩa của các từ trong các nhóm từ đồng nghĩa sau đây :

– *ăn, xơi, chén*

– *cho, tặng, biếu*

– *yếu đuối, yếu ớt*

– *xinh, đẹp*

– *tu, nhấp, nốc*

6. Chọn từ thích hợp điền vào các câu dưới đây :

a) *thành tích, thành quả*

– Thế hệ mai sau sẽ được hưởng ... của công cuộc đổi mới hôm nay.

– Trường ta đã lập nhiều ... để chào mừng ngày Quốc khánh mồng 2 tháng 9.

b) *ngoan cường, ngoan cố*

– Bọn địch ... chống cự đã bị quân ta tiêu diệt.

– Ông đã ... giữ vững khí tiết cách mạng.

c) *nhiệm vụ, nghĩa vụ*

– Lao động là ... thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi người.

– Thầy Hiệu trưởng đã giao ... cụ thể cho lớp em trong đợt tuyên truyền phòng chống ma tuý.

d) *giữ gìn, bảo vệ*

– Em Thuý luôn luôn ... quần áo sạch sẽ.

– ... Tổ quốc là sứ mệnh của quân đội.

7. Trong các cặp câu sau, câu nào có thể dùng hai từ đồng nghĩa thay thế nhau, câu nào chỉ có thể dùng một trong hai từ đồng nghĩa đó ?

(*Gợi ý* :

– Câu có thể dùng hai từ thay thế nhau : điền cả hai từ vào khoảng trống, dùng dấu gạch chéo để phân cách.

– Câu chỉ được dùng một trong hai từ : điền từ đó vào khoảng trống.

Mẫu : *nuôi dưỡng, phụng dưỡng*

– *Con cái có trách nhiệm* ***phụng dưỡng / nuôi dưỡng*** *bố mẹ già.*

– *Bố mẹ có trách nhiệm* ***nuôi dưỡng*** *con cái cho đến lúc con cái trưởng thành.)*

a) *đối xử, đối đãi*

– *Nó ... tử tế với mọi người xung quanh nên ai cũng mến nó.*

– *Mọi người đều bất bình trước thái độ ... của nó đối với trẻ em.*

b) *trọng đại, to lớn*

– *Cuộc Cách mạng tháng Tám có ý nghĩa ... đối với vận mệnh dân tộc.*

– *Ông ta thân hình ... như hộ pháp.*

8. Đặt câu với mỗi từ : *bình thường, tầm thường, kết quả, hậu quả.*

9. Chữa các từ dùng sai (in đậm) trong các câu dưới đây :

– *Ông bà cha mẹ đã lao động vất vả, tạo ra thành quả để con cháu đời sau* ***hưởng lạc****.*

– *Trong xã hội ta, không ít người sống ích kỉ, không giúp đỡ* ***bao che*** *cho người khác.*

– *Câu tục ngữ "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* ***đã giảng dạy*** *cho chúng ta lòng biết ơn đối với thế hệ cha anh.*

– *Phòng tranh có* ***trình bày*** *nhiều bức tranh của các hoạ sĩ nổi tiếng.*

CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

I – NHỮNG CÁCH LẬP Ý THƯỜNG GẶP CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

1. Liên hệ hiện tại với tương lai

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Các em, các em rồi đây lớn lên, sẽ quen dần với sắt, thép và xi măng cốt sắt.

Nhưng, nứa, tre sẽ còn mãi với các em, còn mãi với dân tộc Việt Nam, chia bùi sẻ ngọt của những ngày mai tươi hát, còn mãi với chúng ta, vui hạnh phúc, hoà bình.

Ghi nhớ

Bài thơ biểu hiện một cách chân thực mà sâu sắc, hóm hỉnh mà ngậm ngùi tình yêu quê hương thắm thiết của một người sống xa quê lâu ngày, trong khoảnh khắc vừa mới đặt chân trở về quê cũ.

LUYỆN TẬP

Căn cứ vào bản dịch nghĩa bài *Hồi hương ngẫu thư* và những điều cảm nhận được qua việc học bài thơ, hãy so sánh hai bản dịch thơ của Phạm Sĩ Vĩ và Trần Trọng San.

TỪ TRÁI NGHĨA

I – THẾ NÀO LÀ TỪ TRÁI NGHĨA ?

1. Đọc lại bản dịch thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* của Tương Như và bản dịch thơ *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* của Trần Trọng San. Dựa vào các kiến thức đã học ở Tiểu học, tìm các cặp từ trái nghĩa trong hai bản dịch thơ đó.

2. Tìm từ trái nghĩa với từ *già* trong trường hợp *rau già, cau già*.

Ghi nhớ

- ***Từ trái nghĩa** là những từ có nghĩa trái ngược nhau.*
- *Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau.*

II – SỬ DỤNG TỪ TRÁI NGHĨA

1. Trong hai bài thơ dịch trên, việc sử dụng các từ trái nghĩa có tác dụng gì ?

2. Tìm một số thành ngữ có sử dụng từ trái nghĩa và nêu tác dụng của việc dùng các từ trái nghĩa ấy.

Ghi nhớ

Từ trái nghĩa được sử dụng trong thế đối, tạo các hình tượng tương phản, gây ấn tượng mạnh, làm cho lời nói thêm sinh động.

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm những từ trái nghĩa trong các câu ca dao, tục ngữ sau đây :

– Chị em như chuối nhiều tàu,
Tấm lành che tấm rách, đừng nói nhau nhiều lời.

– Số cô chẳng giàu thì nghèo,
Ngày ba mươi Tết thịt treo trong nhà.

– Ba năm được một chuyến sai,
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.

– Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

2. Tìm các từ trái nghĩa với những từ in đậm trong các cụm từ sau đây :

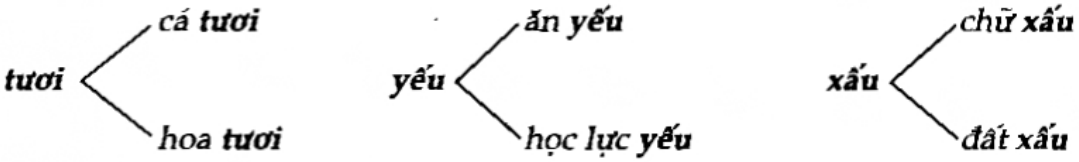

3. Điền các từ trái nghĩa thích hợp vào các thành ngữ sau :

– Chân cứng đá ...
– Có đi có ...
– Gần nhà ... ngõ
– Mắt nhắm mắt ...
– Chạy sấp chạy ...
– Vô thưởng vô ...
– Bên ... bên khinh
– Buổi ... buổi cái
– Bước thấp bước ...
– Chân ướt chân ...

4. Hãy viết một đoạn văn ngắn về tình cảm quê hương, có sử dụng từ trái nghĩa.

LUYỆN NÓI : VĂN BIỂU CẢM VỀ SỰ VẬT, CON NGƯỜI

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Mỗi em chọn một trong bốn đề sau, lập dàn bài tập nói ở nhà theo tinh thần một bài phát biểu trước lớp.

Đề 1 : Cảm nghĩ về thầy, cô giáo, những "người lái đò" đưa thế hệ trẻ "cập bến" tương lai.

Đề 2 : Cảm nghĩ về tình bạn.

Đề 3 : Cảm nghĩ về sách vở mình đọc và học hằng ngày.

Đề 4 : Cảm nghĩ về một món quà mà em đã được nhận thời thơ ấu.

Yêu cầu : Văn biểu cảm về sự vật và con người đòi hỏi phải chú ý tới sự vật và con người một cách đầy đủ. Phải có sự vật, có con người làm nền cho những tình cảm, cảm xúc, suy nghĩ. Người làm phải chú ý yếu tố tự sự và miêu tả. Cần vận dụng yếu tố hồi tưởng, tưởng tượng, liên tưởng để biểu cảm.

Tập vận dụng những hình thức biểu cảm như : so sánh, lời trùng điệp, hình thức cảm thán.

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

1. Học sinh chia tổ, nhóm, phát biểu theo dàn bài đã chuẩn bị.

2. Khi một học sinh phát biểu, các em khác lắng nghe để bổ sung, sửa chữa.

3. Nghe thầy, cô giáo nhận xét, tổng kết.

BÀI THAM KHẢO

QUÀ BÁNH TUỔI THƠ

Một mảng kỉ niệm lớn của đứa trẻ – đó là món ăn, đặc biệt là cái thứ mà người dân Bắc gọi là *quà bánh*. Hồi nhỏ chúng tôi không được cho tiền đến trường ăn quà, vì ba mẹ tôi cho rằng trẻ con sử dụng tiền sẽ hư ! Đó quả là một thiệt thòi, vì dù trong cặp hoặc sau mui xe luôn xếp sẵn những quả chuối, quýt, bánh mật,... thì những quả cấm vẫn là của quý. Đặc biệt là cái món thịt bò khô, anh chàng đi bán rao hàng bằng cách lắp xắp cái kéo, trên thùng gỗ bày đủ nước chấm, ớt, đu đủ xanh. Những sợi đu đủ màu ngọc thạch trắng, giòn, ớt đỏ và lá thơm xanh hợp thành một bức tranh tĩnh vật – kiệt tác đối với tuổi học trò...

Nhưng món ăn tôi nhớ nhất lại là quà mua ở chợ Ngã Ba Thá. Chợ họp trên một đồi nhỏ, những dãy người ngồi bán hàng vòng vèo theo hình xoáy trôn ốc lên đến đỉnh đồi. Củ khoai từ trắng nõn, bở tơi ăn với kẹo vừng kẹo bột. Lúc ấy kẹo vừng kẹo bột còn làm bằng đường mía, không trắng tinh như bây giờ, và còn giữ mùi thơm của mía. Kẹo dày mình, hình bằng quả cau nhỏ, vặn xẹo một chút. Màu của kẹo bột giống hệt màu của quả cau đã gọt vỏ, vậy nên có nơi gọi nó là kẹo cau... Kẹo nhai nghe rau ráu, rào rạo như tiếng rạm cua rán giòn, mà không cứng lốc cốc như thứ kẹo bây giờ. Ngày ấy kẹo cắn vỡ ra, ta thấy thớ bột lỗ chỗ những khoảng hổng, mà không chắc nịch lại... Vả chăng giờ đây, trẻ con đâu có ăn kẹo vừng kẹo bột nữa, mà chỉ thích nhai kẹo cao su !...

Gọi là món ăn, nhưng thực chất là món ăn tinh thần. Bởi người ta ăn ngon chủ yếu là do kỉ niệm. Những món ăn thuở nhỏ là những thứ ngon nhất còn lại cả đời người.

(Theo Đặng Anh Đào, *Tầm xuân)*

(*Gợi ý tham khảo* : Tìm hiểu trong bài này, tác giả đã kể những kỉ niệm gì, qua đó nêu ra những cảm nghĩ gì.)

BÀI 11

Kết quả cần đạt

- *Qua* ***Bài ca nhà tranh bị gió thu phá****, cảm nhận được tinh thần nhân đạo và lòng vị tha cao cả của nhà thơ Đỗ Phủ, bước đầu thấy được vị trí và ý nghĩa của những yếu tố miêu tả và tự sự trong thơ trữ tình.*
- *Củng cố và nâng cao kiến thức về* ***từ đồng âm*** *và kĩ năng sử dụng từ đồng âm đã học ở bậc Tiểu học.*
- *Đánh giá được chất lượng bài tập làm văn số 2 theo yêu cầu của bài văn biểu cảm.*
- *Hiểu vai trò và biết vận dụng* ***yếu tố tự sự, miêu tả*** *trong văn biểu cảm.*

VĂN BẢN

BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ

(Mao ốc vị thu phong sở phá ca)

Tháng tám, thu cao, gió thét già,
Cuộn mất ba lớp tranh nhà ta.
Tranh bay sang sông rải khắp bờ,
Mảnh cao treo tót ngọn rừng xa,
Mảnh thấp quay lộn vào mương sa.

đọc đến câu "Than ôi ! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt. Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được !", ta liền nhận ra rằng nhà thơ không chỉ vì sự bất hạnh của chính mình mà than thở, mà mất ngủ, mà gào to thét lớn ! Trong đêm thu bị mưa vùi gió dập một cách tàn nhẫn, điều quay cuồng trong đầu óc nhà thơ không chỉ là chuyện "riêng lều ta nát" mà còn là tình cảnh mọi ngôi nhà tranh của "kẻ sĩ nghèo trong thiên hạ" đều rách nát...

Hàng trăm, nghìn năm nay, tình cảm lo nước thương dân nồng cháy và lí tưởng cao cả – yêu cầu khẩn thiết thay đổi hiện thực đen tối – của Đỗ Phủ mãi mãi kích động tâm khảm độc giả và phát huy tác dụng tích cực."

(Hoắc Tùng Lâm, trong *Đường thi giám thưởng từ điển*,
Thượng Hải Từ thư xuất bản xã, Hưng Hà trích dịch)

TỪ ĐỒNG ÂM

I – THẾ NÀO LÀ TỪ ĐỒNG ÂM ?

1. Giải thích nghĩa của mỗi từ *lồng* trong các câu sau :

– *Con ngựa đang đứng bỗng* ***lồng*** *lên.*

– *Mua được con chim, bạn tôi nhốt ngay vào* ***lồng****.*

2. Nghĩa của các từ *lồng* trên có liên quan gì với nhau không ?

> ***Ghi nhớ***
>
> ***Từ đồng âm*** *là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì với nhau.*

II – SỬ DỤNG TỪ ĐỒNG ÂM

1. Nhờ đâu mà em phân biệt được nghĩa của các từ *lồng* trong hai câu trên ?

2. Câu *"Đem cá về kho !"* nếu tách khỏi ngữ cảnh có thể hiểu thành mấy nghĩa ? Em hãy thêm vào câu này một vài từ để câu trở thành đơn nghĩa.

3. Để tránh những hiểu lầm do hiện tượng đồng âm gây ra, cần phải chú ý điều gì khi giao tiếp ?

Ghi nhớ

Trong giao tiếp phải chú ý đầy đủ đến ngữ cảnh để tránh hiểu sai nghĩa của từ hoặc dùng từ với nghĩa nước đôi do hiện tượng đồng âm.

III – LUYỆN TẬP

1. Đọc lại đoạn dịch thơ bài *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* từ "Tháng tám, thu cao, gió thét già" đến "Quay về, chống gậy lòng ấm ức", tìm từ đồng âm với mỗi từ sau đây : *thu, cao, ba, tranh, sang, nam, sức, nhè, tuốt, môi.*

Mẫu : *thu*$_1$: *mùa **thu***

thu$_2$: ***thu** tiền*

2. a) Tìm các nghĩa khác nhau của danh từ *cổ* và giải thích mối liên quan giữa các nghĩa đó.

b) Tìm từ đồng âm với danh từ *cổ* và cho biết nghĩa của từ đó.

3. Đặt câu với mỗi cặp từ đồng âm sau (ở mỗi câu phải có cả hai từ đồng âm) :

bàn (danh từ) – *bàn* (động từ)

sâu (danh từ) – *sâu* (tính từ)

năm (danh từ) – *năm* (số từ)

4. Anh chàng trong câu chuyện dưới đây đã sử dụng biện pháp gì để không trả lại cái vạc cho người hàng xóm ? Nếu em là viên quan xử kiện, em sẽ làm thế nào để phân rõ phải trái ?

Ngày xưa có anh chàng mượn của người hàng xóm một cái vạc đồng. Ít lâu sau, anh ta trả cho người hàng xóm hai con cò, nói là vạc đã bị mất nên đền hai con cò này. Người hàng xóm đi kiện. Quan gọi hai người đến xử. Người hàng xóm thưa : "Bẩm quan, con cho hắn mượn vạc, hắn không trả." Anh chàng nói : "Bẩm quan, con đã đền cho anh ta cò."

– Nhưng vạc của con là vạc thật.

– Dễ cò của tôi là cò giả đấy phỏng ? – Anh chàng trả lời.

– Bẩm quan, vạc của con là vạc đồng.

– Dễ cò của tôi là cò nhà đấy phỏng ?

Ghi nhớ

• ***Cảnh khuya*** *và* ***Rằm tháng giêng*** *là hai bài thơ tứ tuyệt của Hồ Chí Minh được sáng tác trong thời kì đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Hai bài thơ miêu tả cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc, thể hiện tình cảm với thiên nhiên, tâm hồn nhạy cảm, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung, lạc quan của Bác Hồ.*

• *Hai bài thơ có nhiều hình ảnh thiên nhiên đẹp, có màu sắc cổ điển mà bình dị, tự nhiên.*

LUYỆN TẬP

1. Học thuộc hai bài thơ (bài *Rằm tháng giêng* chỉ cần thuộc bản dịch thơ).

2. Tìm đọc và chép lại một số bài thơ, câu thơ của Bác Hồ viết về trăng hoặc cảnh thiên nhiên.

THÀNH NGỮ

I – THẾ NÀO LÀ THÀNH NGỮ ?

1. Nhận xét về cấu tạo của cụm từ *lên thác xuống ghềnh* trong câu ca dao sau :

Nước non lận đận một mình,
Thân cò ***lên thác xuống ghềnh*** *bấy nay.*

a) Có thể thay một vài từ trong cụm từ này bằng những từ khác được không ? Có thể chêm xen một vài từ khác vào cụm từ được không ? Có thể thay đổi vị trí của các từ trong cụm từ được không ?

b) Từ nhận xét trên, em rút ra được kết luận gì về đặc điểm cấu tạo của cụm từ *lên thác xuống ghềnh* ?

2. a) Cụm từ *lên thác xuống ghềnh* có nghĩa là gì ? Tại sao lại nói *lên thác xuống ghềnh* ?

b) *Nhanh như chớp* có nghĩa là gì ? Tại sao lại nói *nhanh như chớp* ?

Ghi nhớ

• ***Thành ngữ*** *là loại cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.*

• *Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh,...*

Chú ý : Tuy thành ngữ có cấu tạo cố định nhưng một số ít thành ngữ vẫn có thể có những biến đổi nhất định. Chẳng hạn, thành ngữ *đứng núi này trông núi nọ* có thể có những biến thể như *đứng núi này trông núi khác, đứng núi nọ trông núi kia,...*

II – SỬ DỤNG THÀNH NGỮ

1. Xác định vai trò ngữ pháp của thành ngữ trong các câu sau :

– *Thân em vừa trắng lại vừa tròn*
Bảy nổi ba chìm *với nước non.*

(Hồ Xuân Hương)

– *Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang nhà anh, phòng khi* ***tắt lửa tối đèn*** *có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...*

(Tô Hoài)

2. Em hãy phân tích cái hay của việc dùng các thành ngữ trong hai câu trên.

Ghi nhớ

• *Thành ngữ có thể làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu hay làm phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ, ...*

• *Thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng, tính biểu cảm cao.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm và giải thích nghĩa của các thành ngữ trong những câu sau đây :

a) *Đến ngày lễ Tiên Vương, các lang mang sơn hào hải vị, nem công chả phượng tới, chẳng thiếu thứ gì.*

(Bánh chưng, bánh giầy)

b) *Một hôm, có người hàng rượu tên là Lí Thông đi qua đó. Thấy Thạch Sanh gánh về một gánh củi lớn, hắn nghĩ bụng : "Người này khoẻ như voi. Nó về ở cùng thì lợi biết bao nhiêu". Lí Thông lân la gợi chuyện, rồi gạ cùng Thạch Sanh kết nghĩa anh em. Sớm mồ côi cha mẹ, tứ cố vô thân, nay có người săn sóc đến mình, Thạch Sanh cảm động, vui vẻ nhận lời.*

(Thạch Sanh)

c) *Chốc đà mười mấy năm trời,*
Còn ra khi đã da mồi tóc sương.

(Truyện Kiều)

2. Kể vắn tắt các truyền thuyết và ngụ ngôn tương ứng để thấy rõ lai lịch của các thành ngữ *con Rồng cháu Tiên, ếch ngồi đáy giếng, thầy bói xem voi.*

3. Điền thêm yếu tố để thành ngữ được trọn vẹn :

– *Lời ... tiếng nói*

– *Một nắng hai ...*

– *Ngày lành tháng ...*

– *No cơm ấm ...*

– *Bách ... bách thắng*

– *Sinh ... lập nghiệp*

4. Hãy sưu tầm thêm ít nhất mười thành ngữ chưa được giới thiệu trong sách giáo khoa và giải nghĩa các thành ngữ ấy.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3 – VĂN BIỂU CẢM (làm tại lớp)

Đề bài : *Cảm nghĩ về người thân* (ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, bạn, thầy, cô giáo,...).

ĐIỆP NGỮ

I – ĐIỆP NGỮ VÀ TÁC DỤNG CỦA ĐIỆP NGỮ

1. Ở khổ thơ đầu và khổ thơ cuối của bài *Tiếng gà trưa* có những từ ngữ nào được lặp đi lặp lại ?

2. Lặp đi lặp lại từ ngữ như thế có tác dụng gì ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Khi nói hoặc viết, người ta có thể dùng biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh. Cách lặp lại như vậy gọi là phép điệp ngữ ; từ ngữ được lặp lại gọi là điệp ngữ.*

II – CÁC DẠNG ĐIỆP NGỮ

So sánh điệp ngữ trong khổ thơ đầu của bài *Tiếng gà trưa* với điệp ngữ trong hai đoạn thơ dưới đây, tìm đặc điểm của mỗi dạng.

a) *Anh đã tìm em, **rất lâu, rất lâu***
Cô gái ở Thạch Kim Thạch Nhọn
***Khăn xanh, khăn xanh** phơi đầy lán sớm*
Sách giấy mở tung trắng cả rừng chiều
[...]
Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa
***Thương em, thương em, thương em** biết mấy.*

(Phạm Tiến Duật)

b) *Cùng trông lại mà cùng chẳng **thấy***
Thấy** xanh xanh những mấy **ngàn dâu
***Ngàn dâu** xanh ngắt một màu*
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ?

(Đoàn Thị Điểm (?))

> ***Ghi nhớ***
>
> *Điệp ngữ có nhiều dạng : điệp ngữ cách quãng, điệp ngữ nối tiếp, điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng).*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm điệp ngữ trong những đoạn trích sau đây và cho biết tác giả muốn nhấn mạnh điều gì.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !

(Hồ Chí Minh)

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời êm, biển lặng mới yên tấm lòng.

(Ca dao)

2. Tìm điệp ngữ trong đoạn văn sau và nói rõ đấy là những dạng điệp ngữ gì.

Vậy mà giờ đây, anh em tôi sắp phải xa nhau. Có thể sẽ xa nhau mãi mãi. Lạy trời đây chỉ là một giấc mơ. Một giấc mơ thôi.

(Khánh Hoài)

3. a) Theo em, trong đoạn văn sau đây, việc lặp đi lặp lại một số từ ngữ có tác dụng biểu cảm hay không ?

Phía sau nhà em có một mảnh vườn. Mảnh vườn ở phía sau nhà em, em trồng rất nhiều loài hoa. Em trồng hoa cúc. Em trồng hoa thược dược. Em trồng hoa đồng tiền. Em trồng hoa hồng. Em trồng cả hoa lay ơn nữa. Ngày Phụ nữ quốc tế, em hái hoa sau vườn nhà em tặng mẹ em. Em hái hoa tặng chị em...

b) Em hãy chữa lại đoạn văn trên cho tốt hơn.

4. Hãy viết một đoạn văn ngắn có sử dụng điệp ngữ. Trao đổi bài viết với các bạn khác. Nêu nhận xét về cách dùng điệp ngữ trong bài của bạn.

b) *Thân bài* :

– Chuẩn bị đoạn văn nêu cảm nhận chung về hình ảnh trong bài (phong cảnh, tâm hồn).

– Chuẩn bị đoạn văn nêu cảm nghĩ theo từng câu thơ. Ở đây nên vận dụng các biện pháp liên tưởng, tưởng tượng, so sánh, ...

c) *Kết bài* :

Có thể kết bài theo những cách sau (hoặc nghĩ thêm cách khác) :

– Bài thơ cho ta thấy Bác Hồ là một nhà cách mạng, một nhà thơ...

– Qua bài thơ, ta thấy Bác Hồ là một con người lạc quan, yêu đời...

– Đọc bài thơ, ta thấy Bác Hồ là một nghệ sĩ biết yêu cái đẹp và sáng tạo cái đẹp cho đời...

II – THỰC HÀNH TRÊN LỚP

1. Học sinh phát biểu trong tổ, nhóm khoảng 20 phút.

2. Một số học sinh phát biểu trước lớp ; thầy, cô giáo nhận xét, đánh giá.

Yêu cầu : Phát biểu rõ ràng, mạch lạc, giọng nói có cảm xúc, tự nhiên.

LÀM THƠ LỤC BÁT

I – LUẬT THƠ LỤC BÁT

1. Đọc kĩ câu ca dao

Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

2. Trả lời câu hỏi

a) Cặp câu thơ lục bát mỗi dòng có mấy tiếng ? Vì sao lại gọi là *lục bát* ?

b) Kẻ lại sơ đồ sau vào vở và điền các kí hiệu B, T, V ứng với mỗi tiếng của bài ca dao trên vào các ô.

Các tiếng có thanh huyền và thanh ngang (không dấu) gọi là tiếng *bằng*, kí hiệu là B.

Các tiếng có thanh sắc, hỏi, ngã, nặng là tiếng *trắc*, kí hiệu là T.

Vần kí hiệu là V.

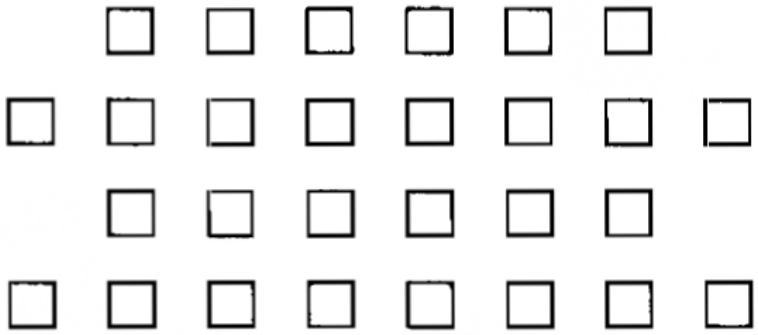

c) Hãy nhận xét tương quan thanh điệu giữa tiếng thứ sáu và tiếng thứ tám trong câu 8.

d) Nêu nhận xét về luật thơ lục bát (về số câu, số tiếng trong mỗi câu, số vần, vị trí vần, sự đổi thay các tiếng bằng, trắc, bổng, trầm và cách ngắt nhịp trong câu).

Ghi nhớ

• *Lục bát là thể thơ độc đáo của văn học Việt Nam.*

• *Luật thơ lục bát thể hiện tập trung ở khổ thơ lục bát gồm một câu sáu tiếng và một câu tám tiếng sắp xếp theo mô hình sau đây (B : bằng ; T : trắc ; V : vần ; chưa tính đến các dạng biến thể và ngoại lệ) :*

Tiếng / Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
6	–	B	–	T	–	BV		
8	–	B	–	T	–	BV	–	BV

Các tiếng ở vị trí 1, 3, 5, 7 không bắt buộc theo luật bằng trắc – trong bảng đánh dấu (–). Tiếng thứ hai thường là thanh bằng. Tiếng thứ tư thường là thanh trắc (nhưng có khi ngoại lệ tiếng thứ hai là thanh trắc thì tiếng thứ tư sẽ đổi thành thanh bằng). Trong câu 8, nếu tiếng thứ sáu là thanh ngang (bổng) thì tiếng thứ tám phải là thanh huyền (trầm). Ngược lại cũng vậy.

II – LUYỆN TẬP

1. Làm thơ lục bát theo mô hình ca dao. Điền nối tiếp cho thành bài và đúng luật. Cho biết vì sao em điền các từ đó (về ý và về vần).

– Em ơi đi học trường xa
Cố học cho giỏi ... mẹ mong.
– Anh ơi phấn đấu cho bền
Mỗi năm mỗi lớp ...
– Ngoài vườn ríu rít tiếng chim,
...

2. Cho biết các câu lục bát sau sai ở đâu và sửa lại cho đúng luật.

– Vườn em cây quý đủ loài
Có cam, có quýt, có bòng, có na.
– Thiếu nhi là tuổi học hành
Chúng em phấn đấu tiến lên hàng đầu.

3. Có thể tổ chức lớp thành hai đội, một đội xướng câu lục, đội kia làm câu bát. Đội nào không làm được là thua điểm. Đội thắng được quyền xướng câu lục. Thầy, cô giáo làm trọng tài.

4. Muốn làm thơ lục bát cho hay, vượt qua trình độ "vè", thì câu thơ phải có hình ảnh, có hồn.

BÀI THAM KHẢO

– Trúc xinh trúc mọc đầu đình
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

(Ca dao)

– Non cao, cao mấy từng mây,
Anh đi bên ấy bên này em trông
Bao giờ lúa chín đầy đồng
Anh về gặt hái gánh gồng đỡ em.

(Trần Tuấn Khải, *Phong dao*)

– Sông kia rày đã nên đồng
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

(Tú Xương, *Sông Lấp*)

– Sương rơi trắng bạc đầu non
Bao nhiêu sông cái đổ dồn về khơi.
Ru con tròn giấc mẹ ngồi
Con lên mười tám, mẹ rời chiêm bao.

(Ngô Kha, *Chờ*)

– Ta về, mình có nhớ ta,
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi,
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng,
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng,
Nhớ cô em gái hái măng một mình.
Rừng thu trăng rọi hoà bình,
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.

(Tố Hữu, *Việt Bắc*)

BÀI 14

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được phong vị đặc sắc, nét đẹp văn hoá trong một thứ quà độc đáo và giản dị của dân tộc : cốm.*
- *Bước đầu biết được thể văn* ***tuỳ bút****, thấy được sự tinh tế, nhẹ nhàng mà sâu sắc trong tuỳ bút của Thạch Lam.*
- *Nắm được khái niệm* ***chơi chữ*** *; bước đầu cảm thụ được cái hay cái đẹp của chơi chữ.*
- *Nắm được các yêu cầu trong việc* ***sử dụng từ****. Rèn luyện kĩ năng sử dụng từ đúng chuẩn mực.*
- *Ôn tập về văn biểu cảm.*

4. "Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam". Em cảm nhận như thế nào về nhận xét ấy của tác giả ?

5. Đoạn sau của bài văn (từ "Cốm không phải thức quà của người vội" đến hết) bàn về sự thưởng thức cốm. Sự tinh tế và thái độ trân trọng của tác giả đối với việc thưởng thức một món quà bình dị đã được thể hiện như thế nào ?

6.* Bài văn thể hiện nét đặc sắc của ngòi bút Thạch Lam là thiên về cảm giác tinh tế, nhẹ nhàng mà sâu sắc. Em hãy tìm và phân tích một số ví dụ cụ thể trong bài văn để chứng minh nhận xét đó.

Ghi nhớ

"Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ". Bằng ngòi bút tinh tế, nhạy cảm và tấm lòng trân trọng, tác giả đã phát hiện được nét đẹp văn hoá dân tộc trong thứ sản vật giản dị mà đặc sắc ấy.

LUYỆN TẬP

1. Chọn học thuộc một đoạn văn trong bài khoảng 5 – 6 dòng.

2. Sưu tầm và chép lại một số câu thơ, ca dao có nói đến *cốm*.

CHƠI CHỮ

I – THẾ NÀO LÀ CHƠI CHỮ ?

Đọc bài ca dao sau đây và trả lời câu hỏi.

Bà già đi chợ Cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng ?
Thầy bói xem quẻ nói rằng :
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn.

Câu hỏi :

1. Em có nhận xét gì về nghĩa của các từ *lợi* trong bài ca dao này ?

2. Việc sử dụng từ *lợi* ở câu cuối của bài ca dao là dựa vào hiện tượng gì của từ ngữ ?

3. Việc sử dụng từ *lợi* như trên có tác dụng gì ?

Ghi nhớ

Chơi chữ *là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm câu văn hấp dẫn và thú vị.*

II – CÁC LỐI CHƠI CHỮ

Ngoài lối chơi chữ như đã dẫn ở mục I, còn những lối chơi chữ khác. Em hãy chỉ rõ lối chơi chữ trong các câu dưới đây :

(1) *Sánh với Na-va "ranh tướng" Pháp*
Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương.

(Tú Mỡ)

(2) *Mênh mông muôn mẫu một màu mưa*
Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ.

(Tú Mỡ)

(3) *Con cá đối bỏ trong cối đá,*
Con mèo cái nằm trên mái kèo,
Trách cha mẹ em nghèo, anh nỡ phụ duyên em.

(Ca dao)

(4) *Ngọt thơm sau lớp vỏ gai,*
Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng.
Mời cô mời bác ăn cùng,
Sầu riêng mà hoá vui chung trăm nhà.

(Phạm Hổ)

Ghi nhớ

• *Các lối chơi chữ thường gặp là :*

– Dùng từ ngữ đồng âm ;

– Dùng lối nói trại âm (gần âm) ;

– Dùng cách điệp âm ;

– Dùng lối nói lái ;

– Dùng từ ngữ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa.

• *Chơi chữ được sử dụng trong cuộc sống thường ngày, trong văn thơ, đặc biệt là trong thơ văn trào phúng, trong câu đối, câu đố,...*

III – LUYỆN TẬP

1. Đọc bài thơ dưới đây và cho biết tác giả đã dùng những từ ngữ nào để chơi chữ.

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lằn lưng cam chịu dấu roi tra.
Từ nay Trâu Lỗ (a) *chăm nghề học,*
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia.

(Lê Quý Đôn)

2. Mỗi câu sau đây có những tiếng nào chỉ các sự vật gần gũi nhau ? Cách nói này có phải là chơi chữ không ?

– Trời mưa đất thịt trơn như mỡ, dò đến hàng nem chả muốn ăn.

– Bà đồ Nứa, đi võng đòn tre, đến khóm trúc, thở dài hi hóp.

(a) *Trâu, Lỗ* là tên nước, quê hương của Mạnh Tử và Khổng Tử.

3. Sưu tầm một số cách chơi chữ trong sách báo (Báo *Hoa học trò, Thiếu niên Tiền phong, Văn nghệ,...*).

4.* Năm 1946, bà Hằng Phương biếu Bác Hồ một gói cam, Bác Hồ đã làm một bài thơ tỏ lòng cảm ơn như sau :

Cảm ơn bà biếu gói cam,
Nhận thì không đúng, từ làm sao đây ?
Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Phải chăng khổ tận đến ngày cam lai ?

Trong bài thơ này, Bác Hồ đã dùng lối chơi chữ như thế nào ?

ĐỌC THÊM

Một hôm Trạng Quỳnh dâng lên chúa Trịnh một lọ thức ăn, bên ngoài có ghi hai chữ *đại phong*. Chúa không hiểu là món gì, hỏi Quỳnh, Quỳnh trả lời :

– Bẩm, *đại phong* là gió to, gió to thì đổ chùa, đổ chùa thì tượng lo, *tượng lo* là *lọ tương*.

(Theo Lê Trung Hoa – Hồ Lê, *Thú chơi chữ)*

CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ

I – SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG ÂM, ĐÚNG CHÍNH TẢ

Các từ in đậm trong những câu sau dùng sai như thế nào ?

– *Một số người sau một thời gian **dùi** đầu vào làm ăn, nay đã khấm khá.*

– *Em bé đã **tập tẹ** biết nói.*

– *Đó là những **khoảng khắc** sung sướng nhất trong đời em.*

II – SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG NGHĨA

Các từ in đậm trong những câu sau đây dùng sai như thế nào ? Hãy thay những từ ấy bằng các từ thích hợp.

– *Đất nước ta ngày càng **sáng sủa**.*

– *Ông cha ta đã để lại cho chúng ta những câu tục ngữ **cao cả** để chúng ta vận dụng trong thực tế.*

– *Con người phải **biết** lương tâm.*

III – SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG TÍNH CHẤT NGỮ PHÁP CỦA TỪ

Các từ in đậm trong những câu sau đây dùng sai như thế nào ? Hãy tìm cách chữa lại cho đúng.

– *Nước sơn làm cho đồ vật thêm* ***hào quang***.

– ***Ăn mặc*** *của chị thật là giản dị.*

– *Bọn giặc đã chết với nhiều* ***thảm hại*** *: máu chảy thành sông ở Ninh Kiều, thây chất đầy nội ở Tuy Động, Trần Hiệp phải bêu đầu, Lí Khánh phải bỏ mạng.*

– *Đất nước phải giàu mạnh thực sự chứ không phải là sự* ***giả tạo phồn vinh***.

IV – SỬ DỤNG TỪ ĐÚNG SẮC THÁI BIỂU CẢM, HỢP PHONG CÁCH

Các từ in đậm trong những câu sau đây sai như thế nào ? Hãy tìm những từ thích hợp để thay thế các từ đó.

– *Quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị* ***lãnh đạo*** *sang xâm lược nước ta.*

– *Con hổ dùng những cái vuốt nhọn hoắt cấu vào người, vào mặt Viên* [...]. *Nhưng Viên vẫn rán sức quần nhau với* ***chú hổ***.

(*Dẫn theo* Nguyễn Đức Dân)

V – KHÔNG LẠM DỤNG TỪ ĐỊA PHƯƠNG, TỪ HÁN VIỆT

Trong trường hợp nào thì không nên dùng từ địa phương ? Tại sao không nên lạm dụng từ Hán Việt ?

Ghi nhớ

Khi sử dụng từ phải chú ý :

– Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả ;

– Sử dụng từ đúng nghĩa ;

– Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ ;

– Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp với tình huống giao tiếp ;

– Không lạm dụng từ địa phương, từ Hán Việt.

Trên đường cát mịn một đôi cô
Yếm đỏ khăn thâm trẩy hội chùa
Gậy trúc dắt bà già tóc bạc
Tay lần tràng hạt miệng nam mô.

1937

(Nguyễn Bính, trong *Tuyển tập Nguyễn Bính*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ

1. Đọc các bài tập làm văn của em từ đầu năm đến nay. Ghi lại những từ em đã dùng sai (về âm, về chính tả, về nghĩa, về tính chất ngữ pháp và về sắc thái biểu cảm) và nêu cách sửa.

Mẫu :

Từ dùng sai âm, sai chính tả,...	Cách sửa
tre trở	*che chở*

2. Đọc bài tập làm văn của một bạn cùng lớp ; nhận xét về các trường hợp dùng từ không đúng nghĩa, không đúng tính chất ngữ pháp, không đúng sắc thái biểu cảm và không hợp với tình huống giao tiếp trong bài làm của bạn.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

Cần chú ý mấy điểm sau :

1. Em đã chọn để kể và miêu tả các chi tiết nào của người thân ? Những chi tiết đó có giàu sức biểu cảm không ?

2. Tự sự và miêu tả trong bài làm giúp cho việc biểu cảm có hiệu quả hay lấn át cảm xúc ?

3. Các đoạn Mở bài, Kết bài có phù hợp với yêu cầu của bài văn biểu cảm không ?

4. Em đã sử dụng các biện pháp nghệ thuật biểu cảm trong bài như thế nào ?

5. Sửa lỗi chính tả, từ vựng, ngữ pháp.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Vẽ lại các sơ đồ dưới đây vào vở. Tìm ví dụ điền vào các ô trống.

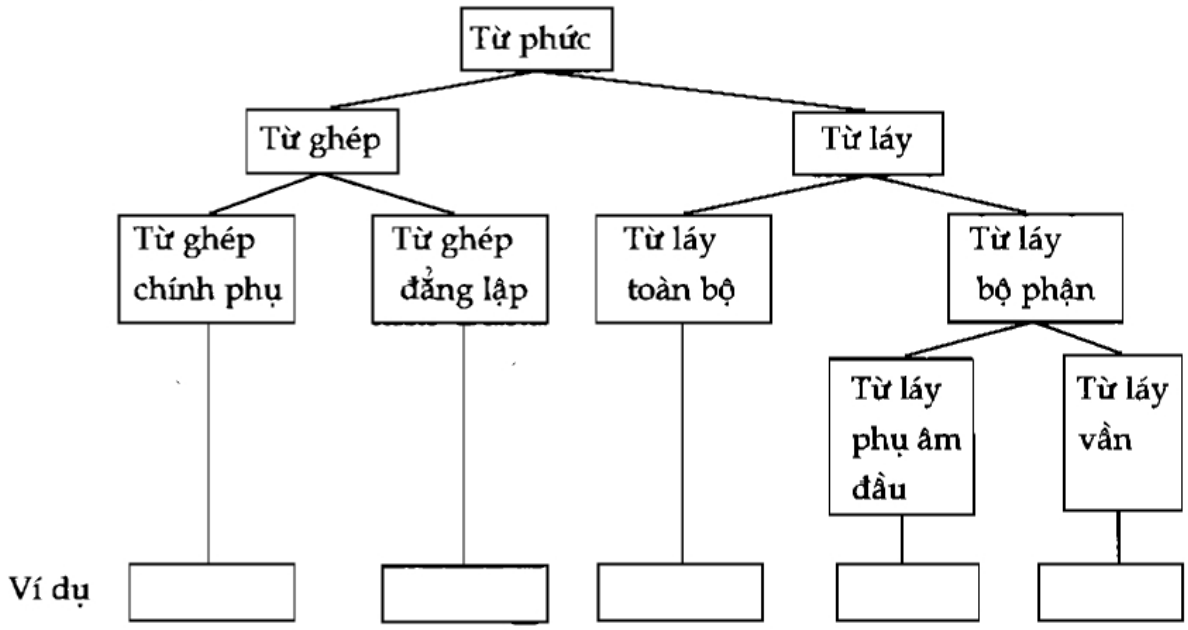

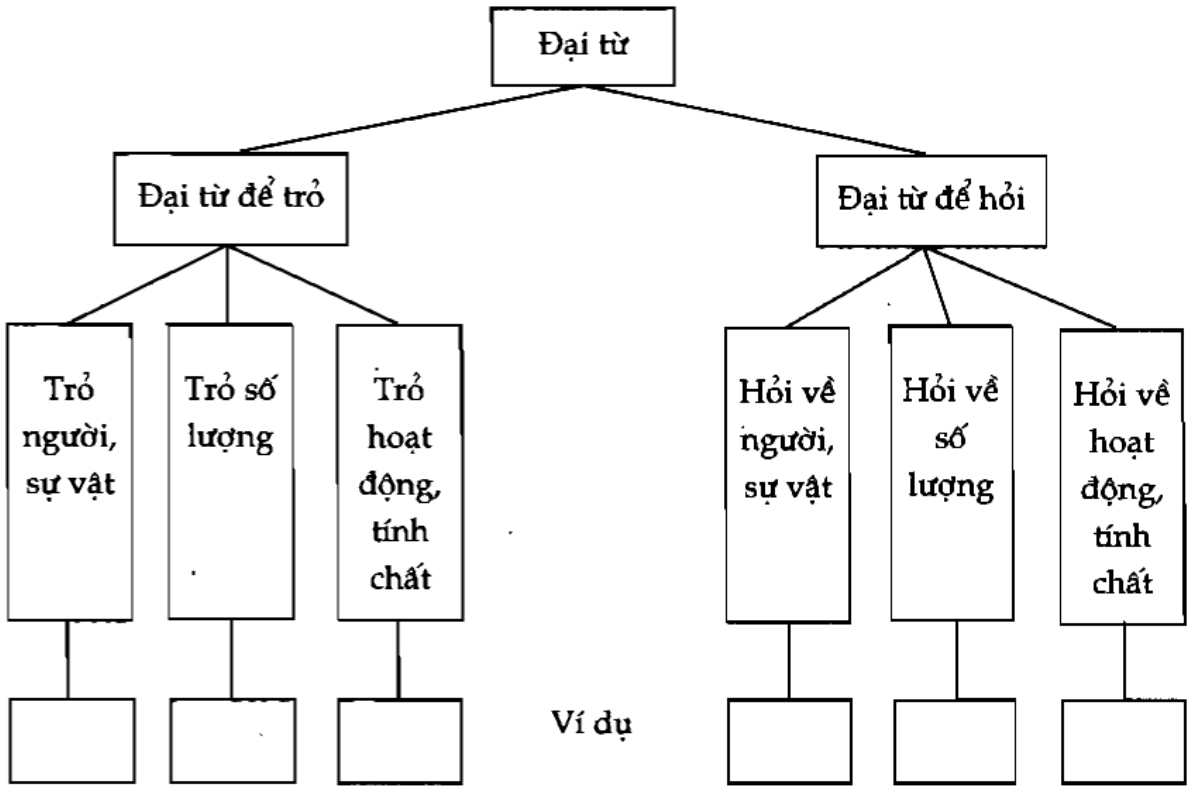

2. Lập bảng so sánh quan hệ từ với danh từ, động từ, tính từ về ý nghĩa và chức năng.

3. Giải nghĩa các yếu tố Hán Việt đã học :

bạch *(bạch cầu)*

bán *(bức tượng bán thân)*

cô *(cô độc)*

cư *(cư trú)*

cửu *(cửu chương)*

dạ *(dạ hương, dạ hội)*

đại *(đại lộ, đại thắng)*

điền *(điền chủ, công điền)*

hà *(sơn hà)*

hậu *(hậu vệ)*

hồi *(hồi hương, thu hồi)*

hữu *(hữu ích)*

lực *(nhân lực)*

mộc *(thảo mộc, mộc nhĩ)*

nguyệt *(nguyệt thực)*

nhật *(nhật kí)*

quốc *(quốc ca)*

tam *(tam giác)*

tâm *(yên tâm)*

thảo *(thảo nguyên)*

thiên *(thiên niên kỉ)*

thiết *(thiết giáp)*

thiếu *(thiếu niên, thiếu thời)*

thôn *(thôn xã, thôn nữ)*

thư *(thư viện)*

tiền *(tiền đạo)*

tiểu *(tiểu đội)*

tiếu *(tiếu lâm)*

vấn *(vấn đáp)*

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

I - NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN CHÚ Ý

Bài kiểm tra cuối học kì I nhằm tập trung đánh giá một cách toàn diện những kiến thức và kĩ năng đã học trong *Ngữ văn 7*, tập một theo tinh thần tích hợp. Như thế học sinh cần chú ý ôn tập cả ba phần : Văn, Tiếng Việt và Tập làm văn để có thể vận dụng một cách tổng hợp trong một bài viết.

3.* So sánh bài *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* (phần Đọc thêm, Bài 9) với bài *Rằm tháng giêng* về hai vấn đề : cảnh vật được miêu tả và tình cảm được thể hiện.

4. Đọc kĩ lại ba bài tuỳ bút trong Bài 14, 15. Hãy lựa chọn những câu mà em cho là đúng :

a) Tuỳ bút có nhân vật và cốt truyện.

b) Tuỳ bút không có cốt truyện và có thể không có nhân vật.

c) Tuỳ bút sử dụng nhiều phương thức (tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, lập luận) nhưng biểu cảm là phương thức chủ yếu.

d) Tuỳ bút thuộc loại tự sự.

e) Tuỳ bút có những yếu tố gần với tự sự nhưng chủ yếu thuộc loại trữ tình.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT (tiếp theo)

1. Thế nào là từ đồng nghĩa ? Từ đồng nghĩa có mấy loại ? Tại sao lại có hiện tượng từ đồng nghĩa ?

2. Thế nào là từ trái nghĩa ?

3. Tìm một số từ đồng nghĩa và một số từ trái nghĩa với mỗi từ : *bé* (về mặt kích thước, khối lượng), *thắng, chăm chỉ.*

4. Thế nào là từ đồng âm ? Phân biệt từ đồng âm với từ nhiều nghĩa.

5. Thế nào là thành ngữ ? Thành ngữ có thể giữ những chức vụ gì ở trong câu ?

6. Tìm thành ngữ thuần Việt đồng nghĩa với mỗi thành ngữ Hán Việt sau :

– *Bách chiến bách thắng*

– *Bán tín bán nghi*

– *Kim chi ngọc diệp*

– *Khẩu Phật tâm xà*

Mẫu :

Độc nhất vô nhị : có một không hai.

7. Hãy thay thế những từ ngữ in đậm trong các câu sau đây bằng những thành ngữ có ý nghĩa tương đương.

*– Bây giờ lão phải thẩn thơ giữa nơi **đồng ruộng mênh mông và vắng lặng** ngắm trăng suông, nhìn sương toả, nghe giun kêu dế khóc.*

*– Bác sĩ bảo bệnh tình của anh ấy nặng lắm. Nhưng **phải cố gắng đến cùng**, may có chút hi vọng.*

*– Thôi thì **làm cha làm mẹ phải chịu trách nhiệm về hành động sai trái của con cái**, tôi xin nhận lỗi với các bác vì đã không dạy bảo cháu đến nơi đến chốn.*

*– Ông ta **giàu có, nhiều tiền bạc, trong nhà không thiếu thứ gì** mà rất keo kiệt, chẳng giúp đỡ ai.*

(*Theo* Đỗ Hữu Châu (Chủ biên),
Giải bài tập Tiếng Việt 7, tập hai)

8. Thế nào là điệp ngữ ? Điệp ngữ có mấy dạng ?

9. Thế nào là chơi chữ ? Hãy tìm một số ví dụ về các lối chơi chữ.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I – NỘI DUNG LUYỆN TẬP

Tiếp tục làm các dạng bài tập khắc phục những lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương như ở lớp 6.

1. Đối với các tỉnh miền Bắc

Viết đúng tiếng có các phụ âm đầu dễ mắc lỗi, ví dụ : tr/ch ; s/x ; r/d/gi ; l/n.

2. Đối với các tỉnh miền Trung, miền Nam

a) Viết đúng tiếng có các phụ âm cuối dễ mắc lỗi, ví dụ : c/t ; n/ng.

b) Viết đúng tiếng có các dấu thanh dễ mắc lỗi, ví dụ : dấu hỏi/dấu ngã.

– Muốn lành nghề, chớ nề[a] học hỏi.

– Có công mài sắt, có ngày nên kim.

– Chớ thấy sóng cả mà ngã[b] tay chèo.

– Chết trong hơn sống đục[c].

TỤC NGỮ NƯỚC NGOÀI

– Không một chiếc gối nào hơn một lương tâm trong sáng.

(Tục ngữ Pháp)

– Thà từ chối bảy lần chứ không được sai lời hứa một lần.

(Tục ngữ Tây Ban Nha)

– Đừng xấu hổ khi không biết, chỉ xấu hổ khi không học.

(Tục ngữ Nga)

– Một lời nói ra, ngựa giỏi đuổi không kịp.

(Tục ngữ Trung Quốc)

– Mất tiền là mất nhỏ, mất danh dự là mất lớn, mất can đảm là mất hết.

(Tục ngữ Đức)

RÚT GỌN CÂU

I – THẾ NÀO LÀ RÚT GỌN CÂU ?

1. Cấu tạo của hai câu sau có gì khác nhau ?

a) *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*

(Tục ngữ)

(a) *Lành nghề* : thạo, giỏi nghề ; *chớ nề* : không ngại (*nề* : quản ngại).

(b) *Sóng cả* : sóng lớn (*cả* : lớn), chỉ sự khó khăn ; *ngã* : ở đây là nản lòng, buông xuôi.

(c) *Chết trong* : chết trong danh dự ; *sống đục* : sống hèn hạ, nhục nhã.

b) *Chúng ta học ăn, học nói, học gói, học mở.*

2. Tìm những từ ngữ có thể làm chủ ngữ trong câu (a).

3. Theo em, vì sao chủ ngữ trong câu (a) được lược bỏ ?

4. Trong những câu in đậm dưới đây, thành phần nào của câu được lược bỏ ? Vì sao ?

a) *Hai ba người đuổi theo nó.* ***Rồi ba bốn người, sáu bảy người.***

(Nguyễn Công Hoan)

b) – *Bao giờ cậu đi Hà Nội ?*

– ***Ngày mai.***

Ghi nhớ

Khi nói hoặc viết, có thể lược bỏ một số thành phần của câu, tạo thành ***câu rút gọn****. Việc lược bỏ một số thành phần câu thường nhằm những mục đích như sau :*

– Làm cho câu gọn hơn, vừa thông tin được nhanh, vừa tránh lặp những từ ngữ đã xuất hiện trong câu đứng trước ;

– Ngụ ý hành động, đặc điểm nói trong câu là của chung mọi người (lược bỏ chủ ngữ).

II – CÁCH DÙNG CÂU RÚT GỌN

1. Những câu in đậm dưới đây thiếu thành phần nào ? Có nên rút gọn câu như vậy không ? Vì sao ?

Sáng chủ nhật, trường em tổ chức cắm trại. Sân trường thật đông vui. ***Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co.***

2. Cần thêm những từ ngữ nào vào câu rút gọn (in đậm) dưới đây để thể hiện thái độ lễ phép ?

– *Mẹ ơi, hôm nay con được một điểm 10.*

– *Con ngoan quá ! Bài nào được điểm 10 thế ?*

– ***Bài kiểm tra toán.***

3. Từ hai bài tập trên, hãy cho biết : Khi rút gọn câu, cần chú ý những điều gì ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Khi* ***rút gọn câu****, cần chú ý :*
>
> *– Không làm cho người nghe, người đọc hiểu sai hoặc hiểu không đầy đủ nội dung câu nói ;*
>
> *– Không biến câu nói thành một câu cộc lốc, khiếm nhã.*

III – LUYỆN TẬP

1. Trong các tục ngữ sau, câu nào là câu rút gọn ? Những thành phần nào của câu được rút gọn ? Rút gọn câu như vậy để làm gì ?

a) *Người ta là hoa đất.*

b) *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

c) *Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*

d) *Tấc đất tấc vàng.*

2. Hãy tìm câu rút gọn trong các ví dụ dưới đây. Khôi phục những thành phần câu được rút gọn. Cho biết vì sao trong thơ, ca dao thường có nhiều câu rút gọn như vậy.

a) *Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,*
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.

Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

b) *Đồn rằng quan tướng có danh,*
Cưỡi ngựa một mình, chẳng phải vịn ai.
Ban khen rằng : "Ấy mới tài",
Ban cho cái áo với hai đồng tiền.
Đánh giặc thì chạy trước tiên,
Xông vào trận tiền cởi khố giặc ra (!)
Giặc sợ, giặc chạy về nhà,
Trở về gọi mẹ mổ gà khao quân !

(Ca dao)

3. Vì sao cậu bé và người khách trong câu chuyện dưới đây hiểu lầm nhau ? Qua câu chuyện này, em rút ra được bài học gì về cách nói năng ?

MẤT RỒI

Một người có việc đi xa, dặn con :

– Ở nhà có ai hỏi thì bảo bố cháu đi vắng nhé !

Sợ con mải chơi quên mất, ông ta viết mấy câu vào giấy, đưa cho con, bảo :

– Có ai hỏi thì cứ đưa cái giấy này.

Đứa con cầm giấy bỏ vào túi áo. Cả ngày chẳng thấy ai hỏi. Tối đến, nó thắp đèn, lấy giấy ra xem, chẳng may để giấy cháy mất.

Hôm sau có người khách lại chơi, hỏi :

– Bố cháu có nhà không ?

Thằng bé ngẩn ngơ hồi lâu, sực nhớ ra, sờ vào túi không thấy giấy, liền nói :

– Mất rồi.

Ông khách sửng sốt :

– Mất bao giờ ?

– Thưa... tối hôm qua.

– Sao mà mất nhanh thế ?

– Cháy ạ.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

4. Đọc truyện cười sau đây. Cho biết chi tiết nào trong truyện có tác dụng gây cười và phê phán.

THAM ĂN

Có anh chàng phàm ăn tục uống, hễ ngồi vào mâm là chỉ gắp lấy gắp để, chẳng ngẩng mặt nhìn ai, cũng chẳng muốn chuyện trò gì. Một lần đi ăn cỗ ở nhà nọ, có ông khách thấy anh ta ăn uống lỗ mãng quá, bèn lân la gợi chuyện. Ông khách hỏi :

– Chẳng hay ông người ở đâu ta ?

Anh chàng đáp :

– Đây.

Rồi cắm cúi ăn.

– Thế ông được mấy cô, mấy cậu rồi ?

– Mỗi.

Nói xong, lại gắp lia gắp lịa.

Ông khách hỏi tiếp :

– Các cụ thân sinh ông chắc còn cả chứ ?

Anh chàng vẫn không ngẩng đầu lên, bảo :

– Tiệt !

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I – LUẬN ĐIỂM, LUẬN CỨ VÀ LẬP LUẬN

1. Luận điểm

Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm trong bài văn nghị luận.

Đọc lại văn bản *Chống nạn thất học* (Bài 18) và cho biết : Luận điểm chính của bài viết là gì ? Luận điểm đó được nêu ra dưới dạng nào và cụ thể hoá thành

(3) *Đặng* : để.

(4) *Công chức* : người làm việc trong các cơ quan nhà nước.

(5) *Hậu phương* : vùng ở phía sau tiền tuyến, xa nơi có chiến sự, là nơi để xây dựng lực lượng, huy động sức người sức của phục vụ cho cuộc chiến đấu (*hậu* : sau, *phương* : hướng, phía).

(6) *Điền chủ* : người có nhiều ruộng đất (*điền* : ruộng, *chủ* : người chủ).

(7) *Rương* : hòm gỗ để đựng đồ dùng.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Bài văn này nghị luận về vấn đề gì ? Em hãy tìm (ở phần mở đầu) câu chốt thâu tóm nội dung vấn đề nghị luận trong bài.

2. Tìm bố cục bài văn và lập dàn ý theo trình tự lập luận trong bài.

3. Để chứng minh cho nhận định : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta", tác giả đã đưa ra những dẫn chứng nào và sắp xếp theo trình tự như thế nào ?

4. Trong bài văn, tác giả đã sử dụng những hình ảnh so sánh nào ? Nhận xét về tác dụng của biện pháp so sánh ấy.

5. Đọc lại đoạn văn từ "Đồng bào ta ngày nay" đến "nơi lòng nồng nàn yêu nước", và hãy cho biết :

a) Câu mở đoạn và câu kết đoạn.

b) Các dẫn chứng trong đoạn này được sắp xếp theo cách nào ?

c) Các sự việc và con người được liên kết theo mô hình : "từ ... đến ..." có mối quan hệ với nhau như thế nào ?

6. Theo em, nghệ thuật nghị luận ở bài này có những đặc điểm gì nổi bật ?

(bố cục, chọn lọc dẫn chứng và trình tự đưa dẫn chứng, hình ảnh so sánh,...)

Ghi nhớ

• *Bằng những dẫn chứng cụ thể, phong phú, giàu sức thuyết phục trong lịch sử dân tộc và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bài văn đã làm sáng tỏ một chân lí : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta".*

• *Bài văn là một mẫu mực về lập luận, bố cục và cách dẫn chứng của thể văn nghị luận.*

LUYỆN TẬP

1. Học thuộc lòng đoạn văn từ đầu đến "tiêu biểu của một dân tộc anh hùng".

2. Viết một đoạn văn theo lối liệt kê khoảng 4 – 5 câu có sử dụng mô hình liên kết "từ ... đến ...".

CÂU ĐẶC BIỆT

I – THẾ NÀO LÀ CÂU ĐẶC BIỆT ?

Cho ba câu sau :

Ôi, em Thuỷ ! *Tiếng kêu sửng sốt của cô giáo làm tôi giật mình. Em tôi bước vào lớp.*

(Khánh Hoài)

Câu được in đậm có cấu tạo như thế nào ? Hãy thảo luận với các bạn và lựa chọn một câu trả lời đúng :

A – Đó là một câu bình thường, có đủ chủ ngữ và vị ngữ.

B – Đó là một câu rút gọn, lược bỏ cả chủ ngữ lẫn vị ngữ.

C – Đó là một câu không thể có chủ ngữ và vị ngữ.

Ghi nhớ

Câu đặc biệt *là loại câu không cấu tạo theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ.*

II – TÁC DỤNG CỦA CÂU ĐẶC BIỆT

Xem bảng sau đây, chép lại vào vở rồi đánh dấu × vào ô thích hợp.

Tác dụng / **Câu đặc biệt**	Bộc lộ cảm xúc	Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng	Xác định thời gian, nơi chốn	Gọi đáp
Một đêm mùa xuân. *Trên dòng sông êm ả, cái đò cũ của bác tài Phán từ từ trôi.* (Nguyên Hồng)				
Đoàn người nhốn nháo lên. ***Tiếng reo. Tiếng vỗ tay.*** (Nam Cao)				
"Trời ơi !"*, cô giáo tái mặt và nước mắt giàn giụa. Lũ nhỏ cũng khóc mỗi lúc một to hơn.* (Khánh Hoài)				
An gào lên : ***– Sơn ! Em Sơn ! Sơn ơi !*** ***– Chị An ơi !*** *Sơn đã nhìn thấy chị.* (Nguyễn Đình Thi)				

Ghi nhớ

***Câu đặc biệt** thường được dùng để :*

– Xác định thời gian, nơi chốn diễn ra sự việc được nói đến trong đoạn ;

– Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng ;

– Bộc lộ cảm xúc ;

– Gọi đáp.

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm trong các ví dụ dưới đây những câu đặc biệt và câu rút gọn.

a) *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Đứng trước tổ dế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp răng rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoắt cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá !*

(Vũ Tú Nam)

c) *Sóng ầm ầm đập vào những tảng đá lớn ven bờ. Gió biển thổi lồng lộng. Ngoài kia là ánh đèn sáng rọi của một con tàu. Một hồi còi.*

(Nguyễn Trí Huân)

d) *Chim sâu hỏi chiếc lá :*

– Lá ơi ! Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi !

– Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu.

(Trần Hoài Dương)

2. Mỗi câu đặc biệt và rút gọn em vừa tìm được trong bài tập trên có tác dụng gì ?

3. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 câu) tả cảnh quê hương em, trong đó có một vài câu đặc biệt.

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA TRẠNG NGỮ

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp. [...]

Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hoá" của thực dân cũng không làm ra được một tấc sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người. Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

(Thép Mới)

1. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học, hãy xác định trạng ngữ trong mỗi câu trên.

2. Các trạng ngữ vừa tìm được bổ sung cho câu những nội dung gì ?

3. Có thể chuyển các trạng ngữ nói trên sang những vị trí nào trong câu ?

Ghi nhớ

• *Về ý nghĩa, trạng ngữ được thêm vào câu để xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, cách thức diễn ra sự việc nêu trong câu.*

• *Về hình thức :*

– *Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, cuối câu hay giữa câu ;*

– *Giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ thường có một quãng nghỉ khi nói hoặc một dấu phẩy khi viết.*

II – LUYỆN TẬP

1. Bốn câu sau đều có cụm từ *mùa xuân*. Hãy cho biết trong câu nào cụm từ *mùa xuân* là trạng ngữ. Trong những câu còn lại, cụm từ *mùa xuân* đóng vai trò gì ?

a) *Mùa xuân của tôi – mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội – là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh* [...].

(Vũ Bằng)

b) *Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít.*

(Vũ Tú Nam)

c) *Tự nhiên như thế : ai cũng chuộng mùa xuân.*

(Vũ Bằng)

d) *Mùa xuân ! Mỗi khi hoạ mi tung ra những tiếng hót vang lừng, mọi vật như có sự đổi thay kì diệu.*

(Võ Quảng)

2. Tìm trạng ngữ trong các đoạn trích dưới đây :

a) *Cơn gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không ? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời.*

(Thạch Lam)

b) *Chúng ta có thể khẳng định rằng : cấu tạo của tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cớ khá rõ về sức sống của nó.*

(Đặng Thai Mai)

3. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc Tiểu học :

a) Hãy phân loại các trạng ngữ vừa tìm được qua bài tập 2.

b) Kể thêm những loại trạng ngữ khác mà em biết. Cho ví dụ minh hoạ.

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

I – CÂU CHỦ ĐỘNG VÀ CÂU BỊ ĐỘNG

1. Xác định chủ ngữ của mỗi câu sau :

a) *Mọi người yêu mến em.*

b) *Em được mọi người yêu mến.*

2. Ý nghĩa của chủ ngữ trong các câu trên khác nhau như thế nào ?

Ghi nhớ

• ***Câu chủ động*** *là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác (chỉ chủ thể của hoạt động).*

• ***Câu bị động*** *là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người, vật khác hướng vào (chỉ đối tượng của hoạt động).*

II – MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

1. Em sẽ chọn câu (a) hay câu (b) để điền vào chỗ có dấu ba chấm trong đoạn trích dưới đây ?

– Thuỷ phải xa lớp ta, theo mẹ về quê ngoại.

Một tiếng "ồ" nổi lên kinh ngạc. Cả lớp sững sờ. Em tôi là chi đội trưởng, là "vua toán" của lớp từ mấy năm nay... , tin này chắc làm cho bạn bè xao xuyến.

(*Theo* Khánh Hoài)

a) *Mọi người yêu mến em.*

b) *Em được mọi người yêu mến.*

2. Giải thích vì sao em chọn cách viết như trên.

Ghi nhớ

Việc ***chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động*** *(và ngược lại, chuyển đổi câu bị động thành câu chủ động) ở mỗi đoạn văn đều nhằm liên kết các câu trong đoạn thành một mạch văn thống nhất.*

III – LUYỆN TẬP

Tìm câu bị động trong các đoạn trích dưới đây. Giải thích vì sao tác giả chọn cách viết như vậy.

– Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

(Hồ Chí Minh)

– Người đầu tiên chịu ảnh hưởng thơ Pháp rất đậm là Thế Lữ. Những bài thơ có tiếng của Thế Lữ ra đời từ đầu năm 1933 đến 1934. Giữa lúc người thanh niên Việt Nam bấy giờ ngập trong quá khứ đến tận cổ thì Thế Lữ đưa về cho họ cái hương vị phương xa. Tác giả "Mấy vần thơ" liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ.

(*Theo* Hoài Thanh)

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 – VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH (làm tại lớp)

I – ĐỀ VĂN THAM KHẢO

Đề 1 : Ít lâu nay, một số bạn trong lớp có phần lơ là học tập. Em hãy viết một bài văn để thuyết phục bạn : Nếu khi còn trẻ ta không chịu khó học tập thì lớn lên sẽ chẳng làm được việc gì có ích !

Đề 2 : Hãy chứng minh rằng bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta.

Văn chương chẳng những là một nghề chơi thanh nhã để di tính dưỡng tình[a] mà thôi ; mà lại có thể cảm động lòng người, di dịch[b] được phong tục, chuyển biến được cuộc đời, cái công hiệu về đường giáo hoá lại càng to lắm...

(Theo Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo)*

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG (tiếp theo)

I – CÁCH CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

1. Hai câu sau có gì giống nhau và có gì khác nhau ?

a) *Cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải đã được hạ xuống từ hôm "hoá vàng".*

b) *Cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải đã hạ xuống từ hôm "hoá vàng"* [...].

(Vũ Bằng)

2. Hãy trình bày quy tắc chuyển đổi câu chủ động thành mỗi kiểu câu bị động.

3. Những câu sau đây có phải là câu bị động không ? Vì sao ?

a) *Bạn em được giải Nhất trong kì thi học sinh giỏi.*

b) *Tay em bị đau.*

Ghi nhớ

• *Có hai cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động :*

– Chuyển từ (hoặc cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm các từ ***bị*** *hay* ***được*** *vào sau từ (cụm từ) ấy.*

– Chuyển từ (cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu, đồng thời lược bỏ hoặc biến từ (cụm từ) chỉ chủ thể của hoạt động thành một bộ phận không bắt buộc trong câu.

• *Không phải câu nào có các từ* ***bị, được*** *cũng là câu bị động.*

(a) *Di tính dưỡng tình* : nuôi dưỡng tính tình cho yên vui, sảng khoái.

(b) *Di dịch* : dời đổi, di chuyển.

II – LUYỆN TẬP

1. Chuyển đổi mỗi câu chủ động dưới đây thành hai câu bị động theo hai kiểu khác nhau.

a) *Một nhà sư vô danh đã xây ngôi chùa ấy từ thế kỉ XIII.*

b) *Người ta làm tất cả cánh cửa chùa bằng gỗ lim.*

c) *Chàng kị sĩ buộc con ngựa bạch bên gốc đào.*

d) *Người ta dựng một lá cờ đại ở giữa sân.*

2. Chuyển đổi mỗi câu chủ động cho dưới đây thành hai câu bị động – một câu dùng từ *được*, một câu dùng từ *bị*. Cho biết sắc thái nghĩa của câu dùng từ *được* với câu dùng từ *bị* có gì khác nhau.

a) *Thầy giáo phê bình em.*

b) *Người ta đã phá ngôi nhà ấy đi.*

c) *Trào lưu đô thị hoá đã thu hẹp sự khác biệt giữa thành thị với nông thôn.*

3. Viết một đoạn văn ngắn nói về lòng say mê văn học của em hoặc về ảnh hưởng của tác phẩm văn học đối với em, trong đó có dùng ít nhất một câu bị động.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Mỗi học sinh viết một đoạn văn chứng minh ngắn theo một trong số các đề sau đây :

Đề 1 : Tục ngữ có câu : *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.* Nhưng có bạn nói : Nếu không có ý thức học tập thì chắc gì đã có "sàng khôn" nào ! Hãy nêu ý kiến riêng của em và chứng minh ý kiến đó là đúng.

Đề 2 : Chứng minh rằng văn chương "gây cho ta những tình cảm ta không có".

Đề 3 : Chứng minh rằng văn chương "luyện những tình cảm ta sẵn có".

Đề 4 : Chứng minh rằng nói dối có hại cho bản thân.

Đề 5 : Chứng minh rằng Bác Hồ luôn thương yêu thiếu nhi.

DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

I – THẾ NÀO LÀ DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU ?

1. Tìm các cụm danh từ có trong câu sau :

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có [...].

(Hoài Thanh)

2. Phân tích cấu tạo của những cụm danh từ vừa tìm được và cấu tạo của phụ ngữ trong mỗi cụm danh từ.

> ***Ghi nhớ***
>
> *Khi nói hoặc viết, có thể dùng những cụm từ có hình thức giống câu đơn bình thường, gọi là* ***cụm chủ – vị*** *(cụm C – V), làm thành phần của câu hoặc của cụm từ để mở rộng câu.*

II – CÁC TRƯỜNG HỢP DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu sau đây. Cho biết trong mỗi câu, cụm C – V làm thành phần gì.

a) *Chị Ba đến khiến tôi rất vui và vững tâm.*

(Bùi Đức Ái)

b) *Khi bắt đầu kháng chiến, nhân dân ta tinh thần rất hăng hái.*

(Hồ Chí Minh)

c) *Chúng ta có thể nói rằng trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen.*

(Thạch Lam)

d) *Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt chỉ mới thật sự được xác định và đảm bảo từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công.*

(Đặng Thai Mai)

Ghi nhớ

Các thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ và các phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ đều có thể được cấu tạo bằng cụm C – V.

III – LUYỆN TẬP

Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu dưới đây. Cho biết trong mỗi câu, cụm C – V làm thành phần gì.

a) *Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới định được, người ta gặt mang về.*

(Thạch Lam)

b) *Trung đội trưởng Bính khuôn mặt đầy đặn.*

(Trần Đăng)

c) *Khi các cô gái Vòng đỗ gánh, giở từng lớp lá sen, chúng ta thấy hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào.*

(Thạch Lam)

d) *Bỗng một bàn tay đập vào vai khiến hắn giật mình.*

(Nam Cao)

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

1. Nắm vững những yêu cầu cần đạt về nội dung, về phương pháp chứng minh, về bố cục, mạch lạc, về liên kết và diễn đạt trong bài tập làm văn này.

2. So với những yêu cầu ấy, bài làm của em có những ưu, khuyết điểm gì ?

3. Hãy sửa những lỗi trong bài về viết câu, về cách dùng từ, về chính tả.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I – MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH

1. Trong đời sống, những khi nào người ta cần được giải thích ? Hãy nêu một số câu hỏi về nhu cầu giải thích hằng ngày (Ví dụ : Vì sao lại có nguyệt thực ?

Gặp cơn đất đổ trời nghiêng [a]
Lòng mẫn thế ưu thiên [b] *chan chứa...*

(Võ Liêm Sơn, *Chúc thọ cụ Phan Sào Nam*, 1927)

Dầu tôi là người Pháp, đối với Phan Bội Châu, tôi cũng phải hâm mộ. Tôi hâm mộ là hâm mộ cái thân thế quang minh, cái tinh thần cao thượng, cái nghị lực bất di[c], bất khuất đã chứng tỏ ra trong các việc làm của đời Phan...

Bô-na[d]

(*Theo* Tôn Quang Phiệt, trong *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1958)

DÙNG CỤM CHỦ – VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU : LUYỆN TẬP (tiếp theo)

1. Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu dưới đây. Cho biết trong mỗi câu, cụm C – V làm thành phần gì.

a) *Khí hậu nước ta ấm áp cho phép ta quanh năm trồng trọt, thu hoạch bốn mùa.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp ; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.*

(Hoài Thanh)

(a) Ý nói cảnh đất nước bị tan hoang dưới sự đô hộ của người Pháp bấy giờ.

(b) *Mẫn thế* : lo đời, thương đời ; *ưu thiên* : nghĩa đen là lo trời. Ở đây là sự lo xa cho đất nước (dựa theo điển cố của sách Nho xưa).

(c) *Bất di* : không dời.

(d) *Bô-na* : luật sư người Pháp, bào chữa cho Phan Bội Châu trong phiên toà ngày 23 - 11 - 1925.

c) *Thật đáng tiếc khi chúng ta thấy những tục lệ tốt đẹp ấy mất dần, và những thức quý của đất mình thay dần bằng những thức bóng bẩy hào nháng và thô kệch bắt chước người ngoài* [...].

(*Theo* Thạch Lam)

2. Mỗi câu trong từng cặp câu dưới đây trình bày một ý riêng. Hãy gộp các câu cùng cặp thành một câu có cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ mà không thay đổi nghĩa chính của chúng.

a) *Chúng em học giỏi. Cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.*

b) *Nhà văn Hoài Thanh khẳng định : "Cái đẹp là cái có ích".*

c) *Tiếng Việt rất giàu thanh điệu. Điều đó khiến lời nói của người Việt Nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.*

d) *Cách mạng tháng Tám thành công. Từ đó, tiếng Việt có một bước phát triển mới, một số phận mới.*

3. Gộp mỗi cặp câu hoặc vế câu (in đậm) dưới đây thành một câu có cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ. (Khi gộp, có thể thêm hoặc bớt những từ cần thiết nhưng không làm thay đổi nghĩa chính của các câu và vế câu ấy.)

a) ***Anh em hoà thuận, hai thân vui vầy.***

(Ca dao)

b) ***Đây là cảnh một rừng thông. Ngày ngày biết bao nhiêu người qua lại.*** *Nhưng bao nhiêu người qua lại cũng chỉ mải suy tính xem rừng này mỗi năm lấy được bao nhiêu nhựa thông, bao nhiêu củi thông. Đến lúc có người nhìn cảnh chỉ vì mến cảnh và biết quên mình trong cảnh, từ lúc ấy mới có văn thơ.*

(Hoài Thanh)

c) ***Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống",... ra đời. Sự ra đời của các vở kịch ấy đã sưởi ấm cho ánh đèn sân khấu ở khắp mọi miền đất nước.***

(*Theo* Đình Quang)

4. Hãy tìm hiểu và trả lời các câu hỏi sau :

a) Ca Huế được hình thành từ đâu ?

b) Tại sao các điệu ca Huế được nhắc tới trong bài văn vừa sôi nổi, tươi vui, vừa trang trọng, uy nghi ?

c*) Tại sao có thể nói nghe ca Huế là một thú tao nhã ?

Ghi nhớ

Cố đô Huế nổi tiếng không phải chỉ có các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử mà còn nổi tiếng bởi các làn điệu dân ca và âm nhạc cung đình. Ca Huế là một hình thức sinh hoạt văn hoá – âm nhạc thanh lịch và tao nhã ; một sản phẩm tinh thần đáng trân trọng, cần được bảo tồn và phát triển.

LUYỆN TẬP

Địa phương nơi em đang sinh sống có những làn điệu dân ca nào ? Hãy kể tên các làn điệu ấy. Tập một vài làn điệu chuẩn bị cho *Chương trình địa phương* (phần Văn và Tập làm văn) cuối năm.

LIỆT KÊ

I – THẾ NÀO LÀ PHÉP LIỆT KÊ ?

1. Cấu tạo và ý nghĩa của các bộ phận trong câu (in đậm) dưới đây có gì giống nhau ?

Bên cạnh ngài, mé tay trái, bát yến hấp đường phèn, để trong khay khảm, khói bay nghi ngút ; tráp đồi mồi chữ nhật để mở, trong ngăn bạc đầy những trầu vàng, cau đậu, rễ tía, hai bên nào ống thuốc bạc, nào đồng hồ vàng, nào dao chuôi ngà, nào ống vôi chạm, ngoáy tai, ví thuốc, quản bút, tăm bông trông mà thích mắt. [...] *Ngoài kia, tuy mưa gió ầm ầm, dân phu rối rít, nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch, nghiêm trang lắm* [...].

(Phạm Duy Tốn)

2. Việc tác giả nêu ra hàng loạt sự việc tương tự bằng những kết cấu tương tự như trên có tác dụng gì ?

Ghi nhớ

Liệt kê *là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.*

II – CÁC KIỂU LIỆT KÊ

1. Xét về cấu tạo, các phép liệt kê dưới đây có gì khác nhau ?

a) *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả* ***tinh thần, lực lượng, tính mạng, của cải*** *để giữ vững quyền tự do, độc lập.*

b) *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả* ***tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải*** *để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*

(Hồ Chí Minh)

2. Thử đảo thứ tự các bộ phận trong những phép liệt kê dưới đây rồi rút ra kết luận : Xét về ý nghĩa, các phép liệt kê ấy có gì khác nhau ?

a) ***Tre, nứa, trúc, mai, vầu*** *mấy chục loại khác nhau, nhưng cùng một mầm non măng mọc thẳng.*

(Thép Mới)

b) *Tiếng Việt của chúng ta phản ánh sự* ***hình thành và trưởng thành*** *của xã hội Việt Nam và của dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là* ***gia đình, họ hàng, làng xóm*** *và của tập thể lớn là dân tộc, quốc gia.*

(Phạm Văn Đồng)

3. Từ việc giải hai bài tập trên, hãy trình bày kết quả phân loại phép liệt kê bằng sơ đồ hoặc bảng phân loại.

Ghi nhớ

- *Xét theo cấu tạo, có thể phân biệt kiểu liệt kê theo từng cặp với kiểu liệt kê không theo từng cặp.*
- *Xét theo ý nghĩa, có thể phân biệt kiểu liệt kê tăng tiến với liệt kê không tăng tiến.*

III – LUYỆN TẬP

1. Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, để chứng minh cho luận điểm "Yêu nước là một truyền thống quý báu của ta", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng phép liệt kê nêu ra nhiều dẫn chứng sinh động, giàu sức thuyết phục. Hãy chỉ ra những phép liệt kê ấy.

2. Tìm phép liệt kê trong các đoạn trích sau đây :

a) *Và đó cũng là lần đầu tiên trong đời mình, hai con mắt của ông Va-ren được thấy hiển hiện cái huyền diệu của một thành phố Đông Dương, dưới lòng đường, trên vỉa hè, trong cửa tiệm. Những cu li xe kéo xe tay phóng cật lực, đôi bàn chân trần giẫm lạch bạch trên mặt đường nóng bỏng ; những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm ; những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên các hiệu cơm ; cái rốn một chú khách trưng ra giữa trời ; một viên quan uể oải bước qua, tay phe phẩy cái quạt, ngực đeo tấm Bắc Đẩu bội tinh hình chữ thập. Thật là lộn xộn ! Thật là nhốn nháo !*

(Nguyễn Ái Quốc)

b) *Tỉnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng*
Em đã sống lại rồi, em đã sống !
Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung
Không giết được em, người con gái anh hùng !

(Tố Hữu)

3. Hãy đặt câu có sử dụng phép liệt kê để :

a) Tả một số hoạt động trên sân trường em trong giờ ra chơi.

b) Trình bày nội dung truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* mà em vừa học.

c) Nói lên những cảm xúc của em về hình tượng nhà cách mạng Phan Bội Châu trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

Ghi nhớ

Vở chèo ***Quan Âm Thị Kính*** *nói chung và trích đoạn* ***Nỗi oan hại chồng*** *nói riêng là vở diễn và trích đoạn chèo rất tiêu biểu của sân khấu chèo truyền thống. Vở chèo và trích đoạn này thể hiện được những phẩm chất tốt đẹp cùng nỗi oan bi thảm, bế tắc của người phụ nữ và những đối lập giai cấp thông qua xung đột gia đình, hôn nhân trong xã hội phong kiến.*

LUYỆN TẬP

1. Tóm tắt ngắn gọn trích đoạn *Nỗi oan hại chồng.*

2. Thảo luận ở lớp : Nêu chủ đề của trích đoạn *Nỗi oan hại chồng.* Em hiểu thế nào về thành ngữ "Oan Thị Kính" ?

DẤU CHẤM LỬNG VÀ DẤU CHẤM PHẨY

I – DẤU CHẤM LỬNG

1. Trong các câu sau, dấu chấm lửng được dùng để làm gì ?

a) *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...*

(Hồ Chí Minh)

b) *Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời :*

– Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi !

(Phạm Duy Tốn)

c) *Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bưu thiếp.*

(Báo *Hà Nội mới*)

2. Từ bài tập trên, rút ra kết luận về công dụng của dấu chấm lửng.

Ghi nhớ

Dấu chấm lửng *được dùng để :*

– Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết ;

– Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng ;

– Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

II – DẤU CHẤM PHẨY

1. Trong các câu sau, dấu chấm phẩy được dùng để làm gì ? Có thể thay nó bằng dấu phẩy được không ? Vì sao ?

a) *Cốm không phải thức quà của người vội ; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ.*

(Thạch Lam)

b) *Những tiêu chuẩn đạo đức của con người mới phải chăng có thể nêu lên như sau : yêu nước, yêu nhân dân ; trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà ; ghét bóc lột, ăn bám và lười biếng ; yêu lao động, coi lao động là nghĩa vụ thiêng liêng của mình ; có tinh thần làm chủ tập thể, có ý thức hợp tác, giúp nhau ; chân thành và khiêm tốn ; quý trọng của công và có ý thức bảo vệ của công ; yêu văn hoá, khoa học và nghệ thuật ; có tinh thần quốc tế vô sản.*

(*Theo* Trường Chinh)

2. Từ bài tập trên, rút ra kết luận về công dụng của dấu chấm phẩy.

Ghi nhớ

Dấu chấm phẩy *được dùng để :*

– Đánh dấu ranh giới giữa các vế của một câu ghép có cấu tạo phức tạp ;

– Đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp.

III – LUYỆN TẬP

1. Trong mỗi câu có dấu chấm lửng dưới đây, dấu chấm lửng được dùng để làm gì ?

a) *– Lính đâu ? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy ? Không còn phép tắc gì nữa à ?*

– Dạ, bẩm...

– Đuổi cổ nó ra !

(Phạm Duy Tốn)

b) *Ô hay, có điều gì bố con trong nhà bảo nhau chứ sao lại...*

(Đào Vũ)

c) *Cơm, áo, vợ, con, gia đình... bó buộc y.*

(Nam Cao)

2. Nêu rõ công dụng của dấu chấm phẩy trong mỗi câu dưới đây :

a) *Dưới ánh trăng này, dòng thác nước sẽ đổ xuống làm chạy máy phát điện ; ở giữa biển rộng, cờ đỏ sao vàng phấp phới bay trên những con tàu lớn.*

(Thép Mới)

b) *Con sông Thái Bình quanh năm vỗ sóng ôm ọp vào sườn bãi và ngày ngày vẫn mang phù sa bồi cho bãi thêm rộng ; nhưng mỗi năm vào mùa nước, cũng con sông Thái Bình mang nước lũ về làm ngập hết cả bãi Soi.*

(Đào Vũ)

c) *Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp ; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.*

(Hoài Thanh)

3. Viết một đoạn văn về ca Huế trên sông Hương trong đó :

a) Có câu dùng dấu chấm lửng.

b) Có câu dùng dấu chấm phẩy.

Chú ý : Cần dựa vào các phần kết quả cần đạt và Ghi nhớ đối với các văn bản được ghi trong *Ngữ văn 7*, tập một, tập hai, trong khi tiến hành lập bảng tổng kết.

7.* Dựa vào Bài 21 *(Sự giàu đẹp của tiếng Việt)*, kết hợp với việc học tập tác phẩm văn học bằng tiếng Việt đã có, hãy phát biểu những ý kiến về sự giàu đẹp của tiếng Việt (có dẫn chứng kèm theo).

8.* Dựa vào Bài 24 *(Ý nghĩa văn chương)*, kết hợp với việc học tập tác phẩm văn học đã có, hãy phát biểu những điểm chính về ý nghĩa của văn chương (có dẫn chứng kèm theo).

9.* Việc học phần Tiếng Việt và Tập làm văn theo hướng tích hợp trong Chương trình Ngữ văn lớp 7 đã có ích lợi gì cho việc học phần Văn ? Nêu một số ví dụ.

10. Đọc kĩ nhiều lần bảng tra cứu các yếu tố Hán Việt ở cuối sách *Ngữ văn 7*, tập hai. Ghi vào sổ tay những từ (mở rộng) khó hiểu và tập tra nghĩa trong từ điển.

DẤU GẠCH NGANG

I – CÔNG DỤNG CỦA DẤU GẠCH NGANG

Trong mỗi câu sau, dấu gạch ngang được dùng để làm gì ?

a) *Đẹp quá đi, mùa xuân ơi – mùa xuân của Hà Nội thân yêu* [...].

(Vũ Bằng)

b) *Có người khẽ nói :*

– Bẩm, dễ có khi đê vỡ !

Ngài cau mặt, gắt rằng :

– Mặc kệ !

(Phạm Duy Tốn)

c) *Dấu chấm lửng được dùng để :*

– Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng tương tự chưa liệt kê hết ;

– Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng ;

– Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

(Ngữ văn 7, tập hai*)*

d) *Một nhân chứng thứ hai của cuộc hội kiến Va-ren – Phan Bội Châu (xin chẳng dám nêu tên nhân chứng này) lại quả quyết rằng (Phan) Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren ; cái đó thì cũng có thể.*

(Nguyễn Ái Quốc)

Ghi nhớ

Dấu gạch ngang *có những công dụng sau :*

– Đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu ;

– Đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật hoặc để liệt kê ;

– Nối các từ nằm trong một liên danh.

II – PHÂN BIỆT DẤU GẠCH NGANG VỚI DẤU GẠCH NỐI

1. Trong ví dụ (d) ở mục I, dấu gạch nối giữa các tiếng trong từ *Va-ren* được dùng làm gì ?

2. Cách viết dấu gạch nối có gì khác với dấu gạch ngang ?

Ghi nhớ

Cần phân biệt dấu gạch ngang với dấu gạch nối :

– Dấu gạch nối không phải là một dấu câu. Nó chỉ dùng để nối các tiếng trong những từ mượn gồm nhiều tiếng.

– Dấu gạch nối ngắn hơn dấu gạch ngang.

III – LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu rõ công dụng của dấu gạch ngang trong những câu dưới đây :

a) *Mùa xuân của tôi – mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội – là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng*

trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng...

(Vũ Bằng)

b) *Chỉ có anh lính dõng An Nam bồng súng chào ở cửa ngục là cứ bảo rằng, nhìn qua chấn song, có thấy một sự thay đổi nhẹ trên nét mặt người tù lừng tiếng. Anh quả quyết – cái anh chàng ranh mãnh đó – rằng có thấy đôi ngọn râu mép người tù nhếch lên một chút rồi lại hạ xuống ngay, và cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi.*

(Nguyễn Ái Quốc)

c) *– Quan có cái mũ hai sừng trên chóp sọ ! – Một chú bé con thầm thì.*

– Ồ ! Cái áo dài đẹp chửa ! – Một chị con gái thốt ra.

(Nguyễn Ái Quốc)

d) *Tàu Hà Nội – Vinh khởi hành lúc 21 giờ.*

e) *Thừa Thiên – Huế là một tỉnh giàu tiềm năng kinh doanh du lịch.*

2. Hãy nêu rõ công dụng của các dấu gạch nối trong ví dụ dưới đây :

– Các con ơi, đây là lần cuối cùng thầy dạy các con. Lệnh từ Béc-lin là từ nay chỉ dạy tiếng Đức ở các trường vùng An-dát và Lo-ren...

(An-phông-xơ Đô-đê)

3. Đặt câu có dùng dấu gạch ngang :

a) Nói về một nhân vật trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính*.

b) Nói về cuộc gặp mặt của đại diện học sinh cả nước.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Các kiểu câu đơn đã học

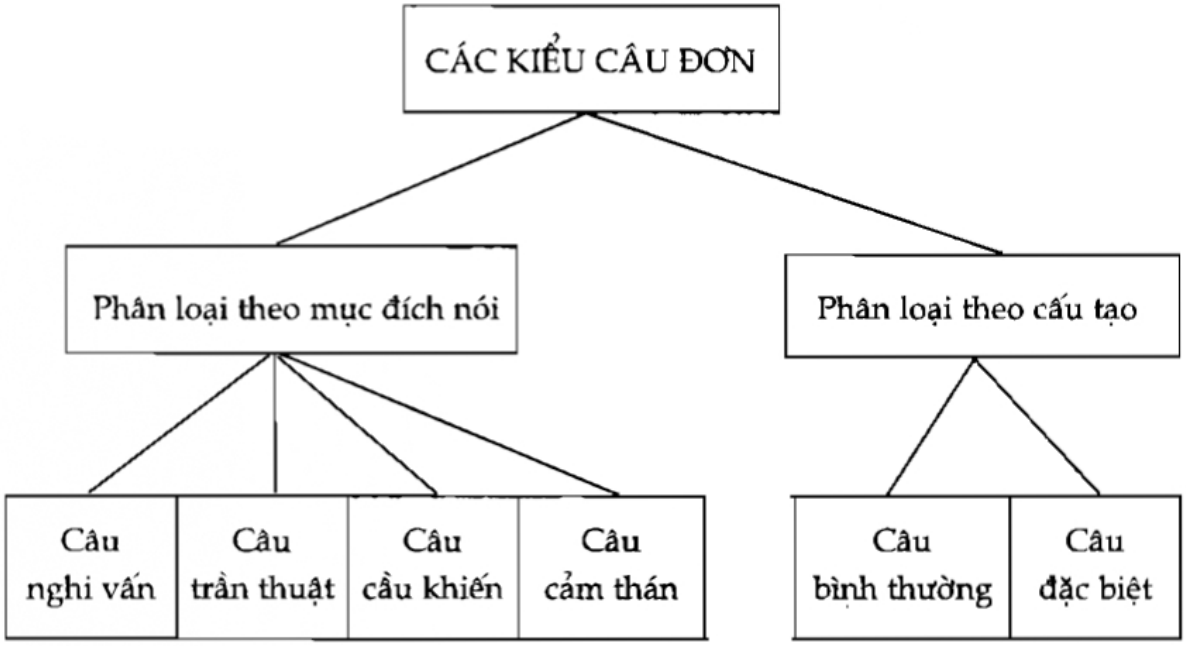

2. Các dấu câu đã học

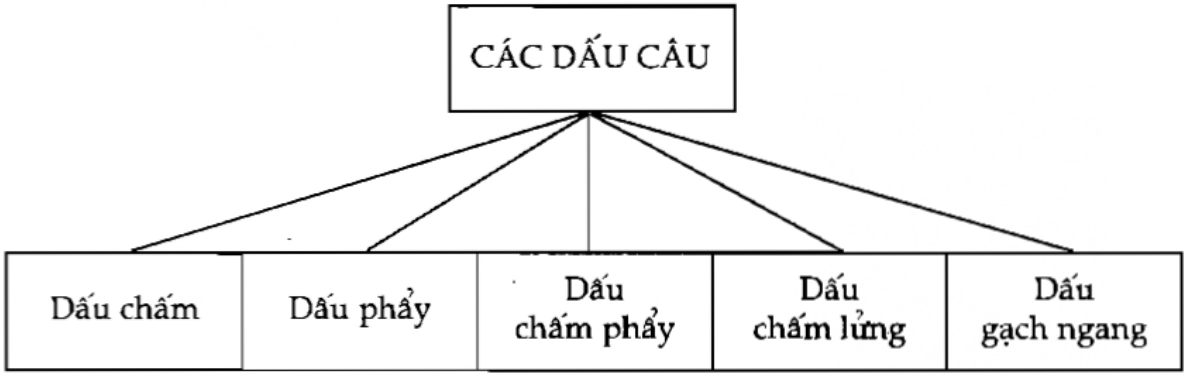

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT (tiếp theo)

3. Các phép biến đổi câu đã học

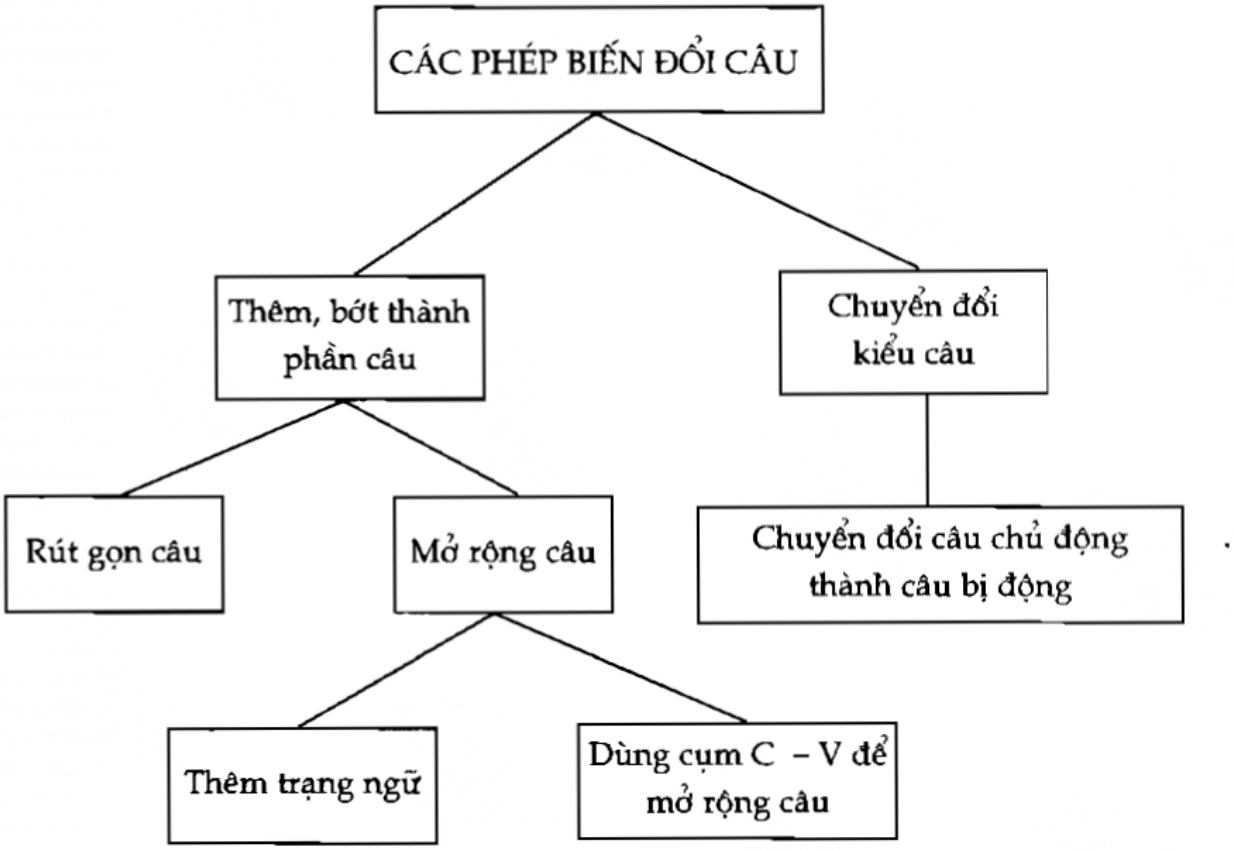

4. Các phép tu từ cú pháp đã học

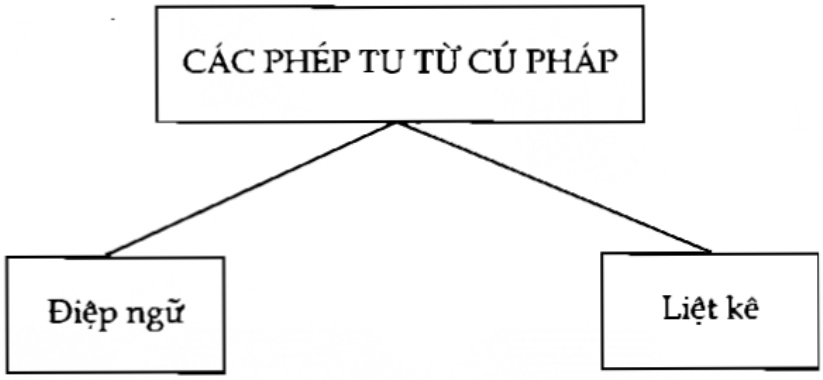

BÀI 34

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I – NỘI DUNG LUYỆN TẬP

Tiếp tục làm các dạng bài tập khắc phục những lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương như ở học kì I.

1. Đối với các tỉnh miền Bắc

Viết đúng tiếng có các phụ âm đầu dễ mắc lỗi, ví dụ : tr/ch ; s/x ; r/d/gi ; l/n.

2. Đối với các tỉnh miền Trung, miền Nam

a) Viết đúng tiếng có các phụ âm cuối dễ mắc lỗi, ví dụ : c/t ; n/ng.

b) Viết đúng tiếng có các dấu thanh dễ mắc lỗi, ví dụ : dấu hỏi/dấu ngã.

c) Viết đúng tiếng có các nguyên âm dễ mắc lỗi : i/iê ; o/ô.

d) Viết đúng tiếng có các phụ âm đầu dễ mắc lỗi, ví dụ : v/d.

II – MỘT SỐ HÌNH THỨC LUYỆN TẬP

1. Viết những đoạn, bài chứa các âm, dấu thanh dễ mắc lỗi

Các dạng bài viết :

a) Nghe – viết một đoạn (bài) thơ hoặc văn xuôi có độ dài khoảng 100 chữ.

b) Nhớ – viết một đoạn (bài) thơ hoặc văn xuôi có độ dài khoảng 100 chữ.

2. Làm các bài tập chính tả

a) Điền vào chỗ trống :

– Điền một chữ cái, một dấu thanh hoặc một vần vào chỗ trống, ví dụ :

+ Điền *ch* hoặc *tr* vào chỗ trống : *...ân lí, ...ân châu, ...ân trọng, ...ân thành.*

+ Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã trên những chữ (tiếng) được in đậm : ***mâu*** *chuyện, thân* ***mâu****, tình* ***mâu*** *tử,* ***mâu*** *bút chì.*

– Điền một tiếng hoặc một từ chứa âm, vần dễ mắc lỗi vào chỗ trống, ví dụ :

+ Chọn tiếng thích hợp trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống : *(giành, dành) ... dụm, để ..., tranh ..., ... độc lập.*

+ Điền các tiếng *sĩ* hoặc *sỉ* vào chỗ thích hợp : *liêm ..., dũng ..., ... khí, ... vả.*

b) Tìm từ theo yêu cầu :

– Tìm từ chỉ sự vật, hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất, ví dụ :

+ Tìm các từ chỉ hoạt động, trạng thái bắt đầu bằng *ch (chạy)* hoặc bằng *tr (trèo).*

+ Tìm các từ chỉ đặc điểm, tính chất có thanh hỏi *(khoẻ)* hoặc thanh ngã *(rõ).*

– Tìm từ hoặc cụm từ dựa theo nghĩa và đặc điểm ngữ âm đã cho sẵn, ví dụ tìm những từ chứa tiếng có thanh hỏi hoặc thanh ngã, có nghĩa như sau :

+ Trái nghĩa với *chân thật ;*

+ Đồng nghĩa với *từ biệt ;*

+ Dùng chày và cối làm cho giập, nát hoặc tróc lớp ngoài.

c) Đặt câu phân biệt các từ chứa những tiếng dễ lẫn, ví dụ :

– Đặt câu với mỗi từ : *lên, nên.*

– Đặt câu để phân biệt các từ : *vội, dội.*

3. Lập sổ tay chính tả

TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

Để chuẩn bị tốt cho giờ trả bài trên lớp, học sinh cần chú ý một số điểm sau :

1. Nhớ lại các nội dung và hình thức của bài kiểm tra tổng hợp đã làm trên lớp.

PHỤ LỤC

BẢNG TRA YẾU TỐ HÁN VIỆT

Thứ tự	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	*bạch*	6	trắng, sáng	*bạch* cầu, *bạch* cúc, *bạch* đầu quân (dân quân gồm các cụ già), *bạch* nhật, *bạch* yến,...
2	*bán*	6, 12	nửa, một nửa	*bán* cầu, *bán* kính, *bán* thân, *bán* tín *bán* nghi (nửa tin nửa ngờ), quá *bán*,...
3	*chân*	22 (TLV)	thật	*chân* chính, *chân* dung, *chân* lí (B.22, TLV), *chân* thành, *chân* thực, *chân* tình, *chân* tướng,...
4	*cô*	6 (Đọc thêm)	lẻ loi	*cô* độc, *cô* đơn, *cô* lập, *cô* thôn (B.6, Đọc thêm),...
5	*cư*	5	ở, chỗ ở	*cư* dân, *cư* trú, *cư* xá, *cư* xử, an *cư* lạc nghiệp (sống yên ổn và làm ăn vui vẻ), dân *cư*, du *cư*, định *cư*,...
6	*cửu*	3 (Đọc thêm)	chín (số lượng)	*cửu* chương, *Cửu* Long (B.3, Đọc thêm), *cửu* phẩm, *cửu* tuyền,...
7	*dạ*	10, 12	đêm	*dạ* hội, *dạ* hương, *dạ* quang,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	*đại*	10	to, lớn	*đại* bác, *đại* dương, *đại* hàn, *đại* hội, *đại* thắng,...
9	*điền*	6, 20	ruộng	*điền* chủ (B.20), *điền* dã, *điền* viên, công *điền*, đồn *điền*,...
10	*giang*	5, 28	sông	*giang* hà, *giang* hồ (B.28), *giang* san (B.5), tràng *giang* đại hải (ví lời lẽ rất dài dòng và lan man, như nước ở sông dài, biển rộng),...
11	*hà*	5	sông	*băng* hà, ngân *hà*, sơn *hà* (B.5), thiên *hà*,...
12	*hạnh*	26	may mắn	*hạnh* phúc (B.26), bất *hạnh*, hân *hạnh*, vinh *hạnh*,...
13	*hậu*	6, 20	sau	*hậu* phương (B.20), *hậu* thế, *hậu* thuẫn, *hậu* vệ, lạc *hậu*, tối *hậu* thư,...
14	*hồi*	10	trở về	*hồi* hương, khứ *hồi*, phản *hồi*, thu *hồi*, triệu *hồi* (gọi về),...
15	*huyết*	26	máu	*huyết* áp, *huyết* khí, *huyết* mạch (B.26), *huyết* thống, bổ *huyết*, nhiệt *huyết*, tâm *huyết*, xuất *huyết*,...
16	*hữu*	6	có	*hữu* hạn, *hữu* hiệu, *hữu* hình, *hữu* ích, công *hữu*, hãn *hữu* (hiếm có), sở *hữu*, tư *hữu*,...
17	*hữu*	26	bên phải	*hữu* khuynh, *hữu* ngạn,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	*hữu*	27	bạn, thân thiết	*hữu* hảo, *hữu* nghị, chiến *hữu* (B.27), giao *hữu*,...
19	*lão*	10	già	*lão* hoá, *lão* ông, *lão* thành, *lão* tướng, trường xuân bất *lão* (trẻ mãi không già),...
20	*lực*	24	sức, sức mạnh	*lực* lượng, *lực* sĩ, áp *lực*, học *lực*, mãnh *lực* (B.24), tận *lực*, vũ *lực*,...
21	*mẫu*	26	mẹ	*mẫu* giáo, phụ *mẫu* (B.26), thân *mẫu*, từ *mẫu*,...
22	*mộc*	14	cây thân gỗ	*mộc* hương, *mộc* nhĩ, độc *mộc* (thuyền dài và hẹp, làm bằng một cây gỗ to khoét trũng), thảo *mộc* (B.14),...
23	*ngoại*	21	ngoài, bên ngoài	*ngoại* giao, *ngoại* lệ, *ngoại* ngữ, *ngoại* quốc (B.21), *ngoại* thành, *ngoại* xâm, đối *ngoại*, hải *ngoại*, lệ *ngoại*,...
24	*ngôn*	27	lời nói, nói	*ngôn* luận, *ngôn* ngữ, danh *ngôn*, ngụ *ngôn*, thông *ngôn* (B.27), tuyên *ngôn*,...
25	*nguyệt*	10	1. trăng 2. tháng	*nguyệt* lão, *nguyệt* thực, vọng *nguyệt*, *nguyệt* liễm, *nguyệt* phí, *nguyệt* san, nhật *nguyệt*, ...
26	*nhập*	23	vào	*nhập* khẩu, *nhập* ngũ, đột *nhập*, gia *nhập*, thâm *nhập* (B.23),...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	*nhật*	9	1. Mặt Trời 2. ngày 3. ban ngày	– *nhật* thực – *nhật* kí, cách *nhật*, chủ *nhật*, công *nhật*, sinh *nhật*,... – thanh thiên bạch *nhật* (ban ngày ban mặt),...
28	*nội*	7 (TLV), 28	trong	*nội* dung, *nội* khoá, *nội* lực, *nội* quy, *nội* tâm (B.28), *nội* thành, *nội* trợ (B.7, TLV), đối *nội*,...
29	*phụ*	26	cha	*phụ* huynh, *phụ* mẫu (B.26), thân *phụ*,...
30	*quốc*	5	nước	*quốc* gia, *quốc* hiệu, *quốc* huy, *quốc* kì, *quốc* phòng, *quốc* tịch, cường *quốc*, cứu *quốc*,...
31	*tả*	26	bên trái	*tả* ngạn, *tả* xung hữu đột,...
32	*tam*	9, 29	ba	*tam* ca, *tam* cấp, *tam* giác, *tam* tòng tứ đức (B. 29), quần *tam* tụ ngũ (tụm năm tụm ba),...
33	*tàng*	14	giấu, ẩn kín, cất giữ	*tàng* hình, *tàng* trữ, bảo *tàng*, tiềm *tàng* (B.14),...
34	*tâm*	1	lòng	*tâm* hồn, *tâm* lí, *tâm* tình, an *tâm*, bận *tâm* (B.1), hảo *tâm*, hướng *tâm*, khổ *tâm*, tận *tâm*, vô *tâm*,...
35	*thảo*	14	cỏ	*thảo* mộc (B.14), *thảo* nguyên, bách *thảo*, cam *thảo*, dược *thảo*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	*thâm*	12, 23	sâu	*thâm* canh, *thâm* hiểm, *thâm* nhập (B.23), *thâm* tâm, cao *thâm*, uyên *thâm*,...
37	*thiên*	5 (TV)	nghìn	*thiên* biến vạn hoá, *thiên* hình vạn trạng, *thiên* lí mã (B.5, TV), *thiên* niên kỉ (B.5, TV), *thiên* tuế,...
38	*thiết*	1	sắt, thép	*thiết* giáp (B.1), *thiết* hạm, *thiết* mộc,...
39	*thiếu*	10	trẻ	*thiếu* nhi, *thiếu* niên, *thiếu* nữ, *thiếu* phụ, *thiếu* thời, niên *thiếu*,...
40	*thôn*	6 (Đọc thêm)	làng	*thôn* dã, *thôn* nữ, cô *thôn* (B.6, Đọc thêm), nông *thôn*, xã *thôn*,...
41	*thủ*	26	giữ	*thủ* môn, *thủ* thành, *thủ* thế, *thủ* thư, bảo *thủ* (B. 26), cố *thủ*, phòng *thủ*,...
42	*thư*	5	sách	*thư* mục, *thư* viện, binh *thư*, thiên *thư* (B.5), thủ *thư*,...
43	*tiền*	9	trước, ở phía trước	*tiền đạo*, *tiền* đồ, *tiền* nhân, *tiền* tiến, *tiền* tuyến, trận *tiền*,...
44	*tiểu*	10	nhỏ, bé	*tiểu* ban, *tiểu* đội, *tiểu* hàn, *tiểu* học, *tiểu* sử, *tiểu* tiết,...
45	*tiếu*	10	cười	*tiếu* lâm, đàm *tiếu*,...
46	*tinh*	26	sao, thiên thể	*tinh* tú, hành *tinh*, phúc *tinh* (B.26), vệ *tinh*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	*vấn*	10	hỏi	*vấn* đáp, *vấn* đề, nghi *vấn*, phỏng *vấn*, thẩm *vấn*,...
48	*viễn*	6 (Đọc thêm)	xa	*viễn* cảnh, *viễn* dương, *viễn* phố (B.6, Đọc thêm), *viễn* thị, vĩnh *viễn*,...
49	*vọng*	2, 28	mong mỏi, trông chờ	*vọng* phu, hi *vọng*, hoài *vọng* (B.28), khát *vọng*, thất *vọng*, tuyệt *vọng* (B.2),...
50	*xuất*	23	ra	*xuất* hành, *xuất* ngũ, *xuất* phát, *xuất* thân, *xuất* xứ, đề *xuất*, sản *xuất* (B.23),...

CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

I – TỪ NGỮ NGHĨA RỘNG, TỪ NGỮ NGHĨA HẸP

Quan sát sơ đồ dưới đây và trả lời câu hỏi.

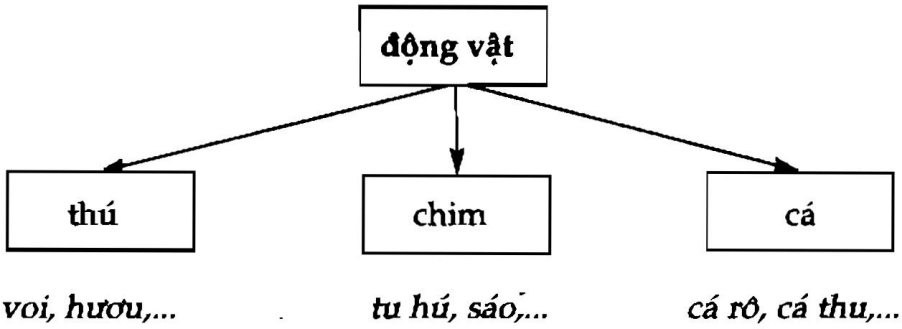

a) Nghĩa của từ *động vật* rộng hơn hay hẹp hơn nghĩa của các từ *thú, chim, cá* ? Vì sao ?

b) Nghĩa của từ *thú* rộng hơn hay hẹp hơn nghĩa của các từ *voi, hươu* ? Nghĩa của từ *chim* rộng hơn hay hẹp hơn nghĩa của các từ *tu hú, sáo* ? Nghĩa của từ *cá* rộng hơn hay hẹp hơn nghĩa của các từ *cá rô, cá thu* ? Vì sao ?

c) Nghĩa của các từ *thú, chim, cá* rộng hơn nghĩa của những từ nào, đồng thời hẹp hơn nghĩa của từ nào ?

Ghi nhớ

Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hoặc hẹp hơn (ít khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác :

– Một từ ngữ được coi là có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một số từ ngữ khác.

– Một từ ngữ được coi là có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

– Một từ ngữ có nghĩa rộng đối với những từ ngữ này, đồng thời có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác.

II – LUYỆN TẬP

1. Lập sơ đồ thể hiện cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ trong mỗi nhóm từ ngữ sau đây (theo mẫu sơ đồ trong bài học) :

a) *y phục, quần, áo, quần đùi, quần dài, áo dài, sơ mi.*

b) *vũ khí, súng, bom, súng trường, đại bác, bom ba càng, bom bi.*

2. Tìm từ ngữ có nghĩa rộng so với nghĩa của các từ ngữ ở mỗi nhóm sau đây :

a) *xăng, dầu hoả,* (khí) *ga, ma dút, củi, than.*

b) *hội hoạ, âm nhạc, văn học, điêu khắc.*

c) *canh, nem, rau xào, thịt luộc, tôm rang, cá rán.*

d) *liếc, ngắm, nhòm, ngó.*

e) *đấm, đá, thụi, bịch, tát.*

3. Tìm các từ ngữ có nghĩa được bao hàm trong phạm vi nghĩa của mỗi từ ngữ sau đây :

a) *xe cộ*

b) *kim loại*

c) *hoa quả*

d) (người) *họ hàng*

e) *mang*

4. Chỉ ra những từ ngữ không thuộc phạm vi nghĩa của mỗi nhóm từ ngữ sau đây :

a) *thuốc chữa bệnh : át-xpi-rin, ăm-pi-xi-lin, pê-ni-xi-lin, thuốc giun, thuốc lào.*

b) *giáo viên : thầy giáo, cô giáo, thủ quỹ.*

c) *bút : bút bi, bút máy, bút chì, bút điện, bút lông.*

d) *hoa : hoa hồng, hoa lay-ơn, hoa tai, hoa thược dược.*

5*. Đọc đoạn trích sau và tìm ba động từ cùng thuộc một phạm vi nghĩa, trong đó một từ có nghĩa rộng và hai từ có nghĩa hẹp hơn.

Xe chạy chầm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi rúi cả chân lại. Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo [...].

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

I – CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

Hãy đọc lại văn bản *Tôi đi học* của Thanh Tịnh và trả lời các câu hỏi :

1. Tác giả nhớ lại những kỉ niệm sâu sắc nào trong thời thơ ấu của mình ? Sự hồi tưởng ấy gợi lên những ấn tượng gì trong lòng tác giả ?

2. Nội dung trả lời các câu hỏi trên chính là chủ đề của văn bản *Tôi đi học*. Hãy phát biểu chủ đề của văn bản này.

3. Từ các nhận thức trên, em hãy cho biết : Chủ đề của văn bản là gì ?

II – TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

1. Căn cứ vào đâu em biết văn bản *Tôi đi học* nói lên những kỉ niệm của tác giả về buổi tựu trường đầu tiên ? (Chú ý nhan đề, các từ ngữ và các câu trong văn bản viết về những kỉ niệm buổi tựu trường đầu tiên.)

2. Văn bản *Tôi đi học* tập trung hồi tưởng lại tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật "tôi" trong buổi tựu trường đầu tiên.

a) Hãy tìm các từ ngữ chứng tỏ tâm trạng đó in sâu trong lòng nhân vật "tôi" suốt cuộc đời.

b) Tìm các từ ngữ, các chi tiết nêu bật cảm giác mới lạ xen lẫn bỡ ngỡ của nhân vật "tôi" khi cùng mẹ đi đến trường, khi cùng các bạn đi vào lớp. (Chú ý phân tích những cảm giác khác biệt về cùng một sự vật, sự việc trước và trong buổi tựu trường đầu tiên.)

3. Từ việc phân tích trên, hãy cho biết : Thế nào là tính thống nhất về chủ đề của văn bản ? Làm thế nào để bảo đảm tính thống nhất đó ?

Ghi nhớ

- *Chủ đề là đối tượng và vấn đề chính mà văn bản biểu đạt.*
- *Văn bản có tính thống nhất về chủ đề khi chỉ biểu đạt chủ đề đã xác định, không xa rời hay lạc sang chủ đề khác.*
- *Để viết hoặc hiểu một văn bản, cần xác định chủ đề được thể hiện ở nhan đề, đề mục, trong quan hệ giữa các phần của văn bản và các từ ngữ then chốt thường lặp đi lặp lại.*

III – LUYỆN TẬP

1. Phân tích tính thống nhất về chủ đề của văn bản sau theo những yêu cầu nêu ở dưới.

RỪNG CỌ QUÊ TÔI

Chẳng có nơi nào đẹp như sông Thao quê tôi, rừng cọ trập trùng.

Thân cọ vút thẳng trời hai ba chục mét cao, gió bão không thể quật ngã. Búp cọ vuốt dài như thanh kiếm sắc vung lên. Cây non vừa trồi, lá đã xoà sát mặt đất. Lá cọ tròn xoè ra nhiều phiến nhọn dài, trông xa như một rừng tay vẫy, trưa hè lấp loá nắng như rừng mặt trời mới mọc. Mùa xuân, chim chóc kéo về từng đàn. Chỉ nghe tiếng hót líu lo mà không thấy bóng chim đâu.

Căn nhà tôi ở núp dưới rừng cọ. Ngôi trường tôi học cũng khuất trong rừng cọ. Ngày ngày đến lớp, tôi đi trong rừng cọ. Không đếm được có bao nhiêu tàu lá cọ xoè ô lợp kín trên đầu. Ngày nắng, bóng râm mát rượi. Ngày mưa, cũng chẳng ướt đầu.

Cuộc sống quê tôi gắn bó với cây cọ. Cha làm cho tôi chiếc chổi cọ để quét nhà, quét sân. Mẹ đựng hạt giống đầy móm lá cọ, treo lên gác bếp để gieo cấy mùa sau. Chị tôi đan nón lá cọ, lại biết đan cả mành cọ và làn cọ xuất khẩu. Chiều chiều chăn trâu, chúng tôi rủ nhau đi nhặt những trái cọ rơi đầy quanh gốc về om, ăn vừa béo vừa bùi.

Quê tôi có câu hát :

Dù ai đi ngược về xuôi
Cơm nắm lá cọ là người sông Thao.

Người sông Thao đi đâu rồi cũng nhớ về rừng cọ quê mình.

(Nguyễn Thái Vận)

Yêu cầu :

a) Cho biết văn bản trên viết về đối tượng nào và về vấn đề gì. Các đoạn văn đã trình bày đối tượng và vấn đề theo trình tự nào ? Theo em, có thể thay đổi trình tự sắp xếp này được không ? Vì sao ?

b) Nêu chủ đề của văn bản trên.

c) Chủ đề ấy được thể hiện trong toàn văn bản, từ việc miêu tả rừng cọ đến cuộc sống của người dân. Hãy chứng minh điều đó.

d) Tìm các từ ngữ, các câu tiêu biểu thể hiện chủ đề của văn bản.

2. Một bạn dự định viết những ý sau trong bài văn chứng minh luận điểm "Văn chương làm cho tình yêu quê hương đất nước trong ta thêm phong phú và sâu sắc" :

a) Văn chương làm cho những hiểu biết của ta về quê hương đất nước thêm phong phú, sâu sắc.

b) Văn chương lấy ngôn từ làm phương tiện biểu hiện.

c) Văn chương làm ta thêm tự hào về vẻ đẹp của quê hương đất nước, về truyền thống tốt đẹp của ông cha ta.

d) Văn chương giúp ta yêu cuộc sống, yêu cái đẹp.

e) Văn chương nung nấu trong ta lòng căm thù bọn giặc cướp nước, bọn bán nước và hun đúc ý chí quyết tâm hi sinh để bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Hãy trao đổi theo nhóm xem ý nào sẽ làm cho bài viết lạc đề.

3. Để phân tích dòng cảm xúc thiết tha, trong trẻo của nhân vật "tôi" trong văn bản *Tôi đi học*, có bạn dự định triển khai những ý sau :

a) Cứ mùa thu về, mỗi lần thấy các em nhỏ núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường, lòng lại náo nức, rộn rã, xốn xang.

b) Con đường đến trường trở nên lạ.

c) Mẹ nắm tay dẫn đến trường.

d) Muốn thử cố gắng tự mang sách vở như một cậu học trò thực sự.

e) Sân trường rộng, ngôi trường cao hơn.

g) Sợ hãi, chơ vơ trong hàng người bước vào lớp.

h) Ông đốc và thầy giáo trẻ trìu mến đón tiếp học trò.

Hãy thảo luận cùng bạn để bổ sung, lựa chọn, điều chỉnh lại các từ, các ý cho thật sát với yêu cầu của đề bài.

Ghi nhớ

Đoạn trích ***Trong lòng mẹ****, trích hồi kí* ***Những ngày thơ ấu*** *của Nguyên Hồng, đã kể lại một cách chân thực và cảm động những cay đắng, tủi cực cùng tình yêu thương cháy bỏng của nhà văn thời thơ ấu đối với người mẹ bất hạnh.*

TRƯỜNG TỪ VỰNG

I – THẾ NÀO LÀ TRƯỜNG TỪ VỰNG ?

1. Các từ in đậm trong đoạn trích sau có nét chung nào về nghĩa ?

Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi rồi xốc nách tôi lên xe. Đến bấy giờ tôi mới kịp nhận ra mẹ tôi không còm cõi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi. Gương ***mặt*** *mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi* ***mắt*** *trong và nước* ***da*** *mịn, làm nổi bật màu hồng của hai* ***gò má****. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc ? Tôi ngồi trên đệm xe,* ***đùi*** *áp đùi mẹ tôi,* ***đầu*** *ngả vào* ***cánh tay*** *mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn* ***miệng*** *xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Ghi nhớ

Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

2. Lưu ý

a) Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn.

Ví dụ, trường từ vựng "mắt" có những trường nhỏ sau đây :

– Bộ phận của mắt : *lòng đen, lòng trắng, con ngươi, lông mày, lông mi,...*

– Đặc điểm của mắt : *đờ đẫn, sắc, lờ đờ, tinh anh, toét, mù, loà,...*

– Cảm giác của mắt : *chói, quáng, hoa, cộm,...*

– Bệnh về mắt : *quáng gà, thong manh, cận thị, viễn thị,...*

– Hoạt động của mắt : *nhìn, trông, thấy, liếc, nhòm,...*

b) Một trường từ vựng có thể bao gồm những từ khác biệt nhau về từ loại (Xem các ví dụ ở mục (a) : thuộc trường "mắt" có các danh từ như *con ngươi, lông mày,...* các động từ như *nhìn, trông,...* các tính từ như *lờ đờ, toét,...*).

c) Do hiện tượng nhiều nghĩa, một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau.

Ví dụ :

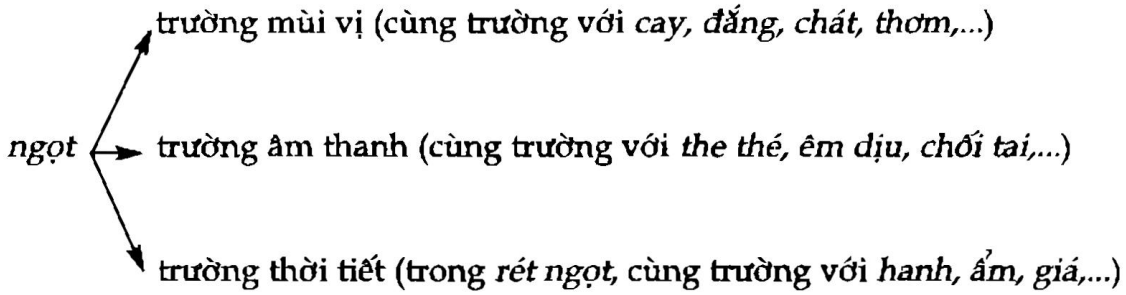

d) Trong thơ văn cũng như trong cuộc sống hằng ngày, người ta thường dùng cách chuyển trường từ vựng để tăng thêm tính nghệ thuật của ngôn từ và khả năng diễn đạt (phép nhân hoá, ẩn dụ, so sánh,...).

Ví dụ :

Con chó ***tưởng*** *chủ mắng, vẫy đuôi* ***mừng*** *để lấy lòng chủ. Lão Hạc nạt to hơn nữa :*

*– **Mừng** à ? Vẫy đuôi à ? Vẫy đuôi thì cũng giết ! Cho **cậu** chết !*

*Thấy lão sừng sộ quá, con chó vừa vẫy đuôi vừa **chực** lảng. Nhưng lão vội nắm lấy nó, ôm đầu nó, đập nhè nhẹ vào lưng nó và dấu dí :*

*– À không ! À không ! Không giết **cậu Vàng** đâu nhỉ !... **Cậu Vàng** của ông **ngoan** lắm ! Ông không cho giết... Ông để **cậu Vàng** ông nuôi...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Trong đoạn văn này, tác giả đã chuyển các từ (in đậm) từ trường từ vựng "người" sang trường từ vựng "thú vật" để nhân hoá.

II – LUYỆN TẬP

1. Đọc văn bản *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng, tìm các từ thuộc trường từ vựng "người ruột thịt".

2. Hãy đặt tên trường từ vựng cho mỗi dãy từ dưới đây :

a) *lưới, nơm, câu, vó.*

b) *tủ, rương, hòm, va li, chai, lọ.*

c) *đá, đạp, giẫm, xéo.*

d) *buồn, vui, phấn khởi, sợ hãi.*

e) *hiền lành, độc ác, cợi mở.*

g) *bút máy, bút bi, phấn, bút chì.*

3. Các từ in đậm trong đoạn văn sau đây thuộc trường từ vựng nào ?

Vì tôi biết rõ, nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc tôi những ***hoài nghi*** *để tôi* ***khinh miệt*** *và* ***ruồng rẫy*** *mẹ tôi, một người đàn bà đã bị cái tội là goá chồng, nợ nần cùng túng quá, phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực. Nhưng đời nào tình* ***thương yêu*** *và lòng* ***kính mến*** *mẹ tôi lại bị những* ***rắp tâm*** *tanh bẩn xâm phạm đến...*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

4. Xếp các từ *mũi, nghe, tai, thính, điếc, thơm, rõ* vào đúng trường từ vựng của nó theo bảng sau (một từ có thể xếp ở cả hai trường) :

Khứu giác	**Thính giác**

5*. Tìm các trường từ vựng của mỗi từ sau đây : *lưới, lạnh, tấn công* (xem ví dụ phân tích từ *ngọt* ở mục I.2).

6. Trong đoạn thơ sau, tác giả đã chuyển các từ in đậm từ trường từ vựng nào sang trường từ vựng nào ?

*Ruộng rẫy là **chiến trường**,*
*Cuốc cày là **vũ khí**,*
*Nhà nông là **chiến sĩ**,*
Hậu phương thi đua với tiền phương.

(Hồ Chí Minh)

7. Viết một đoạn văn có ít nhất năm từ cùng trường từ vựng "trường học" hoặc trường từ vựng "môn bóng đá".

BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

I – BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi.

NGƯỜI THẦY ĐẠO CAO ĐỨC TRỌNG

Ông Chu Văn An đời Trần nổi tiếng là một thầy giáo giỏi, tính tình cứng cỏi, không màng danh lợi.

Học trò theo ông rất đông. Nhiều người đỗ cao và sau này giữ những trọng trách trong triều đình như các ông Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, vì thế vua Trần Minh Tông vời ông ra dạy thái tử học. Đến đời Dụ Tông, vua thích vui chơi, không coi sóc tới việc triều đình, lại tin dùng bọn nịnh thần. Ông nhiều lần can ngăn nhưng vua không nghe. Cuối cùng ông trả lại mũ áo cho triều đình, từ quan về làng.

Học trò của ông, từ người làm quan to tới những người bình thường, khi có dịp thăm thầy cũ, ai cũng giữ lễ. Nếu họ có điều gì không phải, ông trách mắng ngay, có khi không cho vào thăm.

Khi ông mất, mọi người đều thương tiếc. Ông được thờ tại Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long.

(*Theo* Phan Huy Chú)

Câu hỏi :

1. Văn bản trên có thể chia làm mấy phần ? Chỉ ra các phần đó.

2. Hãy cho biết nhiệm vụ của từng phần trong văn bản trên.

3. Phân tích mối quan hệ giữa các phần trong văn bản trên.

4. Từ việc phân tích trên, hãy cho biết một cách khái quát : Bố cục của văn bản gồm mấy phần ? Nhiệm vụ của từng phần là gì ? Các phần của văn bản quan hệ với nhau như thế nào ?

II – CÁCH BỐ TRÍ, SẮP XẾP NỘI DUNG PHẦN THÂN BÀI CỦA VĂN BẢN

Trong ba phần của văn bản, phần Mở bài, Kết bài thường ngắn gọn, được tổ chức tương đối ổn định. Thân bài là phần phức tạp nhất, được tổ chức theo nhiều kiểu khác nhau. Chúng ta sẽ tìm hiểu một số cách thức sắp xếp nội dung phần Thân bài.

Trả lời các câu hỏi sau :

1. Phần Thân bài văn bản *Tôi đi học* của Thanh Tịnh kể về những sự kiện nào ? Các sự kiện ấy được sắp xếp theo trình tự nào ?

2. Văn bản *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng chủ yếu trình bày diễn biến tâm trạng của cậu bé Hồng. Hãy chỉ ra những diễn biến của tâm trạng cậu bé trong phần Thân bài.

3. Khi tả người, vật, con vật, phong cảnh,... em sẽ lần lượt miêu tả theo trình tự nào ? Hãy kể một số trình tự thường gặp mà em biết.

4. Phần Thân bài văn bản *Người thầy đạo cao đức trọng* nêu các sự việc để thể hiện chủ đề "người thầy đạo cao đức trọng". Hãy cho biết cách sắp xếp các sự việc ấy.

5. Từ các bài tập trên và bằng những hiểu biết của mình, hãy cho biết cách sắp xếp nội dung phần Thân bài của văn bản.

Ghi nhớ

- *Bố cục của văn bản là sự tổ chức các đoạn văn để thể hiện chủ đề. Văn bản thường có bố cục ba phần : Mở bài, Thân bài, Kết bài.*
- *Phần Mở bài có nhiệm vụ nêu ra chủ đề của văn bản. Phần Thân bài thường có một số đoạn nhỏ trình bày các khía cạnh của chủ đề. Phần Kết bài tổng kết chủ đề của văn bản.*
- *Nội dung phần Thân bài được trình bày theo trình tự tuỳ thuộc vào kiểu văn bản, chủ đề, ý đồ giao tiếp của người viết. Nhìn chung, nội dung ấy thường được sắp xếp theo trình tự thời gian và không gian, theo sự phát triển của sự việc hay theo mạch suy luận, sao cho phù hợp với sự triển khai chủ đề và sự tiếp nhận của người đọc.*

III – LUYỆN TẬP

1. Phân tích cách trình bày ý trong các đoạn trích sau :

a) *Tôi vội ra khoang trước nhìn. Xa xa từ vệt rừng đen, chim cất cánh tua tủa bay lên, giống hệt đàn kiến từ lòng đất chui ra, bò li ti đen ngòm lên da trời.*

Càng đến gần, những đàn chim đen bay kín trời, cuốn theo sau những luồng gió vút làm tôi rối lên, hoa cả mắt. Mỗi lúc, tôi càng nghe rõ tiếng chim kêu náo động như tiếng xóc những rổ tiền đồng. Chim đậu chen nhau trắng xoá trên những đầu cây mắm, cây chà là, cây vẹt rụng trụi gần hết lá. Cồng cộc đứng trong tổ vươn cánh như tượng những người vũ nữ bằng đồng đen đang vươn tay múa. Chim già đẫy, đầu hói như những ông thầy tu mặc áo xám, trầm tư rụt cổ nhìn xuống chân. Nhiều con chim rất lạ to như con ngỗng đậu đến quằn nhánh cây.

Chim tập trung về đây nhiều không thể nói được. Chúng đậu và làm tổ thấp lắm, đứng dưới gốc cây có thể thò tay lên tổ nhặt trứng một cách dễ dàng. Xa xa thấp thoáng có người quảy giỏ, cầm sào trúc để bắt chim, coi bộ dễ hơn bắt gà trong chuồng.

Tiếng chim kêu vang động bên tai, nói chuyện không nghe nhau được nữa. Thuyền chúng tôi tiếp tục chèo, đi tới ba nghìn thước rồi mà vẫn thấy chim đậu trắng xoá trên những cành cây gie sát ra sông.

(Theo Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

b) *Vẻ đẹp của Ba Vì biến ảo lạ lùng từng mùa trong năm, từng giờ trong ngày. Thời tiết thanh tịnh, trời trong trẻo, ngồi phóng tầm mắt qua những thung lũng xanh biếc, Ba Vì hiện lên như hòn ngọc bích. Về chiều, sương mù toả biếc, Ba Vì nổi bồng bềnh như vị thần bất tử ngự trên sóng. Những đám mây nhuộm màu biến hoá muôn hình, nghìn dạng tựa như nhà ảo thuật có phép tạo ra một chân trời rực rỡ. Khi vầng sáng nan quạt khép lại dần, trăng vàng mịn như một nốt nhạc bay lên bầu trời, ru ngủ muôn đời thần thoại.*

(Võ Văn Trực, *Vời vợi Ba Vì*)

c) *Lịch sử thường sẵn những trang đau thương, mà hiếm những trang vui vẻ : bậc anh hùng hay gặp bước gian nguy, kẻ trung nghĩa thường lâm cảnh khốn đốn. Những khi ấy, trí tưởng tượng dân chúng tìm cách chữa lại sự thật, để khỏi phải công nhận những tình thế đáng ưu uất.*

Ta thử lấy truyện Hai Bà Trưng mà xét. Tuy trong lịch sử có chép rõ ràng Hai Bà phải tự vẫn sau khi đã thất trận, nhưng ngay ở làng Đồng Nhân nơi thờ Hai Bà vẫn chép rằng Hai Bà đều hoá đi, chứ không phải tử trận. Đối với các nữ tướng của Hai Bà cũng vậy, ta chỉ thấy các vị anh hùng đó hoá lên trời.

Nghe truyện Phù Đổng Thiên Vương, tôi thường tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, với tâm hồn chất phác và giản dị, như tâm hồn người thuở xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc nước nhà lâm nguy đã xông pha ra trận, đem sức khoẻ mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù Đổng vẫn còn ăn một bữa cơm (chỗ ấy nay lập đền thờ ở làng Xuân Tảo) rồi nhảy xuống Hồ Tây tắm, xong mới ôm vết thương lên ngựa đi tìm một rừng cây âm u nào, ngồi dựa một gốc cây to, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

(Nguyễn Đình Thi, *Sức sống của dân Việt Nam trong ca dao và cổ tích*)

(*Gợi ý* : Trước hết tìm các từ ngữ hoặc câu văn thể hiện chủ đề, sau đó phân tích cách triển khai chủ đề ấy trong đoạn trích.)

2. Nếu phải trình bày về lòng thương mẹ của chú bé Hồng ở văn bản *Trong lòng mẹ*, em sẽ trình bày những ý gì và sắp xếp chúng ra sao ?

3. Để chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*, có bạn dự định sắp xếp trong phần Thân bài các ý sau :

a) Chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ :

– Các vị lãnh tụ bôn ba tìm đường cứu nước.

– Những người thường xuyên chịu khó hoà mình vào đời sống sẽ nắm chắc tình hình, học hỏi được nhiều điều bổ ích.

– Trong thời kì đổi mới, nhờ giao lưu với nước ngoài, ta học tập được công nghệ tiên tiến của thế giới.

b) Giải thích câu tục ngữ :

– Nghĩa đen và nghĩa bóng của vế *đi một ngày đàng*.

– Nghĩa đen và nghĩa bóng của vế *học một sàng khôn*.

Theo em, cách sắp xếp trên đã hợp lí chưa ? Nếu chưa hợp lí thì nên sửa lại như thế nào ?

TỪ TƯỢNG HÌNH, TỪ TƯỢNG THANH

I – ĐẶC ĐIỂM, CÔNG DỤNG

Đọc các đoạn trích sau (trong *Lão Hạc* của Nam Cao) và trả lời câu hỏi.

– Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng ***móm mém*** *của lão mếu như con nít. Lão* ***hu hu*** *khóc...*

– Này ! Ông giáo ạ ! Cái giống nó cũng khôn ! Nó cứ làm in như nó trách tôi ; nó kêu ***ư ử****, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng : "A ! Lão già tệ lắm ! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à ?".*

– Tôi ở nhà Binh Tư về được một lúc lâu thì thấy những tiếng nhốn nháo ở bên nhà lão Hạc. Tôi mải mốt chạy sang. Mấy người hàng xóm đến trước tôi đang xôn xao ở trong nhà. Tôi ***xồng xộc*** *chạy vào. Lão Hạc đang* ***vật vã*** *ở trên giường, đầu tóc* ***rũ rượi****, quần áo* ***xộc xệch****, hai mắt long* ***sòng sọc****.*

Câu hỏi :

a) Trong các từ in đậm trên, những từ nào gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật ; những từ nào mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người ?

b) Những từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái hoặc mô phỏng âm thanh như trên có tác dụng gì trong văn miêu tả và tự sự ?

> ***Ghi nhớ***
>
> • *Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.*
>
> • *Từ tượng hình, từ tượng thanh gợi được hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao ; thường được dùng trong văn miêu tả và tự sự.*

II – LUYỆN TẬP

1. Tìm từ tượng hình, từ tượng thanh trong những câu sau (trích từ *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố) :

– Thằng Dần vục đầu vừa thổi vừa húp soàn soạt. Chị Dậu rón rén bưng một bát lớn đến chỗ chồng nằm.

– Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.

– Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

– Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khoẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với sức xô đẩy của người đàn bà lực điền, hắn ngã chỏng quèo trên mặt đất, miệng vẫn nham nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu.

2. Tìm ít nhất năm từ tượng hình gợi tả dáng đi của người.

Mẫu : *đi **lò dò**.*

3. Phân biệt ý nghĩa của các từ tượng thanh tả tiếng cười : *cười **ha hả**, cười **hì hì**, cười **hô hố**, cười **hơ hớ**.*

4. Đặt câu với các từ tượng hình, tượng thanh sau đây : *lắc rắc, lã chã, lấm tấm, khúc khuỷu, lập loè, tích tắc, lộp bộp, lạch bạch, ồm ồm, ào ào.*

5*. Sưu tầm một bài thơ có sử dụng các từ tượng hình, tượng thanh mà em cho là hay.

LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

I – TÁC DỤNG CỦA VIỆC LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

1. Hai đoạn văn sau đây có mối liên hệ gì không ? Tại sao ?

Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

2. Đọc lại hai đoạn văn của Thanh Tịnh và trả lời câu hỏi.

Trước sân trường làng Mĩ Lí dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

(*Tôi đi học*)

Câu hỏi :

a) Cụm từ *trước đó mấy hôm* bổ sung ý nghĩa gì cho đoạn văn thứ hai ?

b) Theo em, với cụm từ trên, hai đoạn văn đã liên hệ với nhau như thế nào ?

c) Cụm từ *trước đó mấy hôm* là phương tiện liên kết đoạn. Hãy cho biết tác dụng của việc liên kết đoạn trong văn bản.

II – CÁCH LIÊN KẾT CÁC ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN

1. Dùng từ ngữ để liên kết các đoạn văn

a) Đọc hai đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Bắt đầu là tìm hiểu. Tìm hiểu phải đặt bài văn vào hoàn cảnh lịch sử của nó. Thế là cần đến khoa học lịch sử, lịch sử dân tộc, có khi cả lịch sử thế giới.

Sau khâu tìm hiểu là khâu cảm thụ. Hiểu đúng bài văn đã tốt. Hiểu đúng cũng bắt đầu thấy nó hay, nhưng chưa đủ.

(*Theo* Lê Trí Viễn)

– Hai đoạn văn trên liệt kê hai khâu của quá trình lĩnh hội và cảm thụ tác phẩm văn học. Đó là những khâu nào ?

– Tìm các từ ngữ liên kết trong hai đoạn văn trên.

– Để liên kết các đoạn có quan hệ liệt kê, ta thường dùng các từ ngữ có tác dụng liệt kê. Hãy kể tiếp các phương tiện liên kết có quan hệ liệt kê (*trước hết, đầu tiên,...*).

b) Đọc hai đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ.

Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

Nhưng lần này lại khác. Trước mắt tôi trường Mĩ Lí trông vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp. Sân nó rộng, mình nó cao hơn trong những buổi trưa hè đầy vắng lặng. Lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

– Phân tích quan hệ ý nghĩa giữa hai đoạn văn trên.

– Tìm từ ngữ liên kết trong hai đoạn văn đó.

– Để liên kết hai đoạn văn có ý nghĩa đối lập, ta thường dùng từ ngữ biểu thị ý nghĩa đối lập. Hãy kể tiếp các phương tiện liên kết đoạn có ý nghĩa đối lập (*nhưng, trái lại,...*).

c) Đọc lại hai đoạn văn ở mục I.2. trang 50 – 51 và cho biết *đó* thuộc từ loại nào. *Trước đó* là khi nào ?

Chỉ từ, đại từ cũng được dùng làm phương tiện liên kết đoạn. Hãy kể tiếp các từ có tác dụng này (*đó, này,...*).

d) Đọc hai đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới.

Bây giờ, khi Bác viết gì cũng đưa cho một số đồng chí xem lại, chỗ nào khó hiểu thì các đồng chí bảo cho mình sửa chữa.

Nói tóm lại, viết cũng như mọi việc khác, phải có chí, chớ giấu dốt, nhờ tự phê bình và phê bình mà tiến bộ.

(Hồ Chí Minh, *Cách viết*)

– Phân tích mối quan hệ ý nghĩa giữa hai đoạn văn trên.

– Tìm từ ngữ liên kết trong hai đoạn văn đó.

– Để liên kết đoạn có ý nghĩa cụ thể với đoạn có ý nghĩa tổng kết, khái quát, ta thường dùng các từ ngữ có ý nghĩa tổng kết, khái quát sự việc. Hãy kể tiếp các phương tiện liên kết mang ý nghĩa tổng kết, khái quát (*tóm lại, nhìn chung,...*).

2. Dùng câu nối để liên kết các đoạn văn

Tìm câu liên kết giữa hai đoạn văn sau. Tại sao câu đó lại có tác dụng liên kết ?

U lại nói tiếp :

– Chăn cho giỏi, rồi hôm nào phiên chợ u mua giấy về bố đóng sách cho mà đi học bên anh Thận.

Ái dà, lại còn chuyện đi học nữa cơ đấy ! Học thích hơn hay đi chăn nghé thích hơn nhỉ ? Thôi, cái gì làm một cái thôi. Thế thằng Các nó vừa chăn trâu vừa đi học đấy thì sao.

(Bùi Hiển, *Ngày công đầu tiên của cu Tí*)

Ghi nhớ

• *Khi chuyển từ đoạn văn này sang đoạn văn khác, cần sử dụng các phương tiện liên kết để thể hiện quan hệ ý nghĩa của chúng.*

• *Có thể sử dụng các phương tiện liên kết chủ yếu sau đây để thể hiện quan hệ giữa các đoạn văn :*

– Dùng từ ngữ có tác dụng liên kết : quan hệ từ, đại từ, chỉ từ, các cụm từ thể hiện ý liệt kê, so sánh, đối lập, tổng kết, khái quát,...

– Dùng câu nối.

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm các từ ngữ có tác dụng liên kết đoạn văn trong những đoạn trích sau và cho biết chúng thể hiện quan hệ ý nghĩa gì.

a) *Giảng văn rõ ràng là khó.*

Nói như vậy để nêu ra một sự thật. Không phải nhằm hù doạ, càng không phải để làm ngã lòng.

(Lê Trí Viễn)

b) *Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột nhiên đến không báo cho biết trước. Vừa mới ngày hôm qua trời hãy còn nắng ấm và hanh, cái nắng về cuối*

tháng mười làm nứt nẻ đồng ruộng, và làm giòn khô những chiếc lá rơi ; Sơn và chị chơi cỏ gà ở ngoài đồng còn thấy nóng bức, chảy mồ hôi.

Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bấc rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt.

(Thạch Lam, *Gió lạnh đầu mùa*)

c) *Muốn đánh giá đầy đủ vị trí văn học sử của Nguyễn Công Hoan, cần nhớ lại nền văn xuôi nước ta trong buổi đầu xây dựng khoảng trước sau năm 1930. Lúc bấy giờ trên sách báo còn đầy rẫy thứ văn biền ngẫu, ước lệ sáo rỗng, dài dòng luộm thuộm. Chính lúc ấy Nguyễn Công Hoan xuất hiện, đã tìm được cho mình hướng đi đúng đắn : hướng đi của chủ nghĩa hiện thực, của tiếng nói giàu có và đầy sức sống của nhân dân.*

Cũng cần đánh giá cao vai trò của Nguyễn Công Hoan trong việc xây dựng và phát triển thể loại truyện ngắn hiện đại ở nước ta. Mấy năm sau này sẽ xuất hiện hàng loạt cây bút truyện ngắn xuất sắc. Nhưng lịch sử văn học vẫn mãi mãi ghi đậm nét tên tuổi của những người có công phá lối, mở đường, tiêu biểu là Nguyễn Công Hoan.

Tuy nhiên nếu như thể loại truyện ngắn nói chung đã được nhiều nhà văn có tài năng nối tiếp nhau phát triển và hoàn thiện mãi, thì riêng lối truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan, chưa thấy có cây bút kế thừa.

(*Theo* Nguyễn Đăng Mạnh, *Truyện ngắn trào phúng của Nguyễn Công Hoan*)

2. Chép các đoạn văn sau vào vở bài tập rồi chọn các từ ngữ hoặc câu thích hợp (cho trong ngoặc đơn) điền vào chỗ trống /.../ để làm phương tiện liên kết đoạn văn.

a) *Hai bên đánh nhau ròng rã mấy tháng trời, cuối cùng Sơn Tinh vẫn vững vàng mà sức Thuỷ Tinh đã kiệt. Thần Nước đành rút quân.*

/.../ oán nặng, thù sâu, hằng năm Thuỷ Tinh làm mưa gió, bão lụt dâng nước đánh Sơn Tinh.

(Theo *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

(từ đó, từ nãy, từ đấy)

b) *Trong thời kì quá độ, bên những thành tích tốt đẹp là chính, vẫn còn sót lại những cái xấu xa của xã hội cũ như : tham ô, lãng phí, lười biếng, quan liêu, đánh con, đập vợ,... Đối với những thói xấu đó, văn nghệ cũng cần phải phê bình rất nghiêm khắc, nhằm làm cho xã hội ta ngày càng lành mạnh tốt đẹp hơn.*

/.../ : phải có khen, cũng phải có chê. Nhưng khen hay là chê đều phải đúng mức. Khen quá lời thì người được khen cũng hổ ngươi. Mà chê quá đáng thì người bị chê cũng khó tiếp thụ.

(*Theo* Hồ Chí Minh, *Bài nói chuyện tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ III*)

(nói tóm lại, như vậy, nhìn chung)

c) *Tháp Ép-phen không những được coi là biểu tượng của Pa-ri, mà còn là biểu tượng của nước Pháp. Nó được dùng để trang trí những trang đầu của sách hướng dẫn du lịch trên nước Pháp, được làm biểu tượng trong phim ảnh, được in trong các văn kiện chính thức, những tem thư và bưu ảnh,...*

/.../ điều đáng kể là việc xây dựng tháp đã là một bài học có giá trị về óc sáng tạo và tổ chức trong công tác xây dựng.

(Theo *Bàn tay và khối óc*)

(nhưng, song, tuy nhiên)

d) *Gần cuối bữa ăn, Nguyên bảo tôi :*

Chị ơi, em... em – Nó bỏ lửng không nói tiếp. Tôi bỏ bát bún đang ăn dở nhìn nó khó hiểu. Thảo nào trong lúc nói chuyện, tôi có cảm giác như nó định nói chuyện gì đó nhưng còn ngần ngại.

– Chị tính xem em nên đi học hay đi bộ đội ? – Nó nhìn tôi không chớp mắt.

/.../ Lâu nay tôi vẫn là người chị khuyên bảo lời hay lẽ phải. Bây giờ phải nói với nó ra sao ? Đi bộ đội hay đi học ?

(*Theo* Thuỳ Linh, *Mặt trời bé con của tôi*)

(Đi bộ đội hay đi học ?, Thật khó trả lời.)

3. Hãy viết một số đoạn văn ngắn chứng minh ý kiến của Vũ Ngọc Phan : "Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo". Sau đó, phân tích các phương tiện liên kết đoạn văn em sử dụng.

TRỢ TỪ, THÁN TỪ

I – TRỢ TỪ

1. Nghĩa của các câu dưới đây có gì khác nhau ? Vì sao có sự khác nhau đó ?

– *Nó ăn hai bát cơm.*

– *Nó ăn những hai bát cơm.*

– *Nó ăn có hai bát cơm.*

2. Các từ *những* và *có* trong các câu ở mục 1 đi kèm từ ngữ nào trong câu và biểu thị thái độ gì của người nói đối với sự việc ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.*
> *Ví dụ : **những, có, chính, đích, ngay**,...*

II – THÁN TỪ

1. Các từ *này, a* và *vâng* trong những đoạn trích sau đây biểu thị điều gì ?

a) ***Này** ! Ông giáo ạ ! Cái giống nó cũng khôn ! Nó cứ làm in như nó trách tôi ; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng : "**A** ! Lão già tệ lắm ! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à ?".*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) – ***Này**, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.*

– ***Vâng**, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Nhận xét về cách dùng các từ *này, a* và *vâng* bằng cách lựa chọn những câu trả lời đúng :

a) Các từ ấy có thể làm thành một câu độc lập.

b) Các từ ấy không thể làm thành một câu độc lập.

c) Các từ ấy không thể làm một bộ phận của câu.

d) Các từ ấy có thể cùng những từ khác làm thành một câu và thường đứng đầu câu.

Ghi nhớ

• *Thán từ là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường đứng ở đầu câu, có khi nó được tách ra thành một câu đặc biệt.*

• *Thán từ gồm hai loại chính :*

– *Thán từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc :* ***a, ái, ơ, ôi, ô hay, than ôi, trời ơi,...***

– *Thán từ gọi đáp :* ***này, ơi, vâng, dạ, ừ,...***

III – LUYỆN TẬP

1. Trong các câu dưới đây, từ nào (trong các từ in đậm) là trợ từ, từ nào không phải là trợ từ ?

a) *Chính thầy hiệu trưởng đã tặng tôi quyển sách này.*

b) *Chị Dậu là nhân vật* ***chính*** *của tác phẩm "Tắt đèn".*

c) ***Ngay*** *tôi cũng không biết đến việc này.*

d) *Anh phải nói* ***ngay*** *điều này cho cô giáo biết.*

e) *Cha tôi* ***là*** *công nhân.*

g) *Cô ấy đẹp ơi* ***là*** *đẹp.*

h) *Tôi nhớ mãi* ***những*** *kỉ niệm thời niên thiếu.*

i) *Tôi nhắc anh* ***những*** *ba bốn lần mà anh vẫn quên.*

2. Giải thích nghĩa của các trợ từ in đậm trong những câu sau :

a) *Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến... Mặc dầu non một năm ròng mẹ tôi không gửi cho*

tôi ***lấy*** *một lá thư, nhắn người thăm tôi* ***lấy*** *một lời và gửi cho tôi* ***lấy*** *một đồng quà.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

b) *Hai đứa mê nhau lắm. Bố mẹ đứa con gái biết vậy, nên cũng bằng lòng gả. Nhưng họ thách nặng quá :* ***nguyên*** *tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất* ***đến*** *cứng hai trăm bạc.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Tính ra cậu Vàng cậu ấy ăn khoẻ hơn* ***cả*** *tôi, ông giáo ạ !*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

d) *Rồi* ***cứ*** *mỗi năm rằm tháng tám*
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

(Tản Đà, *Muốn làm thằng Cuội*)

3. Chỉ ra thán từ trong các câu dưới đây (trích từ tác phẩm *Lão Hạc* của Nam Cao) :

a) *Đột nhiên lão bảo tôi :*

– Này ! Thằng cháu nhà tôi, đến một năm nay, chẳng có giấy má gì đấy, ông giáo ạ !

À ! Thì ra lão đang nghĩ đến thằng con lão.

b) *– Con chó là của cháu nó mua đấy chứ !... Nó mua về nuôi, định để đến lúc cưới vợ thì giết thịt...*

Ấy ! Sự đời lại cứ thường như vậy đấy. Người ta định rồi chẳng bao giờ người ta làm được.

c) *– Vâng ! Ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.*

d) *Chao ôi ! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn* [...].

e) *Hỡi ơi lão Hạc ! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết...*

4. Các thán từ in đậm trong những câu sau đây bộc lộ những cảm xúc gì ?

a) *Chuột Cống chùi bộ râu và gọi đám bộ hạ : "Kìa chúng bay đâu, xem thằng Nồi Đồng hôm nay có gì chén được không ?".*

*Lũ chuột bò lên chạn, leo lên bác Nồi Đồng. Năm sáu thằng xúm lại húc mõm vào, cố mãi mới lật được cái vung nồi ra. "**Ha ha** ! Cơm nguội ! Lại có một bát cá kho ! Cá rô kho khế : vừa dừ vừa thơm. Chít chít, anh em ơi, lại đánh chén đi thôi !".*

*Bác Nồi Đồng run như cầy sấy : "Bùng boong. **Ái ái** ! Lạy các cậu, các ông, ăn thì ăn, nhưng đừng đánh đổ tôi xuống đất. Cái chạn cao thế này, tôi ngã xuống không vỡ cũng bẹp, chết mất !".*

(Nguyễn Đình Thi, *Cái tết của Mèo Con*)

b) ***Than ôi** ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

5. Đặt năm câu với năm thán từ khác nhau.

6. Hãy giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ *Gọi dạ bảo vâng.*

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I – SỰ KẾT HỢP CÁC YẾU TỐ KỂ, TẢ VÀ BIỂU LỘ TÌNH CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Xe chạy chầm chậm... Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau, tôi đuổi kịp. Tôi thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, và khi trèo lên xe, tôi rúi cả chân lại. Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo :

Ghi nhớ

Sự tương phản về mọi mặt giữa Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô Pan-xa trong tiểu thuyết ***Đôn Ki-hô-tê*** *của Xéc-van-tét tạo nên một cặp nhân vật bất hủ trong văn học thế giới. Đôn Ki-hô-tê thật nực cười nhưng cơ bản có những phẩm chất đáng quý ; Xan-chô Pan-xa có những mặt tốt song cũng bộc lộ nhiều điểm đáng chê trách.*

TÌNH THÁI TỪ

I – CHỨC NĂNG CỦA TÌNH THÁI TỪ

Quan sát những từ in đậm trong các ví dụ sau và trả lời câu hỏi.

a) – *Mẹ đi làm rồi* ***à*** *?*

b) *Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo :*

– Con nín ***đi*** *!*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

c) *Thương* ***thay*** *cũng một kiếp người,*
Khéo ***thay*** *mang lấy sắc tài làm chi !*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

d) – *Em chào cô* ***ạ*** *!*

Câu hỏi :

1. Trong các ví dụ (a), (b) và (c), nếu bỏ các từ in đậm thì ý nghĩa của câu có gì thay đổi ?

2. Ở ví dụ (d), từ *ạ* biểu thị sắc thái tình cảm gì của người nói ?

Ghi nhớ

• *Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.*

• *Tình thái từ gồm một số loại đáng chú ý như sau :*

– *Tình thái từ nghi vấn :* ***à, ư, hả, hử, chứ, chăng,...***

– *Tình thái từ cầu khiến :* ***đi, nào, với,...***

– *Tình thái từ cảm thán :* ***thay, sao,...***

– *Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm :* ***ạ, nhé, cơ, mà,...***

II – SỬ DỤNG TÌNH THÁI TỪ

Các tình thái từ in đậm dưới đây được dùng trong những hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm,...) khác nhau như thế nào ?

– *Bạn chưa về* ***à*** *?*

– *Thầy mệt* ***ạ*** *?*

– *Bạn giúp tôi một tay* ***nhé*** *!*

– *Bác giúp cháu một tay* ***ạ*** *!*

Ghi nhớ

Khi nói, khi viết, cần chú ý sử dụng tình thái từ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm,...).

III – LUYỆN TẬP

1. Trong các câu dưới đây, từ nào (trong các từ in đậm) là tình thái từ, từ nào không phải là tình thái từ ?

a) *Em thích trường* ***nào*** *thì thi vào trường ấy.*

b) *Nhanh lên* ***nào****, anh em ơi !*

c) *Làm như thế mới đúng* ***chứ*** *!*

d) *Tôi đã khuyên bảo nó nhiều lần rồi* ***chứ*** *có phải không đâu.*

e) *Cứu tôi* ***với*** *!*

g) *Nó đi chơi* ***với*** *bạn từ sáng.*

h) *Con cò đậu ở đằng* ***kia****.*

i) *Nó thích hát dân ca Nghệ Tĩnh*[a] ***kia****.*

2. Giải thích ý nghĩa của các tình thái từ in đậm trong những câu dưới đây :

a) *Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang :*

– Bác trai đã khá rồi ***chứ*** *?*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *– Con chó là của cháu nó mua đấy* ***chứ*** *!... Nó mua về nuôi, định để đến lúc cưới vợ thì giết thịt...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn* ***ư*** *?*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

d) *Bống Thuỷ lại xịu mặt xuống :*

– Sao bố mãi không về ***nhỉ*** *? Như vậy là em không được chào bố trước khi đi.*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

e) *Cô giáo Tâm gỡ tay Thuỷ, đi lại phía bục, mở cặp lấy một quyển sổ cùng với chiếc bút máy nắp vàng đưa cho em tôi và nói :*

– Cô tặng em. Về trường mới, em cố gắng học tập ***nhé*** *!*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

g) *Em tôi sụt sịt bảo :*

– Thôi thì anh cứ chia ra ***vậy****.*

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

(a) Nghệ An và Hà Tĩnh.

h) *Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi.*

– *Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà* ***cơ mà****.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

3. Đặt câu với các tình thái từ *mà, đấy, chứ lị, thôi, cơ, vậy.*

4. Đặt câu hỏi có dùng các tình thái từ nghi vấn phù hợp với những quan hệ xã hội sau đây :

– Học sinh với thầy giáo hoặc cô giáo ;

– Bạn nam với bạn nữ cùng lứa tuổi ;

– Con với bố mẹ hoặc chú, bác, cô, dì.

5. Tìm một số tình thái từ trong tiếng địa phương em hoặc tiếng địa phương khác mà em biết.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

I – TỪ SỰ VIỆC VÀ NHÂN VẬT ĐẾN ĐOẠN VĂN TỰ SỰ CÓ YẾU TỐ MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

Cho các sự việc và nhân vật sau :

a) Chẳng may em đánh vỡ một lọ hoa đẹp.

b) Em giúp một bà cụ qua đường vào lúc đông người và nhiều xe cộ đi lại.

c) Em nhận được một món quà bất ngờ nhân ngày sinh nhật hay ngày lễ, tết.

Hãy xây dựng một đoạn văn tự sự có sử dụng các yếu tố miêu tả và biểu cảm. Có thể theo các bước sau :

– *Bước 1* : Lựa chọn sự việc chính. (Một trong ba sự việc trên.)

– *Bước 2* : Lựa chọn ngôi kể. (Người kể ở ngôi thứ mấy, xưng là gì ?)

– *Bước 3* : Xác định thứ tự kể. (Câu chuyện bắt đầu từ đâu, diễn ra thế nào và kết thúc ra sao ?)

– *Bước 4* : Xác định các yếu tố miêu tả và biểu cảm dùng trong đoạn văn tự sự sẽ viết. (Ví dụ, ở trường hợp (a) : Lọ hoa đẹp như thế nào (miêu tả) ? Khi làm vỡ, thái độ, tâm trạng của em ra sao (biểu cảm, suy nghĩ) ?,... Trường hợp (b) : Đó là một bà cụ như thế nào ? Cụ lúng túng, sợ sệt khi qua đường ra sao (miêu tả) ? Tình cảm và thái độ của em khi thấy cụ già như thế (biểu cảm)... Trường hợp (c) : Đó là một món quà như thế nào (miêu tả) ? Bất ngờ ra sao ? Cảm xúc của em như thế nào (biểu cảm) ?...)

– *Bước 5* : Viết thành đoạn văn kể chuyện, kết hợp các yếu tố miêu tả và biểu cảm sao cho hợp lí.

II – LUYỆN TẬP

1. Cho sự việc và nhân vật sau đây : Sau khi bán chó, lão Hạc sang báo để ông giáo biết.

Hãy đóng vai ông giáo và viết một đoạn văn kể lại giây phút lão Hạc sang báo tin bán chó với vẻ mặt và tâm trạng đau khổ.

2. Tìm trong truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao đoạn văn kể lại giây phút trên. Sau đó so sánh với đoạn văn của mình vừa viết để rút ra nhận xét :

– Đoạn văn của Nam Cao đã kết hợp yếu tố miêu tả và biểu cảm ở chỗ nào ?

– Những yếu tố miêu tả và biểu cảm đã giúp Nam Cao thể hiện được điều gì ?

– Đoạn văn của em đã kết hợp được các yếu tố miêu tả và biểu cảm chưa ?

ĐỌC THÊM

1. Dế Mèn kể về giây phút cuối cùng của Dế Choắt (cái chết của Dế Choắt do Dế Mèn gây ra) :

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp. Thấy thế, tôi hốt hoảng quỳ xuống, nâng đầu Choắt lên mà than rằng :

– Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nỗi này ! Tôi hối lắm ! Tôi hối hận lắm ! Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ ?

Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu như thế này :

– Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh : ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.

Thế rồi Dế Choắt tắt thở. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình. Giá tôi không trêu chị Cốc thì đâu đến nỗi Choắt việc gì. Cả tôi nữa, nếu không nhanh chân chạy vào hang thì tôi cũng chết toi rồi.

Tôi đem xác Dế Choắt đến chôn vào một vùng cỏ bùm tum. Tôi đắp thành nấm mộ to. Tôi đứng lặng giờ lâu, nghĩ về bài học đường đời đầu tiên.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*,
trong *Ngữ văn 6*, tập hai, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002)

2. Người anh kể về giây phút khi thấy mình được em gái vẽ trong tranh (người anh vốn hay ghen tị với em gái mình) :

Trong gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng, những bức tranh của thí sinh treo kín bốn bức tường. Bố, mẹ tôi kéo tôi chen qua đám đông để xem bức tranh của Kiều Phương đã được đóng khung, lồng kính. Trong tranh, một chú bé đang ngồi nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi bầu trời trong xanh. Mặt chú bé như toả ra một thứ ánh sáng rất lạ. Toát lên từ cặp mắt, tư thế ngồi của chú không chỉ sự suy tư mà còn rất mơ mộng nữa. Mẹ hồi hộp thì thầm vào tai tôi :

– Con có nhận ra con không ?

Tôi giật sững người. Chẳng hiểu sao tôi phải bám chặt lấy tay mẹ. Thoạt tiên là sự ngỡ ngàng, rồi đến hãnh diện, sau đó là xấu hổ. Dưới mắt em tôi, tôi hoàn hảo đến thế kia ư ? Tôi nhìn như thôi miên vào dòng chữ đề trên bức tranh : "Anh trai tôi". Vậy mà dưới mắt tôi thì...

– Con đã nhận ra con chưa ? – Mẹ vẫn hồi hộp.

Tôi không trả lời mẹ vì tôi muốn khóc quá. Bởi vì nếu nói được với mẹ, tôi sẽ nói rằng : "Không phải con đâu. Đấy là tâm hồn và lòng nhân hậu của em con đấy".

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*,
trong *Ngữ văn 6*, tập hai, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002)

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Những chi tiết nào trong văn bản nói lên tấm lòng thương yêu và hành động cao cả của cụ Bơ-men đối với Giôn-xi ? Tại sao nhà văn bỏ qua không kể sự việc cụ đã vẽ chiếc lá trên tường trong đêm mưa tuyết ? Vì sao có thể nói chiếc lá cụ vẽ là một kiệt tác ?

2. Tìm bằng chứng để khẳng định Xiu không hề được cụ Bơ-men cho biết ý định vẽ một chiếc lá thay cho chiếc lá cuối cùng rụng xuống. Nếu Xiu được biết thì truyện có kém hấp dẫn không ? Vì sao ?

3. Thử hình dung tâm trạng căng thẳng của Giôn-xi, của Xiu và của bạn đọc khi hai lần Giôn-xi ra lệnh kéo mành lên. Nguyên nhân sâu xa nào quyết định tâm trạng hồi sinh của Giôn-xi ? Tại sao nhà văn kết thúc truyện bằng lời kể của Xiu mà không để Giôn-xi phản ứng gì thêm ?

4. Chứng minh truyện *Chiếc lá cuối cùng* của O Hen-ri, qua trích đoạn này, được kết thúc trên cơ sở hai sự kiện bất ngờ đối lập nhau tạo nên hiện tượng đảo ngược tình huống hai lần, gây hứng thú cho bạn đọc.

Ghi nhớ

Mấy trang kết thúc truyện ***Chiếc lá cuối cùng*** *trên đây của O Hen-ri đủ chứng tỏ truyện được xây dựng theo kiểu có nhiều tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ khéo léo, kết cấu đảo ngược tình huống hai lần, gây hứng thú và làm cho chúng ta rung cảm trước tình yêu thương cao cả giữa những con người nghèo khổ.*

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

1. Tìm các từ ngữ chỉ người có quan hệ ruột thịt, thân thích được dùng ở địa phương em có nghĩa tương đương với các từ ngữ toàn dân dưới đây.

(*Cách làm* : – Kẻ lại bảng vào vở, theo thứ tự, ghi rõ từ ngữ được dùng ở địa phương em. Từ ngữ đó có thể trùng với từ ngữ toàn dân hoặc khác từ ngữ toàn dân.

– Gạch dưới các từ ngữ khác với từ ngữ toàn dân.)

STT	Từ ngữ toàn dân	Từ ngữ được dùng ở địa phương em
1	*cha*	
2	*mẹ*	
3	*ông nội*	
4	*bà nội*	
5	*ông ngoại*	
6	*bà ngoại*	
7	*bác* (anh trai của cha)	
8	*bác* (vợ anh trai của cha)	
9	*chú* (em trai của cha)	
10	*thím* (vợ em trai của cha)	
11	*bác* (chị gái của cha)	
12	*bác* (chồng chị gái của cha)	
13	*cô* (em gái của cha)	
14	*chú* (chồng em gái của cha)	
15	*bác* (anh trai của mẹ)	
16	*bác* (vợ anh trai của mẹ)	
17	*cậu* (em trai của mẹ)	
18	*mợ* (vợ em trai của mẹ)	
19	*bác* (chị gái của mẹ)	
20	*bác* (chồng chị gái của mẹ)	
21	*dì* (em gái của mẹ)	
22	*chú* (chồng em gái của mẹ)	
23	*anh trai*	
24	*chị dâu* (vợ của anh trai)	
25	*em trai*	
26	*em dâu* (vợ của em trai)	
27	*chị gái*	
28	*anh rể* (chồng của chị gái)	
29	*em gái*	
30	*em rể* (chồng của em gái)	
31	*con*	
32	*con dâu* (vợ của con trai)	
33	*con rể* (chồng của con gái)	
34	*cháu* (con của con)	

3. Trong mạch kể của người kể chuyện xưng "tôi", nguyên nhân nào khiến hai cây phong chiếm vị trí trung tâm và gây xúc động sâu sắc cho người kể chuyện ? Tại sao có thể nói trong mạch kể xen lẫn tả này, hai cây phong được miêu tả hết sức sống động, như hai con người, và không chỉ thông qua sự quan sát của người hoạ sĩ ?

4. Tuỳ chọn trong bài một đoạn khoảng mươi dòng liên quan đến hai cây phong để học thuộc lòng.

Ghi nhớ

Trong đoạn trích truyện ***Người thầy đầu tiên*** *của Ai-ma-tốp, hai cây phong được miêu tả hết sức sinh động bằng ngòi bút đậm chất hội hoạ. Người kể chuyện truyền cho chúng ta tình yêu quê hương da diết và lòng xúc động đặc biệt vì đấy là hai cây phong gắn với câu chuyện về thầy Đuy-sen, người đã vun trồng ước mơ, hi vọng cho những học trò nhỏ của mình.*

NÓI QUÁ

I – NÓI QUÁ VÀ TÁC DỤNG CỦA NÓI QUÁ

Đọc các câu tục ngữ, ca dao sau và trả lời câu hỏi.

– *Đêm tháng năm* ***chưa nằm đã sáng***
Ngày tháng mười ***chưa cười đã tối.***

(Tục ngữ)

– *Cày đồng đang buổi ban trưa,*
Mồ hôi ***thánh thót như mưa ruộng cày.***
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.

(Ca dao)

1. Nói *Đêm tháng năm* ***chưa nằm đã sáng,*** *Ngày tháng mười* ***chưa cười đã tối*** và *Mồ hôi* ***thánh thót như mưa ruộng cày*** có quá sự thật không ? Thực chất, mấy câu này nhằm nói điều gì ?

2. Cách nói như vậy có tác dụng gì ?

Ghi nhớ

Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

II – LUYỆN TẬP

1. Tìm biện pháp nói quá và giải thích ý nghĩa của chúng trong các ví dụ sau :

a) *Bàn tay ta làm nên tất cả*
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.

(Hoàng Trung Thông, *Bài ca vỡ đất*)

b) *Anh cứ yên tâm, vết thương chỉ sướt da thôi. Từ giờ đến sáng em có thể đi lên đến tận trời được.*

(Nguyễn Minh Châu, *Mảnh trăng cuối rừng*)

c) [...] *Cái cụ bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn mời hắn vào nhà xơi nước.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

2. Điền các thành ngữ sau đây vào chỗ trống /.../ để tạo biện pháp tu từ nói quá : *bầm gan tím ruột, chó ăn đá gà ăn sỏi, nở từng khúc ruột, ruột để ngoài da, vắt chân lên cổ.*

a) *Ở nơi /.../ thế này, cỏ không mọc nổi nữa là trồng rau, trồng cà.*

b) *Nhìn thấy tội ác của giặc, ai ai cũng /.../*

c) *Cô Nam tính tình xởi lởi, /.../*

d) *Lời khen của cô giáo làm cho nó /.../*

e) *Bọn giặc hoảng hồn /.../ mà chạy.*

3. Đặt câu với các thành ngữ dùng biện pháp nói quá sau đây : *nghiêng nước nghiêng thành, dời non lấp biển, lấp biển vá trời, mình đồng da sắt, nghĩ nát óc.*

4. Tìm năm thành ngữ so sánh có dùng biện pháp nói quá.

Mẫu : *ngáy như sấm.*

5*. Viết một đoạn văn hoặc làm một bài thơ có dùng biện pháp nói quá.

6*. (Thảo luận ở tổ hoặc ở lớp) Phân biệt biện pháp tu từ nói quá với nói khoác.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN TỰ SỰ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM (làm tại lớp)

ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Hãy kể về một kỉ niệm đáng nhớ đối với một con vật nuôi mà em yêu thích.

Đề 2. Kể về một lần em mắc khuyết điểm khiến thầy, cô giáo buồn.

Đề 3. Kể về một việc em đã làm khiến bố mẹ rất vui lòng.

Đề 4. Nếu là người được chứng kiến cảnh lão Hạc kể chuyện bán chó với ông giáo trong truyện ngắn của Nam Cao thì em sẽ ghi lại câu chuyện đó như thế nào ?

BÀI 10

Kết quả cần đạt

- *Củng cố, hệ thống hoá kiến thức về các văn bản truyện kí Việt Nam hiện đại đã học. Thấy được ý nghĩa bảo vệ môi trường hết sức to lớn của hành động tưởng như rất bình thường : "Một ngày không dùng bao bì ni lông".*
- *Hiểu được thế nào là nói giảm nói tránh ; biết sử dụng cách nói giảm nói tránh trong những trường hợp cần thiết.*
- *Biết kể trước tập thể một cách rõ ràng, gãy gọn, sinh động một câu chuyện có kết hợp với miêu tả và biểu cảm, qua đó ôn tập về ngôi kể.*

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Phân tích bố cục của văn bản.

2. Hãy chỉ ra nguyên nhận cơ bản khiến cho việc dùng bao bì ni lông có thể gây nguy hại đối với môi trường và sức khoẻ con người. Ngoài nguyên nhân cơ bản, còn có những nguyên nhân nào khác ?

3. Phân tích tính thuyết phục của những kiến nghị mà văn bản đã đề xuất. Hãy chỉ ra tác dụng của từ *vì vậy* trong việc liên kết các phần của văn bản.

Ghi nhớ

Lời kêu gọi bình thường : "Một ngày không dùng bao bì ni lông" được truyền đạt bằng một hình thức rất trang trọng : ***Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000****. Điều đó cùng với sự giải thích đơn giản mà sáng tỏ về tác hại của việc dùng bao bì ni lông, về lợi ích của việc giảm bớt chất thải ni lông, đã gợi cho chúng ta những việc có thể làm ngay để cải thiện môi trường sống, để bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta.*

NÓI GIẢM NÓI TRÁNH

I – NÓI GIẢM NÓI TRÁNH VÀ TÁC DỤNG CỦA NÓI GIẢM NÓI TRÁNH

1. Những từ ngữ in đậm trong các đoạn trích sau đây có nghĩa là gì ? Tại sao người viết, người nói lại dùng cách diễn đạt đó ?

– *Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ* ***đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác****, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.*

(Hồ Chí Minh, *Di chúc*)

– *Bác đã đi rồi sao, Bác ơi !*
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.

(Tố Hữu, *Bác ơi !*)

– *Lượng con ông Độ đây mà... Rõ tội nghiệp, về đến nhà thì bố mẹ* ***chẳng còn.***

(Hồ Phương, *Thư nhà*)

2. Vì sao trong câu văn sau đây, tác giả dùng từ ngữ *bầu sữa* mà không dùng một từ ngữ khác cùng nghĩa ?

Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào ***bầu sữa*** *nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

3. So sánh hai cách nói sau đây, cho biết cách nói nào nhẹ nhàng, tế nhị hơn đối với người nghe.

– *Con dạo này* ***lười lắm.***

– *Con dạo này* ***không được chăm chỉ lắm.***

> ***Ghi nhớ***
>
> *Nói giảm nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề ; tránh thô tục, thiếu lịch sự.*

II – LUYỆN TẬP

1. Điền các từ ngữ nói giảm nói tránh sau đây vào chỗ trống /.../ : *đi nghỉ, khiếm thị, chia tay nhau, có tuổi, đi bước nữa.*

a) *Khuya rồi, mời bà /.../*

b) *Cha mẹ em /.../ từ ngày em còn rất bé, em về ở với bà ngoại.*

c) *Đây là lớp học cho trẻ em /.../*

d) *Mẹ đã /.../ rồi, nên chú ý giữ gìn sức khoẻ.*

e) *Cha nó mất, mẹ nó /.../, nên chú nó rất thương nó.*

2. Trong mỗi cặp câu dưới đây, câu nào có sử dụng cách nói giảm nói tránh ?

a_1) *Anh phải hoà nhã với bạn bè !*

a_2) *Anh nên hoà nhã với bạn bè !*

b_1) *Anh ra khỏi phòng tôi ngay !*

b_2) *Anh không nên ở đây nữa !*

c_1) *Xin đừng hút thuốc trong phòng !*

c_2) *Cấm hút thuốc trong phòng !*

d_1) *Nó nói như thế là thiếu thiện chí.*

d_2) *Nó nói như thế là ác ý.*

e_1) *Hôm qua em hỗn với anh, em xin anh thứ lỗi.*

e_2) *Hôm qua em có lỗi với anh, em xin anh thứ lỗi.*

3. Khi chê trách một điều gì, để người nghe dễ tiếp nhận, người ta thường nói giảm nói tránh bằng cách phủ định điều ngược lại với nội dung đánh giá. Chẳng hạn, đáng lẽ nói "*Bài thơ của anh **dở lắm***" thì lại bảo "*Bài thơ của anh **chưa được hay lắm***". Hãy vận dụng cách nói giảm nói tránh như thế để đặt năm câu đánh giá trong những trường hợp khác nhau.

4. Việc sử dụng cách nói giảm nói tránh là tuỳ thuộc vào tình huống giao tiếp. Trong trường hợp nào thì không nên dùng cách nói giảm nói tránh ?

LUYỆN NÓI : KỂ CHUYỆN THEO NGÔI KỂ KẾT HỢP VỚI MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Ôn tập về ngôi kể

Hãy xem và ôn lại các nội dung nói về ngôi kể trong văn tự sự (kể chuyện) ở *Ngữ văn 6*, tập một bằng cách trả lời các câu hỏi sau :

a) Kể theo ngôi thứ nhất là kể như thế nào ? Như thế nào là kể theo ngôi thứ ba ? Nêu tác dụng của mỗi loại ngôi kể.

b) Lấy ví dụ về cách kể chuyện theo ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba ở một vài tác phẩm hay trích đoạn văn tự sự đã học.

c) Tại sao người ta phải thay đổi ngôi kể ?

BÀI 11

Kết quả cần đạt

- *Củng cố kiến thức đã học ở Tiểu học về đặc điểm của câu ghép và cách nối các vế câu ghép.*
- *Thông qua giờ trả bài và bài văn đã được chấm, nắm vững hơn cách làm bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm ; nhận ra được những ưu, nhược điểm của bài viết.*
- *Nắm được vai trò, vị trí của văn bản thuyết minh trong đời sống của con người.*

CÂU GHÉP

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU GHÉP

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã. ***Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp.*** *Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ.* ***Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn : hôm nay tôi đi học.***

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

1. Tìm các cụm C – V trong những câu in đậm.

2. Phân tích cấu tạo của những câu có hai hoặc nhiều cụm C – V.

3. Trình bày kết quả phân tích ở hai bước trên vào bảng theo mẫu sau :

Kiểu cấu tạo câu		Câu cụ thể
Câu có một cụm C – V		
Câu có hai hoặc nhiều cụm C – V	Cụm C – V nhỏ nằm trong cụm C – V lớn	
	Các cụm C – V không bao chứa nhau	

4. Dựa vào những kiến thức đã học ở các lớp dưới, hãy cho biết câu nào trong những câu trên là câu đơn, câu nào là câu ghép.

Ghi nhớ

Câu ghép là những câu do hai hoặc nhiều cụm C – V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C – V này được gọi là một vế câu.

II – CÁCH NỐI CÁC VẾ CÂU

1. Tìm thêm các câu ghép trong đoạn trích ở mục I.

2. Trong mỗi câu ghép, các vế câu được nối với nhau bằng cách nào ?

3. Dựa vào những kiến thức đã học ở các lớp dưới, hãy nêu thêm ví dụ về cách nối các vế câu trong câu ghép.

Ghi nhớ

Có hai cách nối các vế câu :

– Dùng những từ có tác dụng nối. Cụ thể :

+ Nối bằng một quan hệ từ ;

+ Nối bằng một cặp quan hệ từ ;

+ Nối bằng một cặp phó từ, đại từ hay chỉ từ thường đi đôi với nhau (cặp từ hô ứng).

– Không dùng từ nối : Trong trường hợp này, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm câu ghép trong các đoạn trích dưới đây. Cho biết trong mỗi câu ghép, các vế câu được nối với nhau bằng những cách nào.

a) – *Dần buông chị ra, đi con ! Dần ngoan lắm nhỉ ! U van Dần, u lạy Dần ! Dần hãy để cho chị đi với u, đừng giữ chị nữa. Chị con có đi, u mới có tiền nộp sưu, thầy Dần mới được về với Dần chứ ! Sáng ngày người ta đánh trói thầy Dần như thế, Dần có thương không. Nếu Dần không buông chị ra, chốc nữa ông lí vào đây, ông ấy trói nốt cả u, trói nốt cả Dần nữa đấy.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng. Giá những cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

c) *Rồi hai con mắt long lanh của cô tôi chằm chặp đưa nhìn tôi. Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất : lòng tôi càng thắt lại, khoé mắt tôi đã cay cay.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

d) *Một hôm, tôi phàn nàn việc ấy với Binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo :*

– Lão làm bộ đấy !

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

2. Với mỗi cặp quan hệ từ dưới đây, hãy đặt một câu ghép.

a) *vì ... nên ...* (hoặc *bởi vì ... cho nên ... ; sở dĩ ... là vì ...*).

b) *nếu ... thì ...* (hoặc *hễ ... thì ... ; giá ... thì ...*).

c) *tuy ... nhưng ...* (hoặc *mặc dù ... nhưng ...*).

d) *không những ... mà ...* (hoặc *không chỉ ... mà ... ; chẳng những ... mà ...*).

3. Chuyển những câu ghép em vừa đặt được thành những câu ghép mới bằng một trong hai cách sau :

a) Bỏ bớt một quan hệ từ.

b) Đảo lại trật tự các vế câu.

4. Đặt câu ghép với mỗi cặp từ hô ứng dưới đây :

a) ... *vừa* ... *đã* ... (hoặc ... *mới* ... *đã* ... ; ... *chưa* ... *đã* ...)

b) ... *đâu* ... *đấy* (hoặc ... *nào* ... *nấy* ; ... *sao* ... *vậy* ...)

c) ... *càng* ... *càng* ...

5. Viết một đoạn văn ngắn về một trong các đề tài sau (trong đoạn văn có sử dụng ít nhất là một câu ghép) :

a) Thay đổi thói quen sử dụng bao bì ni lông.

b) Tác dụng của việc lập dàn ý trước khi viết bài tập làm văn.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2

Gợi ý đánh giá bài làm :

1. Em đã kể về chuyện gì ? Kể theo ngôi thứ mấy ? Nhân vật chính là ai ? Sự việc chính là gì ?

2. Bài viết có đủ Mở bài, Thân bài và Kết bài không ? Mỗi phần em nêu những gì, có trùng lặp nhau không ?

3. Em đã kết hợp kể chuyện với miêu tả và biểu cảm ở những chỗ nào ?

4. Sửa chữa những lỗi chính tả, ngữ pháp, dùng từ và diễn đạt trong bài viết (nếu có).

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN THUYẾT MINH

I – VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Văn bản thuyết minh trong đời sống con người

Đọc các văn bản sau và trả lời câu hỏi.

a) **CÂY DỪA BÌNH ĐỊNH**

Cây dừa gắn bó với người dân Bình Định chặt chẽ như cây tre đối với người dân miền Bắc. Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người : thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm,... Cùi dừa ăn

2. Cách đây hai năm, chàng thanh niên Ra-pha-en đơ Rốt-sin, người được thừa hưởng một trong những gia tài kếch sù nhất thế giới, đã gục chết trên một vỉa hè ở Niu Oóc vì "chơi" bạch phiến[a] quá liều, năm đó Ra-pha-en mới 23 tuổi.

Cái chết của chàng tỉ phú[b] trẻ này đã làm không ít các bậc cha mẹ tỉ phú khác lo lắng : làm sao để con cái họ đừng hư đi vì số tài sản khổng lồ không do chính chúng tạo dựng.

(Báo *Sài Gòn tiếp thị*, số 15, 2002)

CÂU GHÉP (tiếp theo)

I – QUAN HỆ Ý NGHĨA GIỮA CÁC VẾ CÂU

1. Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong câu ghép sau đây là quan hệ gì ? Trong mối quan hệ đó, mỗi vế câu biểu thị ý nghĩa gì ?

Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

2. Dựa vào những kiến thức đã học ở các lớp dưới, hãy nêu thêm những quan hệ ý nghĩa có thể có giữa các vế câu. Cho ví dụ minh hoạ.

Ghi nhớ

- *Các vế của câu ghép có quan hệ ý nghĩa với nhau khá chặt chẽ. Những quan hệ thường gặp là : quan hệ nguyên nhân, quan hệ điều kiện (giả thiết), quan hệ tương phản, quan hệ tăng tiến, quan hệ lựa chọn, quan hệ bổ sung, quan hệ tiếp nối, quan hệ đồng thời, quan hệ giải thích.*
- *Mỗi quan hệ thường được đánh dấu bằng những quan hệ từ, cặp quan hệ từ hoặc cặp từ hô ứng nhất định. Tuy nhiên, để nhận biết chính xác quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu, trong nhiều trường hợp, ta phải dựa vào văn cảnh hoặc hoàn cảnh giao tiếp.*

(a) *Bạch phiến* : hê-rô-in.

(b) *Tỉ phú* : người giàu, tiền có hàng tỉ (thường tính bằng đô la Mĩ).

II – LUYỆN TẬP

1. Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong những câu ghép dưới đây và cho biết mỗi vế câu biểu thị ý nghĩa gì trong mối quan hệ ấy.

a) *Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn : hôm nay tôi đi học.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

b) *Nếu trong pho lịch sử loài người xoá các thi nhân, văn nhân và đồng thời trong tâm linh loài người xoá hết những dấu vết họ còn lưu lại thì cái cảnh tượng nghèo nàn sẽ đến bực nào !*

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

c) *Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão ; chẳng những tông miếu của ta sẽ được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm ; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền ; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm.*

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

d) *Tuy rét vẫn kéo dài, mùa xuân đã đến bên bờ sông Lương.*

(Nguyễn Đình Thi)

e) *Hai người giằng co nhau, du đẩy nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra, áp vào vật nhau [...]. Kết cục, anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Đọc các đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

– Biển luôn thay đổi màu tuỳ theo sắc mây trời. Trời xanh thẳm, biển cũng xanh thẳm như dâng cao lên, chắc nịch. Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt nặng nề. Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu, giận dữ...

(*Theo* Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

– Vào mùa sương, ngày ở Hạ Long như ngắn lại. Buổi sớm, mặt trời lên ngang cột buồm, sương tan, trời mới quang. Buổi chiều, nắng vừa nhạt, sương đã buông nhanh xuống mặt biển.

(Thi Sảnh)

a) Tìm câu ghép trong những đoạn trích trên.

b) Xác định quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu trong mỗi câu ghép.

c) Có thể tách mỗi vế câu nói trên thành một câu đơn không ? Vì sao ?

3. Trong đoạn trích dưới đây có hai câu ghép rất dài. Xét về mặt lập luận, có thể tách mỗi vế của những câu ghép ấy thành một câu đơn không ? Vì sao ? Xét về giá trị biểu hiện, những câu ghép dài như vậy có tác dụng như thế nào trong việc miêu tả lời lẽ của nhân vật (lão Hạc) ?

Lão kể nhỏ nhẻ và dài dòng thật. Nhưng đại khái có thể rút vào hai việc. Việc thứ nhất : lão thì già, con đi vắng, vả lại nó cũng còn dại lắm, nếu không có người trông nom cho thì khó mà giữ được vườn đất để làm ăn ở làng này ; tôi là người nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể, vậy lão muốn nhờ tôi cho lão gửi ba sào vườn của thằng con lão ; lão viết văn tự nhượng cho tôi để không ai còn tơ tưởng dòm ngó đến ; khi nào con lão về thì nó sẽ nhận vườn làm, nhưng văn tự cứ để tên tôi cũng được, để thế để tôi trông coi cho nó... Việc thứ hai : lão già yếu lắm rồi, không biết sống chết lúc nào, con không có nhà, lỡ chết không biết ai đứng ra lo cho được ; để phiền cho hàng xóm thì chết không nhắm mắt ; lão còn được hăm nhăm đồng bạc với năm đồng bạc vừa bán chó là ba mươi đồng bạc, muốn gửi tôi, để lỡ có chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

4. Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời câu hỏi.

Chị Dậu càng tỏ ra bộ đau đớn :

– Thôi, u van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u. Nếu con chưa đi, cụ Nghị chưa giao tiền cho, u chưa có tiền nộp sưu thì không khéo thầy con sẽ chết ở đình, chứ không sống được. Thôi, u van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

a) Quan hệ ý nghĩa giữa các vế của câu ghép thứ hai là quan hệ gì ? Có nên tách mỗi vế câu thành một câu đơn không ? Vì sao ?

b) Thử tách mỗi vế trong các câu ghép thứ nhất và thứ ba thành một câu đơn. So sánh cách viết ấy với cách viết trong đoạn trích, qua mỗi cách viết, em hình dung nhân vật nói như thế nào ?

PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

I – TÌM HIỂU CÁC PHƯƠNG PHÁP THUYẾT MINH

1. Quan sát, học tập, tích luỹ tri thức để làm bài văn thuyết minh

a) Đọc lại các văn bản thuyết minh vừa học *(Cây dừa Bình Định, Tại sao lá cây có màu xanh lục, Huế, Khởi nghĩa Nông Văn Vân, Con giun đất)* và cho biết các văn bản ấy đã sử dụng các loại tri thức gì.

b) Làm thế nào để có các tri thức ấy ? Vai trò của quan sát, học tập, tích luỹ ở đây như thế nào ?

c) Bằng tưởng tượng, suy luận có thể có tri thức để làm bài văn thuyết minh được không ?

2. Phương pháp thuyết minh

Để nêu bật đặc điểm bản chất, tiêu biểu của sự vật, hiện tượng, người ta thường sử dụng các phương pháp thuyết minh sau :

a) *Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích*

Đọc các câu sau và trả lời câu hỏi.

– Huế là một trong những trung tâm văn hoá, nghệ thuật lớn của Việt Nam.

(Huế)

– Nông Văn Vân là tù trưởng dân tộc Tày, giữ chức tri châu Bảo Lạc (Cao Bằng).

(Khởi nghĩa Nông Văn Vân)

3. Theo đồng hồ dân số thế giới (popclockw), tổng số người trên trái đất tính đến 9 giờ, 37 phút, 12 giây (giờ GMT), ngày 30 – 9 – 2003 là 6 320 815 650 người.

(Dẫn theo http://www.censesus.census.gov/popclockw)

DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU HAI CHẤM

I – DẤU NGOẶC ĐƠN

Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do".*

(Nguyễn Ái Quốc, *Thuế máu*)

b) *Gọi là kênh Ba Khía vì ở đó hai bên bờ tập trung toàn những con ba khía, chúng bám đặc sệt quanh các gốc cây (ba khía là một loại còng biển lai cua, càng sắc tím đỏ, làm mắm xé ra trộn tỏi ớt ăn rất ngon).*

(*Theo* Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

c) *Lí Bạch (701 – 762), nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đời Đường, tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, quê ở Cam Túc ; lúc mới năm tuổi, gia đình về định cư ở làng Thanh Liên, huyện Xương Long thuộc Miên Châu (Tứ Xuyên).*

(*Ngữ văn 7*, tập một)

Câu hỏi :

– Dấu ngoặc đơn trong những đoạn trích trên được dùng để làm gì ?

– Nếu bỏ phần trong dấu ngoặc đơn thì ý nghĩa cơ bản của những đoạn trích trên có thay đổi không ?

Ghi nhớ

Dấu ngoặc đơn dùng để đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung thêm).

II – DẤU HAI CHẤM

Dấu hai chấm trong những đoạn trích sau dùng để làm gì ?

a) *Rồi Dế Choắt loanh quanh, băn khoăn. Tôi phải bảo :*

– Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng :

– Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất.*

Người xưa có câu : "Trúc dẫu cháy, đốt ngay vẫn thẳng". Tre là thẳng thắn, bất khuất !

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

c) *Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn : hôm nay tôi đi học.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

> ***Ghi nhớ***
>
> *Dấu hai chấm dùng để :*
>
> *– Đánh dấu (báo trước) phần giải thích, thuyết minh cho một phần trước đó ;*
>
> *– Đánh dấu (báo trước) lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).*

III – LUYỆN TẬP

1. Giải thích công dụng của dấu ngoặc đơn trong những đoạn trích sau :

a) *Qua các cụm từ "tiệt nhiên" (rõ ràng, dứt khoát như thế, không thể khác), "định phận tại thiên thư" (định phận tại sách trời), "hành khan thủ bại hư" (chắc chắn sẽ nhận lấy thất bại), hãy nhận xét về giọng điệu của bài thơ.*

(*Ngữ văn 7*, tập một)

b) *Chiều dài của cầu là 2 290 m (kể cả phần cầu dẫn với chín nhịp dài và mười nhịp ngắn).*

(Thuý Lan, *Cầu Long Biên – chứng nhân lịch sử*)

c) *Để văn bản có tính liên kết, người viết (người nói) phải làm cho nội dung của các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau ; đồng thời, phải biết kết nối các câu, các đoạn đó bằng những phương tiện ngôn ngữ (từ, câu,...) thích hợp.*

(*Ngữ văn 7*, tập một)

2. Giải thích công dụng của dấu hai chấm trong những đoạn trích sau :

a) *Nhưng họ thách nặng quá : nguyên tiền mặt phải một trăm đồng bạc, lại còn cau, còn rượu... cả cưới nữa thì mất đến cứng hai trăm bạc.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu như thế này :*

– Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh : ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

c) *Rồi một ngày mưa rào. Mưa giăng giăng bốn phía. Có quãng nắng xuyên xuống biển, óng ánh đủ màu : xanh lá mạ, tím phớt, hồng, xanh biếc,...*

(Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

3. Có thể bỏ dấu hai chấm trong đoạn trích sau được không ? Trong đoạn trích này, tác giả dùng dấu hai chấm nhằm mục đích gì ?

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay. Nói thế có nghĩa là nói rằng : tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng : tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(Đặng Thai Mai,
Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc)

4. Quan sát câu sau và trả lời câu hỏi.

Phong Nha gồm hai bộ phận : Động khô và Động nước.

(Trần Hoàng, *Động Phong Nha*)

– Có thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn được không ? Nếu thay thì ý nghĩa của câu có gì thay đổi ?

– Nếu viết lại là *Phong Nha gồm : Động khô và Động nước* thì có thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn được không ? Vì sao ?

5. Một học sinh chép lại đoạn văn của Thanh Tịnh như sau :

Sau khi đọc xong mấy mươi tên đã viết sẵn trên mảnh giấy lớn, ông đốc nhìn chúng tôi nói sẽ :

– Thế là các em được vào lớp năm. Các em phải gắng học để thầy mẹ được vui lòng và để thầy dạy các em được sung sướng. Các em đã nghe chưa ? (Các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có một tiếng dạ ran của phụ huynh đáp lại.

Câu hỏi :

– Bạn đó chép lại dấu ngoặc đơn đúng hay sai ? Vì sao ?

– Phần được đánh dấu bằng dấu ngoặc đơn có phải là một bộ phận của câu không ?

6. Dựa vào nội dung đã học ở văn bản *Bài toán dân số*, hãy viết một đoạn văn ngắn về sự cần thiết phải hạn chế việc gia tăng dân số ; trong đoạn văn có dùng dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm.

ĐỀ VĂN THUYẾT MINH VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN THUYẾT MINH

I – ĐỀ VĂN THUYẾT MINH VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN THUYẾT MINH

1. Đề văn thuyết minh

Đọc các đề văn thuyết minh sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

a) Giới thiệu một gương mặt trẻ của thể thao Việt Nam (ví dụ : Nguyễn Thuý Hiền, Trần Hiếu Ngân, Nguyễn Ngọc Trường Sơn,...).

BÀI 14

Kết quả cần đạt

- *Bước đầu có ý thức tìm hiểu các tác giả văn học ở địa phương và các tác phẩm văn học viết về địa phương.*
- *Hiểu rõ công dụng của dấu ngoặc kép và biết sử dụng loại dấu câu này.*
- *Luyện kĩ năng nói (thuyết minh về một thứ đồ dùng). Bước đầu rút được một số kinh nghiệm về việc vận dụng các kiến thức về văn thuyết minh và kĩ năng làm văn thuyết minh.*

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Văn)

1. Lập bảng danh sách các nhà văn, nhà thơ quê ở thành phố, tỉnh (hoặc quận, huyện) nơi em đang sinh sống theo trình tự : họ tên, bút danh (nếu có), năm sinh, năm mất (nếu đã mất) và tác phẩm chính. *Chú ý* : chỉ thống kê những tác giả có sáng tác trước năm 1975.

2. Sưu tầm và chép lại một bài thơ hoặc một bài văn (khoảng vài trang, có thể là đoạn trích) viết về phong cảnh thiên nhiên, con người, sinh hoạt văn hoá, truyền thống lịch sử của quê hương em mà em thấy hay.

DẤU NGOẶC KÉP

I – CÔNG DỤNG

Dấu ngoặc kép trong những đoạn trích sau dùng để làm gì ?

a) *Thánh Găng-đi có một phương châm : "Chinh phục được mọi người ai cũng cho là khó, nhưng tạo được tình thương, lòng nhân đạo, sự thông cảm giữa con người với con người lại càng khó hơn".*

(*Theo* Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

b) *Nhìn từ xa, cầu Long Biên như một dải lụa uốn lượn vắt ngang sông Hồng, nhưng thực ra "dải lụa" ấy nặng tới 17 nghìn tấn !*

(Thuý Lan, *Cầu Long Biên – chứng nhân lịch sử*)

c) *Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hoá" của thực dân cũng không làm ra được một tấc sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

d) *Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống",... ra đời.*

(*Ngữ văn 7*, tập hai)

Ghi nhớ

Dấu ngoặc kép dùng để :

– Đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp ;

– Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai ;

-- Đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san,... được dẫn.

II – LUYỆN TẬP

1. Giải thích công dụng của dấu ngoặc kép trong những đoạn trích sau :

a) *Nó cứ làm in như nó trách tôi ; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng : "A ! Lão già tệ lắm ! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à ?".*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Kết cục, anh chàng "hầu cận ông lí" yếu hơn chị chàng con mọn, hắn bị chị này túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

c) *Hai tiếng "em bé" mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ, quả nhiên đã xoắn chặt lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn.*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

d) *Trước năm 1914, họ chỉ là những tên da đen bẩn thỉu, những tên "An-nam-mít" bẩn thỉu, giỏi lắm thì cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị nhà ta. Ấy thế mà cuộc chiến tranh vui tươi vừa bùng nổ, thì lập tức họ biến thành những đứa "con yêu", những người "bạn hiền" của các quan cai trị phụ mẫu*

nhân hậu, thậm chí của cả các quan toàn quyền lớn, toàn quyền bé nữa. Đùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là "chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do".

(Nguyễn Ái Quốc, *Thuế máu*)

e) *Nguyễn Du đã thuật lại cảnh Hồ Tôn Hiến nghe đàn :*

Nghe càng đắm, ngắm càng say,

Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

Cái thứ "mặt sắt" mà "ngây vì tình" ấy quả không lấy gì làm đẹp !

(Hoài Thanh, trong *Tập nghị luận và phê bình văn học*, tập I)

2. Hãy đặt dấu hai chấm và dấu ngoặc kép vào chỗ thích hợp (có điều chỉnh chữ viết hoa trong trường hợp cần thiết) trong những đoạn trích sau và giải thích lí do.

a) *Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo*

– Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải đề biển là cá tươi ?

Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay chữ tươi đi.

(Theo *Treo biển*)

b) *Nó nhập tâm lời dạy của chú Tiến Lê cháu hãy vẽ cái gì thân thuộc nhất với cháu.*

(*Theo* Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

c) *Lão Hạc ơi ! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt ! Lão đừng lo lắng gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo hắn đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn ; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào...*

(*Theo* Nam Cao, *Lão Hạc*)

3. Vì sao hai câu sau đây có ý nghĩa giống nhau mà dùng những dấu câu khác nhau ?

a) *Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.".*

b) *Chủ tịch Hồ Chí Minh nói Người chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành.*

4. Viết một đoạn văn thuyết minh ngắn có dùng dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm và dấu ngoặc kép. Giải thích công dụng của các loại dấu câu này trong đoạn văn đó.

5. Tìm những trường hợp có sử dụng dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm và dấu ngoặc kép trong một bài học ở sách giáo khoa *Ngữ văn 8,* tập một và giải thích công dụng của chúng.

LUYỆN NÓI : THUYẾT MINH VỀ MỘT THỨ ĐỒ DÙNG

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Đề bài : "Thuyết minh về cái phích nước (bình thuỷ)".

1. Yêu cầu

Trình bày được công dụng, cấu tạo, nguyên lí giữ nhiệt và cách bảo quản.

2. Quan sát và tìm hiểu

– Trước hết hãy xác định phích nước là một thứ đồ dùng thường có trong mỗi gia đình và công dụng của nó.

– Xác định cái phích nước do những bộ phận nào tạo thành :

+ Bộ phận quan trọng nhất của phích nước là ruột phích được cấu tạo như thế nào để giữ nhiệt ? (*Gợi ý* : hai lớp thuỷ tinh, ở giữa là chân không làm mất khả năng truyền nhiệt ra ngoài ; phía trong lớp thuỷ tinh được tráng bạc nhằm hắt nhiệt trở lại để giữ nhiệt ; miệng bình nhỏ làm giảm khả năng truyền nhiệt ; hiệu quả giữ nhiệt : trong vòng 6 tiếng đồng hồ nước từ 100 độ còn giữ được 70 độ.

+ Bộ phận vỏ phích làm bằng gì, có tác dụng bảo quản ruột phích như thế nào ?

– Bảo quản và sử dụng phích như thế nào để khỏi vỡ, nước sôi không gây nguy hiểm cho trẻ em ?

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Em hình dung công việc đập đá của người tù ở Côn Đảo là một công việc như thế nào ? (Chú ý không gian, điều kiện làm việc và tính chất công việc.)

2. Bốn câu thơ đầu có hai lớp nghĩa. Hai lớp nghĩa đó là gì ? Phân tích giá trị nghệ thuật của những câu thơ đó. Nhận xét về khẩu khí của tác giả.

3. Bốn câu thơ cuối bộc lộ trực tiếp những cảm xúc và suy nghĩ của tác giả. Em hãy tìm hiểu ý nghĩa những câu thơ này và cách thức biểu hiện cảm xúc của tác giả.

Ghi nhớ

Bằng bút pháp lãng mạn và giọng điệu hào hùng, bài thơ ***Đập đá ở Côn Lôn*** *giúp ta cảm nhận một hình tượng đẹp lẫm liệt, ngang tàng của người anh hùng cứu nước dù gặp bước nguy nan nhưng vẫn không sờn lòng đổi chí.*

LUYỆN TẬP

1. Đọc diễn cảm bài thơ.

2. Qua cả hai bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* và *Đập đá ở Côn Lôn*, em hãy trình bày lại những cảm nhận của mình về vẻ đẹp hào hùng, lãng mạn của hình tượng nhà nho yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX.

ÔN LUYỆN VỀ DẤU CÂU

I – TỔNG KẾT VỀ DẤU CÂU

Dựa vào các bài đã học về dấu câu ở các lớp 6, 7, 8, lập bảng tổng kết về dấu câu theo mẫu dưới đây :

Dấu câu	Công dụng

II – CÁC LỖI THƯỜNG GẶP VỀ DẤU CÂU

1. Thiếu dấu ngắt câu khi câu đã kết thúc

Xét ví dụ sau và trả lời câu hỏi.

Tác phẩm "Lão Hạc" làm em vô cùng xúc động trong xã hội cũ, biết bao nhiêu người nông dân đã sống nghèo khổ cơ cực như lão Hạc.

Ví dụ trên thiếu dấu ngắt câu ở chỗ nào ? Nên dùng dấu gì để kết thúc câu ở chỗ đó ?

2. Dùng dấu ngắt câu khi câu chưa kết thúc

Xét ví dụ sau và trả lời câu hỏi.

Thời còn trẻ, học ở trường này. Ông là học sinh xuất sắc nhất.

Dùng dấu chấm sau từ *này* là đúng hay sai ? Vì sao ? Ở chỗ này nên dùng dấu gì ?

3. Thiếu dấu thích hợp để tách các bộ phận của câu khi cần thiết

Xét ví dụ dưới đây và trả lời câu hỏi.

Cam quýt bưởi xoài là đặc sản của vùng này.

Câu này thiếu dấu gì để phân biệt ranh giới giữa các thành phần đồng chức ? Hãy đặt dấu đó vào chỗ thích hợp.

4. Lẫn lộn công dụng của các dấu câu

Xét ví dụ dưới đây và trả lời câu hỏi.

Quả thật, tôi không biết nên giải quyết vấn đề này như thế nào và bắt đầu từ đâu ? Anh có thể cho tôi một lời khuyên không. Đừng bỏ mặc tôi lúc này.

Đặt dấu chấm hỏi ở cuối câu thứ nhất và dấu chấm ở cuối câu thứ hai trong đoạn văn này đã đúng chưa ? Vì sao ? Ở các vị trí đó nên dùng dấu gì ?

Ghi nhớ

Khi viết, cần tránh các lỗi sau đây về dấu câu :

– Thiếu dấu ngắt câu khi câu đã kết thúc ;

– Dùng dấu ngắt câu khi câu chưa kết thúc ;

– Thiếu dấu thích hợp để tách các bộ phận của câu khi cần thiết ;

– Lẫn lộn công dụng của các dấu câu.

III – LUYỆN TẬP

1. Chép đoạn văn dưới đây vào vở bài tập và điền dấu câu thích hợp vào chỗ có dấu ngoặc đơn.

Con chó cái nằm ở gậm phản bỗng chốc vẫy đuôi rối rít ( ) tỏ ra dáng bộ vui mừng ( )

Anh Dậu lử thử từ cổng tiến vào với cả vẻ mặt xanh ngắt và buồn rứt như kẻ sắp bị tù tội ( )

Cái Tí ( ) thằng Dần cùng vỗ tay reo ( )

( ) A ( ) Thầy đã về ( ) A ( ) Thầy đã về ( )...

Mặc kệ chúng nó ( ) anh chàng ốm yếu im lặng dựa gậy lên tấm phên cửa ( ) nặng nhọc chống tay vào gối và bước lên thềm ( ) Rồi lảo đảo đi đến cạnh phản ( ) anh ta lăn kềnh lên trên chiếc chiếu rách ( )

Ngoài đình ( ) mõ đập chan chát ( ) trống cái đánh thùng thùng ( ) tù và thổi như ếch kêu ( )

Chị Dậu ôm con vào ngồi bên phản ( ) sờ tay vào trán chồng và sẽ sàng hỏi ( )

( ) Thế nào ( ) Thầy em có mệt lắm không ( ) Sao chậm về thế ( ) Trán đã nóng lên đây mà ( )

(*Theo* Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Phát hiện lỗi về dấu câu trong các đoạn sau đây và thay vào đó các dấu câu thích hợp (có điều chỉnh chữ viết hoa trong trường hợp cần thiết).

a) *Sao mãi tới giờ anh mới về, mẹ ở nhà chờ anh mãi. Mẹ dặn là : "Anh phải làm xong bài tập trong chiều nay.".*

b) *Từ xưa trong cuộc sống lao động và sản xuất nhân dân ta có truyền thống thương yêu nhau giúp đỡ lẫn nhau trong lúc khó khăn gian khổ. Vì vậy có câu tục ngữ lá lành đùm lá rách.*

c) *Mặc dù đã qua bao nhiêu năm tháng. Nhưng tôi vẫn không quên được những kỉ niệm êm đềm thời học sinh.*

Ghi nhớ

Bài thơ ***Muốn làm thằng Cuội*** *của Tản Đà là tâm sự của một con người bất hoà sâu sắc với thực tại tầm thường, xấu xa, muốn thoát li bằng mộng tưởng lên cung trăng để bầu bạn với chị Hằng. Sức hấp dẫn của bài thơ là ở hồn thơ lãng mạn pha chút ngông nghênh đáng yêu và ở những tìm tòi đổi mới thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật cổ điển.*

LUYỆN TẬP

1. Nhận xét về phép đối trong hai câu 3 – 4 và 5 – 6 của bài thơ.

2. So sánh ngôn ngữ và giọng điệu ở bài thơ này với bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan (đã học ở lớp 7).

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

I – TỪ VỰNG

1. Lí thuyết : cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ ; trường từ vựng ; từ tượng hình, từ tượng thanh ; từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội ; các biện pháp tu từ từ vựng (nói quá, nói giảm nói tránh).

2. Thực hành :

a) Dựa vào kiến thức về văn học dân gian và về cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ, hãy điền từ ngữ thích hợp vào những ô trống theo sơ đồ sau :

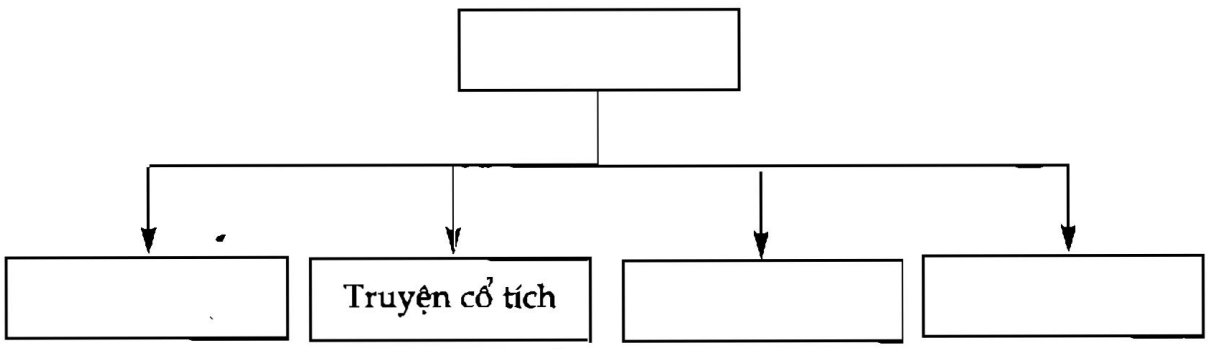

Giải thích những từ ngữ có nghĩa hẹp trong sơ đồ trên. Cho biết trong những câu giải thích ấy có từ ngữ nào chung.

b) Tìm trong ca dao Việt Nam hai ví dụ về biện pháp tu từ nói quá hoặc nói giảm nói tránh.

c) Viết hai câu, trong đó một câu có dùng từ tượng hình, một câu có dùng từ tượng thanh.

II – NGỮ PHÁP

1. Lí thuyết : trợ từ, thán từ ; tình thái từ ; câu ghép.

2. Thực hành :

a) Viết hai câu, trong đó một câu có dùng trợ từ và tình thái từ, một câu có dùng trợ từ và thán từ.

b) Đọc đoạn trích sau :

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Hãy xác định câu ghép trong đoạn trích trên. Nếu tách câu ghép đã xác định thành các câu đơn thì có được không ? Nếu được thì việc tách đó có làm thay đổi ý cần diễn đạt hay không ?

c) Xác định câu ghép và cách nối các vế câu trong đoạn trích sau :

Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thưởng thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

... Non sông vẫn non sông gấm vóc,
Cỏ cây xem vẫn mọc tốt tươi.
Người xem cũng dáng con người,
Cũng tai cũng mắt như đời khác chi.
Cảnh như thế, tình thì như thế,
Sống mà chi, sống để mà chi ?
Đời người đến thế còn gì !
Nước non đến thế còn gì nước non !
Nghĩ thân thế héo hon tấc dạ,
Trông non sông lã chã dòng châu[a].
Một mình cảnh vắng đêm thâu
Muốn đem máu đỏ nhuộm màu giang san...

(Phạm Tất Đắc[b], trong *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX*, Sđd)

HOẠT ĐỘNG NGỮ VĂN : LÀM THƠ BẢY CHỮ

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Khái niệm và phạm vi luyện tập

Thơ bảy chữ là hình thức thơ lấy câu thơ bảy chữ (tiếng) làm đơn vị nhịp điệu, bao gồm thơ bảy chữ cổ thể, thơ Đường luật tám câu bảy chữ và bốn câu bảy chữ (tứ tuyệt), thơ hiện đại nhiều khổ với câu thơ bảy chữ,... Phạm vi luyện tập ở đây là thơ bốn câu bảy chữ (tứ tuyệt hay một khổ bốn câu làm theo đúng luật thơ Đường trong các thể thơ khác), giới hạn ở cách ngắt nhịp, gieo đúng vần, đúng luật bằng trắc giữa các câu.

2. Xem lại bài thuyết minh thể thơ đã học (bài 15).

(a) *Dòng châu* : dòng nước mắt.

(b) Phạm Tất Đắc (1910 – 1935), người làng Dũng Kim, phủ Lí Nhân (nay là huyện Lí Nhân), tỉnh Hà Nam. Là một thanh niên yêu nước, Phạm Tất Đắc hăng hái tham gia các phong trào ái quốc đương thời, đã từng bị thực dân Pháp bắt giam vì viết bài thơ *Chiêu hồn nước*.

3. Đọc kĩ các bài và khổ thơ sau, nhận xét về số câu, số chữ, cách ngắt nhịp, gieo vần và phần nào luật bằng trắc trong câu. Về bố cục, nhìn chung trong một bài thơ bốn câu bảy chữ hoàn chỉnh, hai câu đầu thường tả sự vật, sự việc, câu thứ ba chuyển mạch, câu thứ tư biểu thị tư tưởng. Một khổ thơ bốn câu bảy chữ trong bài thơ nhiều khổ thì không nhất thiết theo bố cục trên.

a) **BÁNH TRÔI NƯỚC**

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

(Hồ Xuân Hương)

b) *Đi, bạn ơi, đi ! Sống đủ đầy.*
Sống trào sinh lực, bốc men say
Sống tung sóng gió thanh cao mới
Sống mạnh, dù trong một phút giây.

(Tố Hữu, *Đi*)

c) *Bà tôi ở một túp lều tre,*
Có một hàng cau chạy trước hè.
Một mảnh vườn bên rào giậu nứa,
Xuân về hoa cải nở vàng hoe.

(Anh Thơ, *Tết quê bà*)

4. Sưu tầm một số bài thơ bảy chữ, chép vào vở bài tập.

5. Tập làm một bài thơ bốn câu bảy chữ, đề tài tự chọn. Lưu ý không được chép bài có sẵn của người khác.

II – HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

1. Nhận diện luật thơ

a) Hãy đọc, gạch nhịp và chỉ ra các tiếng gieo vần cũng như mối quan hệ bằng trắc của hai câu thơ kề nhau trong bài thơ sau :

CHIỀU

Chiều hôm thằng bé cưỡi trâu về,
Nó ngẩng đầu lên hớn hở nghe.

Tiếng sáo diều cao vòi vọi rót,
Vòm trời trong vắt ánh pha lê.

(Đoàn Văn Cừ)

b) Bài thơ sau của Đoàn Văn Cừ đã bị chép sai. Hãy chỉ ra chỗ sai, nói lí do và thử tìm cách sửa lại cho đúng.

TỐI

Trong túp lều tranh cánh liếp che,
Ngọn đèn mờ, toả ánh xanh xanh,
Tiếng chày nhịp một trong đêm vắng,
Như bước thời gian đếm quãng khuya.

2. Tập làm thơ

a) Hãy làm tiếp hai câu cuối theo ý mình trong bài thơ của Tú Xương mà người biên soạn đã giấu đi.

Tôi thấy người ta có bảo rằng :
Bảo rằng thằng Cuội ở cung trăng !
...
...

b) Làm tiếp bài thơ dang dở dưới đây cho trọn vẹn theo ý của mình.

Vui sao ngày đã chuyển sang hè,
Phượng đỏ sân trường rộn tiếng ve.
...
...

c) Một số học sinh đọc bài thơ bốn câu bảy chữ đã làm ở nhà để cả lớp bình.

ĐỌC THÊM

CHIẾC RỔ MAY

Thuở bé nhiều hôm tôi bỏ chơi,
Cảm thương đứng ngó mẹ tôi ngồi.
Và bên chiếc rổ mùi thơm cũ,
Như tấm lòng thơm của mẹ tôi.

Lơ thơ chỉ rối sợi con con
Những cái kim hư, hột nút mòn
Tiện tặn để dành trong lọ nhỏ :
Vải lành gói ghém mấy khoanh tròn.

Lặng lẽ bàn tay lặng lẽ đưa
Đắp từng miếng vá ấm con thơ :
Những mong đời mẹ, đời con mãi
Gần gũi nhau cùng mối chỉ thưa...

Mẹ ơi ! Chiếc áo con đã rách.
Con biết làm sao trở lại nhà
Để mẹ vá giùm ? Con thấy lạnh
Gió lùa nỗi nhớ thấm vào da.

(Tế Hanh)

CUỐI THU

Cuối thu, trời biếc, lúa vàng bông,
Cỏ nhạt màu xanh, lá úa hồng.
Hôm tối chân trời sương tím phủ,
Gió đưa hương lúa bốc thơm lừng.

(Đoàn Văn Cừ)

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ I

I – NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN CHÚ Ý

1. Về phần Đọc – hiểu văn bản

Trọng tâm chương trình Ngữ văn lớp 8, học kì I là đọc – hiểu tác phẩm tự sự, văn bản nhật dụng và một số tác phẩm trữ tình. Khi ôn tập, cần chú ý một số nội dung cơ bản sau đây :

CÂU NGHI VẤN

I – ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC VÀ CHỨC NĂNG CHÍNH

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Vẻ nghi ngại hiện ra sắc mặt, con bé hóm hỉnh hỏi mẹ một cách thiết tha :

– Sáng ngày người ta đấm u có đau lắm không ?

Chị Dậu khẽ gạt nước mắt :

– Không đau con ạ !

– Thế làm sao u cứ khóc mãi mà không ăn khoai ? Hay là u thương chúng con đói quá ?

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

a) Trong đoạn trích trên, câu nào là câu nghi vấn ? Những đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn ?

b) Câu nghi vấn trong đoạn trích trên dùng để làm gì ?

> ***Ghi nhớ***
>
> • *Câu nghi vấn là câu :*
>
> *– Có những từ nghi vấn* ***(ai, gì, nào, sao, tại sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, à, ư, hả, chứ, (có) ... không, (đã) ... chưa,...)*** *hoặc có từ* ***hay*** *(nối các vế có quan hệ lựa chọn).*
>
> *– Có chức năng chính là dùng để hỏi.*
>
> • *Khi viết, câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi.*

II – LUYỆN TẬP

1. Xác định câu nghi vấn trong những đoạn trích sau. Những đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn ?

a) *Rồi hắn chỉ luôn vào mặt chị Dậu :*

– Chị khất tiền sưu đến chiều mai phải không ? Đấy ! Chị hãy nói với ông cai, để ông ấy ra đình kêu với quan cho ! Chứ ông lí tôi thì không có quyền dám cho chị khất một giờ nào nữa !

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế ? Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước bé nhỏ giữa đại dương bao la.*

(*Theo* Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

c) *Văn là gì ? Văn là vẻ đẹp. Chương là gì ? Chương là vẻ sáng. Nhời* (lời) *của người ta rực rỡ bóng bẩy, tựa như có vẻ đẹp vẻ sáng, cho nên gọi là văn chương.*

(*Theo* Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo*)

d) *Tôi cất tiếng gọi Dế Choắt. Nghe tiếng thưa, tôi hỏi :*

– Chú mình muốn cùng tớ đùa vui không ?

– Đùa trò gì ? Em đương lên cơn hen đây ! Hừ hừ...

– Đùa chơi một tí.

– Hừ... hừ... cái gì thế ?

– Con mụ Cốc kia kìa.

Dế Choắt ra cửa, hé mắt nhìn chị Cốc. Rồi hỏi tôi :

– Chị Cốc béo xù đứng trước cửa nhà ta ấy hả ?

– Ừ.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

2. Xét các câu sau và trả lời câu hỏi.

a) *Mình đọc hay tôi đọc ?*

(Nam Cao, *Đôi mắt*)

b) *Em được thì cho anh xin*
Hay là em để làm tin trong nhà ?

(*Ca dao*)

c) *Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc ?*

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Câu hỏi :

– Căn cứ vào đâu để xác định những câu trên là câu nghi vấn ?

– Trong các câu đó, có thể thay từ *hay* bằng từ *hoặc* được không ? Vì sao ?

3. Có thể đặt dấu chấm hỏi ở cuối những câu sau được không ? Vì sao ?

a) *Nay chúng ta đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.*

(*Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*)

b) *Bây giờ thì tôi hiểu tại sao lão không muốn bán con chó vàng của lão.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

d) *Biển nhiều khi rất đẹp, ai cũng thấy như thế.*

(Vũ Tú Nam, *Biển đẹp*)

4. Phân biệt hình thức và ý nghĩa của hai câu sau :

a) *Anh có khoẻ không ?*

b) *Anh đã khoẻ chưa ?*

Xác định câu trả lời thích hợp đối với từng câu. Đặt một số cặp câu khác và phân tích để chứng tỏ sự khác nhau giữa câu nghi vấn theo mô hình *có ... không* với câu nghi vấn theo mô hình *đã ... chưa*.

5. Hãy cho biết sự khác nhau về hình thức và ý nghĩa của hai câu sau :

a) *Bao giờ anh đi Hà Nội ?*

b) *Anh đi Hà Nội bao giờ ?*

6. Cho biết hai câu nghi vấn sau đây đúng hay sai. Vì sao ?

a) *Chiếc xe này bao nhiêu ki-lô-gam mà nặng thế ?*

b) *Chiếc xe này giá bao nhiêu mà rẻ thế ?*

VIẾT ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I – ĐOẠN VĂN TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Nhận dạng các đoạn văn thuyết minh

Đoạn văn là bộ phận của bài văn. Viết tốt đoạn văn là điều kiện để làm tốt bài văn. Đoạn văn thường gồm hai câu trở lên, được sắp xếp theo thứ tự nhất định.

Bài thơ *Khi con tu hú* được sáng tác trong nhà lao Thừa Phủ, khi tác giả mới bị bắt giam ở đây.

(1) *Tu hú* : loài chim lông màu đen (con mái lông đen có đốm trắng), lớn hơn chim sáo, thường kêu vào đầu mùa hè.

(2) *Bắp* : ngô.

(3) *Nắng đào* : nắng hồng.

(4) *Phòng* : ở đây là phòng giam.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Nên hiểu nhan đề bài thơ như thế nào ? Hãy viết một câu văn có bốn chữ đầu là "Khi con tu hú" để tóm tắt nội dung bài thơ. Vì sao tiếng tu hú kêu lại tác động mạnh mẽ đến tâm hồn nhà thơ như vậy ?

2. Nhận xét về cảnh mùa hè được miêu tả trong 6 câu thơ đầu. Những chi tiết nào khiến em có nhận xét đó ?

3. Phân tích tâm trạng người tù – chiến sĩ được thể hiện ở 4 câu thơ cuối. Mở đầu và kết thúc bài thơ đều có tiếng tu hú kêu, nhưng tâm trạng của người tù khi nghe tiếng tu hú thể hiện ở đoạn thơ đầu và ở đoạn cuối rất khác nhau, vì sao ?

4. Theo em, cái hay của bài thơ được thể hiện nổi bật ở những điểm nào ?

Ghi nhớ

Khi con tu hú *của Tố Hữu là bài thơ lục bát giản dị, thiết tha, thể hiện sâu sắc lòng yêu cuộc sống và niềm khát khao tự do cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đày.*

CÂU NGHI VẤN (tiếp theo)

III – NHỮNG CHỨC NĂNG KHÁC

Xét những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Năm nay đào lại nở,*
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?

(Vũ Đình Liên, *Ông đồ*)

b) *Cai lệ không để cho chị được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hắn quát :*

– Mày định nói cho cha mày nghe đấy à ? Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khất !

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

c) *Đê vỡ rồi !... Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày ! Có biết không ?... Lính đâu ? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy ? Không còn phép tắc gì nữa à ?*

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

d) *Một người hằng ngày chỉ cặm cụi lo lắng vì mình, thế mà khi xem truyện hay ngâm thơ có thể vui, buồn, mừng, giận cùng những người ở đâu đâu, vì những chuyện ở đâu đâu, há chẳng phải là chứng cớ cho cái mãnh lực lạ lùng của văn chương hay sao ?*

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

e) *Đến lượt bố tôi ngây người ra như không tin vào mắt mình.*

– Con gái tôi vẽ đây ư ? Chả lẽ lại đúng là nó, cái con Mèo hay lục lọi ấy !

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

Câu hỏi :

– Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu nghi vấn ?

– Câu nghi vấn trong những đoạn trích trên có dùng để hỏi không ? Nếu không dùng để hỏi thì dùng để làm gì ?

– Nhận xét về dấu kết thúc những câu nghi vấn trên. (Có phải bao giờ cũng là dấu chấm hỏi không ?)

Ghi nhớ

- *Trong nhiều trường hợp, câu nghi vấn không dùng để hỏi mà dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe doạ, bộc lộ tình cảm, cảm xúc,... và không yêu cầu người đối thoại trả lời.*
- *Nếu không dùng để hỏi thì trong một số trường hợp, câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.*

IV – LUYỆN TẬP

1. Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Hỡi ơi lão Hạc ! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy !... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó !... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư ? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối*
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
– Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

c) *Mỗi chiếc lá rụng là một cái biểu hiện cho một cảnh biệt li. Vậy thì sự biệt li không chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở. Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi ?*

(Khái Hưng, *Lá rụng*)

d) *Vâng, thử tưởng tượng một quả bong bóng không bao giờ vỡ, không thể bay mất, nó cứ còn mãi như một vật lì lợm... Ôi, nếu thế thì còn đâu là quả bóng bay ?*

(Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Người ham chơi*)

Câu hỏi :

– Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu nghi vấn ?

– Những câu nghi vấn đó được dùng để làm gì ?

2. Xét những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *– Sao cụ lo xa quá thế ? Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ ! Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay ! Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại ?*

– Không, ông giáo ạ ! Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu ?

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Nghe con giục, bà mẹ đến hỏi phú ông. Phú ông ngần ngại. Cả đàn bò giao cho thằng bé không ra người không ra ngợm ấy, chăn dắt làm sao ?*

(*Sọ Dừa*)

c) *Dưới gốc tre, tua tủa những mầm măng. Măng trồi lên nhọn hoắt như một mũi gai khổng lồ xuyên qua đất luỹ mà trỗi dậy, bẹ măng bọc kín thân cây non, ủ kĩ như áo mẹ trùm lần trong lần ngoài cho đứa con non nớt. Ai dám bảo thảo mộc tự nhiên không có tình mẫu tử ?*

(Ngô Văn Phú, *Luỹ làng*)

d) *Vua sai lính điệu em bé vào, phán hỏi :*

– Thằng bé kia, mày có việc gì ? Sao lại đến đây mà khóc ?

(*Em bé thông minh*)

Câu hỏi :

– Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu nghi vấn ? Đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu nghi vấn ?

– Những câu nghi vấn đó được dùng để làm gì ?

– Trong những câu nghi vấn đó, câu nào có thể thay thế được bằng một câu không phải là câu nghi vấn mà có ý nghĩa tương đương ? Hãy viết những câu có ý nghĩa tương đương đó.

3. Đặt hai câu nghi vấn không dùng để hỏi mà để :

– Yêu cầu một người bạn kể lại nội dung của một bộ phim vừa được trình chiếu.

– Bộc lộ tình cảm, cảm xúc trước số phận của một nhân vật văn học.

4. Trong giao tiếp, nhiều khi những câu nghi vấn như "*Anh ăn cơm chưa ?*", "*Cậu đọc sách đấy à ?*", "*Em đi đâu đấy ?*" không nhằm để hỏi. Vậy trong những trường hợp đó, câu nghi vấn dùng để làm gì ? Mối quan hệ giữa người nói và người nghe ở đây như thế nào ?

THUYẾT MINH VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP (CÁCH LÀM)

I – GIỚI THIỆU MỘT PHƯƠNG PHÁP (CÁCH LÀM)

Đọc các văn bản sau và trả lời câu hỏi.

a) CÁCH LÀM ĐỒ CHƠI "EM BÉ ĐÁ BÓNG" BẰNG QUẢ KHÔ

(1) Nguyên vật liệu :

– Quả thông ;

– Các loại hạt : nhãn, vải ;

– Cành cây khô ;

– Miếng gỗ nhỏ, tăm tre, keo dán và một số phụ liệu khác.

(2) Cách làm :

– Lấy một quả thông (hình thon hơi dài) để làm thân em bé và dùi một lỗ nhỏ ở đầu cuống quả thông đó.

– Lấy một hạt vải để làm đầu em bé, dùi một lỗ nhỏ ở một đầu hạt vải ; vẽ mắt, mũi, mồm người vào hạt vải. Sau đó dùng tăm tre chắc, dài 2,5 cm cắm vào lỗ vừa dùi ở hạt vải và quả thông (gắn đầu vào thân sao cho chắc) ; phía trên đỉnh đầu, dùng miếng vải nhỏ cuốn làm thành cái mũ cho em bé.

Ghi nhớ

Tức cảnh Pác Bó *là bài thơ tứ tuyệt bình dị pha giọng vui đùa, cho thấy tinh thần lạc quan, phong thái ung dung của Bác Hồ trong cuộc sống cách mạng đầy gian khổ ở Pác Bó. Với Người, làm cách mạng và sống hoà hợp với thiên nhiên là một niềm vui lớn.*

CÂU CẦU KHIẾN

I – ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC VÀ CHỨC NĂNG

1. Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Ông lão chào con cá và nói :*

– Mụ vợ tôi lại nổi cơn điên rồi. Nó không muốn làm bà nhất phẩm phu nhân nữa, nó muốn làm nữ hoàng.

Con cá trả lời :

– Thôi đừng lo lắng. Cứ về đi. Trời phù hộ lão. Mụ già sẽ là nữ hoàng.

(*Ông lão đánh cá và con cá vàng*)

b) *Tôi khóc nấc lên. Mẹ tôi từ ngoài đi vào. Mẹ vuốt tóc tôi và nhẹ nhàng dắt tay em Thuỷ :*

– Đi thôi con.

(*Theo* Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

Câu hỏi :

– Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu cầu khiến ? Đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu cầu khiến ?

– Câu cầu khiến trong những đoạn trích trên dùng để làm gì ?

2. Đọc to những câu sau và trả lời câu hỏi.

a) – *Anh làm gì đấy ?*

– *Mở cửa. Hôm nay trời nóng quá.*

b) *Đang ngồi viết thư, tôi bỗng nghe tiếng ai đó vọng vào :*

– Mở cửa !

Câu hỏi :

– Cách đọc câu "*Mở cửa !*" trong (b) có khác với cách đọc câu "*Mở cửa.*" trong (a) không ?

– Câu "*Mở cửa !*" trong (b) dùng để làm gì, khác với câu "*Mở cửa.*" trong (a) ở chỗ nào ?

Ghi nhớ

• *Câu cầu khiến là câu có những từ cầu khiến như : **hãy, đừng, chớ,... đi, thôi, nào**,... hay ngữ điệu cầu khiến ; dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo,...*

• *Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm.*

II – LUYỆN TẬP

1. Xét các câu sau và trả lời câu hỏi.

a) *Hãy lấy gạo làm bánh mà lễ Tiên vương.*

(*Bánh chưng, bánh giầy*)

b) *Ông giáo hút trước đi.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Nay chúng ta đừng làm gì nữa, thử xem lão Miệng có sống được không.*

(*Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*)

Câu hỏi :

– Đặc điểm hình thức nào cho biết những câu trên là câu cầu khiến ?

– Nhận xét về chủ ngữ trong những câu trên. Thử thêm, bớt hoặc thay đổi chủ ngữ xem ý nghĩa của các câu trên thay đổi như thế nào.

2. Trong những đoạn trích sau, câu nào là câu cầu khiến ? Nhận xét sự khác nhau về hình thức biểu hiện ý nghĩa cầu khiến giữa những câu đó.

a) *Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết !*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi :*

– Các em đừng khóc. Trưa nay các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai lại được nghỉ cả ngày nữa.

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

c) *Có anh chàng nọ tính tình rất keo kiệt. Một hôm, đi đò qua sông, anh chàng khát nước bèn cúi xuống, lấy tay vục nước sông uống. Chẳng may quá đà, anh ta lộn cổ xuống sông. Một người ngồi cạnh thấy thế, vội giơ tay ra, hét lên :*

– Đưa tay cho tôi mau !

Anh chàng sắp chìm nghỉm nhưng vẫn không chịu nắm tay người kia. Bỗng một người có vẻ quen biết anh chàng chạy lại, nói :

– Cầm lấy tay tôi này !

Tức thì, anh ta cố ngoi lên, nắm chặt lấy tay người nọ và được cứu thoát [...].

(Theo *Ngữ văn 6*, tập một)

3. So sánh hình thức và ý nghĩa của hai câu sau :

a) *Hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột !*

b) *Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

4. Xét đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng :

– Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Dế Choắt nói với Dế Mèn câu trên nhằm mục đích gì ? Cho biết vì sao trong lời nói với Dế Mèn, Dế Choắt không dùng những câu như :

– *Anh hãy đào giúp em một cái ngách sang bên nhà anh !*

– *Đào ngay giúp em một cái ngách !*

5. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường, con vào lớp Một. Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói : "Đi đi con ! Hãy can đảm lên ! Thế giới này là của con. Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra.".

(*Theo* Lý Lan, *Cổng trường mở ra*)

Câu "*Đi đi con !*" trong đoạn trích trên và câu "*Đi thôi con.*" trong đoạn trích ở mục I.1.b (tr. 30) có thể thay thế cho nhau được không ? Vì sao ?

THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH

I – GIỚI THIỆU MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH

Đọc bài giới thiệu sau và trả lời câu hỏi.

HỒ HOÀN KIẾM VÀ ĐỀN NGỌC SƠN

Nếu tính từ khi hồ Hoàn Kiếm còn là một đoạn của dòng cũ sông Hồng để lại sau khi sông chuyển dòng thì tới nay hồ đã có đến vài nghìn tuổi. Nhưng cái tên Hoàn Kiếm thì mới có từ năm thế kỉ nay. Trước đó, hồ có tên là *Lục Thuỷ* vì nước hồ bốn mùa xanh ngắt. Tới thế kỉ XV có tên *Hoàn Kiếm* do sự tích Lê Lợi trả gươm. Truyện kể rằng Lê Lợi khi còn ở Lam Sơn có bắt được một thanh gươm. Gươm ấy luôn ở bên ông trong suốt mười năm chinh chiến. Khi dẹp xong giặc Minh, vua Lê về Thăng Long, một hôm ngự thuyền dạo chơi trên hồ Lục Thuỷ, bỗng có con rùa nổi lên, ông rút gươm ra trỏ thì rùa liền đớp ngay thanh gươm mà lặn xuống. Như vậy là vua trả gươm cho trời. Vì vậy, hồ có tên là Hoàn Kiếm, gọi nôm na là Hồ Gươm. Sau thuỷ quân dùng hồ làm nơi luyện tập nên có thêm tên là hồ *Thuỷ Quân*.

Theo truyền thuyết thì đời Lê Thánh Tông (nửa sau thế kỉ XV) chỗ nay là gò Tháp Rùa từng là Điếu Đài tức là nơi vua đến ngồi câu cá. Đến đời Vĩnh Hựu, chúa Trịnh Giang lập cung Khánh Thuỵ ở đảo Ngọc làm nơi hóng gió ngày hè. Đầu thế kỉ XIX, một ngôi chùa được dựng lên trên nền cung Khánh Thuỵ cũ và có tên là *chùa Ngọc Sơn*. Ít lâu sau, nơi đây không thờ Phật nữa mà thờ thánh

đã kết hợp thật hài hoà những yếu tố tưởng như mâu thuẫn : giản dị vô cùng mà cũng hàm súc vô cùng, cổ điển rất mực và hiện đại cũng rất mực, vừa hiện thực tới nghiêm ngặt, trần trụi, vừa lãng mạn bay bổng, rực rỡ, vừa sáng ngời chất thép vừa man mác chất thơ...

(Nguyễn Hoành Khung, *Một mùa thơ rộ nở*,
trong *Thơ Việt Nam 1930 - 1945*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1994)

CÂU CẢM THÁN

I – ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC VÀ CHỨC NĂNG

Đọc những đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Hỡi ơi lão Hạc ! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy !... Một người đã khóc vì trót lừa một con chó !... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư ? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối*
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
– Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

Câu hỏi :

– Trong những đoạn trích trên, câu nào là câu cảm thán ?

– Đặc điểm hình thức nào cho biết đó là câu cảm thán ?

– Câu cảm thán dùng để làm gì ? Khi viết đơn, biên bản, hợp đồng hay trình bày kết quả giải một bài toán,... có thể dùng câu cảm thán không ? Vì sao ?

Ghi nhớ

• *Câu cảm thán là câu có những từ ngữ cảm thán như : **ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ơi (ôi), trời ơi ; thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào**,... dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết) ; xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hằng ngày hay ngôn ngữ văn chương.*

• *Khi viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than.*

II – LUYỆN TẬP

1. Hãy cho biết các câu trong những đoạn trích sau có phải đều là câu cảm thán không. Vì sao ?

a) *Than ôi ! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời ! Thế đê không sao cự lại được với thế nước ! Lo thay ! Nguy thay ! Khúc đê này hỏng mất.*

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

b) *Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi !*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

c) *Chao ôi, có biết đâu rằng : hung hăng, hống hách láo chỉ tổ đem thân mà trả nợ cho những cử chỉ ngu dại của mình thôi. Tôi đã phải trải cảnh như thế. Thoát nạn rồi, mà còn ân hận quá, ân hận mãi.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

2. Phân tích tình cảm, cảm xúc được thể hiện trong những câu sau đây. Có thể xếp những câu này vào kiểu câu cảm thán được không ? Vì sao ?

a) *Ai làm cho bể kia đầy*
Cho ao kia cạn cho gầy cò con ?

(*Ca dao*)

b) *Xanh kia thăm thẳm từng trên*
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ?

(*Chinh phụ ngâm khúc*)

c) *Tôi có chờ đâu, có đợi đâu ;*
Đem chi xuân lại gợi thêm sầu.

(Chế Lan Viên, *Xuân*)

d) *Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ ?*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

3. Đặt hai câu cảm thán để bộc lộ cảm xúc :

a) Trước tình cảm của một người thân dành cho mình.

b) Khi nhìn thấy mặt trời mọc.

4. Hãy nhắc lại đặc điểm hình thức và chức năng của câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán.

CÂU TRẦN THUẬT

I – ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC VÀ CHỨC NĂNG

Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.*

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) *Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xồng vào, thở không ra lời :*

– Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi !

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

c) *Cai Tứ là một người đàn ông thấp và gầy, tuổi độ bốn lăm, năm mươi. Mặt lão vuông nhưng hai má hóp lại.*

(Lan Khai, *Lầm than*)

d) *Ôi Tào Khê ! Nước Tào Khê làm đá mòn đấy ! Nhưng dòng nước Tào Khê không bao giờ cạn chính là lòng chung thuỷ của ta !*

(Nguyên Hồng, *Một tuổi thơ văn*)

Câu hỏi :

– Những câu nào trong các đoạn trích trên không có đặc điểm hình thức của câu nghi vấn, câu cầu khiến hoặc câu cảm thán ?

– Những câu này dùng để làm gì ?

– Trong các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán và trần thuật, kiểu câu nào được dùng nhiều nhất ? Vì sao ?

Ghi nhớ

• *Câu trần thuật không có đặc điểm hình thức của các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán ; thường dùng để kể, thông báo, nhận định, miêu tả,...*

Ngoài những chức năng chính trên đây, câu trần thuật còn dùng để yêu cầu, đề nghị hay bộc lộ tình cảm, cảm xúc,... (vốn là chức năng chính của những kiểu câu khác).

• *Khi viết, câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm, nhưng đôi khi nó có thể kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.*

• *Đây là kiểu câu cơ bản và được dùng phổ biến nhất trong giao tiếp.*

II – LUYỆN TẬP

1. Hãy xác định kiểu câu và chức năng của những câu sau đây :

a) *Thế rồi Dế Choắt tắt thở. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Mã Lương nhìn cây bút bằng vàng sáng lấp lánh, em sung sướng reo lên :*

– Cây bút đẹp quá ! Cháu cảm ơn ông ! Cảm ơn ông !

(*Cây bút thần*)

2. Đọc câu thứ hai trong phần dịch nghĩa bài thơ *Ngắm trăng* của Hồ Chí Minh (*Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào ?*) và câu thứ hai trong phần dịch thơ (*Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ*). Cho nhận xét về kiểu câu và ý nghĩa của hai câu đó.

3. Xác định ba câu sau đây thuộc kiểu câu nào và được sử dụng để làm gì. Hãy nhận xét sự khác biệt về ý nghĩa của những câu này.

a) *Anh tắt thuốc lá đi !*

b) *Anh có thể tắt thuốc lá được không ?*

c) *Xin lỗi, ở đây không được hút thuốc lá.*

4. Những câu sau đây có phải là câu trần thuật không ? Những câu này dùng để làm gì ?

a) *Đêm nay, đến phiên anh canh miếu thờ, ngặt vì cất dở mẻ rượu, em chịu khó thay anh, đến sáng thì về.*

(*Thạch Sanh*)

b) *Tuy thế, nó vẫn kịp thì thầm vào tai tôi : "Em muốn cả anh cùng đi nhận giải.".*

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

5. Đặt câu trần thuật dùng để hứa hẹn, xin lỗi, cảm ơn, chúc mừng, cam đoan.

6. Viết một đoạn đối thoại ngắn có sử dụng cả bốn kiểu câu đã học.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 – VĂN THUYẾT MINH (làm tại lớp)

I – ĐỀ BÀI

Một trong các đề bài ở mục II.2, trang 36 – bài *Ôn tập về văn bản thuyết minh*.

LUYỆN TẬP

Chứng minh *Chiếu dời đô* có kết cấu chặt chẽ, lập luận giàu sức thuyết phục.

CÂU PHỦ ĐỊNH

I – ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC VÀ CHỨC NĂNG

1. Xét những câu sau và trả lời câu hỏi.

a) *Nam đi Huế.*

b) *Nam không đi Huế.*

c) *Nam chưa đi Huế.*

d) *Nam chẳng đi Huế.*

Câu hỏi :

– Các câu (b), (c), (d) có đặc điểm hình thức gì khác so với câu (a) ?

– Những câu này có gì khác với câu (a) về chức năng ?

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Thầy sờ vòi bảo :

– Tưởng con voi như thế nào, hoá ra nó sun sun như con đỉa.

Thầy sờ ngà bảo :

– Không phải, nó chần chẫn như cái đòn càn.

Thầy sờ tai bảo :

– Đâu có ! Nó bè bè như cái quạt thóc.

(Thầy bói xem voi)

Câu hỏi :

– Trong đoạn trích trên, những câu nào có từ ngữ phủ định ?

– Mấy ông thầy bói xem voi dùng những câu có từ ngữ phủ định để làm gì ? (Để phản bác một ý kiến, nhận định của người đối thoại hay để thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó ?)

Ghi nhớ

• *Câu phủ định là câu có những từ ngữ phủ định như :* ***không, chẳng, chả, chưa, không phải (là), chẳng phải (là), đâu có phải (là), đâu (có),...***

• *Câu phủ định dùng để :*

– Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (câu phủ định miêu tả).

– Phản bác một ý kiến, một nhận định (câu phủ định bác bỏ).

II – LUYỆN TẬP

1. Trong các câu sau đây, câu nào là câu phủ định bác bỏ ? Vì sao ?

a) *Tất cả quan chức nhà nước vào buổi sáng ngày khai trường đều chia nhau đến dự lễ khai giảng ở khắp các trường học lớn nhỏ. Bằng hành động đó, họ muốn cam kết rằng, không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai.*

(*Theo* Lý Lan, *Cổng trường mở ra*)

b) *Tôi an ủi lão :*

– Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu ! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt ! Ta giết nó chính là hoá kiếp cho nó đấy, hoá kiếp để cho nó làm kiếp khác.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Không, chúng con không đói nữa đâu. Hai đứa ăn hết ngần kia củ khoai thì no mòng bụng ra rồi còn đói gì nữa.*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Câu chuyện có lẽ chỉ là một câu chuyện hoang đường, song không phải là không có ý nghĩa.*

(Hoài Thanh, *Ý nghĩa văn chương*)

b) *Tháng tám, hồng ngọc đỏ, hồng hạc vàng, không ai không từng ăn trong Tết Trung thu, ăn nó như ăn cả mùa thu vào lòng vào dạ.*

(Băng Sơn, *Quả thơm*)

c) *Từng qua thời thơ ấu ở Hà Nội, ai chẳng có một lần nghển cổ nhìn lên tán lá cao vút mà ngắm nghía một cách ước ao chùm sấu non xanh hay thích thú chia nhau nhấm nháp món sấu dầm bán trước cổng trường.*

(Tạ Việt Anh, *Cây sấu Hà Nội*)

Câu hỏi :

– Những câu trên có ý nghĩa phủ định không ? Vì sao ?

– Đặt những câu không có từ ngữ phủ định mà có ý nghĩa tương đương với những câu trên. So sánh những câu mới đặt với những câu trên đây và cho biết có phải ý nghĩa của chúng hoàn toàn giống nhau không.

3. Xét câu văn sau và trả lời câu hỏi.

Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

Nếu Tô Hoài thay từ phủ định *không* bằng *chưa* thì nhà văn phải viết lại câu này như thế nào ? Nghĩa của câu có thay đổi không ? Câu nào phù hợp với câu chuyện hơn, vì sao ?

4. Các câu sau đây có phải là câu phủ định không ? Những câu này dùng để làm gì ? Đặt những câu có ý nghĩa tương đương.

a) *Đẹp gì mà đẹp !*

b) *Làm gì có chuyện đó !*

c) *Bài thơ này mà hay à ?*

d) *Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng ?* (Nam Cao, *Lão Hạc*)

5. Đọc đoạn trích sau (chú ý các từ in đậm) và cho biết : Có thể thay *quên* bằng *không, chưa* bằng *chẳng* được không ? Vì sao ?

*Ta thường tới bữa **quên** ăn, nửa đêm vỗ gối ; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ căm tức **chưa** xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.*

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

6. Hãy viết một đoạn đối thoại ngắn, trong đó có dùng câu phủ định miêu tả và câu phủ định bác bỏ.

HÀNH ĐỘNG NÓI

I – HÀNH ĐỘNG NÓI LÀ GÌ ?

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi.

Mẹ con Lí Thông đang ngủ, bỗng nghe tiếng gọi cửa. Ngỡ là hồn oan của Thạch Sanh hiện về, mẹ con hắn hoảng sợ, van lạy rối rít. Khi Thạch Sanh vào nhà kể cho nghe chuyện giết chằn tinh, chúng mới hoàn hồn. Nhưng Lí Thông bỗng nảy ra kế khác. Hắn nói :

– Con trăn ấy là của vua nuôi đã lâu. Nay em giết nó, tất không khỏi bị tội chết. Thôi, bây giờ nhân trời chưa sáng em hãy trốn ngay đi. Có chuyện gì để anh ở nhà lo liệu.

Thạch Sanh lại thật thà tin ngay. Chàng vội vã từ giã mẹ con Lí Thông, trở về túp lều cũ dưới gốc đa, kiếm củi nuôi thân.

(*Thạch Sanh*)

1. Lí Thông nói với Thạch Sanh nhằm mục đích chính là gì ? Câu nào thể hiện rõ nhất mục đích ấy ?

2. Lí Thông có đạt được mục đích của mình không ? Chi tiết nào nói lên điều đó ?

3. Lí Thông đã thực hiện mục đích của mình bằng phương tiện gì ?

4. Nếu hiểu hành động là "việc làm cụ thể của con người nhằm một mục đích nhất định"[(a)] thì việc làm của Lí Thông có phải là một hành động không ? Vì sao ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Hành động nói là hành động được thực hiện bằng lời nói nhằm mục đích nhất định.*

II – MỘT SỐ KIỂU HÀNH ĐỘNG NÓI THƯỜNG GẶP

1. Trong đoạn trích ở mục I, ngoài câu đã phân tích, mỗi câu còn lại trong lời nói của Lí Thông đều nhằm một mục đích nhất định. Những mục đích ấy là gì ?

(a) Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng, 2002, tr. 422.

2. Chỉ ra các hành động nói trong đoạn trích sau và cho biết mục đích của mỗi hành động.

Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống :

– Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu ?

Điểm thêm một "giây" nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa :

– Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.

Cái Tí nghe nói giãy nảy, giống như sét đánh bên tai, nó liệng củ khoai vào rổ và oà lên khóc.

[...] *Chừng như lúc nãy thấy bắt cả chó lớn, chó con, cái Tí vẫn tưởng những con vật ấy sẽ đi thế mạng cho mình, cho nên nó đã vững dạ ngồi im. Bây giờ nghe mẹ giục nó phải đi, nó lại nhếch nhác, mếu khóc :*

– U nhất định bán con đấy ư ? Ú không cho con ở nhà nữa ư ? Khốn nạn thân con thế này ! Trời ơi !...

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

3. Liệt kê các kiểu hành động nói mà em đã biết qua phân tích hai đoạn trích ở mục I và mục II.

> ***Ghi nhớ***
>
> *Người ta dựa theo mục đích của hành động nói mà đặt tên cho nó. Những kiểu hành động nói thường gặp là hỏi, trình bày (báo tin, kể, tả, nêu ý kiến, dự đoán,...), điều khiển (cầu khiến, đe doạ, thách thức,...), hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc.*

III – LUYỆN TẬP

1. Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ* nhằm mục đích gì ? Hãy xác định mục đích của hành động nói thể hiện ở một câu trong bài hịch và vai trò của câu ấy đối với việc thực hiện mục đích chung.

2. Chỉ ra các hành động nói và mục đích của mỗi hành động nói trong những đoạn trích sau :

a) *Tiếng chó sủa vang các xóm.*

Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang :

– Bác trai đã khá rồi chứ ?

– Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tỉnh táo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lề bề lệt bệt chừng như vẫn mỏi mệt lắm.

– Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.

– Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì.

– Thế thì phải giục anh ấy ăn mau lên đi, kẻo nữa người ta sắp sửa kéo vào rồi đấy !

Rồi bà lão lật đật trở về với vẻ mặt băn khoăn.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Lê Thận nâng gươm lên ngang đầu nói với Lê Lợi :*

– Đây là Trời có ý phó thác cho minh công làm việc lớn. Chúng tôi nguyện đem xương thịt của mình theo minh công, cùng với thanh gươm thần này để báo đền Tổ quốc !

(*Sự tích Hồ Gươm*)

c) *Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay :*

– Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ !

– Cụ bán rồi ?

– Bán rồi ! Họ vừa bắt xong. [...]

– Thế nó cho bắt à ?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

– Khốn nạn... Ông giáo ơi !... Nó có biết gì đâu ! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

3. Đoạn trích dưới đây có ba câu chứa từ *hứa*. Hãy xác định kiểu hành động nói được thực hiện trong mỗi câu ấy.

Em đi nhanh về chiếc giường, đặt con Em Nhỏ quàng tay vào con Vệ Sĩ.

– Em để nó ở lại – Giọng em ráo hoảnh – Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng ngồi cách xa nhau. Anh nhớ chưa ? Anh hứa đi.

– Anh xin hứa.

Tôi mếu mão trả lời và đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ liêu xiêu của em tôi trèo lên xe.

(Khánh Hoài, *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

Gợi ý đánh giá bài làm :

1. Bài văn có làm nổi bật đặc điểm của đối tượng thuyết minh không ? Nội dung bài viết có tính chất khách quan, đáng tin cậy không ?

2. Để làm nổi bật đặc điểm của đối tượng, bài làm đã chú ý vận dụng phương pháp thuyết minh nào ?

3. Bài làm có theo bố cục, thứ tự hợp lí không ?

4. Lời văn thuyết minh có chuẩn xác, ngắn gọn và sinh động không ?

BÀI 24

Kết quả cần đạt

- *Thấy được ý thức dân tộc đã phát triển tới trình độ cao và phần nào hiểu được một vài nét đặc sắc nghệ thuật của áng thiên cổ hùng văn* ***Bình Ngô đại cáo*** *qua đoạn trích* ***Nước Đại Việt ta****.*
- *Nắm được cách dùng các kiểu câu để thực hiện hành động nói.*
- *Nắm vững khái niệm luận điểm, quan hệ giữa luận điểm với vấn đề cần giải quyết và quan hệ giữa các luận điểm trong một bài văn nghị luận.*

LUYỆN TẬP

Trên cơ sở so sánh với bài thơ *Sông núi nước Nam*, hãy chỉ ra sự tiếp nối và phát triển của ý thức dân tộc trong đoạn trích *Nước Đại Việt ta*.

HÀNH ĐỘNG NÓI (tiếp theo)

I – CÁCH THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Đánh số thứ tự trước mỗi câu trần thuật trong đoạn trích sau đây. Xác định mục đích nói của những câu ấy bằng cách đánh dấu (+) vào ô thích hợp và dấu (–) vào ô không thích hợp theo bảng tổng hợp kết quả bên dưới.

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

Câu / Mục đích	1	2	3	4	5
Hỏi					
Trình bày					
Điều khiển					
Hứa hẹn					
Bộc lộ cảm xúc					

2. Dựa theo cách tổng hợp kết quả ở bài tập trên, hãy lập bảng trình bày quan hệ giữa các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật với những kiểu hành động nói mà em đã biết. Cho ví dụ minh hoạ.

Ghi nhớ

Mỗi hành động nói có thể được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó (cách dùng trực tiếp) hoặc bằng kiểu câu khác (cách dùng gián tiếp).

II – LUYỆN TẬP

1. Tìm các câu nghi vấn trong bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn. Cho biết những câu ấy được dùng làm gì. Vị trí của mỗi câu nghi vấn trong từng đoạn văn có liên quan như thế nào đến mục đích nói của nó ?

2. Nhiều người có nhận xét là trong các bài nói, bài viết của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường kêu gọi chiến sĩ, đồng bào bằng những câu trần thuật. Hãy tìm những câu trần thuật có mục đích cầu khiến trong các đoạn trích dưới đây của Người và cho biết hình thức diễn đạt ấy có tác dụng như thế nào trong việc động viên quần chúng.

a) *Vì vậy, nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân ta lúc này là phải nâng cao tinh thần quyết chiến quyết thắng, quyết tâm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.*

Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi.

Đồng bào và chiến sĩ miền Nam anh hùng, dưới ngọn cờ vẻ vang của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, liên tục tiến công, liên tục nổi dậy, kiên quyết tiến lên, giành lấy thắng lợi hoàn toàn.

Quân và dân miền Bắc quyết ra sức thi đua yêu nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm tròn nghĩa vụ của mình đối với đồng bào miền Nam ruột thịt [...].

(Lời kêu gọi cả nước tiến lên đánh thắng giặc Mĩ xâm lược)

b) *Cuối cùng, tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng.*

[...] *Điều mong muốn cuối cùng của tôi là : Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.*

(*Di chúc*)

3. Tìm các câu có mục đích cầu khiến trong đoạn trích sau. Mỗi câu ấy thể hiện quan hệ giữa các nhân vật và tính cách nhân vật như thế nào ?

Dế Choắt trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu :

– Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng khôn không được. Đụng đến việc là em thở rồi, không còn hơi sức đâu mà đào bới nữa [...]. *Hay là bây giờ em nghĩ thế này... Song anh có cho phép em mới dám nói...*

Rồi Dế Choắt loanh quanh, băn khoăn. Tôi phải bảo :

– Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

Dế Choắt nhìn tôi mà rằng :

– Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

Chưa nghe hết câu, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài. Rồi, với bộ điệu khinh khỉnh, tôi mắng :

– Hức ! Thông ngách sang nhà ta ? Dễ nghe nhỉ ! Chú mày hôi như cú mèo thế này, ta nào chịu được. Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết !

Tôi về, không một chút bận tâm.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

4. Trong các cách hỏi đường dưới đây, em nên dùng những cách nào để hỏi người lớn ?

a) *Bác có biết bưu điện ở đâu không ạ ?*

b) *Bác làm ơn chỉ giùm cháu bưu điện ở đâu ạ.*

c) *Bưu điện ở đâu, hả bác ?*

d) *Chỉ giùm cháu bưu điện ở đâu với !*

e) *Bác có thể chỉ giúp cháu bưu điện ở đâu không ạ ?*

5. Trong quán ăn, một người nói với người bên cạnh : "*Anh có thể chuyển giúp tôi lọ gia vị không ạ ?*". Theo em, trong những hành động dưới đây, người nghe nên chọn hành động nào ?

a) Lẳng lặng đưa lọ gia vị cho người kia.

b) Trả lời người kia : "*Có chứ ạ. Cái lọ ấy không nặng đâu mà !*".

c) Đưa lọ gia vị cho người kia và nói : "*Mời anh.*" (hoặc "*Mời chị.*", "*Mời bác.*",...).

ÔN TẬP VỀ LUẬN ĐIỂM

I – KHÁI NIỆM LUẬN ĐIỂM

1. Xem lại *Ngữ văn 7*, tập hai và cho biết : Luận điểm là gì ? Lựa chọn câu trả lời đúng trong các câu sau :

a) Luận điểm là vấn đề được đưa ra giải quyết trong bài văn nghị luận.

b) Luận điểm là một phần của vấn đề được đưa ra giải quyết trong bài văn nghị luận.

c) Luận điểm là những tư tưởng, quan điểm, chủ trương cơ bản mà người viết (nói) nêu ra trong bài văn nghị luận.

2. a) Bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (*Ngữ văn 7*, tập hai, tr. 24 – 25) có những luận điểm nào ? Chú ý phân biệt luận điểm xuất phát dùng làm cơ sở và luận điểm chính dùng làm kết luận của bài.

b) Một bạn cho rằng bài *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn gồm hai luận điểm :

– *Luận điểm 1* : Lí do cần phải dời đô.

– *Luận điểm 2* : Lí do có thể coi thành Đại La là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Xác định luận điểm như vậy có đúng không ? Vì sao ?

II – MỐI QUAN HỆ GIỮA LUẬN ĐIỂM VỚI VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. a) Vấn đề được đặt ra trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* là gì ? Có thể làm sáng tỏ vấn đề đó được không, nếu trong bài văn, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đưa ra luận điểm : "Đồng bào ta ngày nay có lòng yêu nước nồng nàn" ?

4. Kết quả sự hi sinh của người dân thuộc địa trong các cuộc chiến tranh như thế nào ? Nhận xét về cách đối xử của chính quyền thực dân đối với họ sau khi đã bóc lột hết "thuế máu" của họ.

5. Nhận xét về trình tự bố cục các phần trong chương. Phân tích nghệ thuật châm biếm, đả kích sắc sảo, tài tình của tác giả thể hiện qua cách xây dựng hình ảnh, qua giọng điệu.

6. Nhận xét về yếu tố biểu cảm trong đoạn trích được học.

Ghi nhớ

Chính quyền thực dân đã biến người dân nghèo khổ ở các xứ thuộc địa thành vật hi sinh để phục vụ cho lợi ích của mình trong các cuộc chiến tranh tàn khốc. Nguyễn Ái Quốc đã vạch trần sự thực ấy bằng những tư liệu phong phú, xác thực, bằng ngòi bút trào phúng sắc sảo. Đoạn trích ***Thuế máu*** *có nhiều hình ảnh giàu giá trị biểu cảm, có giọng điệu vừa đanh thép vừa mỉa mai, chua chát.*

LUYỆN TẬP

Đọc văn bản chính xác, có sắc thái biểu cảm phù hợp với bút pháp trào phúng của tác giả.

HỘI THOẠI

I – VAI XÃ HỘI TRONG HỘI THOẠI

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Một hôm, cô tôi gọi tôi đến bên cười hỏi :

– Hồng ! Mày có muốn vào Thanh Hoá chơi với mẹ mày không ?

[...] *Nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch của cô tôi kia, tôi cúi đầu không đáp. Vì tôi biết rõ, nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ có ý gieo rắc vào đầu óc tôi những hoài nghi để tôi khinh miệt và ruồng rẫy mẹ tôi, một người đàn bà đã bị cái tội là goá chồng, nợ nần cùng túng quá, phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực. Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến.* [...]

Tôi cũng cười đáp lại cô tôi :

– Không ! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về.

Cô tôi hỏi luôn, giọng vẫn ngọt :

– Sao lại không vào ? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu !

Rồi hai con mắt long lanh của cô tôi chằm chặp đưa nhìn tôi. Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất : lòng tôi càng thắt lại, khoé mắt tôi đã cay cay. Cô tôi liền vỗ vai tôi cười mà nói rằng :

– Mày dại quá, cứ vào đi, tao chạy cho tiền tàu. Vào mà bắt mợ mày may vá sắm sửa cho và thăm em bé chứ.

[...] *Tôi cười dài trong tiếng khóc, hỏi cô tôi :*

– Sao cô biết mợ con có con ?

Cô tôi vẫn cứ tươi cười kể các chuyện cho tôi nghe. Có một bà họ nội xa vào trong ấy cân gạo về bán. Bà ta một hôm đi qua chợ thấy mẹ tôi ngồi cho con bú ở bên rổ bóng đèn. [...]

Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng. Giá những cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thuỷ tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.

Cô tôi bỗng đổi giọng, lại vỗ vai, nhìn vào mặt tôi, nghiêm nghị :

– Vậy mày hỏi cô Thông – tên người đàn bà họ nội xa kia – chỗ ở của mợ mày, rồi đánh giấy cho mợ mày, bảo dù sao cũng phải về. Trước sau cũng một lần xấu, chả nhẽ bán xới mãi được sao ?

Tỏ sự ngậm ngùi thương xót thầy tôi, cô tôi chập chừng nói tiếp :

– Mấy lại rằm tháng tám này là giỗ đầu cậu mày, mợ mày về dù sao cũng đỡ tủi cho cậu mày, và mày cũng còn phải có họ, có hàng, người ta hỏi đến chứ ?

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Câu hỏi :

1. Quan hệ giữa các nhân vật tham gia hội thoại trong đoạn trích trên là quan hệ gì ? Ai ở vai trên, ai là vai dưới ?

2. Cách xử sự của người cô có gì đáng chê trách ?

3. Tìm những chi tiết cho thấy nhân vật chú bé Hồng đã cố gắng kìm nén sự bất bình của mình để giữ được thái độ lễ phép. Giải thích vì sao Hồng phải làm như vậy.

Ghi nhớ

• *Vai xã hội là vị trí của người tham gia hội thoại đối với người khác trong cuộc thoại. Vai xã hội được xác định bằng các quan hệ xã hội :*

– Quan hệ trên – dưới hay ngang hàng (theo tuổi tác, thứ bậc trong gia đình và xã hội) ;

– Quan hệ thân – sơ (theo mức độ quen biết, thân tình).

• *Vì quan hệ xã hội vốn rất đa dạng nên vai xã hội của mỗi người cũng đa dạng, nhiều chiều. Khi tham gia hội thoại, mỗi người cần xác định đúng vai của mình để chọn cách nói cho phù hợp.*

II – LUYỆN TẬP

1. Hãy tìm những chi tiết trong bài *Hịch tướng sĩ* thể hiện thái độ vừa nghiêm khắc vừa khoan dung của Trần Quốc Tuấn đối với binh sĩ dưới quyền.

2. Đọc đoạn trích dưới đây và trả lời câu hỏi.

Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo :

– Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng : bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc ; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào... Thế là sung sướng.

– Vâng ! Ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

Lão nói xong lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại. Tôi vui vẻ bảo :

– Thế là được, chứ gì ? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

– Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác.

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

a) Dựa vào đoạn trích và những điều em đã biết về truyện *Lão Hạc*, hãy xác định vai xã hội của hai nhân vật tham gia cuộc thoại trên.

b) Tìm những chi tiết trong lời thoại của nhân vật và lời miêu tả của nhà văn cho thấy thái độ vừa kính trọng, vừa thân tình của nhân vật ông giáo đối với lão Hạc.

c) Những chi tiết nào trong lời thoại của lão Hạc và lời miêu tả của nhà văn nói lên thái độ vừa quý trọng vừa thân tình của lão đối với ông giáo ? Những chi tiết nào thể hiện tâm trạng không vui và sự giữ ý của lão Hạc ?

3. Hãy thuật lại một cuộc trò chuyện mà em đã được đọc, đã chứng kiến hoặc tham gia. Phân tích vai xã hội của những người tham gia cuộc thoại, cách đối xử của họ với nhau thể hiện qua lời thoại và qua những cử chỉ, thái độ kèm theo lời.

TÌM HIỂU YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I – YẾU TỐ BIỂU CẢM TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi.

LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

Hỡi đồng bào toàn quốc !

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải đứng lên !

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân !

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Ghi nhớ

Để chứng minh muốn ngao du cần phải đi bộ, bài ***Đi bộ ngao du*** *lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục, lại rất sinh động do các lí lẽ và thực tiễn cuộc sống tác giả từng trải qua luôn bổ sung cho nhau. Bài này còn thể hiện rõ Ru-xô là một con người giản dị, quý trọng tự do và yêu thiên nhiên.*

HỘI THOẠI (tiếp theo)

I – LƯỢT LỜI TRONG HỘI THOẠI

Đọc lại đoạn miêu tả cuộc trò chuyện giữa nhân vật chú bé Hồng với người cô (đã dẫn ở tr. 92 – 93 về hội thoại). Trả lời các câu hỏi sau đây :

1. Trong cuộc thoại đó, mỗi nhân vật nói bao nhiêu lượt ?

2. Bao nhiêu lần lẽ ra Hồng được nói nhưng Hồng không nói ? Sự im lặng thể hiện thái độ của Hồng đối với những lời nói của người cô như thế nào ?

3. Vì sao Hồng không cắt lời người cô khi bà nói những điều Hồng không muốn nghe ?

Ghi nhớ

- *Trong hội thoại, ai cũng được nói. Mỗi lần có một người tham gia hội thoại nói được gọi là một lượt lời.*
- *Để giữ lịch sự, cần tôn trọng lượt lời của người khác, tránh nói tranh lượt lời, cắt lời hoặc chêm vào lời người khác.*
- *Nhiều khi, im lặng khi đến lượt lời của mình cũng là một cách biểu thị thái độ.*

II – LUYỆN TẬP

1. Qua cách miêu tả cuộc thoại giữa các nhân vật cai lệ, người nhà lí trưởng, chị Dậu và anh Dậu trong đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* (*Ngữ văn 8*, tập một, tr. 28), em thấy tính cách của mỗi nhân vật được thể hiện như thế nào ?

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

Thoáng thấy mẹ về đến cổng, thằng Dần mừng nhảy chân sáo :

– U đi đâu từ lúc non trưa đến giờ ? Có mua được gạo hay không ? Sao u lại về không thế ?

Cái Tí ở trong bếp sa sả mắng ra :

– Đã bảo u không có tiền, lại cứ lằng nhằng nói mãi ! Mày tưởng người ta dám bán chịu cho nhà mày sao ? Thôi ! Khoai chín rồi đây, để tôi đổ ra ông xơi, ông đừng làm tội u nữa.

Rồi nó tất tả bồng em chạy ra trước thềm đon đả chào mẹ :

– U đã về ạ ! Ông lí cởi trói cho thầy con chưa, hử u ? Cái nón của u làm sao bị rách tan thế ấy ? Tay u làm sao lại phải buộc giẻ thế kia ?

Chị Dậu không trả lời. Thơ thẩn, chị đón lấy con bé và ngồi ghé vào bên mép chõng.

Cái Tí xoa đầu cái Tủu kể lể bằng giọng hú hí :

– Cô ả hôm nay quấy lắm u ạ ! U đi khỏi nhà, cô ta cứ ra rả khóc không dứt miệng. Dỗ thế nào cô ta cũng không nín cho. Đặt ngồi xuống phản, cô ta lại níu lấy con và cố đứng lên. Con vừa lẽo đẽo cắp cô ta ở sườn, lại vừa hì hục rửa khoai, tra nồi, xin lửa dóm bếp. Củi thì ướt chảy ướt chả ; lì lụi mãi vẫn không cháy cho. Thế mà con cũng luộc được chín nồi khoai rồi đấy ! U bảo con có ngoan không ?

Chị Dậu vẫn không nói gì.

[...]

Cạnh chõng, nghi ngút một đám khói bay.

Cái Tí lễ mễ bưng rổ khoai luộc ghếch vào chân cột, và dặn thằng Dần :

– Hãy còn nóng lắm đấy nhé ! Em đừng mó vào mà bỏng thì khốn.

Vừa nói, nó vừa tung tăng chạy đến rổ bát, lục lấy hai cái to và một đôi đũa, đem lại. Bới từ trôn rổ bới lên, nó gắp những mẩu khoai to xếp đầy hai bát. Bằng cái dáng bộ vui vẻ, nhẹ nhàng, nó đặt một bát lên chõng :

– Mời u xơi khoai đi ạ !

Rồi nhanh nhẩu, nó bưng một bát, bước qua tấm phản cập kênh ngửa cổ để lên bàn thờ, và quay xuống, nó bảo thằng Dần :

– Bát này chị để phần thầy đấy nhé ! Chốc nữa thầy về thầy ăn. Đứa nào ăn "vèn" của thầy thì chị không cho đi chơi với chị.

[...]

Những sự hiếu thảo, ngoan ngoãn của hai đứa trẻ ngây thơ vô tình lộ ra từ nãy đến giờ, hình như đều là những lưỡi dao găm cắt từng khúc ruột chị Dậu. Càng nhìn chúng nó, chị càng nước mắt ngắn dài.

Ngạc nhiên, cái Tí thỏ thẻ giục mẹ :

– U ăn khoai đi, để lấy sữa cho em nó bú. Từ sáng đến giờ, u chưa ăn gì, đói quá chịu làm sao được ?

Chị Dậu vẫn cứ rầu rĩ nét mặt, những giọt nước mắt rơi xuống càng mau.

Với vẻ mặt băn khoăn, cái Tí lại bưng bát khoai chìa tận mặt mẹ :

– Này u ăn đi ! Để mãi ! U có ăn thì con mới ăn. U không ăn con cũng không muốn ăn nữa.

Nể con, chị Dậu cầm lấy một củ, rồi chị lại đặt xuống chõng.

Vẻ nghi ngại hiện ra sắc mặt, con bé hóm hỉnh hỏi mẹ một cách thiết tha :

– Sáng ngày người ta đấm u có đau lắm không ?

Chị Dậu khẽ gạt nước mắt :

– Không đau con ạ !

– Thế làm sao u cứ khóc mãi mà không ăn khoai ? Hay là u thương chúng con đói quá ? Không, chúng con không đói nữa đâu. Hai đứa ăn hết ngần kia củ khoai thì no mòng bụng ra rồi còn đói gì nữa. U cứ ăn đi, u cứ ăn hết bát khoai ấy đi ! Nếu u không ăn, lấy đâu ra sữa cho em nó bú ?

Chị Dậu vừa nói vừa mếu :

– Thôi u không ăn, để phần cho con. Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi. U không muốn ăn tranh của con. Con cứ ăn thật no, không phải nhường nhịn cho u.

Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống :

– Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu ?

Điểm thêm một "giây" nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa :

– Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.

Cái Tí nghe nói giãy nảy, giống như sét đánh bên tai, nó liệng củ khoai vào rổ và oà lên khóc :

– U bán con thật đấy ư ? Con van u, con lạy u, con còn bé bỏng, u đừng đem bán con đi, tội nghiệp. U để cho con ở nhà chơi với em con.

Thằng Dần cũng khóc tru tréo, bỏ luôn rổ khoai đứng dậy, ngoay ngoảy lắc cái mông đít, nó nhắc lại câu nói sáng ngày :

– Em không ! Nào ! Em không cho bán chị Tí ! Nào ! Nào ! Có bán thì bán cái Tủu này này !

Chị Dậu chỉ thổn thổn, thức thức, không nói thêm được câu gì. Bộ mặt sầu thảm dần ngả xuống, đối thẳng với mặt con bé đang bú.

[...]

Chị Dậu lại càng rũ rượi. Chống tay lên trán, chị như nghĩ ngợi phân vân. Một lúc sau, chị đứng phắt dậy với cái dáng điệu quả quyết :

– Thôi, phải tội với trời, mẹ chịu ! Cảnh nhà đã thế, mẹ đành dứt tình với con !

Tức thì, chị chùi nước mắt và đi làm những việc mà chị cho là đau đớn.

Cái Tủu lại bậu bên sườn cái Tí.

Con chó cái chúi đầu vào sợi xích sắt để cho bà chủ buộc vào cột nhà.

Đàn chó con phải bắt vào trong rổ thưa, trên có cái mẹt đậy và có lạt chằng chắc chắn.

Các việc xong hết, chị lại đón lấy cái Tủu, cho nó bú thêm lúc nữa. Sau khi đã kéo chiếc chiếu thủng rách trên phản trải xuống giữa nhà, chị đặt con nhỏ vào chiếu và sai thằng Dần ngồi đó trông em. Chị lục tất cả quần áo cái Tí và gói chung làm một gói. Rồi, một tay nâng rổ chó con lên đầu, một tay cầm sợi xích định dắt luôn con chó cái ra cửa, sụt sịt chị bảo cái Tí :

– Con hãy đội cái mê nón cho đỡ nắng và con cắp lấy gói quần áo rồi sang bên cụ Quế với u.

Chừng như lúc nãy thấy bắt cả chó lớn, chó con, cái Tí vẫn tưởng những con vật ấy sẽ đi thế mạng cho mình, cho nên nó đã vững dạ ngồi im. Bây giờ nghe mẹ giục nó phải đi, nó lại nhếch nhác, mếu khóc :

– U nhất định bán con đấy ư ? U không cho con ở nhà nữa ư ? Khốn nạn thân con thế này ! Trời ơi !... Ngày mai con chơi với ai ? Con ngủ với ai ?

Chị Dậu lã chã hai hàng nước mắt :

– U van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con cứ đi với u, đừng khóc lóc nữa, đau ruột u lắm. Công u nuôi con sáu, bảy năm trời, tốn kém bao nhiêu tiền của ! Bây giờ phải đem con đi bán, u đã chết từng khúc ruột rồi đấy, con ạ. Nhưng mà tiền sưu không có, thầy con đau ốm là thế, vẫn bị người ta đánh trói, sưng cả hai tay lên kia... Nếu không bán con thì lấy tiền đâu nộp sưu ? Để cho thầy con khổ sở đến nước nào nữa ? Thôi, u van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u thì con cứ đi với u !

Cái Tí vẫn khóc rưng rức. Chị Dậu cũng vừa đội rổ chó con vừa khóc nức nở, nhưng vẫn cố kiếm những lời thấm thía xót xa để khuyên con.

[...]

Thằng Dần níu lấy áo chị và khóc rầm rĩ :

– Chị phải ở nhà với em ! Em không cho chị sang nhà cụ Nghị. Nếu chị sang nhà cụ Nghị rồi thì em chơi với ai ?

Cái Tí khóc hu hu. Nó cứ quấn quýt thằng Dần, không muốn rời ra. Ngoảnh lại nhìn chị Dậu, nó nói bằng giọng năn nỉ :

– Con nhớ em quá ! Hay là u hãy cho con ở nhà một đêm nay nữa, để con ngủ thêm với em, để con nói chuyện với em. Sáng mai con xin đi sớm.

Chị Dậu càng tỏ ra bộ đau đớn :

– Thôi, u van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u. Nếu con chưa đi, cụ Nghị chưa giao tiền cho, u chưa có tiền nộp sưu thì không khéo thầy con sẽ chết ở đình, chứ không sống được. Thôi, u van con, u lạy con, con có thương thầy, thương u, thì con đi ngay bây giờ cho u.

Và chị cố kiếm cho được cái giọng ngon ngọt để dỗ thằng Dần :

– Dần buông chị ra, đi con ! Dần ngoan lắm nhỉ ! U van Dần, u lạy Dần ! Dần hãy để cho chị đi với u, đừng giữ chị nữa. Chị con có đi, u mới có tiền nộp sưu, thầy Dần mới được về với Dần chứ ! Sáng ngày người ta đánh trói thầy Dần như thế, Dần có thương không. Nếu Dần không buông chị ra, chốc nữa ông lí vào đây, ông ấy trói nốt cả u, trói nốt cả Dần nữa đấy.

Thằng Dần vẫn sợ ông lí, như đứa trẻ khác sợ ông ngoáo ộp, nghe nói đến tên ông ấy nó đã mất vía đi rồi. Lập tức nó rời vạt áo cái Tí và ỏn ẻn dặn mẹ :

– Em chỉ cho chị Tí đi một lúc thôi. Lấy được tiền rồi, u lại phải đem chị ấy về đây với em.

Chị Dậu buột miệng :

– Ừ...

Rồi hình như có ý hối vì mình đã nói dối trẻ con, tức thì chị lại nói chữa :

– Ừ, hễ cụ Nghị bằng lòng để cho chị con về nhà vài hôm, thì u đem nó về với con.

Cái Tí với hai hàng nước mắt ròng ròng, hôn hít các em một lượt nữa, rồi lủi thủi nó đội mê nón lên đầu và cắp gối áo vào nách.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Câu hỏi :

a) Sự chủ động tham gia cuộc thoại của chị Dậu với cái Tí phát triển ngược chiều nhau như thế nào ?

b) Tác giả miêu tả diễn biến cuộc thoại như vậy có hợp với tâm lí nhân vật không ? Vì sao ?

c) Việc tác giả tô đậm sự hồn nhiên và hiếu thảo của cái Tí qua phần đầu cuộc thoại làm tăng kịch tính của câu chuyện như thế nào ?

3. Dựa vào những điều đã biết về truyện *Bức tranh của em gái tôi* (*Ngữ văn 6*, tập hai, tr. 30) và vào đoạn trích dưới đây, hãy cho biết sự im lặng của nhân vật "tôi" biểu thị điều gì.

Trong tranh, một chú bé đang ngồi nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi bầu trời trong xanh. Mặt chú bé như toả ra một thứ ánh sáng rất lạ [...]. *Mẹ hồi hộp thì thầm vào tai tôi :*

– Con có nhận ra con không ?

Tôi giật sững người. Chẳng hiểu sao tôi phải bám chặt lấy tay mẹ. Thoạt tiên là sự ngỡ ngàng, rồi đến hãnh diện, sau đó là xấu hổ. Dưới mắt em tôi, tôi hoàn hảo đến thế kia ư ? Tôi nhìn như thôi miên vào dòng chữ đề trên bức tranh : "Anh trai tôi". Vậy mà dưới mắt tôi thì...

– Con đã nhận ra con chưa ? – Mẹ vẫn hồi hộp.

Tôi không trả lời mẹ vì tôi muốn khóc quá. Bởi vì nếu nói được với mẹ, tôi sẽ nói rằng : "Không phải con đâu. Đấy là tâm hồn và lòng nhân hậu của em con đấy.".

(Tạ Duy Anh, *Bức tranh của em gái tôi*)

4*. Tục ngữ phương Tây có câu : *Im lặng là vàng*. Nhưng nhà thơ Tố Hữu lại viết :

Khóc là nhục. Rên, hèn. Van, yếu đuối
Và dại khờ là những lũ người câm
Trên đường đi như những bóng âm thầm
Nhận đau khổ mà gởi vào im lặng.

(*Liên hiệp lại*)

Theo em, mỗi nhận xét trên đúng trong những trường hợp nào ?

gợi những câu thơ nào nhớ nhung, nhưng chính nỗi nhớ nhung gặp buổi chiều mưa mà muốn thì thầm những câu thơ chưa thành hình rõ.

[...] Bài thơ là những câu, những lời diễn lên, làm sống ngay lên một tình cảm, một nỗi niềm trong lòng người đọc. Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc.

(Nguyễn Đình Thi, *Mấy ý nghĩ về thơ*,
trong *Nguyễn Đình Thi toàn tập*,
tập III, NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

BÀI 28

Kết quả cần đạt

- *Nắm vững nội dung chủ yếu và đặc điểm nghệ thuật của các văn bản đã học để làm tốt bài kiểm tra Văn.*
- *Nắm được tác dụng của sự sắp xếp trật tự từ trong câu, từ đó có ý thức lựa chọn trật tự từ thích hợp với yêu cầu giao tiếp.*
- *Đánh giá đúng những ưu, nhược điểm của bài tập làm văn số 6, sửa chữa được các lỗi trong bài làm theo yêu cầu của bài văn nghị luận.*
- *Sơ bộ nắm được vai trò của các yếu tố tự sự và miêu tả trong văn nghị luận và cách đưa các yếu tố đó vào bài văn nghị luận.*

KIỂM TRA VĂN

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

I – NHẬN XÉT CHUNG

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngồng đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kề vào đến miệng, cai lệ và

người nhà lí trưởng đã sầm sập tiến vào với những roi song, tay thước và dây thừng.

Gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xái cũ :

– Thằng kia ! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à ? Nộp tiền sưu ! Mau !

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

1. Có thể thay đổi trật tự từ trong câu in đậm theo những cách nào mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản của câu ?

2. Vì sao tác giả chọn trật tự từ như trong đoạn trích ?

3. Hãy thử chọn một trật tự từ khác và nhận xét về tác dụng của sự thay đổi ấy.

> ***Ghi nhớ***
>
> *Trong một câu có thể có nhiều cách sắp xếp trật tự từ, mỗi cách đem lại hiệu quả diễn đạt riêng. Người nói (người viết) cần biết lựa chọn trật tự từ thích hợp với yêu cầu giao tiếp.*

II – MỘT SỐ TÁC DỤNG CỦA SỰ SẮP XẾP TRẬT TỰ TỪ

1. Trật tự từ trong những bộ phận câu in đậm dưới đây thể hiện điều gì ?

a) *Người nhà lí trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì, hắn cứ lóng ngóng ngơ ngác, muốn nói mà không dám nói. Đùng đùng, cai lệ* ***giật phắt cái thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu.***

Chị Dậu ***xám mặt, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn.***

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Anh Dậu uốn vai ngáp dài một tiếng. Uể oải, chống tay xuống phản, anh vừa rên vừa ngồng đầu lên. Run rẩy cất bát cháo, anh mới kề vào đến miệng,* ***cai lệ và người nhà lí trưởng*** *đã sầm sập tiến vào với những* ***roi song, tay thước và dây thừng.***

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. So sánh tác dụng của những cách sắp xếp trật tự từ trong các bộ phận câu in đậm dưới đây :

a) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

b) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín, giữ làng, giữ nước****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

c) *Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre* ***giữ làng, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín, giữ nước****. Tre hi sinh để bảo vệ con người.*

3. Từ những điều đã phân tích ở các mục I và II, hãy rút ra nhận xét về tác dụng của việc sắp xếp trật tự từ trong câu.

Ghi nhớ

Trật tự từ trong câu có thể :

– Thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm (như thứ bậc quan trọng của sự vật, thứ tự trước sau của hoạt động, trình tự quan sát của người nói,...).

– Nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

– Liên kết câu với những câu khác trong văn bản.

– Đảm bảo sự hài hoà về ngữ âm của lời nói.

III – LUYỆN TẬP

Giải thích lí do sắp xếp trật tự từ trong những bộ phận câu và câu in đậm dưới đây :

a) *Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại* ***Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,****... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.*

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) ***Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi !***
Rừng cọ đồi chè, đồng xanh ngào ngạt
*Nắng chói sông Lô, **hò ô tiếng hát***
Chuyến phà dào dạt bến nước Bình Ca...

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

c) – *Ấy cũng may cho cô, vơ vẩn mãi ở ngoài phố thế này mà gặp mật thám hay đội con gái thì khốn.*

– ***Mật thám tôi cũng chả sợ, đội con gái tôi cũng chả cần.***

(Nguyễn Công Hoan, *Ngựa người, người ngựa*)

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

Gợi ý đánh giá bài làm :

1. Bài làm cần phải đạt những yêu cầu gì về nội dung kiến thức, về hình thức diễn đạt và nhất là về cách tổ chức hệ thống luận điểm và trình bày luận điểm ?

2. So với những yêu cầu ấy của đề bài, bài làm của em có những ưu, nhược điểm gì ?

3. Sửa các lỗi diễn đạt và chính tả trong bài làm (nếu có).

TÌM HIỂU CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I – YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

1. Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

a) *Sau nữa, việc săn bắt thứ "**vật liệu biết nói**" đó, mà lúc bấy giờ người ta gọi là "chế độ lính tình nguyện" (danh từ mỉa mai một cách ghê tởm) đã gây ra những vụ nhũng lạm hết sức trắng trợn.*

Đây ! Chế độ lính tình nguyện ấy được tiến hành như thế này : Vị "chúa tỉnh" – mỗi viên công sứ ở Đông Dương quả là một vị "chúa tỉnh" – ra lệnh cho bọn quan lại dưới quyền, trong một thời hạn nhất định phải nộp cho đủ một số người nhất định. Bằng cách nào, điều đó không quan trọng. Các quan cứ liệu mà xoay xở.

Ghi nhớ

Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục, *một lớp kịch trong vở* ***Trưởng giả học làm sang*** *của Mô-li-e, được xây dựng hết sức sinh động, khắc hoạ tài tình tính cách lố lăng của một tay trưởng giả muốn học đòi làm sang, gây nên tiếng cười sảng khoái cho khán giả.*

LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU
(Luyện tập)

1. Trật tự các từ và cụm từ in đậm dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa những hoạt động và trạng thái mà chúng biểu thị như thế nào ?

a) *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức* ***giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.***

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

b) *Gần đến ngày giỗ đầu thầy tôi, mẹ tôi ở Thanh Hoá vẫn chưa về. Trong đó nghe đâu mẹ tôi* ***đi bán bóng đèn và những phiên chợ chính còn bán cả vàng hương nữa.***

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

2. Vì sao các cụm từ in đậm dưới đây được đặt ở đầu câu ?

a) *Cùng lắm, nó có giở quẻ, hắn cũng chỉ đến đi ở tù.* ***Ở tù*** *thì hắn coi là thường.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

b) *Nguyễn Tuân có một kho từ vựng hết sức phong phú mà ông đã cần cù tích luỹ.* ***Vốn từ vựng ấy,*** *trước Cách mạng tháng Tám, ông thường dùng để chơi ngông với đời.*

(Theo Nguyễn Đăng Mạnh,
Nhà văn Việt Nam hiện đại – Chân dung và phong cách)

c) *Việc đến tai em bé con nhà thợ cày, em liền bảo cha :*

– Chả mấy khi được lộc vua ban, cha cứ thưa với làng giết thịt hai con trâu và đồ hai thúng gạo nếp để mọi người ăn một bữa cho sướng miệng. ***Còn một trâu và một thúng gạo****, ta sẽ xin làng làm phí tổn cho cha con ta trẩy kinh lo liệu việc đó.*

(*Em bé thông minh*)

d) *Một thời đại vừa chẵn mười năm.*

Trong mười năm ấy*, thơ mới đã tranh đấu gắt gao với thơ cũ, một bên giành quyền sống, một bên giữ quyền sống. Cuộc tranh đấu kéo dài cho đến ngày thơ mới toàn thắng.* ***Trong sự thắng lợi ấy****, cũng có công những người tả xung hữu đột nơi chiến trường, nhưng trước hết là công những nhà thơ mới.*

(Hoài Thanh – Hoài Chân, *Một thời đại trong thi ca*)

3. Phân tích hiệu quả diễn đạt của trật tự từ trong những câu in đậm dưới đây :

a) *Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,*
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

b) ***Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều***
Bóng dài lên đỉnh dốc cheo leo
Núi không đè nổi vai vươn tới
Lá nguỵ trang reo với gió đèo...

(Tố Hữu, *Lên Tây Bắc*)

4. Các câu (a) và (b) sau đây có gì khác nhau ? Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn bên dưới.

a) *Tôi thấy một anh Bọ Ngựa trịnh trọng tiến vào.*

b) *Tôi thấy trịnh trọng tiến vào một anh Bọ Ngựa.*

Bỗng mấy chú Châu Chấu Ma đang nhảy nhót khoe tài quanh các nàng Cào Cào, vội né giạt về một bên. Rồi trong cửa hàng chợt im tiếng ồn ào. /.../ Người ngợm anh Bọ Ngựa này cũng bình thường thôi, nhưng chưa hiểu sao anh làm ra lối quan dạng đến thế, anh đi cứ chân nhấc từng bước cao ngang đầu gối kiểu bước chân ngỗng, cách thức rất ta đây kẻ giờ và hách dịch.

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

5. Dưới đây là đoạn kết bài *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới (*Ngữ văn 6*, tập hai, tr. 95). Hãy liệt kê các khả năng sắp xếp trật tự từ trong bộ phận câu in đậm. Đối chiếu đoạn kết với dàn ý của bài văn và cho biết vì sao tác giả lựa chọn trật tự từ như ở đây.

Cây tre Việt Nam ! Cây tre ***xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm****. Cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.*

6. Viết một đoạn văn ngắn về một trong các đề tài sau đây :

a) Lợi ích của đi bộ đối với sức khoẻ.

b) Lợi ích của đi bộ đối với việc mở rộng hiểu biết thực tế.

Giải thích cách sắp xếp trật tự từ ở một câu trong đoạn văn đã viết.

LUYỆN TẬP ĐƯA CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ VÀO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Cho đề bài : "Trang phục và văn hoá". Hãy lập dàn bài chi tiết. Tập hợp những suy nghĩ, những hình ảnh và những câu chuyện mà em đã tích luỹ được xung quanh vấn đề trang phục trong thực tế đời sống ở nhà trường và ngoài xã hội.

II – LUYỆN TẬP TRÊN LỚP

1. Định hướng làm bài

Có thể cụ thể hoá đề bài trên thành tình huống cụ thể sau :

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Văn)

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Văn bản nhật dụng ở lớp 8 đề cập những vấn đề gì ?

2. Hãy tìm hiểu vài khía cạnh của một trong những vấn đề trên ở quê hương em hoặc nơi em đang sinh sống (thôn, xã, huyện, tỉnh, phường, quận, thị xã, thành phố,...).

3. Trình bày những điều đã tìm hiểu được bằng một văn bản dài không quá một trang. Có thể dùng bất cứ kiểu văn bản nào và bất cứ phương thức biểu đạt nào.

4. Cá nhân chọn đề tài để viết, song nên kết hợp với sự phân công của tổ để các chủ đề đều được đề cập và có được các văn bản phong phú, đa dạng.

II – HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

1. Tổ trưởng (hoặc đại diện tổ) trình bày về tình hình các bài viết của tổ mình và giới thiệu những bài được tổ nhất trí đánh giá cao.

2. Thầy, cô giáo chỉ định đọc trước lớp khoảng 3 đến 5 bài tiêu biểu.

3. Thầy, cô giáo tổng kết, đánh giá kết quả chung và đề xuất hướng phát huy kết quả của bài học.

4. Dưới sự chỉ đạo của thầy, cô giáo, lớp tập hợp các bài viết tốt để ra một tập nội san hoặc một tờ báo tường của lớp.

CHỮA LỖI DIỄN ĐẠT (lỗi lô-gíc)

1. Những câu dưới đây mắc một số lỗi diễn đạt liên quan đến lô-gíc. Hãy phát hiện và chữa những lỗi đó.

a) *Chúng em đã giúp các bạn học sinh những vùng bị bão lụt quần áo, giày dép và nhiều đồ dùng học tập khác.*

b) *Trong thanh niên nói chung và trong bóng đá nói riêng, niềm say mê là nhân tố quan trọng dẫn đến thành công.*

c) *Lão Hạc, Bước đường cùng và Ngô Tất Tố đã giúp chúng ta hiểu sâu sắc thân phận của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945.*

d) *Em muốn trở thành một người trí thức hay một bác sĩ ?*

e) *Bài thơ không chỉ hay về nghệ thuật mà còn sắc sảo về ngôn từ.*

g) *Trên sân ga chỉ còn lại hai người. Một người thì cao gầy, còn một người thì mặc áo ca rô.*

h) *Chị Dậu rất cần cù, chịu khó nên chị rất mực yêu thương chồng con.*

i) *Nếu không phát huy những đức tính tốt đẹp của người xưa thì người phụ nữ Việt Nam ngày nay không thể có được những nhiệm vụ vinh quang và nặng nề đó.*

k) *Hút thuốc lá vừa có hại cho sức khoẻ, vừa làm giảm tuổi thọ của con người.*

2. Hãy tìm những lỗi diễn đạt tương tự (lỗi lô-gíc) trong bài tập làm văn của mình hoặc của các bạn cùng lớp, trong lời nói hằng ngày hoặc trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 7 – VĂN NGHỊ LUẬN (làm tại lớp)

I – ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Tuổi trẻ và tương lai đất nước. (*Gợi ý* : Trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, Bác Hồ thiết tha căn dặn : "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em". Lời dạy của Bác giúp em hiểu đề bài trên như thế nào ?)

Đề 2. Văn học và tình thương. (*Gợi ý* : Chứng minh rằng văn học của dân tộc ta luôn ca ngợi những ai biết "thương người như thể thương thân" và nghiêm khắc phê phán những kẻ thờ ơ, dửng dưng trước người gặp hoạn nạn.)

Đề 3. Hãy nói "không" với các tệ nạn. (*Gợi ý* : Hãy viết một bài nghị luận để nêu rõ tác hại của một trong các tệ nạn xã hội mà chúng ta cần phải kiên quyết và nhanh chóng bài trừ như cờ bạc, tiêm chích ma tuý, hoặc tiếp xúc với văn hoá phẩm không lành mạnh,...)

TỔNG KẾT PHẦN VĂN

1. Lập bảng thống kê các văn bản văn học Việt Nam đã học từ bài 15 theo mẫu sau :

Văn bản	Tác giả	Thể loại	Giá trị nội dung chủ yếu

(*Gợi ý* :

a) Cột *Thể loại* ghi một trong các thể (thể loại) sau :

– Thơ bát cú Đường luật, thơ tuyệt cú Đường luật, thơ thất ngôn, thơ tám chữ, thơ lục bát, thơ năm chữ, thơ tự do,...

– Nghị luận, nghị luận trung đại (chiếu, hịch, cáo,...)

– Kịch

b) Cột *Giá trị nội dung chủ yếu* chỉ đành ghi đối với các văn bản trong các bài 15, 18, 20, 24, 26, 27. (Có thể dựa vào phần *Kết quả cần đạt* và *Ghi nhớ* trong các bài trên để ghi.)

2*. Nêu lên sự khác biệt nổi bật về hình thức nghệ thuật giữa các văn bản thơ trong các bài 15, 16 và trong các bài 18, 19. Vì sao thơ trong các bài 18, 19 được gọi là "thơ mới" ? Chúng "mới" ở chỗ nào ?

Hãy chép lại những câu thơ em thích nhất, cho là hay nhất trong 4 bài thơ kể trên, chọn mỗi bài từ 2 đến 4 câu.

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

I – KIỂU CÂU : NGHI VẤN, CẦU KHIẾN, CẢM THÁN, TRẦN THUẬT, PHỦ ĐỊNH

1. Đọc những câu sau và cho biết mỗi câu thuộc kiểu câu nào trong số các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật, phủ định. (Các câu được đánh số để tiện theo dõi.)

Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi (1). [...]. *Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất* (2). *Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận* (3).

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

2. Dựa theo nội dung của câu (2) trong bài tập 1, hãy đặt một câu nghi vấn.

3. Hãy đặt câu cảm thán chứa một trong những từ như *vui, buồn, hay, đẹp,...*

4. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Tôi bật cười bảo lão (1) :

– Sao cụ lo xa quá thế (2) *? Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ* (3) *! Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay* (4) *! Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại* (5) *?*

– Không, ông giáo ạ (6) *! Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu* (7) *?*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

a) Trong những câu trên, câu nào là câu trần thuật, câu nào là câu cầu khiến, câu nào là câu nghi vấn ?

b) Câu nào trong số những câu nghi vấn trên được dùng để hỏi (điều băn khoăn cần được giải đáp) ?

c) Câu nào trong số những câu nghi vấn trên không được dùng để hỏi ? Nó được dùng làm gì ?

II – HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Hãy xác định hành động nói của các câu đã cho theo bảng sau đây :

STT	Câu đã cho	Hành động nói
(1)	*Tôi bật cười bảo lão :*	
(2)	*– Sao cụ lo xa quá thế ?*	
(3)	*Cụ còn khoẻ lắm, chưa chết đâu mà sợ !*	
(4)	*Cụ cứ để tiền ấy mà ăn, lúc chết hãy hay !*	
(5)	*Tội gì bây giờ nhịn đói mà tiền để lại ?*	
(6)	*– Không, ông giáo ạ !*	
(7)	*Ăn mãi hết đi thì đến lúc chết lấy gì mà lo liệu ?*	

2. Hãy xếp các câu nêu ở bài tập 1 vào bảng tổng kết theo mẫu sau :

STT	Kiểu câu	Hành động nói được thực hiện	Cách dùng
(1)			
(2)			
(3)			
(4)			
(5)			
(6)			
(7)			

3. Hãy viết một hoặc vài ba câu theo một trong những yêu cầu nêu dưới đây. Xác định mục đích của hành động nói.

a) Cam kết không tham gia các hoạt động tiêu cực như đua xe trái phép, cờ bạc, nghiện hút,...

b) Hứa tích cực học tập, rèn luyện và đạt kết quả tốt trong năm học tới.

III – LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

1. Giải thích lí do sắp xếp trật tự của các bộ phận câu in đậm nối tiếp nhau trong đoạn văn sau :

Sứ giả vào, đứa bé bảo : "Ông về tâu với vua sắm cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này". Sứ giả ***vừa kinh ngạc, vừa mừng rỡ****, vội vàng* ***về tâu vua****.*

(*Thánh Gióng*)

2. Trong những câu sau, việc sắp xếp các từ ngữ in đậm ở đầu câu có tác dụng gì ?

a) *Các lang ai cũng muốn ngôi báu về mình, nên cố làm vừa ý vua cha. Nhưng* ***ý vua cha*** *như thế nào, không ai đoán được.*

(*Bánh chưng, bánh giầy*)

b) ***Con người của Bác, đời sống của Bác giản dị như thế nào,*** *mọi người chúng ta đều biết : bữa cơm, đồ dùng, cái nhà, lối sống.*

(Phạm Văn Đồng, *Đức tính giản dị của Bác Hồ*)

3. Đọc, đối chiếu hai câu sau (chú ý các cụm từ in đậm) và cho biết câu nào mang tính nhạc rõ ràng hơn.

a) *Nhớ một buổi trưa nào, nồm nam cơn gió thổi, khóm tre làng* ***rung lên man mác khúc nhạc đồng quê.***

b) *Nhớ một buổi trưa nào, nồm nam cơn gió thổi, khóm tre làng* ***rung lên khúc nhạc đồng quê man mác.***

VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

I – ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN TƯỜNG TRÌNH

Đọc các văn bản sau và trả lời câu hỏi.

Văn bản 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 1 năm 2004

BẢN TƯỜNG TRÌNH

Về việc nộp bài chậm

Kính gửi : Cô Nguyễn Thị Hương, giáo viên Ngữ văn lớp 8A

Em là Phạm Việt Dũng, học sinh lớp 8A Trường THCS Bình Minh, xin phép được tường trình với cô một việc như sau :

TRẢ BÀI KIỂM TRA VĂN

ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT (tiếp theo)

I – KIỂU CÂU : NGHI VẤN, CẦU KHIẾN, CẢM THÁN, TRẦN THUẬT, PHỦ ĐỊNH

Hãy xác định kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật trong số các câu sau (không xét câu đặt trong ngoặc vuông) :

a) – *U nó không được thế !* (Ngô Tất Tố)

b) *Người ta đánh mình không sao, mình đánh người ta thì mình phải tù, phải tội.* (Ngô Tất Tố)

c) – *Chị Cốc béo xù đứng trước cửa nhà ta ấy hả ?* (Tô Hoài)

d) – *Này, em không để chúng nó yên được à ?* (Tạ Duy Anh)

e) – *Các em đừng khóc.* (Thanh Tịnh)

g) – *Ha ha ! [Một lưỡi gươm !] (Sự tích Hồ Gươm)*

h) *Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới,*
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông. (Tế Hanh)

II – HÀNH ĐỘNG NÓI

1. Năm câu cho sau đây thể hiện các hành động nói : *phủ định, khẳng định, khuyên, đe doạ, bộc lộ cảm xúc.* Hãy xác định kiểu hành động nói thể hiện ở từng câu (không xét câu đặt trong ngoặc vuông).

a) *Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi !*

(Tố Hữu)

b) – [*Nhà cháu đã từng lại phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa, nên mới lôi thôi như thế.*] *Chứ cháu có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu ?*

(Ngô Tất Tố)

c) *Các em phải gắng học để thầy mẹ được vui lòng và để thầy dạy các em được sung sướng.*

(Thanh Tịnh)

d) – *Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chứ mắng thôi à !*

(Ngô Tất Tố)

e) *Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa.*

(Lí Công Uẩn)

2. Dựa vào hành động nói đã được xác định ở bài tập 1, viết lại các câu (b), (d) dưới một hình thức khác.

III – LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

1. Hãy viết lại câu sau đây bằng cách chuyển từ in đậm vào những vị trí có thể được (có thể thêm từ *một cách* vào chỗ thật cần thiết).

Chị Dậu ***rón rén*** *bưng một bát* [cháo] *lớn đến chỗ chồng nằm.*

(Ngô Tất Tố)

2. Hãy viết lại câu sau đây bằng cách đặt cụm từ in đậm vào vị trí khác trong câu này.

Hoảng quá, *anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì.*

(Ngô Tất Tố)

3. Hãy phân tích chỗ khác nhau trong cách diễn đạt ở câu đã cho với câu viết lại ở bài tập 2 trên đây.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 7

Gợi ý đánh giá bài làm :

1. Bài làm đã nêu được các luận điểm đúng và vận dụng được các phép lập luận chưa ?

2. Các yếu tố biểu cảm, tự sự và miêu tả được sử dụng như thế nào và hiệu quả ra sao ?

3. So với những yêu cầu của đề bài, bài làm của em có những ưu, nhược điểm gì ?

4. Sửa các lỗi diễn đạt và chính tả trong bài làm (nếu có).

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

1. Đọc các đoạn trích sau :

a) *Thoáng thấy mẹ về đến cổng, thằng Dần mừng nhảy chân sáo :*

– U đi đâu từ lúc non trưa đến giờ ? Có mua được gạo hay không ? Sao u lại về không thế ?

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

b) *Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi oà lên khóc rồi cứ thế nức nở. Mẹ tôi cũng sụt sùi theo :*

– Con nín đi ! Mợ đã về với các con rồi mà.

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Xác định từ xưng hô địa phương trong các đoạn trích trên. Trong các đoạn trích trên, những từ xưng hô nào là từ toàn dân, những từ xưng hô nào không phải từ toàn dân nhưng cũng không thuộc lớp từ địa phương ?

2. Tìm những từ xưng hô và cách xưng hô ở địa phương em và ở những địa phương khác mà em biết.

3. Từ xưng hô của địa phương có thể được dùng trong hoàn cảnh giao tiếp nào ?

4. Đối chiếu những phương tiện xưng hô được xác định ở bài tập 2 và những phương tiện chỉ quan hệ thân thuộc trong bài *Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)* ở học kì I và cho nhận xét.

KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI NĂM

I – NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN CHÚ Ý

1. Về phần Đọc – hiểu văn bản (phần Văn)

Trọng tâm chương trình Ngữ văn lớp 8, học kì II là đọc – hiểu tác phẩm trữ tình, văn bản nghị luận. Khi ôn tập, học sinh cần chú ý một số nội dung cơ bản sau đây :

PHỤ LỤC

BẢNG TRA YẾU TỐ HÁN VIỆT

STT	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	*ái*	4, 21 ĐT	yêu	*ái* hữu, *ái* quốc, nhân *ái* (B.21, ĐT), thân *ái*, tự *ái* (B.4), tương thân tương *ái*,...
2	*bách*	18	trăm ; số lượng nhiều, không xác định	*bách* chiến *bách* thắng, *bách* hoá, *bách* khoa, *bách* thảo, *bách* thú (B.18),...
3	*bần*	4	nghèo	*bần* cùng, *bần* hàn, *bần* khổ, *bần* nông, *bần* tiện (B.4),...
4	*bất*	17	không	*bất* bình (B.17), *bất* công, *bất* đồng, *bất* khuất, *bất* ngờ, *bất* thường,...
5	*can*	2	gan	*can* đảm, *can* trường, tâm *can* (B.2),...
6	*cận*	3, 12	gần	*cận* đại, *cận* thị, hầu *cận* (B.3), thiển *cận*, tiếp *cận* (B.12),...
7	*chung*	11 TLV	cuối, cuối cùng	*chung* kết, *chung* khảo, *chung* thuỷ, thuỷ *chung* (B.11, TLV), thuỷ *chung* như nhất (trước sau như một, không bao giờ thay lòng đổi dạ),...
8	*cựu*	25	cũ	*cựu* thần, *cựu* triều (B.25), cố *cựu*, thủ *cựu*, tống *cựu* nghênh tân (tiễn cái cũ đi, đón rước cái mới đến – thường nói trong dịp năm mới), y *cựu*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	*danh*	9, 26	tên ; có tiếng tăm	*danh* ca, *danh* hiệu (B.26), *danh* nhân, *danh* sách, bí *danh*, địa *danh*, vô *danh* (B.9),...
10	*diện*	13	mặt ; bề mặt	*diện* mạo, *diện* tích (B.13), đa *diện*, đại *diện*, phương *diện*,...
11	*diệp*	11 TLV	lá	*diệp* lục (B.11, TLV), *diệp* thạch, bách *diệp*, đơn tử *diệp*, kim chi ngọc *diệp* (cành vàng lá ngọc : con cháu thuộc dòng dõi quý tộc),...
12	*dụng*	8, 10	dùng	*dụng* cụ, *dụng* ý, áp *dụng*, công *dụng*, sử *dụng* (B.10), vô *dụng* (B.8),...
13	*đăng*	9	đèn	ảo *đăng*, hải *đăng* (B.9), hoa *đăng*, toạ *đăng*,...
14	*đệ*	26	em trai ; người đàn ông ít tuổi hơn, học trò	*đệ* tử, đồ *đệ*, huynh *đệ* (B.26), môn *đệ*, sư *đệ*,...
15	*đường*	20 TLV	nhà	bái *đường* (B.20, TLV), giáo *đường*, học *đường*, lễ *đường*, thánh *đường*,...
16	*hành*	12	đi	*hành* khách, *hành* lang (B.12), *hành* lí, *hành* quân, khởi *hành*,...
17	*hắc*	12	đen ; rủi ro	*hắc* ám, *hắc* ín (B.12), *hắc* nô, *hắc* vận,...
18	*hoan*	27	mừng, vui	*hoan* hỉ, *hoan* hô, *hoan* nghênh, hân *hoan* (B.27), liên *hoan*,...
19	*hoàng*	8	vàng	*hoàng* cúc, *hoàng* hôn (B.8), *hoàng* oanh, *hoàng* yến,...
20	*huynh*	26	anh ; bậc đàn anh	*huynh* đệ (B.26), đại *huynh*, phụ *huynh*, sư *huynh*, tôn *huynh*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	*hương*	2	làng ; quê	*hương* sư, *hương* ước, cố *hương*, đồng *hương*, hồi *hương*, tha *hương* cầu thực (B.2),...
22	*khẩu*	12	miệng	*khẩu* hiệu (B.12), *khẩu* lệnh, *khẩu* trang, *khẩu* vị, truyền *khẩu*,...
23	*kiến*	2, 26	thấy ; hiểu ; gặp	*kiến* giải, *kiến* hiệu, *kiến* thức, chứng *kiến* (B.26), hội *kiến*, thành *kiến* (B.2), yết *kiến*,...
24	*lâm*	18	rừng	*lâm* nghiệp, *lâm* sản, kiểm *lâm*, sơn *lâm* (B.18), tiểu *lâm*,...
25	*mã*	7	ngựa	*mã* lực, chiến *mã*, đơn thương độc *mã* (đơn độc lẻ loi trước một việc nặng nề, khó khăn, không có sự hỗ trợ của người khác), giám *mã* (B.7), hà *mã*,...
26	*ngũ*	25	năm	*ngũ* kinh (B.25), *ngũ* liên, *ngũ* ngôn, *ngũ* quả, *ngũ* quan,...
27	*nhất*	6	một	*nhất* tâm, *nhất* thời, độc *nhất* (B.6), đồng *nhất*, hợp *nhất*, thống *nhất*,...
28	*niên*	12, 22	năm ; tuổi	*niên* đại, *niên* hiệu (B.22), *niên* khoá, *niên* thiếu, thanh *niên* (B.12), thiên *niên* kỉ,...
29	*pháp*	13 ĐT	cách thức	biện *pháp*, đấu *pháp*, giải *pháp*, liệu *pháp*, phương *pháp* (B.13, ĐT),...
30	*phẩm*	7	đồ, vật	ấn *phẩm*, bưu *phẩm*, chiến lợi *phẩm* (B.7), tặng *phẩm*, thực *phẩm*,...
31	*phế*	12	phổi	*phế* nang, *phế* quản (B.12), *phế* viêm, bổ *phế*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	*quan*	27	xem, nhìn	*quan* điểm, *quan* sát, *quan* trắc, bàng *quan*, tham *quan* (B.27),...
33	*quảng*	12	rộng, rộng rãi, rộng lớn	*quảng* canh, *quảng* cáo (B.12), *quảng* đại, *quảng* giao, *quảng* trường,...
34	*sát*	26	giết	*sát* hại, *sát* nhân, *sát* trùng, ám *sát*, tàn *sát* (B.26),...
35	*sinh*	4, 10	sống ; đẻ	*sinh* động, *sinh* hạ, *sinh* hoạt, *sinh* lực, *sinh* nhai (B.4), *sinh* nhật, *sinh* sản, *sinh* thời, *sinh* vật (B.10), hồi *sinh*, song *sinh*,...
36	*thạch*	27	đá	*thạch* nhũ, hoá *thạch* (B.27), ngọc *thạch*, nham *thạch*, phún *thạch*,...
37	*thị*	10	chợ ; thành phố ; nơi tập trung đông người ; trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế,...	*thị* trường, *thị* xã, đô *thị* (B.10), siêu *thị*, thành *thị*,...
38	*thiểu*	10	ít	*thiểu* lực, *thiểu* năng, *thiểu* số, giảm *thiểu* (B.10), tối *thiểu*,...
39	*thuỷ*	11 TLV	đầu, khởi đầu	*thuỷ* chung (B.11, TLV), *thuỷ* tổ, khởi *thuỷ*, nguyên *thuỷ*, sơ *thuỷ*,...
40	*thực*	2, 10	ăn	*thực* phẩm (B.10), *thực* quản, ẩm *thực*, tha hương cầu *thực* (B.2), tuyệt *thực*,...
41	*tốc*	19 TLV	nhanh	*tốc* độ (B.19, TLV), *tốc* hành, cấp *tốc*, hoả *tốc*, thần *tốc*,...
42	*tối*	26	nhất	*tối* cao (B.26), *tối* đa, *tối* hậu thư, *tối* tân, *tối* thiểu,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	*trọng*	2 TLV	nặng, nặng nề	*trọng* lượng, *trọng* pháo, *trọng* tải, *trọng* trách (B.2, TLV), thể *trọng*,...
44	*từ*	1	tốt bụng, thương người, hiền	*từ* bi, *từ* mẫu, *từ* tâm, *từ* thiện, hiền *từ* (B.1),...
45	*tử*	13, 26	chết	*tử* hình, *tử* nạn, *tử* sĩ (B.26), *tử* vong (B.13), bất *tử*,...
46	*tự*	4	chữ	*tự* dạng, chuyển *tự*, đại *tự*, kim *tự* tháp, văn *tự* (B.4),...
47	*vệ*	10	giữ, giữ gìn	*vệ* quốc, *vệ* sĩ, *vệ* sinh, bảo *vệ* (B.10), hậu *vệ*,...
48	*vi*	12	rất nhỏ	*vi* khuẩn (B.12), *vi* mô, *vi* sinh vật, *vi* trùng, (kính) hiển *vi*,...
49	*vĩ*	18	rất to, rất lớn	*vĩ* đại, *vĩ* mô, *vĩ* nhân, hùng *vĩ* (B.18), kì *vĩ*,...
50	*vong*	13	chết	*vong* hồn, *vong* linh, *vong* nhân, trận *vong*, tử *vong* (B.13),...

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Vốn tri thức văn hoá nhân loại của Chủ tịch Hồ Chí Minh sâu rộng như thế nào ? Vì sao Người lại có được vốn tri thức sâu rộng như vậy ?

2. Lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông của Bác Hồ được biểu hiện như thế nào ?

3. Vì sao có thể nói lối sống của Bác là sự kết hợp giữa giản dị và thanh cao ?

4. Nêu cảm nhận của em về những nét đẹp trong phong cách Hồ Chí Minh.

> ***Ghi nhớ***
>
> *Vẻ đẹp của phong cách Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hoà giữa truyền thống văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, giữa thanh cao và giản dị.*

LUYỆN TẬP

Tìm đọc và kể lại những câu chuyện về lối sống giản dị mà cao đẹp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

I – PHƯƠNG CHÂM VỀ LƯỢNG

1. Đọc đoạn đối thoại sau và trả lời câu hỏi.

An : – *Cậu có biết bơi không ?*

Ba : – *Biết chứ, thậm chí còn bơi giỏi nữa.*

An : – *Cậu học bơi ở đâu vậy ?*

Ba : – *Dĩ nhiên là ở dưới nước chứ còn ở đâu.*

Khi An hỏi "học bơi ở đâu" mà Ba trả lời "ở dưới nước" thì câu trả lời có đáp ứng điều mà An muốn biết không ? Cần trả lời như thế nào ? Từ đó có thể rút ra bài học gì về giao tiếp ?

2. Đọc truyện cười sau và trả lời câu hỏi.

LỢN CƯỚI, ÁO MỚI

Có anh tính hay khoe của. Một hôm, may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm.

Đang tức tối, chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe, tất tưởi chạy đến hỏi to :

– Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không ?

Anh kia liền giơ ngay vạt áo ra, bảo :

– Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả !

(Theo *Truyện cười dân gian Việt Nam*)

Vì sao truyện này lại gây cười ? Lẽ ra anh có "lợn cưới" và anh có "áo mới" phải hỏi và trả lời thế nào để người nghe đủ biết được điều cần hỏi và cần trả lời ? Như vậy, cần phải tuân thủ yêu cầu gì khi giao tiếp ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung ; nội dung của lời nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa (phương châm về lượng).*

II – PHƯƠNG CHÂM VỀ CHẤT

Đọc truyện cười sau và trả lời câu hỏi.

QUẢ BÍ KHỔNG LỒ

Hai anh chàng đi qua một khu vườn trồng bí. Một anh thấy quả bí to, kêu lên :

– Chà, quả bí kia to thật !

Anh bạn có tính hay nói khoác, cười mà bảo rằng :

– Thế thì đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một lần, tôi tận mắt trông thấy một quả bí to bằng cả cái nhà đằng kia kìa.

Anh kia nói ngay :

– Thế thì đã lấy gì làm lạ. Tôi còn nhớ, một bận tôi trông thấy một cái nồi đồng to bằng cả cái đình làng ta.

Anh nói khoác ngạc nhiên hỏi :

– Cái nồi ấy dùng để làm gì mà to vậy ?

Anh kia giải thích :

– Cái nồi ấy dùng để luộc quả bí anh vừa nói ấy mà.

Anh nói khoác biết bạn chế nhạo mình bèn nói lảng sang chuyện khác.

(Theo *Truyện cười dân gian Việt Nam*)

Truyện cười này phê phán điều gì ? Như vậy trong giao tiếp có điều gì cần tránh ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực (phương châm về chất).*

III – LUYỆN TẬP

1. Vận dụng phương châm về lượng để phân tích lỗi trong những câu sau :

a) *Trâu là một loài gia súc nuôi ở nhà.*

b) *Én là một loài chim có hai cánh.*

2. Chọn từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống[(a)] :

a) *Nói có căn cứ chắc chắn là /.../*

b) *Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì đó là /.../*

(a) Đối với các bài tập điền chữ cái, dấu thanh, tiếng, từ ngữ,... vào chỗ trống trong *Ngữ văn 9*, học sinh chép lại và làm vào vở bài tập.

c) *Nói một cách hú hoạ, không có căn cứ là /.../*

d) *Nói nhảm nhí, vu vơ là /.../*

e) *Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi hoặc nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui là /.../*

(***nói trạng*** ; ***nói nhăng nói cuội*** ; ***nói có sách, mách có chứng*** ; ***nói dối*** ; ***nói mò***)

Các từ ngữ trên đều chỉ những cách nói liên quan đến một phương châm hội thoại đã học. Cho biết đó là phương châm hội thoại nào.

3. Đọc truyện cười sau và cho biết phương châm hội thoại nào đã không được tuân thủ.

CÓ NUÔI ĐƯỢC KHÔNG ?

Một anh, vợ có thai mới hơn bảy tháng mà đã sinh con. Anh ta sợ nuôi không được, gặp ai cũng hỏi.

Một người bạn an ủi :

– Không can gì mà sợ. Bà tôi sinh ra bố tôi cũng đẻ non trước hai tháng đấy !

Anh kia giật mình hỏi lại :

– Thế à ? Rồi có nuôi được không ?

(Theo *Truyện cười dân gian Việt Nam*)

4. Vận dụng những phương châm hội thoại đã học để giải thích vì sao người nói đôi khi phải dùng những cách diễn đạt như :

a) *như tôi được biết, tôi tin rằng, nếu tôi không lầm thì, tôi nghe nói, theo tôi nghĩ, hình như là,...*

b) *như tôi đã trình bày, như mọi người đều biết.*

5. Giải thích nghĩa của các thành ngữ sau và cho biết những thành ngữ này có liên quan đến phương châm hội thoại nào : *ăn đơm nói đặt, ăn ốc nói mò, ăn không nói có, cãi chày cãi cối, khua môi múa mép, nói dơi nói chuột, hứa hươu hứa vượn.*

Ghi nhớ

• *Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đe doạ toàn thể loài người và sự sống trên trái đất. Cuộc chạy đua vũ trang vô cùng tốn kém đã cướp đi của thế giới nhiều điều kiện để phát triển, để loại trừ nạn đói, nạn thất học và khắc phục nhiều bệnh tật cho hàng trăm triệu con người. Đấu tranh cho hoà bình, ngăn chặn và xoá bỏ nguy cơ chiến tranh hạt nhân là nhiệm vụ thiết thân và cấp bách của toàn thể loài người.*

• *Bài viết của Mác-két đã đề cập vấn đề cấp thiết nói trên với sức thuyết phục cao bởi lập luận chặt chẽ, chứng cứ phong phú, xác thực, cụ thể và còn bởi nhiệt tình của tác giả.*

LUYỆN TẬP

Phát biểu cảm nghĩ của em sau khi đọc văn bản *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* của nhà văn G.G. Mác-két.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (tiếp theo)

I – PHƯƠNG CHÂM QUAN HỆ

Trong tiếng Việt có thành ngữ *ông nói gà, bà nói vịt*. Thành ngữ này dùng để chỉ tình huống hội thoại như thế nào ? Thử tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu xuất hiện những tình huống hội thoại như vậy. Qua đó có thể rút ra bài học gì trong giao tiếp ?

Ghi nhớ

Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề (phương châm quan hệ).

II – PHƯƠNG CHÂM CÁCH THỨC

1. Trong tiếng Việt có những thành ngữ như : *dây cà ra dây muống, lúng búng như ngậm hột thị*. Hai thành ngữ này dùng để chỉ những cách nói như

thế nào ? Những cách nói đó ảnh hưởng đến giao tiếp ra sao ? Qua đó có thể rút ra bài học gì trong giao tiếp ?

2. Có thể hiểu câu sau đây theo mấy cách ? (*Chú ý* : cách hiểu tuỳ thuộc vào việc xác định tổ hợp từ *của ông ấy* bổ nghĩa cho từ ngữ nào.)

Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của ông ấy.

Để người nghe không hiểu lầm, phải nói như thế nào ? Như vậy, trong giao tiếp cần phải tuân thủ điều gì ?

> ***Ghi nhớ***
>
> *Khi giao tiếp, cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch ; tránh cách nói mơ hồ (phương châm cách thức).*

III – PHƯƠNG CHÂM LỊCH SỰ

Đọc truyện sau và trả lời câu hỏi.

NGƯỜI ĂN XIN

Một người ăn xin đã già. Đôi mắt ông đỏ hoe, nước mắt ông giàn giụa, đôi môi tái nhợt, áo quần tả tơi. Ông chìa tay xin tôi.

Tôi lục hết túi nọ đến túi kia, không có lấy một xu, không có cả khăn tay, chẳng có gì hết. Ông vẫn đợi tôi. Tôi chẳng biết làm thế nào. Bàn tay tôi run run nắm chặt lấy bàn tay run rẩy của ông :

– Xin ông đừng giận cháu ! Cháu không có gì cho ông cả.

Ông nhìn tôi chăm chăm, đôi môi nở nụ cười :

– Cháu ơi, cảm ơn cháu ! Như vậy là cháu đã cho lão rồi.

Khi ấy tôi chợt hiểu ra : cả tôi nữa, tôi cũng vừa nhận được một cái gì đó của ông.

(*Theo* Tuốc-ghê-nhép)

Vì sao người ăn xin và cậu bé trong truyện đều cảm thấy mình đã nhận được từ người kia một cái gì đó ? Có thể rút ra bài học gì từ câu chuyện này ?

Ghi nhớ

Khi giao tiếp, cần tế nhị và tôn trọng người khác (phương châm lịch sự).

IV – LUYỆN TẬP

1. Trong kho tàng tục ngữ, ca dao Việt Nam có nhiều câu như :

a) *Lời chào cao hơn mâm cỗ.*

b) *Lời nói chẳng mất tiền mua,*
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

c) *Kim vàng ai nỡ uốn câu,*
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.

Qua những câu tục ngữ, ca dao đó, cha ông khuyên dạy chúng ta điều gì ? Hãy tìm thêm một số câu tục ngữ, ca dao có nội dung tương tự.

2. Phép tu từ từ vựng nào đã học (so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, điệp ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh) có liên quan trực tiếp tới phương châm lịch sự ? Cho ví dụ.

3. Chọn từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống :

a) *Nói dịu nhẹ như khen, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách là /.../*

b) *Nói trước lời mà người khác chưa kịp nói là /.../*

c) *Nói nhằm châm chọc điều không hay của người khác một cách cố ý là /.../*

d) *Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến là /.../*

e) *Nói rành mạch, cặn kẽ, có trước có sau là /.../*

(***nói móc, nói ra đầu ra đũa, nói leo, nói mát, nói hớt***)

Cho biết mỗi từ ngữ trên chỉ cách nói liên quan đến phương châm hội thoại nào.

4. Vận dụng những phương châm hội thoại đã học để giải thích vì sao người nói đôi khi phải dùng những cách nói như :

a) *nhân tiện đây xin hỏi ;*

b) *cực chẳng đã tôi phải nói ; tôi nói điều này có gì không phải anh bỏ qua cho ; biết là làm anh không vui, nhưng... ; xin lỗi, có thể anh không hài lòng nhưng tôi cũng phải thành thực mà nói là... ;*

c) *đừng nói leo ; đừng ngắt lời như thế ; đừng nói cái giọng đó với tôi.*

5. Giải thích nghĩa của các thành ngữ sau và cho biết mỗi thành ngữ liên quan đến phương châm hội thoại nào : *nói băm nói bổ ; nói như đấm vào tai ; điều nặng tiếng nhẹ ; nửa úp nửa mở ; mồm loa mép giải ; đánh trống lảng ; nói như dùi đục chấm mắm cáy.*

SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

I – TÌM HIỂU YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

1. Đọc văn bản sau :

CÂY CHUỐI TRONG ĐỜI SỐNG VIỆT NAM

Đi khắp Việt Nam, nơi đâu ta cũng gặp những cây chuối thân mềm vươn lên như những trụ cột nhẵn bóng, toả ra vòm tán lá xanh mướt che rợp từ vườn tược đến núi rừng. Hầu như ở nông thôn, nhà nào cũng trồng chuối. Cây chuối rất ưa nước nên người ta thường trồng bên ao hồ để nhanh tươi tốt, còn bên những khe suối hay thung lũng, chuối mọc thành rừng bạt ngàn vô tận. Chuối phát triển rất nhanh, chuối mẹ đẻ chuối con, chuối con đẻ chuối cháu, cứ phải gọi là "con đàn cháu lũ".

Người phụ nữ nào mà chẳng liên quan tới cây chuối khi họ phải làm vườn, chăn nuôi và nội trợ, bởi cây chuối là thức ăn thức dụng từ thân đến lá, từ gốc đến hoa, quả ! Có lẽ trong các loài cây thì cây chuối là loài mang sẵn trong nó nhiều nhất các món ăn truyền lại của tổ tiên người Việt – Mường tự xa xưa cho tới ngày nay.

Quả chuối là một món ăn ngon. Nào chuối hương, chuối ngự, nào chuối sứ, chuối mường, loại chuối nào khi quả đã chín cũng đều cho ta vị ngọt ngào và hương thơm hấp dẫn. Có một loại chuối được người ta rất chuộng, đấy là chuối trứng cuốc – không phải là quả tròn như trứng cuốc mà khi chín vỏ chuối có

III – LUYỆN TẬP

1. Đọc mẩu chuyện sau và trả lời câu hỏi.

Một cậu bé năm tuổi chơi quả bóng nhựa trong phòng đọc sách của bố. Quả bóng văng vào ngăn dưới của một kệ sách. Cậu bé tìm mãi không ra, bèn hỏi bố. Ông bố đáp :

– Quả bóng nằm ngay dưới cuốn "Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao" kia kìa.

Câu trả lời của ông bố không tuân thủ phương châm hội thoại nào ? Phân tích để làm rõ sự vi phạm ấy.

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Bốn người hăm hở đến nhà lão Miệng. Đến nơi họ không chào hỏi gì cả, cậu Chân, cậu Tay nói thẳng với lão :

– Chúng tôi hôm nay đến không phải để thăm hỏi, trò chuyện gì với ông, mà để nói cho ông biết : Từ nay chúng tôi không làm để nuôi ông nữa. Lâu nay, chúng tôi đã cực khổ, vất vả vì ông nhiều rồi.

(*Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng*)

Thái độ và lời nói của Chân, Tay, Tai, Mắt đã vi phạm phương châm nào trong giao tiếp ? Việc không tuân thủ phương châm ấy có lí do chính đáng không ? Vì sao ?

XƯNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

I – TỪ NGỮ XƯNG HÔ VÀ VIỆC SỬ DỤNG TỪ NGỮ XƯNG HÔ

1. Hãy nêu một số từ ngữ dùng để xưng hô trong tiếng Việt và cho biết cách dùng những từ ngữ đó.

2. Đọc các đoạn trích sau (trích từ tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài) và thực hiện yêu cầu nêu ở dưới.

a) *Dế Choắt nhìn tôi mà rằng :*

– Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang bên nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang...

Chưa nghe hết câu, tôi đã hếch răng lên, xì một hơi rõ dài. Rồi, với bộ điệu khinh khỉnh, tôi mắng :

– Hức ! Thông ngách sang nhà ta ? Dễ nghe nhỉ ! Chú mày hôi như cú mèo thế này, ta nào chịu được. Thôi, im cái điệu hát mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết !

Tôi về, không một chút bận tâm.

b) *Choắt không dậy được nữa, nằm thoi thóp. Thấy thế, tôi hốt hoảng quỳ xuống, nâng đầu Choắt lên mà than rằng :*

– Nào tôi đâu biết cơ sự lại ra nông nỗi này ! Tôi hối lắm ! Tôi hối hận lắm. Anh mà chết là chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi. Tôi biết làm thế nào bây giờ ?

Tôi không ngờ Dế Choắt nói với tôi một câu như thế này :

– Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh : ở đời mà có thói hung hăng hậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.

Xác định các từ ngữ xưng hô trong hai đoạn trích trên. Phân tích sự thay đổi về cách xưng hô của Dế Mèn và Dế Choắt trong đoạn trích (a) và đoạn trích (b). Giải thích sự thay đổi đó.

Ghi nhớ

• *Tiếng Việt có một hệ thống từ ngữ xưng hô rất phong phú, tinh tế và giàu sắc thái biểu cảm.*

• *Người nói cần căn cứ vào đối tượng và các đặc điểm khác của tình huống giao tiếp để xưng hô cho thích hợp.*

II – LUYỆN TẬP

1. Có lần, một giáo sư Việt Nam nhận được thư mời dự đám cưới của một nữ học viên người châu Âu đang học tiếng Việt. Trong thư có dòng chữ :

Ngày mai, chúng ta làm lễ thành hôn, mời thầy đến dự.

Lời mời trên có sự nhầm lẫn trong cách dùng từ như thế nào ? Vì sao có sự nhầm lẫn đó ?

2. Trong các văn bản khoa học, nhiều khi tác giả của văn bản chỉ là một người nhưng vẫn xưng *chúng tôi* chứ không xưng *tôi*. Giải thích vì sao.

3. Đọc đoạn trích sau :

Đứa bé nghe tiếng rao, bỗng dưng cất tiếng nói : "Mẹ ra mời sứ giả vào đây.". Sứ giả vào, đứa bé bảo : "Ông về tâu với vua sắm cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này.".

(*Thánh Gióng*)

Phân tích từ xưng hô mà cậu bé dùng để nói với mẹ mình và với sứ giả. Cách xưng hô như vậy nhằm thể hiện điều gì ?

4. Phân tích cách dùng từ xưng hô và thái độ của người nói trong câu chuyện sau :

Chuyện kể, một danh tướng có lần đi ngang qua trường học cũ của mình, liền ghé vào thăm. Ông gặp lại người thầy từng dạy mình hồi nhỏ và kính cẩn thưa :

– Thưa thầy, thầy còn nhớ con không ? Con là...

Người thầy giáo già hoảng hốt :

– Thưa ngài, ngài là...

– Thưa thầy, với thầy, con vẫn là đứa học trò cũ. Con có được những thành công hôm nay là nhờ sự giáo dục của thầy ngày nào...

5. Đọc đoạn trích sau :

Đọc bản "Tuyên ngôn Độc lập" đến nửa chừng, Bác dừng lại và bỗng dưng hỏi :

– Tôi nói, đồng bào nghe rõ không ?

Một triệu con người cùng đáp, tiếng dậy vang như sấm :

– Co... o... ó... !

Từ giây phút đó, Bác cùng với cả biển người đã hoà làm một...

(Võ Nguyên Giáp kể, Hữu Mai ghi,
Những năm tháng không thể nào quên)

Phân tích tác động của việc dùng từ xưng hô trong câu nói của Bác. (Chú ý so sánh : Trước năm 1945, người đứng đầu nhà nước có xưng hô với người dân của mình như vậy không ?)

6. Đọc đoạn trích sau, chú ý những từ ngữ in đậm.

Gõ đầu roi xuống đất, cai lệ thét bằng giọng khàn khàn của người hút nhiều xái cũ :

*– **Thằng kia** ! **Ông** tưởng **mày** chết đêm qua, còn sống đấy à ? Nộp tiền sưu ! Mau !*

Hoảng quá, anh Dậu vội để bát cháo xuống phản và lăn đùng ra đó, không nói được câu gì. Người nhà lí trưởng cười một cách mỉa mai :

– Anh ta lại sắp phải gió như đêm qua đấy !

Rồi hắn chỉ luôn vào mặt chị Dậu :

*– **Chị** khất tiền sưu đến chiều mai phải không ? Đấy ! **Chị** hãy nói với ông cai, để ông ấy ra đình kêu với quan cho ! Chứ ông lí tôi thì không có quyền dám cho **chị** khất một giờ nào nữa !*

Chị Dậu run run :

*– **Nhà cháu** đã túng lại phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa, nên mới lôi thôi như thế. Chứ **cháu** có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu ? **Hai ông** làm phúc nói với ông lí cho **cháu** khất...*

Cai lệ không để cho chị được nói hết câu, trợn ngược hai mắt, hắn quát :

*– **Mày** định nói cho cha **mày** nghe đấy à ? Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khất !*

Chị Dậu vẫn thiết tha :

*– Khốn nạn ! **Nhà cháu** đã không có, dẫu **ông** chửi mắng cũng đến thế thôi. Xin **ông** trông lại !*

Cai lệ vẫn giọng hầm hè :

*– Nếu không có tiền nộp sưu cho **ông** bây giờ, thì **ông** sẽ dỡ cả nhà **mày** đi, chửi mắng thôi à !*

Rồi hắn quay ra bảo anh người nhà lí trưởng :

– Không hơi đâu mà nói với nó, trói cổ thằng chồng nó lại, điệu ra đình kia !

Người nhà lí trưởng hình như không dám hành hạ một người ốm nặng, sợ hoặc xảy ra sự gì, hắn cứ lóng ngóng, ngơ ngác, muốn nói mà không dám nói. Đùng đùng, cai lệ giật phắt cái thừng trong tay anh này và chạy sầm sập đến chỗ anh Dậu.

Chị Dậu xám mặt, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn :

*– **Cháu** van **ông, nhà cháu** vừa mới tỉnh được một lúc, **ông** tha cho !*

– Tha này ! Tha này !

Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch rồi lại sấn đến để trói anh Dậu.

Hình như tức quá không thể chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại :

*– Chồng **tôi** đau ốm, **ông** không được phép hành hạ !*

Cai lệ tát vào mặt chị một cái đánh bốp, rồi hắn cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nghiến hai hàm răng :

*– **Mày** trói ngay chồng **bà** đi, **bà** cho **mày** xem !*

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

Các từ ngữ xưng hô trong đoạn trích trên được ai dùng và dùng với ai ? Phân tích vị thế xã hội, thái độ, tính cách của từng nhân vật qua cách xưng hô của họ. Nhận xét sự thay đổi cách xưng hô của chị Dậu và giải thích lí do của sự thay đổi đó.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 – VĂN THUYẾT MINH

I – ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Cây lúa Việt Nam.

Đề 2. Cây ... ở quê em. (Đây là dạng đề chưa hoàn tất, dành để giáo viên và học sinh lựa chọn, bổ sung. Nên chọn đối tượng thuyết minh cụ thể cho sát với thực tế mỗi địa phương.)

Đề 3. Một loài động vật hay vật nuôi ở quê em.

Đề 4. Một nét đặc sắc trong di tích, thắng cảnh quê em. (Nên chọn đối tượng thuyết minh cụ thể cho sát với thực tế mỗi địa phương.)

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

I – CÁCH DẪN TRỰC TIẾP

Đọc các đoạn trích sau (trích từ truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long) và trả lời câu hỏi.

a) *Cháu ở liền trong trạm hàng tháng. Bác lái xe bao lần dừng, bóp còi toe toe, mặc, cháu gan lì nhất định không xuống. Ấy thế là một hôm, bác lái phải thân hành lên trạm cháu. Cháu nói :* ***"Đấy, bác cũng chẳng "thèm" người là gì ?"***.

b) *Hoạ sĩ nghĩ thầm :* ***"Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn"***.

1. Trong đoạn trích (a), bộ phận in đậm là lời nói hay ý nghĩ của nhân vật ? Nó được ngăn cách với bộ phận đứng trước bằng những dấu gì ?

2. Trong đoạn trích (b), bộ phận in đậm là lời nói hay ý nghĩ của nhân vật ? Nó được ngăn cách với bộ phận đứng trước bằng những dấu gì ?

3. Trong cả hai đoạn trích, có thể thay đổi vị trí giữa bộ phận in đậm với bộ phận đứng trước nó được không ? Nếu được thì hai bộ phận ấy ngăn cách với nhau bằng những dấu gì ?

II – CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

Đọc các đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

a) *Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó* ***hãy dằn lòng bỏ đám này, để dùi giắng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu ; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác ; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ.***

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

b) *Nhưng chớ hiểu lầm rằng* ***Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật.***

(Phạm Văn Đồng, *Chủ tịch Hồ Chí Minh,*
tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại)

1. Trong đoạn trích (a), bộ phận in đậm là lời nói hay ý nghĩ ? Nó có được ngăn cách với bộ phận đứng trước bằng dấu gì không ?

2. Trong đoạn trích (b), bộ phận in đậm là lời nói hay ý nghĩ ? Giữa bộ phận in đậm và bộ phận đứng trước có từ gì ? Có thể thay từ đó bằng từ gì ?

Ghi nhớ

Có hai cách dẫn lời nói hay ý nghĩ (lời nói bên trong) của một người, một nhân vật :

*– **Dẫn trực tiếp**, tức là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật ; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.*

*– **Dẫn gián tiếp**, tức là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp ; lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm lời dẫn trong những đoạn trích sau (trích từ truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao). Cho biết đó là lời nói hay ý nghĩ được dẫn, là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp.

a) *Nó cứ làm in như nó trách tôi ; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng : "A ! Lão già tệ lắm ! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à ?".*

b) *Sau khi thằng con đi, lão tự bảo rằng : "Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra được năm mươi đồng bạc tậu. Hồi ấy, mọi thứ còn rẻ cả...".*

2. Viết một đoạn văn nghị luận có nội dung liên quan đến một trong ba ý kiến dưới đây. Trích dẫn ý kiến đó theo hai cách : dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp.

a) *Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.*

(Hồ Chí Minh, *Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng*)

b) *Giản dị trong đời sống, trong quan hệ với mọi người, trong tác phong, Hồ Chủ tịch cũng rất giản dị trong lời nói và bài viết, vì muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được.*

(Phạm Văn Đồng, *Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại*)

c) *Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.*

(Đặng Thai Mai, *Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc*)

3. Hãy thuật lại lời nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích sau đây theo cách dẫn gián tiếp.

Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng mười hạt minh châu, sai sứ giả Xích Hỗn đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn :

– Nhờ nói hộ với chàng Trương, nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, tôi sẽ trở về.

(Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương*)

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

I – SỰ BIẾN ĐỔI VÀ PHÁT TRIỂN NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

1. Trong bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* của Phan Bội Châu (*Ngữ văn 8*, tập một) có câu *Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế*. Cho biết từ *kinh tế* trong bài thơ này có nghĩa gì. Ngày nay chúng ta có hiểu từ này theo nghĩa như Phan Bội Châu đã dùng hay không ? Qua đó em rút ra nhận xét gì về nghĩa của từ ?

2. Đọc kĩ các câu sau (trích từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du), chú ý những từ in đậm :

a) – *Gần xa nô nức yến anh,*
Chị em sắm sửa bộ hành chơi ***xuân***.
Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

– *Ngày **xuân** em hãy còn dài,*

Xót tình máu mủ thay lời nước non.

b) – *Được lời như cởi tấm lòng,*

*Giở kim thoa với khăn hồng trao **tay**.*

– *Cũng nhà hành viện xưa nay,*

*Cũng phường bán thịt cũng **tay** buôn người.*

Tra từ điển tiếng Việt (chẳng hạn *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, 2002) để biết nghĩa của từ *xuân*, từ *tay* trong các câu trên và cho biết nghĩa nào là nghĩa gốc, nghĩa nào là nghĩa chuyển. Trong trường hợp có nghĩa chuyển thì nghĩa chuyển đó được hình thành theo phương thức chuyển nghĩa nào ?

Ghi nhớ

• *Cùng với sự phát triển của xã hội, từ vựng của ngôn ngữ cũng không ngừng phát triển. Một trong những cách phát triển từ vựng tiếng Việt là phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng.*

• *Có hai phương thức chủ yếu phát triển nghĩa của từ ngữ : phương thức ẩn dụ và phương thức hoán dụ.*

II – LUYỆN TẬP

1. Từ *chân* trong các câu sau là từ nhiều nghĩa. Hãy xác định :

– Ở câu nào, từ *chân* dùng với nghĩa gốc.

– Ở câu nào, từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ.

– Ở câu nào, từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ.

a) *Đề huề lưng túi gió trăng,*

*Sau **chân** theo một vài thằng con con.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

b) *Năm em học sinh lớp 9A có* ***chân*** *trong đội tuyển của trường đi dự "Hội khoẻ Phù Đổng".*

c) *Dù ai nói ngả nói nghiêng,*
Thì ta vẫn vững như kiềng ba ***chân****.*

(*Ca dao*)

d) *Buồn trông nội cỏ rầu rầu,*
Chân *mây mặt đất một màu xanh xanh.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. *Từ điển tiếng Việt* (Sđd) định nghĩa từ *trà* như sau :

Trà : búp hoặc lá cây chè đã sao, đã chế biến, để pha nước uống. *Pha trà. Ấm trà ngon. Hết tuần trà.*

Dựa vào định nghĩa trên, hãy nêu nhận xét về nghĩa của từ *trà* trong những cách dùng như : *trà a-ti-sô, trà hà thủ ô, trà sâm, trà linh chi, trà tâm sen, trà khổ qua (mướp đắng).*

3. *Từ điển tiếng Việt* (Sđd) nêu nghĩa gốc của từ *đồng hồ* như sau :

Đồng hồ : dụng cụ đo giờ phút một cách chính xác. *Đồng hồ đeo tay. Đồng hồ báo thức.*

Dựa vào những cách dùng như : *đồng hồ điện, đồng hồ nước, đồng hồ xăng,...* hãy nêu nghĩa chuyển của từ *đồng hồ.*

4. Hãy tìm ví dụ để chứng minh rằng các từ *hội chứng, ngân hàng, sốt, vua* là những từ nhiều nghĩa.

5. Đọc hai câu thơ sau :

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(Viễn Phương, *Viếng lăng Bác*)

Từ *mặt trời* trong câu thơ thứ hai được sử dụng theo phép tu từ từ vựng nào ? Có thể coi đây là hiện tượng một nghĩa gốc của từ phát triển thành nhiều nghĩa được không ? Vì sao ?

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Tìm đại ý và bố cục đoạn trích.

2. Qua đoạn trích tác phẩm, em cảm nhận hình ảnh người anh hùng dân tộc Quang Trung – Nguyễn Huệ như thế nào ? Theo em, nguồn cảm hứng nào đã chi phối ngòi bút tác giả khi tạo dựng hình ảnh người anh hùng dân tộc này ?

3. Sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống phản nước, hại dân đã được miêu tả như thế nào ? Em có nhận xét gì về lối văn trần thuật ở đây ?

4. Ngòi bút của tác giả khi miêu tả hai cuộc tháo chạy (một của quân tướng nhà Thanh và một của vua tôi Lê Chiêu Thống) có gì khác biệt ? Hãy giải thích vì sao có sự khác biệt đó.

Ghi nhớ

Với quan điểm lịch sử đúng đắn và niềm tự hào dân tộc, các tác giả ***Hoàng Lê nhất thống chí*** *đã tái hiện chân thực hình ảnh người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ qua chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, sự thảm bại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống.*

LUYỆN TẬP

Dựa theo tác phẩm, hãy viết một đoạn văn ngắn miêu tả lại chiến công thần tốc đại phá quân Thanh của vua Quang Trung từ tối 30 Tết đến ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỉ Dậu (1789).

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG (tiếp theo)

I – TẠO TỪ NGỮ MỚI

1. Hãy cho biết trong thời gian gần đây có những từ ngữ nào mới được cấu tạo trên cơ sở các từ sau : *điện thoại, kinh tế, di động, sở hữu, tri thức, đặc khu, trí tuệ*. Giải thích nghĩa của những từ ngữ mới cấu tạo đó.

Mẫu : *điện thoại di động, sở hữu trí tuệ.*

2. Trong tiếng Việt có những từ được cấu tạo theo mô hình *x + tặc* (như *không tặc, hải tặc,...*). Hãy tìm những từ ngữ mới xuất hiện cấu tạo theo mô hình đó.

> ***Ghi nhớ***
>
> *Tạo từ ngữ mới để làm cho vốn từ ngữ tăng lên cũng là một cách để phát triển từ vựng tiếng Việt.*

II – MƯỢN TỪ NGỮ CỦA TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. Hãy tìm những từ Hán Việt trong hai đoạn trích sau đây :

a) *Thanh minh trong tiết tháng ba,*
Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh.
Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

b) *Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhuốc nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu mĩ. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ.*

(Nguyễn Dữ, *Chuyện người con gái Nam Xương*)

2. Tiếng Việt dùng những từ nào để chỉ những khái niệm sau :

a) Bệnh mất khả năng miễn dịch, gây tử vong ;

b) Nghiên cứu một cách có hệ thống những điều kiện để tiêu thụ hàng hoá, (chẳng hạn nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng...).

Những từ này có nguồn gốc từ đâu ?

Ghi nhớ

Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài cũng là một cách để phát triển từ vựng tiếng Việt. Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán.

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm hai mô hình có khả năng tạo ra những từ ngữ mới như kiểu *x + tặc* ở trên (mục I.2).

2. Tìm năm từ ngữ mới được dùng phổ biến gần đây và giải thích nghĩa của những từ ngữ đó.

3. Dựa vào những kiến thức đã học ở lớp 6 (bài *Từ mượn*, trong *Ngữ văn 6*, tập một, tr. 24) và lớp 7 (bài *Từ Hán Việt*, trong *Ngữ văn 7*, tập một, tr. 69 và 81), hãy chỉ rõ trong những từ sau đây, từ nào mượn của tiếng Hán, từ nào mượn của các ngôn ngữ châu Âu : *mãng xà, xà phòng, biên phòng, ô tô, tham ô, tô thuế, ra-đi-ô, ô xi, cà phê, phê bình, phê phán, ca nô, ca sĩ, nô lệ.*

4. Nêu vắn tắt những cách phát triển từ vựng và thảo luận vấn đề : Từ vựng của một ngôn ngữ có thể không thay đổi được không ?

ĐỌC THÊM

(1) *Tiếng ta phải có những đổi mới, đó là điều tất yếu, vì đời sống tư tưởng và tình cảm ngày nay, nhất là trong lĩnh vực khoa học và kĩ thuật có nhiều cái mới. Tiếng ta phải phát triển. Tất cả vấn đề là làm sao đảm bảo sự phát triển này diễn ra một cách vững chắc trên cơ sở vốn cũ của tiếng ta, làm cho tiếng ta ngày thêm giàu, nhưng vẫn giữ được phong cách, bản sắc, tinh hoa của nó. Như vậy tức là giữ gìn sự trong sáng của tiếng ta.*

(*Theo* Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, trong sách cùng tên, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1977)

(2) *Khi bàn về việc mượn tiếng nước ngoài, đặc biệt là tiếng Hán, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói rõ phạm vi những từ cần mượn. Về điểm này chúng tôi thấy trong những lời dạy của Người có hai ý quan trọng :*

4*. Phân tích những thành công về nghệ thuật miêu tả thiên nhiên của Nguyễn Du trong đoạn trích *Cảnh ngày xuân.*

(*Gợi ý :* Đoạn thơ có kết cấu hợp lí như thế nào ? Cách sử dụng từ ghép, từ láy giàu chất tạo hình. Sự kết hợp giữa bút pháp tả cụ thể, chi tiết và bút pháp gợi có tính chất điểm xuyết, chấm phá,...)

Ghi nhớ

Đoạn thơ ***Cảnh ngày xuân*** *là bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng được gợi lên qua từ ngữ, bút pháp miêu tả giàu chất tạo hình của Nguyễn Du.*

LUYỆN TẬP

1. Phân tích, so sánh cảnh mùa xuân trong câu thơ cổ Trung Quốc : "Phương thảo liên thiên bích – Lê chi sổ điểm hoa" (Cỏ thơm liền với trời xanh – Trên cành lê có mấy bông hoa) với cảnh mùa xuân trong câu thơ : "Cỏ non xanh tận chân trời – Cành lê trắng điểm một vài bông hoa" để thấy được sự tiếp thu và sáng tạo của Nguyễn Du.

2. Học thuộc lòng đoạn thơ.

THUẬT NGỮ

I – THUẬT NGỮ LÀ GÌ ?

1. So sánh hai cách giải thích sau đây về nghĩa của từ *nước* và từ *muối.*

a) Cách thứ nhất :

– ***Nước*** *là chất lỏng không màu, không mùi, có trong sông, hồ, biển,...*

– ***Muối*** *là tinh thể trắng, vị mặn, thường được tách từ nước biển, dùng để ăn.*

b) Cách thứ hai :

– ***Nước*** *là hợp chất của các nguyên tố hi-đrô và ô xi, có công thức là* H_2O.

– ***Muối*** *là hợp chất mà phân tử gồm có một hay nhiều nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều gốc a-xít.*

Hãy cho biết cách giải thích nào không thể hiểu được nếu thiếu kiến thức về hoá học.

2. Đọc những định nghĩa sau đây và trả lời câu hỏi.

– ***Thạch nhũ*** *là sản phẩm hình thành trong các hang động do sự nhỏ giọt của dung dịch đá vôi hoà tan trong nước có chứa a-xít các-bô-níc.*

– ***Ba-dơ*** *là hợp chất mà phân tử gồm có một nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều nhóm hi-đrô-xít.*

– ***Ẩn dụ*** *là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó.*

– ***Phân số thập phân*** *là phân số mà mẫu là luỹ thừa của 10.*

a) Em đã học các định nghĩa này ở những bộ môn nào ?

b) Những từ ngữ được định nghĩa (in đậm) chủ yếu được dùng trong loại văn bản nào ?

> ***Ghi nhớ***
>
> ***Thuật ngữ*** *là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.*

II – ĐẶC ĐIỂM CỦA THUẬT NGỮ

1. Thử tìm xem những thuật ngữ dẫn trong mục I.2 ở trên còn có nghĩa nào khác không.

2. Cho biết trong hai ví dụ sau, ở ví dụ nào, từ *muối* có sắc thái biểu cảm.

a) ***Muối*** *là một hợp chất có thể hoà tan trong nước.*

b) *Tay nâng chén muối đĩa gừng,*
Gừng cay ***muối*** *mặn xin đừng quên nhau.*

(*Ca dao*)

Ghi nhớ

- *Về nguyên tắc, trong một lĩnh vực khoa học, công nghệ nhất định, mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm, và ngược lại, mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ.*
- *Thuật ngữ không có tính biểu cảm.*

III – LUYỆN TẬP

1. Vận dụng kiến thức đã học ở các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Toán học, Vật lí, Hoá học, Sinh học để tìm thuật ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống. Cho biết mỗi thuật ngữ vừa tìm được thuộc lĩnh vực khoa học nào.

– /.../ là tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác.

– /.../ là hiện tượng làm huỷ hoại dần dần lớp đất đá phủ trên mặt đất do các tác nhân : gió, băng hà, nước chảy,...

– /.../ là hiện tượng trong đó có sinh ra chất mới.

– /.../ là tập hợp những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

– /.../ là nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa.

– /.../ là hiện tượng hạt phấn tiếp xúc với đầu nhuỵ.

– /.../ là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một điểm nào đó, trong một giây đồng hồ. Đơn vị đo : m^3/s.

– /.../ là lực hút của Trái Đất.

– /.../ là sức ép của khí quyển lên bề mặt Trái Đất.

– /.../ là những chất do một nguyên tố hoá học cấu tạo nên.

– /.../ là thị tộc theo dòng họ người cha, trong đó nam có quyền hơn nữ.

– /.../ là đường thẳng vuông góc với một đoạn thẳng tại điểm giữa của đoạn ấy.

2. Đọc đoạn trích sau đây :

Nếu được làm hạt giống để mùa sau
Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa
Vui gì hơn làm người lính đi đầu
Trong đêm tối, tim ta làm ngọn lửa !

(Tố Hữu, *Chào xuân 67*)

Trong đoạn trích này, *điểm tựa* có được dùng như một thuật ngữ vật lí hay không ? Ở đây, nó có ý nghĩa gì ?

3. Trong hoá học, thuật ngữ *hỗn hợp* được định nghĩa là "nhiều chất trộn lẫn vào nhau mà không hoá hợp thành một chất khác", còn từ *hỗn hợp* hiểu theo nghĩa thông thường là "gồm có nhiều thành phần trong đó mỗi thành phần vẫn không mất tính chất riêng của mình".

Cho biết trong hai câu sau đây, trường hợp nào *hỗn hợp* được dùng như một thuật ngữ, trường hợp nào *hỗn hợp* được dùng như một từ thông thường.

a) *Nước tự nhiên ở ao, hồ, sông, biển,... là một hỗn hợp.*

b) *Đó là một chương trình biểu diễn hỗn hợp nhiều tiết mục.*

Hãy đặt câu với từ *hỗn hợp* dùng theo nghĩa thông thường.

4. Trong sinh học, cá voi, cá heo được xếp vào lớp thú, vì tuy những động vật này có xương sống, ở dưới nước, bơi bằng vây nhưng không thở bằng mang mà thở bằng phổi.

Căn cứ vào cách xác định của sinh học, hãy định nghĩa thuật ngữ *cá*. Có gì khác nhau giữa nghĩa của thuật ngữ này với nghĩa của từ *cá* theo cách hiểu thông thường của người Việt (thể hiện qua cách gọi *cá voi, cá heo*) ?

5. Trong kinh tế học, thuật ngữ *thị trường* (*thị* : chợ – yếu tố Hán Việt) chỉ nơi thường xuyên tiêu thụ hàng hoá, còn trong quang học (phân ngành vật lí nghiên cứu về ánh sáng và tương tác của ánh sáng với vật chất), thuật ngữ *thị trường* (*thị* : thấy – yếu tố Hán Việt) chỉ phần không gian mà mắt có thể quan sát được.

Hiện tượng đồng âm này có vi phạm nguyên tắc một thuật ngữ – một khái niệm đã nêu ở phần *Ghi nhớ* không ? Vì sao ?

(11) Chữ này, Đào Duy Anh trong quyển *Từ điển Truyện Kiều* (in lần thứ hai năm 1989) ở phần mục từ và phần văn bản đều in là *vâng*. Phần lớn các bản Kiều Nôm và các bản quốc ngữ cũng chép là *vâng*. Tuy nhiên, cũng có bản chép là *vàng*.

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

1. Phân tích những nét về ngoại hình và tính cách để làm nổi bật bản chất xấu xa của Mã Giám Sinh.

(*Gợi ý*:

– *Về ngoại hình, hành động*: cách ăn mặc, cách nói năng, cử chỉ, thái độ,...

– *Về bản chất, tính cách* : tính chất bất nhân, tính chất con buôn vì tiền, sự giả dối,...)

2. Cảm nhận của em về hình ảnh Thuý Kiều ?

(*Gợi ý*:

– Tình cảnh tội nghiệp.

– Nỗi đau đớn, tái tê.)

3. Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện qua đoạn trích.

(*Gợi ý*:

– Nỗi đau đớn, xót xa trước tình cảnh con người bị hạ thấp, bị chà đạp.

– Sự khinh bỉ, căm phẫn sâu sắc bọn buôn người bất nhân, tàn bạo.)

> ***Ghi nhớ***
>
> *Bằng việc miêu tả ngoại hình, cử chỉ và ngôn ngữ đối thoại để khắc hoạ tính cách nhân vật, tác giả đã bóc trần bản chất xấu xa, đê tiện của Mã Giám Sinh, qua đó lên án những thế lực tàn bạo chà đạp lên sắc tài và nhân phẩm của người phụ nữ.*

TRAU DỒI VỐN TỪ

I – RÈN LUYỆN ĐỂ NẮM VỮNG NGHĨA CỦA TỪ VÀ CÁCH DÙNG TỪ

1. Qua ý kiến sau đây, em hiểu tác giả muốn nói điều gì ?

Trong tiếng ta, một chữ có thể dùng để diễn tả rất nhiều ý ; hoặc ngược lại, một ý nhưng lại có bao nhiêu chữ để diễn tả. Vì vậy, nếu nói tiếng Việt của ta có những khả năng rất lớn để diễn đạt tư tưởng và tình cảm trong nhiều thể văn thì

điều đó hoàn toàn đúng. Không sợ tiếng ta nghèo, chỉ sợ chúng ta không biết dùng tiếng ta.

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd)

2. Xác định lỗi diễn đạt trong những câu sau :

a) *Việt Nam chúng ta có rất nhiều thắng cảnh đẹp.*

b) *Các nhà khoa học dự đoán những chiếc bình này đã có cách đây khoảng 2 500 năm.*

c) *Trong những năm gần đây, nhà trường đã đẩy mạnh quy mô đào tạo để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.*

Giải thích vì sao có những lỗi này, vì "tiếng ta nghèo" hay vì người viết "không biết dùng tiếng ta". Như vậy để "biết dùng tiếng ta" cần phải làm gì ?

Ghi nhớ

Muốn sử dụng tốt tiếng Việt, trước hết cần trau dồi vốn từ. Rèn luyện để nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ là việc rất quan trọng để trau dồi vốn từ.

II – RÈN LUYỆN ĐỂ LÀM TĂNG VỐN TỪ

Em hiểu ý kiến sau đây như thế nào ?

Từ lúc chưa có ý thức, cho tới lúc có ý thức, chúng ta đã học chữ của Nguyễn Du. Chắc ai cũng đồng ý với tôi rằng nếu chữ nghĩa "Truyện Kiều" mà xoàng xĩnh thôi thì chắc "Truyện Kiều", dù tư tưởng sâu xa đến đâu cũng chưa thể thành sách của mọi người. Tôi càng phục tài học với sức sáng tạo của Nguyễn Du trong chữ nghĩa, khi tôi đọc đến câu thơ ông viết ông đã "ở trong ruộng bãi để học câu hát hay của người trồng dâu". Đó không phải là một câu nói bóng, mà đó là một tâm sự, một kế hoạch học chữ, hay là nói theo cách nói của chúng ta ngày nay : Nguyễn Du đã đi vào học lời ăn tiếng nói nhân dân, cơ sở sáng tạo ngôn ngữ của nhà thơ thiên tài đã dựa thẳng vào đấy.

Xin kể hai ví dụ. Câu thơ Nguyễn Du có chữ "áy" (cỏ áy bóng tà...). Chữ "áy" ấy, tài giỏi đến độ dù ta không hiểu nghĩa, nó cũng hiện lên sự ảm đạm. Cho tới năm trước, có dịp đi Thái Bình, về huyện Thái Ninh, tôi được biết chữ "áy" là tiếng vùng quê đấy. Quê vợ Nguyễn Du ở Thái Bình, Nguyễn Du đã ở lâu đất Thái Bình, "cỏ áy" có nghĩa là cỏ vàng úa. Tiếng "áy" ở Thái Bình đã vào văn chương "Truyện Kiều" và trở thành tuyệt vời.

Ví dụ nữa, ba chữ "bén duyên tơ" ở "Truyện Kiều". Thông thường, ta hiểu "bén duyên" có thể gần gũi với câu tục ngữ "Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén". Nhưng không phải. Trong nghề ươm tơ, lúc tháo con tằm lấy tơ thì người ta ngâm tằm vào nồi nước nóng, rồi đem guồng ra, vớt tơ lên quay vào guồng, lúc sợi tơ bắt đầu quay vào guồng, người nhà nghề gọi là "tơ bén". Nếu chỉ viết "bén duyên" không thì còn có thể ngờ, chứ "bén duyên tơ" thì rõ ràng Nguyễn Du của chúng ta đã nghe, học và sáng tạo trên cơ sở công việc của người hái dâu chăn tằm. Nguyễn Du đã trau dồi ngôn ngữ, đêm ngày mài giũa chữ nghĩa kì khu biết chừng nào !

(*Theo* Tô Hoài, *Mỗi chữ phải là một hạt ngọc*,
trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd)

Ghi nhớ

Rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết, làm tăng vốn từ là việc thường xuyên phải làm để trau dồi vốn từ.

III – LUYỆN TẬP

1. Chọn cách giải thích đúng :

Hậu quả là :

a) kết quả sau cùng.

b) kết quả xấu.

Đoạt là :

a) chiếm được phần thắng.

b) thu được kết quả tốt.

Tinh tú là :

a) phần thuần khiết và quý báu nhất.

b) sao trên trời (nói khái quát).

2. Xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt :

a) *Tuyệt* (Hán Việt) có những nghĩa thông dụng nhất như sau :

– dứt, không còn gì ;

– cực kì, nhất.

Cho biết nghĩa của yếu tố *tuyệt* trong mỗi từ sau đây : *tuyệt chủng, tuyệt đỉnh, tuyệt giao, tuyệt mật, tuyệt tác, tuyệt trần, tuyệt tự, tuyệt thực*. Giải thích nghĩa của những từ này.

b) *Đồng* (Hán Việt) có những nghĩa thông dụng nhất như sau :

– cùng nhau, giống nhau ;

– trẻ em ;

– (chất) đồng.

Cho biết nghĩa của yếu tố *đồng* trong mỗi từ ngữ sau đây : *đồng âm, đồng ấu, đồng bào, đồng bộ, đồng chí, đồng dạng, đồng dao, đồng khởi, đồng môn, đồng niên, đồng sự, đồng thoại, trống đồng*. Giải thích nghĩa của những từ ngữ này.

3. Sửa lỗi dùng từ trong những câu sau :

a) *Về khuya, đường phố rất im lặng.*

b) *Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã thành lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới.*

c) *Những hoạt động từ thiện của ông khiến chúng tôi rất cảm xúc.*

4. Bình luận ý kiến sau đây :

Hãy nghe một thanh niên nông thôn rồi nghe bà mẹ của anh hay ông nội của anh nói chuyện ta sẽ hiểu ai là người có tiếng nói giàu hình ảnh, sắc màu. Chỉ một chuyện cây lúa thôi, mà biết bao là sáng tạo về ngôn ngữ :

*Gió đông là **chồng** lúa chiêm*
*Gió bấc là **duyên** lúa mùa*

*Được mùa lúa, **úa** mùa cau*
*Được mùa cau, **đau** mùa lúa*

*Chiêm **khôn** hơn mùa **dại***
*Mùa **nứt nanh**, chiêm **xanh đầu***

*Lúa chiêm **nép** ở đầu bờ,*
*Hễ nghe tiếng sấm **phất cờ** mà lên.*

Cô kĩ sư nông học ơi, nếu ngày nay cô không nói được tiếng nói như vậy nữa, thì cô có thu được mùa lúa, nhưng đã bỏ mất cả một mùa ngôn ngữ đẹp đẽ của dân tộc đấy. Bởi thế, tôi muốn, đồng thời với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, phải giữ gìn sự giàu có, muôn vàn giàu có của nó. Trong thói quen, chúng ta hay tự ti ; khẳng định lại một lần nữa sự giàu có của tiếng nói dân tộc, cũng là một điều quan trọng chứ sao.

(Chế Lan Viên, *Làm cho tiếng nói trong sáng, giàu và phát triển*, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd)

5. Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói tới việc lấy tài liệu để viết như sau :

Muốn có tài liệu thì phải tìm, tức là :

*1. **Nghe** : Lắng tai nghe các cán bộ, nghe các chiến sĩ, nghe đồng bào để lấy tài liệu mà viết.*

*2. **Hỏi** : Hỏi những người đi xa về, hỏi nhân dân, hỏi bộ đội những việc, những tình hình ở các nơi.*

*3. **Thấy** : Mình phải đi đến, xem xét mà thấy.*

*4. **Xem** : Xem báo chí, xem sách vở. Xem báo chí trong nước, xem báo chí nước ngoài.*

*5. **Ghi** : Những cái gì đã nghe, đã thấy, đã hỏi được, đã đọc được, thì **chép** lấy để dùng và viết.*

(Hồ Chí Minh, *Cách viết*,
trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd)

Dựa theo ý kiến trên, hãy nêu cách em sẽ thực hiện để làm tăng vốn từ.

6. Cho các từ ngữ : *phương tiện, cứu giúp, mục đích cuối cùng, viện trợ, yếu điểm, điểm yếu, điểm thiếu sót, khuyết điểm, đề bạt, đề cử, đề đạt, đề xuất, láu lỉnh, láu táu, liến láu, liến thoắng, hoảng hồn, hoảng loạn, hoảng hốt, hoảng sợ.* Hãy chọn từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống trong những câu sau :

a) *Đồng nghĩa với "nhược điểm" là /.../*

b) *"Cứu cánh" nghĩa là /.../*

c) *Trình ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên là /.../*

d) *Nhanh nhảu mà thiếu chín chắn là /.../*

e) *Hoảng đến mức có những biểu hiện mất trí là /.../*

7. Phân biệt nghĩa của những từ ngữ sau và đặt câu với mỗi từ ngữ đó.

a) *nhuận bút / thù lao ;*

b) *tay trắng / trắng tay ;*

c) *kiểm điểm / kiểm kê ;*

d) *lược khảo / lược thuật.*

8. Trong tiếng Việt, có nhiều từ phức (từ ghép và từ láy) có các yếu tố cấu tạo giống nhau nhưng trật tự các yếu tố thì khác nhau, như từ ghép : *kì lạ – lạ kì, nguy hiểm – hiểm nguy, thương xót – xót thương* ; hoặc từ láy : *khấc khe – khe khấc, lừng lẫy – lẫy lừng*. Hãy tìm năm từ ghép và năm từ láy tương tự.

9. Với mỗi yếu tố Hán Việt sau đây, hãy tìm hai từ ghép có yếu tố đó :

bất (không, chẳng), *bí* (kín), *đa* (nhiều), *đề* (nâng, nêu ra), *gia* (thêm vào), *giáo* (dạy bảo), *hồi* (về, trở lại), *khai* (mở, khơi), *quảng* (rộng, rộng rãi), *suy* (sút kém), *thuần* (ròng, không pha tạp), *thủ* (đầu, đầu tiên, người đứng đầu), *thuần* (thật, chân thật, chân chất), *thuần* (dễ bảo, chịu khiến), *thuỷ* (nước), *tư* (riêng), *trữ* (chứa, cất), *trường* (dài), *trọng* (nặng, coi nặng, coi là quý), *vô* (không, không có), *xuất* (đưa ra, cho ra), *yếu* (quan trọng).

ĐỌC THÊM

Đã có không ít nhà văn, nhà thơ nêu cao tấm gương học hỏi, gạn lọc từ ngôn ngữ đời thường của những người lao động chân lấm tay bùn những hạt vàng, làm tăng thêm sức hấp dẫn cho trang sách của mình.

Những năm tháng cuối đời, nhà thơ Nguyễn Bính làm việc ở Ti Văn hoá Nam Hà. Một đêm, ông trằn trọc không ngủ nổi chỉ vì một chữ còn khuyết trong câu thơ nọ. "Hạt mạ, mầm mạ gieo xuống đất, bén rễ rồi trỗi dậy, nhổm dậy, vươn dậy, nhú thẳng cái thân non bé xíu. Hiện tượng ấy gọi là gì nhỉ ?". Cứ thế nhà thơ suy nghĩ lung lắm. Không biết bao nhiêu lần ông vùng dậy hút thuốc lào, nhưng con chữ mà ông đang lần tìm kia thì vẫn cứ chơi trò ú tim.

Chợt nhà thơ "à" lên một tiếng, như bừng tỉnh. Đây rồi : mạ đã *ngồi*. Con chữ sống động mà một lần ông nghe được từ miệng người nông dân đã "bật mầm" trong tâm trí ông lúc này. Nguyễn Bính đặt bút viết :

Mộng một đêm qua mạ đã ngồi.

Cây lúa được người nông dân bao đời coi như con người : nó sống, nó cử động, nó nằm, nó ngồi, nó lớn rồi nó đứng cái. Nguyễn Bính tỏ ra rất tâm đắc với con chữ vừa tìm ra ấy (dẫn theo Chu Văn, Lời bạt *Tuyển tập Nguyễn Bính*, NXB Văn học, 1986).

[...] Nhà văn Nguyễn Thế Phương trong bài *Nghĩ về viết truyện* có kể : "Một lần tôi đi đường bằng xe đạp. Trước mắt tôi là hai người đàn bà gánh gánh, tôi bóp chuông. Cái chuông xe không kêu. Tôi lánh xe sang bên liền bị người đàn bà gánh

gánh trẻ nhất cười và chế nhạo tôi : Xe anh này chuông *điếc*". Nguyễn Thế Phương phân tích : "Cái chuông *điếc* là cái chuông xe không kêu. Thì ra từ *điếc* không phải chỉ có nghĩa là tai không nghe được. Người điếc là người không nghe được tiếng người. Làm *điếc tai* người ta là làm ồn khiến người ta khó chịu. Rồi đến *củ lạc điếc* là củ lạc lép, không có hột. Đến *cái chuông điếc* thì thật là giỏi". Nguyễn Thế Phương xuýt xoa : "Ngôn ngữ dân gian nước ta phong phú là thế. Tôi ghi trong sổ tay, giật mình lấy làm lạ về sự phong phú của ngôn ngữ dân tộc mình".

Với nhà văn Tô Hoài thì việc học tập ngôn ngữ quần chúng đã trở thành "chủ trương" của ông : "Bao giờ đi thực tế tôi cũng ghi vào sổ những câu hay. Ví dụ nghe người ta nói *đất át,* về nhà tôi ghi *đất át,* nghe người ta nói *cái cuốc ngáp,* tôi ghi *cái cuốc ngáp*"... Hoặc khi Tô Hoài viết "sao mắt cua", thì ông giải thích : "*Sao mắt cua* là tiếng của làng Cát Động. Ngôi sao hiện ra lúc chập tối nó cứ thây lẩy như mắt cua" (dẫn theo *Hỏi chuyện các nhà văn*, NXB Tác phẩm mới, 1977).

[...] Trên đây chỉ là một số dẫn chứng ít ỏi về tinh thần học hỏi quần chúng nhân dân lao động, đặc biệt là thôn dân, của các nhà văn ta.

(*Theo* Phạm Khải, *Nhà văn Việt Nam với ngôn ngữ của thôn dân,*
tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống,* số 4, 1996)

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN TỰ SỰ

I – ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Tưởng tượng 20 năm sau, vào một ngày hè, em về thăm lại trường cũ. Hãy viết thư cho một bạn học hồi ấy kể lại buổi thăm trường đầy xúc động đó.

Đề 2. Kể lại một giấc mơ, trong đó em được gặp lại người thân đã xa cách lâu ngày.

Đề 3. Kể lại một trận chiến đấu ác liệt mà em đã đọc, đã nghe kể hoặc đã xem trên màn ảnh.

Đề 4. Đã có lần em cùng bố, mẹ (hoặc anh, chị) đi thăm mộ người thân trong ngày lễ, tết. Hãy viết bài văn kể về buổi đi thăm đáng nhớ đó.

II – YÊU CẦU

Bài làm cần phải kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Văn)

I – CHUẨN BỊ Ở NHÀ

1. Tìm đọc các sách, báo, tạp chí văn nghệ địa phương để nắm được những tác giả người địa phương và những tác phẩm viết về địa phượng (tỉnh, thành phố quê em hay nơi em đang sinh sống).

2. Bổ sung vào bảng thống kê tác giả văn học địa phương mà em đã lập ở lớp 8 (bài 14) những tác giả có sáng tác được công bố từ năm 1975 đến nay. Bảng thống kê gồm các mục : số thứ tự, họ tên, bút danh, những tác phẩm chính.

3. Sưu tầm một số tác phẩm hay (thuộc bất kì thể loại nào) viết về địa phương mình (kể cả tác phẩm của những tác giả không phải là người ở địa phương).

4. Viết một bài văn ngắn giới thiệu và nêu cảm nghĩ của em về một trong những tác phẩm viết về địa phương mà em sưu tầm được, hoặc viết một bài văn hay một bài thơ về địa phương mình.

II – HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP

1. Tổ trưởng từng tổ tập hợp bảng thống kê các tác giả văn học địa phương của các bạn trong tổ mình và công bố trước lớp. Mỗi học sinh tự bổ sung vào bảng thống kê của mình tên những tác giả, tác phẩm còn thiếu.

2. Mỗi tổ chọn đọc trước lớp một bài viết tốt nhất của một học sinh.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

I – TỪ ĐƠN VÀ TỪ PHỨC

1. Ôn lại khái niệm từ đơn, từ phức. Phân biệt các loại từ phức.

2. Trong những từ sau, từ nào là từ ghép, từ nào là từ láy ?

ngặt nghèo, nho nhỏ, giam giữ, gật gù, bó buộc, tươi tốt, lạnh lùng, bọt bèo, xa xôi, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn, lấp lánh.

3. Trong các từ láy sau đây, từ láy nào có sự "giảm nghĩa" và từ láy nào có sự "tăng nghĩa" so với nghĩa của yếu tố gốc ?

trăng trắng, sạch sành sanh, đèm đẹp, sát sàn sạt, nho nhỏ, lành lạnh, nhấp nhô, xôm xốp.

II – THÀNH NGỮ

1. Ôn lại khái niệm thành ngữ.

2. Trong những tổ hợp từ sau đây, tổ hợp nào là thành ngữ, tổ hợp nào là tục ngữ ?

a) *gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*

b) *đánh trống bỏ dùi*

c) *chó treo mèo đậy*

d) *được voi đòi tiên*

e) *nước mắt cá sấu*

Giải thích nghĩa của mỗi thành ngữ, tục ngữ đó.

3. Tìm hai thành ngữ có yếu tố chỉ động vật và hai thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật. Giải thích ý nghĩa và đặt câu với mỗi thành ngữ tìm được.

4. Tìm hai dẫn chứng về việc sử dụng thành ngữ trong văn chương.

III – NGHĨA CỦA TỪ

1. Ôn lại khái niệm nghĩa của từ.

2. Chọn cách hiểu đúng trong những cách hiểu sau :

a) Nghĩa của từ *mẹ* là "người phụ nữ, có con, nói trong quan hệ với con".

b) Nghĩa của từ *mẹ* khác với nghĩa của từ *bố* ở phần nghĩa "người phụ nữ, có con".

c) Nghĩa của từ *mẹ* không thay đổi trong hai câu : *Mẹ em rất hiền* và *Thất bại là mẹ thành công.*

d) Nghĩa của từ *mẹ* không có phần nào chung với nghĩa của từ *bà.*

3. Cách giải thích nào trong hai cách giải thích sau là đúng ? Vì sao ?

Độ lượng là :

a) đức tính rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ.

b) rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ.

IV – TỪ NHIỀU NGHĨA VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ

1. Ôn lại khái niệm từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ.

2. Trong hai câu thơ sau, từ *hoa* trong *thềm hoa, lệ hoa* được dùng theo nghĩa gốc hay nghĩa chuyển ? Có thể coi đây là hiện tượng chuyển nghĩa làm xuất hiện từ nhiều nghĩa được không ? Vì sao ?

Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng !

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

V – TỪ ĐỒNG ÂM

1. Ôn lại khái niệm từ đồng âm. Phân biệt hiện tượng từ nhiều nghĩa với hiện tượng từ đồng âm.

2. Trong hai trường hợp (a) và (b) sau đây, trường hợp nào có hiện tượng từ nhiều nghĩa, trường hợp nào có hiện tượng từ đồng âm ? Vì sao ?

a) Từ *lá*, trong :

*Khi chiếc **lá** xa cành*
__Lá__ không còn màu xanh
Mà sao em xa anh
Đời vẫn xanh rờ rợi.

(Hồ Ngọc Sơn, *Gửi em dưới quê làng*)

và trong : *Công viên là **lá** phổi của thành phố.*

b) Từ *đường*, trong :

***Đường** ra trận mùa này đẹp lắm.*

(Phạm Tiến Duật, *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*)

và trong : *Ngọt như **đường**.*

VI – TỪ ĐỒNG NGHĨA

1. Ôn lại khái niệm từ đồng nghĩa.

2. Chọn cách hiểu đúng trong những cách hiểu sau :

a) *Đồng nghĩa là hiện tượng chỉ có trong một số ngôn ngữ trên thế giới.*

b) *Đồng nghĩa bao giờ cũng là quan hệ nghĩa giữa hai từ, không có quan hệ đồng nghĩa giữa ba hoặc hơn ba từ.*

c) *Các từ đồng nghĩa với nhau bao giờ cũng có nghĩa hoàn toàn giống nhau.*

d) *Các từ đồng nghĩa với nhau có thể không thay thế nhau được trong nhiều trường hợp sử dụng.*

3. Đọc câu sau :

Khi người ta đã ngoài 70 ***xuân*** *thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp.*

(Hồ Chí Minh, *Di chúc*)

Cho biết dựa trên cơ sở nào, từ *xuân* có thể thay thế cho từ *tuổi*. Việc thay từ trong câu trên có tác dụng diễn đạt như thế nào ?

VII – TỪ TRÁI NGHĨA

1. Ôn lại khái niệm từ trái nghĩa.

2. Cho biết trong các cặp từ sau đây, cặp từ nào có quan hệ trái nghĩa : *ông – bà, xấu – đẹp, xa – gần, voi – chuột, thông minh – lười, chó – mèo, rộng – hẹp, giàu – khổ.*

3*. Cho những cặp từ trái nghĩa sau : *sống – chết, yêu – ghét, chẵn – lẻ, cao – thấp, chiến tranh – hoà bình, già – trẻ, nông – sâu, giàu – nghèo.*

Có thể xếp những cặp từ trái nghĩa này thành hai nhóm : nhóm 1 như *sống – chết* (không sống có nghĩa là đã chết, không chết có nghĩa là còn sống), nhóm 2 như *già – trẻ* (không già không có nghĩa là trẻ, không trẻ không có nghĩa là già). Hãy cho biết mỗi cặp từ trái nghĩa còn lại thuộc nhóm nào.

VIII – CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ

1. Ôn lại khái niệm cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ.

2. Vận dụng kiến thức về các kiểu cấu tạo từ tiếng Việt đã học ở lớp 6 và lớp 7 để điền từ ngữ thích hợp vào các ô trống trong sơ đồ sau. Giải thích nghĩa của những từ ngữ đó theo cách dùng từ ngữ nghĩa rộng để giải thích nghĩa của từ ngữ nghĩa hẹp. Chẳng hạn : *từ đơn* là *từ* có một tiếng. (Để giải thích nghĩa của *từ đơn* phải dùng một cụm từ trong đó có *từ* là từ có nghĩa rộng so với *từ đơn*.)

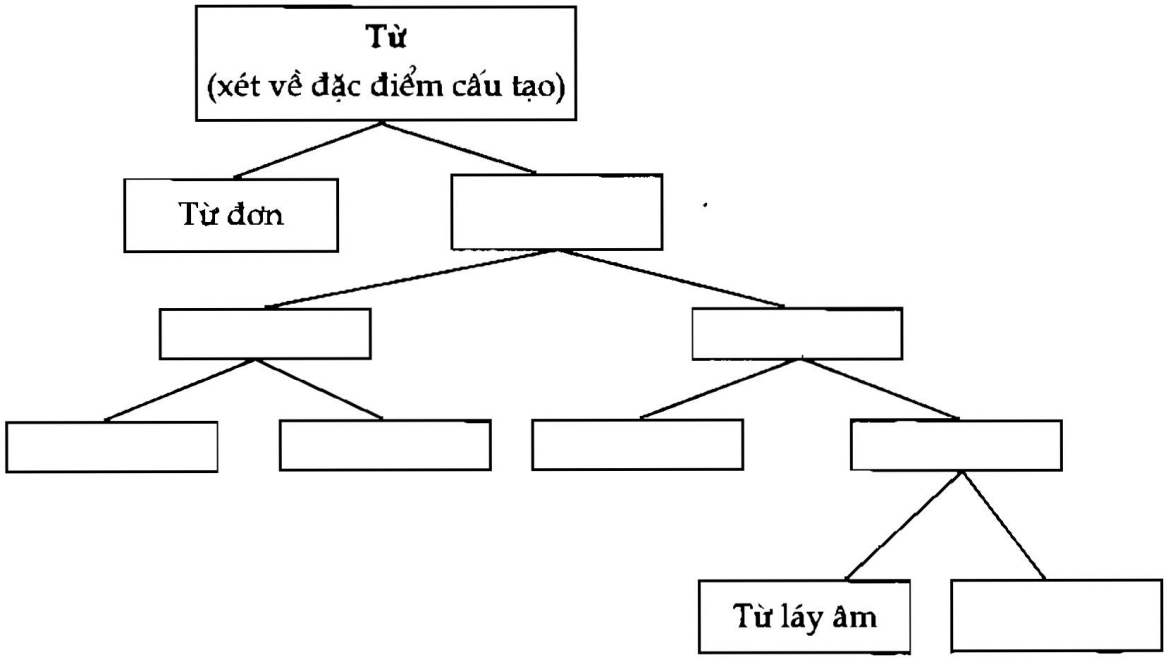

IX – TRƯỜNG TỪ VỰNG

1. Ôn lại khái niệm trường từ vựng.

2. Vận dụng kiến thức về trường từ vựng để phân tích sự độc đáo trong cách dùng từ ở đoạn trích sau :

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG (tiếp theo)

I – SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

1. Ôn lại các cách phát triển của từ vựng. Vận dụng kiến thức đã học để điền nội dung thích hợp vào các ô trống theo sơ đồ sau :

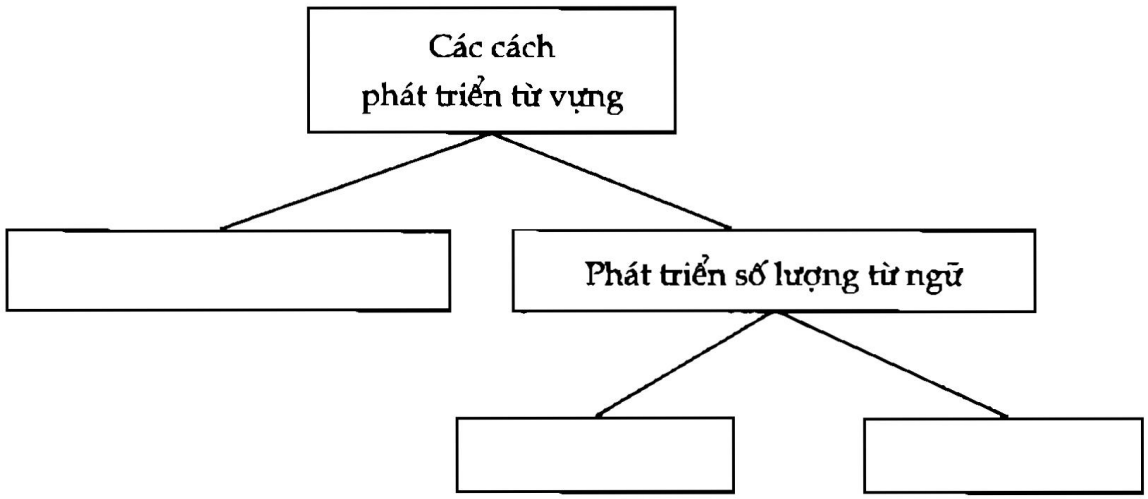

2. Tìm dẫn chứng minh hoạ cho những cách phát triển của từ vựng đã được nêu trong sơ đồ trên.

3. Có thể có ngôn ngữ mà từ vựng chỉ phát triển theo cách phát triển số lượng từ ngữ hay không ? Vì sao ?

II – TỪ MƯỢN

1. Ôn lại khái niệm từ mượn.

2. Chọn nhận định đúng trong những nhận định sau :

a) Chỉ một số ít ngôn ngữ trên thế giới phải vay mượn từ ngữ.

b) Tiếng Việt vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác là do sự ép buộc của nước ngoài.

c) Tiếng Việt vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác là để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt.

. d) Ngày nay, vốn từ tiếng Việt rất dồi dào và phong phú, vì vậy không cần vay mượn từ ngữ tiếng nước ngoài nữa.

3*. Theo cảm nhận của em thì những từ mượn như *săm, lốp,* (bếp) *ga, xăng, phanh,...* có gì khác so với những từ mượn như : *a-xít, ra-đi-ô, vi-ta-min,...* ?

III – TỪ HÁN VIỆT

1. Ôn lại khái niệm từ Hán Việt.

2. Chọn quan niệm đúng trong những quan niệm sau :

a) Từ Hán Việt chiếm một tỉ lệ không đáng kể trong vốn từ tiếng Việt.

b) Từ Hán Việt là bộ phận quan trọng của lớp từ mượn gốc Hán.

c) Từ Hán Việt không phải là một bộ phận của vốn từ tiếng Việt.

d) Dùng nhiều từ Hán Việt là việc làm cần phê phán.

IV – THUẬT NGỮ VÀ BIỆT NGỮ XÃ HỘI

1. Ôn lại khái niệm thuật ngữ và biệt ngữ xã hội.

2. Thảo luận về vai trò của thuật ngữ trong đời sống hiện nay.

3. Liệt kê một số từ ngữ là biệt ngữ xã hội.

V – TRAU DỒI VỐN TỪ

1. Ôn lại các hình thức trau dồi vốn từ.

2. Giải thích nghĩa của những từ ngữ sau : *bách khoa toàn thư, bảo hộ mậu dịch, dự thảo, đại sứ quán, hậu duệ, khẩu khí, môi sinh.*

3. Sửa lỗi dùng từ trong những câu sau :

a) *Lĩnh vực kinh doanh béo bổ này đã thu hút sự đầu tư của nhiều công ti lớn trên thế giới.*

b) *Ngày xưa Dương Lễ đối xử đạm bạc với Lưu Bình là để cho Lưu Bình thấy xấu hổ mà quyết chí học hành, lập thân.*

c) *Báo chí đã tấp nập đưa tin về sự kiện SEA Games 22 được tổ chức tại Việt Nam.*

ấy mang ý nghĩa gì trong bài thơ này ? Vì sao tác giả lại viết : "Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa !" ?

4. *Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen*
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

Vì sao ở hai câu dưới tác giả dùng từ "ngọn lửa" mà không nhắc lại "bếp lửa" ? "Ngọn lửa" ở đây có ý nghĩa gì ? Em hiểu những câu thơ trên như thế nào ?

5. Cảm nhận của em về tình cảm bà cháu được thể hiện trong bài thơ. Tình cảm ấy được gắn liền với những tình cảm nào khác ?

Ghi nhớ

• *Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ* ***Bếp lửa*** *gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.*

• *Bài thơ đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự và bình luận. Thành công của bài thơ còn ở sự sáng tạo hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà, làm điểm tựa khơi gợi mọi kỉ niệm, cảm xúc và suy nghĩ về bà và tình bà cháu.*

LUYỆN TẬP

Viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ của em về hình ảnh bếp lửa trong bài thơ.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG (tiếp theo)

I – TỪ TƯỢNG THANH VÀ TỪ TƯỢNG HÌNH

1. Ôn lại khái niệm từ tượng thanh và từ tượng hình.

2. Tìm những tên loài vật là từ tượng thanh.

3. Xác định từ tượng hình và giá trị sử dụng của chúng trong đoạn trích sau :

Đám mây lốm đốm, xám như đuôi con sóc nối nhau bay quấn sát ngọn cây, lê thê đi mãi, bây giờ cứ loáng thoáng nhạt dần, thỉnh thoảng đứt quãng, đã lồ lộ đằng xa một bức vách trắng toát.

(Tô Hoài)

II – MỘT SỐ PHÉP TU TỪ TỪ VỰNG

1. Ôn lại các khái niệm : so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh, điệp ngữ, chơi chữ.

2. Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ từ vựng để phân tích nét nghệ thuật độc đáo của những câu thơ sau (trích từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du) :

a) *Thà rằng liều một thân con,*
Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.

b) *Trong như tiếng hạc bay qua,*
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

c) *Làn thu thuỷ nét xuân sơn,*
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành hoạ hai.

d) *Gác kinh viện sách đôi nơi,*
Trong gang tấc lại gấp mười quan san.

e) *Có tài mà cậy chi tài,*
Chữ tài liền với chữ tai một vần.

3. Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ từ vựng để phân tích nét nghệ thuật độc đáo trong những câu (đoạn) sau :

a) *Còn trời còn nước còn non,*
Còn cô bán rượu anh còn say sưa.

(*Ca dao*)

b) *Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,*
Voi uống nước, nước sông phải cạn.

(Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*)

c) *Tiếng suối trong như tiếng hát xa,*
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(Hồ Chí Minh, *Cảnh khuya*)

d) *Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,*
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

(Hồ Chí Minh, *Ngắm trăng*)

e) *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

(Nguyễn Khoa Điềm,
Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ)

TẬP LÀM THƠ TÁM CHỮ

I – NHẬN DIỆN THỂ THƠ TÁM CHỮ

1. Đọc các đoạn thơ sau :

a) *Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối*
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?

Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
– Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

b) *Mẹ cùng cha công tác bận không về*
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hú ơi ! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa ?

(Bằng Việt, *Bếp lửa*)

c) *Yêu biết mấy, những dòng sông bát ngát*
Giữa đôi bờ dào dạt lúa ngô non
Yêu biết mấy, những con đường ca hát
Qua công trường mới dựng mái nhà son !

Yêu biết mấy, những bước đi dáng đứng
Của đời ta chập chững buổi đầu tiên
Tập làm chủ, tập làm người xây dựng
Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên !

(Tố Hữu, *Mùa thu mới*)

2. Suy nghĩ và thực hiện các yêu cầu sau :

a) Nhận xét về số chữ trong mỗi dòng ở các đoạn thơ trên.

b) Tìm những chữ có chức năng gieo vần ở mỗi đoạn. Vận dụng kiến thức về vần chân, vần lưng, vần liền, vần gián cách đã học để nhận xét về cách gieo vần của từng đoạn.

c) Nhận xét về cách ngắt nhịp ở mỗi đoạn thơ trên.

Ghi nhớ

Thơ tám chữ là thể thơ mỗi dòng tám chữ, có cách ngắt nhịp rất đa dạng. Bài thơ theo thể tám chữ có thể gồm nhiều đoạn dài (số câu không hạn định), có thể được chia thành các khổ (thường mỗi khổ bốn dòng) và có nhiều cách gieo vần nhưng phổ biến nhất là vần chân (được gieo liên tiếp hoặc gián cách).

II – LUYỆN TẬP NHẬN DIỆN THỂ THƠ TÁM CHỮ

1. Đoạn thơ sau trích trong bài *Tháp đổ* của Tố Hữu. Hãy điền vào chỗ trống cuối các dòng thơ một trong các từ ngữ ***ca hát, bát ngát, ngày qua, muôn hoa*** sao cho phù hợp.

Hãy cắt đứt những dây đàn /.../
Những sắc tàn vị nhạt của /.../
Nâng đón lấy màu xanh hương /.../
Của ngày mai muôn thuở với /.../.

2. Đoạn thơ sau trích trong bài *Vội vàng* của Xuân Diệu. Hãy điền vào chỗ trống cuối các dòng thơ một trong các từ ***cũng mất, đất trời, tuần hoàn*** sao cho đúng vần.

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi /.../ ;
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật.
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn /.../
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại !
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả /.../ ;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...

3. Đoạn thơ sau trong bài *Tựu trường* của Huy Cận đã bị chép sai ở câu thứ ba. Hãy chỉ ra chỗ sai, nói lí do và thử tìm cách sửa lại cho đúng.

Giờ nao nức của một thời trẻ dại
Hỡi ngói nâu, hỡi tường trắng, cửa gương !
Những chàng trai mười lăm tuổi rộn rã,
Rương nho nhỏ với linh hồn bằng ngọc.

4. Hãy làm một bài (hoặc một đoạn thơ) theo thể tám chữ với nội dung và vần, nhịp tự chọn để thực hành trên lớp.

III – THỰC HÀNH LÀM THƠ TÁM CHỮ

1. Tìm những từ thích hợp (đúng thanh, đúng vần) để điền vào chỗ trống trong khổ thơ sau :

Trời trong biếc không qua mây gợn trắng
Gió nồm nam lộng thổi cánh diều xa
Hoa lựu nở đầy một /.../ đỏ nắng
Lũ bướm vàng lơ đãng lướt bay /.../.

(*Theo* Anh Thơ, *Trưa hè*)

2. Khổ thơ sau còn thiếu một câu. Hãy làm thêm câu cuối sao cho đúng vần, hợp với nội dung cảm xúc từ ba câu trước.

Mỗi độ thu về lòng xao xuyến lạ
Nhớ nôn nao tiếng trống buổi tựu trường
Con đường nhỏ tiếng nói cười rộn rã
/.../

3. Mỗi nhóm, tổ cử đại diện đọc và bình trước lớp bài thơ đã chuẩn bị. Cả lớp, dưới sự hướng dẫn của thầy, cô giáo, tham gia nhận xét, đánh giá các bài thơ đã được đọc, bình.

– Bài thơ đó có đúng thể tám chữ không ?

– Bài thơ đã có vần chưa ? Cách gieo vần, ngắt nhịp đúng, sai, đặc sắc như thế nào ?

– Kết cấu bài thơ đó có hợp lí không ? Nội dung cảm xúc có chân thành, sâu sắc không ?

– Chủ đề bài thơ đó có ý nghĩa gì ?

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG (Luyện tập tổng hợp)

1. So sánh hai dị bản của câu ca dao :

– *Râu tôm nấu với ruột bầu*
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.

– *Râu tôm nấu với ruột bù*[(a)]
Chồng chan vợ húp gật gù khen ngon.

Cho biết trong trường hợp này, *gật đầu* hay *gật gù* thể hiện thích hợp hơn ý nghĩa cần biểu đạt. Vì sao ?

2. Nhận xét cách hiểu nghĩa từ ngữ của người vợ trong truyện cười sau đây :

Chồng vừa ngồi xem bóng đá vừa nói :

– Đội này chỉ có một chân sút, thành ra mấy lần bỏ lỡ cơ hội ghi bàn.

Vợ nghe thấy thế liền than thở :

– Rõ khổ ! Có một chân thì còn chơi bóng làm gì cơ chứ !

3. Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi.

Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

(Chính Hữu, *Đồng chí*)

Trong các từ *vai, miệng, chân, tay, đầu* ở đoạn thơ, từ nào được dùng theo nghĩa gốc, từ nào được dùng theo nghĩa chuyển ? Nghĩa chuyển nào được hình

---

(a) *Bù* (từ địa phương) : bầu.

thành theo phương thức ẩn dụ, nghĩa chuyển nào được hình thành theo phương thức hoán dụ ?

4. Vận dụng kiến thức đã học về trường từ vựng để phân tích cái hay trong cách dùng từ ở bài thơ sau :

Áo đỏ em đi giữa phố đông
Cây xanh như cũng ánh theo hồng
Em đi lửa cháy trong bao mắt
Anh đứng thành tro, em biết không ?

(Vũ Quần Phương, *Áo đỏ*)

5. Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Ở đây, người ta gọi tên đất, tên sông không phải bằng những danh từ mĩ lệ, mà cứ theo đặc điểm riêng biệt của nó mà gọi thành tên. Chẳng hạn như gọi rạch Mái Giầm, vì hai bên bờ rạch mọc toàn những cây mái giầm cọng tròn xốp nhẹ, trên chỉ xoà ra độc một cái lá xanh hình chiếc bơi chèo nhỏ ; gọi là kênh Bọ Mắt vì ở đó tụ tập không biết cơ man nào là bọ mắt, đen như hạt vừng, chúng cứ bay theo thuyền từng bầy như những đám mây nhỏ, ta bị nó đốt vào da thịt chỗ nào là chỗ đó ngứa ngáy nổi mẩn đỏ tấy lên ; gọi kênh Ba Khía vì ở đó hai bên bờ tập trung toàn những con ba khía, chúng bám đặc sệt quanh các gốc cây (Ba khía là một loại còng biển lai cua, càng sắc tím đỏ, làm mắm xé ra trộn tỏi ớt ăn rất ngon).

(Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*)

Các sự vật và hiện tượng trên được đặt tên theo cách nào (đặt từ ngữ mới để gọi riêng sự vật, hiện tượng đó hay dùng từ ngữ đã có sẵn theo một nội dung mới) ? Hãy tìm năm ví dụ về những sự vật, hiện tượng được gọi tên theo cách dựa vào *đặc điểm riêng biệt* của chúng.

6. Truyện cười sau đây phê phán điều gì ?

Một ông sính chữ bất chợt lên cơn đau ruột thừa. Bà vợ hốt hoảng bảo con :

– Mau đi gọi bác sĩ ngay !

Trong cơn đau quằn quại, ông ta vẫn gượng dậy nói với theo :

– Đừng... đừng gọi bác sĩ, gọi cho bố đốc tờ !

(Theo *Truyện cười dân gian*)

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN

I – THỰC HÀNH TÌM HIỂU YẾU TỐ NGHỊ LUẬN TRONG ĐOẠN VĂN TỰ SỰ

1. Đọc đoạn văn sau :

LỖI LẦM VÀ SỰ BIẾT ƠN

Hai người bạn cùng đi qua sa mạc. Trong chuyến đi, giữa hai người có xảy ra một cuộc tranh luận, và một người nổi nóng không kiềm chế được mình đã nặng lời miệt thị người kia. Cảm thấy bị xúc phạm, anh không nói gì, chỉ viết lên cát : "Hôm nay người bạn tốt nhất của tôi đã làm khác đi những gì tôi nghĩ".

Họ đi tiếp, tìm thấy một ốc đảo, và quyết định đi bơi. Người bị miệt thị lúc nãy bây giờ bị đuối sức và chìm dần xuống. Người bạn kia đã tìm cách cứu anh. Khi đã lên bờ, anh lấy một miếng kim loại khắc lên đá : "Hôm nay người bạn tốt nhất của tôi đã cứu sống tôi".

Người kia hỏi : "Tại sao khi tôi xúc phạm anh, anh viết lên cát, còn bây giờ anh lại khắc lên đá" ?

Anh ta trả lời : "Những điều viết lên cát sẽ mau chóng xoá nhoà theo thời gian, nhưng không ai có thể xoá được những điều tốt đẹp đã được ghi tạc trên đá, trong lòng người".

Vậy mỗi chúng ta hãy học cách viết những nỗi đau buồn, thù hận lên cát và khắc ghi những ân nghĩa lên đá.

(*Hạt giống tâm hồn*, tập 4,
NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2004)

2. Trả lời câu hỏi :

Trong đoạn văn trên, yếu tố nghị luận thể hiện ở những câu văn nào ? Chỉ ra vai trò của các yếu tố ấy trong việc làm nổi bật nội dung của đoạn văn.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

1. Hãy tìm trong phương ngữ em đang sử dụng hoặc trong một phương ngữ mà em biết những từ ngữ :

a) Chỉ các sự vật, hiện tượng,... không có tên gọi trong các phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân.

Mẫu : *nhút* (phương ngữ Trung), *bồn bồn* (phương ngữ Nam).

b) Đồng nghĩa nhưng khác về âm với những từ ngữ trong các phương ngữ khác hoặc trong ngôn ngữ toàn dân.

Mẫu :

Phương ngữ Bắc	Phương ngữ Trung	Phương ngữ Nam
cá quả	*cá tràu*	*cá lóc*
lợn	*heo*	*heo*
ngã	*bổ*	*té*

c) Đồng âm nhưng khác về nghĩa với những từ ngữ trong các phương ngữ khác hoặc trong ngôn ngữ toàn dân.

Mẫu :

Phương ngữ Bắc	Phương ngữ Trung	Phương ngữ Nam
ốm : bị bệnh	*ốm* : gầy	*ốm* : gầy

2. Cho biết vì sao những từ ngữ địa phương như ở bài tập 1.a không có từ ngữ tương đương trong phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân. Sự xuất hiện những từ ngữ đó thể hiện tính đa dạng về điều kiện tự nhiên và đời sống xã hội trên các vùng miền của đất nước ta như thế nào ?

3. Quan sát hai bảng mẫu ở bài tập 1 và cho biết những tư ngữ nào (ở trường hợp b) và cách hiểu nào (ở trường hợp c) được coi là thuộc về ngôn ngữ toàn dân.

4. Đọc đoạn trích sau (trong bài thơ *Mẹ Suốt* của Tố Hữu) và chỉ ra những từ ngữ địa phương có trong đoạn trích. Những từ ngữ đó thuộc phương ngữ nào ? Việc sử dụng những từ ngữ địa phương trong đoạn thơ có tác dụng gì ?

Gan chi gan rứa, mẹ nờ ?
Mẹ rằng : Cứu nước, mình chờ chi ai ?
Chẳng bằng con gái, con trai
Sáu mươi còn một chút tài đò đưa
Tàu bay hắn bắn sớm trưa
Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đò...
Ghé tai mẹ, hỏi tò mò :
Cớ răng ông cũng ưng cho mẹ chèo ?
Mẹ cười : Nói cứng, phải xiêu
Ra khơi ông còn dám, tui chẳng liều bằng ông !
Nghe ra ông cũng vui lòng
Tui đi, còn chạy ra sông dặn dò :
"Coi chừng sóng lớn, gió to
Màn xanh đây mụ, đắp cho kín mình !".

ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I – TÌM HIỂU YẾU TỐ ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

1. Đọc đoạn trích sau :

Có người hỏi :

– Sao bảo làng Chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà ?...

– Ấy thế mà bây giờ đổ đốn ra thế đấy !

Ông Hai trả tiền nước, đứng dậy, chèm chẹp miệng, cười nhạt một tiếng, vươn vai nói to :

– Hà, nắng gớm, về nào...

LUYỆN TẬP

Phát biểu cảm nghĩ về một trong hai nhân vật : anh thanh niên, ông hoạ sĩ.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

I – CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

1. Ôn lại nội dung của các phương châm hội thoại.

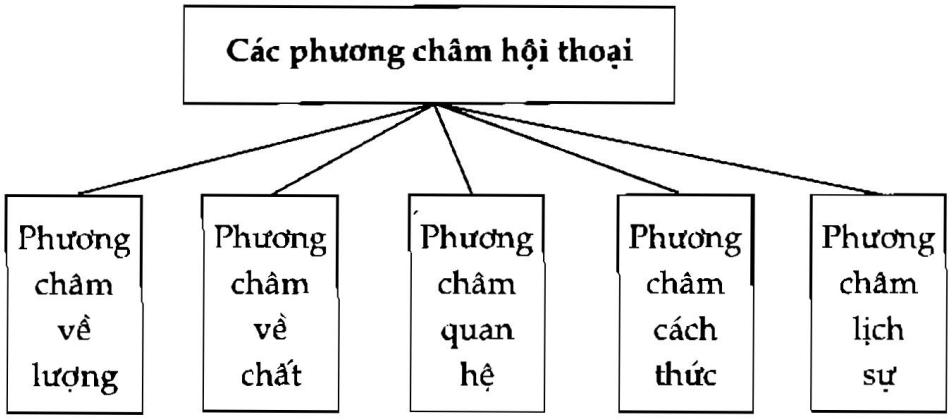

2. Hãy kể một tình huống giao tiếp trong đó có một hoặc một số phương châm hội thoại nào đó không được tuân thủ.

II – XƯNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

1. Ôn lại các từ ngữ xưng hô thông dụng trong tiếng Việt và cách dùng chúng.

2. Trong tiếng Việt, xưng hô thường tuân theo phương châm "xưng khiêm, hô tôn". Em hiểu phương châm đó như thế nào ? Cho ví dụ minh hoạ.

3. Thảo luận vấn đề : Vì sao trong tiếng Việt, khi giao tiếp, người nói phải hết sức chú ý đến sự lựa chọn từ ngữ xưng hô ?

III – CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

1. Ôn lại sự phân biệt giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

2. Đọc đoạn trích sau và thực hiện yêu cầu nêu ở dưới.

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thuỷ lẫn bộ cùng ra đi. Ngày 29 đến Nghệ An, vua Quang Trung cho vời người cống sĩ ở huyện La Sơn là Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi :

– Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự. Mưu đánh và giữ, cơ được hay thua, tiên sinh nghĩ như thế nào ?

Thiếp nói :

– Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao. Chúa công đi ra chuyến này, không quá mười ngày, quân Thanh sẽ bị dẹp tan.

(Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*)

Hãy chuyển những lời đối thoại trong đoạn trích thành lời dẫn gián tiếp. Phân tích những thay đổi về từ ngữ trong lời dẫn gián tiếp so với lời đối thoại.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3 – VĂN TỰ SỰ

I – ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Hãy kể về một lần em trót xem nhật kí của bạn.

Đề 2. Hãy tưởng tượng mình gặp gỡ và trò chuyện với người lính lái xe trong tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật. Viết bài văn kể lại cuộc gặp gỡ và trò chuyện đó.

Đề 3: Nhân ngày 20 – 11, kể cho các bạn nghe về một kỉ niệm đáng nhớ giữa mình và thầy, cô giáo cũ.

Đề 4. Kể về một cuộc gặp gỡ với các anh bộ đội nhân Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22 – 12). Trong buổi gặp đó, em được thay mặt các bạn phát biểu những suy nghĩ của thế hệ mình về thế hệ cha anh đã chiến đấu, hi sinh để bảo vệ Tổ quốc.

II – YÊU CẦU

Bài làm cần phải kết hợp sử dụng yếu tố nghị luận và miêu tả nội tâm.

4. Phân tích lời bàn của tác giả bài viết về phương pháp đọc sách. Tìm hiểu cách lập luận, trình bày ở phần này.

5. Bài viết *Bàn về đọc sách* có sức thuyết phục cao. Theo em, điều ấy được tạo nên từ những yếu tố cơ bản nào ?

Ghi nhớ

Đọc sách là một con đường quan trọng để tích luỹ, nâng cao học vấn. Ngày nay sách nhiều, phải biết chọn sách mà đọc, đọc ít mà chắc còn hơn đọc nhiều mà rỗng. Cần kết hợp giữa đọc rộng với đọc sâu, giữa đọc sách thường thức với đọc sách chuyên môn. Việc đọc sách phải có kế hoạch, có mục đích kiên định chứ không thể tuỳ hứng, phải vừa đọc vừa nghiền ngẫm. Qua bài viết ***Bàn về đọc sách,*** *Chu Quang Tiềm đã trình bày những ý kiến xác đáng ấy một cách có lí lẽ và bằng những dẫn chứng sinh động.*

LUYỆN TẬP

Phát biểu điều mà em thấm thía nhất khi học bài *Bàn về đọc sách.*

KHỞI NGỮ

I – ĐẶC ĐIỂM VÀ CÔNG DỤNG CỦA KHỞI NGỮ TRONG CÂU

1. Phân biệt các từ ngữ in đậm với chủ ngữ trong những câu sau về vị trí trong câu và quan hệ với vị ngữ.

a) *Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn. Nó ngơ ngác, lạ lùng. Còn* ***anh,*** *anh không ghìm nổi xúc động.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) ***Giàu,*** *tôi cũng giàu rồi.*

(Nguyễn Công Hoan, *Bước đường cùng*)

c) *Về* ***các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ,*** *chúng ta có thể tin ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp* [...].

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

2. Trước các từ ngữ in đậm nói trên, có (hoặc có thể thêm) những quan hệ từ nào ?

Ghi nhớ

- ***Khởi ngữ*** *là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.*
- *Trước khởi ngữ, thường có thể thêm các quan hệ từ :* ***về, đối với,...***

II – LUYỆN TẬP

1. Tìm khởi ngữ trong các đoạn trích sau đây :

a) *Ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm. Điều này ông khổ tâm hết sức.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) – *Vâng ! Ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

c) *Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-xi-păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

d) *Làm khí tượng, ở được cao thế mới là lí tưởng chứ.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) *Đối với cháu, thật là đột ngột* [...].

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

2. Hãy viết lại các câu sau đây bằng cách chuyển phần được in đậm thành khởi ngữ (có thể thêm trợ từ *thì*) :

a) *Anh ấy* ***làm bài*** *cẩn thận lắm.*

b) *Tôi* ***hiểu*** *rồi nhưng tôi chưa* ***giải*** *được.*

PHÉP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

I – TÌM HIỂU PHÉP LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

TRANG PHỤC

Không kể trên đường tuần tra, nơi rừng rậm hay suối sâu,... phải cởi giày ra đi chân đất, thông thường trong doanh trại hay nơi công cộng, có lẽ không ai mặc quần áo chỉnh tề mà lại đi chân đất, hoặc đi giày có bít tất đầy đủ nhưng phanh hết cúc áo, lộ cả da thịt ra trước mặt mọi người.

Người ta nói : "Ăn cho mình, mặc cho người", có lẽ nhiều phần đúng. Cô gái một mình trong hang sâu chắc không váy xoè váy ngắn, không mắt xanh môi đỏ, không tô đỏ chót móng chân móng tay. Anh thanh niên đi tát nước hay câu cá ngoài cánh đồng vắng chắc không chải đầu mượt bằng sáp thơm, áo sơ-mi là phẳng tắp... Trang phục không có pháp luật nào can thiệp, nhưng có những quy tắc ngầm phải tuân thủ, đó là văn hoá xã hội. Đi đám cưới không thể lôi thôi lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bùn. Đi dự đám tang không được mặc áo quần loè loẹt, nói cười oang oang.

Người xưa đã dạy : "Y phục xứng kì đức". Ăn mặc ra sao cũng phải phù hợp với hoàn cảnh riêng của mình và hoàn cảnh chung nơi công cộng hay toàn xã hội. Dù mặc đẹp đến đâu, sang đến đâu mà không phù hợp thì cũng chỉ làm trò cười cho thiên hạ, làm mình tự xấu đi mà thôi. Xưa nay, cái đẹp bao giờ cũng đi với cái giản dị, nhất là phù hợp với môi trường. Người có văn hoá, biết ứng xử chính là người biết tự hoà mình vào cộng đồng như thế, không kể hình thức còn phải đi với nội dung, tức là con người phải có trình độ, có hiểu biết. Một nhà văn đã nói : "Nếu có cô gái khen tôi chỉ vì bộ quần áo đẹp mà không khen tôi có bộ óc thông minh thì tôi chẳng có gì đáng hãnh diện". Chí lí thay !

Thế mới biết, trang phục hợp văn hoá, hợp đạo đức, hợp môi trường mới là trang phục đẹp.

(*Theo* Băng Sơn, *Giao tiếp đời thường*)

Câu hỏi :

a) Ở đoạn mở đầu, bài viết nêu ra một loạt dẫn chứng về cách ăn mặc để rút ra nhận xét về vấn đề gì ? Hai luận điểm chính trong văn bản là gì ? Tác giả đã dùng phép lập luận nào để rút ra hai luận điểm đó ?

b) Sau khi đã nêu một số biểu hiện của "những quy tắc ngầm" về trang phục, bài viết đã dùng phép lập luận gì để "chốt" lại vấn đề ? Phép lập luận này thường đặt ở vị trí nào trong bài văn ?

Ghi nhớ

- *Để làm rõ ý nghĩa của một sự vật, hiện tượng nào đó, người ta thường dùng phép phân tích và tổng hợp.*
- *Phân tích là phép lập luận trình bày từng bộ phận, phương diện của một vấn đề nhằm chỉ ra nội dung của sự vật, hiện tượng. Để phân tích nội dung của sự vật, hiện tượng, người ta có thể vận dụng các biện pháp nêu giả thiết, so sánh, đối chiếu,... và cả phép lập luận giải thích, chứng minh.*
- *Tổng hợp là phép lập luận rút ra cái chung từ những điều đã phân tích. Không có phân tích thì không có tổng hợp. Lập luận tổng hợp thường đặt ở cuối đoạn hay cuối bài, ở phần kết luận của một phần hoặc toàn bộ văn bản.*

II – LUYỆN TẬP

Tìm hiểu kĩ năng phân tích trong văn bản *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm.

1. Tác giả đã phân tích như thế nào để làm sáng tỏ luận điểm : "Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn" ? (*Gợi ý* : Chú ý thứ tự khi phân tích : Học vấn là của nhân loại → Học vấn của nhân loại do sách lưu truyền lại → Sách là kho tàng quý báu → Nếu chúng ta... Nếu xoá bỏ... làm kẻ lạc hậu.)

2. Tác giả đã phân tích những lí do phải chọn sách để đọc như thế nào ?

3. Tác giả đã phân tích tầm quan trọng của cách đọc sách như thế nào ?

4. Qua đó, em hiểu phân tích có vai trò như thế nào trong lập luận ?

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

1. Đọc các đoạn trích sau và cho biết tác giả đã vận dụng phép lập luận nào và vận dụng như thế nào.

a) *Thơ hay là hay cả hồn lẫn xác, hay cả bài [...] không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại. Cái thú vị của bài "Thu điếu" ở các điệu xanh : xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi ; ở những cử động : chiếc thuyền con lâu lâu mới nhích, sóng gợn tí, lá đưa vèo, tầng mây lơ lửng, ngõ trúc quanh, chiếc cần buông, con cá động ; ở các vần thơ : không phải chỉ giỏi vì là những tử vận hiểm hóc, mà chính hay vì kết hợp với từ, với nghĩa chữ, đến một cách thoải mái đúng chỗ, do một nhà nghệ sĩ cao tay ; cả bài thơ không non ép một chữ nào, nhất là hai câu 3, 4 :*

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,

đối với :

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

thật tài tình ; nhà thơ đã tìm được cái tốc độ bay của lá : vèo, để tương xứng với cái mức độ gợn của sóng : tí.

(*Toàn tập Xuân Diệu*, tập 6)

b) *Mấu chốt của thành đạt là ở đâu ? Có người nói thành đạt là do gặp thời, có người lại cho là do hoàn cảnh bức bách, có người cho là do có điều kiện được học tập, có người lại cho là do có tài năng trời cho. Các ý kiến đó mỗi ý chỉ nói tới một nguyên nhân, mà lại đều là nguyên nhân khách quan, họ quên mất nguyên nhân chủ quan của con người.*

Thật vậy. Gặp thời tức là gặp may, có cơ hội, nhưng nếu chủ quan không chuẩn bị thì cơ hội cũng sẽ qua đi. Hoàn cảnh bức bách tức là hoàn cảnh khó khăn buộc phải khắc phục. Nhưng gặp hoàn cảnh ấy có người bi quan, thất vọng, chán nản, thối chí ; có người lại gồng mình vượt qua. Điều kiện học tập cũng vậy, có người được cha mẹ tạo cho mọi điều kiện thuận lợi, nhưng lại mải chơi, ăn diện, kết quả học tập rất bình thường. Nói tới tài năng thì ai cũng có chút tài, nhưng đó chỉ mới là một khả năng tiềm tàng, nếu không tìm cách phát huy thì nó cũng bị thui chột. Rút cuộc mấu chốt của thành đạt là ở bản thân chủ quan mỗi người, ở tinh thần kiên trì phấn đấu, học tập không mệt mỏi, lại phải

trau dồi đạo đức cho tốt đẹp. Không nên quên rằng, thành đạt tức là làm được một cái gì có ích cho mọi người, cho xã hội, được xã hội thừa nhận.

(Nguyên Hương, *Trò chuyện với bạn trẻ*)

2. Hiện nay có một số học sinh học qua loa, đối phó, không học thật sự. Em hãy phân tích bản chất của lối học đối phó để nêu lên những tác hại của nó.

3. Dựa vào văn bản *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm, em hãy phân tích các lí do khiến mọi người phải đọc sách.

4. Hãy viết đoạn văn tổng hợp những điều đã phân tích trong bài *Bàn về đọc sách*.

BÀI 19

Kết quả cần đạt

- *Hiểu được sức mạnh, khả năng kì diệu của văn nghệ đối với đời sống con người qua tác phẩm nghị luận ngắn gọn, chặt chẽ và giàu hình ảnh của Nguyễn Đình Thi ; hiểu thêm cách viết một bài văn nghị luận.*
- *Nắm được đặc điểm và công dụng của các thành phần biệt lập tình thái, cảm thán trong câu ; biết đặt câu có thành phần tình thái, thành phần cảm thán.*
- *Hiểu và biết cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội.*

Nắm được yêu cầu của Chương trình địa phương phần Tập làm văn để thực hiện ở bài 28.

VĂN BẢN

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

I – THÀNH PHẦN TÌNH THÁI

Đọc các câu sau đây (trích từ truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng) và trả lời câu hỏi.

a) *Với lòng mong nhớ của anh, **chắc** anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.*

b) *Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. **Có lẽ** vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi.*

1. Các từ ngữ in đậm trong những câu trên thể hiện nhận định của người nói đối với sự việc nêu ở trong câu như thế nào ?

2. Nếu không có những từ ngữ in đậm nói trên thì nghĩa sự việc của câu chứa chúng có khác đi không ? Vì sao ?

II – THÀNH PHẦN CẢM THÁN

Đọc các câu sau đây, chú ý các từ ngữ in đậm và trả lời câu hỏi.

a) ***Ồ**, sao mà độ ấy vui thế.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) – ***Trời ơi**, chỉ còn có năm phút !*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

1. Các từ ngữ in đậm trong những câu trên có chỉ sự vật hay sự việc gì không ?

2. Nhờ những từ ngữ nào trong câu mà chúng ta hiểu được tại sao người nói kêu *ồ* hoặc kêu *trời ơi* ?

3. Các từ ngữ in đậm được dùng để làm gì ?

Ghi nhớ

- ***Thành phần tình thái** được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.*
- ***Thành phần cảm thán** được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...).*
- *Các thành phần tình thái, cảm thán là những bộ phận không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu nên được gọi là **thành phần biệt lập**.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm các thành phần tình thái, cảm thán trong những câu sau đây :

a) *Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia nhiều.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược, đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

d) *Ông lão bỗng ngừng lại, ngờ ngợ như lời mình không được đúng lắm. Chả nhẽ cái bọn ở làng lại đốn đến thế được.*

(Kim Lân, *Làng*)

2. Hãy xếp những từ ngữ sau đây theo trình tự tăng dần độ tin cậy (hay độ chắc chắn) :

chắc là, dường như, chắc chắn, có lẽ, chắc hẳn, hình như, có vẻ như.

(*Chú ý* : những từ ngữ thể hiện cùng một mức độ tin cậy thì xếp ngang hàng nhau.)

3. Hãy cho biết, trong số những từ có thể thay thế cho nhau trong câu sau đây, với từ nào người nói phải chịu trách nhiệm cao nhất về độ tin cậy của sự việc do mình nói ra, với từ nào trách nhiệm đó thấp nhất. Tại sao tác giả *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng) lại chọn từ *chắc* ?

Với lòng mong nhớ của anh,	(1) *chắc* (2) *hình như* (3) *chắc chắn*	*anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.*

4. Viết một đoạn văn ngắn nói về cảm xúc của em khi được thưởng thức một tác phẩm văn nghệ (truyện, thơ, phim, ảnh, tượng,...), trong đoạn văn đó có câu chứa thành phần tình thái hoặc cảm thán.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy nêu những dẫn chứng trong thực tế xã hội và nhà trường để làm rõ một số điểm mạnh và điểm yếu của con người Việt Nam như nhận định của tác giả.

2. Em nhận thấy ở bản thân mình có những điểm mạnh và điểm yếu nào trong những điều tác giả đã nêu, và cả những điều tác giả chưa nói tới ? Nêu phương hướng khắc phục những điểm yếu.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP (tiếp theo)

I – THÀNH PHẦN GỌI – ĐÁP

Đọc các đoạn trích sau đây (trích từ truyện ngắn *Làng* của Kim Lân) và trả lời câu hỏi.

a) – ***Này**, bác có biết mấy hôm nay súng nó bắn ở đâu mà nghe rát thế không ?*

b) – *Các ông, các bà ở đâu ta lên đấy ạ ?*

Ông Hai đặt bát nước xuống chõng hỏi. Một người đàn bà mau miệng trả lời :

– ***Thưa ông**, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ.*

1. Trong những từ ngữ in đậm trên đây, từ ngữ nào được dùng để gọi, từ ngữ nào được dùng để đáp ?

2. Những từ ngữ dùng để gọi người khác hay đáp lời người khác có tham gia diễn đạt nghĩa sự việc của câu hay không ?

3. Trong những từ ngữ in đậm đó, từ ngữ nào được dùng để tạo lập cuộc thoại, từ ngữ nào được dùng để duy trì cuộc thoại đang diễn ra ?

II – THÀNH PHẦN PHỤ CHÚ

Đọc những câu sau đây và trả lời câu hỏi.

a) *Lúc đi, đứa con gái đầu lòng của anh – **và cũng là đứa con duy nhất của anh**, chưa đầy một tuổi.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Lão không hiểu tôi, **tôi nghĩ vậy**, và tôi càng buồn lắm.*

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

1. Nếu lược bỏ các từ ngữ in đậm, nghĩa sự việc của mỗi câu trên có thay đổi không ? Vì sao ?

2. Ở câu (a), các từ ngữ in đậm được thêm vào để chú thích cho cụm từ nào ?

3. Trong câu (b), cụm chủ – vị in đậm chú thích điều gì ?

Ghi nhớ

- *Các thành phần gọi – đáp và phụ chú cũng là những thành phần biệt lập.*
- ***Thành phần gọi – đáp** được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.*
- ***Thành phần phụ chú** được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. Thành phần phụ chú thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy. Nhiều khi thành phần phụ chú còn được đặt sau dấu hai chấm.*

III – LUYỆN TẬP

1. Tìm thành phần gọi – đáp trong đoạn trích sau đây và cho biết từ nào được dùng để gọi, từ nào được dùng để đáp. Quan hệ giữa người gọi và người đáp là quan hệ gì (trên – dưới hay ngang hàng, thân hay sơ) ?

– Này, bảo bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. Người ốm rề rề như thế, nếu lại phải một trận đòn, nuôi mấy tháng cho hoàn hồn.

– Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. Nhưng để cháo nguội, cháu cho nhà cháu ăn lấy vài húp cái đã. Nhịn suông từ sáng hôm qua tới giờ còn gì.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

2. Tìm thành phần gọi – đáp trong câu ca dao sau và cho biết lời gọi – đáp đó hướng đến ai.

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.

3. Tìm thành phần phụ chú trong các đoạn trích sau và cho biết chúng bổ sung điều gì.

a) *Chúng tôi, mọi người – kể cả anh, đều tưởng con bé sẽ đứng yên đó thôi.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Giáo dục tức là giải phóng. Nó mở ra cánh cửa dẫn đến hoà bình, công bằng và công lí. Những người nắm giữ chìa khoá của cánh cửa này – các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ – gánh một trách nhiệm vô cùng quan trọng, bởi vì cái thế giới mà chúng ta để lại cho các thế hệ mai sau sẽ tuỳ thuộc vào những trẻ em mà chúng ta để lại cho thế giới ấy.*

(Phê-đê-ri-cô May-o, *Giáo dục – chìa khoá của tương lai*)

c) *Bước vào thế kỉ mới, muốn "sánh vai cùng các cường quốc năm châu" thì chúng ta sẽ phải lập đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ – những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới – nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.*

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

d) *Cô bé nhà bên (có ai ngờ)*
Cũng vào du kích
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích
Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi).

(Giang Nam, *Quê hương*)

4. Hãy cho biết thành phần phụ chú ở mỗi câu trong bài tập 3 liên quan đến những từ ngữ nào trước đó.

5. Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về việc thanh niên chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, trong đó có câu chứa thành phần phụ chú.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5 – NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

I – ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1. Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới. Hãy viết bài văn nêu suy nghĩ của em về Người.

– Sao mày dám cả gan vục mõm
Làm đục ngầu nước uống của ta ?
Tội mày phải trị không tha !
Chiên con sửng sốt thưa qua mấy lời :
– Xin bệ hạ hãy nguôi cơn giận,
Xét lại cho tường tận kẻo mà...
Nơi tôi uống nước quả là
Hơn hai chục bước cách xa dưới này.
Chẳng lẽ kẻ hèn này có thể
Khuấy nước ngài uống phía nguồn trên.
Con quái ác lại gầm lên :
– Chính mày khuấy nước, ai quên đâu là
Mày còn nói xấu ta năm ngoái...
– Nói xấu ngài, tôi nói xấu ai,
Khi tôi còn chửa ra đời ?
Hiện tôi đang bú mẹ tôi rành rành.
– Không phải mày thì anh mày đó !
– Quả thật tôi chẳng có anh em.
– Thế thì một mống nhà chiên
Quân bay có đứa nào kiềng sói đâu !
Chiên, chó, người, cùng nhau một thói.
Họ mách ta, ta phải báo thù.
Dứt lời, tha tận rừng sâu
Sói nhai chiên nhỏ, chẳng cầu đôi co.

(Tú Mỡ dịch, trong *Ngụ ngôn La Phông-ten*, Sđd)

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

I – KHÁI NIỆM LIÊN KẾT

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại (1). ***Nhưng nghệ sĩ*** *không những ghi lại* ***cái đã có rồi*** *mà còn muốn*

nói một điều gì mới mẻ (2). ***Anh*** *gửi vào* ***tác phẩm*** *một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh* (3).

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

1. Đoạn văn trên bàn về vấn đề gì ? Chủ đề ấy có quan hệ như thế nào với chủ đề chung của văn bản ?

2. Nội dung chính của mỗi câu trong đoạn văn trên là gì ? Những nội dung ấy có quan hệ như thế nào với chủ đề của đoạn văn ? Nêu nhận xét về trình tự sắp xếp các câu trong đoạn văn.

3. Mối quan hệ chặt chẽ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn được thể hiện bằng những biện pháp nào (chú ý các từ ngữ in đậm) ?

Ghi nhớ

Các đoạn văn trong một văn bản cũng như các câu trong một đoạn văn phải liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức.

– Về nội dung :

+ Các đoạn văn phải phục vụ chủ đề chung của văn bản, các câu phải phục vụ chủ đề của đoạn văn (liên kết chủ đề) ;

+ Các đoạn văn và các câu phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí (liên kết lô-gíc).

– Về hình thức, các câu và các đoạn văn có thể được liên kết với nhau bằng một số biện pháp chính như sau :

+ Lặp lại ở câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu trước (phép lặp từ ngữ) ;

+ Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước (phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng) ;

+ Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước (phép thế) ;

+ Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước (phép nối).

II – LUYỆN TẬP

Phân tích sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong đoạn văn sau theo gợi ý nêu ở dưới.

Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này thì thật khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng.

(Vũ Khoan, *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*)

(*Gợi ý*:

1. Chủ đề của đoạn văn là gì ? Nội dung các câu trong đoạn văn phục vụ chủ đề ấy như thế nào ? Nêu một trường hợp cụ thể để thấy trình tự sắp xếp các câu trong đoạn văn là hợp lí.

2. Các câu được liên kết với nhau bằng những phép liên kết nào ?)

BÀI 22

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được vẻ đẹp và ý nghĩa của hình tượng con cò trong những câu hát ru xưa qua cách khai thác của Chế Lan Viên nhằm ngợi ca tình mẹ và lời ru. Thấy được sự vận dụng sáng tạo ca dao và những đặc điểm về hình ảnh, thể thơ, giọng điệu của bài thơ.*
- *Củng cố hiểu biết về liên kết câu và liên kết đoạn văn ; nhận ra và chữa được một số lỗi về liên kết.*
- *Thấy được ưu điểm, nhược điểm và biết cách sửa lỗi trong bài tập làm văn số 5 (nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống).*

Biết cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

2. Viết một đoạn văn bình những câu thơ sau :

Dù ở gần con,
Dù ở xa con,
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con,
Cò mãi yêu con.
Con dù lớn vẫn là con của mẹ,
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.

ĐỌC THÊM

NGỒI BUỒN NHỚ MẸ TA XƯA...

(Trích)

Bần thần hương huệ thơm đêm
khói nhang vẽ nẻo đường lên niết bàn
chân nhang lấm láp tro tàn
xăm xăm bóng mẹ trần gian thuở nào

Mẹ ta không có yếm đào
nón mê thay nón quai thao đội đầu
rối ren tay bí tay bầu
váy nhuộm bùn, áo nhuộm nâu bốn mùa

Cái cò... sung chát đào chua...
câu ca mẹ hát gió đưa về trời
ta đi trọn kiếp con người
cũng không đi hết mấy lời mẹ ru.

(Nguyễn Duy, *Mẹ và em*, NXB Thanh Hoá, 1987)

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN (Luyện tập)

1. Chỉ ra các phép liên kết câu và liên kết đoạn văn trong những trường hợp sau đây :

a) *Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ*

tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân và phong kiến.

Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa.

(Hồ Chí Minh, *Về vấn đề giáo dục*)

b) *Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ thực được sống. Lời gửi của văn nghệ là sự sống.*

Sự sống ấy toả đều cho mọi vẻ, mọi mặt của tâm hồn. Văn nghệ nói chuyện với tất cả tâm hồn chúng ta, không riêng gì trí tuệ, nhất là trí thức.

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

c) *Thật ra, thời gian không phải là một mà là hai : đó vừa là một định luật tự nhiên, khách quan, bao trùm thế giới, vừa là một khái niệm chủ quan của con người đơn độc. Bởi vì chỉ có con người mới có ý thức về thời gian. Con người là sinh vật duy nhất biết rằng mình sẽ chết, và biết rằng thời gian là liên tục.*

(*Thời gian là gì ?*, trong tạp chí *Tia sáng*)

d) *Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

2. Tìm trong hai câu dưới đây những cặp từ ngữ trái nghĩa phân biệt đặc điểm của thời gian vật lí với đặc điểm của thời gian tâm lí, giúp cho hai câu ấy liên kết chặt chẽ với nhau.

Thời gian vật lí vô hình, giá lạnh, đi trên một con đường thẳng tắp, đều đặn như một cái máy (tuyệt hảo bởi vì không bao giờ hư), tạo tác và phá huỷ mọi sinh vật, mọi hiện hữu. Trong khi đó, thời gian tâm lí lại hữu hình, nóng bỏng, quay theo một hình tròn, lúc nhanh lúc chậm với bao nhiêu kỉ niệm nhớ thương về dĩ vãng, cũng như bao nhiêu dự trù lo lắng cho tương lai.

(*Thời gian là gì ?*, trong tạp chí *Tia sáng*)

3. Hãy chỉ ra các lỗi về liên kết nội dung trong những đoạn trích sau và nêu cách sửa các lỗi ấy.

a) *Cắm đi một mình trong đêm. Trận địa đại đội 2 ở phía bãi bồi bên một dòng sông. Hai bố con cùng viết đơn xin ra mặt trận. Mùa thu hoạch lạc đã vào chặng cuối.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

b) *Năm 19 tuổi chị đẻ đứa con trai, sau đó chồng mắc bệnh, ốm liền trong hai năm rồi chết. Chị làm quần quật phụng dưỡng cha mẹ chồng, hầu hạ chồng, bú mớm cho con. Có những ngày ngắn ngủi cơn bệnh tạm lui, chồng chị yêu thương chị vô cùng.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

4. Chỉ ra và nêu cách sửa các lỗi liên kết hình thức trong những đoạn trích dưới đây :

a) *Với bộ răng khoẻ cứng, loài nhện khổng lồ này có thể cắn thủng cả giày da. Mọi biện pháp chống lại nó vẫn chưa có kết quả vì chúng sống sâu dưới mặt đất. Hiện nay, người ta vẫn đang thử tìm cách bắt chúng để lấy nọc điều trị cho những người bị nó cắn.*

(Báo)

b) *Tại văn phòng, đồng chí Bộ trưởng đã gặp gỡ một số bà con nông dân để trao đổi ý kiến. Mỗi lúc bà con kéo đến hội trường một đông.*

(Báo)

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 5

1. Vấn đề nghị luận đã được nhận thức rõ chưa ? Bài viết đã trình bày đầy đủ các khía cạnh của sự việc, hiện tượng đời sống đó chưa và có sát với thực tế không ?

2. Bài làm đã có hệ thống luận điểm rõ ràng về cái đúng, cái sai, cái lợi, cái hại của sự việc, hiện tượng đưa ra nghị luận chưa ? Có luận điểm nào hay và cách diễn đạt phù hợp ?

3. Luận điểm và luận cứ trong bài có phù hợp với nhau không ?

4. Giữa các phần trong bài đã có liên kết, mạch lạc chặt chẽ chưa ?

5. Sửa các lỗi chính tả và dùng từ, diễn đạt.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

I – ĐỀ BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

Đọc các đề bài sau và trả lời câu hỏi.

Đề 1. Suy nghĩ từ truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường.*

4. Em cảm nhận như thế nào về tình cảm của người cha đối với con trong bài thơ ? Điều lớn lao nhất mà người cha muốn truyền cho con qua những lời này là gì ?

5. Nhận xét về cách diễn tả tình cảm và suy nghĩ bằng hình ảnh của nhà thơ. (*Gợi ý* : Người miền núi thường có cách nói giàu hình ảnh, cụ thể, mộc mạc mà có tính khái quát, giàu chất thơ. Chẳng hạn bốn dòng thơ đầu bài hay các câu : "Đan lờ cài nan hoa – Vách nhà ken câu hát", "Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương"...)

Ghi nhớ

Qua bài ***Nói với con****, bằng những từ ngữ, hình ảnh giàu sức gợi cảm, Y Phương đã thể hiện tình cảm gia đình ấm cúng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc mình. Bài thơ giúp ta hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi, gợi nhắc tình cảm gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống.*

LUYỆN TẬP

Đặt mình là nhân vật người con trong bài thơ, soạn một bài nói ngắn về cảm xúc, suy nghĩ của mình khi nghe lời cha nói với con.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

I – PHÂN BIỆT NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

– Trời ơi, chỉ còn có năm phút !

Chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ. Anh chạy ra nhà phía sau, rồi trở vào liền, tay cầm một cái làn. Nhà hoạ sĩ tặc lưỡi đứng dậy. Cô gái cũng đứng lên, đặt lại chiếc ghế, thong thả đi đến chỗ bác già.

– Ô ! Cô còn quên chiếc mùi soa đây này !

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái. Cô kĩ sư mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi.

(*Theo* Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

1. Qua câu "*Trời ơi, chỉ còn có năm phút !*", em hiểu anh thanh niên muốn nói điều gì ? Vì sao anh không nói thẳng điều đó với hoạ sĩ và cô gái ?

2. Câu nói thứ hai của anh thanh niên có ẩn ý gì không ?

> ***Ghi nhớ***
>
> ***Nghĩa tường minh*** *là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.* ***Hàm ý*** *là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.*

II – LUYỆN TẬP

1. Đọc lại đoạn trích đã dẫn ở mục I và cho biết :

a) Câu nào cho thấy hoạ sĩ cũng chưa muốn chia tay anh thanh niên ? Từ ngữ nào giúp em nhận ra điều ấy ?

b) Tìm những từ ngữ miêu tả thái độ của cô gái trong câu cuối đoạn văn. Thái độ ấy giúp em đoán ra điều gì liên quan tới chiếc mùi soa ?

2. Hãy cho biết hàm ý của câu in đậm trong đoạn trích sau đây :

Bác lái xe dắt anh ta lại chỗ nhà hội hoạ và cô gái :

– Đây, tôi giới thiệu với anh một hoạ sĩ lão thành nhé. Và cô đây là kĩ sư nông nghiệp. Anh đưa khách về nhà đi. ***Tuổi già cần nước chè : ở Lào Cai đi sớm quá****. Anh hãy đưa ra cái món chè pha nước mưa thơm như nước hoa của Yên Sơn nhà anh.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

3. Tìm câu chứa hàm ý trong đoạn trích sau và cho biết nội dung của hàm ý.

Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp doạ đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trổng :

– Vô ăn cơm !

Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm". Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra :

– Cơm chín rồi !

Anh cũng không quay lại.

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

4. Đọc các đoạn trích sau đây (trích từ truyện ngắn *Làng* của Kim Lân), cho biết những câu in đậm có phải là câu chứa hàm ý không. Vì sao ?

a) *Có người hỏi :*

– Sao bảo làng Chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà ?...

– Ấy thế mà bây giờ đổ đốn ra thế đấy !

Ông Hai trả tiền nước, đứng dậy, chèm chẹp miệng, cười nhạt một tiếng, vươn vai nói to :

– Hà, nắng gớm, về nào...

Ông lão vờ vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng. Tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư lên ấy vẫn dõi theo.

b) *– Này, thầy nó ạ.*

Ông Hai nằm rũ ra ở trên giường không nói gì.

– Thầy nó ngủ rồi à ?

– Gì ?

Ông lão khẽ nhúc nhích.

– Tôi thấy người ta đồn...

Ông lão gắt lên :

– Biết rồi !

Bà Hai nín bặt. Gian nhà lặng đi, hiu hắt.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

I – TÌM HIỂU BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

3. Nhận xét về những điểm chung và nét riêng trong nội dung và cách biểu hiện tình mẹ con trong các bài thơ : *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ, Con cò, Mây và sóng.*

4. Nhận xét về hình ảnh người lính và tình đồng đội của họ trong các bài thơ : *Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Ánh trăng.*

5. Nhận xét bút pháp xây dựng hình ảnh thơ trong các bài : *Đoàn thuyền đánh cá* (Huy Cận), *Ánh trăng* (Nguyễn Duy), *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải), *Con cò* (Chế Lan Viên).

6. Phân tích một khổ thơ mà em thích trong các bài thơ đã học.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý (tiếp theo)

I – ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG HÀM Ý

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi.

Chị Dậu vừa nói vừa mếu :

– Thôi u không ăn, để phần cho con. ***Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi.*** *U không muốn ăn tranh của con. Con cứ ăn thật no, không phải nhường nhịn cho u.*

Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống :

– Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu ?

Điểm thêm một "giây" nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa :

– ***Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.***

Cái Tí nghe nói giãy nảy, giống như sét đánh bên tai, nó liệng củ khoai vào rổ và oà lên khóc :

– U bán con thật đấy ư ? Con van u, con lạy u, con còn bé bỏng, u đừng đem bán con đi, tội nghiệp. U để cho con ở nhà chơi với em con.

(Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*)

1. Nêu hàm ý của những câu in đậm. Vì sao chị Dậu không dám nói thẳng với con mà phải dùng hàm ý ?

2. Hàm ý trong câu nói nào của chị Dậu rõ hơn ? Vì sao chị Dậu phải nói rõ hơn như vậy ? Chi tiết nào trong đoạn trích cho thấy cái Tí đã hiểu hàm ý trong câu nói của mẹ ?

Ghi nhớ

Để sử dụng hàm ý, cần có hai điều kiện sau đây :

– Người nói (người viết) có ý thức đưa hàm ý vào câu nói.

– Người nghe (người đọc) có năng lực giải đoán hàm ý.

II – LUYỆN TẬP

1. Người nói, người nghe những câu in đậm dưới đây là ai ? Xác định hàm ý của mỗi câu ấy. Theo em, người nghe có hiểu hàm ý của người nói không ? Những chi tiết nào chứng tỏ điều đó ?

a) *– Anh nói nữa đi. – Ông giục.*

– Báo cáo hết ! – Người con trai vụt trở lại giọng vui vẻ. – Năm phút nữa là mười. Còn hai mươi phút thôi. Bác và cô vào trong nhà. ***Chè đã ngấm rồi đấy.***

Thì giờ ngắn ngủi còn lại thúc giục cả chính người hoạ sĩ già. Ông theo liền anh thanh niên vào trong nhà, đảo nhìn qua một lượt trước khi ngồi xuống ghế.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

b) – [...] *Anh Tấn này ! Anh bây giờ sang trọng rồi, còn cần quái gì các thứ đồ gỗ hư hỏng này nữa. Chuyên chở lại lịch kịch lắm. Cho chúng tôi khuân đi thôi. Chúng tôi nhà nghèo dùng được tất.*

– Có gì đâu mà sang trọng ! ***Chúng tôi cần phải bán các thứ này đi để...***

– Ái chà ! Anh bây giờ làm quan rồi mà bảo là không sang trọng ? Những ba nàng hầu. Mỗi lần đi đâu là ngồi kiệu lớn tám người khiêng, còn bảo là không sang trọng ? Hừ ! Chẳng cái gì giấu nổi chúng tôi đâu !

Tôi biết không thể nói làm sao được đành ngậm miệng, đứng trầm ngâm.

– Ối dào ! Thật là càng giàu có càng không dám rời một đồng xu ! Càng không dám rời đồng xu lại càng giàu có !

(Lỗ Tấn, *Cố hương*)

c) *Thoắt trông nàng đã chào thưa :*

"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây !

Đàn bà dễ có mấy tay,

Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan !

Dễ dàng là thói hồng nhan,

Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều."

Hoạn Thư hồn lạc phách xiêu,

Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Hàm ý của câu in đậm dưới đây là gì ? Vì sao em bé không nói thẳng được mà phải sử dụng hàm ý ? Việc sử dụng hàm ý có thành công không ? Vì sao ?

Nó nhìn dáo dác một lúc rồi kêu lên :

– Cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái ! – Nó cũng lại nói trổng.

Tôi lên tiếng mở đường cho nó :

– Cháu phải gọi "Ba chắt nước giùm con", phải nói như vậy.

Nó như không để ý đến câu nói của tôi, nó lại kêu lên :

*– **Cơm sôi rồi, nhão bây giờ !***

Anh Sáu vẫn ngồi im [...].

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

3. Hãy điền vào lượt lời của B trong đoạn thoại sau đây một câu có hàm ý từ chối.

A : *Mai về quê với mình đi !*

B : /.../

A : *Đành vậy.*

4. Tìm hàm ý của Lỗ Tấn qua việc ông so sánh "hi vọng" với "con đường" trong các câu sau :

Tôi nghĩ bụng : Đã gọi là hi vọng thì không thể nói đâu là thực, đâu là hư. Cũng giống như những con đường trên mặt đất ; kì thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi.

(Lỗ Tấn, *Cố hương*)

5. Tìm những câu có hàm ý mời mọc hoặc từ chối trong các đoạn đối thoại giữa em bé với những người ở trên mây và sóng (trong bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go). Hãy viết thêm vào mỗi đoạn một câu có hàm ý mời mọc rõ hơn.

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6

1. Đọc kĩ lời nhận xét của thầy, cô giáo, đọc lại bài viết của mình, lắng nghe sự hướng dẫn sửa chữa của thầy, cô giáo, phát biểu của các bạn. Trong quá trình này, cần suy nghĩ theo các câu hỏi sau :

– Bài làm của mình đã đảm bảo đầy đủ các yêu cầu của một bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) chưa ? (theo các phần Mở bài, Thân bài, Kết bài)

– Các luận điểm của bài văn có đúng với vấn đề mà đề bài yêu cầu phân tích, trình bày không, đã được sắp xếp, triển khai một cách hệ thống, mạch lạc chưa ?

– Từng luận điểm của bài văn đã được phân tích, chứng minh như thế nào ? Các luận cứ đã đầy đủ, sinh động chưa ?

– Bài văn đã có các nhận xét, ý kiến riêng của mình đến mức nào ? Cần bổ sung điểm gì ?

2. Sửa chữa các lỗi về diễn đạt và chính tả, lỗi liên kết câu và liên kết đoạn văn (nếu có).

BÀI 26

Kết quả cần đạt

- *Nắm một cách tương đối có hệ thống nội dung, ý nghĩa và cách tiếp cận các văn bản nhật dụng đã học trong chương trình Ngữ văn THCS.*

  Trên cơ sở ôn tập kĩ các tác phẩm thơ, làm tốt bài kiểm tra về thơ (chủ yếu là các bài trong học kì II).
- *Biết chuyển từ ngữ địa phương sang từ ngữ toàn dân tương ứng.*
- *Vận dụng được các kiến thức đã học ở bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) và bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ để làm tốt bài tập làm văn số 7.*

cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết.

Nêu cảm nghĩ của em về đoạn văn trên.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

I – KHỞI NGỮ VÀ CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

1. Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích sau đây là thành phần gì của câu. Ghi kết quả phân tích vào bảng tổng kết (theo mẫu).

a) ***Xây cái lăng ấy*** *cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Tim tôi cũng đập không rõ.* ***Dường như*** *vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ.*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

c) *Đến lượt cô gái từ biệt. Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay. Cô nhìn thẳng vào mắt anh –* ***những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy****.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

d) *–* ***Thưa ông****, chúng cháu ở Gia Lâm lên đấy ạ. Đi bốn năm hôm mới lên đến đây,* ***vất vả quá*** *!*

(Kim Lân, *Làng*)

BẢNG TỔNG KẾT VỀ KHỞI NGỮ VÀ CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

Khởi ngữ	**Thành phần biệt lập**			
	Tình thái	Cảm thán	Gọi – đáp	Phụ chú

2. Viết một đoạn văn ngắn giới thiệu truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu, trong đó có ít nhất một câu chứa khởi ngữ và một câu chứa thành phần tình thái.

II – LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

1. Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dưới đây thể hiện phép liên kết nào ?

a) *Ở rừng mùa này thường như thế. Mưa.* ***Nhưng*** *mưa đá. Lúc đầu tôi không biết.* ***Nhưng rồi*** *có tiếng lanh canh gõ trên nóc hang. Có cái gì vô cùng sắc xé không khí ra từng mảnh vụn. Gió.* ***Và*** *tôi thấy đau, ướt ở má.*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

b) *Từ phòng bên kia một cô bé rất xinh mặc chiếc áo may ô con trai và vẫn còn cầm thu thu một đoạn dây sau lưng chạy sang.* ***Cô bé*** *bên nhà hàng xóm đã quen với công việc này.* ***Nó*** *lễ phép hỏi Nhĩ : "Bác cần nằm xuống phải không ạ ?".*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

c) *Nhưng cái "com-pa" kia lấy làm bất bình lắm, tỏ vẻ khinh bỉ, cười khảy tôi như cười khảy một người Pháp không biết đến Nã Phá Luân, một người Mĩ không biết đến Hoa Thịnh Đốn vậy ! Rồi nói :*

– Quên à ! Phải, bây giờ cao sang rồi thì để ý đâu đến bọn chúng tôi nữa !

Tôi hoảng hốt, đứng dậy nói :

– Đâu có phải ***thế*** *! Tôi...*

(Lỗ Tấn, *Cố hương*)

2. Ghi kết quả phân tích ở bài tập trên vào bảng tổng kết theo mẫu sau đây :

BẢNG TỔNG KẾT VỀ CÁC PHÉP LIÊN KẾT ĐÃ HỌC

	Phép liên kết			
	Lặp từ ngữ	Đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng	Thế	Nối
Từ ngữ tương ứng				

3. Nêu rõ sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong đoạn văn em viết về truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.

III – NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

1. Đọc truyện cười sau đây và cho biết người ăn mày muốn nói điều gì với người nhà giàu qua câu nói được in đậm ở cuối truyện.

CHIẾM HẾT CHỖ

Một người ăn mày hom hem, rách rưới, đến cửa nhà giàu xin ăn. Người nhà giàu không cho, lại còn mắng :

– Bước ngay ! Rõ trông như người ở dưới địa ngục mới lên ấy !

Người ăn mày nghe nói, vội trả lời :

– Phải, tôi ở dưới địa ngục mới lên đấy !

Người nhà giàu nói :

– Đã xuống địa ngục, sao không ở hẳn dưới ấy, còn lên đây làm gì cho bẩn mắt ?

Người ăn mày đáp :

– Thế không ở được nên mới phải lên. ***Ở dưới ấy các nhà giàu chiếm hết cả chỗ rồi !***

(*Theo* Trương Chính – Phong Châu, *Tiếng cười dân gian Việt Nam*)

2. Tìm hàm ý của các câu in đậm dưới đây. Cho biết trong mỗi trường hợp, hàm ý đã được tạo ra bằng cách cố ý vi phạm phương châm hội thoại nào.

a) *Tuấn hỏi Nam :*

– Cậu thấy đội bóng huyện mình chơi có hay không ?

Nam bảo :

– Tớ thấy họ ăn mặc rất đẹp.

b) *Lan hỏi Huệ :*

– Huệ báo cho Nam, Tuấn và Chi sáng mai đến trường chưa ?

– ***Tớ báo cho Chi rồi.*** *– Huệ đáp.*

4. Tinh thần lạc quan bất chấp mọi gian khổ của Rô-bin-xơn được thể hiện như thế nào qua bức chân dung tự hoạ và qua giọng kể của nhân vật ?

Ghi nhớ

Qua bức chân dung tự hoạ và giọng kể của Rô-bin-xơn trong đoạn trích ***Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang*** *của Đe-ni-ơn Đi-phô, ta hình dung được cuộc sống vô cùng khó khăn gian khổ và cả tinh thần lạc quan của nhân vật khi chỉ có một mình nơi đảo hoang vùng xích đạo suốt mười mấy năm ròng rã.*

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

A – TỪ LOẠI

I – DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

1. Trong số các từ in đậm sau đây, từ nào là danh từ, từ nào là động từ, từ nào là tính từ ?

a) *Một bài thơ* ***hay*** *không bao giờ ta* ***đọc*** *qua một* ***lần*** *mà bỏ xuống được.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

b) *Mà ông, thì ông không thích* ***nghĩ ngợi*** *như thế một tí nào.*

(Kim Lân, *Làng*)

c) *Xây cái* ***lăng*** *ấy cả làng* ***phục dịch,*** *cả* ***làng*** *gánh gạch,* ***đập*** *đá, làm phu hồ cho nó.*

(Kim Lân, *Làng*)

d) *Đối với cháu, thật là* ***đột ngột*** [...].

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) – *Vâng ! Ông giáo dạy* ***phải*** *! Đối với chúng mình thì thế là* ***sung sướng.***

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

2. Hãy thêm các từ cho sau đây vào trước những từ thích hợp với chúng trong ba cột bên dưới. Cho biết mỗi từ trong ba cột đó thuộc từ loại nào.

a) *những, các, một*

b) *hãy, đã, vừa*

c) *rất, hơi, quá*

/.../ hay	*/.../ cái* (lăng)	*/.../ đột ngột*
/.../ đọc	*/.../ phục dịch*	*/.../ ông* (giáo)
/.../ lần	*/.../ làng*	*/.../ phải*
/.../ nghỉ ngợi	*/.../ đập*	*/.../ sung sướng*

3. Từ những kết quả đạt được ở bài tập 1 và bài tập 2, hãy cho biết danh từ có thể đứng sau những từ nào, động từ đứng sau những từ nào và tính từ đứng sau những từ nào trong số những từ nêu trên.

4. Kẻ bảng theo mẫu cho dưới đây và điền các từ có thể kết hợp với danh từ, động từ, tính từ vào những cột để trống.

BẢNG TỔNG KẾT VỀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP
CỦA DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

Ý nghĩa khái quát của từ loại	**Khả năng kết hợp**		
	Kết hợp về phía trước	Từ loại	Kết hợp về phía sau
Chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm)		**danh từ**	
Chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật		**động từ**	
Chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái		**tính từ**	

5. Trong những đoạn trích sau đây, các từ in đậm vốn thuộc từ loại nào và ở đây chúng được dùng như từ thuộc từ loại nào ?

a) *Nghe gọi, con bé giật mình, **tròn** mắt nhìn. Nó ngơ ngác, lạ lùng. Còn anh, anh không ghìm nổi xúc động.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Làm khí tượng, ở được cao thế mới là **lí tưởng** chứ.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Những* ***băn khoăn*** *ấy làm cho nhà hội hoạ không nhận xét được gì ở cô con gái ngồi trước mặt đằng kia.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

II – CÁC TỪ LOẠI KHÁC

1. Hãy xếp các từ in đậm trong những câu sau đây vào cột thích hợp (theo bảng mẫu) ở dưới.

a) *Một lát sau không phải* ***chỉ*** *có* ***ba*** *đứa mà* ***cả*** *một lũ trẻ* ***ở*** *tầng dưới lần lượt chạy lên.*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

b) *Trong cuộc đời kháng chiến* ***của*** *tôi,* ***tôi*** *chứng kiến không biết* ***bao nhiêu*** *cuộc chia tay,* ***nhưng*** *chưa* ***bao giờ****, tôi bị xúc động* ***như*** *lần* ***ấy****.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

c) *Ngoài cửa sổ* ***bấy giờ những*** *bông hoa bằng lăng* ***đã*** *thưa thớt – cái giống hoa* ***ngay*** *khi* ***mới*** *nở, màu sắc* ***đã*** *nhợt nhạt.*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

d) – ***Trời ơi, chỉ*** *còn có* ***năm*** *phút !*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) – *Quê anh ở* ***đâu*** *thế ? – Hoạ sĩ hỏi.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

g) – *Đã bao giờ Tuấn... sang bên kia chưa* ***hả*** *?*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

h) – *Bố* ***đang*** *sai con làm cái việc gì lạ thế ?*

(Nguyễn Minh Châu, *Bến quê*)

BẢNG TỔNG KẾT VỀ CÁC TỪ LOẠI KHÁC
(NGOÀI BA TỪ LOẠI CHÍNH)

Số từ	Đại từ	Lượng từ	Chỉ từ	Phó từ	Quan hệ từ	Trợ từ	Tình thái từ	Thán từ

2. Tìm những từ chuyên dùng ở cuối câu để tạo câu nghi vấn. Cho biết các từ ấy thuộc từ loại nào.

B – CỤM TỪ

1. Tìm phần trung tâm của các cụm danh từ in đậm. Chỉ ra những dấu hiệu cho biết đó là cụm danh từ.

a) *Nhưng điều kì lạ là* ***tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó*** *đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành* ***một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại.***

(Lê Anh Trà, *Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị*)

b) *Ông khoe* ***những ngày khởi nghĩa dồn dập ở làng.***

(Kim Lân, *Làng*)

c) *Ông lão vờ vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng.* ***Tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư lên ấy*** *vẫn dõi theo.*

(Kim Lân, *Làng*)

2. Tìm phần trung tâm của các cụm từ in đậm. Chỉ ra những dấu hiệu cho biết đó là cụm động từ.

a) *Vừa lúc ấy, tôi* ***đã đến gần anh.*** *Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh* ***sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.***

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Ông chủ tịch làng em* ***vừa lên cải chính...***

(Kim Lân, *Làng*)

3. Tìm phần trung tâm của các cụm từ in đậm. Chỉ ra những yếu tố phụ đi kèm với nó.

a) *Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách* ***rất Việt Nam****, một lối sống* ***rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông****, nhưng cũng đồng thời* ***rất mới, rất hiện đại.***

(Lê Anh Trà, *Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị*)

b) *Những khi biết rằng cái sắp tới* ***sẽ không êm ả*** *thì chị tỏ ra bình tĩnh đến phát bực.*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

c) *Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Tôn-xtôi cho nhân loại* ***phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn.***

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

LUYỆN TẬP VIẾT BIÊN BẢN

I – ÔN TẬP LÍ THUYẾT

1. Biên bản nhằm mục đích gì ?

2. Người viết biên bản cần phải có trách nhiệm và thái độ như thế nào ?

3. Nêu bố cục phổ biến của biên bản.

4. Lời văn và cách trình bày một biên bản có gì đặc biệt ?

II – LUYỆN TẬP

1. Lớp 9A vừa tổ chức *Hội nghị trao đổi kinh nghiệm học tập môn Ngữ văn,* phấn đấu để cuối năm học có 100% học sinh đạt yêu cầu, trong đó 60% đạt loại khá, giỏi.

Hãy viết biên bản cho cuộc họp ấy dựa vào các tình tiết sau đây :

a) Thành phần : Cô Lan, giáo viên môn Ngữ văn, toàn thể lớp, đại biểu các lớp 9B, 9C. Cô Lan điều khiển hội nghị.

b) Hội nghị bắt đầu lúc 10 giờ và kết thúc lúc 11 giờ 30 phút.

c) Bạn Huệ, lớp trưởng báo cáo sơ lược tình hình học môn Ngữ văn :

– Nhiều bạn chưa đọc kĩ văn bản, chuẩn bị bài sơ sài.

– Nhiều bạn chưa làm hết các bài tập, nhất là bài tập phần Tiếng Việt và Tập làm văn.

– Nhiều bạn chưa biết cách làm thế nào để viết một bài văn hay. Bài viết còn sai chính tả, ngữ pháp, lan man, xa đề.

– Kết quả : khá, giỏi : 40% ; trung bình : 50% ; yếu : 10%.

5. Các tác phẩm truyện ở lớp 9 đã được trần thuật theo các ngôi kể nào ? Những truyện nào có nhân vật kể chuyện trực tiếp xuất hiện (nhân vật xưng "tôi") ? Cách trần thuật này có ưu thế như thế nào ?

6. Ở những truyện nào tác giả sáng tạo được tình huống truyện đặc sắc ?

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP (tiếp theo)

C – THÀNH PHẦN CÂU

I – THÀNH PHẦN CHÍNH VÀ THÀNH PHẦN PHỤ

1. Kể tên các thành phần chính, thành phần phụ của câu ; nêu dấu hiệu nhận biết từng thành phần.

2. Hãy phân tích thành phần của các câu sau đây :

a) *Đôi càng tôi mẫm bóng.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

b) *Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp.*

(Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

c) *Còn tấm gương bằng thuỷ tinh tráng bạc, nó vẫn là người bạn trung thực, chân thành, thẳng thắn, không hề nói dối, cũng không bao giờ biết nịnh hót hay độc ác...*

(Băng Sơn, *U tôi*)

II – THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

1. Kể tên và nêu dấu hiệu nhận biết các thành phần biệt lập của câu.

2. Hãy cho biết mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dưới đây là thành phần gì của câu.

a) ***Có lẽ*** *tiếng Việt của chúng ta đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp.*

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

b) ***Ngẫm ra*** *thì tôi chỉ nói lấy sướng miệng tôi.*

(Tô Hoài, *Dế Mèn phiêu lưu kí*)

c) *Trên những chặng đường dài suốt 50, 60 ki-lô-mét, chúng ta chỉ gặp cây dừa :* ***dừa xiêm thấp lè tè, quả tròn, nước ngọt, dừa nếp lơ lửng giữa trời, quả vàng xanh mơn mởn, dừa lửa lá đỏ, vỏ hồng,...***

(*Theo* Hoàng Văn Huyền, *Những mẩu chuyện địa lí*)

d) *Có người khẽ nói :*

– ***Bẩm,*** *dễ* ***có khi*** *đê vỡ !*

Ngài cau mặt, gắt rằng :

– Mặc kệ !

(Phạm Duy Tốn, *Sống chết mặc bay*)

e) *Ơi chiếc xe vận tải*
Ta cầm lái đi đây
Nặng biết bao ân ngãi
Quý hơn bao vàng đầy !

(Tố Hữu, *Bài ca lái xe đêm*)

D – CÁC KIỂU CÂU

I – CÂU ĐƠN

1. Tìm chủ ngữ, vị ngữ trong các câu đơn sau đây :

a) *Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

b) *Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Tôn-xtôi cho nhân loại phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

c) *Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.*

(L. Tôn-xtôi)

d) *Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

e) [*Lúc đi, đứa con gái đầu lòng của anh – và cũng là đứa con duy nhất của anh, chưa đầy một tuổi.*] *Anh thứ sáu và cũng tên Sáu.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

2. Trong những đoạn trích sau đây, câu nào là câu đặc biệt ?

a) *Chợt ông lão lặng hẳn đi, chân tay nhủn ra, tưởng chừng như không cất lên được... Có tiếng nói léo xéo ở gian trên. Tiếng mụ chủ... Mụ nói cái gì vậy ? Mụ nói cái gì mà lào xào thế ? Trống ngực ông lão đập thình thịch.*

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Không hiểu sao nói đến đây, bác lái xe lại liếc cô gái. Cô bất giác đỏ mặt lên.*

– Một anh thanh niên hai mươi bảy tuổi ! Đây là đỉnh Yên Sơn, cao hai nghìn sáu trăm mét. Anh ta làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Tôi bỗng thẫn thờ, tiếc không nói nổi. Rõ ràng tôi không tiếc những viên đá. Mưa xong thì tạnh thôi. Mà tôi nhớ một cái gì đấy, hình như mẹ tôi, cái cửa sổ, hoặc những ngôi sao to trên bầu trời thành phố* [...]. *Những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên. Hoa trong công viên. Những quả bóng sút vô tội vạ của bọn trẻ con trong một góc phố. Tiếng rao của bà bán xôi sáng có cái mủng đội trên đầu...*

Chao ôi, có thể là tất cả những cái đó. Những cái đó ở thiệt xa... Rồi bỗng chốc, sau một cơn mưa đá, chúng xoáy mạnh như sóng trong tâm trí tôi...

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

II – CÂU GHÉP

1. Hãy tìm câu ghép trong các đoạn trích sau đây :

a) *Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói*

một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh.

(Nguyễn Đình Thi, *Tiếng nói của văn nghệ*)

b) *Tôi rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than. Bông băng trắng. Vết thương không sâu lắm, vào phần mềm. Nhưng vì bom nổ gần, Nho bị choáng. Tôi tiêm cho Nho. Nho lim dim mắt, dễ chịu...*

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

c) *Ông lão vừa nói vừa chăm chắm nhìn vào cái bộ mặt lì xì của người bà con họ bên ngoại dãn ra vì kinh ngạc ấy mà ông lão hả hê cả lòng. Ông thấy cái lăng ấy một phần như cổ ông.*

(Kim Lân, *Làng*)

d) *Những nét hớn hở trên mặt người lái xe chợt duỗi ra rồi bẵng đi một lúc, bác không nói gì nữa. Còn nhà hoạ sĩ và cô gái cũng nín bặt, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. Nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

e) *– Ô ! Cô còn quên chiếc mùi soa đây này !*

Anh thanh niên vừa vào, kêu lên. Để người con gái khỏi trở lại bàn, anh lấy chiếc khăn tay còn vo tròn cặp giữa cuốn sách tới trả cho cô gái.

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

2. Chỉ ra các kiểu quan hệ về nghĩa giữa các vế trong những câu ghép tìm được ở bài tập 1.

3. Quan hệ về nghĩa giữa các vế trong những câu ghép sau đây là quan hệ gì ?

a) *Anh mong được nghe một tiếng "bà" của con bé, nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi.*

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

b) *Ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to.*

(Nguyễn Thành Long, *Lặng lẽ Sa Pa*)

c) *Giá mà anh ấy còn, anh ấy sẽ làm thêm được bao nhiêu là việc nữa !*

(Đỗ Chu, *Mùa cá bột*)

4. Từ mỗi cặp câu đơn sau đây, hãy tạo ra những câu ghép chỉ các kiểu quan hệ nguyên nhân, điều kiện, tương phản, nhượng bộ (theo chỉ dẫn) bằng quan hệ từ thích hợp.

– *Quả bom tung lên và nổ trên không. Hầm của Nho bị sập.* => <= Nguyên nhân / <= Điều kiện

– *Quả bom nổ khá gần. Hầm của Nho không bị sập.* => <= Tương phản / <= Nhượng bộ

III – BIẾN ĐỔI CÂU

1. Tìm câu rút gọn trong đoạn trích sau :

Dường như vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ. Nó chạy, sinh động và nhẹ nhàng, đè lên những con số vĩnh cửu. Còn đằng kia, lửa đang chui bên trong cái dây mìn, chui vào ruột quả bom...

Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít : ba lần.

(Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

2. Trong các đoạn trích sau đây (trích từ truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê), những câu nào vốn là một bộ phận của câu đứng trước được tách ra ? Theo em, tác giả tách câu như vậy để làm gì ?

a) *Đơn vị thường ra đường vào lúc mặt trời lặn. Và làm việc có khi suốt đêm.*

b) *Thế là tối lại ra đường luôn. Thường xuyên.*

c) *Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành.*

3. Hãy biến đổi các câu sau đây thành câu bị động.

a) *Người thợ thủ công Việt Nam làm ra đồ gốm khá sớm.*

b) *Tại khúc sông này tỉnh ta sẽ bắc một cây cầu lớn.*

c) *Người ta đã dựng lên những ngôi đền ấy từ hàng trăm năm trước.*

IV – CÁC KIỂU CÂU ỨNG VỚI NHỮNG MỤC ĐÍCH GIAO TIẾP KHÁC NHAU

1. Trong đoạn trích sau đây, những câu nào là câu nghi vấn ? Chúng có được dùng để hỏi không ?

Bà hỏi :

– Ba con, sao con không nhận ?

– Không phải. – Đang nằm mà nó cũng giẫy lên.

– Sao con biết là không phải ? Ba con đi lâu, con quên rồi chứ gì !

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

2. Trong các đoạn trích sau đây, những câu nào là câu cầu khiến ? Chúng được dùng để làm gì ?

a) *Đứa con gái lớn gồng đôi thúng không bước vào. Ông cất tiếng hỏi :*

– Ở ngoài ấy làm gì mà lâu thế mày ?

Không để đứa con kịp trả lời, ông lão nhổm dậy vơ lấy cái nón :

– Ở nhà trông em nhá ! Đừng có đi đâu đấy.

(Kim Lân, *Làng*)

b) *Nghe mẹ nó bảo gọi ba vào ăn cơm thì nó bảo lại :*

– Thì má cứ kêu đi.

Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp doạ đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trổng :

– Vô ăn cơm !

Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi "Ba vô ăn cơm". Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra :

– Cơm chín rồi !

Anh cũng không quay lại. Con bé bực quá, quay lại mẹ và bảo :

– Con kêu rồi mà người ta không nghe.

Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười.

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

3. Câu nói của anh Sáu trong đoạn trích sau đây có hình thức của kiểu câu nào (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, hay cảm thán) ? Anh Sáu dùng nó để hỏi hay để bộc lộ cảm xúc ? Chỗ nào trong lời kể của tác giả xác nhận điều đó ?

Trong bữa cơm đó, anh Sáu gắp một cái trứng cá to vàng để vào chén nó. Nó liền lấy đũa xoi vào chén, để đó rồi bất thần hất cái trứng ra, cơm văng tung toé cả mâm. Giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên :

– Sao mày cứng đầu quá vậy, hả ?

(Nguyễn Quang Sáng, *Chiếc lược ngà*)

BÀI 31

Kết quả cần đạt

- *Cảm nhận được nghệ thuật biểu hiện tinh tế và tình cảm thương yêu của Lân-đơn khi viết về con chó Bấc.*
- *Thực hiện tốt bài kiểm tra phần Tiếng Việt học kì II.*
- *Viết được các hợp đồng có nội dung đơn giản trong cuộc sống.*

VĂN BẢN

CON CHÓ BẤC

(Trích *Tiếng gọi nơi hoang dã*)

Tình yêu thương, một tình yêu thương thực sự và nồng nàn lần đầu tiên phát sinh ra bên trong nó. Trước kia nó chưa hề cảm thấy một tình yêu thương như vậy lúc ở tại nhà Thẩm phán Mi-lơ[1] dưới thung lũng Xan-ta Cla-ra mơn man ánh nắng. Với những cậu con trai của ông Thẩm, trong những buổi đi săn hoặc đi lang thang đây đó, tình cảm ấy chỉ là chuyện làm ăn cùng hội cùng phường[2] ; với những đứa cháu nhỏ của ông Thẩm, là trách nhiệm ra oai hộ vệ[3] ; còn đối với bản thân ông Thẩm, đó là thứ tình bạn trịnh trọng và

PHỤ LỤC

BẢNG TRA YẾU TỐ HÁN VIỆT

(Kí hiệu * chỉ yếu tố không phải là Hán Việt)

STT	Yếu tố Hán Việt	Bài	Nghĩa	Từ ngữ chứa yếu tố Hán Việt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	*ấu*	3	nhỏ, mới sinh	thơ* *ấu*, *ấu* trĩ (B3), *ấu* trùng,...
2	*bài*	20	gạt bỏ, trừ bỏ ; thải ra ngoài	*bài* bác, *bài* ngoại (B20), *bài* tiết, *bài* trừ, *bài* xích,...
3	*bảo*	2, 3	chăm sóc, giữ gìn	*bảo* mật, *bảo* mẫu, *bảo* quản, *bảo* tàng, *bảo* tồn (B2), *bảo* vệ (B3),...
4	*bạo*	3, 21	hung ác ; mạnh một cách đột ngột	*bạo* chúa (B21), *bạo* lực (B3), *bạo* tàn, hung *bạo*, *bạo* bệnh, *bạo* phát,...
5	*bình*	3, 4	bằng phẳng, ngang đều, thường, vừa phải, yên ổn	*bình* đẳng (B3), *bình* nguyên, *bình* thường, *bình* yên (B4), quân *bình*, trung *bình*,...
6	*cải*	13	thay đổi	*cải* cách, *cải* chính (B13), *cải* tạo, *cải* thiện, *cải* tiến, biến *cải*, hối *cải*,...
7	*cơ*$_1$	33	nền móng	*cơ* bản, *cơ* đồ, *cơ* nghiệp, *cơ* sở (B33), căn *cơ*,...
8	*cơ*$_2$	18	máy ; tổ chức có hệ thống	*cơ* giới, *cơ* khí, *cơ* quan, điện *cơ*, *động* cơ, hữu *cơ* (B18),...
9	*cụ*	2	đồ dùng	công *cụ*, dụng *cụ*, giáo *cụ*, nhạc *cụ*, nông *cụ* (B2), y *cụ*,...
10	*cương*	28	cứng, cứng rắn	*cương* nghị, *cương* nhu, *cương* quyết (B28), *cương* trực,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	*cường*	20	mạnh	*cường* độ (B20), *cường* quốc, *cường* thịnh, *cường* tráng, hùng *cường*, kiên *cường*, ngoan *cường*,...
12	*dã*	20	đồng nội	*dã* chiến, *dã* ngoại, điền *dã*, hoang *dã*, sơn *dã*, thôn *dã* (B20), việt *dã*,...
13	*di*	18	để lại	*di* cảo, *di* chúc, *di* chứng, *di* sản (B18), *di* tích, *di* truyền,...
14	*dũng*	14	không sợ nguy hiểm, khó khăn	*dũng* cảm (B14), *dũng* khí, *dũng* mãnh, *dũng* sĩ, anh *dũng*, hùng *dũng*,...
15	*dự*	33	chuẩn bị trước, từ trước	*dự* báo, *dự* định, *dự* đoán, *dự* kiến, *dự* phòng, *dự* tính (B33), *dự* trù, *dự* trữ,...
16	*dương*	1	biển lớn	hải *dương*, Thái Bình *Dương*, trùng *dương* (B1), tuần *dương* hạm, viễn *dương*,...
17	*đa*	4	nhiều	*đa* cảm, *đa* dạng, *đa* giác, *đa* ngôn, *đa* phần, *đa* số, *đa* tạ (B4),...
18	*đàm*	14	nói chuyện, thảo luận	*đàm* đạo, *đàm* luận, *đàm* phán, *đàm* thoại, bộ *đàm* (B14), hội *đàm*, mạn *đàm*,...
19	*đoản*	16	ngắn	*đoản* binh, *đoản* ca, *đoản* công (B16), *đoản* đao, *đoản* kiếm, *đoản* mệnh,...
20	*độc*	2	một, chỉ có một	*độc* ẩm, *độc* canh, *độc* chiếm, *độc* đạo, *độc* lập, *độc* nhất (B2), *độc* tấu, cô *độc*, đơn *độc*,...
21	*giác*	14	cảm nhận	*giác* quan, cảm *giác* (B14), thị *giác*, thính *giác*, tri *giác*, vị *giác*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	*giám*	33	theo dõi để kiểm tra, đôn đốc	*giám* đốc (B33), *giám* khảo, *giám* mục, *giám* ngục, *giám* sát, *giám* thị,...
23	*hải*	1	biển	*hải* cảng (B1), *hải* cẩu, *hải* dương, *hải* đảo, *hải* phận, duyên *hải*,...
24	*hậu*	5	dày ; có tình cảm tốt trong cư xử	*hậu* đãi, *hậu* tình (B5), đôn *hậu*, hiền *hậu*, nồng *hậu*, phúc *hậu*,...
25	*hoà*	21	đều, vừa phải, không có xung đột	*hoà* bình, *hoà* hảo, *hoà* nhã, dung *hoà*, điều *hoà*, hiền *hoà* (B21), thuận *hoà*,...
26	*hồng*	8	đỏ	*hồng* cầu, *hồng* ngọc, *hồng* nhan (B8), *hồng* nhung, *hồng* thập tự, lầu* *hồng*,...
27	*khứ*	18	đi	*khứ* hồi, quá *khứ* (B18), ...
28	*kiên*	2	bền, vững	*kiên* cố, *kiên* cường, *kiên* định, *kiên* nghị, *kiên* nhẫn, *kiên* quyết (B2), trung *kiên*,...
29	*lai*	3	đến, lại	*lai* lịch (B3), *lai* vãng, ngoại *lai*, nguyên *lai*, tương *lai* (B3), vãng *lai*,...
30	*li*	5, 15	rời, tách ra	*li* biệt, *li* cung (B5), *li* hôn, *li* khai, *li* tán, cách *li*, thoát *li* (B15),...
31	*long*	5, 9	rồng	*long* nhãn, *long* vĩ, *long* vương, *long* xà, giao *long* (B9), Thăng *Long* (B5),...
32	*lương*	5	tốt, lành	*lương* dân, *lương* tâm, *lương* thiện, *lương* tri (B5), bất *lương*, hoàn *lương*,...
33	*mãn*	19	đầy, đầy đủ ; xong một quá trình	*mãn* khoá, *mãn* nguyện, *mãn* ý, mĩ *mãn*, thoả *mãn* (B19), tự *mãn*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	*nghị*	3, 17	bàn bạc, ý kiến phát biểu	*nghị* luận, *nghị* quyết, *nghị* sĩ, *nghị* viện, đề *nghị* (B17), hội *nghị* (B3),...
35	*nguyên*	3	nguồn	căn *nguyên*, phát *nguyên*, tài *nguyên* (B3), tầm *nguyên*, truy *nguyên*, từ *nguyên*,...
36	*ngư*	9	đánh cá	*ngư* cụ, *ngư* dân, *ngư* nghiệp, *ngư* ông (B9),...
37	*nhiệt*	31	nóng ; ở mức độ cao	*nhiệt* đới, *nhiệt* huyết, *nhiệt* tâm, *nhiệt* tình, cuồng *nhiệt* (B31), náo *nhiệt*,...
38	*phi*	8	trái với, không phải là	*phi* anh hùng (B8), *phi* đạo đức, *phi* lí, *phi* nghĩa, *phi* pháp, *phi* thường,...
39	*phong*	6	gió ; cái biểu hiện bên ngoài, thái độ	*phong* ba, *phong* cách, *phong* cảnh (B6), *phong* độ, cuồng *phong*,...
40	*phục*	28	quần áo	*phục* sức, đồng *phục*, quân *phục* (B28), trang *phục*, y *phục*,...
41	*quang*	6	ánh sáng ; sáng sủa	*quang* học, *quang* hợp, *quang* minh, *quang* phổ, dạ *quang*, hào *quang*, phản *quang*, thiều *quang* (B6),...
42	*sát*	28	xem xét	*sát* hạch, cảnh *sát*, giám *sát*, khảo *sát*, kiểm *sát*, quan *sát*, trinh *sát* (B28),...
43	*tác*	19	làm, tạo ra	*tác* chiến, *tác* dụng, *tác* giả, *tác* phẩm (B19), canh *tác*, công *tác*, sáng *tác*,...
44	*tai*	2	điều rủi ro lớn	*tai* biến, *tai* hại, *tai* hoạ (B2), *tai* nạn, thiên *tai*, thuỷ *tai*,...
45	*tái*	19	lại một lần nữa	*tái* bản, *tái* diễn, *tái* giá, *tái* hiện, *tái* lập, *tái* phạm, *tái* sinh (B19),...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
46	*tận*	20	hết, kết thúc ; toàn bộ	*tận* dụng (B20), *tận* hưởng, *tận* số, *tận* tình, bất *tận*, vô *tận*,...
47	*tập*	15	họp lại	*tập* đoàn, *tập* hợp, *tập* kết (B15), *tập* thể, *tập* trung, triệu *tập*,...
48	*tẩu*	27	chạy ; đi ; chạy trốn ; giấu đi nơi khác	*tẩu* thoát, *tẩu* tán, bôn *tẩu* (B27), cam *tẩu* mã, hành *tẩu*,...
49	*tham*	3	dự vào, nhập vào ; xem, xem xét	*tham* chiến, *tham* dự (B3), *tham* gia (B3), *tham* khảo, *tham* mưu, *tham* quan,...
50	*thị*	20	nhìn	*thị* giác, *thị* lực, cận *thị*, khinh *thị*, kì *thị* (B20),...
51	*thiện*	2	tốt lành ; giỏi, thành thạo	*thiện* cảm, *thiện* chí, *thiện* chiến, *thiện* xạ, cải *thiện* (B2), lương *thiện*, từ *thiện*,...
52	*thoại*	28	lời nói, câu chuyện ; nói chuyện	đàm *thoại* (B28), điện *thoại*, đối *thoại*, đồng *thoại*, huyền *thoại*, thần *thoại*,...
53	*thủ*	2	cái đầu ; đứng đầu ; đầu tiên	*thủ* cấp, *thủ* phạm (B2), *thủ* đô, *thủ* khoa, *thủ* trưởng,...
54	*thụ*	5	cây	cổ *thụ* (B5), đại *thụ*,...
55	*thức*	5, 20	nhận biết, hiểu biết	*thức* giả (B5), *thức* thời, học *thức*, kiến *thức* (B20), tâm *thức*, tri *thức*, trí *thức*,...
56	*thượng*	5	trên, ở phía trên, thuộc bậc trên (tôn xưng)	*thượng* du, *thượng* lưu, *thượng* sách, *thượng* tầng, chúa *thượng* (B5), hoàng *thượng*,...
57	*tín*	20	tin	*tín* dụng, *tín* điều, *tín* đồ, *tín* hiệu, chữ* *tín* (B20), mê *tín*, uy *tín*,...
58	*tĩnh*	28	ở trạng thái, vị trí không thay đổi ; yên lặng	*tĩnh* dưỡng, *tĩnh* tại, *tĩnh* vật, bình *tĩnh* (B28), trầm *tĩnh*, yên *tĩnh* (B28),...
59	*tòng*	4	theo	*tòng* phạm, *tòng* quân (B4), a *tòng*, lực bất *tòng* tâm, tuỳ *tòng*,...

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	*tộc*	1	họ ; cộng đồng người có tên gọi, địa vực cư trú, ngôn ngữ, đặc điểm, sinh hoạt và văn hoá riêng	*tộc* danh, *tộc* hệ, *tộc* phả, chủng *tộc*, dân *tộc* (B1), gia *tộc*,...
61	*tồn*	2	còn	*tồn* kho, *tồn* quỹ, *tồn* tại (B2), *tồn* trữ, bảo *tồn*, trường *tồn*,...
62	*triển*	3	mở rộng ra	*triển* khai, *triển* lãm, *triển* vọng, phát *triển* (B3), tiến *triển*,...
63	*trợ*	2	giúp đỡ	*trợ* cấp, *trợ* chiến, *trợ* lí, *trợ* lực, cứu *trợ* (B2), hỗ *trợ*, viện *trợ*,...
64	*trưởng*	3	lớn lên, phát triển ; người đứng đầu	*trưởng* đoàn, *trưởng* thành (B3), *trưởng* tộc, hiệu *trưởng*, lớp* *trưởng*, nhạc *trưởng*, tăng *trưởng* (B3), thủ *trưởng*,...
65	*tương*	20	nhau, lẫn nhau	*tương* đẳng, *tương* đồng, *tương* đương, *tương* phản, *tương* tác (B20),...
66	*tưởng*	26	nghĩ, nhớ, muốn	*tưởng* niệm, *tưởng* tượng, ảo *tưởng*, cảm *tưởng* (B26), tin* *tưởng*, tư *tưởng*,...
67	*vị*	13	chỗ ; chức vụ, ngôi thứ	*vị* trí (B13), danh *vị*, địa *vị*, hoán *vị*, việt *vị*,...
68	*vĩnh*	16	lâu dài, mãi mãi	*vĩnh* biệt (B16), *vĩnh* cửu, *vĩnh* hằng, *vĩnh* quyết, *vĩnh* viễn,...
69	*vũ*	5	mưa	*vũ* bão, *vũ* kế, *vũ* trung tuỳ bút (B5), hô phong hoán *vũ*, phong *vũ* biểu,...
70	*xúc*	15	chạm phải	*xúc* cảm, *xúc* động (B15), *xúc* giác, *xúc* phạm, cảm *xúc*, tiếp *xúc*,...

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ; nâng cao kĩ năng phân tích, lĩnh hội, tạo lập văn bản trong giao tiếp.

I - THẾ NÀO LÀ HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ ?

1. Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi.

Vua nhà Trần trịnh trọng hỏi các bô lão :

– Nước Đại Việt ta tuy là một nước nhỏ ở phương Nam nhưng luôn bị nước ngoài nhòm ngó. Tự cổ xưa đến giờ thật chưa có khi nào giặc mạnh và hung hãn như ngày nay. Chúng sẽ kéo sang năm mươi vạn quân, bảo rằng : "Vó ngựa Mông Cổ đi đến đâu cỏ không mọc được ở chỗ ấy !". Vậy nên liệu tính sao đây ?

Mọi người xôn xao tranh nhau nói :

– Xin bệ hạ cho đánh !

– Thua chỉ có đánh !

Nhà vua nhìn những khuôn mặt đẹp lồng lộng, hỏi lại một lần nữa :

– Nên hoà hay nên đánh ?

Tức thì muôn miệng một lời :

– Đánh ! Đánh !

Điện Diên Hồng như rung chuyển. Người người sục sôi.

(*Theo* Lê Vân, *Hội nghị Diên Hồng*)

a) Hoạt động giao tiếp được văn bản trên ghi lại diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào ? Hai bên có cương vị và quan hệ với nhau như thế nào ?

b) Trong hoạt động giao tiếp trên, các nhân vật giao tiếp lần lượt đổi vai (vai người nói, vai người nghe) cho nhau như thế nào ? Người nói tiến hành những hành động cụ thể nào, còn người nghe thực hiện những hành động tương ứng nào ?

c) Hoạt động giao tiếp trên diễn ra trong hoàn cảnh nào ? (Ở đâu ? Vào lúc nào ? Khi đó ở nước ta có sự kiện lịch sử gì ?)

d) Hoạt động giao tiếp trên hướng vào nội dung gì ?

e) Mục đích của cuộc giao tiếp (hội nghị) là gì ? Cuộc giao tiếp có đạt được mục đích đó không ?

2. Anh (chị) vừa học bài *Tổng quan văn học Việt Nam*. Hãy cho biết :

a) Thông qua văn bản đó, hoạt động giao tiếp diễn ra giữa các nhân vật giao tiếp nào ? (Ai viết ? Ai đọc ? Đặc điểm của các nhân vật đó về lứa tuổi, vốn sống, trình độ hiểu biết, nghề nghiệp,... ?)

b) Hoạt động giao tiếp đó được tiến hành trong hoàn cảnh nào ? (Hoàn cảnh có tổ chức, có kế hoạch của giáo dục nhà trường, hay là hoàn cảnh giao tiếp ngẫu nhiên, tự phát hằng ngày... ?)

c) Nội dung giao tiếp (thông qua văn bản đó) thuộc lĩnh vực nào ? Về đề tài gì ? Bao gồm những vấn đề cơ bản nào ?

d) Hoạt động giao tiếp thông qua văn bản đó nhằm mục đích gì (xét từ phía người viết và từ phía người đọc) ?

e) Phương tiện ngôn ngữ và cách tổ chức văn bản có đặc điểm gì nổi bật ? (Dùng nhiều từ ngữ thuộc ngành khoa học nào ? Văn bản có kết cấu rõ ràng với các đề mục lớn nhỏ thể hiện tính mạch lạc, chặt chẽ ra sao ?)

GHI NHỚ

- Hoạt động giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (dạng nói hoặc dạng viết), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, về tình cảm, về hành động,...
- Mỗi hoạt động giao tiếp gồm hai quá trình : tạo lập văn bản (do người nói, người viết thực hiện) và lĩnh hội văn bản (do người nghe, người đọc thực hiện). Hai quá trình này diễn ra trong quan hệ tương tác.
- Trong hoạt động giao tiếp có sự chi phối của các nhân tố : nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao tiếp.

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

(Tiếp theo)

II - LUYỆN TẬP

1. Phân tích các nhân tố giao tiếp thể hiện trong câu ca dao dưới đây theo câu hỏi.

Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng :
– Tre non đủ lá đan sàng nên chăng ?

a) Nhân vật giao tiếp ở đây là những người như thế nào ? (về lứa tuổi, giới tính)

b) Hoạt động giao tiếp này diễn ra vào thời điểm nào ? Thời điểm đó thường thích hợp với những cuộc trò chuyện như thế nào ?

c) Nhân vật "anh" nói về điều gì ? Nhằm mục đích gì ?

d) Cách nói của "anh" có phù hợp với nội dung và mục đích giao tiếp không ?

2. Đọc đoạn đối thoại (giữa một em nhỏ – A Cổ – với một ông già) và trả lời câu hỏi.

A Cổ sung sướng chào :

– Cháu chào ông ạ !

Ông vui vẻ nói :

– A Cổ hả ? Lớn tướng rồi nhỉ ? Bố cháu có gửi pin đài lên cho ông không ?

– Thưa ông, có ạ !

(Bùi Nguyên Khiết, *Người du kích trên núi chè tuyết*)

a) Trong cuộc giao tiếp trên, các nhân vật đã thực hiện bằng ngôn ngữ những hành động nói cụ thể nào ? Nhằm mục đích gì ? (Chọn trong các từ : *chào, chào đáp, hỏi, đáp lời, khen* để gọi tên mỗi hành động cho phù hợp.)

b) Cả ba câu trong lời nói của ông già đều có hình thức của câu hỏi, nhưng có phải các câu đều dùng để hỏi không, hay để thực hiện những mục đích giao tiếp khác ? Nêu mục đích giao tiếp của mỗi câu.

c) Lời nói của các nhân vật bộc lộ tình cảm, thái độ và quan hệ trong giao tiếp như thế nào ?

3. Đọc bài thơ sau và trả lời câu hỏi.

BÁNH TRÔI NƯỚC

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

(Hồ Xuân Hương)

a) Khi làm bài thơ này, Hồ Xuân Hương đã "giao tiếp" với người đọc về vấn đề gì ? Nhằm mục đích gì ? Bằng các phương tiện từ ngữ, hình ảnh như thế nào ?

b) Người đọc căn cứ vào đâu (từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ ; cuộc đời, thân phận tác giả,...) để lĩnh hội (hiểu và cảm nhận) bài thơ ?

4. Hãy viết một thông báo ngắn cho các bạn học sinh toàn trường biết về hoạt động làm sạch môi trường nhân Ngày Môi trường thế giới (chú ý đến sự phù hợp giữa lời thông báo với đối tượng giao tiếp, nội dung, mục đích và hoàn cảnh giao tiếp).

5. Viết thư là một hoạt động giao tiếp. Khi viết thư, dù ý thức rõ hay không, người viết vẫn cần để ý đến các nhân tố giao tiếp sau đây :

a) Thư viết cho ai, người viết có quan hệ như thế nào với người nhận ?

b) Hoàn cảnh cụ thể của người viết và người nhận thư khi đó như thế nào ?

c) Thư viết về vấn đề gì ?

d) Thư viết để làm gì ?

e) Nên viết như thế nào ?

Anh (chị) hãy phân tích những điều nói trên qua bức thư Bác Hồ gửi học sinh cả nước nhân ngày khai giảng năm học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tháng 9 năm 1945 dưới đây :

Các em học sinh,

Ngày hôm nay là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tôi đã tưởng tượng thấy trước mắt cái cảnh nhộn nhịp tưng bừng của ngày tựu trường ở khắp các nơi. Các em hết thảy đều vui vẻ vì sau mấy tháng giời nghỉ học, sau bao nhiêu cuộc chuyển biến khác thường, các em lại được gặp thầy gặp bạn. Nhưng sung sướng hơn nữa, từ giờ phút này giở đi, các em bắt đầu được nhận một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam. Các em được hưởng sự may mắn đó là nhờ sự hi sinh của biết bao nhiêu đồng bào các em. Vậy các em nghĩ sao ?

Trong năm học tới đây, các em hãy cố gắng, siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, yêu bạn. Sau 80 năm giời nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em. Ngày hôm nay, nhân buổi tựu trường của các em, tôi chỉ biết chúc các em một năm đầy vui vẻ và đầy kết quả tốt đẹp.

Chào các em thân yêu.

HỒ CHÍ MINH

(Theo văn bản trong *Tiếng Việt 5*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được khái niệm, đặc điểm cơ bản của văn bản và các loại văn bản.
- Nâng cao năng lực phân tích và thực hành tạo lập văn bản.

I - KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM

Đọc các văn bản sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

(Tục ngữ)

(2) *Thân em như hạt mưa rào*
Hạt rơi xuống giếng; hạt vào vườn hoa.
Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.

(Ca dao)

(3) **LỜI KÊU GỌI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN**

Hỡi đồng bào toàn quốc !

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa !

Không ! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải đứng lên !

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên

đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân !

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta !

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm !

Kháng chiến thắng lợi muôn năm !

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 1946

HỒ CHÍ MINH

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4,
NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000)

1. Mỗi văn bản trên được người nói (người viết) tạo ra trong loại hoạt động nào ? Để đáp ứng nhu cầu gì ? Dung lượng (số câu) ở mỗi văn bản như thế nào ?
2. Mỗi văn bản trên đề cập đến vấn đề gì ? Vấn đề đó được triển khai nhất quán trong toàn bộ văn bản như thế nào ?
3. Ở những văn bản có nhiều câu (các văn bản 2 và 3), nội dung của văn bản được triển khai mạch lạc qua từng câu, từng đoạn như thế nào ? Đặc biệt ở văn bản 3, văn bản còn được tổ chức theo kết cấu ba phần như thế nào ?
4. Về hình thức, văn bản 3 có dấu hiệu mở đầu và kết thúc như thế nào ?
5. Mỗi văn bản trên được tạo ra nhằm mục đích gì ?

GHI NHỚ

Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hay nhiều câu, nhiều đoạn và có những đặc điểm cơ bản sau đây :

- Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.
- Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc.
- Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung (thường mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng hình thức thích hợp với từng loại văn bản).
- Mỗi văn bản nhằm thực hiện một (hoặc một số) mục đích giao tiếp nhất định.

II - CÁC LOẠI VĂN BẢN

1. So sánh các văn bản 1, 2 với văn bản 3 (ở mục I) về các phương diện sau :
   - Vấn đề được đề cập đến trong mỗi văn bản là vấn đề gì ? Thuộc lĩnh vực nào trong cuộc sống ?
   - Từ ngữ được sử dụng trong mỗi văn bản thuộc loại nào (từ ngữ thông thường trong cuộc sống hay từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị) ?
   - Cách thức thể hiện nội dung như thế nào (thông qua hình ảnh hay thể hiện trực tiếp bằng lí lẽ, lập luận) ?
2. So sánh các văn bản 2, 3 (ở mục I) với :
   - Một bài học trong sách giáo khoa thuộc môn học khác (Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí,...).
   - Một đơn xin nghỉ học hoặc một giấy khai sinh.

   Từ sự so sánh các văn bản trên, hãy rút ra nhận xét về những phương diện sau :

   a) Phạm vi sử dụng của mỗi loại văn bản trong hoạt động giao tiếp xã hội.

   b) Mục đích giao tiếp cơ bản của mỗi loại văn bản.

   c) Lớp từ ngữ riêng được sử dụng trong mỗi loại văn bản.

   d) Cách kết cấu và trình bày ở mỗi loại văn bản.

GHI NHỚ

Theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản[1] sau :

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (thư, nhật kí,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (thơ, truyện, tiểu thuyết, kịch,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học (sách giáo khoa, tài liệu học tập, bài báo khoa học, luận văn, luận án, công trình nghiên cứu,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính (đơn, biên bản, nghị quyết, quyết định, luật,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận (bài bình luận, lời kêu gọi, bài hịch, tuyên ngôn,...).
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí (bản tin, bài phóng sự, bài phỏng vấn, tiểu phẩm,...).

(1) Ở THCS đã có sự phân biệt các kiểu văn bản theo phương thức biểu đạt : *văn bản tự sự, văn bản miêu tả, văn bản biểu cảm, văn bản điều hành (hành chính – công vụ), văn bản thuyết minh, văn bản nghị luận.*

(Tiếp theo)

III - LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn văn sau và thực hiện những yêu cầu nêu ở dưới.

Giữa cơ thể và môi trường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Môi trường có ảnh hưởng tới mọi đặc tính của cơ thể. Chỉ cần so sánh những lá mọc trong các môi trường khác nhau là thấy rõ điều đó. Để thực hiện những nhiệm vụ thứ yếu hoặc do ảnh hưởng của môi trường, lá mọc trong không khí có thể biến thành tua cuốn như ở cây đậu Hà Lan, hay tua móc có gai bám vào trụ leo như ở cây mây. Ở những miền khô ráo, lá có thể biến thành gai giảm bớt sự thoát hơi nước như ở cây xương rồng hay dày lên và chứa nhiều nước như ở cây lá bỏng.

(Dẫn theo *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997)

a) Phân tích tính thống nhất về chủ đề của đoạn văn (chú ý tới ý khái quát nêu ở câu 1).

b) Phân tích sự phát triển của chủ đề trong đoạn văn (từ ý khái quát đến ý cụ thể qua các cấp độ).

c) Đặt nhan đề cho đoạn văn.

2. Sắp xếp những câu sau đây thành một văn bản hoàn chỉnh, mạch lạc ; sau đó đặt cho văn bản một nhan đề phù hợp.

(1) *Tháng 10 năm 1954, các cơ quan trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội.*

(2) *Phần sau nói lên sự gắn bó giữa miền ngược và miền xuôi trong một viễn cảnh hoà bình tươi sáng của đất nước và kết thúc bằng lời ngợi ca công ơn của Bác Hồ, của Đảng đối với dân tộc.*

(3) *Nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ "Việt Bắc".*

(4) *"Việt Bắc" là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.*

(5) *Phần đầu bài thơ tái hiện một giai đoạn gian khổ, vẻ vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người.*

3. Viết một số câu khác tiếp theo câu văn dưới đây để tạo một văn bản có nội dung thống nhất, sau đó đặt nhan đề cho văn bản này.

Môi trường sống của loài người hiện nay đang bị huỷ hoại ngày càng nghiêm trọng.

4. Đơn xin phép nghỉ học là một văn bản hành chính. Anh (chị) hãy xác định rõ những vấn đề sau đây :

– Đơn gửi cho ai ? Người viết đơn ở cương vị nào ?

– Mục đích viết đơn là gì ?

– Nội dung cơ bản của đơn là gì ? (xưng họ tên, nêu lí do xin nghỉ, thời gian nghỉ, lời hứa thực hiện đầy đủ các công việc học tập khi phải nghỉ học,...)

– Kết cấu của đơn như thế nào ? (quốc hiệu, tiêu ngữ, ngày tháng năm, họ tên và địa chỉ người nhận, nội dung đơn, kí tên,...)

Hãy viết một lá đơn đáp ứng các yêu cầu trên của văn bản hành chính.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận rõ đặc điểm, các mặt thuận lợi, hạn chế của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để diễn đạt tốt khi giao tiếp.
- Có kĩ năng trình bày lời nói hoặc viết văn bản phù hợp với đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Thuở ban đầu, loài người trao đổi ý nghĩ, tình cảm với nhau bằng ngôn ngữ nói. Sau này khi sáng tạo ra chữ viết, người ta dùng chữ viết cùng với tiếng nói để thông tin với nhau. Chữ viết ra đời đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử văn minh nhân loại, và từ đó hình thành hai dạng : ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

I - ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI

1. Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ âm thanh, là lời nói trong giao tiếp hằng ngày, ở đó người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, có thể luân phiên nhau trong vai nói và vai nghe. Do đó, trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, người nghe có thể có phản hồi để người nói điều chỉnh, sửa đổi. Mặt khác, do sự giao tiếp bằng ngôn ngữ nói diễn ra tức thời, mau lẹ nên người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ, và người nghe cũng phải tiếp nhận, lĩnh hội kịp thời, ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích kĩ.
2. Ngôn ngữ nói rất đa dạng về ngữ điệu : giọng nói có thể cao hay thấp, nhanh hay chậm, mạnh hay yếu, liên tục hay ngắt quãng,... Ngữ điệu là yếu tố quan trọng góp phần bộc lộ và bổ sung thông tin. Đồng thời trong ngôn ngữ nói còn có sự phối hợp giữa âm thanh, giọng điệu với các phương tiện hỗ trợ như nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ,... của người nói.
3. Trong ngôn ngữ nói, từ ngữ được sử dụng khá đa dạng, có những lớp từ ngữ mang tính khẩu ngữ, có cả những từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, các biệt ngữ, các trợ từ, thán từ, các từ ngữ đưa đẩy, chêm xen,... Về câu, ngôn ngữ nói thường dùng các hình thức tỉnh lược, thậm chí chỉ còn một từ (nhất là

trong đối thoại) ; nhưng nhiều khi câu nói lại rườm rà, có yếu tố dư thừa, trùng lặp, vì lời nói được tạo ra tức thời, không có điều kiện gọt giũa, hoặc do người nói cố ý lặp lại để người nghe có thể tiếp nhận, lĩnh hội thấu đáo nội dung giao tiếp.

Cần phân biệt *nói* và *đọc* (thành tiếng) một văn bản. Đọc (thành tiếng) cũng phát ra âm thanh để mọi người nghe, nhưng lệ thuộc vào văn bản đến từng dấu chấm, dấu phẩy. Cho nên đọc chỉ là hành động phát âm một văn bản viết, nhưng người đọc cố gắng tận dụng những ưu thế của ngôn ngữ nói (ngữ điệu) để diễn cảm.

II - ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ VIẾT

1. Ngôn ngữ viết được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác. Cho nên muốn viết và đọc văn bản, cả người viết và người đọc phải biết các kí hiệu chữ viết, các quy tắc chính tả, các quy cách tổ chức văn bản. Mặt khác, khi viết người viết có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa, còn khi đọc (do chữ viết được lưu giữ ổn định) người đọc có điều kiện đọc lại, phân tích, nghiền ngẫm để lĩnh hội thấu đáo. Cũng nhờ sự ghi chép bằng chữ trong văn bản mà ngôn ngữ viết đến được với đông đảo người đọc trong phạm vi không gian rộng lớn và thời gian lâu dài.

2. Ngôn ngữ viết tuy không có ngữ điệu và sự phối hợp của các yếu tố hỗ trợ như nét mặt, cử chỉ, điệu bộ,... nhưng nó được sự hỗ trợ của hệ thống dấu câu, của các kí hiệu văn tự, của các hình ảnh minh hoạ, các bảng biểu, sơ đồ,...

3. Trong ngôn ngữ viết, từ ngữ được lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt được tính chính xác. Đồng thời, tuỳ thuộc vào phong cách ngôn ngữ của văn bản mà người viết sử dụng với tần số cao các từ ngữ phù hợp với từng phong cách. Nhìn chung, trong văn bản viết, người ta tránh dùng các từ ngữ mang tính khẩu ngữ, các từ ngữ địa phương, các tiếng lóng, tiếng tục,... Về câu, trong ngôn ngữ viết thường có những câu dài, nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ nhờ các quan hệ từ và sự sắp xếp các thành phần phù hợp.

Chú ý : Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, có hai trường hợp :

- Ngôn ngữ nói được *ghi lại bằng chữ viết* trong văn bản. Ví dụ : văn bản truyện có lời nói của các nhân vật, bài báo ghi lại cuộc phỏng vấn hoặc cuộc toạ đàm, bài ghi lại cuộc nói chuyện,... Trong trường hợp này, văn bản viết nhằm mục đích thể hiện ngôn ngữ nói trong những biểu hiện sinh động, cụ thể, và khai thác những ưu thế của nó.

- Ngôn ngữ viết trong văn bản được *trình bày lại bằng lời nói miệng*. Ví dụ : thuyết trình trước hội nghị bằng một báo cáo đã viết sẵn, nói trước công

chúng theo một văn bản,... Trong trường hợp này, lời nói tận dụng được những ưu thế của ngôn ngữ viết (có sự suy ngẫm, lựa chọn, sắp xếp,...), đồng thời vẫn có sự phối hợp của các yếu tố hỗ trợ trong ngôn ngữ nói (ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,...).

Ngoài hai trường hợp trên, cần tránh sự lẫn lộn giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói : tránh dùng những yếu tố đặc thù của ngôn ngữ nói trong ngôn ngữ viết và ngược lại.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết có những đặc điểm về hoàn cảnh sử dụng trong giao tiếp, về các phương tiện cơ bản và yếu tố hỗ trợ, về từ ngữ và câu văn. Vì thế cần nói và viết cho phù hợp với các đặc điểm riêng đó.

III - LUYỆN TẬP

1. Phân tích đặc điểm của ngôn ngữ viết thể hiện trong đoạn trích sau :

Ở đây phải chú ý ba khâu :

Một là phải giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta (tôi không muốn dùng chữ "từ vựng").

Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta (tôi muốn thay chữ "ngữ pháp").

Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kĩ thuật...).

(Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*)

Gợi ý : Chú ý hệ thống thuật ngữ, sự lựa chọn và thay thế từ, các dấu câu, việc tách dòng khi trình bày, việc dùng các từ ngữ chỉ thứ tự trình bày,...

2. Phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ nói (từ ngữ trong lời nói cá nhân, sự miêu tả cử chỉ, điệu bộ, sự thay phiên vai người nói, người nghe,...) được ghi lại trong đoạn trích sau :

Chủ tâm hắn cũng chẳng có ý chòng ghẹo cô nào, nhưng mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô ả này ra với hắn, cười nhu nắc nẻ :

– Kìa anh ấy gọi ! Có muốn ăn cơm trắng mấy giò thì ra đẩy xe bò với anh ấy !

Thị cong cớn :

– Có khối cơm trắng mấy giò đấy ! Này, nhà tôi ơi, nói thật hay nói khoác đấy ?

Tràng ngoái cổ lại vuốt mồ hôi trên mặt cười :

– Thật đấy, có đẩy thì ra mau lên !

Thị vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng.

– Đã thật thì đẩy chứ sợ gì, đằng ấy nhỉ. – Thị liếc mắt, cười tít.

(Kim Lân, *Vợ nhặt*)

3. Phân tích lỗi và chữa lại các câu dưới đây cho phù hợp với ngôn ngữ viết.

a) *Trong thơ ca Việt Nam thì đã có nhiều bức tranh mùa thu đẹp hết ý.*

b) *Còn như máy móc, thiết bị do nước ngoài đưa vào góp vốn thì không được kiểm soát, họ sẵn sàng khai vống lên đến mức vô tội vạ.*

c) *Cá, rùa, ba ba, ếch nhái, chim ở gần nước thì như cò, vạc, vịt, ngỗng,... thì cả ốc, tôm, cua,... chúng chẳng chừa ai sất.*

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được các khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt, phong cách ngôn ngữ sinh hoạt với những đặc trưng cơ bản của nó.
- Nâng cao kĩ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

I - NGÔN NGỮ SINH HOẠT

1. Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt

Hãy thể hiện đúng giọng điệu đoạn ghi chép sau đây :

(Buổi trưa, tại khu tập thể X, hai bạn Lan và Hùng gọi bạn Hương đi học.)

– *Hương ơi ! Đi học đi !*

(Im lặng)

– *Hương ơi ! Đi học đi !* (Lan và Hùng gào lên)

– *Gì mà ầm ầm lên thế chúng mày ! Không cho ai ngủ ngáy nữa à !* (tiếng một người đàn ông nói to)

– *Các cháu ơi, khẽ chứ ! Để cho các bác ngủ trưa với !... Nhanh lên con, Hương !* (tiếng mẹ Hương nhẹ nhàng ôn tồn)

– *Đây rồi, ra đây rồi !* (tiếng Hương nhỏ nhẹ)

– *Gớm, chậm như rùa ấy ! Cô phê bình chết thôi !* (tiếng Lan càu nhàu)

– *Hôm nào cũng chậm. Lạch bà lạch bạch như vịt bầu !...* (tiếng Hùng tiếp lời)

Trên đây là một đoạn ghi lại cuộc đối thoại trong ngôn ngữ sinh hoạt (ngôn ngữ sinh hoạt còn được gọi là khẩu ngữ, ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hội thoại,...). Từ đoạn hội thoại đó, anh (chị) hiểu thế nào là ngôn ngữ sinh hoạt ?

2. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt

Ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện chủ yếu ở *dạng nói* (độc thoại, đối thoại), nhưng một số trường hợp có cả ở *dạng viết* (nhật kí, hồi ức cá nhân, thư từ).

Trong các tác phẩm văn học có *dạng lời nói tái hiện*, tức là dạng mô phỏng lời thoại tự nhiên, nhưng được sáng tạo theo các thể loại văn bản khác nhau : kịch, tuồng, chèo, truyện, tiểu thuyết,... Khi tái hiện, lời nói tự nhiên được biến cải phần nào theo thể loại văn bản và ý định chủ quan của người sáng tạo.

Nhưng dù ở dạng nào (nói hay viết, tái hiện hay sáng tạo), ngôn ngữ sinh hoạt cũng có những dấu hiệu đặc trưng của một phong cách ngôn ngữ.

GHI NHỚ

- Ngôn ngữ sinh hoạt là lời ăn tiếng nói hằng ngày, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm,... đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.
- Ngôn ngữ sinh hoạt chủ yếu thể hiện ở dạng nói, nhưng cũng có thể ở dạng viết. Trong văn bản văn học, lời thoại của nhân vật là dạng tái hiện, mô phỏng ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày.

3. Luyện tập

a) Anh (chị) hãy phát biểu ý kiến của mình về nội dung của những câu sau :

– *Lời nói chẳng mất tiền mua,*
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

– *Vàng thì thử lửa thử than,*
Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời.

b) Trong đoạn trích dưới đây, ngôn ngữ sinh hoạt được biểu hiện ở dạng nào ? Anh (chị) có nhận xét gì về việc dùng từ ngữ ở đoạn trích này ?

Ông Năm Hên đáp :

– Sáng mai sớm, đi cũng không muộn. Tôi cần một người dẫn đường đến ao cá sấu đó. Có vậy thôi ! Chừng một giờ đồng hồ sau là xong chuyện ! Sấu ở ao giữa rừng, tôi bắt nhiều lần rồi. Bà con cứ tin tôi. Xưa nay, bị sấu bắt là người đi ghe xuồng hoặc ngồi rửa chén dưới bến, có bao giờ sấu rượt người ta giữa rừng mà ăn thịt ? Tôi đây không tài giỏi gì hết, chẳng qua là biết mưu mẹo chút ít, theo như người khác thì họ nói đó là bùa phép để kiếm tiền. Nghề bắt sấu có thể làm giàu được, ngặt tôi không mang thứ phú quới[1] *đó [...]. Cực lòng biết bao nhiêu khi nghe ở miền Rạch Giá, Cà Mau này có nhiều con rạch, ngã ba mang tên Đầu Sấu, Lưng Sấu, Bàu Sấu, sau này hỏi lại tôi mới biết đó là nơi ghê gớm, hồi xưa lúc đất còn hoang. Rạch Cà Bơ He, đó là chỗ sấu lội nhiều, người Miên sợ sấu không dám đi qua nên đặt tên như vậy, cũng như phá Tam Giang, truông nhà Hồ của mình ngoài Huế.*

(*Theo* Sơn Nam, *Bắt sấu rừng U Minh Hạ*)

(1) *Phú quới* : phú quý.

(Tiếp theo)

II - PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

Từ đoạn hội thoại ở trang 113 và qua thực tế giao tiếp hằng ngày, có thể thấy ngôn ngữ sinh hoạt có một số đặc trưng cơ bản, rất tiêu biểu. Các đặc trưng đó cũng là những dấu hiệu khái quát của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

1. Tính cụ thể

Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cụ thể. Trong đoạn hội thoại đã dẫn, tính cụ thể biểu hiện ở các mặt sau đây :

- Có địa điểm và thời gian cụ thể (buổi trưa, khu tập thể).
- Có người nói cụ thể (Lan, Hùng, Hương, mẹ Hương, ông hàng xóm).
- Có người nghe cụ thể (Lan, Hùng nói với Hương, mẹ Hương nói với Lan, Hùng,...).
- Có đích lời nói cụ thể (Lan, Hùng gọi Hương đi học ; mẹ Hương khuyên Lan, Hùng,...).
- Có cách diễn đạt cụ thể qua việc dùng từ ngữ (kèm theo ngữ điệu) phù hợp với đối thoại : từ ngữ hô gọi (*ơi*), khuyên bảo thân mật (*khẽ chứ*), cấm đoán, quát nạt (*làm gì mà...*), cách ví von, miêu tả (*chậm như rùa, lạch bà lạch bạch*).

Như vậy, dấu hiệu đặc trưng thứ nhất của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cụ thể* : cụ thể về hoàn cảnh, về con người và về cách nói năng, từ ngữ diễn đạt.

2. Tính cảm xúc

Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cảm xúc. Trong đoạn hội thoại đã dẫn, tính cảm xúc biểu hiện ở các mặt sau đây :

a) Mỗi người nói, mỗi lời nói đều biểu hiện thái độ, tình cảm qua giọng điệu :

– Giọng thân mật trong thông tin, kêu gọi, thúc giục (Lan, Hùng).

– Giọng thân mật, yêu thương trong lời khuyên bảo của người mẹ.

– Giọng thân mật trong sự trách móc (*gớm*), trong so sánh (*chậm như rùa*).

– Giọng quát nạt bực bội của ông hàng xóm (*không cho ai...*).

b) Những từ ngữ có tính khẩu ngữ và thể hiện cảm xúc rõ rệt như : *gì mà, gớm, lạch bà lạch bạch, chết thôi,...*

c) Những kiểu câu giàu sắc thái cảm xúc (câu cảm thán, câu cầu khiến), những lời gọi đáp, trách mắng,...

Như vậy, dấu hiệu đặc trưng thứ hai của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cảm xúc*. Không có một lời nói nào nói ra lại không mang tính cảm xúc.

3. Tính cá thể

Đoạn hội thoại đã dẫn không ghi được âm thanh trong giọng nói của từng người, nhưng nếu được ghi âm hay nghe trực tiếp họ đối thoại thì ta phân biệt rất rõ màu sắc âm thanh trong giọng nói của từng người một.

Trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, ngoài giọng nói thì cách dùng từ ngữ, cách lựa chọn kiểu câu của mỗi người cũng thể hiện tính cá thể : mỗi người thường có vốn từ ngữ ưa dùng riêng, có những cách nói riêng,... Qua giọng nói, qua từ ngữ và cách nói quen dùng, ta có thể biết được lời nói của ai, thậm chí đoán biết được tuổi tác, giới tính, cá tính, địa phương,... của họ.

Lời nói là *vẻ mặt thứ hai, diện mạo thứ hai* của con người để phân biệt người này với người khác, người quen hay kẻ lạ, thậm chí người tốt với người xấu.

Như vậy, dấu hiệu đặc trưng thứ ba của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là *tính cá thể*.

GHI NHỚ

- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là phong cách mang những dấu hiệu đặc trưng của ngôn ngữ dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày.
- Đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là : tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể.

III - LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn nhật kí dưới đây và trả lời câu hỏi.

8 – 3 – 69

Đi thăm bệnh nhân về giữa đêm khuya. Trở về phòng, nằm thao thức không ngủ được. Rừng khuya im lặng như tờ, không một tiếng chim kêu, không một tiếng lá rụng hoặc một ngọn gió nào đó khẽ rung cành cây. Nghĩ gì đấy Th. ơi ? Nghĩ gì mà đôi mắt đăm đăm nhìn qua bóng đêm. Qua ánh trăng mờ Th. thấy biết bao là viễn cảnh tươi đẹp, cả những cận cảnh êm đềm của những ngày sống giữa tình thương trên mảnh đất Đức Phổ này. Rồi cảnh chia li, cảnh đau buồn cũng đến nữa... Đáng trách quá Th. ơi ! Th. có nghe tiếng người thương binh khẽ rên và tiếng súng vẫn nổ nơi xa. Chiến trường vẫn đang mùa chiến thắng.

(*Nhật kí Đặng Thuỳ Trâm*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005)

a) Những từ ngữ, kiểu câu, kiểu diễn đạt nào thể hiện tính cụ thể, tính cảm xúc, tính cá thể của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ?

b) Theo anh (chị), ghi nhật kí có lợi gì cho sự phát triển ngôn ngữ của mình ?

2. Hãy chỉ ra dấu hiệu của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt biểu hiện trong những câu ca dao sau đây :

– Mình về có nhớ ta chăng,
Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.
– Hỡi cô yếm trắng loà xoà,
Lại đây đập đất trồng cà với anh.

3. Đoạn đối thoại dưới đây mô phỏng phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, nhưng có khác với lời thoại hằng ngày. Liên hệ với bài *Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết* ở trang 86 để chỉ ra điểm khác nhau và giải thích vì sao lại có sự khác nhau đó.

Đăm Săn : *– Ơ tất cả dân làng này, các ngươi có đi với ta không ? Tù trưởng các ngươi đã chết, lúa các ngươi đã mục. Ai chăn ngựa hãy đi dắt ngựa ! Ai giữ voi hãy đi bắt voi ! Ai giữ trâu hãy đi lùa trâu về !*

Dân làng : *– Không đi sao được ! Làng chúng tôi phía bắc đã mọc cỏ gấu, phía nam đã mọc cà hoang, người nhà giàu cầm đầu chúng tôi nay đã không còn nữa !*

Đăm Săn : *– Ơ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói ! Ơ tất cả tôi tớ bằng này ! Chúng ta ra về nào !*

(*Chiến thắng Mtao Mxây*)

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nâng cao hiểu biết về phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.
- Có kĩ năng phân tích giá trị biểu đạt và sử dụng hai phép tu từ nói trên.

I - ẨN DỤ

1. Đọc những câu ca dao sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Thuyền ơi có nhớ bến chăng*
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

(2) *Trăm năm đành lỗi hẹn hò,*
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.

a) Anh (chị) có nhận thấy trong hai câu ca dao trên, những từ *thuyền, bến, cây đa, con đò,...* không chỉ là thuyền, bến,... mà còn mang một nội dung ý nghĩa hoàn toàn khác không ? Nội dung ý nghĩa ấy là gì ?

b) *Thuyền, bến* (câu 1) và *cây đa bến cũ, con đò* (câu 2) có gì khác nhau ? Làm thế nào để hiểu đúng nội dung hàm ẩn trong hai câu đó ?

Gợi ý : Có hai cách để suy ý đúng :

- Đặt quan hệ song song : thuyền – bến, bến cũ – con đò (quan hệ giữa những vật cần có nhau, luôn gắn bó với nhau, nhưng *bến* thì cố định, còn *thuyền, đò* thì di chuyển, không cố định).
- So sánh ngầm : liên tưởng đến những người có quan hệ tình cảm gắn bó nhưng phải xa nhau.

2. Tìm và phân tích phép ẩn dụ trong những đoạn trích sau :

(1) *Dưới trăng quyên đã gọi hè,*
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

(2) *Vứt đi những thứ văn nghệ ngòn ngọt, bày ra sự phè phỡn thoả thuê hay cay đắng chất độc của bệnh tật, quanh quẩn vài tình cảm gầy gò của cá nhân co rúm lại. Chúng ta muốn có những cuốn tiểu thuyết, những câu thơ thay đổi được cả cuộc đời người đọc – làm thành người, đẩy chúng ta lên một sự sống trước kia chỉ đứng xa nhìn thấp thoáng.*

(Nguyễn Đình Thi, *Nhận đường*)

(3) *Ơi con chim chiền chiện*
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng.

(Thanh Hải, *Mùa xuân nho nhỏ*)

(4) *Thác bao nhiêu thác cũng qua,*
Thênh thênh là chiếc thuyền ta trên đời.

(Tố Hữu, *Nước non ngàn dặm*)

(5) *Xưa phù du*[1] *mà nay đã phù sa,*
Xưa bay đi mà nay không trôi mất.

(Chế Lan Viên, *Nay đã phù sa*)

3. Quan sát một vật gần gũi quen thuộc, liên tưởng đến một vật khác có điểm giống với vật đó và viết câu văn có dùng phép ẩn dụ.

II - HOÁN DỤ

1. Đọc những câu sau và trả lời câu hỏi.

(1) *Đầu xanh đã tội tình gì,*
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

(2) *Áo nâu liền với áo xanh,*
Nông thôn liền với thị thành đứng lên.

(Tố Hữu, *Ba mươi năm đời ta có Đảng*)

(1) *Phù du* : loài côn trùng nhỏ sống trên mặt nước ao hồ, thời gian sống rất ngắn (cũng là tên gọi những loài bướm nhỏ, ban đêm thường bay vào đèn).
Kiếp phù du : kiếp sống trôi nổi, ngắn ngủi, phù phiếm.

a) Dùng những cụm từ *đầu xanh, má hồng*, nhà thơ Nguyễn Du muốn nói điều gì và ám chỉ nhân vật nào trong *Truyện Kiều* ? Cũng như vậy, dùng những cụm từ *áo nâu, áo xanh*, Tố Hữu muốn chỉ lớp người nào trong xã hội ta ?

b) Làm thế nào để hiểu đúng một đối tượng khi nhà thơ thay đổi tên gọi của đối tượng đó ?

Gợi ý : Lấy một đặc điểm tiêu biểu của đối tượng quan sát, chẳng hạn lấy một bộ phận cơ thể, một vật dụng, một tính chất,... để gọi tên nhân vật, đó là phép hoán dụ nói chung. Hoán dụ tu từ là biện pháp thay đổi một tên gọi quen thuộc bằng một tên gọi khác nhờ có sự phát hiện mới về đối tượng đó theo quan hệ gần gũi với một đối tượng khác.

2. *Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,*
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào.

(Nguyễn Bính, *Tương tư*)

a) Câu thơ trên có cả hoán dụ và ẩn dụ. Anh (chị) hãy phân biệt hai phép tu từ đó.

b) Cùng bày tỏ nỗi nhớ người yêu, nhưng câu *Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông* khác với câu ca dao *Thuyền ơi có nhớ bến chăng...* ở điểm nào ?

Gợi ý : Ẩn dụ "cau thôn Đoài" và "trầu không thôn nào" tuy được dùng trong một câu hỏi lấp lửng (câu hỏi tu từ) nhưng lại ám chỉ người thôn Đoài và thôn Đông. Đây là cách diễn đạt phù hợp với tâm trạng của người đang yêu, phù hợp với cách nói lấp lửng, bóng gió trong tình yêu đôi lứa.

3. Quan sát một sự vật, nhân vật quen thuộc và thử đổi tên gọi của chúng theo phép ẩn dụ hoặc hoán dụ để viết một đoạn văn về sự vật, nhân vật đó.

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được một cách khái quát nguồn gốc, các mối quan hệ họ hàng, quan hệ tiếp xúc, tiến trình phát triển của tiếng Việt và hệ thống chữ viết của tiếng Việt.
- Thấy rõ lịch sử phát triển của tiếng Việt gắn bó với lịch sử phát triển của đất nước, của dân tộc.
- Bồi dưỡng tình cảm quý trọng tiếng Việt – tài sản lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc.

I - LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

Tiếng Việt là tiếng nói của dân tộc Việt – dân tộc chiếm đa số trong đại gia đình 54 dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam, đồng thời là ngôn ngữ được dùng chính thức trong các lĩnh vực hành chính, ngoại giao, giáo dục,... Tiếng Việt cũng được các dân tộc anh em sử dụng như ngôn ngữ chung trong giao tiếp xã hội.

1. Tiếng Việt trong thời kì dựng nước

Tiếng Việt có lịch sử phát triển lâu đời. Cùng với nền văn minh lúa nước có nguồn gốc từ xa xưa, phát triển thêm một bước dưới thời Văn Lang – Âu Lạc, tiếng Việt đương thời chắc hẳn đã có một kho từ vựng phong phú và những hình thức diễn đạt uyển chuyển, đáp ứng yêu cầu giao tiếp xã hội mà dấu vết mờ nhạt còn có thể thấy được qua những thiên truyền thuyết cổ xưa được lưu truyền rộng rãi đến tận ngày nay như : *Bánh chưng, bánh giầy ; Thánh Gióng,...*

Vì giới nghiên cứu chưa tìm được những chứng tích chữ viết rõ ràng nên diện mạo tiếng Việt thời kì này chỉ có thể tìm hiểu một cách khái quát qua một số vấn đề chủ yếu như : nguồn gốc, quan hệ họ hàng, tiếp xúc với ngôn ngữ văn tự Hán ở thời kì đầu.

a) *Nguồn gốc tiếng Việt*

Những kết quả nghiên cứu gần đây của nhiều nhà Việt ngữ học đã chứng minh tiếng Việt có nguồn gốc bản địa. Nguồn gốc và tiến trình phát triển của tiếng Việt gắn bó với nguồn gốc và tiến trình phát triển của dân tộc Việt – cộng đồng người đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc kiến tạo nền văn minh lúa nước trên địa bàn Đông Nam Á tiền sử, đặc biệt là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện nay. Tiếng Việt được xác định thuộc họ ngôn ngữ Nam Á.

b) *Quan hệ họ hàng của tiếng Việt*

Trong nhiều thiên niên kỉ, qua sự tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ thuộc các họ ngôn ngữ khác, họ ngôn ngữ Nam Á đã phân chia thành một số dòng, trong đó có dòng Môn – Khmer phân bố ở vùng cao nguyên Nam Đông Dương và miền phụ cận vùng núi Bắc Đông Dương. Hai ngôn ngữ Môn và Khmer được lấy làm tên gọi cho dòng vì đó là hai ngôn ngữ sớm có chữ viết ; những dân tộc nói hai ngôn ngữ này đã xây dựng nên những nền văn hoá khá phát triển. Từ dòng Môn – Khmer đã tách ra tiếng Việt Mường chung (tiếng Việt cổ) và cuối cùng tách ra thành tiếng Việt và tiếng Mường. Quá trình này để lại nhiều dấu vết có thể khảo sát được qua việc đối chiếu tiếng Việt với tiếng Mường, tiếng Khmer và với một số ngôn ngữ Môn – Khmer khác như tiếng Ba-na, tiếng Cơ-tu,... Trong tiếng Việt hiện đại, những từ như *chim, sông, cá, chân, tay,...* đã được chứng minh là có nguồn gốc Môn – Khmer. Đối chiếu tiếng Việt với tiếng Mường, có thể tìm thấy sự tương ứng về ngữ âm, ngữ nghĩa của nhiều từ. Ví dụ :

Việt	**Mường**
ngày	*ngài*
mưa	*mươ*
trong	*tlong*

Theo các nhà nghiên cứu, tiếng Việt thời xưa chưa có thanh điệu ; trong hệ thống âm đầu, ngoài phụ âm đơn còn có phụ âm kép như *tl, kl, pl,...* trong hệ thống âm cuối còn có các âm như *-l, -h, -s,...* Về mặt ngữ pháp, từ được hạn định đặt trước, từ hạn định đặt sau (ví dụ như : *cây cao, hoa đẹp, cỏ xanh,...*). Đó là một nét riêng biệt của tiếng Việt khi đem so sánh với tiếng Hán – một thứ tiếng có quan hệ giao lưu tiếp xúc khá sâu rộng với tiếng Việt qua hàng ngàn năm lịch sử.

Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt và diện mạo tiếng Việt ở thời kì đầu hiện đang được giới nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp tục đi sâu tìm hiểu. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng : Ngay từ thời dựng nước, trong quá trình giao hoà với nhiều dòng ngôn ngữ trong vùng, tiếng Việt với cội nguồn Nam Á đã sớm tạo dựng được một cơ sở vững chắc để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển trước sự xâm nhập ồ ạt của ngôn ngữ văn tự Hán ở những thế kỉ đầu Công nguyên.

2. Tiếng Việt trong thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

Như đã trình bày ở phần trên, trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã có quan hệ tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực. Ví dụ như với tiếng Thái chẳng hạn, những từ như *đồng, rẫy, buộc, ngắt, ngọn,...* đã được chứng minh là có sự giống nhau ở mức độ nhất định về *ngữ âm* và *ngữ nghĩa* với những từ tương ứng trong tiếng Thái.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử, sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán đã diễn ra lâu dài nhất và sâu rộng nhất. Thời Bắc thuộc, tiếng Hán theo nhiều ngả đường đã truyền vào Việt Nam. Với chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc, tiếng Việt bị chèn ép nặng nề. Nhưng, thời gian gần một nghìn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, xét riêng về mặt ngôn ngữ, cũng là thời gian đấu tranh để bảo tồn và phát triển tiếng nói của dân tộc.

Tiếng Việt, với nguồn gốc Nam Á, có nhiều đặc trưng khác tiếng Hán vốn không cùng nguồn gốc và không có quan hệ họ hàng. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp xúc, để tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tiếng Việt đã vay mượn rất nhiều từ ngữ Hán. Chiều hướng chủ đạo của việc vay mượn này là Việt hoá, trước hết là về mặt âm đọc, sau đó là về mặt ý nghĩa và phạm vi sử dụng. Với hướng Việt hoá mặt âm đọc của chữ Hán, dần dần qua nhiều thế kỉ, người Việt đã xác lập được cách đọc chữ Hán riêng biệt, gọi là cách đọc Hán Việt (hoặc âm Hán Việt của chữ Hán). Với cách đọc này, về nguyên tắc, có thể mượn bất cứ từ Hán nào thấy cần thiết, không gặp khó khăn về mặt cấu âm, phát âm. Như vậy, có thể vay mượn trọn vẹn những từ ngữ Hán, chỉ Việt hoá về âm đọc, còn ý nghĩa và kết cấu thì vẫn giữ nguyên như : *tâm, tài, đức, mệnh, độc lập, tự do, gia đình, hạnh phúc,...* Đây là phương thức vay mượn phổ biến nhất ; ngoài ra, từ ngữ Hán cũng được vay mượn bằng nhiều cách khác như : rút gọn, đảo lại vị trí các yếu tố, đổi yếu tố (trong các từ ghép), đổi nghĩa hoặc thu hẹp, mở rộng nghĩa,...

Đặc biệt, nhiều từ ngữ Hán được Việt hoá dưới hình thức sao phỏng, dịch nghĩa ra tiếng Việt. Ví dụ : *đan tâm* thành *lòng son, cửu trùng* thành *chín lần, chín tầng ; hồng nhan* thành *má hồng ; thanh thiên* thành *trời xanh ; thanh sử* thành *sử xanh,...* Nhiều từ ngữ Hán đã chuyển đổi sắc thái tu từ khi dùng trong tiếng Việt. Ví dụ : từ *thủ đoạn*, trong tiếng Hán vốn không có nghĩa xấu, nhưng về sau lại có nghĩa xấu trong tiếng Việt.

Nhiều từ Hán đã được dùng như yếu tố tạo từ để tạo ra nhiều từ ghép chỉ thông dụng trong tiếng Việt.

Ví dụ :

sĩ diện	(Hán + Hán)
bao gồm	(Hán + Việt)
sống động	(Việt + Hán)

Trong thời kì Bắc thuộc, tiếng Việt đã phát triển mạnh mẽ, một phần là nhờ những cách thức vay mượn theo hướng Việt hoá nói trên. Những cách thức Việt hoá đó đã làm phong phú cho tiếng Việt cả ở những thời kì sau này và cho đến tận ngày nay.

3. Tiếng Việt dưới thời kì độc lập tự chủ

Bắt đầu từ thế kỉ XI, cùng với việc xây dựng và củng cố thêm một bước nhà nước phong kiến độc lập ở nước ta, Nho học dần dần được đề cao và giữ vị trí độc tôn. Việc học ngôn ngữ – văn tự Hán được các triều đại Việt Nam chủ động đẩy mạnh. Một nền văn chương chữ Hán mang sắc thái Việt Nam hình thành và phát triển. Điều cần chú ý là, những sự việc kể trên, nhìn chung, trên thực tế đã không ngăn chặn sự trưởng thành và phát triển của tiếng Việt. Trái lại, chính nhờ những hoạt động ngôn ngữ – văn hoá được đẩy mạnh, trong đó có việc vay mượn từ ngữ Hán theo hướng Việt hoá, tiếng Việt ngày càng thêm phong phú, tinh tế, uyển chuyển. Dựa vào việc vay mượn một số yếu tố văn tự Hán, một hệ thống chữ viết đã được xây dựng nhằm ghi lại tiếng Việt. Đó là chữ Nôm. Nhờ có chữ Nôm, ngày nay chúng ta có thể thấy được khá cụ thể diện mạo của tiếng Việt văn học, muộn nhất là từ thế kỉ XIII trở đi.

Với chữ Nôm, tiếng Việt ngày càng khẳng định những ưu thế của mình trong sáng tác thơ văn, ngày càng trở nên tinh tế, trong sáng, uyển chuyển, phong phú. Có thể thấy rõ điều này qua những vần thơ tuyệt diệu, đầy màu sắc, âm thanh, hình ảnh, hàm chứa những tình cảm lớn lao, sâu sắc, ví dụ như :

Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thuỷ khôn bằng thuyền.

(*Chinh phụ ngâm*, bản dịch)

Hoặc như :

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Tiếng Việt ở thời kì sau này đã rất gần với tiếng Việt thời hiện đại.

4. Tiếng Việt trong thời kì Pháp thuộc

Dưới thời Pháp thuộc, mặc dù chữ Hán mất địa vị chính thống, nhưng tiếng Việt vẫn tiếp tục bị chèn ép. Ngôn ngữ hành chính, ngoại giao, giáo dục lúc này là tiếng Pháp. Nhưng cùng với sự thông dụng của chữ quốc ngữ và việc tiếp nhận những ảnh hưởng tích cực của ngôn ngữ – văn hoá phương Tây (chủ yếu là ngôn ngữ – văn hoá Pháp), văn xuôi tiếng Việt hiện đại đã nhanh chóng hình thành và phát triển. Báo chí, sách vở tiếng Việt (chữ quốc ngữ) ra đời và ngày càng nhiều. Những câu văn viết theo kiểu biền ngẫu hoặc gò bó trong những khuôn khổ chật

hẹp đã được mở rộng ra, trở nên rành mạch, trong sáng hơn. Nhiều thể loại mới như văn xuôi nghị luận chính trị – xã hội, văn xuôi phổ biến khoa học – kĩ thuật, tiểu thuyết, kịch đã xuất hiện và dần dần chiếm lĩnh những vị trí mà trước đây vẫn là vị trí của văn xuôi chữ Hán và thơ phú cổ điển. Nhiều từ ngữ, thuật ngữ mới đã được sử dụng, tuy chủ yếu vẫn là từ Hán Việt (như *chính đảng, giai cấp, kinh tế, hiện thực, lãng mạn,... bán kính, ẩn số*), hoặc từ gốc Pháp (như *săm, lốp, axit, badơ, ôxi,...*). Thơ mới xuất hiện với hình thức ngôn từ không bị ràng buộc về số chữ, số câu, về bằng trắc, niêm luật, đối ngẫu,... ; tiểu thuyết lãng mạn và hiện thực nở rộ vào khoảng những năm 30 của thế kỉ XX. Những hoạt động sôi nổi của văn chương, báo chí làm cho tiếng Việt càng thêm phong phú, uyển chuyển. Từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời và nhất là sau khi bản *Đề cương văn hoá Việt Nam* được công bố vào năm 1943, tiếng Việt còn góp phần tích cực vào công cuộc tuyên truyền cách mạng, kêu gọi toàn dân đoàn kết đấu tranh tiến lên giành độc lập, tự do cho đất nước. Cũng từ đó, tiếng Việt ngày càng tỏ rõ tính năng động và tiềm năng phát triển dồi dào, đủ sức vươn lên đảm đương trách nhiệm nặng nề trong giai đoạn mới.

Riêng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, tiếng Việt cũng tỏ rõ khả năng thích ứng cao. Có thể nêu vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học làm ví dụ để minh chứng.

Xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học là nhiệm vụ vô cùng quan trọng đối với việc nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến khoa học bằng tiếng Việt. Trước năm 1945, nhiều nhà trí thức đã quan tâm đến công việc này, ví dụ như : GS. Hoàng Xuân Hãn công bố quyển *Danh từ khoa học* năm 1942.

5. Tiếng Việt từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay

Sau Cách mạng tháng Tám, đặc biệt là sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (năm 1954), công cuộc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học nói riêng và chuẩn hoá tiếng Việt nói chung đã được tiến hành một cách mạnh mẽ hơn. Kết quả là hầu hết các ngành khoa học – kĩ thuật hiện đại đều đã biên soạn được những tập sách thuật ngữ chuyên dùng, chủ yếu dựa trên ba cách thức sau đây :

– Phiên âm thuật ngữ khoa học của phương Tây (chủ yếu là qua tiếng Pháp). Ví dụ : *acide → axit (a-xít), amibe → amip (a-míp).*

– Vay mượn thuật ngữ khoa học – kĩ thuật qua tiếng Trung Quốc (đọc theo âm Hán Việt). Ví dụ : *sinh quyển, môi sinh.*

– Đặt thuật ngữ thuần Việt (dịch ý hoặc sao phỏng). Ví dụ : *vùng trời* (thay cho *không phận*) ; *thiếu máu* (thay cho *bần huyết*) ; *âm gốc lưỡi, nồi hơi, máy thổi lò cao,...*

Nhìn chung, những thuật ngữ khoa học hiện đang thông dụng trong tiếng Việt đều đạt được tính chuẩn xác, tính hệ thống, giản tiện, phù hợp với tập quán sử dụng ngôn ngữ của người Việt Nam.

Với bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc trước đồng bào cả nước và nhân dân toàn thế giới vào ngày 2 – 9 – 1945, tiếng Việt đã có được vị trí xứng đáng của mình trong một nước Việt Nam độc lập, tự do. Chức năng xã hội của tiếng Việt được mở rộng. Nó đã thay thế hoàn toàn tiếng Pháp trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước và của toàn dân, kể cả lĩnh vực đối ngoại. Tiếng Việt được dùng ở mọi bậc học (từ phổ thông cho tới đại học, và sau này là trên đại học) và ở mọi lĩnh vực nghiên cứu khoa học từ thấp tới cao. Được coi như *ngôn ngữ quốc gia*, tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ đa chức năng như ngôn ngữ của các nước tiên tiến trên thế giới, góp phần tích cực vào những hoạt động rộng lớn, nhằm nâng cao dân trí, phát triển văn hoá, khoa học – kĩ thuật chung cho cả khối cộng đồng nhiều dân tộc, giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng một Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

GHI NHỚ

Lịch sử tiếng Việt gắn bó với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam. Tiếng Việt thuộc họ ngôn ngữ Nam Á, dòng Môn – Khmer và có quan hệ gần gũi với tiếng Mường. Qua hàng ngàn năm phát triển, tiếng Việt ngày càng trở nên phong phú, tinh tế, uyển chuyển, có đầy đủ khả năng đảm đương vai trò ngôn ngữ quốc gia trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II - CHỮ VIẾT CỦA TIẾNG VIỆT

Chữ viết là công cụ đắc lực cho hoạt động ngôn ngữ – văn hoá. Chính vì vậy, để đáp ứng những yêu cầu của xã hội trên con đường phát triển, các dân tộc đều cố gắng xây dựng một hệ thống chữ viết, hoặc tự sáng tạo ra, hoặc vay mượn, cải tiến chữ viết của các ngôn ngữ khác, để ghi lại ngôn ngữ của dân tộc mình.

Theo truyền thuyết và dã sử, từ thời xa xưa, người Việt cổ đã có chữ viết riêng. Sử sách Trung Quốc đã mô tả hình dạng thứ chữ viết này trông như "đàn nòng nọc đang bơi". Với trình độ phát triển của quốc gia Văn Lang – Âu Lạc, việc người Việt cổ có thể đã sử dụng một hệ thống chữ viết riêng trong lĩnh vực quản lí, điều hành xã hội là một điều hợp lí. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy dấu tích rõ ràng của thứ chữ viết ấy. Thế rồi, cùng với sự du nhập và truyền bá ngôn ngữ – văn tự Hán, chữ Nôm đã xuất hiện. *Chữ Nôm là một hệ thống chữ viết ghi âm, dùng chữ Hán hoặc bộ phận chữ Hán được cấu tạo lại để ghi tiếng Việt theo nguyên tắc ghi âm tiết, trên cơ sở cách đọc chữ Hán của người Việt (âm Hán Việt).* Nhờ có chữ Nôm, nhiều chứng tích của tiếng Việt cổ xưa đã được bảo tồn, nhiều tác phẩm văn học có giá trị đã được lưu truyền. Có thể khẳng định rằng chữ Nôm là một thành quả văn hoá lớn của dân tộc. Tuy nhiên, hệ thống chữ viết này còn có nhược điểm : không thể đánh vần được, học chữ nào biết chữ ấy ; muốn học chữ Nôm một cách thuận lợi thì lại phải có một vốn chữ Hán nhất định.

Vào nửa đầu thế kỉ XVII, một số giáo sĩ phương Tây đã dựa vào bộ chữ cái La-tinh để xây dựng một thứ chữ mới ghi âm tiếng Việt, nhằm phục vụ cho việc truyền giảng đạo Thiên Chúa, sau này được gọi là chữ quốc ngữ. Công việc này chắc hẳn do nhiều người phương Tây thuộc các quốc tịch khác nhau cùng làm và đã phải trải qua một quá trình tìm tòi, nghiên cứu khá lâu dài. Nhiều thế hệ người Việt Nam cũng đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chữ viết mới mẻ này.

Chữ quốc ngữ ở thời kì đầu chưa phản ánh một cách khoa học cơ cấu ngữ âm tiếng Việt, còn chịu nhiều ảnh hưởng của cách ghi âm theo tiếng nước ngoài. Ví dụ : để ghi từ *sách* trong tiếng Việt, người ta đã từng viết *sayc* ; để ghi từ *ông nghè*, người ta đã viết theo nhiều cách khác nhau : *ungne, ounghe, ounguch,...* Tuy nhiên, nhờ có chữ quốc ngữ của thời đó, chúng ta cũng đã được thấy một số nét cổ xưa của tiếng Việt. Ví dụ :

xưa	**nay**
bó ngựa	*vó ngựa*
blái núi	*trái núi*
mlát chém	*nhát (lát) chém*
mlời	*lời*

Trong vòng gần hai thế kỉ tiếp theo, chữ quốc ngữ được cải tiến từng bước và cuối cùng đã đạt tới hình thức ổn định và hoàn thiện ngày nay. Chữ quốc ngữ là thứ chữ đơn giản về hình thể kết cấu, sử dụng các chữ cái La-tinh vốn rất thông dụng trên toàn thế giới. Ở chữ quốc ngữ, giữa chữ và âm, giữa cách viết và cách đọc có sự phù hợp ở mức độ khá cao. Đó là ưu điểm mà một số hệ thống chữ viết khác không có, tuy cùng sử dụng bộ chữ cái La-tinh (ví dụ, với chữ viết của tiếng Anh chẳng hạn, nhiều khi viết giống nhau mà đọc khác nhau). Với chữ quốc ngữ, chỉ cần học thuộc bảng chữ cái và cách ghép vần là có thể đọc được tất cả mọi chữ trong tiếng Việt.

Lúc đầu, chữ quốc ngữ chỉ là một công cụ truyền giáo, được dùng để ghi chép công việc trong nhà thờ, in kinh bổn giáo lí. Phạm vi sử dụng chỉ hạn chế trong các xứ đạo. Đầu thời kì Pháp thuộc, một số nhà nho đã bày tỏ sự ác cảm đối với thứ chữ của phương Tây này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, chữ quốc ngữ vẫn tiếp tục được phổ biến và ngày càng sâu rộng. Vào cuối thế kỉ XIX đã thấy xuất hiện các văn bản chữ quốc ngữ ghi lại các truyện Nôm như *Truyện Kiều, Truyện Lục Vân Tiên,...* Một số sách kinh điển Nho học dịch ra tiếng Việt như *Trung dung, Đại học,...* cũng đã được in bằng chữ quốc ngữ. Cũng vào thời kì này, một vài tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ đã được lưu hành như *Chuyện đời xưa, Chuyện khôi hài, Chuyến đi thăm Bắc Kì năm Ất Hợi* (1876). Đầu thế kỉ XX, chữ Hán và chữ Nôm bị gạt bỏ khỏi lĩnh vực hành chính, học hành thi cử. Việc sử dụng chữ quốc ngữ được đẩy mạnh. Trái với những sĩ phu lớp trước, những người

yêu nước trong phong trào Duy tân đã thấy được ở chữ quốc ngữ những khả năng to lớn của một phương tiện mở mang dân trí. Trên báo chí thời đó đã thấy xuất hiện những vần thơ cổ động cho thứ chữ này :

Trước hết phải học ngay quốc ngữ
Khỏi đôi đường tiếng chữ khác nhau.
Chữ ta ta đã thuộc làu
Nói ra nên tiếng nên câu nên lời...

Đông Kinh nghĩa thục – một tổ chức vận động cách mạng hồi đầu thế kỉ XX – đã ra sức cổ động cho việc học tập và phổ biến chữ quốc ngữ. Trong tài liệu *Văn minh tân học sách* do tổ chức này xuất bản, khi nêu sáu việc cần phải xúc tiến để mở mang dân trí, việc phổ biến rộng rãi chữ quốc ngữ được đưa lên hàng đầu.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc, Đảng ta rất chú ý đến việc phổ cập chữ quốc ngữ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào "Truyền bá quốc ngữ" với tổ chức là Hội truyền bá quốc ngữ được triển khai rộng rãi và thu được nhiều kết quả khả quan.

Tháng Tám năm 1945, Cách mạng Việt Nam giành được thắng lợi rực rỡ. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Từ đó, cùng với tiếng Việt, chữ quốc ngữ cũng đã giành được địa vị xứng đáng trong mọi lĩnh vực hoạt động của đất nước ta.

GHI NHỚ

Chữ Nôm là một thành quả văn hoá lớn lao, biểu hiện ý thức độc lập tự chủ cao của dân tộc và là phương tiện sáng tạo nên một nền văn học chữ Nôm ưu tú, nhưng do có nhiều hạn chế nên đã được thay thế bằng chữ quốc ngữ, một hệ thống chữ viết ưu việt, có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và sự phát triển của đất nước ta.

III - LUYỆN TẬP

1. Hãy tìm ví dụ để minh hoạ cho các biện pháp Việt hoá từ ngữ Hán được vay mượn đã nêu trong bài.
2. Anh (chị) cho biết cảm nhận của mình về những ưu điểm của chữ quốc ngữ với tư cách là công cụ phụ trợ của tiếng Việt.
3. Hãy tìm thêm ví dụ để minh hoạ cho ba cách thức đặt thuật ngữ khoa học đã nêu trong bài.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được khái niệm ngôn ngữ nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ nghệ thuật với các đặc trưng cơ bản của nó.
- Có kĩ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

I - NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

Nói đến ngôn ngữ nghệ thuật (ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ văn học) trước hết là nói đến ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm được dùng trong văn bản nghệ thuật.

Ngôn ngữ nghệ thuật còn được sử dụng trong lời nói hằng ngày và cả trong văn bản thuộc các phong cách ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, trong văn bản chính luận, để cho lí lẽ và lập luận có sức thuyết phục, lay động lòng người, người viết vẫn có lúc dùng những từ ngữ và viết những câu văn có tính hình tượng cụ thể và giàu sức biểu cảm. Ví dụ :

*Chúng lập ra **nhà tù nhiều hơn trường học**. Chúng **thẳng tay chém giết** những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng **tắm** các cuộc khởi nghĩa của ta **trong những bể máu**.*

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật được phân chia thành ba loại :

– Ngôn ngữ tự sự trong truyện, tiểu thuyết, bút kí, kí sự, phóng sự,...

– Ngôn ngữ thơ trong ca dao, vè, thơ (nhiều thể loại khác nhau),...

– Ngôn ngữ sân khấu trong kịch, chèo, tuồng,...

Mỗi loại trên đây lại có thể chia thành nhiều thể. Trong các thể loại này, các phương tiện diễn đạt có tính nghệ thuật đan xen lẫn nhau để người đọc thẩm bình, thưởng thức, giao cảm : hoặc là cái hay của âm điệu, hoặc vẻ đẹp chân thực sinh động của hình ảnh, hoặc những cảm xúc chân thành gợi ra những nỗi niềm vui, buồn, yêu, thương trong cuộc sống.

Như thế, ngôn ngữ nghệ thuật không chỉ thực hiện chức năng thông tin, mà điều quan trọng là nó thực hiện chức năng thẩm mĩ : biểu hiện cái đẹp và khơi gợi, nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ ở người nghe, người đọc.

Ví dụ :

Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

(*Ca dao*)

Ngôn ngữ trong bài ca dao này không chỉ để thông tin về nơi sinh sống, cấu tạo, hương vị và sự trong sạch của cây sen, mà quan trọng là khẳng định và nuôi dưỡng một tư tưởng, một cảm xúc thẩm mĩ : cái đẹp có thể hiện hữu và bảo tồn ngay trong những môi trường có nhiều cái xấu.

Ngôn ngữ nghệ thuật tuy lấy ngôn ngữ tự nhiên, hằng ngày làm chất liệu nhưng khác với ngôn ngữ hằng ngày ở chức năng thẩm mĩ. Phẩm chất thẩm mĩ mà nó có được là do sự lựa chọn, xếp đặt, trau chuốt, tinh luyện của người sử dụng theo các mục đích thẩm mĩ khác nhau.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thoả mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, xếp đặt, lựa chọn, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mĩ.

II - PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

Tuy ngôn ngữ nghệ thuật được sử dụng đa dạng về thể loại, phong phú về màu sắc, biến hoá về tính sáng tạo nhưng đều thống nhất ở ba đặc trưng cơ bản : tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá. Các đặc trưng này làm nên phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.

1. Tính hình tượng

Tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ nghệ thuật.

Ví dụ : trong bài ca dao về cây sen ở trên, nội dung tư tưởng, tình cảm, cảm xúc về cái đẹp không phải được biểu hiện trực tiếp qua từ ngữ và câu văn thông

thường mà qua các hình tượng cụ thể (*lá xanh, bông trắng, nhị vàng*), và qua cả các lớp lang trong ngoài để gợi tả,... Hơn nữa, bao trùm lên tất cả là hình tượng *sen* như là một tín hiệu thẩm mĩ về phẩm chất thanh cao, đẹp đẽ trong tự nhiên và cả trong xã hội loài người.

Để tạo ra hình tượng ngôn ngữ, người viết thường dùng rất nhiều phép tu từ : so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh,... Những phép tu từ này được dùng sáng tạo, hoặc đơn lẻ hoặc phối hợp với nhau. Sau đây là một số ví dụ :

– So sánh :

Ta đi tới, trên đường ta bước tiếp,
Rắn như thép, vững như đồng
Đội ngũ ta trùng trùng điệp điệp
Cao như núi, dài như sông
Chí ta lớn như biển Đông trước mặt !

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

– Ẩn dụ :

Nhưng cũng có những cây vượt lên được đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết ***thương*** *của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã... Cứ thế hai ba năm nay rừng xà nu* ***ưỡn tấm ngực*** *lớn của mình ra, che chở cho làng.*

(Nguyễn Trung Thành, *Rừng xà nu*)

– Hoán dụ :

Ta đã lớn lên rồi trong khói lửa
Chúng nó chẳng còn mong được nữa
Chặn ***bàn chân*** *một dân tộc anh hùng.*
Những ***bàn chân*** *từ than bụi, lầy bùn*
Đã bước dưới mặt trời cách mạng.

(Tố Hữu, *Ta đi tới*)

Như một kết quả tất yếu của tính hình tượng, ngôn ngữ nghệ thuật có *tính đa nghĩa*. Từ ngữ, câu văn, hình ảnh hoặc toàn bộ văn bản nghệ thuật có khả năng gợi ra nhiều nghĩa, nhiều tầng nghĩa khác nhau. Một từ *sáng* đặt đúng chỗ trong câu thơ *"Một tiếng chim kêu* ***sáng*** *cả rừng"* (Khương Hữu Dụng) vừa có khả năng tạo nên một hình ảnh cụ thể, rõ nét, vừa gợi nhiều liên tưởng, từ đó hàm chứa những ý nghĩa sâu xa. Hình tượng "bánh trôi nước" trong bài thơ cùng tên của

nữ sĩ Hồ Xuân Hương không chỉ miêu tả về một món ăn dân tộc, mà còn ngụ ý nói đến thân phận của người phụ nữ trong xã hội lúc đó, đồng thời khẳng định vẻ đẹp bên ngoài và phẩm chất bên trong của họ.

Tính đa nghĩa của ngôn ngữ nghệ thuật cũng quan hệ mật thiết với *tính hàm súc* : lời ít mà ý sâu xa, rộng lớn. Người viết chỉ dùng một vài câu (thậm chí thay đổi một vài từ) mà có thể gợi ra những hình tượng khác nhau : hình tượng bánh trôi nước, hình tượng người phụ nữ với những phẩm chất tốt đẹp trong cảnh "bảy nổi ba chìm".

2. Tính truyền cảm

Trong lời nói đã chứa đựng những yếu tố tình cảm, thể hiện ở sự lựa chọn các yếu tố ngôn ngữ : từ ngữ, câu, cách nói, giọng điệu,...

Tính truyền cảm trong ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện ở chỗ làm cho người nghe (đọc) cùng vui, buồn, yêu thích,... như chính người nói (viết). Sức mạnh của ngôn ngữ nghệ thuật là tạo ra sự hoà đồng, giao cảm, cuốn hút, gợi cảm xúc cho người đọc.

Năng lực gợi cảm xúc của ngôn ngữ nghệ thuật có được là nhờ sự lựa chọn ngôn ngữ để miêu tả, bình giá đối tượng khách quan (truyện và kịch) và tâm trạng chủ quan (thơ trữ tình). Ngôn ngữ thơ thường giàu hình ảnh, nhưng có khi không có hình ảnh mà vẫn có sức hấp dẫn lạ thường, do sự cảm thông sâu sắc với số phận, hoàn cảnh của con người. Ví dụ :

Đau đớn thay phận đàn bà !
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Văn xuôi nghệ thuật cũng rất dồi dào cảm xúc. Đó là nhờ sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn ngữ tự sự, miêu tả với biểu cảm. Đoạn văn đã dẫn (mục II.1) của Nguyễn Trung Thành trong *Rừng xà nu* miêu tả rất cụ thể, với hình ảnh rõ nét, đồng thời bộc lộ rõ cảm xúc của người viết và khơi gợi sự đồng cảm ở người đọc.

3. Tính cá thể hoá

Ngôn ngữ là phương tiện diễn đạt chung của cộng đồng nhưng khi được các nhà văn nhà thơ sử dụng thì ở mỗi người lại có khả năng thể hiện một giọng riêng, một phong cách riêng, không dễ bắt chước, pha trộn. Chẳng hạn, giọng thơ Tố Hữu không giống với giọng thơ Chế Lan Viên, giọng thơ Xuân Diệu không giống giọng thơ Huy Cận, câu văn Nam Cao khác câu văn Nguyễn Công Hoan. Sự khác nhau về ngôn ngữ là ở cách dùng từ, đặt câu và ở cách sử dụng hình ảnh, bắt

nguồn từ cá tính sáng tạo của người viết. Chính những biện pháp xử lí ngôn ngữ đã tạo ra giọng điệu riêng, phong cách nghệ thuật riêng của từng nhà văn trong sáng tạo nghệ thuật.

Tính cá thể hoá còn được thể hiện ở vẻ riêng trong lời nói của từng nhân vật trong tác phẩm nghệ thuật (ví dụ : lời nói của Chí Phèo khác lời nói của bá Kiến,...) ; ở nét riêng trong cách diễn đạt từng sự việc, từng hình ảnh, từng tình huống trong tác phẩm (ví dụ : cùng là *trăng* nhưng trong những tình huống khác nhau của *Truyện Kiều* lại được miêu tả cụ thể gợi những vẻ đẹp không giống nhau, không lặp lại nhau). Tính cá thể hoá tạo cho ngôn ngữ nghệ thuật những sáng tạo, mới lạ, không trùng lặp.

GHI NHỚ

Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật có ba đặc trưng cơ bản : tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá.

III - LUYỆN TẬP

1. Hãy chỉ ra những phép tu từ thường được sử dụng để tạo ra tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật.
2. Trong ba đặc trưng (tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hoá), đặc trưng nào là tiêu biểu của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật ? Vì sao ?
3. Hãy lựa chọn từ thích hợp cho trong ngoặc đơn để đưa vào chỗ trống trong các câu văn, câu thơ sau và giải thích lí do lựa chọn từ đó.

a) *"Nhật kí trong tù" /.../ một tấm lòng nhớ nước.*

(*Theo* Hoài Thanh)

(*biểu hiện, phản ánh, thấm đượm, canh cánh, bộc lộ,...*)

b) *Ta tha thiết tự do dân tộc*
Không chỉ vì một dải đất riêng
Kẻ đã /.../ trên mình tơ thuốc độc
/.../ màu xanh cả Trái Đất thiêng.

(*Theo* Tố Hữu)

– Dòng 3 (*gieo, vãi, phun, rắc*)
– Dòng 4 (*huỷ, diệt, tiêu, triệt, giết*)

4. Có nhiều bài thơ của các tác giả khác nhau viết về mùa thu, nhưng mỗi bài thơ mang những nét riêng về từ ngữ, nhịp điệu và hình tượng thơ, thể hiện tính cá thể trong ngôn ngữ. Hãy so sánh để thấy những nét riêng đó trong ba đoạn thơ sau :

a) *Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,*
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.

(Nguyễn Khuyến, *Thu vịnh*)

b) *Em không nghe mùa thu*
Lá thu rơi xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô.

(Lưu Trọng Lư, *Tiếng thu*)

c) *Mùa thu nay khác rồi*
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.

(Nguyễn Đình Thi, *Đất nước*)

THỰC HÀNH CÁC PHÉP TU TỪ : PHÉP ĐIỆP VÀ PHÉP ĐỐI

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nâng cao kiến thức về phép điệp và phép đối.
- Luyện kĩ năng phân tích và kĩ năng sử dụng phép điệp và phép đối.

I - LUYỆN TẬP VỀ PHÉP ĐIỆP (ĐIỆP NGỮ)

1. Đọc những ngữ liệu sau để trả lời các câu hỏi.

(1)

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc em thay.
Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không ?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá mắc câu.
Cá mắc câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra.

(*Ca dao*)

(2)

– *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

(*Tục ngữ*)

– *Có công mài sắt có ngày nên kim.*

(*Tục ngữ*)

– *Bà con vì tổ vì tiên không phải vì tiền vì gạo.*

(*Tục ngữ*)

a) – Ở ngữ liệu (1), *nụ tầm xuân* được lặp lại nguyên vẹn. Nếu anh (chị) thử thay thế bằng *hoa tầm xuân* hay *hoa cây này*,... thì câu thơ sẽ như thế nào ? (Có gì khác về ý, hình ảnh và nhạc điệu ? Có gợi được hình ảnh người con gái không ?)

– Cũng ở ngữ liệu (1) :

Bây giờ em đã có chồng,
*Như **chim vào lồng**, như **cá mắc câu**.*
***Cá mắc câu** biết đâu mà gỡ,*
***Chim vào lồng** biết thuở nào ra.*

Vì sao có sự lặp lại ở hai câu sau ? Nếu không lặp lại như thế thì sự so sánh đã rõ ý chưa ? Cách lặp này có giống với *nụ tầm xuân* ở câu trên không ?

b) Trong các câu ở ngữ liệu (2), việc lặp từ có phải là phép điệp tu từ không ? Việc lặp từ ở những câu đó có tác dụng gì ?

c) Phát biểu định nghĩa về phép điệp.

2. Bài tập ở nhà

a) Tìm ba ví dụ có điệp từ, điệp câu nhưng không có giá trị tu từ.

b) Tìm ba ví dụ trong những bài văn đã học có phép điệp.

c) Viết một đoạn văn có phép điệp theo nội dung tự chọn.

II - LUYỆN TẬP VỀ PHÉP ĐỐI

1. Đọc những ngữ liệu sau để trả lời các câu hỏi.

(1) – *Chim có tổ, người có tông.*

(*Tục ngữ*)

– *Đói cho sạch, rách cho thơm.*

(*Tục ngữ*)

– *Người có chí ắt phải nên, nhà có nền ắt phải vững.*

(*Tục ngữ*)

(2) *Tiên học lễ : diệt trò tham nhũng,*
Hậu hành văn : trừ thói cửa quyền.

(*Câu đối*, báo *Giáo dục và Thời đại*, số Xuân 2000)

(3) *Vân xem trang trọng khác vời,*
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

(4) *Rắp mượn điền viên vui tuế nguyệt*
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.

(Nguyễn Công Trứ)

a) Ở ngữ liệu (1) và (2), anh (chị) thấy cách sắp xếp từ ngữ có gì đặc biệt ? Sự phân chia thành hai vế câu cân đối được gắn kết lại nhờ những biện pháp gì ? Vị trí của các danh từ (*chim, người ; tổ, tông,...*), các tính từ (*đói, rách, sạch, thơm,...*), các động từ (*có, diệt, trừ,...*) tạo thế cân đối như thế nào ?

b) Trong ngữ liệu (3) và (4) có những cách đối khác nhau như thế nào ?

c) Tìm một số ví dụ về phép đối trong *Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo), *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) và thơ Đường luật. Đọc một vài câu đối mà anh (chị) nhớ được.

d) Phát biểu định nghĩa về phép đối.

2. Phân tích các ngữ liệu sau và trả lời các câu hỏi.

– *Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.*

(*Tục ngữ*)

– *Bán anh em xa, mua láng giềng gần.*

(*Tục ngữ*)

a) Phép đối trong tục ngữ có tác dụng gì ? Vì sao người ta không thể thay được những từ trong đó (ví dụ : nhiều người muốn thay *bán* và *mua*) ? Phép đối phải dựa vào những biện pháp ngôn ngữ nào đi kèm (vần, từ, câu) ?

b) Vì sao tục ngữ ngắn mà khái quát được hiện tượng rộng, người không học mà cũng nhớ, không cố ý ghi lại mà vẫn được lưu truyền ?

3. Bài tập ở nhà

a) Tìm mỗi kiểu đối một ví dụ.

b) Ra một vế đối cho các bạn cùng đối, kiểu như :

Tết đến, cả nhà vui như Tết.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Củng cố, hệ thống hoá những kiến thức cơ bản và các kĩ năng chủ yếu về tiếng Việt đã học trong năm học để nắm vững và sử dụng tốt hơn.

1. Hoạt động giao tiếp là gì ? Có những nhân tố giao tiếp nào tham gia và chi phối hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ? Trong hoạt động giao tiếp có những quá trình nào ?

2. Lập bảng so sánh đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết :

	Hoàn cảnh và điều kiện sử dụng	**Các yếu tố phụ trợ**	**Đặc điểm chủ yếu về từ và câu**
Ngôn ngữ nói			
Ngôn ngữ viết			

3. Văn bản có những đặc điểm cơ bản nào ? Hãy phân tích các đặc điểm ấy qua một văn bản cụ thể trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10.*

Điền tên các loại văn bản (phân biệt theo phong cách ngôn ngữ) vào sơ đồ phân loại sau đây :

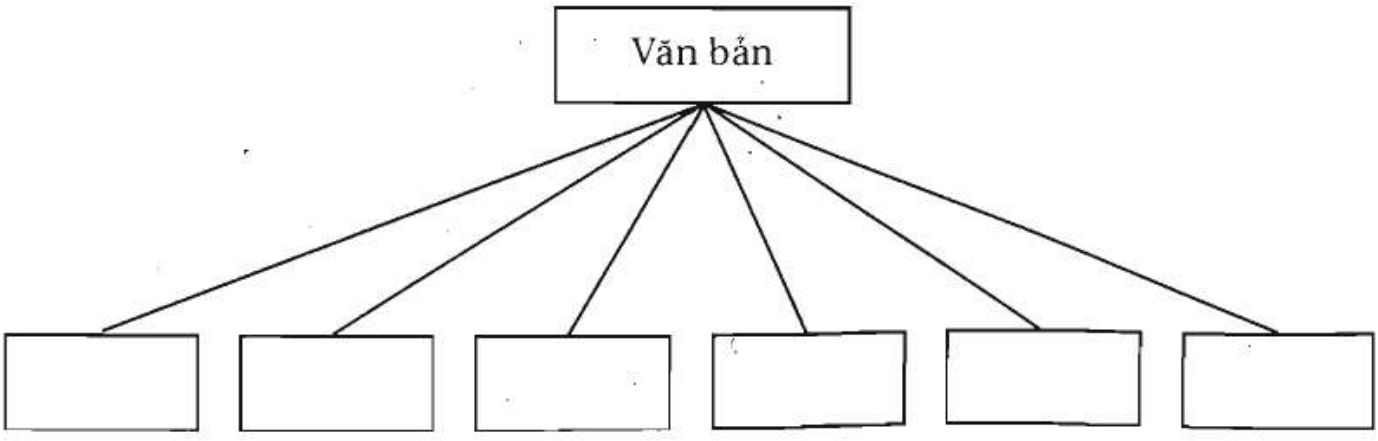

4. Lập bảng ghi các đặc điểm cơ bản cho thấy các đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật theo mẫu sau :

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật
– *Tính cụ thể* – ...	– ...

5. a) Trình bày khái quát về :

– Nguồn gốc của tiếng Việt.

– Quan hệ họ hàng của tiếng Việt.

– Lịch sử phát triển của tiếng Việt.

b) Anh (chị) hãy kể tên một số tác phẩm văn học Việt Nam :

– Viết bằng chữ Hán.

– Viết bằng chữ Nôm.

– Viết bằng chữ quốc ngữ.

6. Tổng hợp những yêu cầu về sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn mực theo bảng mẫu sau :

Về ngữ âm và chữ viết	Về từ ngữ	Về ngữ pháp	Về phong cách ngôn ngữ
– *Cần phát âm đúng* – ...	– ...	– ...	– ...

7. Trong những câu sau, câu nào anh (chị) cho là đúng :

a) *Muốn chiến thắng đòi hỏi ta phải chủ động tiến công.*

b) *Muốn chiến thắng, ta phải chủ động tiến công.*

c) *Được tham quan danh lam thắng cảnh làm chúng ta thêm yêu đất nước.*

d) *Được tham quan danh lam thắng cảnh, chúng ta càng thêm yêu đất nước.*

e) *Qua hoạt động thực tiễn nên ta rút ra được những kinh nghiệm quý báu.*

g) *Qua hoạt động thực tiễn, ta rút ra được những kinh nghiệm quý báu.*

h) *Nhờ trải qua hoạt động thực tiễn, nên ta rút ra những kinh nghiệm quý báu.*

BẢNG TRA CỨU TỪ HÁN VIỆT

1. Trong khuôn khổ có hạn, bảng tra cứu này chỉ lựa chọn những từ thường dùng và một số ít từ thông dụng trong các văn bản cổ mà HS có tiếp xúc.
2. Nhìn chung mỗi mục từ sẽ được trình bày theo quy cách dưới đây :
   - Từ cần giải thích.
   - Nghĩa của từ cần giải thích.
   - Nghĩa của từng yếu tố (nếu cần).
   - Mở rộng vốn từ (theo các yếu tố). Nghĩa của những từ khó hiểu đặt trong dấu ngoặc đơn.
   - Hiện tượng đồng âm (được đánh dấu bằng *).

bá vương	ngôi vị đứng đầu thiên hạ (trong xã hội phong kiến Trung Quốc). ***bá*** = 1. vượt trội lên trên tất cả ; đứng đầu : *bá chủ* ; 2. dùng bạo lực để cưỡng ép, chiếm đoạt : *bá chiếm, bá đạo.* ***vương*** = 1. vua : *Hùng Vương, An Dương Vương* ; 2. dựa vào nhân nghĩa để cai trị thiên hạ : *vương đạo* ; 3. tước vương : *Khai Thiên Vương* (tức Lí Phật Mã, sau là Lí Thái Tông).
bảo lưu	giữ lại cái cũ, cái vốn có, cái đã có. ***bảo*** = gìn giữ : *bảo vệ.* ***lưu*** = còn lại, để lại, giữ lại : *lưu niệm, lưu danh, lưu truyền, lưu niên* (năm này qua năm khác, lâu năm). ***lưu**** = nước chảy : *lưu lượng, lưu vực* ; chuyển động : *lưu động, lưu chuyển, lưu hành, lưu vong* (phải xa rời quê hương đất nước).
bất hủ	tồn tại mãi mãi, không bị huỷ hoại, mục nát. ***bất*** = không, chẳng : *bất nghĩa, bất nhân, bất hoà.* ***hủ*** = mục nát, thối rữa, cũ kĩ : *hủ bại, hủ lậu, hủ tục.*
bệ hạ	dưới thềm cung điện ; từ tôn xưng hoàng đế (thiên tử, vua) với ý nghĩa : không dám nói thẳng với hoàng đế, mà phải đứng dưới thềm, nhờ cậy các thị thần ở dưới thềm tâu giùm (chuyển lời) lên hoàng đế. (Đây là một từ ghép có cấu tạo nghĩa đặc biệt.)

bình dân	dân thường ; thuộc về dân thường ; không cao sang, kiểu cách. ***bình*** = bằng phẳng : *bình nguyên* ; yên ổn : *bình ổn, bình định* ; đều đặn, không có gì nổi trội khác thường : *bình đẳng, bình quân, bình thản, bình minh, bình đạm, bình thường, bình tâm, bình tĩnh, bình sinh* (cả đời, cuộc sống thường ngày), *bình thân* (đứng thẳng người sau khi làm lễ), *bình dị, bình phàm.*
canh tân	đổi mới. ***canh*** = thay đổi ; sửa đổi. ***tân*** = mới mẻ : *tân trang, tân thời, tân lang* (chú rể), *tân giai nhân* (cô dâu).
chu tất	đầy đủ, xong xuôi, trọn vẹn. ***chu*** = vòng quanh, vây quanh, khép kín : *chu vi* ; đầy đủ trọn vẹn : *chu niên* (tròn một năm) ; không thiếu sót, sơ hở : *chu cấp* (cung cấp đầy đủ), *chu toàn, chu đáo.* ***tất*** = xong xuôi, kết thúc toàn bộ : *tất niên* (kết thúc một năm). ***tất**** = khẳng định nhất thiết phải là như thế, phải đúng như thế : *tất nhiên, tất yếu, tất thắng.*
chuyên quyền	riêng mình chiếm giữ mọi quyền hành. ***chuyên*** = tập trung vào một vấn đề, một mặt nhất định ; không chia sẻ, không phân tán : *chuyên đề, chuyên môn, chuyên nghiệp, chuyên doanh, chuyên trách, chuyên chế.*
cố gia	gia đình vốn thuộc dòng dõi cao sang. ***cố*** = xưa cũ : *cố đô, cố hương, cố nhân* (bạn cũ). ***cố**** = vững bền : *cố kết* (gắn bó chặt chẽ với nhau), *cố chấp, cố thủ.* ***cố**** = đoái nhìn, quan tâm chú ý : *chiếu cố.*
cư sĩ	người ở ẩn không ra làm quan (dưới thời phong kiến) ; tín đồ Phật giáo nhưng không xuất gia (tu tại gia). ***cư*** = *ở* : *cư trú, cư xá, cư dân, cư ngụ* (ở) – cần phân biệt với *ngụ cư* : Thời xưa, ở thôn quê có nơi có sự phân biệt giữa người dân vốn quê gốc ở làng và người dân từ nơi khác đến ở, gọi là dân *ngụ cư.* ***sĩ*** = nam giới ; người có học, có tài nghệ, kĩ năng, người đáng trân trọng, xuất hiện trong các từ : *văn sĩ, nghệ sĩ, thi sĩ, chiến sĩ, liệt sĩ,...*

cử toạ	những người đang có mặt (trong một cuộc họp,...). ***cử*** = 1. tất cả, toàn thể : *cử toạ* ; 2. hành động, nhấc lên, đưa lên, cất nhấc : *cử động, cử chỉ, cử hành, cử nhạc, tiến cử.* ***toạ*** = ngồi : *toạ đàm* (ngồi họp bàn luận), *toạ đăng* (đèn dầu đặt trên bàn).
di vật	vật còn sót lại ; vật còn để lại. ***di*** = để lại, còn lại : *di chúc, di chiếu* (lời lẽ, ý kiến của vua được viết ra thành bài chiếu để lại trước khi qua đời), *di huấn* (lời lẽ, ý kiến dạy bảo của bề trên còn để lại sau khi qua đời), *di sản, di tích, di truyền.* ***di*** * = chuyển dời : *di cư, di chuyển, di tản, di dân.*
điệu nghệ	tài khéo. ***điệu*** = khéo léo kì lạ ; rất mực tài tình ; hay, đẹp : *điệu kế, điệu kì.*
đột khởi	bỗng nhiên nổi lên. ***đột*** = bỗng nhiên, không đoán trước được ; bất thình lình, bất ngờ : *đột biến, đột kích* (tấn công bất thình lình), *đột ngột, đột nhiên, đột xuất, đột phá.* ***khởi*** = nổi lên, nổi dậy, dấy lên, mở đầu : *khởi nghĩa, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi động, khởi hành, khởi sắc* (tươi tỉnh, tươi tốt, khấm khá lên), *khởi xướng.*
gia khách	người có học vấn, có tài năng được các nhà quyền quý thời phong kiến nuôi dưỡng để giúp việc khi cần đến (được chủ nhân vì nể hơn các "gia nhân").
hãn hữu	hiếm có, ít có, ít gặp.
hào phóng	rộng rãi trong ăn ở, cư xử, chi tiêu,... ***hào*** = mạnh mẽ : *hào hùng, hào hứng, hào khí* ; tài giỏi, vượt lên trên nhiều người : *hào kiệt* ; phóng khoáng, rộng rãi, lịch thiệp : *hào hoa* ; sẵn sàng giúp đỡ người khác một cách vô tư : *hào hiệp.* ***hào**** = con ngòi nhỏ vây quanh tường thành để bảo vệ thành, rãnh sâu rộng vừa phải, được dùng làm công sự chiến đấu hoặc để binh sĩ di chuyển : *chiến hào, giao thông hào, hầm hào.*

	phóng = cởi mở, mở rộng : *phóng khoáng* ; tháo bỏ ràng buộc : *giải phóng, phóng thích, phóng sinh, phóng túng* (không giữ gìn, buông thả).
huyền thoại	chuyện không có thật, được tưởng tượng, tô vẽ cho thêm phần kì ảo, huyền diệu. ***huyền*** * = dây đàn ; cái đàn : *huyền ca* (đàn hát).
khắc kỉ	tự kiềm chế, nén mình ; gạt bỏ ham muốn dục vọng, ép mình vào khuôn phép cuộc sống khắc khổ. ***khắc*** = thắng, vượt qua : *khắc phục* ; hạn chế, kìm hãm, đè nén : *khắc nghiệt, khắc bạc* (nghiệt ngã, khắt khe) ; đối chọi : *xung khắc.* ***kỉ*** = bản thân : *ích kỉ, vị kỉ, tự kỉ ám thị.* ***khắc*** * = chạm trổ, chạm khắc : *điêu khắc, khắc hoạ* ; một khoảng thời gian rất ngắn : *thời khắc, khoảnh khắc.*
khoa danh	danh tiếng nhờ đỗ đạt mà có (thời phong kiến). ***khoa**** = khoe khoang ; nói năng, phô bày quá mức có thật : *khoa trương.*
khôi ngô	mặt mũi sáng sủa, thông minh. *khôi ngô* là một từ Việt gốc Hán, nhưng được dùng theo một nghĩa khác với nghĩa trong tiếng Hán. Trong tiếng Hán, *khôi ngô* chỉ có nghĩa là người có thân hình "to lớn", "cao lớn". ***khôi*** = đứng đầu ; hơn tất cả : *khôi khoa* (đỗ đầu khoa thi thời xưa), *khôi nguyên* (như *khôi khoa*). ***khôi*** * = rộng lớn ; mạnh mẽ : *khôi phục* (làm cho trở lại trạng thái rộng lớn, mạnh mẽ như cũ).
khuê các	nơi ở của phụ nữ quý tộc. ***khuê*** = buồng, phòng kín đáo trong nhà dành cho nữ giới : *khuê phòng, khuê nữ* (con gái nhà quyền quý chưa chồng). **các** = lầu, gác. ***khuê*** * = sao Khuê, một ngôi sao trong "nhị thập bát tú" (hai mươi tám chòm sao trong thiên văn học cổ) chủ trì việc học hành thi cử, văn chương : *Khuê tảo, Khuê Văn các.*

kinh luân	vốn là một từ được dùng để nói về công việc kéo tơ, xe sợi ; sau được dùng theo nghĩa : tài năng điều hành, quản lí việc nước. ***kinh*** = gỡ mối tơ, lựa ra sợi dọc, dài. ***luân*** = xe những sợi tơ cùng loại thành sợi.
mặc khách	người sáng tác văn thơ (thời xưa). ***mặc*** = mực – nghĩa biểu trưng : văn chương, văn thơ. ***mặc*** * = im lặng ; thầm lặng : *mặc nhiên, mặc nhận, mặc cảm, mặc niệm* (lặng yên tưởng nhớ người đã khuất).
mẫn tiệp	thông minh, sáng láng, lanh lẹn. ***mẫn*** = sáng suốt, nhạy bén, thông minh : *mẫn cán, mẫn cảm* (nhạy cảm), minh mẫn. ***tiệp*** = nhanh ; lanh lẹn.
ngao du	rong chơi.
nguyên khí	tinh thần tiềm tàng làm cội nguồn, nền tảng cho mọi sức mạnh (của một dân tộc, một đất nước). ***nguyên*** = to lớn ; đứng đầu ; mở đầu : *nguyên thủ* (người đứng đầu một nước), *nguyên đán* (ngày đầu năm).
phiếm chỉ	chỉ chung. ***phiếm*** = rộng lớn, phổ biến, rộng khắp (nghĩa gốc : nước tràn lan khắp nơi) : *phiếm luận* (bàn luận chung chung), *phiếm đàm* (chuyện phiếm).
phồn hoa	đông vui náo nhiệt. ***phồn*** = đông đúc ; nhiều : *phồn vinh, phồn thịnh, phồn thực* (sinh sôi nảy nở). ***hoa*** = bông hoa : *hoa viên* (vườn hoa), *hoa đăng* (chăng đèn kết hoa mừng lễ hội) ; tươi đẹp, trẻ trung : *hoa niên* (tuổi trẻ) ; nước Trung Hoa : *Hoa thương* (nhà buôn người Trung Quốc).

phương tiện	cái được dùng để tiến hành một công việc, để đạt tới một mục đích. ***phương*** = phương hướng, cách thức : *phương hướng, phương pháp, phương thức.* ***tiện*** = có lợi, thuận lợi : *tiện lợi, tiện nghi, tiện dụng.*
quân tử	người có tài, có đức trong xã hội phong kiến xưa ; người có phẩm chất cao thượng, tốt đẹp, ứng xử theo đạo lí nhân nghĩa, rộng lượng.
quy phạm	điều được quy định ; cung cách chuẩn mực cần phải tuân thủ, làm theo. ***quy*** = nghĩa gốc là dụng cụ vẽ hình tròn ; nghĩa biểu trưng : ổn định rõ ràng, được coi là chuẩn mực cần phải tuân theo, làm theo : *quy cách, quy chế, quy định, quy hoạch, quy luật, quy mô, quy trình, quy ước.* ***phạm*** = khuôn mẫu. ***quy*** * = về, quay về, trở về, tóm gọn lại, thâu tóm về một mối, theo về : *quy kết, quy thuận, quy hàng, quy nạp, quy tiên* (nói về bậc tôn trưởng qua đời, trở về nơi tiên cảnh), *quy y* (đi tu theo đạo Phật).
sưu tập	tìm kiếm, gom góp lại, tìm kiếm rồi tập hợp lại.
tao nhã	thanh cao, lịch sự, thanh nhã. ***tao*** = vốn là tên một tác phẩm nổi tiếng của nhà thơ Khuất Nguyên người nước Sở thời Xuân Thu (Trung Quốc). ***nhã*** = là một bộ phận trong *Kinh Thi.*
tao nhân	nhà thơ (cùng xuất xứ như *tao nhã).*
tập kích	đánh úp.
tể tướng	chức quan cao nhất trong hệ thống quan lại của triều đình.
thánh chỉ	ý kiến, chỉ thị, mệnh lệnh của nhà vua. ***thánh*** = là từ tôn xưng.
thánh minh	thông minh, sáng suốt (ca tụng nhà vua).
thị nữ	người hầu gái. ***thị*** = đứng hầu.

tích trượng	cái gậy của nhà sư (đầu gậy có treo mấy cái vòng kim loại, khi chống xuống đất, những cái vòng đó va vào nhau phát ra tiếng lanh canh...).
tiểu nhân	người có tư cách đạo đức kém, bụng dạ hẹp hòi.
tuyền thạch	cảnh núi non khe suối.
tuyệt sắc	người đẹp nhất không ai sánh được. ***tuyệt*** = rất mực, cực kì, có một không hai ; không gì hơn được : *tuyệt trần* (nhất thế gian), *tuyệt đỉnh* (cao nhất, không gì hơn nữa), *tuyệt đại đa số* (hầu hết, hầu như tất cả), *tuyệt đại bộ phận* (phần lớn nhất), *tuyệt cú* (thơ cổ bốn câu một bài ; câu thơ câu văn rất mực tài tình, rất hay) ; cắt đứt, chấm dứt : *tuyệt tình* (cắt đứt mọi liên hệ tình cảm), *tuyệt tự, tuyệt thực, tuyệt vô âm tín* (không có tin tức), *tuyệt giao* (cắt đứt quan hệ).
tước trật	thứ bậc, tước vị được phong. ***tước*** = đẳng cấp quý tộc. Thời xưa có 5 bậc : *công tước, hầu tước, bá tước, tử tước, nam tước.*
văn hiến	truyền thống văn hoá và nhân tài (của một quốc gia, dân tộc). ***văn*** = trái nghĩa với *võ*, văn chương, chữ nghĩa : *văn hoá, văn sĩ, văn hào* (nhà văn lớn), *văn khế* (giấy biên nhận mua bán ruộng đất, nhà cửa,...), *văn thân* (người đỗ đạt, làm quan trong chế độ phong kiến), *văn ngôn* (ngôn ngữ viết cổ của Trung Quốc). ***hiến*** = người hiền tài ; hiến dâng. ***hiến*** * = pháp luật : *hiến pháp, hiến chương.*
vị tha	vì người khác, vì (lợi ích chung) của cộng đồng xã hội. ***vị*** = vì : *vị lợi, vị kỉ* (chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân, hành động vì lợi ích của riêng mình), *vị ngã* (chỉ vì bản thân mình). ***tha*** = khác, người khác : *tha hương* (đất khách quê người), *tha phương* (nơi xa xôi không phải quê nhà), *tha hoá* (biến chất).
xa giá	xe vua.
yên hà	khói và mây ráng (*khói* ở đây có thể hiểu là màn sương như khói toả) – cảnh đẹp thiên nhiên.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Thấy được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.
- Hình thành và nâng cao năng lực lĩnh hội những nét riêng trong lời nói cá nhân, năng lực sáng tạo của cá nhân trong việc sử dụng ngôn ngữ trên cơ sở những từ ngữ và quy tắc chung.
- Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc ngôn ngữ của dân tộc.

I - NGÔN NGỮ - TÀI SẢN CHUNG CỦA XÃ HỘI

Ngôn ngữ là tài sản chung của một dân tộc, một cộng đồng xã hội (có thể bao gồm những người cùng một dân tộc, hoặc thuộc các dân tộc khác nhau). Muốn giao tiếp với nhau, xã hội phải có phương tiện chung, trong đó phương tiện quan trọng nhất là ngôn ngữ. Phương tiện đó vừa giúp cho mỗi cá nhân trình bày những nội dung mà mình muốn biểu hiện, vừa giúp họ lĩnh hội được lời nói của người khác. Cho nên, mỗi cá nhân đều phải tích luỹ và biết sử dụng ngôn ngữ chung của cộng đồng xã hội.

Tính chung trong ngôn ngữ của cộng đồng được biểu hiện qua những phương diện sau :

1. Trong thành phần của ngôn ngữ có những *yếu tố chung* cho tất cả mọi cá nhân trong cộng đồng. Mỗi cá nhân đều cần tích luỹ những yếu tố chung đó và biết sử dụng chúng để tạo nên lời nói, đáp ứng nhu cầu biểu hiện nội dung và giao tiếp với người khác. Những yếu tố chung bao gồm :

– Các âm và các thanh (các nguyên âm, phụ âm, thanh điệu,...). Ví dụ : *a, e, i, o, b, h, t,... thanh huyền, thanh sắc, thanh ngang,...*

– Các tiếng (tức các âm tiết) do sự kết hợp của các âm và thanh theo những quy tắc nhất định. Ví dụ : *nhà, cây, người, thuỷ, chiến, vô,...*

– Các từ. Ví dụ : *đất, nước, đẹp đẽ, xe đạp, máy bay, cà chua, mồ hôi, và, nhưng, hoặc, sẽ, hãy, chứ, à,...*

– Các ngữ cố định (thành ngữ, quán ngữ). Ví dụ : *thuận buồm xuôi gió, nước đổ đầu vịt, chân ướt chân ráo, cay như ớt, cao như núi, nói toạc móng heo, của đáng tội, nói tóm lại,...*

2. Tính chung còn thể hiện ở các quy tắc và phương thức chung trong việc cấu tạo và sử dụng các đơn vị ngôn ngữ. Các quy tắc và phương thức này được hình thành dần trong lịch sử phát triển của một ngôn ngữ và cần được mỗi cá nhân tiếp nhận và tuân theo, nếu muốn cho sự giao tiếp với cộng đồng đạt được hiệu quả. Ví dụ một số quy tắc hoặc phương thức như :

– Quy tắc cấu tạo các kiểu câu. Ví dụ : cấu tạo kiểu câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân – kết quả (bằng cặp quan hệ từ *vì... (cho) nên...* và hai cụm chủ – vị) như : *Vì ta khăng khít cho người dở dang* (*Truyện Kiều*).

– Phương thức chuyển nghĩa từ : chuyển từ nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh. Ví dụ : chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ đối với các từ chỉ trạng thái của quả cây (*non, già, chín*) sang chỉ các mức độ của sự đo lường (*non* một cân, *già* một cân), chỉ các mức độ của nhận thức, trí tuệ (suy nghĩ còn *non*, suy nghĩ đã *chín*, suy nghĩ *già dặn*).

Còn nhiều quy tắc và phương thức chung khác nữa thuộc các lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách,... của ngôn ngữ. Chúng có tính chất phổ biến và bắt buộc đối với mọi cá nhân khi tạo ra lời nói để thực hiện việc giao tiếp với các cá nhân khác trong cộng đồng xã hội.

II - LỜI NÓI - SẢN PHẨM RIÊNG CỦA CÁ NHÂN

Khi giao tiếp (nói hoặc viết), mỗi cá nhân sử dụng ngôn ngữ chung để tạo ra lời nói đáp ứng nhu cầu giao tiếp. Lời nói (gồm lời nói miệng và văn viết) của mỗi cá nhân vừa được tạo ra nhờ các yếu tố và quy tắc, phương thức chung, vừa có sắc thái riêng và phần đóng góp của cá nhân. Cái riêng trong lời nói của cá nhân được biểu lộ ở các phương diện như sau :

1. *Giọng nói cá nhân.* Khi nói, giọng mỗi người có một vẻ riêng không giống người khác, tuy rằng mỗi người vẫn dùng các âm, các thanh chung thuộc ngôn ngữ của cộng đồng. Chính vì vẻ riêng trong giọng nói của cá nhân mà ta có thể nhận ra giọng nói của người quen ngay cả khi không nhìn thấy hay không tiếp xúc trực tiếp với người đó.

2. *Vốn từ ngữ cá nhân.* Mặc dù từ vựng của mỗi ngôn ngữ là tài sản chung của mọi người, nhưng mỗi cá nhân ưa chuộng và quen dùng những từ ngữ nhất định. Vốn từ ngữ cá nhân phụ thuộc vào nhiều phương diện : lứa tuổi, giới tính, cá tính, nghề nghiệp, vốn sống, trình độ hiểu biết, quan hệ xã hội, địa phương sinh sống,... Chẳng hạn, đây là lời nhận định của một cháu bé về lời nói của người bác :

*Bác nói, giọng nó khang khác thế nào ấy. **Trời** bác nói là **giời**. Sợ bác nói là **hãi**...*

(Ma Văn Kháng)

Các từ *trời, giời, sợ, hãi* đều thuộc từ vựng chung của tiếng Việt. Nhưng người bác lại quen dùng từ *giời*, từ *hãi*, còn đứa cháu thì quen dùng từ *trời*, từ *sợ*.

3. *Sự chuyển đổi, sáng tạo khi sử dụng từ ngữ chung, quen thuộc.* Từ ngữ là vốn chung, quen thuộc của toàn xã hội, nhưng ở lời nói cá nhân có sự chuyển đổi, sáng tạo trong nghĩa từ, trong kết hợp từ ngữ, trong việc tách từ, gộp từ, chuyển loại từ hoặc trong sắc thái phong cách,... tạo nên những sự biểu hiện mới. Ví dụ, trong câu thơ của Xuân Diệu : *Tôi muốn **buộc gió** lại – Cho hương đừng bay đi*, từ *buộc* được chuyển nghĩa (chỉ mong muốn không có gió hoặc gió ngừng thổi) nên kết hợp được với từ *gió*.

4. *Việc tạo ra các từ mới.* Cá nhân có thể tạo ra những từ mới từ những chất liệu có sẵn và theo các phương thức chung. Ví dụ các từ *ốp lát, số hoá, sân chơi* trong các câu sau đều là những từ mới được tạo ra và sử dụng trong những năm gần đây :

*– Công ti nhận xây dựng các lò kính, nhà máy gạch **ốp lát** cao cấp, sứ vệ sinh cao cấp,...*

(Báo *Quân đội nhân dân*)

*– Vào đầu những năm 80, một cuộc cách mạng khác trong kĩ xảo được thực hiện, đó là hình ảnh **số hoá**.*

(Tạp chí *Kiến thức ngày nay*)

*– Còn APEC, có thể gọi là **sân chơi** của thế kỉ XXI, nơi mà ASEAN có nhiều thành viên của mình tham gia, là một thực thể hợp tác quốc tế kiểu mới.*

(Báo *Sài Gòn giải phóng*)

Những từ này ban đầu chỉ dùng trong lời nói của một cá nhân hay một vài cá nhân. Nhưng dần dần chúng có thể được cộng đồng chấp nhận, sử dụng và trở thành tài sản chung, phương tiện chung của xã hội. Lúc đó chúng mang tính chung, tính phổ biến.

5. *Việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo quy tắc chung, phương thức chung.* Khi nói hay viết, cá nhân có thể tạo ra các sản phẩm (ngữ, câu, đoạn, bài,...) có sự chuyển hoá linh hoạt so với những quy tắc và phương thức chung : lựa chọn vị trí cho từ ngữ, tỉnh lược từ ngữ, tách câu,... Ví dụ :

– *Tình thư **một bức** phong còn kín,*
Gió nơi đâu gượng mở xem.

(Nguyễn Trãi)

– Tiếng ngựa quan châu thì không kể mùa hồi hay mùa lúa. Quan đi bắt phu làm đường, xẻ núi hầm xe lửa. ***Quanh năm.***

(Tô Hoài)

Biểu hiện rõ rệt nhất của nét riêng trong lời nói cá nhân là *phong cách ngôn ngữ cá nhân*. Điều này thấy rất rõ ở các nhà văn nổi tiếng : Ngôn ngữ tác phẩm (lời nói) của họ mặc dù vẫn bắt nguồn từ ngôn ngữ chung của dân tộc nhưng lại mang dấu ấn cá nhân, không lẫn với người khác. Ví dụ : Nguyễn Khuyến và Tú Xương sống gần như cùng thời với nhau, cùng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, nhưng ngôn ngữ thơ của Nguyễn Khuyến nhẹ nhàng, thâm thuý, còn ngôn ngữ thơ của Tú Xương thường mạnh mẽ, sâu cay.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ là tài sản chung, là phương tiện giao tiếp chung của cả cộng đồng xã hội ; còn lời nói là sản phẩm được cá nhân tạo ra trên cơ sở vận dụng các yếu tố ngôn ngữ chung và tuân thủ các quy tắc chung.

LUYỆN TẬP

1. Trong hai câu thơ dưới đây, từ *thôi* in đậm đã được tác giả sử dụng với nghĩa như thế nào ?

Bác Dương thôi ***đã thôi*** *rồi,*
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

2. Nhận xét về cách sắp đặt từ ngữ trong hai câu thơ sau. Cách sắp đặt như thế tạo được hiệu quả giao tiếp như thế nào ?

Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

3. Tìm thêm những ví dụ thể hiện được quan hệ giữa cái chung và cái riêng như quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.

TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

(Tiếp theo)

III - QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ CHUNG VÀ LỜI NÓI CÁ NHÂN

Giữa ngôn ngữ chung của cộng đồng xã hội và lời nói của cá nhân có mối quan hệ hai chiều :

– Ngôn ngữ chung là cơ sở để mỗi cá nhân sản sinh ra những lời nói cụ thể của mình, đồng thời lĩnh hội được lời nói của cá nhân khác. Muốn tạo ra lời nói (khi nói, khi viết) để thoả mãn nhu cầu biểu hiện và giao tiếp trong những tình huống cụ thể, mỗi cá nhân phải huy động các yếu tố ngôn ngữ chung (như các từ) và vận dụng các quy tắc hoặc phương thức chung. Mặt khác, khi nghe, khi đọc, mỗi cá nhân cần tiếp nhận, tìm hiểu, lĩnh hội nội dung và mục đích giao tiếp trong lời nói của người khác; lúc đó cá nhân cũng cần dựa trên cơ sở những yếu tố chung, những quy tắc và phương thức chung thuộc ngôn ngữ của cộng đồng xã hội.

– Lời nói cá nhân là thực tế sinh động, hiện thực hoá những yếu tố chung, những quy tắc và phương thức chung của ngôn ngữ. Ví dụ : Quy tắc cấu tạo câu đơn gồm ba thành phần *trạng ngữ – chủ ngữ – vị ngữ* được hiện thực hoá qua câu thơ đầu tiên trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Hơn nữa, chính những sự biến đổi và chuyển hoá diễn ra trong lời nói cá nhân dần dần góp phần hình thành và xác lập những cái mới trong ngôn ngữ, nghĩa là làm cho ngôn ngữ chung phát triển. (Xem những từ mới ở mục II.4.)

GHI NHỚ

Ngôn ngữ chung của xã hội là cơ sở để sản sinh và lĩnh hội lời nói cá nhân. Ngược lại trong lời nói cá nhân vừa có phần biểu hiện của ngôn ngữ chung, vừa có những nét riêng. Hơn nữa cá nhân có thể sáng tạo, góp phần làm biến đổi và phát triển ngôn ngữ chung.

LUYỆN TẬP

1. Từ *nách* là một từ phổ biến, quen thuộc với mọi người nói tiếng Việt với nghĩa "mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực" (*Từ điển tiếng Việt* – Hoàng Phê chủ biên). Nhưng trong câu thơ dưới đây, Nguyễn Du (trong *Truyện Kiều*) đã có sự sáng tạo riêng khi dùng từ *nách* như thế nào ?

Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.

2. Trong những câu thơ sau, từ *xuân* được dùng theo sự sáng tạo riêng của mỗi nhà thơ như thế nào ? Hãy phân tích nghĩa của từ *xuân* trong lời thơ của mỗi người.

– *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại.*

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

– *Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– *Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân.*

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

– *Mùa xuân là Tết trồng cây,*
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.

(Hồ Chí Minh)

3. Cùng là từ *mặt trời* trong ngôn ngữ chung, nhưng mỗi tác giả trong những câu thơ sau đã có sáng tạo như thế nào khi sử dụng ?

a) *Mặt trời xuống biển như hòn lửa.*
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.

(Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá*)

b) *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ,*
Mặt trời chân lí chói qua tim.

(Tố Hữu, *Từ ấy*)

c) *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

(Nguyễn Khoa Điềm, *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*)

4. Theo anh (chị), trong những câu sau, từ nào là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây ? Chúng được tạo ra dựa vào những tiếng nào có sẵn và theo phương thức cấu tạo từ như thế nào ?

a) *Nhưng ngẫm nghĩ một chút, họ sẽ thấy những vật mọn mằn nhất chứa cả một sự thông tin sâu sắc.*

(Báo *Quân đội nhân dân*)

b) *Gái miệt vườn giỏi giắn, làm trăm công nghìn việc không biết mệt.*

(Minh Tuyền)

c) *Tôi được xem băng ghi hình mọi chi tiết của cuộc mổ [...] bằng ca-mê-ra chuyên dụng của chính máy nội soi.*

(Quang Đẩu)

THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỐ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao những kiến thức về thành ngữ, điển cố.
- Biết lĩnh hội và sử dụng đúng thành ngữ, điển cố.
- Phân tích được giá trị biểu hiện của những thành ngữ, điển cố thông dụng.

1. Tìm thành ngữ trong đoạn thơ sau, phân biệt với từ ngữ thông thường về cấu tạo và đặc điểm ý nghĩa.

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.

(Trần Tế Xương, *Thương vợ*)

2. Phân tích giá trị nghệ thuật của các thành ngữ in đậm (về tính hình tượng, tính biểu cảm, tính hàm súc) trong các câu thơ sau :

– *Người nách thước kẻ tay đao,*
***Đầu trâu mặt ngựa** ào ào như sôi.*

– *Một đời được mấy anh hùng,*
*Bõ chi **cá chậu chim lồng** mà chơi !*

– ***Đội trời đạp đất** ở đời,*
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. Đọc lại chú thích về những điển cố in đậm ở hai câu thơ sau trong bài *Khóc Dương Khuê* và cho biết thế nào là điển cố.

***Giường kia** treo cũng hững hờ,*
***Đàn kia** gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.*

(Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*)

4. Dựa vào chú thích trong các văn bản đã học, hãy phân tích tính hàm súc, thâm thuý của điển cố trong những câu thơ sau :

– *Sầu đong càng lắc càng đầy,*
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

– *Nhớ ơn chín chữ cao sâu,*
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.

– *Khi về hỏi liễu Chương Đài,*
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

– *Bấy lâu nghe tiếng má đào,*
Mắt xanh chẳng để ai vào có không ?

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

5. Thay thế thành ngữ trong những câu sau bằng các từ ngữ thông thường, tương đương về nghĩa. Nhận xét về sự khác biệt và hiệu quả của mỗi cách diễn đạt.

a) *Này các cậu, đừng có mà ma cũ bắt nạt ma mới. Cậu ấy vừa mới chân ướt chân ráo đến, mình phải tìm cách giúp đỡ chú.*

b) *Họ không đi tham quan, không đi thực tế kiểu cưỡi ngựa xem hoa mà đi chiến đấu thực sự, đi làm nhiệm vụ của những chiến sĩ bình thường...*

6. Đặt câu với mỗi thành ngữ sau :

– *Mẹ tròn con vuông.*
– *Trứng khôn hơn vịt.*
– *Nấu sử sôi kinh.*
– *Lòng lang dạ thú.*
– *Phú quý sinh lễ nghĩa.*
– *Đi guốc trong bụng.*
– *Nước đổ đầu vịt.*
– *Dĩ hoà vi quý.*
– *Con nhà lính, tính nhà quan.*
– *Thấy người sang bắt quàng làm họ.*

7. Đặt câu với mỗi điển cố sau :

– *Gót chân A-sin*
– *Nợ như chúa Chổm*
– *Đẽo cày giữa đường*
– *Gã Sở Khanh*
– *Sức trai Phù Đổng*

THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nâng cao nhận thức về nghĩa của từ trong sử dụng : hiện tượng chuyển nghĩa của từ, quan hệ giữa các từ đồng nghĩa.
- Có ý thức và kĩ năng chuyển nghĩa từ, lựa chọn từ trong các từ đồng nghĩa để sử dụng thích hợp trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp.

1. a) Trong câu thơ *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* (Nguyễn Khuyến), từ *lá* được dùng theo nghĩa gốc hay nghĩa chuyển ? Hãy xác định nghĩa đó.

b) Trong tiếng Việt, từ *lá* còn được dùng theo nhiều nghĩa khác trong những trường hợp sau :

– *lá gan, lá phổi, lá lách,...*

– *lá thư, lá đơn, lá thiếp, lá phiếu, lá bài,...*

– *lá cờ, lá buồm,...*

– *lá cót, lá chiếu, lá thuyền,...*

– *lá tôn, lá đồng, lá vàng,...*

Hãy xác định nghĩa của từ *lá* trong mỗi trường hợp kể trên, cho biết cơ sở và phương thức chuyển nghĩa của từ *lá*.

Gợi ý :

– Từ *lá* được dùng trong những trường hợp định danh khác nhau, nhưng những vật được gọi tên đó có điểm gì giống nhau ?

– Các nghĩa trên đây của từ *lá* có quan hệ với nhau như thế nào ?

2. Các từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể người (*đầu, chân, tay, miệng, óc, tim,...*) có thể chuyển nghĩa để chỉ cả con người. Hãy đặt câu với mỗi từ đó theo nghĩa chỉ cả con người.

Mẫu :

tay → – *Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,*
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Đó là một tay bóng bàn cừ khôi ở lớp tôi.

3. Tìm các từ có nghĩa gốc chỉ vị giác có khả năng chuyển nghĩa chỉ đặc điểm của âm thanh (giọng nói), chỉ tính chất của tình cảm, cảm xúc. Hãy đặt câu với mỗi từ đó theo nghĩa chuyển.

Mẫu :

ngọt → Nói ngọt lọt đến xương.

đắng → Tôi đã xem bộ phim "Vị đắng tình yêu".

4. Tìm từ đồng nghĩa với từ *cậy*, từ *chịu* trong câu thơ :

Cậy em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Giải thích lí do tác giả chọn dùng từ *cậy*, từ *chịu* mà không dùng các từ đồng nghĩa với mỗi từ đó.

5. Đánh dấu[1] ✓ trước từ ngữ thích hợp nhất để dùng vào vị trí bỏ trống trong mỗi câu sau và giải thích lí do lựa chọn.

a) *Nhật kí trong tù /.../ một tấm lòng nhớ nước.*

☐ *phản ánh* ☐ *thể hiện* ☐ *bộc lộ*
☐ *canh cánh* ☐ *biểu hiện* ☐ *biểu lộ*

b) *Anh ấy không /.../ gì đến việc này.*

☐ *dính dấp* ☐ *quan hệ* ☐ *can dự*
☐ *liên hệ* ☐ *liên can* ☐ *liên luỵ*

c) *Việt Nam muốn làm /.../ với tất cả các nước trên thế giới.*

☐ *bầu bạn* ☐ *bạn hữu* ☐ *bạn* ☐ *bạn bè*

(1) Các dạng bài tập trắc nghiệm, học sinh chép lại và làm vào vở bài tập.

NGỮ CẢNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được khái niệm ngữ cảnh trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ cùng với những nhân tố của nó.
- Biết nói và viết phù hợp với ngữ cảnh, có năng lực nhận thức và lĩnh hội được lời nói trong mối quan hệ với ngữ cảnh.

I - KHÁI NIỆM

1. Nếu đột nhiên nghe được câu "*Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ ?*", ta sẽ hiểu như thế nào về những nội dung sau đây trong câu đó :

– Câu nói trên là của ai nói với ai ? Đó là những người như thế nào và có quan hệ với nhau ra sao ?

– Câu đó được nói ở đâu, lúc nào ?

– *Họ* trong câu nói chỉ ai ?

– *Chưa ra* là hoạt động như thế nào ? Theo hướng từ đâu đến đâu ?

– *Giờ muộn thế này* là nói đến khoảng thời gian nào ? v.v...

Có thể khẳng định : Nếu đột nhiên nghe được câu nói này, không biết bối cảnh sử dụng nó thì không một ai có thể trả lời được những câu hỏi trên.

2. Đặt câu nói trên vào bối cảnh phát sinh ra nó mà người đọc biết qua lời kể của tác giả truyện ngắn *Hai đứa trẻ* :

Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa. Giờ chỉ còn ngọn đèn con của chị Tí, và cả cái bếp lửa của bác Siêu, chiếu sáng một vùng đất cát ; trong cửa hàng, ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vặn nhỏ, thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa. Tất cả phố xá trong huyện bây giờ đều thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí. Thêm được một gia đình bác xẩm ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, nhưng bác chưa hát vì chưa có khách nghe.

Chị Tí phe phẩy cành chuối khô đuổi ruồi bò trên mấy thức hàng, chậm rãi nói :

– Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ ?

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

Qua đoạn trích, ta biết một số thông tin về bối cảnh của câu nói trên :

– Câu nói đó là của chị Tí – người bán hàng nước. Chị Tí nói câu đó với những người bạn nghèo của chị cũng làm nghề kiếm ăn nhỏ : chị em Liên bán hàng xén, bác Siêu bán phở, gia đình bác xẩm,...

– Chị Tí nói câu đó ở phố huyện nhỏ, vào một buổi tối, trong lúc mọi người đều chờ khách hàng.

– Chị Tí nói đến "họ", tức : "Mấy người phu gạo hay phu xe, thỉnh thoảng mấy chú lính lệ trong huyện hay người nhà thầy thừa đi gọi chân tổ tôm, cao hứng vào hàng chị uống bát nước chè tươi và hút điếu thuốc lào.". Điều này ở đoạn trước và sau câu nói đó của chị Tí, tác giả đã cho biết.

– Rộng hơn nữa, câu nói trên diễn ra trong bối cảnh xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

Nhờ bối cảnh trên, ta cũng mới hiểu rõ vì sao vừa chập tối (chị em Liên mới thu hàng, chị Tí mới bày hàng, bác Siêu mới gánh phở đến, gia đình bác xẩm còn chưa hát,...) mà chị Tí đã cho là "muộn thế này", và hoạt động của những người được nói đến (*họ*) lại được chị Tí biểu hiện bằng từ "ra" (họ đi từ trong huyện ra phố), và ta mới cảm được cả sự khát khao chờ đợi của chị đối với "họ" – những khách hàng – thượng đế ! Đồng thời ta cũng mới hiểu rằng : Chị Tí nói với những người cùng cảnh ngộ, gần gũi nên lời của chị có thể trống không, không cần những từ ngữ xưng hô, và tuy dưới hình thức câu hỏi nhưng lại để bộc lộ một sự khát khao, mong đợi.

Có thể nói rằng mỗi câu đều được sản sinh ra trong một bối cảnh nhất định và chỉ được lĩnh hội đầy đủ, chính xác trong bối cảnh của nó. Bối cảnh đó được gọi là ngữ cảnh. Vậy ngữ cảnh chính là bối cảnh ngôn ngữ, ở đó người nói (người viết) sản sinh ra lời nói thích ứng, còn người nghe (người đọc) căn cứ vào đó để lĩnh hội được đúng lời nói.

II - CÁC NHÂN TỐ CỦA NGỮ CẢNH

1. Nhân vật giao tiếp

Cùng với người nói (người viết) có thể có một hoặc nhiều người khác tham gia hoạt động giao tiếp (gọi chung là các nhân vật giao tiếp). Các nhân vật giao tiếp có quan hệ tương tác, đóng vai người nói (người viết), vai người nghe (người đọc). Quan hệ của các nhân vật giao tiếp, vị thế của họ so với nhau luôn luôn chi phối nội dung và hình thức của lời nói, câu văn.

Chẳng hạn, trong ví dụ vừa dẫn trên đây, chị Tí nói với những người quen biết, cùng bán hàng quán nhỏ nơi phố huyện. Cho nên câu nói mang sắc thái thân mật, gần gũi (cách nói trống không, việc dùng từ tình thái *nhỉ*,...), nội dung nói về một chuyện hằng ngày trong cuộc sống.

2. Bối cảnh ngoài ngôn ngữ

– *Bối cảnh giao tiếp rộng* : Đó là toàn bộ những nhân tố xã hội, địa lí, chính trị, kinh tế, văn hoá, phong tục, tập quán,... của cộng đồng ngôn ngữ. Nó tạo nên bối cảnh văn hoá của một đơn vị ngôn ngữ, một sản phẩm ngôn ngữ.

Trong ví dụ dẫn trên, bối cảnh văn hoá của câu nói của chị Tí là xã hội Việt Nam vào những năm trước Cách mạng tháng Tám. Lúc đó, đời sống của người dân, nhất là những người bán hàng nhỏ nơi phố huyện rất lam lũ, nghèo khổ. Họ luôn luôn mong đợi, ao ước một cuộc sống tươi sáng hơn.

Đối với văn bản văn học, bối cảnh văn hoá cũng chính là hoàn cảnh sáng tác (ra đời) của cả tác phẩm. Nó chi phối cả nội dung và hình thức ngôn ngữ (trong đó có từ, ngữ, câu, đoạn,...) của tác phẩm.

– *Bối cảnh giao tiếp hẹp* : Đó là nơi chốn, thời gian phát sinh câu nói cùng với những sự việc, hiện tượng xảy ra xung quanh. Trong ví dụ trên, câu nói có bối cảnh hẹp là trên đường phố huyện, nơi bán hàng nhỏ, vào lúc trời tối, mọi người đang chờ đợi khách hàng. Bối cảnh giao tiếp hẹp tạo nên những tình huống của từng câu nói.

Đối với giao tiếp ngôn ngữ, tình huống luôn thay đổi. Từ đó quan hệ giữa các nhân vật giao tiếp, vị thế giao tiếp, tình cảm, cảm xúc của mỗi người cũng tuỳ tình huống mà thay đổi. Tất cả sự thay đổi ở tình huống đều chi phối nội dung và hình thức của các câu nói.

– *Hiện thực được nói tới* : Đó có thể là hiện thực bên ngoài các nhân vật giao tiếp, có thể là hiện thực tâm trạng của con người. Hiện thực được nói tới tạo nên phần nghĩa sự việc của câu. Câu nói của chị Tí trên đây đề cập đến hiện tượng những chú lính lệ trong huyện, những người nhà thầy thừa chưa ra phố và đến hàng của chị uống nước, hút thuốc như mọi tối khác.

3. Văn cảnh

Ở hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, ngữ cảnh của một đơn vị ngôn ngữ còn là văn cảnh xuất hiện của nó. Văn cảnh có thể là lời đối thoại hoặc đơn thoại, có thể ở dạng nói hoặc dạng viết. Trong mọi trường hợp, các đơn vị ngôn ngữ (âm, tiếng, từ, ngữ, câu, đoạn,...) đi trước và đi sau một đơn vị ngôn ngữ nào đó tạo nên văn cảnh của nó. Cũng như bối cảnh nói chung, văn cảnh vừa là cơ sở cho việc sử dụng, vừa là cơ sở cho việc lĩnh hội đơn vị ngôn ngữ.

Ví dụ, trong bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến, sở dĩ tác giả có thể dùng từ *cần* (trong câu *Tựa gối buông cần lâu chẳng được*) mà không cần viết đầy đủ là *cần câu*, người đọc vẫn có thể hiểu rõ ràng ý nghĩa của nó là nhờ trong bài thơ, trước từ *cần* đã có các từ ngữ *ao thu, nước, thuyền câu, sóng* và sau đó có các từ ngữ *cá, đớp động, chân bèo,...* Các từ ngữ này và nói chung tất cả các từ ngữ, câu thơ trong bài tạo nên ngữ cảnh cho từ *cần* ; ngữ cảnh đó làm cơ sở cho người viết dùng từ *cần*, và người đọc hiểu được nó.

III - VAI TRÒ CỦA NGỮ CẢNH

1. Đối với người nói (người viết) và quá trình sản sinh lời nói, câu văn

Ngữ cảnh chính là môi trường sản sinh ra lời nói, câu văn. Do đó ngữ cảnh luôn luôn ảnh hưởng và chi phối nội dung và hình thức của câu. Câu nói cần được sản sinh ra sao cho thích hợp với ngữ cảnh (với các nhân vật giao tiếp, với bối cảnh rộng và hẹp, với hiện thực được đề cập đến, với văn cảnh,...). Hơn nữa, chính ngữ cảnh để lại dấu ấn trong câu. Đây chính là mối quan hệ giữa môi trường và sản phẩm tạo ra trong môi trường ấy.

2. Đối với người nghe (người đọc) và quá trình lĩnh hội lời nói, câu văn

Muốn lĩnh hội chính xác, có hiệu quả lời nói, câu văn, người nghe (người đọc) cần căn cứ vào ngữ cảnh rộng và hẹp. Phải gắn từ ngữ, câu với ngữ cảnh sử dụng của nó, với từng tình huống và diễn biến cụ thể để có thể phân tích, tìm hiểu và lí giải thấu đáo, hiểu được cặn kẽ từng chi tiết về nội dung và hình thức.

GHI NHỚ

- Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo lời nói.
- Ngữ cảnh bao gồm : nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập đến, văn cảnh.
- Ngữ cảnh có vai trò quan trọng cả với quá trình tạo lập và quá trình lĩnh hội lời nói.

LUYỆN TẬP

1. Căn cứ vào ngữ cảnh (hoàn cảnh sáng tác), hãy phân tích những chi tiết được miêu tả trong hai câu sau :

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mươi tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên vấy vá đã bạ năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bòng bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.

(Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

2. Xác định hiện thực được nói tới trong hai câu thơ :

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

3. Vận dụng hiểu biết về ngữ cảnh để lí giải những chi tiết về hình ảnh bà Tú trong bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương.

4. Đọc những câu thơ sau trong bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* của Tú Xương và cho biết những yếu tố nào trong ngữ cảnh đã chi phối nội dung của những câu đó.

– *Nhà nước ba năm mở một khoa,*
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

– *Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,*
Váy lê quét đất mụ đầm ra.

5. Trên đường đi, hai người không quen biết gặp nhau, một người hỏi : "*Thưa bác, bác có đồng hồ không ạ ?*". Trong ngữ cảnh đó, câu hỏi cần được hiểu như thế nào ? Nó nhằm mục đích gì ?

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm ngôn ngữ báo chí, các thể loại chủ yếu của văn bản báo chí và đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí.
- Biết viết một bài đưa tin trên báo tường, biết phân tích một bài phóng sự hoặc tiểu phẩm báo chí.

I - NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

1. Tìm hiểu một số thể loại văn bản báo chí

a) *Bản tin*

ThoibaoVIET.com

TIN MỚI NHẤT

Trang nhất
Khoa học - Công nghệ
Văn hoá
Thể thao
Giáo dục
Y tế
Phát triển bền vững
Đời sống
Bốn phương
Kinh tế
Việc làm
Phóng sự
Giải trí
Tâm tình
Ý tưởng - Sáng tạo
RSS

GÓC BẠN ĐỌC

Hỗ trợ
Webmail
Con hồng cháu lạc
Thời tiết
Ngày này năm xưa
Với bạn đọc
Quảng cáo

TÌM KIẾM

GIÁO DỤC

Thứ ba 27.03.2007, 10:58

Tôn vinh 122 thủ khoa năm 2006

Theo tin từ Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, 122 thủ khoa sẽ được tuyên dương tại Hà Nội từ ngày 29 đến 31/3.

Trong số đó, có 98 thủ khoa của kì thi tuyển sinh đại học và đoạt huy chương vàng ở các kì thi Ô-lim-pích quốc tế, 24 thủ khoa tốt nghiệp đại học năm 2006.

Chương trình tôn vinh thủ khoa năm nay mở rộng về đối tượng, không chỉ tôn vinh những thủ khoa trong kì thi tuyển sinh mà còn tuyên dương cả những thủ khoa tốt nghiệp đại học.

Các thủ khoa sẽ được nhận phần thưởng và học bổng trị giá một triệu đồng do Trung ương Đoàn tặng.

50 thủ khoa tiêu biểu đại diện cho 122 thủ khoa đến từ mọi miền Tổ quốc sẽ tham gia các hoạt động như dâng hương tại Văn Miếu, báo công và viếng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham gia buổi gặp gỡ với một số vị lãnh đạo của Chính phủ và giao lưu với thanh niên, sinh viên Thủ đô.

Sắp tới, Trung ương Đoàn sẽ thành lập Câu lạc bộ Thủ khoa Việt Nam nhằm liên kết, tập hợp những sinh viên giỏi để cùng trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm học tập.

HT

Một bản tin cần có thời gian, địa điểm, sự kiện chính xác nhằm cung cấp những tin tức mới cho người đọc.

b) *Phóng sự*

NƠI ĐẦU TIÊN XOÁ XONG NHÀ TẠM CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

[...] Vượt gần cả trăm kilômét đường rừng, qua cua chữ A, ngầm Ta Lê, lên đến cửa khẩu Cà Roòng – Noọng Ma và phía trên là đỉnh Phu La Nhích để tận mắt thấy gần 500 ngôi nhà vững chãi, khang trang, mái tôn đỏ thẫm, hoà quyện với bát ngát rừng xanh ngăn ngắt. Ông Nguyễn Cẩm Sơn đã chí lí khi nói rằng, kết quả trong mơ ấy một lần nữa chứng minh sức mạnh của cộng đồng có thể làm được những điều tưởng như không thể trong thời gian không dài. Từ bản 39 của người A Rem đến bản 51, 61, Cà Roòng của người Ma Coong, hay bản Cu Tồn, Cờ Đỏ, A Ki của người Khùa, người Mường, dưới những mái nhà mới tinh còn thơm mùi gỗ là tiếng hát, tiếng cười nối dài dội vào vách núi.

(*Theo* báo *Tiền phong*, ngày 22 – 1 – 2007)

Phóng sự báo chí về thực chất cũng là bản tin, nhưng được mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện và miêu tả bằng hình ảnh, để cung cấp cho người đọc một cái nhìn đầy đủ, sinh động và hấp dẫn.

c) *Tiểu phẩm*

NHÀ... CHẰN TINH

– Ở thành phố ta vừa có thêm một sự lạ.

– Lạ gì ? Không lẽ lại nắn đường ?

– Nắn đường là chuyện xưa rồi Diễm. Đây là xây nhà.

– Ối ! Xây nhà thì cũ mèm. Nhưng sao ?

– Cấp phép ba tầng rưỡi, nay... mọc thêm năm tầng rưỡi sau 16 lần sai phạm bị xử lí.

– Ơ hơ ! Thế là cứ chém lại mọc thêm. Bác ơi ! Chắc là nhà... chằn tinh. Này, sao họ không thừa thắng xốc tới nhỉ ?

– Xốc tới làm gì ?

– Sai phạm thêm vài lần để nâng... thêm vài tầng. Nhưng họ có phép thuật gì nhỉ ?

– Có chứ ! Một phép thuật vạn năng.

– Phép thuật nào ?

– *Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.*

(*Theo* báo *Sài Gòn giải phóng*, ngày 13 – 4 – 2007)

Tiểu phẩm trên đây cho thấy báo chí còn có những thể loại gọn nhẹ, với giọng văn thân mật, dân dã, thường có sắc thái mỉa mai, châm biếm nhưng hàm chứa một chính kiến về thời cuộc.

2. Nhận xét chung về văn bản báo chí và ngôn ngữ báo chí

a) Báo chí có nhiều thể loại. Ngoài các thể loại tiêu biểu kể trên còn có những thể loại khác như : *thư bạn đọc, phỏng vấn, quảng cáo, trao đổi ý kiến, bình luận thời sự,...*

Báo chí tồn tại ở hai dạng chính : dạng viết (báo viết) và dạng nói (đọc, thuyết minh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh và truyền hình). Ngoài ra, còn có loại báo hình, kèm theo lời dẫn giải, thuyết minh (báo ảnh, truyền hình, báo điện tử).

b) Mỗi thể loại có yêu cầu riêng về sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ : ngôn ngữ bản tin, ngôn ngữ phóng sự, ngôn ngữ tiểu phẩm,... đều có những quy ước khác nhau.

c) Tuy có nhiều thể loại và dạng như vậy, nhưng ngôn ngữ báo chí có một chức năng chung là cung cấp tin tức thời sự, phản ánh dư luận và ý kiến của quần chúng, đồng thời nêu lên quan điểm, chính kiến của tờ báo, nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Do phạm vi thông tin rộng rãi trên nhiều mặt hoạt động của xã hội, nên ngôn ngữ báo chí không bị giới hạn ở một lĩnh vực nào. Có thể nói nó bao gồm hầu hết các phạm vi sử dụng ngôn ngữ của xã hội.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Ngôn ngữ báo chí được sử dụng ở những thể loại tiêu biểu là bản tin, phóng sự, tiểu phẩm,...

LUYỆN TẬP

1. Đọc một tờ báo và xác định những thể loại văn bản báo chí trên tờ báo đó.
2. Phân biệt hai thể loại báo chí : bản tin và phóng sự.
3. Viết một tin ngắn phản ánh tình hình học tập ở lớp (chú ý những chi tiết cụ thể về thời gian, hoạt động, kết quả, số liệu,...).

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

(Tiếp theo)

II - CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

1. Các phương tiện diễn đạt

a) *Về từ vựng*

Từ vựng trong ngôn ngữ báo chí hết sức phong phú, và có thể nói, ở mỗi phạm vi phản ánh, mỗi thể loại báo chí lại có một lớp từ vựng rất đặc trưng.

Ví dụ : bản tin thường dùng danh từ riêng chỉ địa danh, tên người, thời gian, sự kiện,... phóng sự dùng nhiều từ ngữ miêu tả sự kiện, hình ảnh địa phương, nhân vật,... tiểu phẩm dùng nhiều từ ngữ thân mật, gần gũi, có sắc thái mỉa mai, châm biếm.

b) *Về ngữ pháp*

Câu văn trong ngôn ngữ báo chí rất đa dạng, nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc để đảm bảo thông tin chính xác. Có thể viết câu ngắn như trong tin vắn, có thể viết những câu dài với kết cấu phức hợp như trong phóng sự, nhưng cũng có những câu gần với lời nói hằng ngày như trong tiểu phẩm.

c) *Về các biện pháp tu từ*

Ngôn ngữ báo chí không hạn chế các biện pháp tu từ từ vựng và cú pháp. Trong báo chí, ta thấy không ít hình ảnh ví von, so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, đảo ngữ, song song phối hợp câu ngắn với câu dài,... Những biện pháp tu từ này nhằm vào việc diễn đạt chính xác, có hình ảnh và nhạc điệu thích hợp với từng nội dung và thể loại.

Ngoài ra, ở báo nói, ngôn ngữ báo chí đòi hỏi phát âm rõ ràng, khúc chiết ; ở báo viết thì chú ý đến khổ chữ, kiểu chữ phối hợp với màu sắc, hình ảnh,... để tạo những điểm nhấn trong thông tin.

Các phương tiện diễn đạt nói trên thể hiện đặc điểm ngôn ngữ báo chí rõ nét và góp phần tạo nên một phong cách độc lập – phong cách ngôn ngữ báo chí.

2. Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí

Ngôn ngữ báo chí có ba đặc trưng :

a) *Tính thông tin thời sự*

Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ thông tin thời sự cập nhật, truyền bá những tin tức nóng hổi hằng ngày trên mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Để đảm bảo chất lượng thông tin, ngôn ngữ phải chính xác, nhất là những thông tin về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,...

b) *Tính ngắn gọn*

Văn báo chí là lối văn ngắn gọn, lượng thông tin cao. Tiêu biểu cho sự ngắn gọn là bản tin, đặc biệt là loại tin vắn, tin nhanh, quảng cáo,... Ở đó có khi chỉ dùng một câu mà người đọc có thể nắm bắt được thông tin cần thiết. Phóng sự có thể viết dài hơn, nhưng (trừ trường hợp đặc biệt) cũng không dài quá ba trang báo. Ở những bài dài thường có kèm theo một tóm tắt ngắn, in chữ đậm ở đầu bài báo để dẫn dắt và tóm lược nội dung cơ bản (xem các báo *Tiền phong, Tuổi trẻ,...*).

c) *Tính sinh động, hấp dẫn*

Không phải thể loại nào cũng viết sinh động, hấp dẫn, nhưng muốn thu hút sự chú ý của người đọc, ngôn ngữ báo chí phải kích thích sự tò mò hiểu biết của người đọc. Điều đó thể hiện ở cách dùng từ và đặt câu, nhưng trước hết là ở những tiêu đề (tít) của bài báo. Ví dụ :

– *Những trái tim mòn mỏi chờ mổ*

(Báo *Tiền phong*)

– *10 chiếc ô tô mất tích cùng một lúc*

(Báo *Lao động*)

– *Báo động tình trạng kháng thuốc kháng sinh*

(Báo *Lao động*)

– *10 cô gái Lam Hạ – hi sinh anh hùng và 37 năm im lặng*

(Báo *An ninh thế giới*)

Ba đặc trưng nói trên được thể hiện bằng những phương tiện diễn đạt thường gặp trong ngôn ngữ báo chí.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ báo chí có ba đặc trưng cơ bản : tính thông tin thời sự ; tính ngắn gọn ; tính sinh động, hấp dẫn. Các đặc trưng đó được thể hiện ở những phương tiện diễn đạt đảm bảo chức năng thông tin của báo chí và tạo nên phong cách ngôn ngữ báo chí.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ báo chí (tính thông tin thời sự, tính ngắn gọn) thể hiện qua bản tin sau :

Ngày 3 – 2, tỉnh An Giang long trọng làm lễ đón nhận quyết định của Bộ Văn hoá – Thông tin công nhận di tích lịch sử cách mạng cấp quốc gia Ô Tà Sóc thuộc xã Lương Phi, huyện Tri Tôn. Đây là di tích cấp quốc gia thứ 15 của tỉnh An Giang. Ô Tà Sóc là vùng sơn lâm rộng khoảng 5 km^2 thuộc núi Giài. Với hệ thống hang động và đường mòn hiểm trở, từ năm 1962 đến 1967, nơi đây là căn cứ của Tỉnh uỷ An Giang, sau đó là căn cứ dự phòng của tỉnh...

(Báo *Lao động*, số 35/2004)

2. Viết một bài phóng sự ngắn mang tính thời sự (một vấn đề hay một hiện tượng mà dư luận quan tâm, ví dụ : môi trường sống, nạn cờ bạc, hủ tục mê tín ở địa phương,...).

BẢN TIN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được yêu cầu cơ bản của bản tin.
- Biết cách viết bản tin về những sự kiện xảy ra trong cuộc sống.

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA BẢN TIN

Bản tin là một thể loại báo chí nhằm đưa tin kịp thời, chính xác những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống xã hội. Bản tin có nhiều loại : *tin vắn, tin thường, tin tường thuật, tin tổng hợp*,... Tin vắn là loại tin không có nhan đề, dung lượng ngắn. Các loại bản tin khác đều có nhan đề nhưng nội dung và cách viết khác nhau. Tin thường thông báo ngắn gọn nhưng tương đối đầy đủ về một sự kiện, là loại tin chiếm tỉ lệ cao nhất trong lĩnh vực báo chí. Tin tường thuật là loại tin phản ánh từ đầu đến cuối sự kiện một cách chi tiết, cụ thể. Còn tin tổng hợp nhằm mục đích thông tin tổng hợp nhiều sự kiện xung quanh một hiện tượng nào đó có vấn đề đáng quan tâm.

Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, nhu cầu nắm bắt thông tin một cách nhanh chóng và chính xác trở nên hết sức cần thiết. Vì thế, bản tin cần phải đáp ứng được một số yêu cầu cơ bản.

Đọc bản tin sau và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

ĐỘI TUYỂN Ô-LIM-PÍCH TOÁN VIỆT NAM XẾP THỨ TƯ TOÀN ĐOÀN

Trong cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45 diễn ra tại thủ đô A-ten, Hi Lạp, từ ngày 14 đến 16 tháng 7, đội tuyển Việt Nam xếp thứ tư toàn đoàn (đạt 196 điểm). Cả sáu thành viên đội tuyển Việt Nam đều đoạt huy chương : bốn huy chương Vàng, hai huy chương Bạc. Đoàn Trung Quốc xếp thứ nhất (đạt 220 điểm, sáu huy chương Vàng). Cuộc thi Ô-lim-pích Toán lần này có hơn 500 thí sinh của 85 nước tham gia.

(Báo *Nhân dân*, ngày 19 – 7 – 2004)

1. Bản tin trên thông báo tin gì ? Tin đó có ý nghĩa như thế nào đối với ngành Giáo dục nói chung và học sinh Việt Nam nói riêng ?

2. Vì sao tin trên lại có tính chất thời sự (ở thời điểm công bố) ?

3. Có cần đưa vào tin trên những chi tiết : *đoàn đi về bằng phương tiện gì, ai làm trưởng đoàn, các thí sinh đã mang về được những quà lưu niệm gì,...* không ?

4. Việc đưa tin cụ thể, chính xác thời gian, địa điểm cuộc thi và kết quả đạt được của đội tuyển Ô-lim-pích Toán Việt Nam có tác dụng gì ? Vì sao ?

5. Theo anh (chị), yêu cầu cơ bản của một bản tin là gì ?

II - CÁCH VIẾT BẢN TIN

Như trên đã nói, có nhiều loại bản tin khác nhau, nhưng phổ biến nhất là tin thường. Ở đây chỉ tìm hiểu cách viết loại bản tin này.

1. Khai thác và lựa chọn tin

Đọc lại bản tin ở mục I và cho biết :

a) Có phải mọi sự kiện đều có thể là nguồn tin của bản tin không ? Để được lựa chọn đưa tin, sự kiện đó phải như thế nào ?

b) Hãy phân tích sáng tỏ các nội dung sau trong bản tin :

– Việc gì đã xảy ra ?

– Việc xảy ra ở đâu ?

– Việc xảy ra khi nào ?

– Ai làm việc đó ?

– Việc xảy ra như thế nào ?

– Kết quả ra sao ?

c) Từ việc phân tích trên, anh (chị) hãy cho biết tiêu chuẩn để lựa chọn tin và những nội dung cơ bản cần làm rõ của bản tin.

2. Viết bản tin

Để hình dung cách viết bản tin, anh (chị) hãy đọc hai bản tin sau và thực hiện những yêu cầu nêu ở dưới.

THỰC HIỆN HƠN 22 NGHÌN CHUYẾN BAY AN TOÀN

Đến ngày 17 tháng 7, Tổng công ti Hàng không Việt Nam tiếp tục bám sát thị trường hàng không để điều chỉnh kế hoạch khai thác bay đạt hiệu quả. Tổng doanh thu đạt 7690 tỉ đồng, toàn ngành đã thực hiện hơn 22 nghìn chuyến bay an toàn, vận chuyển 2 triệu 332 nghìn lượt khách, tăng 29% so với cùng kì năm ngoái (khách trong nước tăng 20%, quốc tế tăng 42%), vận chuyển hơn 45 nghìn 143 tấn hàng hoá, bưu kiện, tăng 21,5% so với cùng kì.

Ngành áp dụng phụ thu nhiên liệu với đường bay quốc tế, giảm giá đặc biệt trên các tuyến bay trong nước, liên doanh chia chỗ với Air France, khai thác đường bay mới nối dài chặng bay từ Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh – Mát-xcơ-va (Nga) tới Phrăng-phuốc (CHLB Đức). Tổng công ti đã xúc tiến triển khai mô hình công ti mẹ – công ti con và tiến hành cổ phần hoá một số đơn vị thành viên, xúc tiến việc thuê hai máy bay B.777 và mua 10 máy bay A.320, A.321.

(Báo *Nhân dân*, ngày 19 – 7 – 2004)

BÁN KẾT CÚP BÓNG ĐÁ QUỐC GIA NAM MĨ
BRA-XIN – U-RU-GOAY

Cú đánh đầu dũng mãnh của Mác-xen-lô Sô-xa ở phút thứ 25 đã đưa đội tuyển U-ru-goay vượt lên dẫn trước 1 – 0, tuy nhiên đội tuyển Bra-xin không tỏ ra vội vã: Họ san bằng tỉ số ở phút đầu tiên của hiệp hai với bàn thắng của A-đri-a-nô từ một đợt phản công nhanh. Trận đấu tiếp tục diễn ra cân bằng, không đội nào ghi thêm được bàn thắng. Trong loạt sút luân lưu 11m, thủ môn đội tuyển Bra-xin, Ha-li-ô Xê-da đã cản được cú sút của Xan-chét trong khi các đồng đội không phạm sai lầm nào. Thắng 5 – 3 ở những cú sút luân lưu, đội Bra-xin sẽ tiếp đội tuyển Ác-hen-ti-na trong trận chung kết.

(Báo *Nhân dân*, ngày 23 – 7 – 2004)

Yêu cầu :

a) Cách đặt tiêu đề bản tin

– Về nội dung :

+ Tiêu đề của cả hai bản tin trên có quan hệ như thế nào với nội dung ?

+ Các tiêu đề sau đây có gì đặc biệt ?

Ai giết Tổng thống Ken-nơ-đi ?

Cầu thủ đắt giá nhất Bra-xin

Hành là chính

– Về hình thức và kết cấu :

Tiêu đề bản tin có gì đặc biệt ?

b) Cách mở đầu bản tin

– Tìm phần mở đầu trong mỗi bản tin trên.

– Các phần mở đầu trên thông báo những nội dung gì của sự kiện ? Chúng có tầm quan trọng như thế nào ?

c) Triển khai chi tiết bản tin

– Hai bản tin trên được triển khai chi tiết những nội dung nào ? Chúng có quan hệ với phần mở đầu như thế nào ?

– Phần triển khai được viết cụ thể cho phần tin khái quát ở đầu. Tuy nhiên, lại có nhiều cách triển khai khác nhau. Hãy chỉ ra những điểm khác biệt và cách triển khai trong hai bản tin trên.

GHI NHỚ

- Bản tin là một thể loại văn bản báo chí nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong đời sống.
- Trước khi viết tin, cần khai thác, lựa chọn sự kiện có ý nghĩa cụ thể, chính xác (khi nào, ở đâu, ai làm, xảy ra thế nào, kết quả ra sao,...).
- Tiêu đề và phần mở đầu của bản tin thường nêu trực tiếp, chứa đựng những thông tin khái quát quan trọng nhất. Phần sau có thể chi tiết hoá, giải thích nguyên nhân hoặc kết quả, tường thuật chi tiết sự kiện.

LUYỆN TẬP

1. Lựa chọn những sự kiện có thể viết bản tin :

A – Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của tỉnh (thành phố) vừa kết thúc thắng lợi

B – Toàn trường đang sôi nổi khẩn trương chuẩn bị cho Hội khoẻ Phù Đổng

C – Gia đình một bạn trong lớp vừa ăn mừng nhà mới

D – Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh nhà trường vừa làm được một việc có ý nghĩa : đóng góp và lấy chữ kí ủng hộ vụ nạn nhân chất độc da cam kiện các công ti hoá chất của Mĩ

E – Lễ khai mạc Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ tư

2. Trên báo còn có các thể loại : *quảng cáo, phóng sự điều tra.* Hai thể loại này có gì giống và khác với bản tin ?

3. Thử chuyển một bản tin thường (trong bài học) thành loại tin vắn.

LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Ôn tập, củng cố cách viết bản tin.
- Viết được bản tin về những sự kiện xảy ra trong đời sống.

1. Phân tích cấu trúc, dung lượng và cho biết bản tin dưới đây thuộc loại tin nào.

VIỆT NAM ĐỨNG ĐẦU KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Theo báo cáo tình hình trẻ em thế giới 2006 được UNICEF công bố ngày 11 – 12, trong vòng nhiều năm qua, Việt Nam luôn dẫn đầu khu vực châu Á – Thái Bình Dương về các chỉ số bình đẳng giới. Nhìn chung, Việt Nam thực hiện tốt việc cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục tới các trẻ em gái và trẻ em trai, phụ nữ và nam giới. Sự chênh lệch về tỉ lệ nhập học giữa các em nữ và các em nam là rất thấp (91% và 97%, giai đoạn 2000 – 2005). Tỉ lệ mù chữ của nữ giới so với nam giới ngày càng giảm. Tỉ lệ tham gia các hoạt động kinh tế không khác biệt nam – nữ : 85% nam giới và 83% nữ giới ở độ tuổi từ 15 – 60. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn tồn tại dai dẳng : bạo lực gia đình đối với phụ nữ, nạn bóc lột phụ nữ để hành nghề mại dâm và buôn bán phụ nữ ; tỉ lệ sơ sinh tử vong và phụ nữ trẻ dân tộc ít người mù chữ còn ở mức cao so với thành thị.

(Báo *Thanh niên*, ngày 12 – 12 – 2006)

2. Nội dung chủ yếu của bản tin dưới đây là gì ? Làm thế nào để nhanh chóng nắm bắt được nội dung thông tin đó ?

VIỆT NAM LỌT VÀO DANH SÁCH ỨNG VIÊN CHO GIẢI THƯỞNG "MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN 2007"

Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đã công bố danh sách 10 ứng cử viên cho năm giải thưởng "Môi trường và phát triển 2007", trong đó có một dự án của Việt Nam. Dự án được thực hiện tại Sa Pa (tỉnh Lào Cai) từ năm 2003 với nội dung chính là phát triển và đưa cây dược liệu Việt Nam ra thị trường thế giới. Đây cũng là dự án duy nhất của khu vực Đông Á lọt vào danh sách này.

"Môi trường và phát triển" là giải thưởng quốc tế dành cho các doanh nghiệp địa phương, các cộng đồng dân cư, các công ti và tổ chức khác tham gia chương trình phát triển bền vững. Giải thưởng được trao cho những chương trình và dự án khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức địa phương thúc đẩy kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Trong thông cáo báo chí phát trên website *www.unep.org*, ông A. Stây-nơ – Giám đốc UNEP nhấn mạnh tầm quan trọng của các dự án và doanh nghiệp địa phương trong cuộc chiến chống đói nghèo và coi đây là "những hạt giống hi vọng". Ông nhấn mạnh rằng mô hình và tác động của dự án này là vô cùng to lớn đối với việc cải thiện cuộc sống của người dân địa phương và bảo vệ môi trường.

(*Theo* báo *Tuổi trẻ*, ngày 27 – 1 – 2007)

3. Sắp xếp lại nội dung trong "bản tin" dưới đây cho hợp lí.

"ĐƯỜNG TỚI THÀNH CÔNG" – SÂN CHƠI MỚI DÀNH CHO SINH VIÊN

Sau thành công của chương trình *Làm giàu không khó* trên VTV1, Đài Truyền hình Việt Nam và Hãng Truyền thông Hoàng gia tiếp tục phối hợp làm tiếp chương trình *Làm giàu không khó* phiên bản 2 mang tên *Đường tới thành công*. Đây là sân chơi dành cho sinh viên các trường đại học kinh tế trên toàn quốc, được tổ chức dưới dạng gameshow với sự tham gia thi đấu của ba đội chơi. Đến nay đã có 50 trường đại học trong cả nước đăng kí tham gia cuộc thi. Đội thắng trong trận chung kết sẽ được nhận giải thưởng 30 triệu đồng. Mỗi trận các đội sẽ trải qua ba vòng thi : những mảnh ghép thành công, kế hoạch làm giàu, ru-bíc ý tưởng. Đội chiến thắng ở trận đấu loại sẽ được tham gia vào cuộc thi quý.

4. Viết bản tin phù hợp với mỗi tình huống cho dưới đây :

a) Về trận đấu bóng đá giao hữu giữa đội tuyển của trường anh (chị) với trường bạn.

b) Về những hoạt động chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam ở trường anh (chị).

c) Về hoạt động quyên góp giúp đỡ đồng bào bị bão lụt ở trường anh (chị).

THỰC HÀNH VỀ SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao kiến thức về một số kiểu câu thường dùng trong tiếng Việt : cấu tạo và tác dụng liên kết ý trong văn bản của chúng.
- Biết phân tích và lĩnh hội kiểu câu trong văn bản, biết cách lựa chọn kiểu câu thích hợp để diễn đạt khi nói và viết.

I - DÙNG KIỂU CÂU BỊ ĐỘNG

1. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Hắn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hắn suy nghĩ nhiều. Hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù ?

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Xác định câu bị động trong đoạn trích.

b) Chuyển câu bị động sang câu chủ động có nghĩa cơ bản tương đương.

c) Thay câu chủ động vào vị trí câu bị động và nhận xét về sự liên kết ý ở đoạn văn đã có sự thay thế đó.

2. Xác định câu bị động trong đoạn trích sau và phân tích tác dụng của kiểu câu bị động về mặt liên kết ý trong văn bản.

Hắn tự hỏi rồi lại tự trả lời : Có ai nấu cho mà ăn đâu ? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa ! Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay "đàn bà".

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

3. Bài tập về nhà : Viết một đoạn văn về nhà văn Nam Cao, trong đó có dùng câu bị động. Giải thích tác dụng của câu bị động đó.

II - DÙNG KIỂU CÂU CÓ KHỞI NGỮ

1. Đọc đoạn trích sau và thực hiện yêu cầu nêu ở dưới.

Phải cho hắn ăn tí gì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏ vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Xác định khởi ngữ và những câu có khởi ngữ.

b) So sánh tác dụng trong văn bản (về mặt liên kết ý, nhấn mạnh ý, đối lập ý,...) của kiểu câu có khởi ngữ với kiểu câu không có khởi ngữ.

2. Lựa chọn câu văn thích hợp nhất để dùng vào vị trí bỏ trống trong đoạn văn sau :

Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. |...|

(*Theo* Lê Minh Khuê, *Những ngôi sao xa xôi*)

A – *Các anh lái xe nhận xét về mắt tôi : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".*

B – *Mắt tôi được các anh lái xe bảo là : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".*

C – *Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo : "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm !".*

D – *Mắt tôi theo lời các anh lái xe là có cái nhìn xa xăm.*

3. Xác định khởi ngữ trong mỗi đoạn trích sau và phân tích đặc điểm của khởi ngữ về các mặt :

– Vị trí của khởi ngữ trong câu.

– Dấu hiệu về quãng ngắt (dấu phẩy) hoặc hư từ sau khởi ngữ.

– Tác dụng của khởi ngữ đối với việc thể hiện đề tài của câu, đối với sự liên kết ý với câu đi trước, sự nhấn mạnh ý, sự đối lập ý,...

a) *Tôi mong đồng bào ai cũng tập thể dục. Tự tôi, ngày nào tôi cũng tập.*

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục*)

b) *Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu chính của văn nghệ. Tôn-xtôi nói vắn tắt : Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.*

(Nguyễn Đình Thi, *Tuyển tập*, tập III,
NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

III - DÙNG KIỂU CÂU CÓ TRẠNG NGỮ CHỈ TÌNH HUỐNG

1. Đọc đoạn trích sau, chú ý các từ ngữ in đậm và trả lời câu hỏi.

Thị nghĩ bụng : hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

***Thấy thị hỏi**, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a) Phần in đậm nằm ở vị trí nào trong câu ?

b) Nó có cấu tạo như thế nào (là danh từ, động từ, là cụm động từ, cụm tính từ,...) ?

c) Chuyển phần in đậm về vị trí sau chủ ngữ và nhận xét sự giống nhau và khác nhau về cấu tạo, về nội dung của các câu trước và sau khi chuyển.

2. Ở vị trí để trống trong đoạn văn dưới đây, tác giả đã lựa chọn câu nào trong số các kiểu câu nêu ở dưới ? Hãy giải thích sự lựa chọn đó.

– Em thắp đèn lên chị Liên nhé ?

|...|

– Hẵng thong thả một lát nữa cũng được. Em ra ngồi đây với chị kẻo ở trong ấy muỗi.

(*Theo* Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

A – *Khi nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :*

B – *Liên nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :*

C – *Nghe tiếng An, Liên đứng dậy trả lời :*

D – *Liên nghe tiếng An, đứng dậy trả lời :*

3. Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Nhận được phiến trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường, viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc trong đề lao :

– Này, thầy bát, cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém.

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

a) Xác định trạng ngữ chỉ tình huống.

b) Nêu tác dụng của việc đặt câu có trạng ngữ chỉ tình huống về mặt phân biệt thông tin thứ yếu trong câu (thể hiện ở trạng ngữ) và thông tin quan trọng (thể hiện ở vị ngữ của câu).

IV - TỔNG KẾT VỀ VIỆC SỬ DỤNG BA KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

1. Thành phần chủ ngữ trong kiểu câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống chiếm vị trí nào trong những kiểu câu chứa chúng ?
2. Qua các ngữ liệu đã phân tích trong bài, hãy chứng minh rằng thành phần chủ ngữ của câu bị động, thành phần khởi ngữ và thành phần trạng ngữ chỉ tình huống thường thể hiện thông tin đã biết từ văn bản (từ những câu đi trước) hoặc thông tin dễ dàng liên tưởng từ những điều đã biết.
3. Phân tích để khẳng định tác dụng liên kết ý trong văn bản của các thành phần kể trên và của các kiểu câu chứa chúng.

NGHĨA CỦA CÂU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận thức được hai thành phần nghĩa của câu ở những nội dung phổ biến và dễ nhận thấy của chúng.
- Có kĩ năng phân tích, lĩnh hội nghĩa của câu và kĩ năng đặt câu thể hiện được các thành phần nghĩa một cách phù hợp nhất.

I - HAI THÀNH PHẦN NGHĨA CỦA CÂU

1. So sánh hai câu trong từng cặp câu sau đây và trả lời câu hỏi nêu ở dưới.

a_1) *Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

a_2) *Có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ.*

b_1) *Nếu tôi nói thì chắc người ta cũng bằng lòng...*

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

b_2) *Nếu tôi nói thì người ta cũng bằng lòng...*

-Hai câu trong mỗi cặp câu đều đề cập đến cùng một sự việc. Sự việc đó là gì ?

-Ngoài nội dung sự việc, anh (chị) thấy :

+ Câu nào thể hiện sự việc nhưng chưa tin tưởng chắc chắn đối với sự việc ?

+ Câu nào thể hiện sự phỏng đoán có độ tin cậy cao đối với sự việc ?

+ Câu nào thể hiện sự nhìn nhận và đánh giá bình thường của người nói đối với sự việc ?

2. Từ sự so sánh trên đây, có thể đi đến những nhận định sau :

Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa : đề cập đến một sự việc (hoặc một vài sự việc) ; bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó. Thành phần nghĩa thứ nhất gọi là nghĩa sự việc, thành phần nghĩa thứ hai gọi là nghĩa tình thái.

Thông thường, trong mỗi câu, hai thành phần nghĩa trên hoà quyện với nhau và không thể có nghĩa sự việc mà không có nghĩa tình thái. Ngay cả ở những trường hợp câu không có từ ngữ riêng thể hiện nghĩa tình thái thì nghĩa tình thái vẫn tồn tại trong câu. Đó là tình thái khách quan trung hoà, như ở các câu a_2, b_2 trên đây. Nhưng cũng có trường hợp câu chỉ có nghĩa tình thái. Đó là khi câu chỉ cấu tạo bằng từ ngữ cảm thán.

Phân tích thêm ví dụ sau :

Dạ bẩm, thế ra** y văn võ đều có tài cả. **Chà chà !

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

Trong ví dụ này, ở câu thứ nhất :

– Nghĩa sự việc chủ yếu được biểu hiện ở các từ ngữ *y văn võ đều có tài cả.*

– Thái độ ngạc nhiên của người nói khi phát hiện ra sự thật về việc "y văn võ đều có tài cả" được thể hiện ở từ *thế ra.*

– Ngoài ra, ở câu này, người nói còn tỏ thái độ kính cẩn đối với người nghe thông qua các từ *dạ, bẩm.*

Còn câu thứ hai chỉ có từ cảm thán *chà chà* nên chỉ có nghĩa tình thái : bày tỏ thái độ thán phục.

II - NGHĨA SỰ VIỆC

Nghĩa sự việc của câu là thành phần nghĩa ứng với sự việc mà câu đề cập đến. Sự việc trong hiện thực khách quan rất đa dạng và thuộc nhiều loại khác nhau. Do đó, câu cũng có những nghĩa sự việc khác nhau. Ở mức độ khái quát, có thể phân biệt một số nghĩa sự việc và phân biệt câu biểu hiện nghĩa sự việc như sau :

– Câu biểu hiện hành động :

Xuân Tóc Đỏ cất đặt đâu vào đấy rồi mới xuống chỗ những người đi đưa.

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

– Câu biểu hiện trạng thái, tính chất, đặc điểm :

+ Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao.

(Nguyễn Khuyến, *Vịnh mùa thu*)

+ Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại.

(Hồ Xuân Hương, *Tự tình* – bài II)

– Câu biểu hiện quá trình :

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.

(Nguyễn Khuyến, *Câu cá mùa thu*)

– Câu biểu hiện tư thế :

+ *Lom khom dưới núi tiều vài chú.*

(Bà Huyện Thanh Quan, *Qua Đèo Ngang*)

+ *Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Câu biểu hiện sự tồn tại :

+ *Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử,*

Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.

(Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Thói đời*)

+ *Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Câu biểu hiện quan hệ :

+ *Đội Tảo là một tay vai vế trong làng.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

+ *Ngựa xe như nước áo quần như nêm.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Nghĩa sự việc của câu thường được biểu hiện nhờ những thành phần ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác. Một câu có thể biểu hiện một sự việc, cũng có thể biểu hiện một số sự việc.

GHI NHỚ

Nghĩa của câu bao gồm hai thành phần : nghĩa sự việc và nghĩa tình thái. Nghĩa sự việc là nghĩa ứng với sự việc được đề cập đến trong câu. Nó thường được biểu hiện nhờ các từ ngữ đóng vai trò chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.

LUYỆN TẬP

1. Hãy phân tích nghĩa sự việc trong từng câu thơ ở bài thơ sau :

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

(Nguyễn Khuyến, *Câu cá mùa thu*)

2. Tách nghĩa tình thái và nghĩa sự việc trong những câu sau :

a) *Có một ông rể quý như Xuân kể cũng danh giá thực, nhưng cũng đáng sợ lắm.*

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

b) *Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

c) *Dễ họ cũng phân vân như mình, vì đến chính ngay mình, mình cũng không biết rõ con gái mình có hư hay là không !*

(Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*)

3. Chọn từ ngữ thích hợp nhất có thể điền vào chỗ trống để câu sau thể hiện đúng hai thành phần : nghĩa sự việc và nghĩa tình thái.

Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, /.../ không phải là kẻ xấu hay là vô tình.

(*Theo* Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

☐ *hình như*

☐ *có thể*

☐ *hẳn*

☐ *lẽ nào*

☐ *hoạ chăng*

NGHĨA CỦA CÂU

(Tiếp theo)

III - NGHĨA TÌNH THÁI

Nghĩa tình thái là một lĩnh vực phức tạp, gồm nhiều khía cạnh khác nhau. Bài này chỉ tập trung vào hai trường hợp :

1. Sự nhìn nhận, đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu.

Khi đề cập đến sự việc nào đó, người nói không thể không bộc lộ thái độ, sự đánh giá của mình đối với sự việc đó. Đó có thể là sự tin tưởng chắc chắn, sự hoài nghi, sự phỏng đoán, sự đánh giá cao hay thấp, tốt hay xấu, sự nhấn mạnh hoặc coi nhẹ,... đối với sự việc. Một số ví dụ (từ ngữ thể hiện nghĩa tình thái được in đậm) :

– Khẳng định tính chân thực của sự việc :

+ *Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.*

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

+ *Bá Kiến quả có ý muốn dàn xếp cùng hắn thật.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

– Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc với độ tin cậy thấp :

+ *Khi Chí Phèo mở mắt thì trời sáng đã lâu. Mặt trời chắc đã lên cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

+ *Hình như trong ý mụ, mụ nghĩ : Chúng mày ở nhà tao, thì những thứ của chúng mày cũng như của tao.*

(Kim Lân, *Làng*)

– Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với một phương diện nào đó của sự việc :

+ *Tôi xin thề với ông rằng, tuy chính phủ có cho tôi hai trăm mẫu đồn điền thật, nhưng tôi mất theo vào cái ấy có đến sáu vạn bạc, mà vẫn chưa thu về một xu nào cả !*

(Vũ Trọng Phụng, *Giông tố*)

+ *Với lại, đêm họ chỉ mua bao diêm hay gói thuốc là cùng.*

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

– Đánh giá sự việc có thực hay không có thực, đã xảy ra hay chưa xảy ra :

+ *Giá thử đêm qua không có thị thì hắn chết.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

+ *Hắn nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

– Khẳng định tính tất yếu, sự cần thiết hay khả năng của sự việc :

*+ Việc từ bỏ văn hoá cha ông và tiếng mẹ đẻ **phải** làm cho mọi người An Nam tha thiết với giống nòi lo lắng.*

(Nguyễn An Ninh, *Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức*)

*+ Tao **không thể** là người lương thiện nữa.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

*+ Trường kì kháng chiến **nhất định** thắng lợi.*

(Trường Chinh)

2. Tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe

Người nói thể hiện rõ thái độ, tình cảm đối với người nghe thông qua các từ ngữ xưng hô, từ ngữ cảm thán, từ tình thái ở cuối câu,...

Ví dụ :

– Tình cảm thân mật, gần gũi :

*+ Em thắp đèn lên chị Liên **nhé** ?*

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

*+ Cái chõng này sắp gãy rồi chị **nhỉ** ?*

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

– Thái độ bực tức, hách dịch :

Ông lí cau mặt, lắc đầu, giơ roi song to bằng ngón chân cái lên trời, dậm doạ :

*– **Kệ mày**, theo lệnh quan, tao chiếu sổ đinh, thì lần này đến lượt mày rồi.*

(Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục*)

– Thái độ kính cẩn :

Người loong toong đáp :

*– **Bẩm** chỉ mới có hai ông ở Hải Phòng và ở Hà Nội về trình sổ sách.*

(Vũ Trọng Phụng, *Giông tố*)

GHI NHỚ

Nghĩa tình thái thể hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc hoặc đối với người nghe. Nó có thể được bộc lộ riêng qua các từ ngữ tình thái trong câu.

LUYỆN TẬP

1. Phân tích nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong các câu sau :

a) *Ngoài này nắng đỏ cành cam*
Chắc trong ấy nắng xanh lam ngọn dừa.

(Tố Hữu, *Tiếng hát sang xuân*)

b) *Tấm ảnh chụp hai mẹ con kia rõ ràng là mợ Du và thằng Dũng.*

(Nguyên Hồng, *Mợ Du*)

c) *Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu người tử tù.*

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*)

d) *Xưa nay hắn chỉ sống bằng giật cướp và doạ nạt. Nếu không còn sức mà giật cướp, doạ nạt nữa thì sao ? Đã đành, hắn chỉ mạnh vì liều.*

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

2. Xác định những từ ngữ thể hiện nghĩa tình thái trong các câu sau :

a) *Nói của đáng tội, thằng bé hay ăn chóng lớn lắm.*

b) *Cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù có thể còn gay go, quyết liệt hơn nữa.*

c) *Nó mua chiếc áo này những hai trăm ngàn đồng đấy.*

d) *Anh đã hẹn đến dự sinh nhật kia mà !*

3. Chọn từ ngữ tình thái ở cột B điền vào chỗ trống của câu ở cột A để tạo nên câu có nghĩa tình thái phù hợp với nghĩa sự việc.

A	B
a) *Chí Phèo /.../ đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.* (*Theo* Nam Cao, *Chí Phèo*)	*dễ* *chả lẽ* *tận* *hình như*
b) *Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm /.../ họ không phải đi gọi đâu.* (*Theo* Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)	
c) *Bóng bác mênh mông ngả xuống đất một vùng và kéo dài đến /.../ hàng rào hai bên ngõ.* (*Theo* Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)	

4. Đặt câu với mỗi từ ngữ tình thái sau đây : *chưa biết chừng, là cùng, ít ra, nghe nói, chả lẽ, hoá ra, sự thật là, cơ mà, đặc biệt là, đấy mà.*

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được đặc điểm loại hình của tiếng Việt – một ngôn ngữ đơn lập – để học tập và sử dụng tiếng Việt tốt hơn.

I - LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ

Trên thế giới hiện có tới trên 5000 ngôn ngữ. Khi đi sâu nghiên cứu, qua đối chiếu so sánh, các nhà ngôn ngữ học thấy giữa một số ngôn ngữ có những nét chung do có cùng nguồn gốc và họ dựa vào đó để phân chia chúng thành một số ngữ hệ như : ngữ hệ Ấn – Âu (trong đó có tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga,...) ; ngữ hệ Nam Á (trong đó có tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Khmer,...). Nhưng cũng qua đối chiếu so sánh, các nhà ngôn ngữ học thấy một số ngôn ngữ tuy không cùng nguồn gốc nhưng có những đặc trưng cơ bản (về các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) giống nhau. Dựa trên những sự giống nhau đó, các nhà ngôn ngữ học xếp các ngôn ngữ vào một số loại hình. Có hai loại hình ngôn ngữ khá quen thuộc với chúng ta là : *loại hình ngôn ngữ đơn lập* (như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán,...) và *loại hình ngôn ngữ hoà kết* (như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh,...).

II - ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH CỦA TIẾNG VIỆT

Theo các nhà ngôn ngữ học, tiếng Việt thuộc *loại hình ngôn ngữ đơn lập*. Đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ đơn lập là :

1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp. Về mặt ngữ âm, tiếng là âm tiết ; về mặt sử dụng, tiếng có thể là từ hoặc yếu tố cấu tạo từ.

Ví dụ :

Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?

(Hàn Mặc Tử, *Đây thôn Vĩ Dạ*)

Câu thơ trên có bảy tiếng, cũng là bảy âm tiết, bảy từ, đọc và viết đều tách rời nhau. Mỗi tiếng trên cũng có thể là yếu tố cấu tạo từ. Ví dụ : *trở về, ăn chơi, thôn xóm,...*

2. Từ không biến đổi hình thái. Có thể thấy rõ đặc điểm này qua ví dụ sau đây :

Cười người$_1$ chớ vội cười lâu

Cười người$_2$ hôm trước, hôm sau người$_3$ cười.

(Ca dao)

Người$_1$ và *người*$_2$ là phụ ngữ (bổ ngữ) chỉ đối tượng của động từ *cười*. *Người*$_3$ là chủ ngữ chỉ chủ thể của động từ *cười*.

Xét về mặt ngữ âm và sự thể hiện bằng chữ viết, hoàn toàn không có sự đổi thay, khác biệt nào giữa *người*$_3$ – chủ ngữ và *người*$_1$, *người*$_2$ – phụ ngữ.

Có thể nêu thêm một ví dụ khác :

Tôi$_1$ *tặng* ***anh ấy***$_1$ *một cuốn sách,* ***anh ấy***$_2$ *cho* ***tôi***$_2$ *một quyển vở.*

Tôi$_1$ là chủ ngữ. *Tôi*$_2$ là phụ ngữ chỉ đối tượng tiếp nhận của động từ *cho*.

Xét về mặt ngữ âm và sự thể hiện bằng chữ viết, hoàn toàn không có sự khác biệt nào giữa *tôi*$_1$ và *tôi*$_2$.

So sánh *anh ấy*$_1$ (phụ ngữ) và *anh ấy*$_2$ (chủ ngữ), chúng ta cũng thấy như vậy. Các cặp từ ngữ đó chỉ khác nhau về vị trí so với động từ (vị ngữ).

Tuy nhiên, nếu đem câu trên dịch ra tiếng Anh, chúng ta sẽ thấy *tôi*$_1$ phải dịch thành *I* (vì là chủ ngữ), *tôi*$_2$ phải dịch thành *me* (vì là phụ ngữ) ; *anh ấy*$_1$ phải dịch thành *him* (vì là phụ ngữ) và *anh ấy*$_2$ phải dịch thành *he* (vì là chủ ngữ).

Qua sự phân tích trên, chúng ta thấy từ trong tiếng Việt không biến đổi hình thái khi cần biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.

Còn ở tiếng Anh, để biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau, từ thường phải biến đổi hình thái (biểu hiện trên mặt kết cấu ngữ âm và chữ viết). Tiếng Anh thuộc *loại hình ngôn ngữ hoà kết* (hoặc ***ngôn ngữ biến đổi hình thái***).

3. Biện pháp chủ yếu để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và sử dụng các hư từ.

Thay đổi trật tự sắp đặt từ (hoặc thay đổi các hư từ được dùng) thì nghĩa của cụm từ, của câu sẽ đổi khác (hoặc trở thành vô nghĩa).

Hãy quan sát các ví dụ sau :

– ***Tôi ăn cơm.***

– *Ăn cơm* ***với*** *tôi ! /Ăn cơm* ***cùng*** *tôi ! /Ăn phần cơm* ***của*** *tôi nhé !* (*với, cùng, của* là hư từ).

– ***Tôi đang*** *ăn cơm./ Tôi* ***đã*** *ăn cơm rồi./Tôi* ***vừa*** *ăn cơm xong.* (*đang, đã, vừa* là hư từ).

Rõ ràng, trật tự sắp đặt từ ngữ và hư từ thay đổi thì ý nghĩa của câu cũng thay đổi.

GHI NHỚ

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập với các đặc điểm nổi bật là : đơn vị cơ sở của ngữ pháp là tiếng ; từ không biến đổi hình thái ; ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị bằng trật tự từ và hư từ.

LUYỆN TẬP

1. Hãy phân tích những ngữ liệu dưới đây về mặt từ ngữ (chú ý những từ ngữ in đậm) để chứng minh tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập.

– *Trèo lên cây bưởi hái hoa,*
*Bước xuống vườn cà hái **nụ tầm xuân**.*
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em có chồng rồi anh tiếc em thay.

(Ca dao)

– *Thuyền ơi có nhớ **bến** chăng,*
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

(Ca dao)

– *Yêu **trẻ**, **trẻ** đến nhà ; kính già, **già** để tuổi cho.*

(Tục ngữ)

*– Con đem con cá **bống** ấy về thả xuống giếng mà nuôi. Mỗi bữa, đáng ăn ba bát thì con ăn hai, còn một đem thả xuống cho **bống**...*

*Nói xong Bụt biến mất. Tấm theo lời Bụt thả **bống** xuống giếng. Rồi từ hôm ấy trở đi, cứ sau bữa ăn, Tấm đều để dành cơm, giấu đưa ra cho **bống**. Mỗi lần nghe lời Tấm gọi, **bống** lại ngoi lên mặt nước đớp những hạt cơm của Tấm ném xuống. Người và cá ngày một quen nhau, và **bống** ngày một lớn lên trông thấy.*

(*Tấm Cám*)

2. Tìm một câu tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp, tiếng Nga,...) đã học, đối chiếu với câu tự dịch ra tiếng Việt, so sánh, phân tích để đi đến kết luận : tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp, tiếng Nga,...) thuộc loại hình ngôn ngữ hoà kết, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập.

3. Xác định hư từ và phân tích tác dụng thể hiện ý nghĩa của chúng trong đoạn văn sau :

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 6

Tham khảo tiết *Trả bài làm văn số 5.*

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm ngôn ngữ chính luận, các loại văn bản chính luận và đặc điểm của phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Biết phân tích và viết bài văn nghị luận chính trị.

I - VĂN BẢN CHÍNH LUẬN VÀ NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

1. Tìm hiểu văn bản chính luận

Văn bản chính luận thời xưa viết theo các thể hịch, cáo, thư, sách, chiếu, biểu,... chủ yếu bằng chữ Hán. Sách giáo khoa *Ngữ văn 11* chỉ xem xét văn bản chính luận hiện đại.

Văn bản chính luận hiện đại bao gồm : các cương lĩnh ; tuyên bố ; tuyên ngôn, lời kêu gọi, hiệu triệu ; các bài bình luận, xã luận ; các báo cáo, tham luận, phát biểu trong các hội thảo, hội nghị chính trị,...

Đọc các đoạn trích trong các văn bản chính luận sau và tìm hiểu về :

– Thể loại của văn bản

– Mục đích viết văn bản

– Thái độ, quan điểm của người viết đối với những vấn đề được đề cập đến.

a) Tuyên ngôn

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc."

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là : tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi."

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

[...]

(Hồ Chí Minh)

b) Bình luận thời sự

CAO TRÀO CHỐNG NHẬT, CỨU NƯỚC

Ngày 9 – 3 – 1945, ở Đông Dương, phát xít Nhật quật thực dân Pháp xuống chân đài chính trị. Không đầy hai mươi bốn tiếng đồng hồ, trong các thành phố lớn, thực dân Pháp đều hạ súng xin hàng. Nhiều đội quân của Pháp nhằm biên giới cắm đầu chạy. Riêng ở Cao Bằng và Bắc Cạn, một vài đội quân của Pháp định thống nhất hành động với Quân Giải phóng Việt Nam chống Nhật. Ở Bắc Cạn, họ đã cùng ta tổ chức "Uỷ ban Pháp – Việt chống Nhật". Nhưng không bao lâu họ cũng bỏ ta chạy sang Trung Quốc. Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta. [...]

(Trường Chinh, *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập I, NXB Sự thật, 1976)

c) Xã luận

VIỆT NAM ĐI TỚI

Khắp non sông Việt Nam đang bừng dậy một sinh khí mới. Sinh khí ấy đang biểu hiện trên khuôn mặt từng người dân, trong từng thôn bản, ngõ phố, trên từng cánh đồng, công trường, trong từng viện nghiên cứu, trên các chốt tiền tiêu đầu sóng ngọn gió,...

Rạo rực đất trời, rạo rực lòng người ! [...]

Đất nước đang căng tràn sức xuân trong ý chí và khát vọng vươn tới của 80 triệu người con đất Việt. Nguồn sinh lực mới được kết tụ và nhân lên trong xuân Giáp Thân đang hứa hẹn tạo ra một sức băng lướt mới trên con đường dài xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xuân mới, thế và lực mới, chúng ta tự tin đi tới !

(Theo báo *Quân đội nhân dân*, số Tết 2004)

2. Nhận xét chung về văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận

a) Ngoài những thể loại văn bản trên đây, ngôn ngữ chính luận còn được dùng trong các loại tài liệu chính trị khác, trong những tác phẩm lí luận có quy mô khá lớn, ví dụ : *Trường kì kháng chiến nhất định thắng lợi* (Trường Chinh) ; *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* (Lê Duẩn),... Mặt khác, ngôn ngữ chính luận không chỉ tồn tại ở dạng viết mà cả ở dạng nói, chẳng hạn những lời phát biểu ở hội nghị hoặc trong các cuộc thảo luận, tranh luận,... mang tính chất chính trị. Nhưng dù phương tiện biểu đạt có khác nhau thì ngôn ngữ chính luận luôn nhằm một mục đích là *trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một sự kiện, một vấn đề chính trị, một chính sách, chủ trương về văn hoá, xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định.*

b) Điều nói trên có thể làm cơ sở để phân biệt ngôn ngữ chính luận với ngôn ngữ dùng trong các văn bản hoặc trong các hội thảo khoa học, bình luận văn chương hay thương thuyết ngoại giao,... Ở các trường hợp nầy, dù phát biểu bằng văn bản viết hay bằng lời nói miệng, dù có mục đích và nội dung khác nhau, cách diễn đạt bằng ngôn ngữ cũng có điểm khác nhau nhưng đều sử dụng *phương pháp nghị luận.* Do vậy, ta thường gọi chung là *văn nghị luận* (1) hay *nghị luận văn chương, nghị luận xã hội.* Còn các khái niệm "chính luận" hay "ngôn ngữ chính luận", "phong cách ngôn ngữ chính luận" thì dùng trong phạm vi trình bày *quan điểm chính trị* đối với một vấn đề nào đó.

Do hoàn cảnh đấu tranh giải phóng dân tộc, trong thế kỉ trước, ở nước ta, chính luận rất phát triển, vì vậy đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập thể hiện ở các thể loại văn bản như đã nói trên. Ngôn ngữ chính luận có ảnh hưởng khá sâu rộng trong ngôn ngữ hằng ngày và ngôn ngữ văn học. Một số cây bút chính luận đồng thời là những nhà hoạt động chính trị nổi tiếng như : Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng,... Có không ít tác phẩm chính luận tiêu biểu được đưa vào giảng dạy trong nhà trường (chẳng hạn : *Tuyên ngôn Độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chí Minh) ; hoặc được dùng để trích dẫn trong các bài viết, bài nói ; hoặc trở thành khẩu hiệu hành động của phong trào cách mạng.

---

(1) Nghị luận là phương pháp tư duy và trình bày những ý kiến, lí lẽ, lập luận về một vấn đề nào đó. Trong nhà trường, học sinh được rèn luyện các kĩ năng lập luận, trình bày ý kiến về một vấn đề. Theo tiêu chí nội dung, người ta phân biệt : nghị luận văn chương, nghị luận xã hội, triết học, sử học,...

Ở nước ta và một số nước, chính luận (nghị luận chính trị) đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập có ảnh hưởng đến các phong cách ngôn ngữ khác. Do vậy, chính luận được đưa vào giảng dạy trong nhà trường.

GHI NHỚ

Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong các văn bản chính luận hoặc lời nói miệng (khẩu ngữ) trong các buổi hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự,... nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hoá, tư tưởng,... theo một quan điểm chính trị nhất định.

LUYỆN TẬP

1. Phân biệt khái niệm *nghị luận* và *chính luận*.

2. Vì sao có thể khẳng định đoạn văn sau đây thuộc phong cách chính luận ?

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

3. Phân tích bài *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (*Ngữ văn 10*, tập một, tr. 23) để chứng minh : lời văn trong văn bản giản dị, dễ hiểu, ngắn gọn nhưng diễn đạt nội dung phong phú, lập luận vững chắc.

(*Gợi ý* : Phân tích mặt diễn đạt của văn bản qua các luận điểm :

– Tình thế nào buộc chúng ta phải chiến đấu ?

– Chúng ta chiến đấu bằng vũ khí gì ?

– Niềm tin tất thắng của chúng ta.)

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

(Tiếp theo)

II - CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

1. Các phương tiện diễn đạt

Qua việc tìm hiểu các trích đoạn văn bản chính luận ở tiết học trước, có thể rút ra một số nhận xét về các phương tiện diễn đạt của phong cách ngôn ngữ chính luận như sau :

a) Về từ ngữ

Văn bản chính luận sử dụng ngôn ngữ thông thường nhưng có khá nhiều từ ngữ chính trị : *độc lập, đồng bào, bình đẳng, tự do, quyền lợi, phát xít, thực dân, kháng chiến, thống nhất, công bằng, dân chủ, đa số, thiểu số,...*

Nhiều từ ngữ chính trị có nguồn gốc từ văn bản chính luận, nhưng được dùng rộng khắp trong sinh hoạt chính trị nên chúng đã thấm vào lớp từ thông dụng, đến mức người dân dùng quen thuộc, không còn quan niệm đó là từ ngữ lí luận nữa. Ví dụ : *đa số, thiểu số, phát xít, dân chủ, bình đẳng, tự do,...*

b) Về ngữ pháp

Câu văn trong văn bản chính luận thường là câu có kết cấu chuẩn mực, gần với những phán đoán lôgíc trong một hệ thống lập luận, câu trước liên kết với câu sau, câu sau nối tiếp câu trước trong một mạch suy luận. Ví dụ (xem thêm các đoạn trích ở tiết trước) :

– [...] Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

– [...] Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta.

(Trường Chinh, *Cao trào chống Nhật, cứu nước*)

– [...] Xuân mới, thế và lực mới, chúng ta tự tin đi tới !

(*Việt Nam đi tới*, báo *Quân đội nhân dân*, số Tết 2004)

Các văn bản chính luận thường dùng những câu phức hợp có những từ ngữ liên kết như : *do vậy, bởi thế, cho nên, vì lẽ đó,... ; tuy... nhưng ; dù... nhưng,...* để phục vụ cho lập luận được chặt chẽ.

c) Về biện pháp tu từ

Ngôn ngữ chính luận không phải lúc nào cũng mang tính công thức, ước lệ, khô khan. Ngược lại, nó có thể rất sinh động do sử dụng khá nhiều các biện pháp tu từ.

Ví dụ :

– Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

– [...] Phát xít Nhật quật thực dân Pháp xuống chân đài chính trị.

(Trường Chinh, *Cao trào chống Nhật, cứu nước*)

– Khắp non sông Việt Nam đang bừng dậy một sinh khí mới. Sinh khí ấy đang biểu hiện trên khuôn mặt từng người dân, trong từng thôn bản, ngõ phố, trên từng cánh đồng, công trường, trong từng viện nghiên cứu, trên các chốt tiền tiêu đầu sóng ngọn gió,...

(*Việt Nam đi tới*, theo báo *Quân đội nhân dân*, số Tết 2004)

– Đất nước đang căng tràn sức xuân trong ý chí và khát vọng vươn tới của 80 triệu người con đất Việt. Nguồn sinh lực mới được kết tụ và nhân lên trong xuân Giáp Thân đang hứa hẹn tạo ra một sức băng lướt mới trên con đường dài xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

(*Việt Nam đi tới*, theo báo *Quân đội nhân dân*, số Tết 2004)

Tuy vậy, việc dùng các biện pháp tu từ chỉ giúp cho lí lẽ, lập luận thêm hấp dẫn, vì đích của văn bản chính luận là thuyết phục người đọc, người nghe bằng lí lẽ và lập luận.

Ở dạng nói (khẩu ngữ), ngôn ngữ chính luận chú trọng đến cách phát âm, người nói phải diễn đạt sao cho khúc chiết, rõ ràng, mạch lạc. Trong trường hợp cần thiết (ví dụ : hô hào, kêu gọi hoặc tranh biện) thì ngữ điệu đóng một vai trò quan trọng để thu hút người nghe. Những diễn giả tài năng sử dụng giọng điệu như một phương tiện quan trọng để thuyết phục thính giả.

2. Đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận

Từ những nhận xét về ngôn ngữ chính luận nói trên, có thể khái quát những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ chính luận gồm :

a) Tính công khai về quan điểm chính trị

Tuy đề tài của văn bản chính luận là những vấn đề thời sự trong cuộc sống, nhưng ngôn từ chính luận không chỉ có chức năng thông tin một cách khách quan mà phải thể hiện đường lối, quan điểm, thái độ chính trị của người viết (hay nói) một cách công khai, dứt khoát, không che giấu, úp mở.

Chẳng hạn ở bài bình luận thời sự *Cao trào chống Nhật, cứu nước*, ngay từ những dòng đầu tiên, tác giả đã khẳng định kẻ thù của cách mạng lúc đó là phát xít Nhật, và ta phải phát động cao trào chống Nhật, không còn hi vọng mơ hồ rằng người Pháp sẽ là đồng minh chống Nhật (lúc đó thực dân Pháp ở Đông Dương là lực lượng đồng minh chống phát xít). Thái độ chính trị thể hiện rõ ràng qua lời lẽ phê phán nghiêm khắc : *hạ súng xin hàng, nhằm biên giới cắm đầu chạy, bỏ ta chạy,...* và cả trong kết luận : *Có thể nói là quân Pháp ở Đông Dương đã không kháng chiến và công cuộc kháng chiến ở Đông Dương là công cuộc duy nhất của nhân dân ta.*

Từ ngữ sử dụng trong văn bản chính luận phải được cân nhắc kĩ càng, đặc biệt là những từ ngữ thể hiện lập trường, quan điểm chính trị. (Xem *Tuyên ngôn Độc lập, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến,...*). Người viết tránh dùng những từ ngữ mơ hồ, không thể hiện thái độ chính trị rõ ràng, dứt khoát, tránh những câu nhiều ý làm người đọc lẫn lộn quan điểm, lập trường, chính kiến.

b) Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận

Nói chung, trừ những lời phát biểu đơn lẻ, phong cách chính luận thể hiện tính chặt chẽ của hệ thống lập luận. Có thể thấy cách diễn đạt có giá trị lập luận, thiên về khẳng định trong văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ những luận cứ được mọi người thừa nhận, tác giả khẳng định : "Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được", tiếp đó, tác giả đưa ra những luận chứng lịch sử để đi đến luận điểm khẳng định quyền độc lập của nước Việt Nam. Đó là một hệ thống luận điểm chặt chẽ, trong đó từng ý, từng câu, từng đoạn được phối hợp với nhau một cách hài hoà, mạch lạc. Ta hiểu vì sao văn chính luận thường dùng nhiều từ ngữ liên kết như : *để, mà, với, và, tuy, nhưng, do đó mà, bởi vậy,...*

c) Tính truyền cảm, thuyết phục

Ngôn ngữ chính luận là công cụ để trình bày, thuyết phục, tạo nên sức hấp dẫn, lôi cuốn người đọc (người nghe).

Ngoài giá trị lập luận, văn bản chính luận còn thể hiện giá trị ở giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết. Đặc biệt, trong những cuộc tranh luận, diễn thuyết thì ngữ điệu, giọng nói được coi là phương tiện quan trọng hỗ trợ cho lí lẽ, ngôn từ.

Viết văn chính luận cũng như trình bày, diễn thuyết trước công chúng là cả một nghệ thuật -nghệ thuật hùng biện -thể hiện cá tính sáng tạo của người trình bày. Vì vậy, trong các tác phẩm chính luận đã hình thành những phong cách khác nhau. Có thể thấy văn chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh giản dị, dễ hiểu mà thấm thía sâu sắc, mộc mạc mà khúc chiết, hùng hồn ; văn chính luận của Phạm Văn Đồng gãy gọn, đanh thép ; văn chính luận của Trường Chinh nhiều tầng bậc mà sáng rõ, mạch lạc,...

Tóm lại, ngôn ngữ chính luận ở nước ta rất phát triển và đã hình thành một phong cách ngôn ngữ độc lập với ba đặc trưng chủ yếu : tính công khai về quan điểm chính trị ; tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận ; tính truyền cảm, thuyết phục.

GHI NHỚ

Phong cách ngôn ngữ chính luận có ba đặc trưng cơ bản : tính công khai về quan điểm chính trị ; tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận ; tính truyền cảm, thuyết phục. Các đặc trưng đó được thể hiện ở những phương tiện diễn đạt nhằm đạt mục đích trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá vấn đề theo một quan điểm chính trị nhất định.

LUYỆN TẬP

1. Chỉ ra biện pháp tu từ trong đoạn văn chính luận sau :

Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*)

2. Viết một đề cương bài nói để chứng minh cho câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh :

Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em.

(Hồ Chí Minh, *Thư gửi các học sinh*)

3. Viết một đoạn văn để chứng minh nhận định sau : *Lòng yêu nước bắt nguồn từ tình yêu những người thân, yêu nơi chôn nhau cắt rốn với những kỉ niệm tuổi thơ không bao giờ quên.*

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố, hệ thống hoá những kiến thức về tiếng Việt đã học từ đầu năm học.
- Có kĩ năng thực hành tiếng Việt ở những vấn đề được đề cập đến trong chương trình Ngữ văn lớp 11.

1. Vì sao nói ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội còn lời nói là sản phẩm của cá nhân ?

2. Phân tích mối quan hệ hai chiều giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân thể hiện qua việc sử dụng ngôn ngữ để sáng tạo nên hình tượng bà Tú trong bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương.

3. Đánh dấu vào lời giải thích đúng khái niệm *ngữ cảnh*.

☐ Ngữ cảnh là những câu văn đi trước và những câu văn đi sau một câu văn nào đó.

☐ Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội được nội dung ý nghĩa của lời nói.

☐ Ngữ cảnh là hoàn cảnh khách quan được nói đến trong câu.

☐ Ngữ cảnh là hoàn cảnh ngôn ngữ vào một thời kì nhất định.

4. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* được sáng tác trong bối cảnh như thế nào ? Phân tích một số chi tiết cho thấy sự chi phối của ngữ cảnh đối với nội dung và hình thức của câu văn trong bài văn tế.

5. Ghi những nội dung cần thiết (khái niệm, biểu hiện thường gặp,...) về hai thành phần nghĩa của câu vào bảng theo mẫu sau :

Nghĩa sự việc	Nghĩa tình thái

6. Phân tích hai thành phần nghĩa của câu thứ hai trong lời nói của nhân vật bác Siêu ở đoạn trích sau :

Bác Siêu đáp vẩn vơ :

– Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm. Dễ họ không phải đi gọi đâu.

(Thạch Lam, *Hai đứa trẻ*)

7. Tìm ví dụ để minh hoạ cho những đặc điểm loại hình của tiếng Việt và ghi vào bảng theo mẫu sau :

Đặc điểm loại hình của tiếng Việt	Ví dụ minh hoạ
1. 2. 3.	

8. Lập bảng đối chiếu những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ báo chí và phong cách ngôn ngữ chính luận theo mẫu sau :

Phong cách ngôn ngữ báo chí	Phong cách ngôn ngữ chính luận
1. 2. 3.	

BẢNG TRA CỨU TỪ HÁN VIỆT

1. Từ trong bảng tra cứu chủ yếu là những từ Hán Việt xuất hiện trong SGK *Ngữ văn 11* và một số tài liệu tham khảo khác. Khuôn khổ của bảng tra cứu có hạn nên chỉ lựa chọn một số từ thường xuất hiện trong các văn bản cổ để tạo điều kiện cho việc lĩnh hội văn bản và sử dụng khi cần thiết.
2. Nhìn chung, mỗi từ sẽ được trình bày theo quy cách dưới đây :
   - Từ cần giải thích.
   - Nghĩa của từ cần giải thích. Nếu từ có nhiều nghĩa sẽ ghi rõ 1, 2,...
   - Nghĩa của từng yếu tố trong từ (nếu cần).
   - Mở rộng vốn từ (theo các yếu tố). Nghĩa của những từ khó hiểu đặt trong dấu ngoặc đơn.
   - Hiện tượng đồng âm (được đánh dấu bằng dấu * ; nếu có nhiều từ đồng âm thì sẽ ghi rõ 1, 2,... sau dấu *).

ấm	bóng râm, bóng mát dưới vòm cây tán lá (nghĩa gốc) ; tước vị của cha ông để lại, con cháu được kế thừa (nghĩa chuyển) : *ấm sinh* (con trai quan lại cao cấp thời phong kiến được đặc cách cho vào học tại Quốc Tử Giám hoặc bổ nhiệm một chức vị nhất định), *tập ấm* (được hưởng những quyền lợi như đã nói ở trên).
ân điển	ơn huệ lớn (chức tước, quyền lợi đặc biệt,...) do nhà vua ban cho quần thần, được tuyên cáo và tiếp nhận qua những nghi thức long trọng. ***ân*** = ơn, ơn huệ : *ân nhân, ân tình, ân tứ* (vua ban ơn, ban thưởng). *ân tứ vinh quy* : ngày xưa, thi đỗ tiến sĩ, được vua ban áo mũ, cờ, biển, cho về thăm quê, được dân địa phương đón rước rất long trọng. ***điển*** = quy tắc ; thể chế, lễ nghi.
ân sủng	ơn huệ và sự quý trọng, mến yêu của nhà vua đối với bề tôi. ***sủng*** = yêu mến : *sủng ái, sủng thần* (bề tôi được vua chúa tin yêu), *thất sủng* (không được bề trên yêu mến, tin dùng như trước nữa).
ấu trĩ	trẻ thơ, còn non nớt, thiếu hiểu biết, kinh nghiệm : *ấu trĩ viên* (vườn trẻ).
biến thiên	1. thay đổi lớn lao ; 2. thay đổi giá trị (toán học). ***biến*** = thay đổi, đổi khác : *biến hoá, biến dạng* (thay đổi hình dạng vốn có), *biến chất* (thay đổi tính chất, phẩm chất vốn có ; mất phẩm chất đạo đức, mất tư cách), *biến thể, biến áp, biến sắc* (thay đổi màu sắc, phai màu ; sắc mặt thay đổi do ngạc nhiên, lo sợ, cáu giận,...). ***thiên*** = di chuyển, chuyển dời : *thiên di* (di chuyển đi nơi khác), *thiên đô* (dời kinh đô đến một nơi chốn khác). ***thiên**1*** = 1000 : *thiên biến vạn hoá* (biến hoá, thay đổi vô cùng vô tận, không sao biết trước, biết hết được), *thiên cổ* (nghìn xưa ; quá khứ xa xôi), *thiên niên kỉ* (1000 năm). ***thiên**2*** = lệch, không cân bằng : *thiên vị* (đối xử không công bằng), *thiên kiến* (ý kiến, nhận xét thiên lệch, không khách quan, phiến diện,...).

	thiên*[3] = ông Trời (theo tín ngưỡng dân gian) ; tự nhiên : *thiên nhiên, thiên tạo* (như do Trời làm ra), *thiên đường* (nơi sung sướng, hạnh phúc tuyệt đỉnh, theo tín ngưỡng dân gian), *thiên cầu* (vòm trời), *thiên hạ* (mọi miền đất đai dưới vòm trời ; người đời, người trong xã hội,...), *thiên tư* (phẩm chất vốn có từ khi sinh ra, như được Trời ban cho).
bình sinh	trong cuộc đời, suốt cả cuộc đời ; trong cuộc sống hằng ngày ; thường ngày.
càn khôn	tên hai quẻ trong 64 quẻ của *Kinh Dịch* : Trời, Đất. ***càn*** = tượng trưng trời, vua, cha, chồng, nam,... ***khôn*** = tượng trưng đất, bề tôi, mẹ, vợ, nữ,...
cao khiết	cao thượng, trong sạch. ***cao*** = cao ; vượt mức bình thường : *cao đạo* (thanh cao, không màng danh lợi), *cao hứng* (có hứng thú, xúc cảm mạnh mẽ vượt mức bình thường), *cao sản* (sản lượng vượt mức bình thường), *cao kiến* (ý kiến xác đáng, sáng suốt khác thường), *cao vọng* (ước vọng cao xa), *cao áp, cao thế, cao tần.* ***khiết*** = sạch sẽ, trong sạch : *thuần khiết* (hoàn toàn trong sạch, không pha tạp), *tinh khiết, liêm khiết* (trong sạch, không tham nhũng).
chế khoa	khoa thi đặc biệt, ngoài các khoa thi mở theo định kì hoặc theo lệ thường (trong xã hội phong kiến ngày trước).
cô liêu	hoang vắng, quạnh quẽ, lẻ loi. ***cô*** = đơn chiếc, lẻ loi : *cô đơn, cô độc, cô lập* (trơ trọi một mình), *cô nhi* (trẻ mồ côi), *cô thôn* (thôn xóm lẻ loi, hẻo lánh). ***liêu*** = vắng vẻ, trống trải, quạnh hiu. ***liêu****[*] = quan : *đồng liêu* (cùng làm quan với nhau) ; *liêu thuộc* (chức quan nhỏ dưới quyền vị quan to).
dư ba	gợn sóng còn lan toả sau đợt sóng lớn (nghĩa gốc) ; tác dụng, ảnh hưởng còn rơi rớt lại của một sự kiện quan trọng (nghĩa chuyển). ***dư*** = còn thừa, còn rơi rớt lại : *dư âm, dư vị, dư hương, dư dật* (thừa thãi), *nghiệp dư* (những hoạt động ngoài công việc chính, hoạt động không chuyên môn), *tàn dư.* ***dư***[v] = sàn xe chở người, đồ vật... (nghĩa gốc) ; mặt đất (được ví như sàn chiếc xe cực lớn, chở được muôn người, muôn vật...) ; cực kì đông đúc, nhiều vô kể (nghĩa chuyển) : *dư địa* (đất nước), *dư đồ* (bản đồ đất nước), *địa dư, dư luận* (ý kiến luận bàn của công chúng đông đảo).
đan trì	bậc thềm màu đỏ trước cung điện, cung vua. ***đan*** = 1. màu đỏ ; đỏ như son : *đan tâm* (tấm lòng son), *đan thanh* (màu đỏ và màu xanh ; tranh vẽ ; hội hoạ "Nét đan thanh bậc chị chàng Vương" – *Cung oán ngâm khúc*) ; 2. viên thuốc (Đông y) : *linh đan* (viên thuốc có công hiệu đặc biệt), *tiên đan* (thuốc tiên), *cao đan hoàn tán* (các dạng thuốc bột, thuốc viên, thuốc nấu cô đặc,... của Đông y). ***trì*** = sân thềm.
đế khuyết	cung vua, hoàng thành. ***đế*** = vua : *đế vương, đế chế* (thể chế chính trị có vua đứng đầu), *đế kinh* (kinh đô), *đế vị* (ngôi vua). ***khuyết*** = cổng, cửa ngõ của hoàng thành.

địch khái	lòng căm giận quân thù. ***khái*** = cảm xúc mạnh mẽ : *cảm khái, khảng khái* (chí khí cứng cỏi, kiên cường ; rộng rãi, vô tư, không vụ lợi). ***khái**** = tóm gọn những điểm chung cốt yếu nhất : *khái quát, khái luận, khái niệm, đại khái, khái lược.*
điêu linh	tình cảnh long đong khổ cực. ***điêu*** = héo tàn, héo úa : *điêu tàn.* ***điêu**1* = chạm trổ : *điêu khắc, phù điêu.* ***điêu**2* = gian trá, không thật thà, không trung thực : *điêu ngoa, điêu bạc, điêu xảo, điêu trá.*
điếu	xót thương, thăm hỏi, an ủi : *điếu dân phạt tội* (thương xót dân lành, đánh dẹp kẻ có tội), *ai điếu* (buồn rầu thương tiếc người qua đời), *điếu tang* (thăm viếng chia buồn với gia đình, thân nhân người qua đời), *điếu phúng* (thăm viếng, bày tỏ lòng thương tiếc người qua đời), *điếu văn* (bài văn tưởng niệm người qua đời được viết để đọc trong lễ truy điệu, tưởng niệm).
đinh ninh	1. tin chắc ("Cứ đinh ninh là nó đã làm xong rồi"). 2. không thay đổi ; một lòng một dạ, trước sau như một ("Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Những lời hẹn ước vẫn còn đinh ninh" – Ca dao). 3. nhắc đi nhắc lại ("Đinh ninh hai mặt một lời song song" – *Truyện Kiều*).
đốc đồng	chức quan hàng đầu ở dinh trấn biên giới thời Lê, xử các vụ kiện cáo, trị an, binh lương,...
hào lí	những người có vai vế, có quyền thế trong làng, xã dưới thời phong kiến.
hư truyền	loan truyền những điều không có thực. ***hư*** = trống rỗng ; không có thực, giả dối : *hư trương thanh thế* (tiếng tăm thế lực vốn không có gì đáng kể nhưng tìm mọi cách tự đề cao, tự quảng cáo, bày đặt giả dối để lừa bịp), *hư danh* (danh tiếng hão ; không có thực chất, thực lực), *hư văn* (văn chương phù phiếm, không có giá trị thiết thực), *hư vô* (trống rỗng, không có thực, không tồn tại...), *hư không* (trống không, không có gì cả), *hư ảo* (không có thực).
khởi sự	bắt đầu tiến hành công việc. ***khởi*** = đứng lên (nghĩa gốc) ; dấy lên ; bắt đầu, mở đầu : *khởi nghĩa, khởi binh, khởi công, khởi hành, khởi hấn* (gây mối hận thù), *khởi xướng* (nêu lên trước hết, nêu lên đầu tiên để kêu gọi, động viên những người khác làm theo), *khởi điểm* (điểm xuất phát, điểm mở đầu), *khởi thảo* (soạn thảo lần đầu, chưa thật hoàn chỉnh, còn tiếp tục bổ sung, sửa chữa,...), *khởi sắc* (tươi tắn, tốt đẹp hơn so với trước đó).
kì hào	người già cả có uy tín trong làng xã ; những người có quyền, có thế, có địa vị trong làng xã thời phong kiến. ***kì*** = già cả : *kì lão* (người già cả), *kì mục* (người có chức tước, vai vế trong làng xã thuở xưa), *kì cựu* (già dặn, lâu năm trong ngành, trong nghề, có nhiều kinh nghiệm).

	kì[*1] = khác lạ, lạ lùng : *kì tài* (tài năng đặc biệt khác thường), *kì công, kì tích* (thành tích đặc biệt), *kì quan* (cảnh tượng lạ kì ; công trình kiến trúc,... đặc biệt, thu hút sự chú ý chiêm ngưỡng). *kì*[*2] = thời hạn ; trông đợi, mong đợi : *kì hạn, kì vọng* (hi vọng, trông mong). *kì*[*3] = cờ : *quốc kì, kì đài.* *kì*[*4] = cờ (một trò chơi) : *kì thủ* (người giỏi chơi cờ), *kì phùng địch thủ* : những tay cao cờ gặp nhau (nghĩa gốc) ; ngang sức ngang tài (nghĩa chuyển).
phong đăng	được mùa. *phong* = dồi dào ; nhiều, lớn, đầy đặn : *phong phú.* *đăng* = thành thục ; hoàn thành. (*phong đăng* được hiểu với nghĩa : kết thúc, hoàn thành một vụ làm ruộng có thu hoạch dồi dào.) *phong*[*1] = gió : 1. *phong ba* (sóng gió), *phong vân* (gió mây ; vận may, cơ hội tốt đẹp), *phong sương* (gió sương), *phong nguyệt* (gió trăng ; cảnh đẹp, thanh nhàn), *phong trần* (gió bụi ; vất vả, gian khổ), *phong trào* ; 2. cảnh vật, dáng vẻ, thái độ, đặc điểm biểu hiện ra bên ngoài : *phong cảnh, phong cách, phong độ, phong thái, tác phong, văn phong, oai phong* ; 3. lề thói : *phong tục, thuần phong mĩ tục* (phong tục, tập quán tốt đẹp) ; 4. một bộ phận trong *Kinh Thi* : *quốc phong, phong tao* (*phong* : quốc phong ; *tao* : *Li tao*, một tác phẩm thơ ca nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại – chuyển nghĩa thành : vẻ thanh nhã, lịch sự), *phong nhã* (*phong* : quốc phong ; *nhã* : một bộ phận trong *Kinh Thi* – chuyển nghĩa thành : lịch sự, nhã nhặn, thanh cao). *phong*[*2] = 1. đóng kín, gói kín : *phong bế* (đóng kín, ngăn chặn), *phong toả, phong bì* ; 2. ban tặng – vua ban cho quần thần chức tước, đất đai... : *phong tước, phong vương, phong tặng, phong kiến.* *phong*[*3] = mũi nhọn : *giao phong, xung phong, tiên phong* (lực lượng đi đầu, dẫn đầu : quân tiên phong,...).
phôi thai	mầm mống mới hình thành, còn non nớt, yếu ớt.
phồn hoa	(nơi chốn, cuộc sống) đông đúc, náo nhiệt, giàu sang, xa hoa. *phồn* = nhiều, đông đúc, dồi dào : *phồn vinh, phồn thịnh.*
phù vân	mây nổi (nghĩa gốc) ; không vững bền (nghĩa chuyển). *phù* = 1. nổi : *phù điêu* (hình chạm khắc nổi lên trên bề mặt), *phù sa* (đất cát mịn trôi nổi cuốn theo dòng nước) ; 2. không có thực chất ; không vững bền : *phù hoa* (đẹp đẽ, sang trọng bề ngoài, thực chất trống rỗng, không vững bền), *phù phiếm* (không thiết thực). *phù*[*1] = 1. bùa (theo tín ngưỡng dân gian) : *phù phép, phù chú, phù thuỷ* ; 2. ghép lại vừa khít : *phù hợp* ; 3. dấu hiệu (để thông tin, làm tin) : *phù hiệu.* *phù*[*2] = giúp đỡ : *phù hộ, phù trợ.*
quy củ	có nền nếp, đúng khuôn phép. *quy* = dụng cụ để vẽ vòng tròn (như cái com-pa) (nghĩa gốc) ; khuôn khổ ; theo đúng phép tắc, không ra ngoài khuôn mẫu (nghĩa chuyển) : *quy tắc,*

	quy chế, quy luật, quy mô, nội quy, chính quy, trường quy (quy chế thi cử). *củ* = dụng cụ để vẽ góc vuông (như cái ê-ke).
tao khang	cám bã (nghĩa gốc) ; những thứ mà người nghèo khổ bất đắc dĩ phải ăn để khỏi đói (nghĩa chuyển), cảnh nghèo khổ (*nghĩa tạo khang* : tình nghĩa vợ chồng lấy nhau từ thuở còn nghèo khổ).
thao lược	phép dùng binh ; tài dùng binh, tài cầm quân đánh giặc. ***thao*** = *lục thao* (sáu cách thức tổ chức, điều khiển quân đội để đánh thắng). ***lược*** = *tam lược* (ba tập sách cổ nói về việc dùng mưu kế trong chiến trận) đều là binh pháp của Trung Hoa cổ đại.
thảo dã	đồng cỏ (nghĩa gốc) ; nơi quê mùa hoang sơ (nghĩa chuyển).
thân sĩ	người có tài đức, có uy tín, địa vị trong xã hội.
tiết chế	1. võ quan cao cấp, tổng chỉ huy lực lượng vũ trang trong cả nước, có từ thời Trần. 2. kìm nén, hạn chế. ***tiết*** = gióng tre, gióng trúc ; đốt tre, đốt trúc (nghĩa gốc) – chuyển nghĩa thành : 1. đều đặn ; có mức độ ; có giới hạn nhất định : *tiết độ* (có chừng mực, điều độ), *tiết giảm* (giảm bớt), *tiết kiệm, tiết mục, tiết tấu, tiết ước* (tiết kiệm, không xa hoa lãng phí), *điều tiết, thời tiết, tình tiết, chi tiết* ; 2. phẩm chất vững vàng, cao thượng, tốt đẹp : *tiết hạnh, trinh tiết, tiết tháo, tiết nghĩa, danh tiết.* ***tiết*** = rò rỉ, để lộ : *tiết lộ, bài tiết.* ***chế*** = 1. (những quy định, khuôn mẫu, thể lệ) được đặt ra, cần phải tuân theo : *chế độ, biên chế, binh chế, quan chế, pháp chế, quy chế, thể chế, thiết chế, phiên chế ;* 2. (dựa theo những điều quy định, khuôn mẫu, thể lệ,...) để ràng buộc, ép buộc,... (phải tuân theo) : *cưỡng chế, áp chế, kiềm chế, hạn chế, ức chế, quản chế.* ***chế*** = làm ra, tạo ra : *chế tạo, chế biến, điều chế, sáng chế, phục chế* (làm lại, dựng lại theo kiểu dáng cũ), *sơ chế, tinh chế, bào chế* (pha chế, chế biến thuốc chữa bệnh).
trâm anh	cái kim gài tóc và dải mũ (nghĩa gốc) ; giai tầng quyền quý cao sang (nghĩa chuyển). Thuở xưa, nam giới thuộc giai tầng quyền quý cao sang dùng cái trâm để gài tóc (vì cũng để tóc dài) rồi đội mũ, mũ có tua dải thả về phía sau ("Nguyên người quanh quất đâu xa – Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh" – *Truyện Kiều*).
tư văn	thuộc về văn chương chữ nghĩa (*hội tư văn* : một tổ chức thâu nạp những nho sĩ trong địa phương ở thời trước).

GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận thức được sự trong sáng của tiếng Việt biểu hiện ở một số phương diện cơ bản và là một yêu cầu đối với việc sử dụng tiếng Việt.
- Có ý thức, thói quen giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt khi sử dụng ; luôn nâng cao hiểu biết về tiếng Việt và rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt.

I - SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

Như nhiều ngôn ngữ trên thế giới, trải qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển, tiếng Việt đã đạt được phẩm chất trong sáng, nhưng yêu cầu giữ gìn sự trong sáng vẫn luôn luôn cần đặt ra.

Sự trong sáng của tiếng Việt được biểu hiện qua một số phương diện cơ bản sau :

1. Tiếng Việt có hệ thống chuẩn mực, quy tắc chung về phát âm, chữ viết, về dùng từ, đặt câu, về cấu tạo lời nói, bài văn,... Những chuẩn mực, quy tắc đó là cơ sở cho việc thể hiện rõ ràng, mạch lạc nội dung tư tưởng, tình cảm của mỗi người và cho việc lĩnh hội được đầy đủ, chính xác những nội dung truyền đạt của người khác. Hệ thống chuẩn mực, quy tắc đó có tính đặc thù của tiếng Việt, mang bản sắc và tinh hoa của tiếng Việt. *Sự trong sáng của tiếng Việt trước hết bộc lộ ở chính hệ thống các chuẩn mực và quy tắc chung, ở sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc đó.* Nói hoặc viết đúng chuẩn mực, đúng quy tắc của tiếng Việt sẽ đảm bảo được sự trong sáng của lời nói. Ngược lại, nói hoặc viết sai quy tắc, sai chuẩn mực là không trong sáng.

Ví dụ, so sánh ba câu sau đây :

a) *Tình cảm của tác giả đối với non sông đất nước, đồng bào trong nước, kiều bào ở nước ngoài tuy xa nhưng vẫn nhớ về Tổ quốc.*

b) *Đó là tình cảm của tác giả đối với non sông đất nước, với đồng bào trong nước và kiều bào ở nước ngoài – những người tuy ở xa nhưng vẫn nhớ về Tổ quốc.*

c) *Tình cảm của tác giả đối với non sông đất nước, với đồng bào trong nước và kiều bào ở nước ngoài – những người tuy ở xa nhưng vẫn nhớ về Tổ quốc – thật là sâu nặng.*

Ta thấy :

Câu (a) diễn đạt không rõ nội dung : vừa thiếu ý (tình cảm của tác giả như thế nào ?), vừa không mạch lạc (bộ phận "tuy xa nhưng vẫn nhớ về Tổ quốc" được chắp nối vào cuối câu mà không xác định rõ quan hệ với các bộ phận ở trước). Do đó câu (a) là một câu không trong sáng. Còn hai câu (b) và (c) diễn đạt rõ nội dung ; quan hệ giữa các bộ phận trong câu mạch lạc. Vì thế, hai câu (b) và (c) là những câu trong sáng.

Có thể nói, qua hàng ngàn năm phát triển, tiếng Việt đã xác lập được một hệ thống chuẩn mực và quy tắc thuộc các phương diện khác nhau. Hệ thống đó làm nên phẩm chất trong sáng của tiếng Việt và là cơ sở cho mọi hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

Mặt khác, chuẩn mực không phủ nhận những sự chuyển đổi linh hoạt và sáng tạo, không phủ nhận cái mới, miễn là cái sáng tạo, cái mới phù hợp với quy tắc chung. Chẳng hạn, Nguyễn Duy đã sáng tạo rất nhiều khi viết về cây tre :

Lưng trần phơi nắng phơi sương
Có manh áo cộc tre nhường cho con.

(*Tre Việt Nam*)

Nhưng những sáng tạo trong việc sử dụng các từ *lưng, áo, con,...* không nằm ngoài quy tắc chuyển nghĩa của từ theo phép ẩn dụ nên vẫn diễn tả được ý tình của tác giả và làm cho người đọc, người nghe lĩnh hội, rung động với những ý tưởng, cảm xúc đó. Hoặc trong câu văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh :

Chúng tấm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

(*Tuyên ngôn Độc lập*)

từ *tấm* đã được sử dụng với một nghĩa mới và những đặc điểm ngữ pháp mới so với ý nghĩa và đặc điểm vốn có của nó. Song người đọc vẫn lĩnh hội được rõ ràng nội dung tư tưởng và tình cảm biểu hiện trong câu văn bởi sự sử dụng

sáng tạo đó phù hợp với quy tắc chuyển hoá của từ về ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp. Đồng thời, chính những sự sáng tạo, những phép tu từ như thế làm cho lời nói chẳng những sáng rõ về ý mà còn "trong trẻo" về lời. Như vậy, những sự chuyển đổi, sáng tạo trong việc sử dụng tiếng Việt vẫn đảm bảo sự trong sáng khi chúng được thực hiện theo những quy tắc chung của tiếng Việt.

2. Sự trong sáng không dung nạp tạp chất. Do đó, sự trong sáng của tiếng Việt không cho phép pha tạp, lai căng, nghĩa là không cho phép sử dụng tuỳ tiện, không cần thiết những yếu tố của ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, nếu trong tiếng Việt không có yếu tố nào đó để biểu hiện thì có thể vay mượn từ tiếng nước ngoài. Sự vay mượn như thế thường diễn ra ở mọi ngôn ngữ và là cần thiết vì nó làm phong phú cho từng ngôn ngữ.

Ví dụ, tiếng Việt đã mượn nhiều thuật ngữ chính trị và khoa học từ tiếng Hán, tiếng Pháp, hoặc ngôn ngữ khác như : *chính trị, cách mạng, dân chủ, độc lập, nhân đạo, ôxi, cacbon, elip, von,...*

Nhưng, trên sách báo tiếng Việt hiện nay, có nhiều trường hợp lạm dụng tiếng nước ngoài trong khi tiếng Việt có từ ngữ tương ứng. Có những người thích dùng các từ : *computer* (máy vi tính), *producer* (nhà sản xuất), *manager* (người quản lí), *paparazzi* (thợ săn ảnh), *mobile phone* (điện thoại di động), *superstar* (siêu sao), *card* (thẻ), *classic* (cổ điển),... thay vì dùng từ ngữ tiếng Việt (trong ngoặc đơn). Ví dụ :

Các superstar thích dùng mobile phone loại xịn.

Việc lạm dụng tiếng nước ngoài như thế làm tổn hại sự trong sáng của tiếng Việt.

Ngay từ năm 1947, trong cuốn *Sửa đổi lối làm việc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết : "Tiếng ta còn thiếu, nên nhiều lúc phải mượn tiếng nước khác, nhất là tiếng Trung Quốc. Nhưng phải có chừng có mực. Tiếng nào ta sẵn có thì dùng tiếng ta".

Như vậy, sự trong sáng của tiếng Việt không chấp nhận những yếu tố lai căng, pha tạp trong khi vẫn dung hợp những yếu tố tích cực đối với tiếng Việt.

3. Sự trong sáng của tiếng Việt còn được biểu hiện *ở tính văn hoá, lịch sự của lời nói*. Nói năng thô tục, thiếu văn hoá, bất lịch sự tức là làm cho tiếng Việt mất đi vẻ trong sáng vốn có của nó.

Người xưa đã có câu "Người thanh tiếng nói cũng thanh". Sự trong sáng trong lời nói chính là thể hiện vẻ thanh lịch, nét văn hoá của con người.

Ví dụ, trong đoạn hội thoại sau, hai nhân vật tuy sống thiếu thốn, vất vả,... nhưng qua lời nói, mỗi người vẫn thể hiện một sự ứng xử văn hoá, lịch sự :

Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo :

– Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng : bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc ; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào... Thế là sung sướng.

– Vâng ! Ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

Lão nói xong lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại. Tôi vui vẻ bảo :

– Thế là được, chứ gì ? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.

– Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác...

– Việc gì còn phải chờ khi khác ?... Không bao giờ nên hoãn sự sung sướng lại. Cụ cứ ngồi xuống đây ! Tôi làm nhanh lắm...

– Đã biết, nhưng tôi còn muốn nhờ ông một việc...

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

GHI NHỚ

Sự trong sáng là một phẩm chất của tiếng Việt. Phẩm chất đó được biểu hiện ở những phương diện chủ yếu như : tính chuẩn mực, có quy tắc của tiếng Việt ; sự không lai căng, pha tạp và tính lịch sự, văn hoá trong lời nói,...

LUYỆN TẬP

1. Phân tích tính chuẩn xác trong việc sử dụng từ ngữ của Hoài Thanh và Nguyễn Du khi chỉ ra nét tiêu biểu về diện mạo hoặc tính cách các nhân vật trong *Truyện Kiều*.

[...] *Nhưng trong* ***Truyện Kiều*** *còn có bao nhiêu người khác. Có chàng Kim, con người rất mực chung tình, có Thuý Vân, cô em gái ngoan, có Hoạn Thư,*

người đàn bà bán lĩnh khác thường, biết điều mà cay nghiệt, có Thúc Sinh, anh chàng sợ vợ, có Từ Hải chợt hiện ra, chợt biến đi như một vì sao lạ, mỗi người một cá tính khó quên. Đối với bọn nhà chứa, ngòi bút Nguyễn Du không tô mò, Nguyễn Du ngại bới ra những gì quá dơ dáy, Nguyễn Du chỉ ghi vội vài nét. Nhưng chỉ vài nét cũng đủ khiến cả cái xã hội ghê tởm đó sống nhơ nhúc dưới ngòi bút Nguyễn Du với cái màu da "nhờn nhợt" của Tú Bà, cái bộ mặt "mày râu nhẵn nhụi" của Mã Giám Sinh, cái vẻ "chải chuốt", "dịu dàng" của Sở Khanh, cái miệng thề "xoen xoét" của Bạc Bà, Bạc Hạnh.

(Theo *Hoài Thanh toàn tập*, tập 2, NXB Văn học, Hà Nội, 1999)

2. Đoạn văn sau của Chế Lan Viên đã bị lược bỏ các dấu câu. Hãy đặt các dấu câu cần thiết vào vị trí thích hợp để đảm bảo sự trong sáng của đoạn văn.

Tôi có lấy ví dụ về một dòng sông dòng sông vừa trôi chảy vừa phải tiếp nhận dọc đường đi của mình những dòng nước khác dòng ngôn ngữ cũng vậy một mặt nó phải giữ bản sắc cố hữu của dân tộc nhưng nó không được phép gạt bỏ từ chối những gì mà thời đại đem lại.

3. Nhận xét về việc dùng từ nước ngoài trong trường hợp sau. Hãy thay những từ ngữ mà anh (chị) cho là lạm dụng bằng từ ngữ tiếng Việt tương ứng.

Chỉ vài ngày sau khi Microsoft vá lỗi nghiêm trọng trong phần mềm xử lí file đồ hoạ, một hacker xưng là "cocoruder" đã công bố chi tiết về hai vấn đề tương tự trong hệ điều hành.

GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

(Tiếp theo)

II - TRÁCH NHIỆM GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là trách nhiệm của mỗi người Việt Nam, trong đó có tầng lớp học sinh, sinh viên – những người thường xuyên sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp xã hội, trong học tập, nghiên cứu và trong các hoạt động nghề nghiệp sau này. Công cuộc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đòi hỏi mọi người phải có những nỗ lực về các phương diện : tình cảm, nhận thức, hành động.

1. Việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trước hết đòi hỏi phải có tình cảm yêu mến và ý thức quý trọng tiếng Việt. Mỗi người cần thấm nhuần sâu sắc nhận định của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp".

Mỗi âm thanh, mỗi từ ngữ, mỗi quy tắc trong tiếng Việt,... đều là di sản quý báu mà bao đời cha ông ta đã để lại. Di sản đó giúp cho mỗi người chúng ta có hiểu biết, có nhân cách, đồng thời nuôi dưỡng cho cả dân tộc trường tồn và phát triển. Cho nên muốn giữ gìn được phẩm chất trong sáng của di sản quý báu đó, cần có một tình yêu sâu sắc, lớn lao đối với di sản.

2. Việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt cũng đòi hỏi mỗi người cần có những hiểu biết cần thiết về tiếng Việt. Đó là những hiểu biết về chuẩn mực và quy tắc của tiếng Việt ở các phương diện phát âm, chữ viết, dùng từ, đặt câu, tạo lập văn bản, tiến hành giao tiếp,... Các chuẩn mực và quy tắc đó, như đã biết, thể hiện sự trong sáng của tiếng Việt và là cơ sở để xác định phẩm chất trong sáng của lời nói.

Muốn có hiểu biết, cần tích luỹ kinh nghiệm từ thực tế giao tiếp, từ sự trau dồi vốn ngôn ngữ qua sách báo hoặc qua việc học tập ở nhà trường. Câu châm ngôn "Học ăn, học nói, học gói, học mở" cho thấy tầm quan trọng của việc "học nói". Có thể tìm hiểu và học hỏi tiếng Việt ở mọi nơi, mọi lúc mà

tiếng Việt được sử dụng. Trước một cách nói mới như "bệnh viện máy tính" (chỉ nơi xem xét và sửa chữa máy vi tính), có thể nhận thấy từ "bệnh viện" đã có một nghĩa mới do sự chuyển nghĩa theo quy tắc chung là ẩn dụ. Cách nói đó vừa mới, vừa thú vị mà vẫn trong sáng do tuân thủ quy tắc sử dụng trong tiếng Việt.

3. Công cuộc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đòi hỏi trách nhiệm cao của mỗi người trong chính hoạt động sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp (nói hoặc viết). Hoạt động sử dụng tiếng Việt yêu cầu tuân thủ đúng các chuẩn mực và quy tắc ngôn ngữ (tiếng Việt). Nói, viết đúng chuẩn mực, quy tắc là điều đầu tiên đảm bảo cho sự trong sáng. Những cách nói "hơi bị đẹp" hoặc viết "vá 9" (thể hiện cách vá săm xe có dùng lửa : vá chín),... trong giao tiếp hiện nay chỉ là những cách nói vui nhộn hoặc viết tắt không đúng chuẩn mực và không thể coi là trong sáng. Chỉ có những sự sử dụng mới, sáng tạo riêng nhưng tuân theo quy tắc chung mới đảm bảo yêu cầu trong sáng (như từ "bệnh viện" trong "bệnh viện máy tính" đã dẫn ở trên).

Sự trong sáng của ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng, như đã nói, không cho phép pha tạp, lai căng, tuy vẫn cần tiếp nhận những yếu tố tích cực của tiếng nước ngoài. Đồng thời cũng cần tránh những cách nói thô tục, kệch cỡm, để cho lời nói đạt mức độ "lời hay, ý đẹp" và có văn hoá.

GHI NHỚ

Muốn đạt được sự trong sáng khi sử dụng tiếng Việt, mỗi cá nhân cần có tình cảm quý trọng, có hiểu biết về tiếng Việt, có ý thức và thói quen sử dụng tiếng Việt theo các chuẩn mực, các quy tắc chung, sao cho lời nói vừa đúng, vừa hay, vừa có văn hoá.

LUYỆN TẬP

1. Chọn câu văn trong sáng trong những câu văn sau và phân tích sự trong sáng đó.

   a) *Muốn xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, đòi hỏi chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể.*

   b) *Muốn xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể.*

c) *Việc xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn đòi hỏi chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể.*

d) *Chúng ta phải có những kế hoạch cụ thể để xoá bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.*

2. Hãy đọc lời quảng cáo sau đây và cho biết từ nước ngoài nào không cần thiết sử dụng vì đã có từ tiếng Việt có ý nghĩa và sắc thái biểu cảm thích hợp với nội dung cần biểu đạt.

Bạn chờ đợi gì trong ngày lễ Tình nhân – một ngày hạnh phúc của những đôi lứa yêu nhau và luôn mong muốn mang đến cho nhau những gì ngọt ngào nhất ?

Ca sĩ V tiết lộ : "Tôi là con người dễ thương và lãng mạn, hiện tại tôi cũng yêu như thế". Vậy lãng mạn trong ngày Valentine của chàng hoàng tử này sẽ như thế nào ?

Còn nữ ca sĩ T vẫn luôn mơ về một chàng "bạch mã hoàng tử", vậy nàng mong chờ chàng hoàng tử của mình sẽ ra sao trong ngày Tình yêu ?

🕮 ĐỌC THÊM

PHẢI GIỮ GÌN, QUÝ TRỌNG TIẾNG NÓI DÂN TỘC (trích)

Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp. [...]

Muốn tiến bộ, muốn viết hay, thì phải cố gắng học hỏi, ra công rèn luyện. Kinh nghiệm của tôi là thế này : Mỗi khi viết một bài báo, thì tự đặt câu hỏi :

Viết cho ai xem ?

Viết để làm gì ?

Viết thế nào cho phổ thông dễ hiểu, ngắn gọn dễ đọc ?

Khi viết xong, thì nhờ anh em xem và sửa giùm.

(Hồ Chí Minh, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1980)

GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT (trích)

"Trong" có nghĩa là trong trẻo, không có chất tạp, không đục ; "sáng" là sáng tỏ, sáng chiếu, sáng chói, nó phát huy cái trong, nhờ đó phản ánh được tư tưởng và tình cảm của người Việt Nam ta, diễn tả trung thành và sáng tỏ những điều chúng ta muốn nói. [...]

Phải làm gì để giữ gìn sự trong sáng của tiếng ta, giữ gìn hai đức tính rất quý của nó là giàu và đẹp, hơn thế nữa, làm sao cho nó càng thêm giàu và đẹp. Và phải chủ động, tích cực, nhạy cảm, đồng thời phải kiên trì, phấn đấu lâu dài, một cách có tổ chức, có kế hoạch, vững chắc.

Ở đây phải chú ý ba khâu :

Một là giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta (tôi không muốn dùng chữ "từ vựng").

Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta (tôi muốn thay chữ "ngữ pháp").

Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kĩ thuật,...).

(Phạm Văn Đồng, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd)

SÁNG NGHĨA, TRONG LỜI

Sự trong sáng của ngôn ngữ là kết quả của một cuộc phấn đấu. *Trong* và *sáng* dính liền nhau. Tuy nhiên, cũng có thể phân tích ra để cho được rõ nghĩa hơn nữa. Theo tôi nghĩ, *sáng* là sáng sủa, dễ hiểu, khái niệm được rõ ràng ; thường thường khái niệm, nhận thức, suy nghĩ được rõ ràng, thì lời diễn đạt ra cũng được minh bạch. Tuy nhiên, nhất là trong thơ, có rất nhiều trường hợp ý nghĩa *sáng* rồi, dễ hiểu rồi, nhưng lời diễn đạt còn thô, chưa được *trong*, chưa được gọn, chưa được chuốt. Do đó, tôi muốn hiểu chữ *sáng* là nặng về nói nội dung, nói tư duy, và chữ *trong* là nặng nói về hình thức, nói diễn đạt (và cố nhiên là nội dung và hình thức gắn liền). Cho nên phải phấn đấu cho được *sáng* nghĩa, đồng thời lại phải phấn đấu cho được *trong* lời, đặng cho câu thơ, câu văn *trong sáng*...

(Xuân Diệu, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd)

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm vững các khái niệm văn bản khoa học, phong cách ngôn ngữ khoa học và các đặc trưng của phong cách ấy.
- Có kĩ năng phân biệt phong cách ngôn ngữ khoa học với các phong cách ngôn ngữ khác và biết sử dụng ngôn ngữ khoa học trong các trường hợp cần thiết.

I – VĂN BẢN KHOA HỌC VÀ NGÔN NGỮ KHOA HỌC

1. Văn bản khoa học

a) *Lịch sử Việt Nam xưa nay là lịch sử của một dân tộc và một đất nước thống nhất. Nếu có sự chia rẽ thì chỉ là thoáng qua, rồi sau đó thống nhất lại ngay. Ngay cả cuộc tranh giành giữa Trịnh và Nguyễn dù có kéo dài một trăm năm mươi năm, chỉ là sự tranh giành chính quyền giữa hai tập đoàn Trịnh, Nguyễn. Nhân danh đất nước thống nhất, nhân danh quyền lực duy nhất của vua Lê, cả hai đều chấp nhận niên hiệu, quan chức, thể chế và chỉ có một nước, một vua chung. Do đó, đặc điểm khu biệt của lịch sử Việt Nam là : Từ khi Ngô Quyền dựng nước năm 938 trở đi, đã là một nước thống nhất và mãi mãi thống nhất.*

(*Theo* Phan Ngọc, *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2000)

b) *Định nghĩa : Vectơ là một đoạn thẳng có hướng, nghĩa là trong hai điểm mút của đoạn thẳng, đã chỉ rõ điểm nào là điểm đầu, điểm nào là điểm cuối.*

H.2. Các vectơ

(Theo *Hình học 10 nâng cao*, NXB Giáo dục, 2006)

c) *Tại Việt Nam, theo điều tra của Viện Dinh dưỡng, cứ 4 trẻ dưới 5 tuổi thì có một trẻ bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và gần một phần ba số trẻ bị suy dinh dưỡng thể thấp chiều cao theo tuổi (suy dinh dưỡng mãn tính). Trẻ bị suy dinh dưỡng do nhiều nguyên nhân, nhưng đa số do chế độ ăn hằng ngày không cung cấp đủ năng lượng, do khả năng hấp thu kém hoặc do rối loạn tiêu hoá lâu ngày dẫn đến suy dinh dưỡng.*

Trẻ ăn nhiều vẫn bị suy dinh dưỡng có thể do lượng thức ăn đưa vào nhiều nhưng không cung cấp đủ chất dinh dưỡng cần thiết hoặc cơ thể không hấp thu được chất dinh dưỡng. Hơn nữa, ăn nhiều và thường xuyên một loại thức ăn nào đó khiến cho cơ thể thiếu cơ hội thu nhận các thực phẩm khác dẫn đến thiếu chất và không có sự tăng trưởng toàn diện.

[...] Để giải quyết tình trạng trên và cải thiện khả năng tiêu hoá của trẻ, chúng ta cần bổ sung cho trẻ một số vi khuẩn sống có ích cho đường ruột, một số vitamin, men amilaza,... giúp cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột để tránh sự tăng sinh của các vi khuẩn gây bệnh, đồng thời tăng khả năng tiêu hoá thức ăn nhờ tác dụng của các men vi sinh.[...]

(*Theo* Lê Thị Hải, *Trẻ ăn nhiều vẫn... suy dinh dưỡng*, báo *Khoa học và đời sống*, số 6 (2064), ngày 12 – 1 – 2008)

Các văn bản trên thuộc văn bản khoa học. Văn bản khoa học gồm ba loại chính :

– *Các văn bản khoa học chuyên sâu* bao gồm : chuyên khảo, luận án, luận văn, tiểu luận, báo cáo khoa học,... Loại văn bản này thường mang tính chuyên ngành khoa học cao và sâu (ví dụ : Văn bản *a*), dùng để giao tiếp giữa những người làm công việc nghiên cứu trong các ngành khoa học.

– *Các văn bản khoa học giáo khoa* bao gồm : giáo trình, sách giáo khoa, thiết kế bài dạy,... về các môn Khoa học Tự nhiên, Khoa học Công nghệ, Khoa học Xã hội và Nhân văn (ví dụ : Văn bản *b*). Những văn bản này ngoài yêu cầu về khoa học còn có yêu cầu về sư phạm, tức là phải trình bày nội dung từ dễ đến khó, từ thấp đến cao, phù hợp với trình độ học sinh theo từng cấp, từng lớp ; có định lượng kiến thức từng tiết, từng bài, có phần trình bày kiến thức, có phần thực hành : câu hỏi và bài tập.

– *Các văn bản khoa học phổ cập* (khoa học đại chúng) bao gồm các bài báo và sách phổ biến khoa học kĩ thuật,... nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học cho đông đảo bạn đọc, không phân biệt trình độ chuyên môn. Yêu cầu

của loại văn bản này là viết dễ hiểu, hấp dẫn. Vì vậy, có thể dùng lối miêu tả, dùng cách ví von so sánh sao cho ai cũng có thể hiểu được để đưa khoa học vào cuộc sống (ví dụ : Văn bản *c*).

2. Ngôn ngữ khoa học

Ngôn ngữ khoa học là ngôn ngữ được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực khoa học, tiêu biểu là trong các văn bản khoa học : Khoa học Tự nhiên (Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học,...), Khoa học Xã hội và Nhân văn (Ngữ văn, Triết học, Tâm lí học, Lịch sử,...), Khoa học Công nghệ (Công nghệ Điện tử, Công nghệ Vi sinh, Công nghệ Thông tin,...).

Ở dạng viết, ngoài việc sử dụng từ ngữ, ngôn ngữ khoa học còn thường dùng các kí hiệu, công thức của các ngành khoa học hay sơ đồ, bảng biểu để tổng kết, so sánh, mô hình hoá nội dung khoa học.

Ở dạng nói, ngôn ngữ khoa học có yêu cầu ở mức độ cao về phát âm chuẩn, về diễn đạt mạch lạc, chặt chẽ ; người nói thường dựa trên cơ sở một đề cương viết trước.

Dù ở dạng nào, ngôn ngữ khoa học cũng đều có những đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ khoa học.

II – ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

Phong cách ngôn ngữ khoa học có ba đặc trưng cơ bản : tính khái quát, trừu tượng ; tính lí trí, lôgíc ; tính khách quan, phi cá thể. Các đặc trưng ấy thể hiện ở cách sử dụng từ ngữ và cú pháp, đặc biệt là cách trình bày, lập luận trong một văn bản khoa học.

1. Tính khái quát, trừu tượng

Đặc trưng này biểu hiện không chỉ ở nội dung khoa học mà cả ở các phương tiện ngôn ngữ, trước hết là các thuật ngữ khoa học.

Trong văn bản khoa học có sử dụng một số lượng lớn các thuật ngữ khoa học. Ví dụ : *vectơ, đoạn thẳng* (Hình học) ; *thơ, thơ cũ, thơ mới, thơ tự do,...* (Nghiên cứu văn học). Thuật ngữ khoa học là những từ ngữ chứa đựng khái niệm của chuyên ngành khoa học, là công cụ để tư duy khoa học. Các khái niệm khoa học là kết quả của quá trình khái quát hoá và trừu tượng hoá của con người. Vì thế các thuật ngữ biểu hiện chúng cũng mang tính trừu tượng,

khái quát cao. Những thuật ngữ đó có thể được xây dựng từ những từ ngữ thông thường, như trong Hình học có : *điểm, đường thẳng, đoạn thẳng, góc,...* ; cũng có thể được vay mượn từ hệ thống thuật ngữ khoa học tiếng nước ngoài như : *ôxi, hiđrô, canxi cacbonat* (Hoá học),...

Thuật ngữ thuộc về lớp từ vựng khoa học chuyên ngành, không giống với từ ngữ thông thường được sử dụng khi giao tiếp hằng ngày.

Do đó, khi sử dụng thuật ngữ, cần phải dùng đúng với khái niệm khoa học mà nó biểu hiện. Ví dụ, trong ngôn ngữ hằng ngày, từ *nước* có thể có nhiều nghĩa khác nhau, nhưng trong văn bản khoa học ngành Hoá học, nó chỉ được dùng để biểu hiện một khái niệm : hợp chất của hiđrô và ôxi theo công thức H_2O.

Tính khái quát, trừu tượng của phong cách ngôn ngữ khoa học còn thể hiện ở kết cấu của văn bản (qua các phần, chương, mục, đoạn). Kết cấu đó phục vụ cho hệ thống các luận điểm khoa học từ lớn đến nhỏ, từ cấp độ cao đến cấp độ thấp, từ khái quát đến cụ thể (hoặc ngược lại). Đặc trưng này liên quan đến đặc trưng thứ hai là tính lí trí, lôgíc.

2. Tính lí trí, lôgíc

Văn bản khoa học mang đặc trưng lí trí, lôgíc cả trong nội dung khoa học, cả ở phương tiện ngôn ngữ. Về mặt phương tiện ngôn ngữ, tính lí trí, lôgíc thể hiện ở việc dùng từ ngữ, nhất là thuật ngữ khoa học như đã nói ở mục 1. Đặc biệt, tính lí trí, lôgíc thể hiện trong câu văn, cấu tạo đoạn văn và văn bản.

a) Từ ngữ trong các văn bản khoa học phần lớn là những từ ngữ thông thường, nhưng chỉ được dùng với một nghĩa. Trong văn bản khoa học, người ta không dùng từ đa nghĩa, không dùng từ theo nghĩa bóng và ít dùng các phép tu từ.

b) Câu văn trong văn bản khoa học là một đơn vị thông tin, đơn vị phán đoán lôgíc. Mỗi câu thường tương đương với một phán đoán lôgíc (mệnh đề lôgíc), nghĩa là được xây dựng từ hai khái niệm khoa học trở lên theo một quan hệ nhất định. Ví dụ :

– *Trái Đất là một hành tinh chuyển động quanh Mặt Trời.*

– *Dao động là chuyển động có giới hạn trong không gian, lặp đi lặp lại nhiều lần quanh một vị trí cân bằng.*

Câu văn trong văn bản khoa học yêu cầu chính xác, chặt chẽ, lôgíc. Văn bản khoa học không dùng câu đặc biệt, không dùng các phép tu từ cú pháp, kiểu như : "Và bụi. Và tanh. Và ồn ào. Và hơi người. Và chen chúc..." (Nguyễn Công Hoan). Phép tách câu như vậy chỉ dùng trong văn bản nghệ thuật.

c) Tính lí trí, lôgíc cũng thể hiện ở việc cấu tạo đoạn văn, văn bản. Các câu, các đoạn trong văn bản phải được liên kết chặt chẽ và mạch lạc. Mối liên hệ giữa các câu, các đoạn, các phần phục vụ cho lập luận khoa học. Toàn bộ văn bản khoa học cũng thể hiện một lập luận lôgíc, từ khâu đặt vấn đề, giải quyết vấn đề đến khâu kết luận. Ví dụ :

Trên cơ thể người có những cơ quan thoái hoá, tức là di tích của những cơ quan xưa kia khá phát triển ở động vật có xương sống. Ruột thừa là vết tích ruột tịt đã phát triển ở động vật ăn cỏ. Nếp thịt nhỏ ở khoé mắt là dấu vết mi mắt thứ ba ở bò sát và chim. Mấu lồi ở mép vành tai phía trên của người là di tích đầu nhọn của vành tai thú.

(*Sinh học 12*, NXB Giáo dục, 2006)

Đoạn văn trên có 4 câu, thể hiện một lập luận chặt chẽ theo kết cấu diễn dịch. Câu thứ nhất trình bày luận điểm, ba câu sau nêu ba luận cứ, mỗi luận cứ là một chứng tích trong hiện thực. Nhờ thế, luận điểm có tính thuyết phục cao.

Tóm lại, đặc trưng tính lí trí, lôgíc của phong cách ngôn ngữ khoa học thể hiện ở tất cả các phương tiện ngôn ngữ : từ ngữ, câu văn, đoạn văn, văn bản.

3. Tính khách quan, phi cá thể

Nét phổ biến của ngôn ngữ khoa học là sử dụng ngôn ngữ khách quan, phi cá thể. Ngôn ngữ trong văn bản khoa học, đặc biệt là văn bản khoa học chuyên sâu, văn bản khoa học giáo khoa, rất hạn chế sử dụng những biểu đạt có tính chất cá nhân. Do vậy, từ ngữ và câu văn trong văn bản khoa học có màu sắc trung hoà, ít biểu lộ sắc thái cảm xúc.

Tính khách quan, phi cá thể trong sử dụng ngôn ngữ là đặc trưng thứ ba của ngôn ngữ khoa học, trái với phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, những phong cách ngôn ngữ mang dấu ấn cá thể của người sử dụng.

GHI NHỚ

- Văn bản khoa học gồm ba loại chính : các văn bản khoa học chuyên sâu, các văn bản khoa học giáo khoa, các văn bán khoa học phổ cập.
- Ngôn ngữ khoa học là ngôn ngữ được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực khoa học, tiêu biểu là trong các văn bán khoa học.
- Phong cách ngôn ngữ khoa học có ba đặc trưng cơ bán : tính khái quát, trừu tượng ; tính lí trí, lôgíc ; tính khách quan, phi cá thể. Các đặc trưng đó thể hiện ở các phương tiện ngôn ngữ như từ ngữ, câu, đoạn văn, văn bản.

LUYỆN TẬP

1. Bài *Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX* (trong *Ngữ văn 12*, tập một) là một văn bản khoa học. Hãy cho biết :

   a) Văn bản đó trình bày những nội dung khoa học gì ?

   b) Văn bản đó thuộc ngành khoa học nào ?

   c) Ngôn ngữ khoa học ở dạng viết của văn bản đó có đặc điểm gì dễ nhận thấy ? (Chú ý hệ thống đề mục từ lớn đến nhỏ, các thuật ngữ khoa học,...)

2. Giải thích và phân biệt thuật ngữ khoa học với từ ngữ thông thường qua các ví dụ sau trong môn Hình học : *điểm, đường thẳng, đoạn thẳng, mặt phẳng, góc, đường tròn, góc vuông,...*

3. Hãy tìm các thuật ngữ khoa học và phân tích tính lí trí, lôgíc của phong cách ngôn ngữ khoa học thể hiện ở đoạn văn sau :

Những phát hiện của các nhà khảo cổ nước ta chứng tỏ Việt Nam xưa kia đã từng là nơi sinh sống của người vượn. Năm 1960 tìm thấy ở núi Đọ (Thiệu Hoá, Thanh Hoá) nhiều hạch đá, mảnh tước, rìu tay có tuổi 40 vạn năm. Cùng năm đó phát hiện ở núi Vòi, cách núi Đọ 3 km, một di chỉ xưởng (vừa là nơi cư trú, vừa là nơi chế tạo công cụ) của người vượn, diện tích 16 vạn m^2. Ở Xuân Lộc (Đồng Nai) cũng đã tìm thấy công cụ đá của người vượn.

(*Sinh học 12*, Sđd)

4. Hãy viết một đoạn văn thuộc loại văn bản khoa học phổ cập về sự cần thiết của việc bảo vệ môi trường sống (nước, không khí và đất).

LUẬT THƠ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm được một số quy tắc về số câu, số tiếng, vần, nhịp, thanh,... của một số thể thơ truyền thống (lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn và thất ngôn Đường luật), từ đó hiểu thêm về những đổi mới, sáng tạo của thơ hiện đại.
- Biết lĩnh hội và phân tích thơ theo những quy tắc của luật thơ.

I - KHÁI QUÁT VỀ LUẬT THƠ

1. Luật thơ là toàn bộ những quy tắc về số câu, số tiếng (chữ), cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp,... trong các thể thơ được khái quát theo những kiểu mẫu nhất định. Ví dụ : Luật của các thể lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn và thất ngôn,...

Các thể thơ Việt Nam có thể phân chia thành 3 nhóm chính :

a) Các thể thơ dân tộc gồm : lục bát, song thất lục bát và hát nói.

b) Các thể thơ Đường luật gồm : ngũ ngôn, thất ngôn (tứ tuyệt và bát cú).

c) Các thể thơ hiện đại gồm : năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ – văn xuôi,...

2. Sự hình thành luật thơ cũng như sự vay mượn, mô phỏng và cách tân các thể thơ đều phải dựa trên các đặc trưng ngữ âm của tiếng Việt, trong đó *tiếng* là đơn vị có vai trò quan trọng.

– Tiếng là đơn vị cấu tạo ý nghĩa và nhạc điệu dòng thơ, bài thơ. Ngay tên gọi các thể thơ cũng căn cứ vào số tiếng của dòng thơ : thể lục bát (6 – 8 tiếng), thể ngũ ngôn (5 tiếng), thể thất ngôn (7 tiếng),...

– Tiếng gồm 3 phần : phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Vần thơ là phần được lặp lại để liên kết dòng trước với dòng sau. Ví dụ :

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng...

(Ca dao)

Vị trí hiệp vần là một yếu tố quan trọng để xác định luật thơ.

Mỗi tiếng có một trong số 6 thanh điệu (thanh) : ngang, huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã. Theo truyền thống, người ta phân chia các thanh có đường nét bằng (*ngang* và *huyền*) gọi là *thanh bằng* (B) và các thanh còn lại (*sắc, nặng, hỏi, ngã*) có đường nét gãy, đổi hướng là *thanh trắc* (T). Sự luân phiên đối xứng và hài hoà của các thanh bằng, trắc tạo nên nhạc điệu thơ.

– Các tiếng có thanh bằng hay trắc ở những vị trí không đổi tạo chỗ ngừng, sự ngắt nhịp. Số tiếng chẵn hoặc lẻ ở vế cuối dòng thơ tạo nên nhịp thơ chẵn hoặc lẻ. Chẳng hạn, thể lục bát có nhịp chẵn 2/2..., thể ngũ ngôn có nhịp lẻ 2/3,...

Như vậy, số tiếng và các đặc điểm của tiếng về cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp,... là các nhân tố cấu thành luật thơ.

Ngoài việc căn cứ vào đặc điểm của tiếng, luật thơ còn được xác định theo số dòng thơ trong bài, quan hệ của các dòng thơ về kết cấu, về ý nghĩa. Những điều này phụ thuộc vào từng thể thơ.

II – MỘT SỐ THỂ THƠ TRUYỀN THỐNG

1. Thể lục bát (còn gọi là thể *sáu – tám*)

Ví dụ :

Trăm năm trong cõi người ta
*Chữ tài chữ mệnh khéo **là** ghét **nhau***
*Trải qua một cuộc bể **dâu***
*Những điều trông thấy mà **đau** đớn lòng.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

– Số tiếng : Mỗi cặp lục bát gồm hai dòng (dòng lục : 6 tiếng, dòng bát : 8 tiếng). Bài thơ lục bát là sự kế tiếp của các cặp như thế.

– Vần : Hiệp vần ở tiếng thứ 6 của hai dòng và giữa tiếng thứ 8 của dòng bát với tiếng thứ 6 của dòng lục.

– Nhịp : Nhịp chẵn dựa vào tiếng có thanh không đổi (tức các tiếng 2, 4, 6) : 2/2/2.

– Hài thanh : Có sự đối xứng luân phiên B – T – B ở các tiếng 2, 4, 6 trong dòng thơ ; đối lập âm vực trầm bổng ở tiếng thứ 6 và thứ 8 dòng bát.

2. Thể song thất lục bát (còn gọi là thể *gián thất* hay *song thất*)

Ví dụ :

*Ngòi đầu cầu nước trong như **lọc**,*
*Đường bên cầu cỏ **mọc** còn **non**.*
*Đưa chàng lòng dặc dặc **buồn**,*
*Bộ **khôn** bằng ngựa, thuỷ **khôn** bằng thuyền.*

(Đoàn Thị Điểm (?), *Chinh phụ ngâm*)

– Số tiếng : Cặp song thất (7 tiếng) và cặp lục bát (6 – 8 tiếng) luân phiên kế tiếp nhau trong toàn bài.

– Vần : Hiệp vần ở mỗi cặp (*lọc – mọc, buồn – khôn*) ; cặp song thất có vần trắc, cặp lục bát có vần bằng. Giữa cặp song thất và cặp lục bát có vần liền (*non – buồn*).

– Nhịp : 3/4 ở hai câu thất và 2/2/2 ở cặp lục bát.

– Hài thanh : Cặp song thất lấy tiếng thứ ba làm chuẩn, có thể có thanh bằng (câu thất – bằng) hoặc trắc (câu thất – trắc) nhưng không bắt buộc.

Ví dụ :

*Cùng trông **lại** mà cùng chẳng thấy*
*Thấy xanh **xanh** những mấy ngàn dâu.*

(Đoàn Thị Điểm (?), *Chinh phụ ngâm*)

Còn cặp lục bát thì sự đối xứng bằng – trắc chặt chẽ hơn (giống như ở thể lục bát).

3. Các thể ngũ ngôn Đường luật

Gồm 2 thể chính : ngũ ngôn tứ tuyệt (5 tiếng 4 dòng) và ngũ ngôn bát cú (5 tiếng 8 dòng). Theo quan niệm phổ biến, bài thơ thuộc thể ngũ ngôn bát cú có bố cục 4 phần : *đề, thực, luận, kết*.

Ví dụ một bài thơ ngũ ngôn bát cú :

MẶT TRĂNG

Vằng vặc bóng thuyền quyên
*Mây quang gió bốn **bên***

Nề cho trời đất trắng
Quét sạch núi sông ***đen***
Có khuyết nhưng tròn mãi
Tuy già vẫn trẻ ***lên***
Mảnh gương chung thế giới
Soi rõ : mặt hay, ***hèn.***

(Khuyết danh)

– Số tiếng : 5 tiếng ; số dòng : 8 dòng (thơ tứ tuyệt chỉ có 4 dòng).

– Vần : 1 vần (độc vận), gieo vần cách (*bên, đen, lên, hèn*).

– Nhịp lẻ : 2/3.

– Hài thanh : Có sự luân phiên B – T hoặc niêm B – B, T – T ở tiếng thứ hai và thứ tư.

4. Các thể thất ngôn Đường luật

Gồm 2 thể chính : thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú. Đây là hai thể thơ có kết cấu, niêm luật chặt chẽ, được nhiều người ưa thích và đến nay vẫn được nhiều người sử dụng để sáng tác.

a) *Thất ngôn tứ tuyệt* (còn gọi là thể *tứ tuyệt* hay *tuyệt cú*)

Ví dụ :

ÔNG PHỖNG ĐÁ

Ông đứng làm chi đó hỡi ông ?
Trơ trơ như đá, vững như ***đồng.***
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó ?
Non nước đầy vơi có biết ***không*** *?*

(Nguyễn Khuyến)

– Số tiếng : 7 tiếng ; số dòng : 4 dòng.

– Vần : Vần chân, độc vận, gieo vần cách (*đồng – không*).

– Nhịp : 4/3.

- Hài thanh theo mô hình sau :

Niêm va đối \ Tiếng			1	2	3	4	5	6	7
Niêm	Đối	Dòng 1		T		B		T	
Niêm	Đối	Dòng 2		B		T		B	Vần
Niêm	Đối	Dòng 3		B		T		B	
Niêm	Đối	Dòng 4		T		B		T	Vần

b) *Thất ngôn bát cú*

Ví dụ :

QUA ĐÈO NGANG

*Bước tới Đèo Ngang, bóng xế **tà**,*
*Cỏ cây chen đá, lá chen **hoa**.*
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
*Lác đác bên sông, chợ mấy **nhà**.*
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
*Thương nhà mỏi miệng, cái gia **gia**.*
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
*Một mảnh tình riêng, ta với **ta**.*

(Bà Huyện Thanh Quan)

– Số tiếng : 7 tiếng ; số dòng : 8 dòng (chia thành 4 phần : *đề, thực, luận, kết*).

– Vần : Vần chân, độc vận (*tà, hoa, nhà, gia, ta*).

– Nhịp : 4/3.

– Hài thanh theo mô hình sau :

Niêm và đối \ Tiếng			1	2	3	4	5	6	7
Niêm		Dòng 1		T		B		T	Vần
Niêm		Dòng 2		B		T		B	Vần
	Đối	Dòng 3		B		T		B	
Niêm		Dòng 4		T		B		T	Vần
	Đối	Dòng 5		T		B		T	
Niêm		Dòng 6		B		T		B	Vần
		Dòng 7		B		T		B	
		Dòng 8		T		B		T	Vần

Luật thơ thất ngôn bát cú rất chặt chẽ : một mặt là luật hài thanh, đối xứng giữa các tiếng 2, 4, 6 (có thể theo thể trắc hoặc theo thể bằng) ; mặt khác, đòi hỏi phải niêm (dính) giữa các dòng 2 – 3, 4 – 5, 6 – 7 và 1 – 8. Về bố cục, bài thơ chia thành 4 cặp : 2 dòng đầu là *đề* (*phá đề* và *thừa đề*) để vào bài ; 2 dòng tiếp theo là *thực* để giải thích rõ đề ; 2 dòng *luận* để bàn luận ; hai dòng *kết* để kết bài.

Như vậy, thơ Đường luật hết sức chặt chẽ, cũng vì vậy mà rất gò bó và khó diễn đạt được những cảm xúc phóng khoáng, nhịp điệu rộng mở.

III – CÁC THỂ THƠ HIỆN ĐẠI

Phong trào Thơ mới (1932 – 1945) đã mở đầu cho việc đổi mới thơ Việt Nam. Nhiều thể thơ hiện đại xuất hiện từ đây.

Các nhà thơ trong phong trào Thơ mới đã tiếp nhận ảnh hưởng của thơ Pháp và đổi mới luật thơ cũ, "phong trào Thơ mới đã vứt đi nhiều khuôn phép xưa, song cũng nhiều khuôn phép nhân đó sẽ thêm bền vững" (Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 2003).

Các thể thơ Việt Nam hiện đại rất đa dạng và phong phú : năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ – văn xuôi,... Chúng vừa tiếp nối luật thơ trong thơ truyền thống, vừa có sự cách tân.

GHI NHỚ

Trong luật thơ, tiếng là đơn vị quan trọng. Số tiếng định hình trong dòng thơ, sự phối hợp thanh điệu, sự liên kết bằng vần của tiếng, sự đối lập hay kết dính ở dòng trước với dòng sau, cách ngắt nhịp thơ,... đều trở thành những quy tắc của thơ ca truyền thống, đặc biệt là các thể thơ Đường luật. Thơ hiện đại đã biến đổi nhiều, tuy nhiên, nhiều trường hợp vẫn dựa trên các quy tắc trong thơ truyền thống.

LUYỆN TẬP

Phân biệt cách gieo vần, ngắt nhịp và hài thanh của hai câu thơ bảy tiếng trong thể song thất lục bát với thể thất ngôn Đường luật qua các ví dụ sau :

a) *Trống Tràng thành lung lay bóng nguyệt,*
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây,
Chín lần gươm báu trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh...

(Đoàn Thị Điểm (?), *Chinh phụ ngâm*)

b) CẢNH KHUYA

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

(Hồ Chí Minh)

LUẬT THƠ

(Tiếp theo)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Qua việc phân tích các yếu tố : tiếng, vần, nhịp, hài thanh của một số đoạn thơ, thấy rõ sự giống nhau và khác nhau của các thể thơ hiện đại và truyền thống.

LUYỆN TẬP

1. So sánh những nét giống nhau và khác nhau về cách gieo vần, ngắt nhịp, hài thanh trong luật thơ ngũ ngôn truyền thống ở bài *Mặt trăng* (khuyết danh) dẫn ở mục II.3 (trang 103 - 104) với đoạn thơ năm tiếng sau đây.

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên ?

(Xuân Quỳnh, *Sóng*)

2. Phân tích cách gieo vần, ngắt nhịp ở khổ thơ sau để thấy sự đổi mới, sáng tạo trong thể thơ bảy tiếng hiện đại so với thơ thất ngôn truyền thống.

Đưa người, ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng ?
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong ?

(Thâm Tâm, *Tống biệt hành*)

3. Dùng các kí hiệu B (bằng), T (trắc), Bv (bằng, vần), ⟳ (niêm), Đ (đối), / (gạch nhịp) để ghi lại mô hình âm luật trong bài thơ thất ngôn tứ tuyệt sau :

MỜI TRẦU

Quá cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau thì thắm lại,
Đừng xanh như lá, bạc như vôi.

(Hồ Xuân Hương)

4. Tìm những yếu tố vần, nhịp và hài thanh của khổ thơ sau đây để chứng minh ảnh hưởng của thể thơ thất ngôn Đường luật đối với thơ mới.

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song,
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả ;
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

(Huy Cận, *Tràng giang*)

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ NGỮ ÂM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được một số phép tu từ ngữ âm thường dùng trong văn bản và có kĩ năng phân tích, sử dụng chúng.

I – TẠO NHỊP ĐIỆU VÀ ÂM HƯỞNG CHO CÂU

1. Nhận xét về nhịp điệu, sự phối hợp âm thanh (cùng với các phép lặp cú pháp, lặp từ ngữ) nhằm tạo ra âm hưởng hùng hồn, đanh thép cho một lời tuyên ngôn trong ví dụ sau :

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

Chú ý đến :

– Sự phối hợp nhịp ngắn và nhịp dài ;

– Sự thay đổi thanh bằng, thanh trắc cuối mỗi nhịp ;

– Tính chất mở hay đóng của âm tiết kết thúc mỗi nhịp.

2. Phân tích tác dụng của âm thanh, nhịp điệu (có sự phối hợp với phép lặp từ ngữ và kết cấu cú pháp) trong việc tạo nên sắc thái hùng hồn, thiêng liêng của lời kêu gọi cứu nước (trích) sau đây (chú ý vần, sự ngắt nhịp và đối xứng) :

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*)

3. Nhịp điệu và âm hưởng trong đoạn văn sau thích hợp với việc khẳng định, ngợi ca sức mạnh, ý chí kiên cường của cây tre, hình ảnh tượng trưng cho con người Việt Nam. Hãy phân tích để làm sáng tỏ điều đó.

Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu.

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

II – ĐIỆP ÂM, ĐIỆP VẦN, ĐIỆP THANH

1. Phân tích tác dụng tạo hình tượng của việc điệp âm đầu trong các câu sau :

a) *Dưới trăng quyên đã gọi hè*
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

b) *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.*

(Nguyễn Khuyến, *Uống rượu mùa thu*)

2. Trong đoạn thơ sau, vần nào được lặp lại nhiều nhất ? Nêu tác dụng biểu hiện sắc thái ý nghĩa của phép điệp vần đó.

Lá bàng đang đỏ ngọn cây
Sếu giang mang lạnh đang bay ngang trời
Mùa đông còn hết em ơi
Mà con én đã gọi người sang xuân !

(Tố Hữu, *Tiếng hát sang xuân*)

3. *Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

(Quang Dũng, *Tây Tiến*)

Đoạn thơ trên đã gợi ra được khung cảnh hiểm trở của vùng rừng núi và sự gian lao, vất vả của cuộc hành quân là nhờ có sự đóng góp của nhiều yếu tố (có cả những yếu tố không thuộc ngữ âm). Hãy phân tích :

– Nhịp điệu của các dòng thơ.

– Sự phối hợp các thanh trắc và bằng ở ba dòng thơ đầu và cách dùng toàn thanh bằng (điệp thanh) ở dòng cuối.

– Các yếu tố từ ngữ : từ láy, phép đối, phép lặp từ ngữ, phép nhân hoá.

– Phép lặp cú pháp.

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHÉP TU TỪ CÚ PHÁP

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

Nắm được một số phép tu từ cú pháp thường dùng trong văn bản và có kĩ năng phân tích, sử dụng chúng.

I – PHÉP LẶP CÚ PHÁP

1. Trong các đoạn văn, thơ sau, có những câu không những lặp lại một số từ ngữ mà còn lặp lại kết cấu cú pháp.

– Hãy xác định những câu có lặp kết cấu cú pháp và phân tích kết cấu cú pháp đó.

– Cho biết phép lặp đó có tác dụng như thế nào.

a) *Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.*

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

b) *Trời xanh đây là của chúng ta*
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.

(Nguyễn Đình Thi, *Đất nước*)

c) *Nhớ sao lớp học i tờ*

Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan

Nhớ sao ngày tháng cơ quan

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.

Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều

Chày đêm nện cối đều đều suối xa...

(Tố Hữu, *Việt Bắc*)

2. So sánh hiện tượng lặp kết cấu cú pháp trong những câu văn xuôi, những câu thơ ở bài tập 1 với kết cấu của những câu thuộc các thể loại khác sau đây để thấy điểm giống nhau và khác nhau (về số tiếng trong câu, sự đối xứng, nhịp điệu và tác dụng,...) của chúng :

a) *Tục ngữ* :

– Bán anh em xa, mua láng giềng gần.

– Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

b) *Câu đối* :

Cụ già ăn củ ấu non.

Chú bé trèo cây đại lớn.

c) *Thơ Đường luật* :

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,

Người khôn, người đến chốn lao xao.

(Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Nhàn*)

d) *Văn biền ngẫu* :

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ni hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

(Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

3. Hãy tìm trong các văn bản ở *Ngữ văn* 12 (tập một) ba câu văn (hoặc thơ) có dùng phép lặp cú pháp và phân tích tác dụng của phép lặp đó.

II – PHÉP LIỆT KÊ

Phân tích hiệu quả của phép lặp cú pháp phối hợp với phép liệt kê trong hai đoạn trích sau :

a) *Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm ; quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng ; đi thuỷ thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa ; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì.*

(Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*)

b) *Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

III – PHÉP CHÊM XEN

1. Phân tích bộ phận in đậm trong các câu sau về các mặt :

– Vị trí và vai trò ngữ pháp trong câu

– Dấu câu tách biệt bộ phận đó

– Tác dụng của bộ phận đó đối với việc bổ sung thông tin, biểu hiện tình cảm, cảm xúc,...

a) *Thị Nở xích lại. Đặt bàn tay lên ngực hắn (**thị suy nghĩ đến bây giờ mới xong**), thị hỏi hắn :*

– Vừa thổ hả ?

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

b) *Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc,* ***cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.***

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

c) *Cô bé nhà bên (**có ai ngờ**)*
Cũng vào du kích.
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích
*Mắt đen tròn (**thương thương quá đi thôi**).*

(Giang Nam, *Quê hương*)

d) *Bởi thế cho nên, chúng tôi,* ***Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam,*** *tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.*

(Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn Độc lập*)

2. Hãy viết đoạn văn (từ 3 đến 5 câu) về Tố Hữu và bài thơ *Việt Bắc*, trong đó có sử dụng phép chêm xen. Phân tích tác dụng của phép chêm xen trong trường hợp đó.

THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Củng cố và nâng cao những kiến thức cơ bản về hàm ý, cách tạo hàm ý, tác dụng của hàm ý trong giao tiếp ngôn ngữ.
- Có kĩ năng lĩnh hội được hàm ý, kĩ năng nói và viết câu có hàm ý trong những ngữ cảnh cần thiết.

1. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Về đến nhà, A Phủ lẳng vai ném nửa con bò xuống gốc đào trước cửa. Pá Tra bước ra hỏi :

– Mất mấy con bò ?

A Phủ trả lời tự nhiên :

– Tôi về lấy súng, thế nào cũng bắn được con hổ này to lắm.

Pá Tra hất tay, nói :

– Quân ăn cướp làm mất bò tao. A Sử ! Đem súng đi lấy con hổ về.

(Tô Hoài, *Vợ chồng A Phủ*)

Câu hỏi :

a) Nếu căn cứ vào lời đáp của A Phủ đối với câu hỏi của Pá Tra thì :

(1) Lời đáp đó thiếu thông tin gì cần thiết đối với yêu cầu của câu hỏi ?

(2) Lời đáp đó thừa thông tin gì so với yêu cầu của câu hỏi ?

(3) Cách trả lời của A Phủ có hàm ý gì và thể hiện sự khôn khéo như thế nào ?

b) Từ sự phân tích trên, hãy nhớ lại kiến thức đã học ở Trung học cơ sở : Thế nào là hàm ý ? Căn cứ vào phương châm hội thoại đã được học ở Trung học cơ sở, thì ở đoạn trích trên, A Phủ đã chủ ý vi phạm phương châm về lượng (lượng tin) khi giao tiếp như thế nào ?

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được. Nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vòi tiền uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người :

– Chí Phèo đấy hở ? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hắn :

– Cầm lấy mà cút, đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo người ta mãi à ?

Hắn trợn mắt, chỉ vào mặt cụ :

– Tao không đến đây xin năm hào.

Thấy hắn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng :

– Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hắn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo :

– Tao đã bảo tao không đòi tiền.

– Giời ! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì ?

Hắn dõng dạc :

– Tao muốn làm người lương thiện.

(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Câu hỏi :

a) Câu nói của bá Kiến "Tôi không phải là cái kho" có hàm ý gì ? Cách nói như thế có đảm bảo phương châm cách thức (cần nói rõ ràng, rành mạch) không ?

b) Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của bá Kiến có những câu dạng câu hỏi. Những câu đó thực hiện hành động nói gì ? Chúng có hàm ý như thế nào ?

c) Ở lượt lời thứ nhất và thứ hai của mình, Chí Phèo đều không nói hết ý. Phần hàm ý còn lại được tường minh hoá (được nói rõ) ở lượt lời nào ? Cách nói ở hai lượt lời đầu của Chí Phèo không đảm bảo phương châm về lượng và phương châm cách thức như thế nào ?

3. Đọc truyện cười sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

VĂN HAY

Một ông đồ ngồi cặm cụi viết. Bà vợ đến bên cạnh bảo :

– Ông lấy giấy khổ to mà viết có hơn không ?

Thầy đồ lấy làm đắc chí cho là vợ khen tài văn chương của mình, ý văn dồi dào giấy khổ nhỏ không đủ chép. Nhưng thầy cũng hỏi lại :

– Bà nói vậy là thế nào ?

Bà vợ thong thả nói :

– Ông chả biết tính toán gì cả, giấy khổ to bỏ đi còn gói hàng, chứ giấy khổ nhỏ thì làm gì được.

(Theo *Truyện cười những chàng ngốc*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1993)

Câu hỏi :

a) Lượt lời thứ nhất của bà đồ có hình thức câu hỏi nhưng thực chất là thực hiện hành động nói gì (ngăn cản, khuyên, đề nghị, khen,...) ? Ở lượt lời đó, bà đồ tỏ ý "khen tài văn chương" của ông đồ hay thực chất đánh giá như thế nào về văn chương của ông ?

b) Vì sao bà đồ không nói thẳng ý mình mà chọn cách nói như trong truyện ?

4. Qua các bài tập trên, anh (chị) hãy xác định : Để nói một câu có hàm ý, người ta dùng những cách thức nào ? Chọn câu trả lời đúng và đầy đủ nhất.

A – Chủ ý vi phạm phương châm về lượng trong giao tiếp (nói thừa lượng tin cần thiết hoặc nói thiếu lượng tin so với yêu cầu của cuộc giao tiếp)

B – Chủ ý vi phạm phương châm cách thức (nói mập mờ, vòng vo, không rõ ràng, rành mạch)

C – Sử dụng các hành động nói gián tiếp

D – Tuỳ ngữ cảnh mà sử dụng một hay phối hợp các cách thức trên

THỰC HÀNH VỀ HÀM Ý

(Tiếp theo)

1. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Bác Phô gái, dịu dàng, đặt cành cau lên bàn, ngồi xổm ở xó cửa, gãi tai, nói với ông lí :

– Lạy thầy, nhà con thì chưa cất cơn, mấy lại sợ thầy mắng chửi, nên không dám đến kêu. Lạy thầy, quyền phép trong tay thầy, thầy tha cho nhà con, đừng bắt nhà con đi xem đá bóng vội.

– Ồ, việc quan không phải thứ chuyện đàn bà của các chị !

(Nguyễn Công Hoan, *Tinh thần thể dục*)

Câu hỏi :

a) Lời bác Phô gái thực hiện hành động van xin, cầu khẩn ; ông lí đã đáp lại bằng hành động nói như thế nào ?

b) Lời đáp của ông lí có hàm ý gì ? Chọn câu trả lời đúng và đầy đủ.

A – Bộc lộ quyền uy của mình

B – Thể hiện sự từ chối quyết liệt, mạnh mẽ lời van xin của bác Phô gái

C – Biểu lộ thái độ mỉa mai, giễu cợt cách suy nghĩ kiểu đàn bà

D – Tất cả các phương án trên

2. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi nêu ở dưới.

Khi hắn ngừng nói đã được một lúc khá lâu. Từ mới làm như chợt nhớ :

– Cơ hồ hôm nay đã là mồng hai, mồng ba tây rồi, mình nhỉ ?

À nhỉ ! Hôm nay mồng ba... Giá mình không hỏi tao thì tôi quên... Ừ nhỉ, mai đi xuống phố.

Ta chắc khéo

Cơ nào mà chẳng người thu tiền nửa sang nay đã đến...

Cho sáng mai đi...

Cao nhỉ... đen nhỉ... tiền thuốc... tiền nước mắm... Cũng chịu tất ! Thương con tiêu tốn quá, mọi mồng mười đã hết tiền. Mày mà con có đắt mua chịu đâu !

(Nam Cao, *Đời thừa*)

Câu hỏi :

a) Câu hỏi đầu tiên của Từ là hỏi về thời gian hay còn có hàm ý gì khác ?

b) Câu nhắc khéo (ở lượt lời thứ hai) của Từ thực chất có hàm ý nói với Hộ về điều gì ?

c) Ở cả hai lượt lời, Từ tránh nói trực tiếp đến những vấn đề "cơm áo gạo tiền". Hãy phân tích tác dụng của cách nói trên.

3. Đọc lại bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh và cho biết lớp nghĩa tường minh và lớp nghĩa hàm ý của bài thơ là gì. Hàm ý được thể hiện qua các phương tiện ngôn ngữ như thế nào ? Hàm ý mang lại tác dụng và hiệu quả nghệ thuật như thế nào cho tác phẩm văn học ?

4. Qua các bài tập thực hành về hàm ý, anh (chị) thấy cách nói có hàm ý trong những ngữ cảnh cần thiết mang lại tác dụng gì đối với hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ ? Chọn câu trả lời đúng và đầy đủ.

A – Có hiệu quả mạnh mẽ, sâu sắc hơn cách nói trực tiếp, tường minh

B – Thể hiện được sự tế nhị, khéo léo và tính lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ ; giữ được thể diện của các nhân vật trong giao tiếp

C – Tạo ra những lời nói hàm súc, nói được nhiều hơn những điều mà từ ngữ thể hiện ; hơn nữa, người nói có thể không phải chịu trách nhiệm về hàm ý, vì hàm ý là do người nghe suy ra

D – Tuỳ từng ngữ cảnh mà hàm ý có một hay một số tác dụng đó

5. Chọn cách trả lời có hàm ý cho câu hỏi : "Cậu có thích truyện *Chí Phèo* của Nam Cao không ?".

– Rất thích.

– Ai mà chẳng thích ?

– Hàng chất lượng cao đấy !

– Thích nhất trong các truyện ngắn Việt Nam.

– Xưa cũ như trái đất rồi !

– Ví đem vào tập đoạn trường

Thì treo giải Nhất chi nhường cho ai ?

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nắm vững khái niệm ngôn ngữ hành chính và các đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ hành chính.
- Có kĩ năng soạn thảo một số văn bản hành chính khi cần thiết.

I – VĂN BẢN HÀNH CHÍNH VÀ NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

1. Văn bản hành chính

Văn bản 1

CHÍNH PHỦ

Số : 58/1998/NĐ – CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 1998

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Ban hành Điều lệ Bảo hiểm y tế

CHÍNH PHỦ

– Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992 ;

– Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Nghị định này Điều lệ Bảo hiểm y tế.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày kí. Nghị định này thay thế Nghị định số 299/HĐBT ngày 15 tháng 8 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Điều lệ Bảo hiểm y tế và Nghị định số 47/CP ngày 6 tháng 6 năm 1994 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Điều lệ Bao hiểm y tế.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ : Y tế, Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng – Trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
(Đã kí)

Nơi nhận :
[...]

Văn bản 2

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT LÊ LỢI

Số : .../2007

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Tạm thời)

– Được phép của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong công văn số 1838/THPT ngày 1 – 4 – 1995 ;

– Được sự uỷ quyền của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội,

Ảnh 3 × 4cm

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ LỢI

Chứng nhận học sinh : TRẦN VĂN TUẤN Nam/nữ : Nam

Sinh ngày : 3 – 9 – 1989 Nơi sinh : Hà Nội

Là học sinh Trường THPT Lê Lợi, đã dự kì thi tốt nghiệp THPT khoá ngày 31 – 5 – 2007

Tại Hội đồng coi thi Trường THPT Lê Lợi Số BD : 060029 Phòng thi số : 30

Đạt tổng điểm thi : 44,5. Trong đó điểm từng môn thi là :

1. Ngữ văn : 7 2. Vật lí : 8,0 3. Lịch sử : 7,5 Điểm TBXLTN : 7,41
4. Hoá học : 7 5. Toán : 7 6. Tiếng Anh (3N) : 8 Điểm XTN : 7,66

Diện UT : Điểm KK : 1,5 (NK)

Đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp THPT (THCB) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Xếp loại tốt nghiệp : KHÁ.

Giấy chứng nhận tạm thời có giá trị trong thời gian 1 năm chờ cấp bằng tốt nghiệp THPT (THCB) chính thức.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2007

Họ tên, chữ kí của học sinh

HIỆU TRƯỞNG
(Đã kí)

Văn bản 3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN HỌC NGHỀ

Kính gửi : *Ông Hiệu trưởng Trường Công nhân kĩ thuật điện tử M.I.G*

Tôi tên là : *Nguyễn Thị Hương*

Sinh ngày : *20 – 10 – 1986*

Chỗ ở hiện nay : *Thị trấn Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội*

Họ tên bố : *Nguyễn Văn Vi* Tuổi : *50* Nghề nghiệp : *Công nhân cơ khí*

Đơn vị công tác : *Xưởng cơ khí nông nghiệp Từ Liêm*

Họ tên mẹ : *Lê Thị Mai* Tuổi : *48* Nghề nghiệp : *Kĩ thuật viên điện tử*

Đơn vị công tác : *Trường Công nhân kĩ thuật điện tử M.I.G*

Nay làm đơn này xin được học nghề : *Kĩ thuật điện tử*

Nếu được thu nhận, tôi xin cam đoan :

1. Tuyệt đối chấp hành nội quy học tập và lao động.

2. Tuyệt đối phục tùng sự phân công học tập, bố trí công tác của nhà trường.

Lời cam đoan và ý kiến của bố mẹ

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những lời con tôi đã viết trong đơn.

Ngày 30 tháng 6 năm 2004

(*Kí tên*)

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2004

Người viết đơn

(*Kí tên*)

Qua các văn bản trên, có thể thấy :

– Văn bản 1 là nghị định của Chính phủ. Gần với *nghị định* là các văn bản khác của các cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức chính trị, xã hội,...) như *pháp lệnh, nghị quyết, thông tư, thông cáo, chỉ thị, quyết định,...*

– Văn bản 2 là giấy chứng nhận của hiệu trưởng một trường trung học phổ thông. Gần với *giấy chứng nhận* là các loại văn bản như *văn bằng, chứng chỉ, giấy khai sinh,...*

– Văn bản 3 là đơn của một học sinh gửi một cơ sở đào tạo nghề. Gần với *đơn* là các loại văn bản khác như *bản khai, báo cáo, biên bản,...*

2. Ngôn ngữ hành chính

Các loại văn bản hành chính đều có một số đặc điểm tiêu biểu về ngôn ngữ như sau :

– *Về cách trình bày* : Các văn bản đều được soạn thảo theo một kết cấu thống nhất, thường có ba phần theo một khuôn mẫu nhất định (xem mục II.1).

– *Về từ ngữ* : Có một lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao. Ví dụ : *căn cứ..., được sự uỷ nhiệm của... ; tại công văn số... ; nay quyết định, chịu trách nhiệm thi hành ; có hiệu lực từ ngày... ; xin cam đoan...*

– *Về kiểu câu* : Có những văn bản tuy dài nhưng chỉ là kết cấu của một câu. Ví dụ : *Chính phủ căn cứ... quyết định : điều 1, 2, 3,...* Mỗi một ý quan trọng thường được tách ra và xuống dòng, viết hoa đầu dòng. Ví dụ :

Tôi tên là : Trần Văn Xuân

Sinh ngày : 20 tháng 6 năm 1980

Nơi sinh : xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng

II – ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH

Qua các văn bản dẫn làm ví dụ ở mục I.1, có thể thấy phong cách ngôn ngữ hành chính có ba đặc trưng cơ bản : *tính khuôn mẫu, tính minh xác* và *tính công vụ.*

1. Tính khuôn mẫu

Tính khuôn mẫu của phong cách ngôn ngữ hành chính thể hiện ở kết cấu văn bản thống nhất, thường gồm ba phần : phần đầu, phần chính và phần cuối. Ví dụ, một văn bản của Chính phủ (văn bản 1 ở mục I.1) thường có bố cục như sau :

a) Phần đầu :

– Quốc hiệu và tiêu ngữ :

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

– Tên cơ quan ban hành văn bản (*Chính phủ*), bên dưới là số hiệu văn bản.

– Địa điểm, thời gian ban hành văn bản.

b) Phần chính : Nội dung chính của văn bản.

c) Phần cuối :

– Chức vụ, chữ kí và họ tên của người kí văn bản, dấu của cơ quan.

– Nơi nhận.

Văn bản hành chính có rất nhiều loại nên cách trình bày cũng có thể có những điểm khác biệt nhất định. Kết cấu nêu trên có thể thay đổi ít nhiều ở các loại văn bản khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung các văn bản hành chính đều mang tính khuôn mẫu thống nhất. Biểu hiện rõ nhất của tính khuôn mẫu là nhiều loại văn bản có mẫu chung, được in sẵn ; khi dùng, người ta chỉ cần điền nội dung cụ thể. Ví dụ : *giấy khai sinh, hợp đồng,...*

2. Tính minh xác

Văn bản hành chính là văn bản được viết ra chủ yếu để thực thi, do vậy cần phải rất minh xác. Mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý. Văn bản hành chính không dùng các phép tu từ hoặc lối biểu đạt hàm ý.

Mặt khác, ngôn từ trong văn bản hành chính là *chứng tích pháp lí*, nên không thể tuỳ tiện xoá bỏ, thay đổi, sửa chữa. Các văn bản hành chính đòi hỏi sự chính xác đến từng dấu chấm, dấu phẩy ; đối với một số văn bản thì cần chính xác cả về chữ kí, cả về thời gian mà văn bản có hiệu lực,... Nội dung của văn bản hành chính được soạn thảo theo các căn cứ pháp lí rõ ràng và thường được trình bày minh bạch thành các điều, khoản, chương, mục để người tiếp nhận lĩnh hội được chính xác và thi hành nghiêm túc.

3. Tính công vụ

Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong *giao tiếp công vụ*. *Tính công vụ* là tính chất công việc chung của cả cộng đồng hay tập thể. Tính công vụ không chỉ thể hiện ở nội dung, mà còn thể hiện ở cả các phương tiện ngôn ngữ của văn bản. Trong văn bản hành chính, những biểu đạt tình cảm của cá nhân bị hạn chế ở mức tối đa. Các từ ngữ biểu cảm nếu dùng cũng chỉ có tính ước lệ, khuôn mẫu, ví dụ : *kính chuyển, kính mong, trân trọng kính gửi,...* Trong đơn từ của cá nhân, khi muốn trình bày sự việc, người ta chú trọng đến những từ ngữ biểu ý hơn là biểu cảm. Ví dụ, trong đơn xin phép nghỉ học của học sinh gửi thầy (cô) giáo thì lời xác nhận của cha mẹ hoặc cơ sở y tế có giá trị hơn là những lời trình bày có cảm xúc để được thông cảm.

Trong các văn bản của cơ quan hay tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế,... người kí văn bản không phải kí với tư cách cá nhân mà với cương vị và trách nhiệm của người đại diện cho cả cơ quan hay tổ chức đó. Cũng để đảm bảo tính công vụ, từ ngữ trong văn bản hành chính là lớp từ ngữ toàn dân, không dùng từ địa phương, từ khẩu ngữ ; trong khi đó lớp từ ngữ hành chính được dùng với tần số cao.

GHI NHỚ

- Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ dùng trong các văn bản hành chính để giao tiếp trong phạm vi các cơ quan nhà nước hay các tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế,... (gọi chung là cơ quan), hoặc giữa cơ quan với cá nhân, hay giữa các cá nhân với nhau trên cơ sở pháp lí.
- Phong cách ngôn ngữ hành chính có ba đặc trưng cơ bản : tính khuôn mẫu, tính minh xác và tính công vụ.

LUYỆN TẬP

1. Hãy kể tên một số loại văn bản hành chính thường liên quan đến công việc học tập trong nhà trường của anh (chị).

2. Hãy nêu những đặc điểm tiêu biểu về cách trình bày văn bản, về từ ngữ, kiểu câu của văn bản hành chính (lược trích) sau đây :

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Số : 03/2002/QĐ-BGD&ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Về việc : Ban hành Chương trình Trung học cơ sở

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

– Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2 – 3 – 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lí nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ ;

– [...]

– Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Chương trình Trung học cơ sở** áp dụng thống nhất trong cả nước theo tiến độ quy định trong Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg ngày 11 – 6 – 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày kí. Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông, Thủ trưởng các đơn vị hữu quan thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG
(*Đã kí*)

Nơi nhận :
– Văn phòng Quốc hội
– Văn phòng Chủ tịch nước
– Văn phòng Chính phủ
– [...]

3. Anh (chị) hãy ghi biên bản một cuộc họp theo phong cách ngôn ngữ hành chính.

TỔNG KẾT PHẦN TIẾNG VIỆT : HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá được những kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ đã học trong chương trình Ngữ văn từ lớp 10 đến lớp 12.
- Nâng cao thêm năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt ở cả hai quá trình : tạo lập và lĩnh hội văn bản.

I – NỘI DUNG CƠ BẢN CẦN NẮM VỮNG

1. **Giao tiếp là hoạt động**[1] trao đổi thông tin của con người, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ, nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, tình cảm, hành động. Đó là hoạt động không thể thiếu của con người và xã hội loài người, nhờ đó con người được trưởng thành, xã hội được hình thành và phát triển.

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ bao gồm hai quá trình : quá trình tạo lập văn bản do người nói hay người viết thực hiện, quá trình lĩnh hội văn bản do người nghe hay người đọc thực hiện. Hai quá trình này có thể diễn ra đồng thời, tại cùng một địa điểm (hội thoại), cũng có thể ở các thời điểm và khoảng không gian cách biệt (qua văn bản viết).

2. Trong hoạt động giao tiếp, ngôn ngữ được sử dụng ở hai dạng : **nói** và **viết**. Hai dạng đó có sự khác biệt về điều kiện tạo lập và lĩnh hội văn bản, về đường kênh giao tiếp, về loại tín hiệu (âm thanh hay chữ viết), về các phương tiện phụ trợ (ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ hay dấu câu, các kí hiệu văn tự, mô hình, bảng biểu,...), về cách dùng từ, đặt câu và tổ chức văn bản,...

3. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ luôn luôn diễn ra trong một **ngữ cảnh** nhất định. Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ, làm cơ sở cho việc sử dụng

(1) Những chữ in đậm ở các mục đều gợi lại tên các bài học tương ứng từ lớp 10 đến lớp 12.

ngôn ngữ và tạo lập văn bản, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo văn bản. Ngữ cảnh bao gồm các nhân tố : nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng (bối cảnh văn hoá), bối cảnh hẹp (bối cảnh tình huống), hiện thực được đề cập đến và văn cảnh.

4. Trong ngữ cảnh, **nhân vật giao tiếp** là nhân tố rất quan trọng. Các nhân vật giao tiếp đều phải có cả năng lực tạo lập và năng lực lĩnh hội văn bản. Trong giao tiếp ở dạng nói, họ thường đổi vai cho nhau hay luân phiên lượt lời. Các nhân vật giao tiếp có những đặc điểm về các phương diện : vị thế xã hội, quan hệ thân sơ, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tầng lớp xã hội, vốn sống, văn hoá,... Những đặc điểm đó luôn chi phối nội dung và cách thức giao tiếp bằng ngôn ngữ. Hơn thế, mỗi nhân vật giao tiếp thường xuất phát từ những điều kiện của ngữ cảnh mà lựa chọn cho mình một chiến lược giao tiếp tối ưu nhằm đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp.

5. Khi giao tiếp, các nhân vật giao tiếp **sử dụng ngôn ngữ chung của xã hội để tạo ra lời nói – những sản phẩm cụ thể của cá nhân**. Trong hoạt động đó, các nhân vật giao tiếp vừa sử dụng những yếu tố của hệ thống ngôn ngữ chung và tuân thủ những quy tắc, chuẩn mực chung, đồng thời biểu lộ những nét riêng trong năng lực ngôn ngữ của cá nhân. Hơn nữa, mỗi cá nhân lại có thể và cần phải vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương tiện ngôn ngữ để tăng cường khả năng biểu đạt và hiệu quả giao tiếp bằng ngôn ngữ, góp phần đổi mới và phát triển ngôn ngữ.

6. Trong hoạt động giao tiếp, **mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa : nghĩa sự việc và nghĩa tình thái**. Nghĩa sự việc ứng với sự việc mà câu đề cập đến. Nghĩa tình thái thường thể hiện thái độ, tình cảm, sự nhìn nhận, đánh giá của người nói đối với sự việc, hoặc đối với người nghe.

7. Trong hoạt động giao tiếp, các nhân vật giao tiếp cần có ý thức, thói quen và kĩ năng **giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.** Muốn thế, mỗi người cần nắm vững các chuẩn mực ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn mực, đồng thời có thể vận dụng linh hoạt, sáng tạo ngôn ngữ theo các quy tắc chung ; khi cần thiết có thể tiếp nhận những yếu tố tích cực của các ngôn ngữ khác, tuy cần chống lạm dụng tiếng nước ngoài. Mặt khác, để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, mỗi nhân vật giao tiếp cần đề cao phẩm chất văn hoá, lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ, tránh những cách biểu hiện thô tục làm vẩn đục ngôn ngữ.

II – LUYỆN TẬP

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay :

– Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ !

– Cụ bán rồi ?

– Bán rồi ! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà oà lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc. Tôi hỏi cho có chuyện :

– Thế nó cho bắt à ?

Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...

– Khốn nạn... Ông giáo ơi !... Nó có biết gì đâu ! Nó thấy tôi gọi thì chạy ngay về, vẫy đuôi mừng. Tôi cho nó ăn cơm. Nó đang ăn thì thằng Mục nấp trong nhà, ngay đằng sau nó, tóm lấy hai cẳng sau nó dốc ngược nó lên. Cứ thế là thằng Mục với thằng Xiên, hai thằng chúng nó chỉ loay hoay một lúc đã trói chặt cả bốn chân nó lại. Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết !... Này ! Ông giáo ạ ! Cái giống nó cũng khôn ! Nó cứ làm in như nó trách tôi ; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng : "A ! Lão già tệ lắm ! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à ?". Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó !

Tôi an ủi lão :

– Cụ cứ tưởng thế đấy chứ nó chả hiểu gì đâu ! Vả lại ai nuôi chó mà chả bán hay giết thịt ! Ta giết nó chính là hoá kiếp cho nó đấy, hoá kiếp để cho nó làm kiếp khác.

Lão chua chát bảo :

– Ông giáo nói phải ! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hoá kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra có sung sướng hơn một chút... kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn !...

Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo :

– Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng ?

– Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng ?

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Yêu cầu :

1. Phân tích sự đổi vai và luân phiên lượt lời trong hoạt động giao tiếp trên. Những đặc điểm của giao tiếp ở dạng ngôn ngữ nói thể hiện qua những chi tiết nào trong đoạn trích (chú ý lời kể chuyện của tác giả và lời của các nhân vật) ?

2. Các nhân vật giao tiếp có vị thế xã hội, quan hệ thân sơ và những đặc điểm gì riêng biệt ? Phân tích sự chi phối của những điều đó đến nội dung và cách thức nói trong lượt lời đầu tiên của lão Hạc.

3. Hãy phân tích nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu : "Bấy giờ cu cậu mới biết là cu cậu chết !".

4. Trong đoạn trích có hoạt động giao tiếp ở dạng nói giữa hai nhân vật, đồng thời khi người đọc đọc đoạn trích (hoặc cả truyện *Lão Hạc*) lại có một hoạt động giao tiếp nữa giữa nhà văn Nam Cao và người đọc. Hãy chỉ ra sự khác biệt giữa hai hoạt động giao tiếp đó.

BẢNG TRA CỨU TỪ HÁN VIỆT

1. Từ trong bảng tra cứu chủ yếu là những từ Hán Việt xuất hiện trong SGK *Ngữ văn 12* và một số tài liệu tham khảo khác. Khuôn khổ của bảng tra cứu có hạn nên NBS chỉ lựa chọn một số từ thường xuất hiện trong các văn bản cổ để tạo điều kiện cho việc lĩnh hội văn bản và sử dụng khi cần thiết.

2. Nhìn chung, mỗi từ sẽ được trình bày theo quy cách dưới đây :

– Từ cần giải thích.

– Nghĩa của từ cần giải thích. Nếu từ có nhiều nghĩa sẽ ghi rõ 1, 2,...

– Nghĩa của từng yếu tố trong từ (nếu cần).

– Mở rộng vốn từ (theo các yếu tố). Nghĩa của những từ khó hiểu đặt trong dấu ngoặc đơn.

– Hiện tượng đồng âm (được đánh dấu bằng dấu * ; nếu có nhiều từ đồng âm thì sẽ ghi rõ 1, 2,... sau dấu *).

bác ái	yêu thương rộng khắp tất cả mọi người. ***bác*** = rộng lớn, rộng rãi : *bác học, uyên bác* (hiểu biết sâu rộng). ***bác**** = gạt bỏ, phủ nhận : *biện bác* (phân tích lí lẽ phải trái, đúng sai,... để gạt bỏ, phủ nhận), *phản bác*.
bộc bạch	trình bày rõ ràng, không che giấu ; phơi bày, giãi bày (tâm sự, nỗi lòng). ***bộc*** = phơi bày ; để lộ ra, không che đậy, giấu giếm : *bộc lộ, bộc trực* (thẳng thắn, không vòng vo né tránh). ***bộc**** = người hầu, đầy tớ (trong xã hội cũ) : *lão bộc, nô bộc*.
cương thường	dạng tắt của *tam cương* (ba quan hệ : vua tôi, cha con, vợ chồng) và *ngũ thường* (năm phẩm chất : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). ***cương*** = những điều chủ chốt, chủ yếu, cái quan trọng nhất chi phối, điều hành những cái còn lại trong một tổ chức, tổ hợp (như sợi dây lớn giữ mép lưới) ; mối giềng : *cương lĩnh, chính cương* (cương lĩnh chính trị), *đại cương, đề cương*. ***cương***[1] = cứng rắn : *cương nghị* (cứng rắn quả quyết), *cương quyết, cương trực*.

	cương2* = bờ cõi : *biên cương, cương giới, vô cương* (không giới hạn ; vô cùng vô tận). ***thường*** = 1. liên tục, lâu dài, không thay đổi : *thường trú, thường trực, thường xuyên.* 2. chung, phổ biến ; không có gì nổi bật, đặc biệt : *thường kì, thường lệ, thường thức, thường tình ; dị thường* (khác thường), *phi thường, tầm thường, thông thường.*
diệu cảnh	cảnh đẹp tuyệt trần. ***diệu*** = cực kì hay, đẹp ; khác thường như có sự trợ giúp của phép thần : *diệu kế, diệu kì ; huyền diệu, kì diệu, thần diệu, tuyệt diệu.* ***cảnh*** = hình sắc, sự vật, hiện tượng,... phô bày ra trước mắt : *cảnh ngộ* (tình trạng khó khăn trong cuộc sống), *cảnh tình, cảnh tượng ; bối cảnh, hoàn cảnh, ngoại cảnh, phong cảnh, quang cảnh, thắm cảnh, thắng cảnh, tình cảnh, toàn cảnh, viễn cảnh.* ***cảnh**** = đề phòng, nhắc nhở để chú ý đề phòng, bảo vệ, canh gác : *cảnh binh, cảnh giác, cảnh sát, cảnh vệ, cảnh báo, cảnh cáo, cảnh tỉnh.*
hi hữu	hiếm có, hiếm thấy, ít có, ít thấy. ***hi*** = 1. trông đợi : *hi vọng.* 2. ít, hiếm. ***hi**** = súc vật hiến tế thần linh (nghĩa gốc) : *hi sinh* (*hi* : con vật hiến tế có bộ lông một màu, không pha tạp sắc màu khác ; *sinh :* con vật hiến tế toàn vẹn, không thiếu một bộ phận nào). Hiện nay, *hi sinh* được dùng với ý nghĩa : hành động quên mình vì lí tưởng, nghĩa vụ cao cả.
hiện thế	đời nay ; thời nay. ***hiện*** = 1. gắn với thời điểm đang diễn ra trước mắt : *hiện đại, hiện hành, hiện hữu, hiện tại, hiện thời, hiện tình, hiện trạng.* 2. lộ ra, có thể thấy được : *hiện diện* (có mặt), *hiện thân, hiện tượng, hiện vật ; biểu hiện, hiển hiện, phát hiện, tái hiện, thể hiện, thực hiện, xuất hiện.*
hoàn vũ	toàn cầu, toàn thế giới, vũ trụ. ***hoàn*** = rộng lớn ; bao trùm : *hoàn cầu* (trái đất, thế giới). ***hoàn***1* = vòng tròn : *kim hoàn, liên hoàn, tuần hoàn.* ***hoàn***2* = quay trở lại : *hoàn nguyên, hoàn tục* (quay trở lại cuộc sống thế tục, không đi tu nữa), *hoàn lương* (trở lại con đường lương thiện) ; *bồi hoàn* (trả lại, đền bù). ***hoàn***3* = đầy đủ, trọn vẹn ; xong xuôi : *hoàn bị* (đầy đủ, không thiếu sót), *hoàn chỉnh, hoàn hảo, hoàn thiện, hoàn thành.*

	hoàn4* = trở về : *khải hoàn* (thắng trận trở về), *khải hoàn ca, khải hoàn môn* (cổng chào đón đoàn quân chiến thắng trở về ; công trình kiến trúc mang hình dáng cổng chào để kỉ niệm chiến thắng). ***vũ*** = mái nhà (nghĩa gốc) ; che phủ, bao trùm cả một vùng rộng lớn (nghĩa chuyển) : *vũ trụ* (*vũ* : nói về không gian rộng lớn ; *trụ* : nói về thời gian vô tận). ***vũ***1* = mưa : *vũ kế* (dụng cụ đo lượng nước mưa), *vũ lộ* (mưa và sương thấm nhuần đất đai, làm cho cây cối đâm chồi nảy lộc ; được dùng để nói về ơn huệ của vua chúa), *vũ thuỷ* (một trong 24 tiết khí, mưa rào tốt lúa, xuất hiện vào cuối mùa xuân), *phong vũ biểu* (dụng cụ dự đoán thời tiết). ***vũ***2* = múa : *vũ đạo, vũ hội, vũ khúc, vũ trường.*
hồng hoang	thời viễn cổ xa xôi, lúc con người còn sống trong tình trạng ăn lông ở lỗ. ***hồng*** = to lớn, rộng lớn : *hồng phúc* (phúc lớn), *hồng thuỷ* (trận lụt tràn ngập cả một vùng đất đai rộng lớn). ***hồng**** = đỏ : *hồng kì, hồng quân.* ***hoang*** = 1. chưa khai khẩn, sử dụng, trồng trọt : *hoang đảo, hoang phế, hoang sơ, hoang vu ; khẩn hoang* (khai phá đất đai để trồng trọt). 2. không xác thực : *hoang báo* (báo tin không xác thực), *hoang đường.* 3. quá mức độ : *hoang phí.*
kì vĩ	lớn lao khác thường, vĩ đại phi thường. ***kì*** = lạ lùng khác thường ; đặc biệt khác thường : *kì công, kì dị, kì diệu, kì quan* (công trình kiến trúc, thắng cảnh nổi tiếng, thể hiện những giá trị, những vẻ đẹp độc đáo), *kì tài, kì tích* (thành tích đặc biệt phi thường). ***kì***1* = 1. một khoảng thời gian có giới hạn nhất định : *kì hạn ; hậu kì, học kì, thời kì, chu kì, định kì, nhiệm kì.* 2. hi vọng, trông chờ : *kì vọng.* ***kì***2* = cờ : *kì đài ; quốc kì, quân kì.* ***vĩ*** = to lớn : *vĩ đại, vĩ mô, vĩ nhân ; hùng vĩ.* ***vĩ**** = đường sợi ngang ; đường ngang : *vĩ độ, vĩ tuyến.*
kiềm thúc	bó buộc. ***kiềm*** = xiềng xích (nghĩa gốc) ; kìm giữ : *kiềm chế, kiềm toả.* ***thúc*** = bó (nghĩa gốc) ; buộc, bó buộc, ràng buộc, trói buộc : *thúc thủ* (bó tay) ; *câu thúc, kết thúc, quản thúc, ước thúc* (ràng buộc).

liên tài	quý trọng tài năng. ***liên*** (lân) = xót thương : *đồng bệnh tương liên* (đồng bệnh tương lân) : cùng chung bệnh tật thì thương xót nhau ; ý nói : cùng chung cảnh ngộ thì cảm thông, xót thương nhau. ***liên**** = liền (nhau) ; nối tiếp nhau ; kết hợp lại với nhau : *liên bang, liên đoàn, liên hệ, liên hoan, liên hợp, liên kết, liên minh, liên quan, liên quân, liên tưởng.*
luân thường	những quy phạm đạo đức theo Nho gia, cần phải tuân thủ khi xử lí các mối quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè (*ngũ luân)* và được Nho gia coi là những nguyên tắc ứng xử, những đạo lí phổ biến không thay đổi (*thường*).
nhãn giới (nhỡn giới)	phạm vi nhìn, tầm nhìn. ***nhãn*** = mắt : *nhãn cầu, nhãn khoa* (chuyên khoa y học về mắt), *nhãn quan* (cách nhìn, tầm nhìn), *nhãn tiền* (ngay trước mắt). ***giới*** = khoanh vùng hạn định một khu vực, phạm vi, chủng loại, nghề nghiệp ; nơi tiếp giáp (khu vực, phạm vi,...) : *giới hạn, giới thuyết, giới tuyến ; biên giới, cương giới, địa giới, giáo giới, nam giới, nữ giới, thế giới, thượng giới, tiên giới.* ***giới****[1] = khuyên răn, ngăn cấm, kiêng kị : *giới nghiêm, giới sát, giới tửu* (kiêng, cấm uống rượu) ; *cảnh giới, phá giới, phạm giới, thụ giới* (tiếp nhận những điều cấm kị của đạo Phật, theo con đường tu hành), *trai giới* (ăn chay, giữ mình trong sạch để hành lễ). ***giới****[2] = ở giữa làm cầu nối cho sự giao tiếp, tiếp xúc : *giới thiệu, môi giới.* ***giới****[3] = dụng cụ, khí cụ : *cơ giới* (máy móc), *khí giới, quân giới* (chuyên ngành nghiên cứu, sản xuất vũ khí cho quân đội).
nhất quán	trước sau thống nhất từ đầu đến cuối, không mâu thuẫn với nhau. ***quán*** = xâu thành một chuỗi (nghĩa gốc) – thông suốt, xuyên suốt : *quán thông, quán triệt, quán xuyến* (gánh vác, lo liệu,... mọi việc). ***quán****[1] = thói quen : *quán tính ; tập quán.* ***quán****[2] = đội mũ (nghĩa gốc) – đứng đầu, hơn hẳn (mọi người) : *quán quân* (người chiếm giải Nhất trong thi đấu thể thao), *quán thế* (bậc nhất ở trên đời, hơn tất cả mọi người).
phiêu bồng	cỏ bồng bay theo gió (nghĩa gốc) – cuộc sống lang thang vô định. ***phiêu*** = bay theo gió ; trôi nổi theo dòng nước : *phiêu bạt, phiêu lãng, phiêu lưu.* ***bồng*** = loài cỏ dại, thân cứng, mép lá hình răng cưa, có ra hoa kết quả ; ruột quả có chứa đầy sợi nhỏ ; quả già bung ra, sợi nhỏ bay tứ tung theo gió.

	tang bồng : cung bằng gỗ cây dâu, tên bằng thân cỏ bồng. Thời xưa, sinh con trai thì lấy cây cung bằng gỗ cây dâu và sáu mũi tên bằng thân cỏ bồng bắn lên trời, bắn xuống đất, bắn ra bốn phương, ý nói : làm trai có thể và cần phải thi thố tài năng ở khắp mọi nơi.
phồn tạp	không đơn thuần ; bề bộn, phức tạp. ***phồn*** = nhiều, dồi dào : *phồn hoa, phồn thịnh, phồn thực* (sinh sôi nảy nở nhiều), *phồn vinh.* ***tạp*** = nhiều thứ, nhiều loại khác nhau xen lẫn nhau : *tạp âm, tạp chất, tạp chí, tạp dịch, tạp hoá, tạp văn, tạp vụ ; phức tạp, uế tạp.*
quang âm	thời gian, ngày tháng. ***quang*** = 1. ánh sáng : *quang học, quang hợp, quang phổ, quang tuyến ; dạ quang, điện quang, hào quang, phản quang, thiều quang* (ánh sáng tươi đẹp trong mùa xuân). 2. rõ ràng, minh bạch : *quang minh.* 3. vẻ vang : *quang vinh ; đăng quang* (lên ngôi vua). 4. cảnh sắc, cảnh vật : *phong quang ; quang cảnh.* ***âm*** = đối xứng với *dương* ; mặt trăng, bóng tối, ban đêm : *âm lịch ; thái âm* (mặt trăng, đối xứng với *thái dương* : mặt trời).
sĩ phu	người có học thức, có tài đức trong xã hội phong kiến. ***sĩ*** = 1. người có học thức, có tài năng, đức độ ; từ tôn xưng : *ẩn sĩ, ca sĩ, danh sĩ, đạo sĩ, giáo sĩ, hiệp sĩ, nhân sĩ, nho sĩ, nữ sĩ, nghĩa sĩ, quốc sĩ, thân sĩ.* 2. chỉ những người thuộc lực lượng vũ trang ; một cấp bậc trong quân đội : *binh sĩ, dũng sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, thượng sĩ, trung sĩ, tướng sĩ, vệ sĩ,...* ***phu*** = 1. người đàn ông đã trưởng thành : *chinh phu* (người đàn ông ra trận ; người đi xa), *đại phu* (chức quan to trong chế độ phong kiến ; thầy thuốc), *lão phu* (người già tự xưng), *nông phu, phàm phu* (kẻ phàm tục), *thất phu* (dân thường), *tiều phu.* 2. chồng : *phu quân* (chồng), *vị hôn phu* (người được ước định làm chồng, chồng chưa cưới), *vọng phu* (ngóng trông, chờ đợi chồng).
tất định	nhất thiết phải như vậy.
tha nhân	người khác ; người ta. ***tha*** = khác biệt ; cái khác : *tha hoá* (phẩm chất đạo đức suy thoái, biến chất), *tha hương* (nơi chốn khác, không phải là quê hương mình), *tha phương* (phương trời, nơi chốn khác, không phải quê hương bản quán), *tha phương cầu thực* (đi làm, đi kiếm ăn ở nơi xa ; ý nói vì cuộc sống mà phải rời bỏ quê hương đi nơi khắc kiếm ăn một cách vất vả).

thế phiệt	dòng dõi nối đời cao sang, có thế lực trong xã hội cũ. ***thế*** = cõi đời ; đời người : *thế gian, thế giới, thế hệ, thế kỉ, thế nhân* (người đời), *thế sự, thế tập* (nối đời được hưởng chức tước, bổng lộc), *thế tục* (cuộc đời trần tục ; cõi đời) ; *cái thế* (hơn hẳn trên đời), *cứu thế, độ thế, giáng thế* (tiên, Phật xuống trần, theo quan niệm xưa), *hậu thế, nhập thế* (gắn bó với cuộc đời), *xuất thế, yếm thế* (chán đời). ***phiệt*** = 1. công trạng ; ghi công trạng, thành tích (nghĩa cổ). 2. thâu tóm quyền lực, tạo thành thế lực lớn, bao trùm : *quân phiệt, tài phiệt.*
thiên khải	(như) được trời gợi ý, báo cho biết (theo quan niệm xưa). ***khải*** = mở ; gợi mở ; mở mang (kiến thức). ***khải**** = khúc ca chiến thắng ; chiến thắng.
thiên lương	bản chất tốt đẹp của con người (vốn có như trời ban cho, theo quan niệm xưa). ***lương*** = tốt lành ; tốt đẹp : *lương dân* (dân lành), *lương duyên, lương tâm, lương thiện, lương tri, lương y* (thầy thuốc có tài có đức) ; *bất lương* (không lương thiện), *cải lương, hoàn lương* (quay trở lại cuộc đời lương thiện). ***lương**** [1] = thóc gạo : *lương thảo* (lúa gạo cho binh lính, rơm có cho ngựa chiến ; các phẩm vật cần thiết cung cấp cho quân đội nói chung), *lương thực ; quân lương.* ***lương**** [2] = mát lạnh ; lạnh lẽo : *thê lương.* ***lương**** [3] = rường, rầm (trong bộ khung mái nhà) : *lương đống* (xà, rầm – nghĩa gốc ; những người đóng vai trò trụ cột trong triều đình – nghĩa chuyển).
thời thượng	những cái được ưa chuộng đương thời. ***thượng*** = ưa chuộng ; ưa thích : *cao thượng ; thượng hiền* (quý trọng người hiền tài), *thượng võ* (ưa chuộng võ nghệ ; coi trọng võ nghệ).
thù tiếp	tiếp đãi bạn bè, khách khứa một cách trịnh trọng, ân cần, chu đáo. ***thù*** = chủ tự rót rượu mời khách (nghĩa gốc) ; tiếp đãi ân cần, báo đáp (nghĩa mở rộng) : *thù tạc* (*tạc* : khách rót rượu mời lại chủ), *thù lao.* ***thù**** [1] = căm giận ; căm ghét ; oán hận : *thù địch, thù hận ; hiềm thù, oán thù, phục thù, quốc thù, tư thù, tử thù* (kẻ thù không đội trời chung, phải một mất một còn). ***thù**** [2] = khác biệt, riêng biệt : *đặc thù.*
thủ thường	giữ mức bình thường, hợp với đạo lí, chuẩn mực chung.

thủ xướng	đề xuất, nêu lên đầu tiên. ***thủ*** = đầu ; đầu tiên, đứng đầu, trên hết : *thủ cấp* (cái đầu), *thủ mưu, thủ phạm, thủ đô, thủ khoa, thủ lĩnh, thủ phủ, thủ trưởng ; nguyên thủ quốc gia* (người đứng đầu Nhà nước). ***thủ****[1] = 1. tay : *thủ bút ; thủ công*. 2. người giỏi một nghề, chuyên một việc : *cầu thủ, pháo thủ, thuỷ thủ, xạ thủ.* ***thủ****[2] = giữ gìn, bảo vệ : *thủ cựu* (ôm khư khư lấy cái cũ), *thủ thế* (giữ thế để phòng), *thủ từ* (người trông coi đền), *thủ tiết* (giữ gìn sự chung thuỷ sau khi chồng qua đời, theo quan niệm xưa) ; *bảo thủ, cố thủ, phòng thủ, tuân thủ, tử thủ* (kiên quyết trấn giữ dù phải hi sinh). ***thủ****[3] = lấy : *biển thủ* (lấy của công bằng mánh khoé lừa dối), *tiến thủ, tranh thủ.*
toàn bích	ngọc màu xanh, hình tròn, dẹt, không sứt mẻ, rạn nứt (nghĩa gốc) ; trọn vẹn, hoàn hảo, không khiếm khuyết (nghĩa chuyển – thường dùng để khen một tác phẩm văn chương, nghệ thuật đạt được giá trị thẩm mĩ tối ưu, không có chỗ nào đáng chê).
tông đường	nhà thờ tổ tiên (nghĩa gốc) ; việc thờ cúng tổ tiên (nghĩa chuyển) : *nối dõi tông đường.*
tung tích	dấu vết, qua đó có thể tìm ra người cần tìm kiếm. ***tung*** = dấu chân (nghĩa gốc) ; dấu vết để lại (nghĩa chuyển) : *hành tung* (dấu vết các hành động của một người nào đó còn để lại), *thất tung* (mất hết dấu vết). ***tung**** = dọc, chiều dọc : *tung hoành* (dọc ngang). ***tích*** = vết chân (nghĩa gốc) ; vết tích, dấu vết (nghĩa chuyển) : *biệt tích, bút tích, di tích, phát tích* (khởi đầu dựng nghiệp lớn), *thắng tích* (di tích thắng cảnh nổi tiếng). ***tích****[1] = dồn chứa, gom góp : *tích luỹ, tích số, tích tụ ; diện tích, dung tích, điện tích, giải tích, quỹ tích, súc tích, thể tích.* ***tích****[2] = xe bông thành sợi (nghĩa gốc) ; kết quả của công việc (nghĩa chuyển) : *chiến tích, công tích, thành tích.*
tri ngộ	được biết đến, được trọng dụng. ***tri*** = 1. biết ; hiểu biết ; biết được, nắm được (sự việc, vấn đề, cách ứng xử,...) : *tri âm* (hiểu được ý nghĩa của tiếng đàn : thời Xuân Thu, Chung Tử Kì nghe tiếng đàn của người bạn là Bá Nha liền hiểu được tâm sự, chí hướng,... của bạn – được dùng để nói về những người bạn hiểu nhau, thông cảm với nhau một cách sâu sắc), *tri giác, tri thức ; lương tri, tiên tri, vô tri.* 2. cai quản : *tri châu, tri huyện, tri phủ.*

	ngộ = gặp gỡ ; gặp phải : *ngộ biến* (gặp phải tai hoạ, hoạn nạn) – "Thiếp từ ngộ biến đến giờ, – Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa" (*Truyện Kiều*), *ngộ độc, ngộ nạn ; cảnh ngộ, đãi ngộ, hạnh ngộ* (cuộc gặp gỡ may mắn), *hội ngộ, kì ngộ* (cuộc gặp gỡ lạ thường), *tái ngộ, tao ngộ* (gặp gỡ tình cờ). ***ngộ****[1] = lầm lẫn : *ngộ nhận.* ***ngộ****[2] = hiểu ra, vỡ lẽ, thấu hiểu, nắm bắt được bản chất : *ngộ đạo* (hiểu được lẽ sâu kín, nhiệm màu của đạo) ; *giác ngộ, tỉnh ngộ.*
trượng phu	người đàn ông có tài đức, chí khí.
vi hành	(nhà vua) cải trang bí mật đi thăm thú, xem xét các nơi (ngoài hoàng cung) để tìm hiểu dân tình. ***vi*** = nhỏ bé, yếu kém ; không hiển hiện, kín đáo ; lặng lẽ, bí mật tìm hiểu ; che giấu : *vi khí hậu, vi khuẩn, vi lượng, vi mô, vi sinh vật, vi trùng ; hiển vi, tế vi* (cực kì nhỏ bé), *hàn vi, suy vi, tinh vi.* ***vi****[1] = vây quanh : *chu vi, ngoại vi, phạm vi.* ***vi****[2] = chống lại, trái với,... : *vi cảnh* (trái với điều luật được quy định trong sinh hoạt nơi công cộng), *vi phạm.* ***hành*** = đi, di chuyển ; làm, thực hiện : *hành binh, hành cung* (cung điện ngoài hoàng thành, nơi nghỉ của nhà vua khi ra ngoài kinh đô), *hành dinh* (nơi bộ chỉ huy cao cấp của quân đội làm việc trong chiến dịch), *hành khất* (đi lang thang để ăn xin), *hành khúc, hành trang, hành trình ; bộ hành, chấp hành, cử hành, thực hành, thừa hành.*
xung thiên	bốc cao tới trời (được dùng để nói về khí phách hào hùng, tinh thần dũng mãnh,... phát huy đến cao độ). ***xung*** = 1. va chạm, đụng chạm mạnh mẽ, chống chọi nhau : *xung động, xung đột, xung khắc.* 2. xông lên, sấn vào, lao vào : *xung kích, xung phong, xung trận.* 3. nơi quan trọng, hiểm yếu : *xung yếu.*